

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

-----o0o-----

**BÁO CÁO  
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP 05 NĂM  
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Đã được phê duyệt theo Quyết định số 560/QĐ-UBND-HC ngày 17 tháng 05 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*



**Đồng Tháp, năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

-----o0o-----

**BÁO CÁO  
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP 05 NĂM  
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Đã được phê duyệt theo Quyết định số 560/QĐ-UBND-HC ngày 17 tháng 05 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**CƠ QUAN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN**

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

**CÔNG TY TNHH XỬ LÝ CHẤT THẢI  
CÔNG NGHIỆP VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG  
VĂN LANG**

**Đồng Tháp, năm 2021**

**DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA BIÊN SOẠN**  
**BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP 05 NĂM**  
**GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

<b>Stt</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chuyên môn, nghiệp vụ và chức vụ</b>
<b>I</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>	
1	Ông Huỳnh Văn Nguyên	Phó giám đốc Sở
2	Ông Phạm Việt Thắng	Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường
<b>II</b>	<b>ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG VĂN LANG</b>	
1	ThS. Lâm Tuấn Qui	Tổng giám đốc
2	PGS.TS. Phùng Chí Sỹ	Chuyên gia môi trường
3	PGS.TS. Phạm Thị Anh	Chuyên gia môi trường
4	TS. Trần Thị Ngọc Mai	Chuyên gia môi trường
5	ThS. Phạm Mai Duy Thông	Chuyên gia môi trường
6	ThS. Vũ Thanh Nam	Chuyên gia môi trường
7	KS. Trần Minh Hiền	Trưởng phòng tư vấn
8	CN. Đậu Thị Phương	Phó phòng tư vấn
9	ThS. Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên thực hiện
10	ThS. Trần Hoàng Định	Thành viên thực hiện
11	KS. Nguyễn Thị Thanh Trúc	Thành viên thực hiện
12	KS. Hồ Thị Thu Trang	Thành viên thực hiện
13	ThS. Thái Thị Thủy	Thành viên thực hiện
14	CN. Hồ Tô Thị Khải Mùi	Thành viên thực hiện
15	KS. Nguyễn Công Danh	Thành viên thực hiện
16	KS. Đỗ Văn Tiến	Thành viên thực hiện

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1.1. Các đơn vị hành chính của tỉnh Đồng Tháp .....	2
Bảng 1.2. Đặc điểm chính của hệ thống sông, kênh, rạch khu kẹp giữa hai sông .....	6
Bảng 1.3. Cơ cấu kinh tế qua các giai đoạn 2010-2019.....	10
Bảng 1.4. GRDP tỉnh Đồng Tháp qua các năm theo giá hiện hành.....	12
Bảng 1.5. Tình hình phát triển xây dựng của tỉnh.....	13
Bảng 1.6. Biến động diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp.....	17
Bảng 1.7. Số lượng gia súc, gia cầm giai đoạn 2016-2019.....	17
Bảng 1.8. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng.....	17
Bảng 1.9. Sản lượng thủy sản tại tỉnh Đồng Tháp .....	18
Bảng 1.10. Chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe .....	18
Bảng 1.11. Diện tích dân số và mật độ dân số giai đoạn 2016-2019.....	22
Bảng 1.12. Dân số trung bình thành thị và nông thôn giai đoạn 2016-2019 .....	23
Bảng 2.1. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt .....	29
Bảng 2.2. Tổng tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2016-2019 .....	29
Bảng 2.3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019.....	31
Bảng 2.4. Các sản phẩm ngành công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2016-2019.....	32
Bảng 2.5. Kết quả quan trắc nước thải công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.....	39
Bảng 2.6. Kết quả quan trắc nước thải nhà máy chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.....	40
Bảng 2.7. Kết quả quan trắc nước thải vùng nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp .....	41
Bảng 2.8. Khối lượng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành giai đoạn 2016-2019	41
Bảng 2.9. Hạng mục nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư giai đoạn 2016-2019.....	42
Bảng 2.10. Mạng lưới giao thông đường bộ tỉnh Đồng Tháp.....	44
Bảng 2.11. Tổng hợp doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải của tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019.....	45
Bảng 2.12. Tổng hợp diện tích gieo trồng và sản lượng lúa giai đoạn 2016-2019 .....	46
Bảng 2.13. Tổng hợp diện tích và sản lượng một số cây hàng năm .....	46
Bảng 2.14. Tổng hợp số lượng và sản lượng chăn nuôi.....	47
Bảng 2.15. Tổng hợp diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019.....	47
Bảng 2.16. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nông nghiệp (trồng lúa) .....	49
Bảng 2.17. Tải lượng các chất ô nhiễm hoạt động nuôi cá .....	50
Bảng 2.18. Các chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe của tỉnh Đồng Tháp.....	51
giai đoạn 2016-2019.....	51
Bảng 2.19. Tổng hợp tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân loại theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng giai đoạn 2016-2019 .....	52

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Bảng 2.20. Doanh thu du lịch theo giá hiện hành giai đoạn 2016-2019 .....	53
Bảng 3.1. Kết quả tính QBQ tháng mùa kiệt các tần suất (từ 1996-2007).....	56
Bảng 3.2. Vị trí các điểm lấy và ký hiệu mẫu nước mặt giai đoạn 2016-2020 .....	57
Bảng 3.3. Chỉ số VN-WQI tại các vị trí quan trắc trong giai đoạn 2016-2020.....	89
Bảng 3.4. Các mức VN-WQI và sự phù hợp với mục đích sử dụng.....	93
Bảng 3.5. Vị trí các điểm quan trắc nước mặt.....	93
Bảng 3.6. Kết quả tính trữ lượng khai thác tiềm năng ( <i>nước ngọt</i> ) của từng tầng chứa nước theo địa phương .....	101
Bảng 3.7. Vị trí các điểm quan trắc nước dưới đất trong các giếng khoan tầng nông	103
Bảng 3.8. Vị trí các điểm quan trắc nước dưới đất trong các giếng khoan tầng sâu...	114
Bảng 3.9. Vị trí các điểm quan trắc nước dưới đất.....	124
Bảng 4.1. Danh mục vị trí lấy mẫu không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp .....	130
Bảng 4.2. Vị trí các điểm quan trắc không khí, độ ồn tháng 12/2020.....	142
Bảng 5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2019 .....	145
Bảng 5.2. Biến động diện tích theo các nhóm đất giữa kỳ kiểm kê năm 2014 và năm 2019 .....	146
Bảng 5.3. Diện tích đất chuyển đổi mục đích sử dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp .	146
Bảng 5.4. Danh mục vị trí quan trắc đất.....	149
Bảng 5.5. Vị trí các điểm quan trắc đất tháng 12/2020 .....	154
Bảng 5.6. Vị trí các điểm quan trắc bùn đáy tháng 12/2020 .....	155
Bảng 6.1. Diện tích các hệ sinh thái chính ở tỉnh Đồng Tháp.....	159
Bảng 6.2. Diện tích các hệ sinh thái chính ở tỉnh Đồng Tháp.....	160
Bảng 6.3. Các loài chim quý hiếm ở VQG Tràm Chim .....	163
Bảng 6.4. Các loài lưỡng cư và bò sát quý hiếm ở VQG Tràm Chim .....	164
Bảng 6.5. Các loài cá hiếm gặp ngoài tự nhiên ở VQG Tràm Chim.....	165
Bảng 6.6. Các loài cá quý hiếm nằm trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 ở VQG Tràm Chim.....	165
Bảng 6.7. Thành phần loài giáp xác ở VQG Tràm Chim.....	166
Bảng 6.8. Thành phần loài nhuyễn thể ở VQG Tràm Chim.....	166
Bảng 6.9. Thành phần loài của các nhóm thủy sinh vật.....	167
Bảng 6.10. Tổng hợp diện tích đất của Khu DTLT Xẻo Quýt .....	168
Bảng 6.11. Diện tích nơi sống của các loài động thực vật ở Khu DTLT Xẻo Quýt ...	168
Bảng 6.12. Cấu trúc taxon khu hệ thực vật bậc cao Khu DLST Gáo Giồng.....	169
Bảng 6.13. Cấu trúc taxon khu hệ động vật Khu DLST Gáo Giồng.....	169
Bảng 6.14. Tổng hợp diện tích đất KDT Gò Tháp .....	170
Bảng 6.15. Cấu trúc taxon khu hệ động vật khu di tích Gò Tháp .....	171
Bảng 6.16. Cấu trúc taxon khu hệ thực vật bậc cao tỉnh Đồng Tháp.....	171
Bảng 6.17. Phổ dạng sống khu hệ thực vật bậc cao của tỉnh Đồng Tháp .....	172
Bảng 6.18. Giá trị sử dụng của các loài trong khu hệ thực vật bậc cao của tỉnh .....	172
Bảng 6.19. Các loài thú được coi là rất hiếm gặp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp .....	173

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Bảng 6.20. Các loài chim được coi là rất hiếm gặp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp .....	173
Bảng 6.21. Các loài lưỡng cư và bò sát được coi là rất hiếm gặp trên địa bàn tỉnh ...	175
Bảng 6.22. Các loài lưỡng cư, bò sát quý hiếm được nuôi nhốt, du nhập vào địa bàn tỉnh.....	176
Bảng 6.23. Số loài và họ trong các bộ của lớp côn trùng tỉnh Đồng Tháp .....	177
Bảng 6.24. Số loài và họ trong các bộ của khu hệ cá tỉnh Đồng Tháp .....	177
Bảng 6.25. Cấu trúc số loài các ngành tảo ở tỉnh Đồng Tháp.....	178
Bảng 6.26. Cấu trúc thành phần loài động vật phiêu sinh ở tỉnh Đồng Tháp.....	179
Bảng 6.27. Cấu trúc thành phần loài các nhóm ngành ĐVKXSCL ở tỉnh Đồng Tháp.....	179
Bảng 6.28. Các loài và số lượng giống cây ăn trái ở tỉnh Đồng Tháp .....	181
Bảng 7.1. Thành phần cơ học trong rác thải sinh hoạt của tỉnh Đồng Tháp.....	187
Bảng 7.2. Thành phần hóa học trong rác thải sinh hoạt của tỉnh Đồng Tháp.....	188
Bảng 7.3. Tình hình phát sinh, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý CTR đô thị giai đoạn 2016-2019.....	189
Bảng 7.4. Hiện trạng thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.....	189
Bảng 7.5. Tổng hợp hiện trạng các khu xử lý CTR đô thị của tỉnh Đồng Tháp .....	192
Bảng 7.6. Thành phần chất thải rắn trong nông nghiệp .....	194
Bảng 7.7. Khối lượng CTR nông thôn phát sinh giai đoạn 2016-2019 .....	195
Bảng 7.8. Thành phần chất thải rắn công nghiệp.....	197
Bảng 7.9. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh giai đoạn 2016-2019.....	198
Bảng 7.10. Khối lượng CTR công nghiệp nguy hại phát sinh giai đoạn 2016-2019..	198
Bảng 7.11. Thành phần chất thải y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.....	199
Bảng 7.12. Tổng hợp số cơ sở y tế và số giường bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2019 ...	199
Bảng 7.13. Khối lượng chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019.....	200
Bảng 7.14. Tình hình xử lý chất thải bệnh viện ở Đồng Tháp.....	202
Bảng 8.1. Thành phần hóa học một số chất thải .....	206
Bảng 8.2. Diễn biến khí hậu tỉnh Đồng Tháp .....	207
Bảng 8.3. Các đối tượng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh .....	208
Bảng 8.4. Tổng hợp tác động tiềm tàng của BĐKH đến các ngành, lĩnh vực .....	210
Bảng 8.5. Tác động của BĐKH đến ngành giao thông vận tải tỉnh Đồng Tháp.....	216
Bảng 8.2. Diễn biến sự cố cháy nổ qua các năm trên địa bàn tỉnh .....	225
Bảng 10.1. Các chỉ tiêu môi trường đề ra và kết quả thực hiện trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020 (%) .....	234
Bảng 10.2. Diễn biến diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng qua các năm của tỉnh Đồng Tháp.....	234
Bảng 10.3. Nguồn lực tài chính về bảo vệ môi trường .....	240



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

Bảng 10.4. Tổng hợp kết quả thẩm định các hồ sơ ĐMC, ĐTM giai đoạn 2016-2020.....	241
Bảng 10.5. Tổng hợp công tác thanh, kiểm tra và xử lý các vụ việc vi phạm bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp .....	242

**DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 1.1. Diễn biến nhiệt độ trung bình tháng giai đoạn 2016-2019 .....	7
Biểu đồ 1.2. Diễn biến số giờ nắng trung bình tháng giai đoạn 2016-2019 .....	8
Biểu đồ 1.3. Diễn biến lượng mưa trung bình tháng giai đoạn 2016-2019 .....	8
Biểu đồ 1.4. Diễn biến độ ẩm trung bình tháng giai đoạn 2016-2019 .....	9
Biểu đồ 1.5. Cơ cấu kinh tế tỉnh Đồng Tháp năm 2019.....	11
Biểu đồ 1.6. Chỉ số phát triển GRDP qua các năm theo giá so sánh 2010 .....	12
Biểu đồ 1.7. Dân số trung bình tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019 .....	23
Biểu đồ 1.8. Tình hình dân số thành thị và nông thôn giai đoạn 2016-2019 .....	24
Biểu đồ 2.1. Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn 2016-2019 .....	28
Biểu đồ 2.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh giai đoạn 2016-2019.....	30
Biểu đồ 2.3. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất năm 2019 .....	30
Biểu đồ 3.1. Thống kê số lượng điểm quan trắc nước mặt giai đoạn 2016 - 2020 .....	57
Biểu đồ 3.2. Diễn biến pH trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020.....	60
Biểu đồ 3.3. Diễn biến pH trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020 .....	60
Biểu đồ 3.4. Diễn biến pH trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020....	61
Biểu đồ 3.5. Diễn biến pH trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	61
Biểu đồ 3.6. Diễn biến pH trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020 .....	61
Biểu đồ 3.7. Diễn biến pH trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020 ...	62
Biểu đồ 3.8. Diễn biến BOD <sub>5</sub> trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020 .....	62
Biểu đồ 3.9. Diễn biến COD trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020 .....	63
Biểu đồ 3.10. Diễn biến TSS trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020.....	63
Biểu đồ 3.11. Diễn biến DO trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020.....	63
Biểu đồ 3.12. Diễn biến BOD <sub>5</sub> trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020.....	64
Biểu đồ 3.13. Diễn biến COD trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020.....	64
Biểu đồ 3.14. Diễn biến TSS trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020 .....	64
Biểu đồ 3.15. Diễn biến DO trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020.....	65
Biểu đồ 3.16. Diễn biến BOD <sub>5</sub> trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020.....	65
Biểu đồ 3.17. Diễn biến COD trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020	65
Biểu đồ 3.18. Diễn biến TSS trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020.	66
Biểu đồ 3.19. Diễn biến DO trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020..	66
Biểu đồ 3.20. Diễn biến BOD <sub>5</sub> trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	66
Biểu đồ 3.21. Diễn biến COD trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	67
Biểu đồ 3.22. Diễn biến TSS trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	67



## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Biểu đồ 3.23. Diễn biến DO trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	67
Biểu đồ 3.24. Diễn biến BOD <sub>5</sub> trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020.....	68
Biểu đồ 3.25. Diễn biến COD trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020 .....	68
Biểu đồ 3.26. Diễn biến TSS trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020.....	68
Biểu đồ 3.27. Diễn biến DO trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020.....	69
Biểu đồ 3.28. Diễn biến BOD <sub>5</sub> trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020.....	69
Biểu đồ 3.29. Diễn biến COD trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020.....	69
Biểu đồ 3.30. Diễn biến TSS trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020	70
Biểu đồ 3.31. Diễn biến DO trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020.	70
Biểu đồ 3.32. Diễn biến nitrite trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020 .....	71
Biểu đồ 3.33. Diễn biến nitrate trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020.....	71
Biểu đồ 3.34. Diễn biến Amoni trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020.....	72
Biểu đồ 3.35. Diễn biến Phosphate trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020 ...	72
Biểu đồ 3.36. Diễn biến Nitrite trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020 .....	72
Biểu đồ 3.37. Diễn biến Nitrate trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020 .....	73
Biểu đồ 3.38. Diễn biến Amoni trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020 .....	73
Biểu đồ 3.39. Diễn biến Phosphate trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020 ....	73
Biểu đồ 3.40. Diễn biến Nitrite trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020.....	74
Biểu đồ 3.41. Diễn biến Nitrate trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020.....	74
Biểu đồ 3.42. Diễn biến Amoni trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020.....	74
Biểu đồ 3.43. Diễn biến Pphosphate trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020.....	75
Biểu đồ 3.44. Diễn biến Nitrite trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	75
Biểu đồ 3.45. Diễn biến Nitrate trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	75
Biểu đồ 3.46. Diễn biến Amoni trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	76
Biểu đồ 3.47. Diễn biến Phosphate trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	76
Biểu đồ 3.48. Diễn biến Nitrite trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020 .....	76
Biểu đồ 3.49. Diễn biến Nitrate trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020 .....	77
Biểu đồ 3.50. Diễn biến Amoni trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020 .....	77
Biểu đồ 3.51. Diễn biến phosphate trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020 .....	77

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Biểu đồ 3.52. Diễn biến Nitrite trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020.....	78
Biểu đồ 3.53. Diễn biến Nitrate trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020.....	78
Biểu đồ 3.54. Diễn biến Amoni trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020.....	78
Biểu đồ 3.55. Diễn biến Phosphate trung bình trên kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020.....	79
Biểu đồ 3.56. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020.....	80
Biểu đồ 3.57. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020.....	80
Biểu đồ 3.58. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020.....	80
Biểu đồ 3.59. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	81
Biểu đồ 3.60. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trung bình năm trên các rạch giai đoạn 2016-2020.....	81
Biểu đồ 3.61. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020.....	81
Biểu đồ 3.62. Diễn biến Clorua trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020.....	82
Biểu đồ 3.63. Diễn biến Clorua trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020.....	82
Biểu đồ 3.64. Diễn biến clorua trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020.....	82
Biểu đồ 3.65. Diễn biến clorua trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	83
Biểu đồ 3.66. Diễn biến Clorua trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020.....	83
Biểu đồ 3.67. Diễn biến Clorua trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020.....	83
Biểu đồ 3.68. Diễn biến Coliforms trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020 ...	84
Biểu đồ 3.69. Diễn biến Coliforms trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020 ...	84
Biểu đồ 3.70. Diễn biến Coliforms trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020.....	84
Biểu đồ 3.71. Diễn biến Coliforms trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	85
Biểu đồ 3.72. Diễn biến Coliforms trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020.....	85
Biểu đồ 3.73. Diễn biến Coliforms trung bình trên kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020.....	85
Biểu đồ 3.74. Diễn biến E.coli trung bình năm trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020 ..	86
Biểu đồ 3.75. Diễn biến E.coli trung bình năm trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020 ...	86

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Biểu đồ 3.76. Diễn biến E.coli trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020.....	86
Biểu đồ 3.77. Diễn biến E.coli trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020.....	87
Biểu đồ 3.78. Diễn biến E.coli trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020.....	87
Biểu đồ 3.79. Diễn biến E.coli trung bình trên kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020 ...	87
Biểu đồ 3.80. Diễn biến pH trong nước mặt tháng 12/2020 .....	94
Biểu đồ 3.81. Diễn biến DO trong nước mặt tháng 12/2020 .....	95
Biểu đồ 3.82. Diễn biến TSS trong nước mặt tháng 12/2020 .....	95
Biểu đồ 3.83. Diễn biến BOD <sub>5</sub> trong nước mặt tháng 12/2020 .....	95
Biểu đồ 3.84. Diễn biến COD trong nước mặt tháng 12/2020.....	96
Biểu đồ 3.85. Diễn biến Clorua trong nước mặt tháng 12/2020 .....	96
Biểu đồ 3.86. Diễn biến Nitrate trong nước mặt tháng 12/2020 .....	96
Biểu đồ 3.87. Diễn biến Phosphate trong nước mặt tháng 12/2020.....	97
Biểu đồ 3.88. Diễn biến Amoni trong nước mặt tháng 12/2020 .....	97
Biểu đồ 3.89. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trong nước mặt tháng 12/2020.....	97
Biểu đồ 3.90. Diễn biến E.coli trong nước mặt tháng 12/2020.....	98
Biểu đồ 3.91. Diễn biến Coliforms trong nước mặt tháng 12/2020.....	98
Biểu đồ 3.92. Thống kê số lượng điểm quan trắc nước dưới đất giai đoạn 2016-2020.....	103
Biểu đồ 3.93. Diễn biến pH trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	105
Biểu đồ 3.94. Diễn biến Độ cứng trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	105
Biểu đồ 3.95. Diễn biến Clorua trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	106
Biểu đồ 3.96. Diễn biến TDS trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2017-2020.....	106
Biểu đồ 3.97. Diễn biến Mn <sup>2+</sup> trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	107
Biểu đồ 3.99. Diễn biến SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	107
Biểu đồ 3.100. Diễn biến Nitrate trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	108
Biểu đồ 3.101. Diễn biến nitrite trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	108
Biểu đồ 3.102. Diễn biến As trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	109
Biểu đồ 3.103. Diễn biến Fe trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	109

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Biểu đồ 3.104. Diễn biến E.coli trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	110
Biểu đồ 3.105. Diễn biến Coliforms trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	110
Biểu đồ 3.106. Diễn biến Florua trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	111
Biểu đồ 3.107. Diễn biến Chì trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	111
Biểu đồ 3.108. Diễn biến Đồng trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	112
Biểu đồ 3.109. Diễn biến Zn trung bình năm trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	112
Biểu đồ 3.110. Diễn biến Cd trung bình các trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	113
Biểu đồ 3.111. Diễn biến Hg trung bình trong trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020.....	113
Biểu đồ 3.112. Diễn biến pH trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	115
Biểu đồ 3.113. Diễn biến độ cứng trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	115
Biểu đồ 3.114. Diễn biến clorua trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	116
Biểu đồ 3.115. Diễn biến TDS trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	116
Biểu đồ 3.116. Diễn biến $Mn^{2+}$ trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	117
Biểu đồ 3.117. Diễn biến $SO_4^{2-}$ trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	117
Biểu đồ 3.118. Diễn biến Nitrate trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	118
Biểu đồ 3.119. Diễn biến nitrite trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	118
Biểu đồ 3.120. Diễn biến As trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	119
Biểu đồ 3.121. Diễn biến Fe trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	119
Biểu đồ 3.122. Diễn biến E.coli trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	120
Biểu đồ 3.123. Diễn biến Coliforms trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	120

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Biểu đồ 3.124. Diễn biến F <sup>-</sup> trung bình năm trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	121
Biểu đồ 3.125. Diễn biến Pb trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	121
Biểu đồ 3.126. Diễn biến Cu trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	122
Biểu đồ 3.127. Diễn biến Zn trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	122
Biểu đồ 3.128. Diễn biến Cd trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	123
Biểu đồ 3.129. Diễn biến Hg trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020.....	123
Biểu đồ 3.130. Diễn biến pH trong nước dưới đất tháng 12/2020.....	124
Biểu đồ 3.131. Diễn biến TDS trong nước dưới đất tháng 12/2020.....	125
Biểu đồ 3.135. Diễn biến Độ cứng trong nước dưới đất tháng 12/2020.....	125
Biểu đồ 3.136. Diễn biến COD trong nước dưới đất tháng 12/2020.....	125
Biểu đồ 3.137. Diễn biến Clorua trong nước dưới đất tháng 12/2020.....	126
Biểu đồ 3.138. Diễn biến Nitrate trong nước dưới đất tháng 12/2020.....	126
Biểu đồ 3.139. Diễn biến Sulfate trong nước dưới đất tháng 12/2020.....	126
Biểu đồ 3.140. Diễn biến Sắt tổng trong nước dưới đất tháng 12/2020.....	127
Biểu đồ 3.141. Diễn biến Amoni trong nước dưới đất tháng 12/2020.....	127
Biểu đồ 4.1. Diễn biến giá trị độ ồn trung bình tại các khu vực đô thị giai đoạn 2016-2020.....	131
Biểu đồ 4.2. Diễn biến giá trị bụi lơ lửng trung bình tại các khu vực đô thị giai đoạn 2016-2020.....	132
Biểu đồ 4.3. Diễn biến giá trị CO trung bình tại các khu vực đô thị giai đoạn 2016-2020.....	132
Biểu đồ 4.4. Diễn biến giá trị SO <sub>2</sub> trung bình tại các khu vực đô thị giai đoạn 2016-2020.....	132
Biểu đồ 4.5. Diễn biến giá trị NO <sub>2</sub> trung bình tại các khu vực đô thị giai đoạn 2016-2020.....	133
Biểu đồ 4.6. Diễn biến giá trị độ ồn trung bình tại các khu vực dân cư, cơ quan hành chính giai đoạn 2016-2020.....	133
Biểu đồ 4.7. Diễn biến giá trị bụi lơ lửng trung bình tại các khu vực dân cư, cơ quan hành chính giai đoạn 2016-2020.....	133
Biểu đồ 4.8. Diễn biến giá trị CO trung bình tại các khu vực dân cư, cơ quan hành chính giai đoạn 2016-2020.....	134
Biểu đồ 4.9. Diễn biến giá trị SO <sub>2</sub> trung bình tại các khu vực dân cư, cơ quan hành chính giai đoạn 2016-2020.....	134

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Biểu đồ 4.10. Diễn biến giá trị NO <sub>2</sub> trung bình tại các khu vực dân cư, cơ quan hành chính giai đoạn 2016-2020.....	135
Biểu đồ 4.11. Diễn biến giá trị độ ồn trung bình tại các khu vực bệnh viện, trường học giai đoạn 2016-2020.....	135
Biểu đồ 4.12. Diễn biến giá trị bụi lơ lửng trung bình tại các khu vực bệnh viện, trường học giai đoạn 2016-2020.....	136
Biểu đồ 4.13. Diễn biến giá trị CO trung bình tại các khu vực bệnh viện, trường học giai đoạn 2016-2020.....	136
Biểu đồ 4.14. Diễn biến giá trị SO <sub>2</sub> trung bình tại các khu vực bệnh viện, trường học giai đoạn 2016-2020.....	136
Biểu đồ 4.15. Diễn biến giá trị NO <sub>2</sub> trung bình tại các khu vực bệnh viện, trường học giai đoạn 2016-2020.....	137
Biểu đồ 4.16. Diễn biến giá trị độ ồn trung bình tại các khu vực công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2016-2020.....	137
Biểu đồ 4.17. Diễn biến giá trị bụi lơ lửng trung bình tại các khu vực công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2016-2020.....	138
Biểu đồ 4.18. Diễn biến giá trị CO trung bình tại các khu vực công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2016-2020.....	138
Biểu đồ 4.19. Diễn biến giá trị SO <sub>2</sub> trung bình tại các khu vực công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2016-2020.....	139
Biểu đồ 4.20. Diễn biến giá trị NO <sub>2</sub> trung bình tại các khu vực công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2016-2020.....	139
Biểu đồ 4.21. Diễn biến giá trị độ ồn trung bình tại các các địa phương giai đoạn 2016-2020.....	140
Biểu đồ 4.22. Diễn biến giá trị bụi lơ lửng trung bình tại các các địa phương giai đoạn 2016-2020.....	140
Biểu đồ 4.23. Diễn biến giá trị CO trung bình tại các các địa phương giai đoạn 2016-2020.....	141
Biểu đồ 4.24. Diễn biến giá trị SO <sub>2</sub> trung bình tại các các địa phương giai đoạn 2016-2020.....	141
Biểu đồ 4.25. Diễn biến giá trị NO <sub>2</sub> trung bình tại các các địa phương giai đoạn 2016-2020.....	141
Biểu đồ 4.26. Giá trị độ ồn tại các điểm quan trắc vào tháng 12/2020.....	142
Biểu đồ 4.27. Giá trị bụi tại các điểm quan trắc vào tháng 12/2020.....	142
Biểu đồ 4.28. Giá trị SO <sub>2</sub> tại các điểm quan trắc vào tháng 12/2020.....	143
Biểu đồ 4.29. Giá trị NO <sub>2</sub> tại các điểm quan trắc vào tháng 12/2020.....	143
Biểu đồ 4.30. Giá trị CO tại các điểm quan trắc vào tháng 12/2020.....	143
Biểu đồ 4.31. Giá trị các thông số quan trắc tại lò đốt rác Trung tâm y tế.....	144
Biểu đồ 5.1. Diễn biến giá trị trung bình As tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016-2020.....	150



## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

---

Biểu đồ 5.2. Diễn biến giá trị trung bình As các địa phương giai đoạn 2016-2020....	151
Biểu đồ 5.3. Diễn biến giá trị trung bình Pb tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016-2020.....	151
Biểu đồ 5.4. Diễn biến giá trị trung bình Pb tại các địa phương giai đoạn 2016-2020.....	151
Biểu đồ 5.5. Diễn biến giá trị trung bình Cu tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016-2020.....	152
Biểu đồ 5.6. Diễn biến giá trị trung bình Cu tại các địa phương giai đoạn 2016-2020.....	152
Biểu đồ 5.7. Diễn biến giá trị trung bình Zn tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016-2020.....	152
Biểu đồ 5.8. Diễn biến giá trị trung bình Zn tại các địa phương giai đoạn 2016-2020.....	153
Biểu đồ 5.9. Diễn biến giá trị trung bình Cd tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016-2020.....	153
.....	153
Biểu đồ 5.10. Diễn biến giá trị trung bình Cd tại các địa phương giai đoạn 2016-2020.....	153
Biểu đồ 5.11. Giá trị Cd tại các vị trí quan trắc đất vào tháng 12/2020.....	154
Biểu đồ 5.12. Giá trị Cu tại các vị trí quan trắc đất vào tháng 12/2020.....	154
Biểu đồ 5.13. Giá trị Zn tại các vị trí quan trắc đất vào tháng 12/2020.....	155
Biểu đồ 5.14. Giá trị As tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020.....	156
Biểu đồ 5.14. Giá trị Pb tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020.....	156
Biểu đồ 5.16. Giá trị Cd tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020.....	156
Biểu đồ 5.17. Giá trị Zn tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020.....	157
Biểu đồ 5.18. Giá trị Cu tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020.....	157
Biểu đồ 6.1. Hiện trạng của các hệ sinh thái chính ở tỉnh năm 2019.....	159

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 1.1. Bản đồ vị trí tỉnh Đồng Tháp .....	1
Hình 1.2. Bản đồ hành chính tỉnh Đồng Tháp .....	4
Hình 1.3. Bản đồ địa hình tỉnh Đồng Tháp .....	5
Hình 3.1. Bản đồ đường đẳng trị mực nước trung bình tháng 5-007.....	56
Hình 7.1. Sơ đồ thể hiện các nguồn phát sinh chất thải rắn của tỉnh Đồng Tháp .....	184
Hình 8.1. Tác động giữa biến đổi khí hậu và suy giảm tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - xã hội .....	209
Hình 8.2. Chuỗi nguyên nhân - hậu quả của tác động biến đổi khí hậu lên sinh kế ...	218

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

ATND	: Áp thấp nhiệt đới
BĐKH	: Biến đổi khí hậu
BQL	: Ban quản lý
BVĐK	: Bệnh viện đa khoa
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BVTV	: Bảo vệ thực vật
CSSX	: Cơ sở sản xuất
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
DTLS	: Di tích lịch sử
ĐBSCL	: Đồng bằng sông Cửu Long
ĐDSH	: Đa dạng sinh học
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
ĐMC	: Đánh giá môi trường chiến lược : Hiện tượng Dao động Nam/
ENSO	El Nino Southern Oscillation
HST	: Hệ sinh thái
KDT	: Khu di tích : Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm
LULUCF	nghiệp/ Land use, Land use change and Forestry
NTTS	: Nuôi trồng thủy sản
QLMT	: Quản lý môi trường
TTCN	: Tiêu thủ công nghiệp
VQG	: Vườn Quốc gia
VSMT	: Vệ sinh môi trường
XLNT	: Xử lý nước thải

MỤC LỤC

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA BIÊN SOẠN.....	i
DANH MỤC BẢNG.....	ii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	vi
DANH MỤC HÌNH.....	xiv
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	xv
MỤC LỤC.....	xvi
LỜI NÓI ĐẦU.....	a
TRÍCH YẾU.....	c
1. Mục đích báo cáo.....	c
2. Phạm vi báo cáo.....	c
3. Đối tượng phục vụ báo cáo.....	c
4. Hướng dẫn người đọc.....	c
5. Tóm tắt ngắn gọn các chương mục của báo cáo.....	d
CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG THÁP.....	1
1.1. TỔNG QUAN ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	1
1.1.1. Vị trí địa lý.....	1
1.1.2. Địa hình.....	4
1.1.3. Hệ thống thủy văn.....	6
1.1.4. Đặc điểm khí hậu.....	7
1.1.4.1. Nhiệt độ.....	7
1.1.4.2. Số giờ nắng.....	8
1.1.4.3. Lượng mưa.....	8
1.1.4.4. Độ ẩm.....	9
1.1.4.5. Chế độ gió.....	9
1.2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	10
1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế.....	10
1.2.1.1. Phát triển công nghiệp.....	13
1.2.1.2. Phát triển xây dựng.....	13
1.2.1.3. Phát triển năng lượng.....	14
1.2.1.4. Phát triển giao thông vận tải.....	15
1.2.1.5. Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản.....	16
1.2.1.6. Hoạt động y tế.....	18
1.2.1.7. Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu.....	19
1.2.2. Tình hình xã hội.....	20
1.2.2.1. Bối cảnh xã hội trong nước.....	20
1.2.2.2. Dân số và vấn đề di cư.....	21
1.2.2.3. Phát triển đô thị.....	24
1.2.3. Vấn đề hội nhập quốc tế.....	25

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

1.2.3.1. Xu thế hội nhập quốc tế của tỉnh Đồng Tháp.....	25
1.2.3.2. Những thách thức của tỉnh Đồng Tháp giữa phát triển về kinh tế và môi trường liên quan đến các thỏa thuận quốc tế, các công ước Việt Nam tham gia là thành viên hoặc có nghĩa vụ phải thực hiện .....	27
<b>CHƯƠNG II. SỨC ÉP CỦA SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>28</b>
<b>2.1. SỨC ÉP DÂN SỐ, VẤN ĐỀ DI CƯ VÀ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA.....</b>	<b>28</b>
2.1.1. Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	28
2.1.2. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh .....	29
2.1.3. Sự gia tăng dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với quỹ đất .....	30
<b>2.2. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP.....</b>	<b>31</b>
2.2.1. Hoạt động công nghiệp.....	31
2.2.2. Sức ép hoạt động công nghiệp đến môi trường.....	38
<b>2.3. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG .....</b>	<b>41</b>
2.3.1. Hoạt động xây dựng .....	41
2.3.2. Sức ép hoạt động xây dựng đến môi trường.....	42
<b>2.4. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG.....</b>	<b>42</b>
2.4.1. Hoạt động phát triển năng lượng.....	42
2.4.2. Sức ép hoạt động phát triển năng lượng đến môi trường .....	43
<b>2.5. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG GIAO THÔNG VẬN TẢI .....</b>	<b>44</b>
2.5.1. Hoạt động giao thông vận tải.....	44
2.5.1.1. Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải .....	44
2.5.1.2. Dịch vụ vận tải.....	44
2.5.2. Sức ép hoạt động giao thông vận tải đến môi trường.....	45
<b>2.6. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG NÔNG - LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN .....</b>	<b>45</b>
2.6.1. Hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản.....	45
2.6.1.1. Phát triển nông nghiệp.....	45
2.6.1.2. Phát triển lâm nghiệp.....	47
2.6.1.3. Phát triển thủy sản .....	48
2.6.2. Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản đến môi trường.....	48
<b>2.7. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG Y TẾ .....</b>	<b>50</b>
2.7.1. Hoạt động y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp .....	50
2.7.2. Sức ép hoạt động y tế đến môi trường.....	51
<b>2.8. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG DU LỊCH, DỊCH VỤ, KINH DOANH, THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU .....</b>	<b>52</b>
2.8.1. Hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp .....	52
2.8.2. Sức ép hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu đối với môi trường .....	54
<b>CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC .....</b>	<b>55</b>

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

3.1. NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA .....	55
3.1.1. Tài nguyên nước mặt lục địa.....	55
3.1.2. Diễn biến ô nhiễm .....	57
3.1.3. Chỉ số chất lượng nước Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020.....	88
3.1.4. Các vấn đề môi trường nước mặt lục địa nổi cộm .....	99
3.2. NƯỚC DƯỚI ĐẤT.....	101
3.2.1. Tài nguyên nước dưới đất .....	101
3.2.1.1. Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất.....	101
3.2.1.2. Phân bố tài nguyên nước dưới đất.....	101
3.2.1.3. Tóm tắt các vấn đề về chất lượng nước .....	102
3.2.2. Diễn biến ô nhiễm .....	103
3.2.2.1. Trong các giếng khoan tầng nông .....	103
3.2.2.2. Trong các giếng khoan tầng sâu.....	114
3.2.3. Các vấn đề môi trường nước dưới đất nổi cộm.....	128
CHƯƠNG IV. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ.....	129
4.1. KHÁI QUÁT DIỄN BIẾN CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ THEO CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG .....	129
4.2. KHÁI QUÁT MỨC TIẾNG ÒN VÀ ĐỘ RUNG TẠI CÁC KHU VỰC HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP, KHU (CỤM) CÔNG NGHIỆP; KHU VỰC XÂY DỰNG; TUYẾN GIAO THÔNG CÓ MẬT ĐỘ XE CAO, KHU VỰC LÀNG NGHỀ.....	131
4.3. SO SÁNH CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, TIẾNG ÒN QUA BIỂU ĐỒ .....	131
4.3.1. Chất lượng không khí, tiếng ồn giai đoạn 2016-2020.....	131
4.3.1.1. Chất lượng không khí, tiếng ồn tại khu vực đô thị.....	131
4.3.1.2. Chất lượng không khí, tiếng ồn tại khu vực dân cư, cơ quan hành chính.....	133
4.3.1.3. Chất lượng không khí, tiếng ồn tại khu vực bệnh viện, trường học .....	135
4.3.1.4. Chất lượng không khí, tiếng ồn tại khu vực công nghiệp, làng nghề .....	137
4.3.1.5. Chất lượng không khí, tiếng ồn tại các địa phương .....	140
4.3.2. Chất lượng không khí, tiếng ồn tháng 12/2020.....	142
4.3.2.1. Môi trường không khí xung quanh.....	142
4.3.2.2. Khí thải lò đốt chất thải y tế .....	144
4.4. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NỔI CỘM TẠI ĐỊA PHƯƠNG.....	144
CHƯƠNG V. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẤT .....	145
5.1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT .....	145
5.1.1. Khái quát về hiện trạng sử dụng đất và các vấn đề về chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép lên môi trường .....	145
5.1.1.1. Khái quát về hiện trạng sử dụng đất.....	145
5.1.1.2. Các vấn đề về chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép lên môi trường ..	146
5.1.2. Khái quát, đánh giá về công tác cải tạo, phục hồi môi trường đất.....	148
5.2. DIỄN BIẾN Ô NHIỄM ĐẤT.....	148
5.2.1. Khái quát diễn biến chất lượng môi trường đất theo các thông số đặc trưng ...	148



## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

5.2.2. So sánh chất lượng môi trường đất biểu diễn qua biểu đồ .....	150
5.2.2.1. Chất lượng môi trường đất giai đoạn 2016-2020 .....	150
5.2.2.2. Chất lượng môi trường đất tháng 12/2020 .....	154
5.2.2.3. Chất lượng môi trường bùn đáy tháng 12/2020 .....	155
5.2.3. Các vấn đề môi trường đất nổi cộm tại địa phương .....	157
<b>CHƯƠNG VI. HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG SINH HỌC .....</b>	<b>159</b>
<b>6.1. HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH ĐỒNG THÁP</b> .....	<b>159</b>
6.1.1. Hiện trạng đa dạng của các hệ sinh thái .....	159
6.1.2. Diễn biến của các hệ sinh thái .....	160
<b>6.2. CÁC SINH CẢNH QUẦN CƯ QUAN TRỌNG CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP ...</b>	<b>160</b>
6.2.1. Vườn Quốc gia Tràm Chim.....	160
6.2.1.1. Hệ sinh thái rừng tràm.....	160
6.2.1.2. Hệ sinh thái đất ngập nước .....	161
6.2.1.3. Các hệ sinh thái khác .....	162
6.2.2. Khu di tích lịch sử Xẻo Quýt.....	167
6.2.3. Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng.....	168
6.2.4. Khu di tích Gò Tháp.....	170
6.2.5. Làng hoa kiểng Sa Đéc.....	171
<b>6.3. HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG VỀ LOÀI VÀ NGUỒN GEN Ở TỈNH ĐỒNG THÁP .....</b>	<b>171</b>
6.3.1. Hiện trạng đa dạng về loài.....	171
6.3.1.1. Hiện trạng đa dạng loài thuộc hệ sinh thái trên cạn .....	171
6.3.1.2. Hiện trạng đa dạng loài thuộc Hệ sinh thái thủy vực .....	177
6.3.2. Hiện trạng đa dạng về nguồn gen ở tỉnh Đồng Tháp .....	180
6.3.2.1. Đa dạng sinh học cây lúa.....	180
6.3.2.2. Đa dạng sinh học cây ăn trái.....	181
<b>CHƯƠNG VII. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN .....</b>	<b>184</b>
<b>7.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN .....</b>	<b>184</b>
<b>7.2. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ.....</b>	<b>187</b>
7.2.1. Phân loại và thu gom chất thải rắn đô thị .....	187
7.2.2. Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn đô thị.....	191
7.2.3. Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn đô thị .....	192
7.2.4. Chất thải nguy hại đô thị .....	193
<b>7.3. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN .....</b>	<b>193</b>
7.3.1. Quản lý chất thải rắn nông nghiệp.....	193
7.3.1.1. Phế phụ phẩm trồng trọt .....	193
7.3.1.2. Chất thải chăn nuôi.....	194
7.3.1.3. Chất thải nguy hại nông nghiệp.....	195
7.3.2. Quản lý chất thải rắn nông thôn .....	195
7.3.2.1. Phân loại và thu gom chất thải rắn nông thôn .....	195

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

7.3.2.2. Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn sinh hoạt nông thôn .....	196
7.3.2.3. Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn sinh hoạt nông thôn .....	196
7.3.2.4. Chất thải nguy hại nông thôn .....	196
7.4. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP .....	197
7.4.1. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường .....	198
7.4.1.1. Thu gom và vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường .....	198
7.4.1.2. Xử lý và tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường .....	198
7.4.2. Chất thải công nghiệp nguy hại .....	198
7.5. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ .....	199
7.5.1. Phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn y tế .....	199
7.5.2. Xử lý và tái chế chất thải rắn y tế thông thường .....	201
7.5.3. Chất thải nguy hại y tế .....	201
7.6. XUẤT NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU .....	203
CHƯƠNG VIII. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THIÊN TAI VÀ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG ..	205
8.1. VẤN ĐỀ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH .....	205
8.2. ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....	207
8.2.1. Diễn biến vấn đề biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Tháp .....	207
8.2.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, con người .....	209
8.2.2.1. Tác động đến ngành nông, lâm và ngư nghiệp .....	210
8.2.2.2. Ngành công nghiệp, năng lượng và xây dựng .....	213
8.2.2.3. Tác động đến ngành thương mại, dịch vụ và du lịch .....	214
8.2.2.4. Tác động đến ngành giao thông vận tải .....	215
8.2.2.5. Ngành quản lý tài nguyên và môi trường .....	216
8.2.2.6. Ngành giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng .....	217
8.2.2.7. Tác động đến dân số, xóa đói, giảm nghèo và cải thiện đời sống dân cư .....	218
8.3. TAI BIẾN THIÊN NHIÊN .....	219
8.3.1. Khái quát hiện trạng tai biến thiên nhiên .....	219
8.3.1.1. Tình hình thời tiết .....	219
8.3.1.2. Tình hình hạn hán .....	219
8.3.1.3. Tình hình lũ lụt .....	219
8.3.1.4. Sạt lở bờ sông .....	221
8.3.2. Các thiệt hại do tai biến thiên nhiên .....	222
8.4. SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG .....	225
CHƯƠNG IX. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG .....	226
9.1. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI SỨC KHỎE CON NGƯỜI .....	226
9.1.1. Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước .....	226
9.1.1.1. Tác động do ô nhiễm môi trường nước mặt .....	226
9.1.1.2. Tác động do ô nhiễm môi trường nước dưới đất .....	227

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

9.1.2. Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí.....	228
9.1.3. Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất .....	229
9.1.4. Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn .....	230
9.2. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI.....	231
9.2.1. Thiệt hại kinh tế do gánh nặng bệnh tật .....	231
9.2.2. Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến thủy sản và nông nghiệp.....	231
9.2.3. Thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường .....	231
9.3. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CẢNH QUAN VÀ HỆ SINH THÁI .....	232
9.4. PHÁT SINH XUNG ĐỘT MÔI TRƯỜNG.....	233
CHƯƠNG X. QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG .....	234
10.1. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG TRONG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG THÁP.....	234
10.2. HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH VÀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT .....	235
10.2.1. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương .....	235
10.2.2. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật của địa phương .....	236
10.3. HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG .....	239
10.3.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.....	239
10.3.2. Nguồn nhân lực .....	239
10.4. VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH, ĐẦU TƯ CHO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....	240
10.4.1. Đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước .....	240
10.4.2. Đầu tư, hỗ trợ từ Quỹ bảo vệ môi trường.....	240
10.4.3. Đầu tư từ việc huy động tham gia của cộng đồng.....	240
10.4.4. Đầu tư, hỗ trợ từ các dự án hợp tác quốc tế .....	241
10.5. TRIỂN KHAI CÁC CÔNG CỤ TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG.....	241
10.5.1. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM).....	241
10.5.2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các vụ việc vi phạm luật về Bảo vệ môi trường	242
10.5.3. Kiểm soát ô nhiễm và xử lý các nguồn gây ô nhiễm .....	242
10.5.3.1. Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn .....	242
10.5.3.2. Ô nhiễm môi trường do nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư.....	243
10.5.3.3. Ô nhiễm môi trường tại các vùng nuôi thủy sản .....	243
10.5.3.4. Ô nhiễm môi trường không khí do bụi từ các hoạt động nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới các tuyến đường giao thông .....	243
10.5.3.5. Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng .....	244
10.5.4. Quan trắc và thông tin môi trường .....	244
10.5.5. Áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường .....	244

---

---

10.6. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ VẤN ĐỀ ỨNG DỤNG CÁC CÔNG NGHỆ MỚI.....	246
10.6.1. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ .....	246
10.6.2. Hoạt động chuyển giao công nghệ .....	246
10.6.3. Vấn đề áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn.....	247
10.7. NÂNG CAO NHẬN THỨC CỘNG ĐỒNG VÀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....	247
10.7.1. Nâng cao nhận thức cộng đồng bảo vệ môi trường .....	247
10.7.2. Xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường .....	248
10.8. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	249
CHƯƠNG XI. CÁC THÁCH THỨC TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG 5 NĂM TỚI ...	250
11.1. CÁC THÁCH THỨC VỀ MÔI TRƯỜNG.....	250
11.1.1. Tổng kết những thách thức về môi trường tại thời điểm hiện tại.....	250
11.1.2. Một số thách thức về môi trường trong thời gian tiếp theo .....	251
11.2. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG 5 NĂM TỚI .....	251
11.2.1. Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường .....	251
11.2.2. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường.....	253
11.2.3. Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý môi trường.....	254
11.2.4. Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường.....	254
11.2.5. Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường .....	255
11.2.6. Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường .....	256
11.2.7. Mở rộng hợp tác quốc tế .....	257
11.2.8. Nhóm giải pháp liên quan đến một số ngành .....	257
11.2.8.1. Chính sách dân số.....	257
11.2.8.2. Ngành công nghiệp, xây dựng, năng lượng và giao thông vận tải.....	257
11.2.8.3. Ngành nông nghiệp, thủy sản.....	258
11.2.8.4. Khai thác và sử dụng tài nguyên nước .....	258
11.2.8.5. Du lịch .....	259
11.2.8.6. Phát triển đô thị .....	259
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	260
1. KẾT LUẬN .....	260
2. KIẾN NGHỊ .....	261
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	262
PHỤ LỤC.....	265

---

## **LỜI NÓI ĐẦU**

Đồng Tháp là một trong 13 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là cửa ngõ của vùng tứ giác Long Xuyên và là đầu mối giao lưu quan trọng của tiểu vùng Mêkông mở rộng.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, cả nước nói chung và Đồng Tháp nói riêng tiếp tục đối mặt với không ít khó khăn, thách thức; song với quyết tâm, nỗ lực của toàn Đảng bộ, chính quyền, nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, cùng với sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương trong các năm vừa qua và trong năm 2020, hướng phát triển đã được xác định rõ đó là: Phát triển kinh tế nông - công - thương trên cơ sở tận dụng cơ hội từ quá trình hội nhập và sự phát triển kinh tế tri thức; xây dựng nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ đưa kinh tế tỉnh tham gia cách mạng công nghiệp 4.0. Phát triển du lịch trở thành một trong những động lực trong phát triển kinh tế; đồng thời, gắn với giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập người dân. Bảo đảm quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, có khả năng ứng phó và giảm thiểu ảnh hưởng do tác động của biến đổi khí hậu. Qua đó, đã giúp cho tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực, với những kết quả quan trọng. Về kinh tế, có bước phát triển khá toàn diện, cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo đúng hướng nâng cao tỷ trọng của ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại - dịch vụ và giảm dần tỷ trọng của ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản; công tác đầu tư, xây dựng luôn được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm chỉ đạo tích cực, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các chủ đầu tư; công tác thu hút, mời gọi đầu tư trong năm đạt được kết quả khá cao.

Song song với những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, lĩnh vực tài nguyên và môi trường của tỉnh luôn bị tác động từ việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất, nước, khoáng sản, tài nguyên sinh vật, nguồn lợi thủy sản ngày càng nhiều hơn và có khuynh hướng gia tăng đã tạo sức ép không nhỏ đến môi trường của tỉnh, khối lượng chất thải như: Chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải sản xuất và khí thải từ các phương tiện giao thông ngày càng tăng về số lượng và mức độ tác động ngày càng cao hơn. Bên cạnh những kết quả về kinh tế - xã hội đã đạt được, môi trường ở một số nơi trong tỉnh đang bị ô nhiễm và suy thoái do áp lực của sự gia tăng dân số, đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội nhưng thiếu sự phối hợp đồng bộ. Việc xây dựng Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nhằm cung cấp bức tranh toàn cảnh về thực trạng môi trường của tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn vừa qua và dự báo các vấn đề cấp bách, có nguy cơ về suy thoái, ô nhiễm, sự cố môi trường đến phát triển kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng; làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách, kế hoạch bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn tiếp theo.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Thông tư 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về “Báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường” thì việc lập Báo cáo Hiện trạng môi

---

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 phải thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 137 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. Do đó, việc triển khai nhiệm vụ **“Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020”** là rất cấp bách và cần thiết. Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng nguồn thông tin, số liệu từ các báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường hàng năm, báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, niên giám thống kê của tỉnh Đồng Tháp, các thông tin, số liệu từ các Cơ quan, Ban ngành Trung ương và địa phương. Báo cáo được biên soạn theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài nguyên Môi trường về Báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh với sự tham gia, đóng góp của các cán bộ quản lý, các Cơ quan, Ban ngành của tỉnh Đồng Tháp.



## TRÍCH YẾU

### 1. Mục đích báo cáo

Đánh giá hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 làm cơ sở cho việc đề xuất phương hướng, các giải pháp nhằm cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường, quản lý kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả trong giai đoạn tiếp theo.

### 2. Phạm vi báo cáo

Báo cáo được thực hiện trên phạm vi 12 đơn vị hành chính cấp huyện và thành phố của tỉnh Đồng Tháp bao gồm 09 huyện và 03 thành phố (thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, thành phố Hồng Ngự, huyện Tân Hồng, huyện Hồng Ngự, huyện Tam Nông, huyện Thanh Bình, huyện Tháp Mười, huyện Cao Lãnh, huyện Lấp Vò, huyện Lai Vung, huyện Châu Thành) giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

### 3. Đối tượng phục vụ báo cáo

Đối tượng phục vụ của báo cáo bao gồm:

- Các ngành, các cấp thuộc Trung ương;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Các Sở, Ban, Ngành địa phương;
- Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã và thành phố.

### 4. Hướng dẫn người đọc

Báo cáo được thực hiện theo Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường.

Báo cáo được xây dựng dựa trên mô hình DPSIR là mô hình mô tả mối quan hệ tương hỗ giữa Động lực (D-Driving forces) - Sức ép (P-Pressure) - Hiện trạng (S-State) - Tác động (I-Impact) - Đáp ứng (R-Response). **Động lực** từ sự phát triển kinh tế - xã hội, nguyên nhân sâu xa của các biến đổi môi trường tạo ra **Sức ép** lớn làm thay đổi hiện trạng chất lượng môi trường do các nguồn thải trực tiếp gây ô nhiễm và suy thoái môi trường.

**Hiện trạng** môi trường được đánh giá gồm diễn biến chất lượng môi trường nước (*nước mặt lục địa, nước dưới đất*), không khí, đất; hiện trạng phát sinh, thu gom và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; đa dạng sinh học. Chất lượng các thành phần môi trường được đánh giá thông qua việc so sánh kết quả quan trắc các thông số ô nhiễm môi trường với các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành, đồng thời có sự so sánh giữa các năm trong giai đoạn 2016-2020. Sự suy giảm chất lượng và ô nhiễm môi trường gây ra các **Tác động** đến sức khỏe cộng đồng, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và phát sinh xung đột môi trường. Việc phân tích, đánh giá thực trạng, tồn tại trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường; nhận định các vấn đề môi trường bức xúc và những thách thức môi trường đặt ra trong giai đoạn 2016-2020 là cơ sở xây dựng nội dung phần **Đáp ứng** là những đề xuất, giải pháp những vấn đề trọng tâm ưu tiên giải quyết nhằm quản lý hiệu quả, phòng

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, từng bước cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường và đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

Nguồn thông tin trong báo cáo được dùng làm cơ sở cho xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường, soạn thảo các chính sách bảo vệ môi trường và công tác xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội nói chung; là tài liệu để nâng cao nhận thức và kiến thức của các tổ chức, cá nhân doanh nghiệp và cộng đồng dân cư cũng như công bố cho nhân dân trên các phương tiện thông tin, truyền thông về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

### **5. Tóm tắt ngắn gọn các chương mục của báo cáo**

Báo cáo gồm 11 chương:

#### **Chương I. Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp**

Trình bày những đặc điểm về vị trí địa lý, địa hình, hệ thống thủy văn, khí hậu chi phối môi trường tự nhiên của tỉnh Đồng Tháp. Khái quát tình hình phát triển và cơ cấu phân bổ theo các ngành, lĩnh vực; tỷ lệ đóng góp và tăng trưởng GDP, GRDP của toàn ngành theo lĩnh vực; so sánh qua các giai đoạn; xu hướng phát triển của ngành, lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch phát triển; vai trò và tác động của tăng trưởng kinh tế đến đời sống xã hội và môi trường.

Khái quát bối cảnh xã hội trong nước; trình bày sự tăng trưởng dân số cơ học và sự chuyển dịch thành phần dân cư các khu vực đô thị, nông thôn; dự báo sự gia tăng dân số, vấn đề di cư vào các vùng đô thị; khái quát tác động của sự gia tăng dân số và di dân đối với môi trường.

#### **Chương II. Sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường**

Trình bày sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường qua việc phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng giá trị ước tính tải lượng chất thải do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội gây ra, từ đó làm căn cứ đánh giá xem những vấn đề ô nhiễm chính có nguồn gốc từ lĩnh vực nào.

Trình bày khái quát tình hình phát triển và cơ cấu phân bổ các ngành, lĩnh vực, đánh giá vai trò và tác động của tăng trưởng kinh tế đến đời sống xã hội và môi trường. Sức ép dân số và vấn đề di cư, khái quát tác động của gia tăng dân số và di dân lên môi trường. Khái quát về diễn biến các hoạt động ngành (*công nghiệp, xây dựng - năng lượng, giao thông vận tải, nông nghiệp, du lịch và hội nhập quốc tế*), dự báo tốc độ phát triển, đánh giá mức độ tuân thủ và tác động do phát triển của các ngành lên môi trường tại tỉnh Đồng Tháp.

#### **Chương III. Hiện trạng môi trường nước**

Khái quát diễn biến chất lượng nước mặt lục địa, nước dưới đất theo các thông số đặc trưng. So sánh chất lượng nước mặt lục địa, nước dưới đất (*biểu diễn qua biểu đồ*) với QCVN, so sánh giữa các năm trong giai đoạn 2016 - 2020 và giữa các khu vực trên địa bàn tỉnh.

Trình bày các vấn đề nổi cộm về môi trường nước mặt lục địa, nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

#### **Chương IV. Hiện trạng môi trường không khí**

Khái quát diễn biến chất lượng không khí theo các thông số đặc trưng. Khái quát mức tiếng ồn và độ rung tại các khu vực hoạt động công nghiệp, khu (*cum*) công nghiệp; khu vực xây dựng; tuyến giao thông có mật độ xe cao.

So sánh chất lượng môi trường không khí với QCVN, so sánh giữa các năm trong giai đoạn 2016 - 2020, giữa các khu vực trên địa bàn tỉnh.

Các vấn đề môi trường không khí nổi cộm của tỉnh Đồng Tháp.

#### **Chương V. Hiện trạng môi trường đất**

Khái quát về hiện trạng sử dụng đất và các vấn đề về chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép lên môi trường. Khái quát, đánh giá về công tác cải tạo, phục hồi môi trường đất. Khái quát diễn biến chất lượng môi trường đất theo các thông số đặc trưng.

So sánh chất lượng môi trường đất với QCVN, so sánh giữa các năm trong giai đoạn 2016 - 2020, giữa các khu vực trên địa bàn tỉnh.

Trình bày các vấn đề môi trường đất nổi cộm của tỉnh Đồng Tháp.

#### **Chương VI. Hiện trạng đa dạng sinh học**

Trình bày về hiện trạng và diễn biến đa dạng sinh học. Khái quát diễn biến đa dạng sinh học của các hệ sinh thái của tỉnh Đồng Tháp.

Trình bày các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, các hệ sinh thái khác, loài và nguồn gen.

#### **Chương VII. Quản lý chất thải rắn**

Khái quát tình hình công tác quản lý chất thải rắn: Quản lý chất thải rắn đô thị; Quản lý chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn; Quản lý chất thải rắn công nghiệp; Quản lý chất thải rắn y tế; Xuất nhập khẩu phế liệu.

#### **Chương VIII. Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường**

Phân tích đánh giá về tình hình phát thải khí nhà kính, các nguồn phát thải nhà kính trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Phân tích, đánh giá về diễn biến vấn đề biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Tháp và các ảnh hưởng tới kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, con người.

Khái quát hiện trạng tai biến thiên nhiên. Thiệt hại do tai biến thiên nhiên, trên cơ sở đó đánh giá sức ép của tai biến thiên nhiên đối với môi trường tỉnh Đồng Tháp.

Khái quát hiện trạng xảy ra sự cố môi trường. Thiệt hại do sự cố môi trường đã xảy ra ở tỉnh Đồng Tháp.

#### **Chương IX. Tác động của ô nhiễm môi trường**

Trình bày tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề kinh tế - xã hội. Tác động của ô nhiễm môi

trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái. Phát sinh xung đột môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

#### **Chương X. Quản lý môi trường**

Đánh giá về công tác quản lý môi trường tỉnh Đồng Tháp được thể hiện thông qua tính hiệu quả và đầy đủ của các chính sách, quy định liên quan trực tiếp đến các thành phần môi trường, những vấn đề đã làm được và những vấn đề cần lưu ý trong công tác quản lý môi trường, trên cơ sở đó đề xuất các nhóm vấn đề cần ưu tiên giải quyết.

#### **Chương XI. Các thách thức trong bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới**

Tổng kết những thách thức về môi trường tại thời điểm hiện tại. Một số thách thức về môi trường trong thời gian tiếp theo. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới.

## CHƯƠNG I.

# TỔNG QUAN VỀ ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG THÁP

## 1.1. TỔNG QUAN ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

### 1.1.1. Vị trí địa lý

Đồng Tháp là một trong 13 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nằm kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu, vị trí địa lý nằm trong giới hạn tọa độ 10°07' đến 10°58' vĩ độ Bắc và 105°12' đến 105°56' kinh độ Đông. Với các vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc : Giáp với tỉnh Prey Veng thuộc Campuchia;
- Phía Nam : Giáp với tỉnh Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ;
- Phía Tây : Giáp với tỉnh An Giang;
- Phía Đông : Giáp với tỉnh Long An và tỉnh Tiền Giang.

Tỉnh Đồng Tháp có đường biên giới quốc gia giáp với Campuchia với chiều dài khoảng 50 km từ Hồng Ngự đến Tân Hồng, với 4 cửa khẩu là Thông Bình, Dinh Bà, Mỹ Cần và Thường Phước. Hệ thống đường Quốc lộ 30, 80, 54 cùng với Quốc lộ N1, N2 gắn kết Đồng Tháp với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong khu vực.



Hình 1.1. Bản đồ vị trí tỉnh Đồng Tháp

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Tỉnh lỵ đặt tại thành phố Cao Lãnh, có tổng diện tích tự nhiên là 338.228 ha chiếm 8,17% diện tích vùng đồng bằng sông Cửu Long được chia thành 2 vùng:

(1) Vùng phía Bắc sông Tiền: thuộc vùng Đồng Tháp Mười bao gồm thành phố Cao Lãnh, thành phố Hồng Ngự và 06 huyện: Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Thanh Bình, Tháp Mười, Cao Lãnh;

(2) Vùng phía Nam sông Tiền: nằm kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu bao gồm thành phố Sa Đéc và 03 huyện: Lấp Vò, Lai Vung và Châu Thành.

Các đơn vị hành chính của tỉnh được trình bày như bảng sau:

**Bảng 1.1. Các đơn vị hành chính của tỉnh Đồng Tháp**

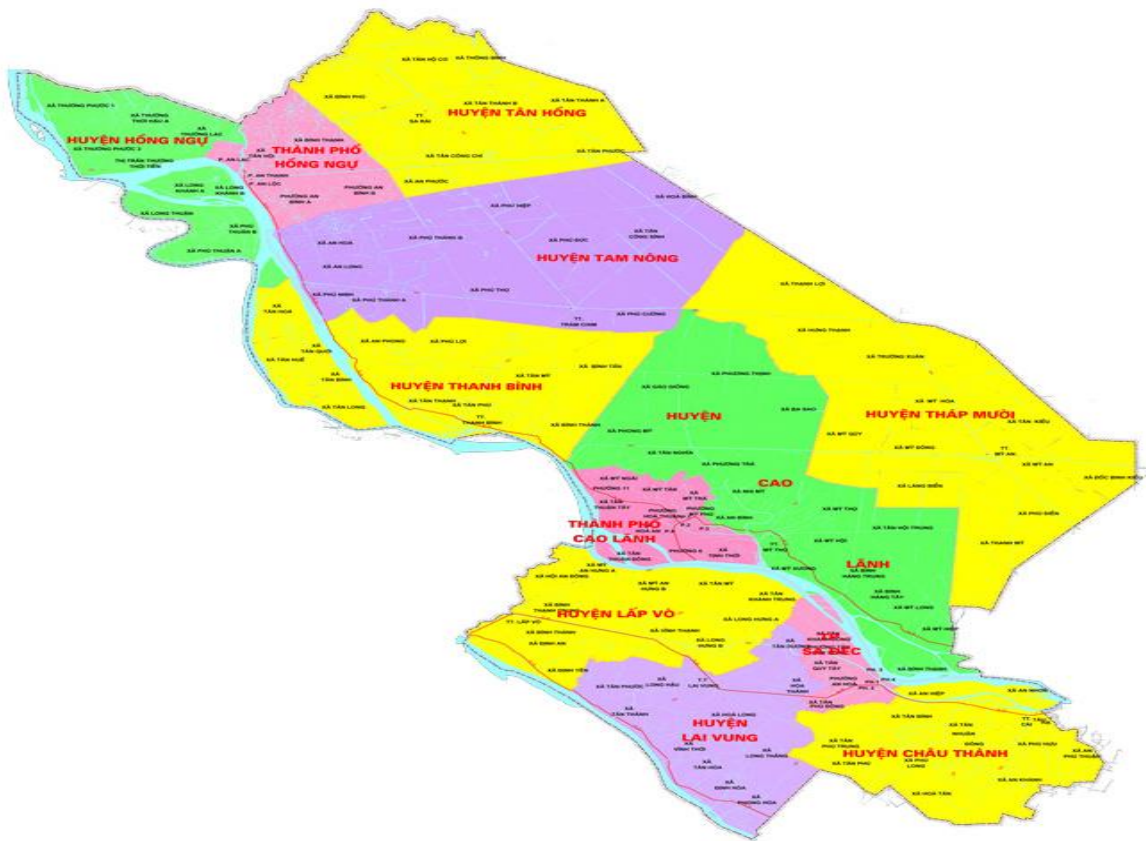
Stt	Thành phố/ Huyện	Đơn vị trực thuộc
<b>I</b>	<b>Các Thành phố</b>	
1	Thành phố Cao Lãnh	+ 08 phường gồm: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 6, phường 11, phường Hòa Thuận và phường Mỹ Phú; + 07 xã gồm: Hòa An, Mỹ Ngãi, Mỹ Tân, Mỹ Trà, Tân Thuận Tây, Tân Thuận Đông và Tịnh Thới.
2	Thành phố Sa Đéc	+ 06 phường gồm: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường An Hòa và phường Tân Quy Đông; + 03 xã gồm: Tân Khánh Đông, Tân Phú Đông và Tân Quy Tây.
3	Thành phố Hồng Ngự	+ 05 phường gồm: phường An Lạc, phường An Lộc, phường An Thạnh, phường An Bình A và phường An Bình B; + 02 xã gồm: xã Bình Thạnh và xã Tân Hội.
<b>II</b>	<b>Các Huyện</b>	
1	Huyện Tân Hồng	+ 01 thị trấn: Thị trấn Sa Rài; + 08 xã gồm: An Phước, Bình Phú, Tân Công Chí, Tân Hộ Cơ, Tân Phước, Tân Thành A, Tân Thành B và Thông Bình.
2	Huyện Hồng Ngự	+ 01 thị trấn: Thị trấn Thường Thới Tiền; + 09 xã gồm: Long Khánh A, Long Khánh B, Long Thuận, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Thường Lạc, Thường Phước 1, Thường Phước 2, Thường Thới Hậu A.
3	Huyện Tam Nông	+ 01 thị trấn: Thị trấn Tràm Chim;



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

<b>Stt</b>	<b>Thành phố/ Huyện</b>	<b>Đơn vị trực thuộc</b>
		+ 11 xã gồm: An Hòa, An Long, Hòa Bình, Phú Cường, Phú Đức, Phú Hiệp, Phú Ninh, Phú Thành A, Phú Thành B, Phú Thọ và Tân Công Sính.
4	Huyện Thanh Bình	+ 01 thị trấn: Thị trấn Thanh Bình; + 12 xã gồm: An Phong, Bình Thành, Bình Tấn, Phú Lợi, Tân Bình, Tân Hòa, Tân Huệ, Tân Long, Tân Mỹ, Tân Phú, Tân Quới và Tân Thạnh.
5	Huyện Tháp Mười	+ 01 thị trấn: Thị trấn Mỹ An; + 12 xã gồm: Đốc Bình Kiều, Hưng Thạnh, Láng Biển, Mỹ An, Mỹ Đông, Mỹ Hòa, Mỹ Quý, Phú Điền, Tân Kiều, Thạnh Lợi, Thanh Mỹ và Trường Xuân.
6	Huyện Cao Lãnh	+ 01 thị trấn: Thị trấn Mỹ Thọ; + 17 xã gồm: An Bình, Ba Sao, Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, Bình Thạnh, Gáo Giồng, Mỹ Hiệp, Mỹ Hội, Mỹ Long, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Nhị Mỹ, Phong Mỹ, Phương Thịnh, Phương Trà, Tân Hội Trung và Tân Nghĩa.
7	Huyện Lấp Vò	+ 01 thị trấn: Thị trấn Lấp Vò; + 12 xã gồm: Bình Thành, Bình Thạnh Trung Định An, Định Yên, Hội An Đông, Long Hưng A, Long Hưng B, Mỹ An Hưng A, Mỹ An Hưng B, Tân Khánh Trung và Tân Mỹ.
8	Huyện Lai Vung	+ 01 thị trấn: Thị trấn Lai Vung; + 11 xã gồm: Định Hòa, Hòa Long, Hòa Thành, Long Hậu, Long Thắng, Phong Hòa, Tân Dương, Tân Hòa, Tân Phước, Tân Thành và Vĩnh Thới.
9	Huyện Châu Thành	+ 01 thị trấn: Thị trấn Cái Tàu Hạ; + 11 xã gồm: An Hiệp, An Khánh, An Nhơn An Phú Thuận, Hòa Tân, Phú Hựu, Phú Long, Tân Bình, Tân Nhuận Đông, Tân Phú và Tân Phú Trung.
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>Bao gồm 3 thành phố và 9 huyện với 19 phường, 115 xã và 09 thị trấn.</b>

Các đơn vị hành chính của tỉnh được thể hiện như hình sau:



**Hình 1.2. Bản đồ hành chính tỉnh Đồng Tháp**

### **1.1.2. Địa hình**

Đồng Tháp nằm có địa hình khá bằng phẳng, nhất là phía Đồng Tháp Mười. Toàn tỉnh nằm trong vùng đồng bằng Châu Thổ, cao độ địa hình chênh lệch không lớn, trung bình khoảng 2m. Dòng sông Tiền chảy qua Đồng Tháp dài 114 km chia tỉnh này thành 2 vùng lớn: Vùng phía Bắc sông Tiền; còn vùng phía Nam sông Tiền là nơi nằm kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu lại có địa hình dạng lòng máng, hướng dốc từ hai bên sông vào giữa, thường bị ngập nước vào mùa lũ hằng năm.

Vùng phía Bắc sông Tiền: có địa hình bằng phẳng, cao độ phổ biến từ 1,0 ÷ 2,0m, cao nhất 4,10m, thấp nhất 0,77m, hướng dốc Tây Bắc – Đông Nam; thuộc khu vực Đồng Tháp Mười (*huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Thanh Bình, Cao Lãnh, Tháp Mười và thành phố Cao Lãnh*).

Vùng phía Nam sông Tiền: có địa hình dạng lòng máng, hướng dốc từ hai bên sông vào giữa, cao độ phổ biến từ 0,8 - 1,0 m; cao nhất là 1,5 m; thấp nhất là 0,5 m.

Tỉnh Đồng Tháp nhìn chung có địa hình trũng thấp bao gồm 3 dạng:

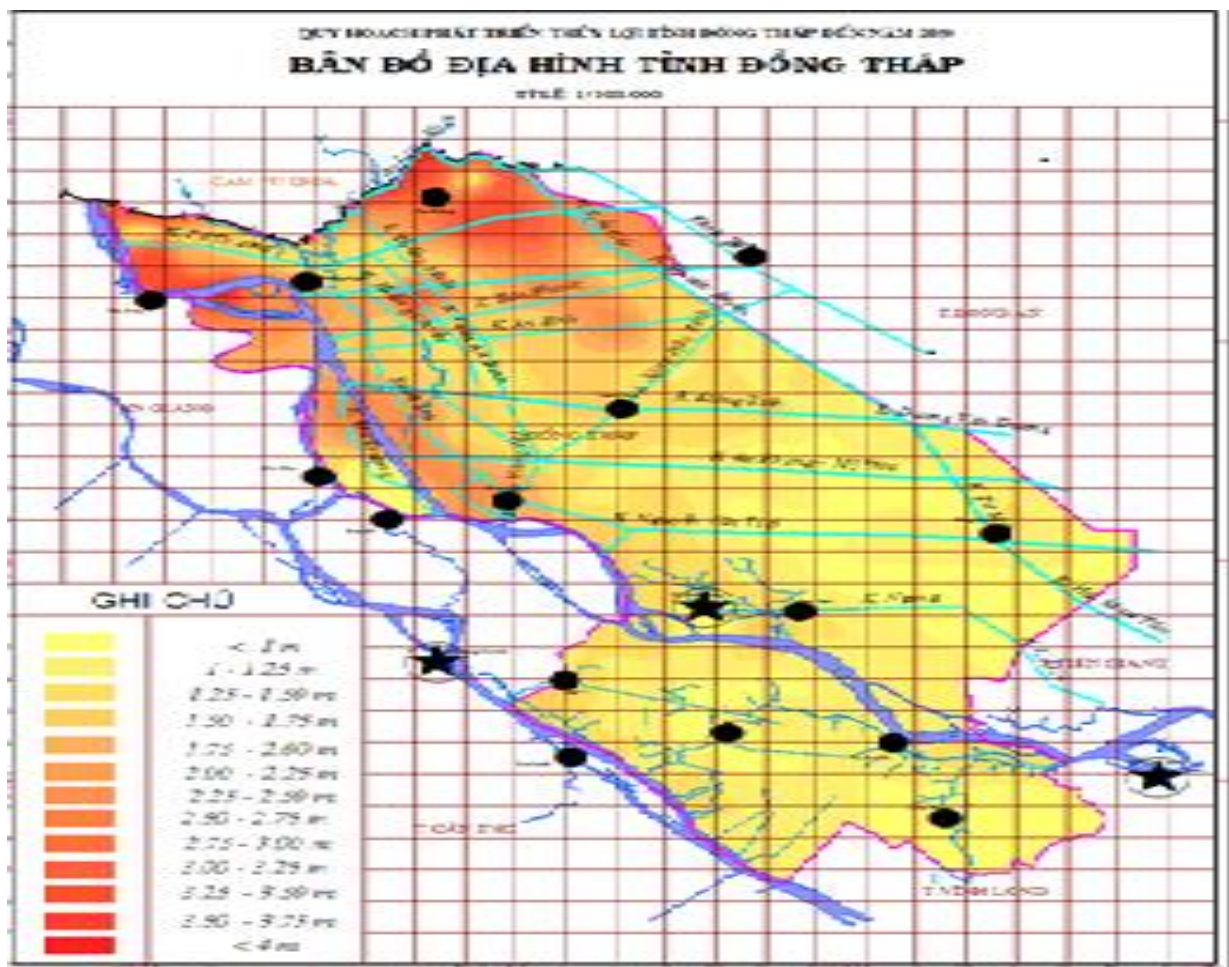
- Đê tự nhiên ven sông Tiền và sông Hậu: hình thành do quá trình bồi tụ phù sa của sông Tiền và sông Hậu, tạo thành dãy đất cao và các cù lao dọc theo sông, thuộc các

huyện Hồng Ngự, Thanh Bình, Tam Nông, huyện Cao Lãnh, thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc và huyện Châu Thành,...

- Bung sau đê: đây là vùng trũng, thoát nước kém có mạng lưới thoát nước hình nhánh cây. Bung sau đê sông Tiền là phần diện tích nằm sau đê tự nhiên của sông Tiền. Bung sau đê của sông Hậu không rõ nét.

- Đồng trũng (đồng lũ kín): đồng trũng khu vực phía Bắc sông Tiền. Địa hình ở đây có dạng lòng chảo, thấp dần từ phía Bắc xuống phía Nam và từ sông Tiền vào nội đồng, chịu ảnh hưởng lũ trực tiếp hàng năm, thuộc các huyện nằm trong nội đồng vùng Đồng Tháp Mười. Đồng trũng khu vực Nam sông Tiền (gồm các huyện Lai Vung, Lấp Vò, Châu Thành) có dạng lòng máng, địa hình thấp dần từ hai bờ sông vào bên trong.

Nhìn chung, vì địa hình tỉnh Đồng Tháp ít có sự thay đổi, cao nhất là vùng đê tự nhiên ven sông Tiền và thấp dần về phía nội đồng, thể hiện rõ nhất ở khu vực phía Tây Bắc Tỉnh. Càng về phía Đông Nam, chênh lệch về địa hình càng ít hơn, nhất là vùng giữa sông Tiền, sông Hậu. Địa hình bằng phẳng phù hợp cho việc triển khai các công trình phục vụ sản xuất, phát triển giao thông. Tuy nhiên, do địa bàn có nhiều kênh, rạch phải tốn kém nhiều chi phí làm cầu và nền đất yếu đòi hỏi chi phí gia cố nền móng cao, đặc biệt đối với các công trình cao tầng.



**Hình 1.3. Bản đồ địa hình tỉnh Đồng Tháp**

**1.1.3. Hệ thống thủy văn**

Đồng Tháp ở đầu nguồn sông Cửu Long, có nguồn nước mặt khá dồi dào, nguồn nước ngọt quanh năm không bị nhiễm mặn. Ngoài ra, còn có hai nhánh sông Sở Hạ và sông Sở Thượng bắt nguồn từ Campuchia đổ ra sông Tiền ở Hồng Ngự. Phía nam còn có sông Sa Đéc... hệ thống kênh rạch chằng chịt.

**❖ Đặc điểm hệ thống thủy văn trong tỉnh như sau:**

*Các kênh, rạch hướng song song với sông Tiền - sông Hậu:*

Kênh Tầm Vu: là kênh đào trước năm 1975, được nạo vét và mở rộng năm 1978, nối kênh Mương Khai với kênh Xẻo Mát - Cái Vồn, kênh dài 16 km, rộng 20m ÷ 30m, cao trình đáy -1,2m đến -1,5m. Kênh có hiện tượng bồi lắng do nằm trong vùng giáp nước, sâu rộng ở 2 đầu và nông hẹp ở giữa. Mặt cắt giáp kênh Huyện Hàm rộng 38m, Ct<sub>đáy</sub> = -2,2m, đoạn giữa rộng 25m, cao trình đáy -1,3m, đoạn cuối chảy vào kênh Xẻo Mát - Cái Vồn rộng 38m, cao trình đáy -2,0m.

Các trục kênh lớn như: Mương Khai, Cần Thơ - Huyện Hàm có cửa ra vào nối với sông Tiền, sông Hậu là các trục cấp nước tưới, thoát lũ, tiêu úng rất quan trọng.

**Bảng 1.2. Đặc điểm chính của hệ thống sông, kênh, rạch khu kẹp giữa hai sông**

Stt	Sông, kênh	Từ .. đến	L (km)	B <sub>mặt</sub> (m) (Đầu-giữa-cuối)	Độ sâu (m) (Đầu-giữa-cuối)
1	Sông Tiền	Tân Châu - Vĩnh Long	122	≅ 1500	-29; -35
2	Sông Hậu	Vàm Cống - Cần Thơ	40	≅ 1000	-25; -26
3	Xáng Lớn		30	80 - 250	-3,5; -7,5
4	Mương Khai	S.Hậu - R.Cái Mít	19	50; 10; 40	-4; -0,4; -5
5	Bông Súng	S.Xáng - S.Hậu	7	60; 10; 40	1; -0,5; -2,6
6	Cái Tắc-Lai Vung	Sa Đéc - Vĩnh Thạnh	12	20; 10; 200	-2; -1; -8
7	Cái Bường	S.Xáng - S.Hậu	6	15; 3; 3	-1,7; -0,1; -0,1
8	Ông Phú	S.Xáng - Hòa Long	9	10; 4; 10	-1; 0; -1
9	Họa Đồ		13	40; 10; 5	-4; 0; 0
10	Hộ Trụ		5	10; 25	1; -1; -4
11	Cái Dầu Bé	Sa Đéc - K.Tầm Vu	9	1; 8; 10	0,5; 0; -1
12	Cái Tàu-Xẻo Mát	K.Sa Đéc - Sông Hậu	16	66; 24; 18	-11; -1; -1



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

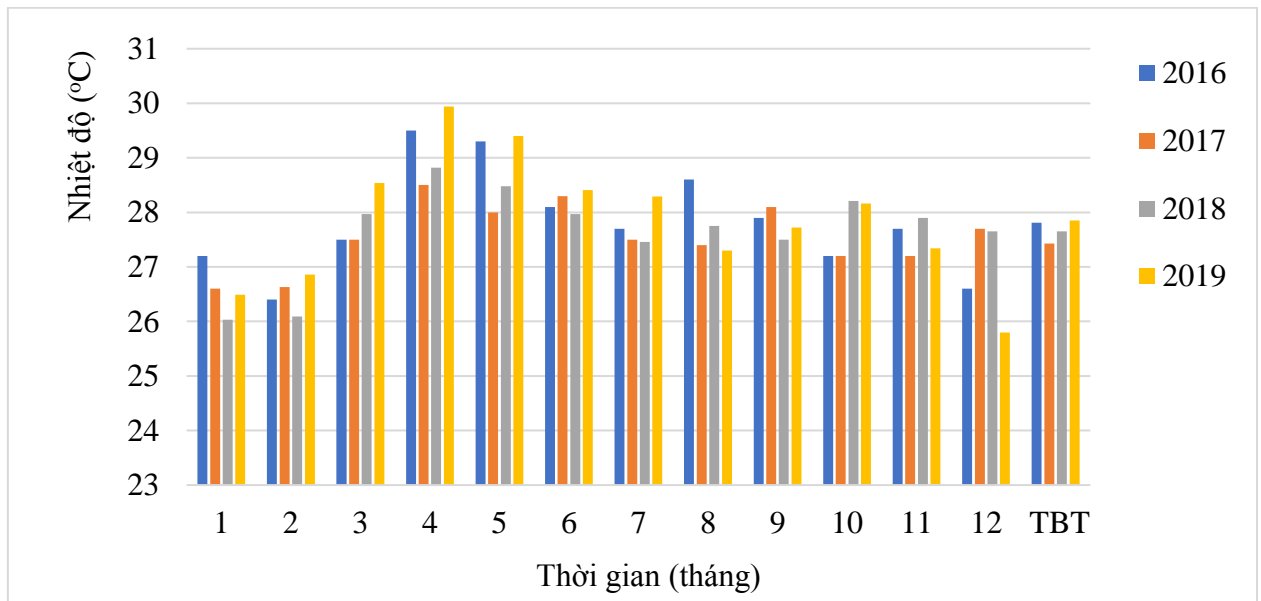
Stt	Sông, kênh	Từ .. đến	L (km)	B <sub>mật</sub> (m) (Đầu-giữa-cuối)	Độ sâu (m) (Đầu-giữa-cuối)
13	Nha Man	Đốc Phủ Hiền - Nha Môn	14	96; 28; 22	-12; -5; -1
14	Cái Vồn-Tầm Vu		29	74; 22; 28	-9; -1; -3
15	Tư Tãi	R. Cần Thơ - K.Tầm Vu	11	58; 26; 16	-7; 0; -1
16	Cầu dụng-10 Thời	R. Cần Thơ - K.Tầm Vu	9	32; 20; 21	-4; -2; -1

**1.1.4. Đặc điểm khí hậu**

Đồng Tháp nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, quanh năm nóng, ẩm, có chế độ nhiệt tương đối cao. Mỗi năm có hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, trùng với gió mùa Tây Nam. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau; gió mùa Đông Bắc từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau, gió Nam, Đông Nam tháng 3 đến 4. Kết quả theo Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp năm 2019 về khí hậu qua các năm như sau:

**1.1.4.1. Nhiệt độ**

Nền nhiệt độ cao và ổn định qua các năm, trung bình từ 27,69°C, chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nhỏ nhất và lớn nhất là 4°C.



**Biểu đồ 1.1. Diễn biến nhiệt độ trung bình tháng giai đoạn 2016-2019**

Nằm trong vùng có lượng bức xạ mặt trời quanh năm. Do đó, nhiệt độ không khí trung bình hàng năm tương đối cao và ổn định. Trong năm 2019:

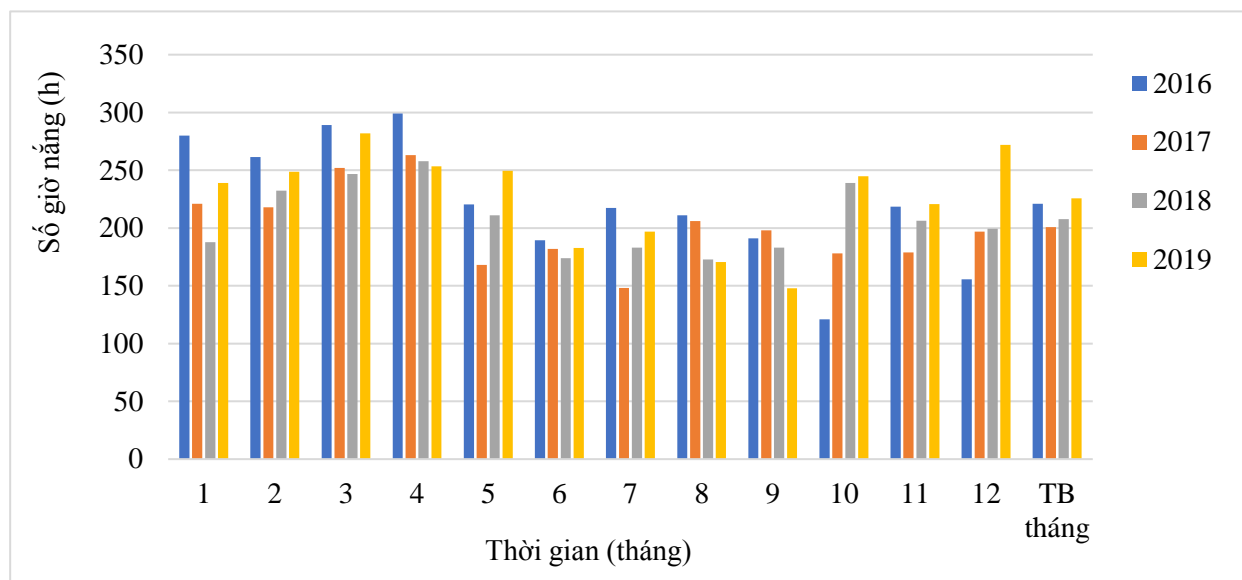
- Nhiệt độ không khí trung bình năm: 27,85°C;
- Nhiệt độ không khí tháng cao nhất: 29,94°C (tháng 4);
- Nhiệt độ không khí tháng thấp nhất: 25,80°C (tháng 12).

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Tháng có nhiệt độ không khí nóng nhất vào tháng 4 và tháng 5. Biên độ nhiệt dao động không lớn, nhiệt độ không khí thường thấp nhất vào tháng 12, cao dần từ tháng 1 và đạt giá trị cực đại vào khoảng tháng 4, sau đó giảm dần cho đến tháng 12.

### 1.1.4.2. Số giờ nắng

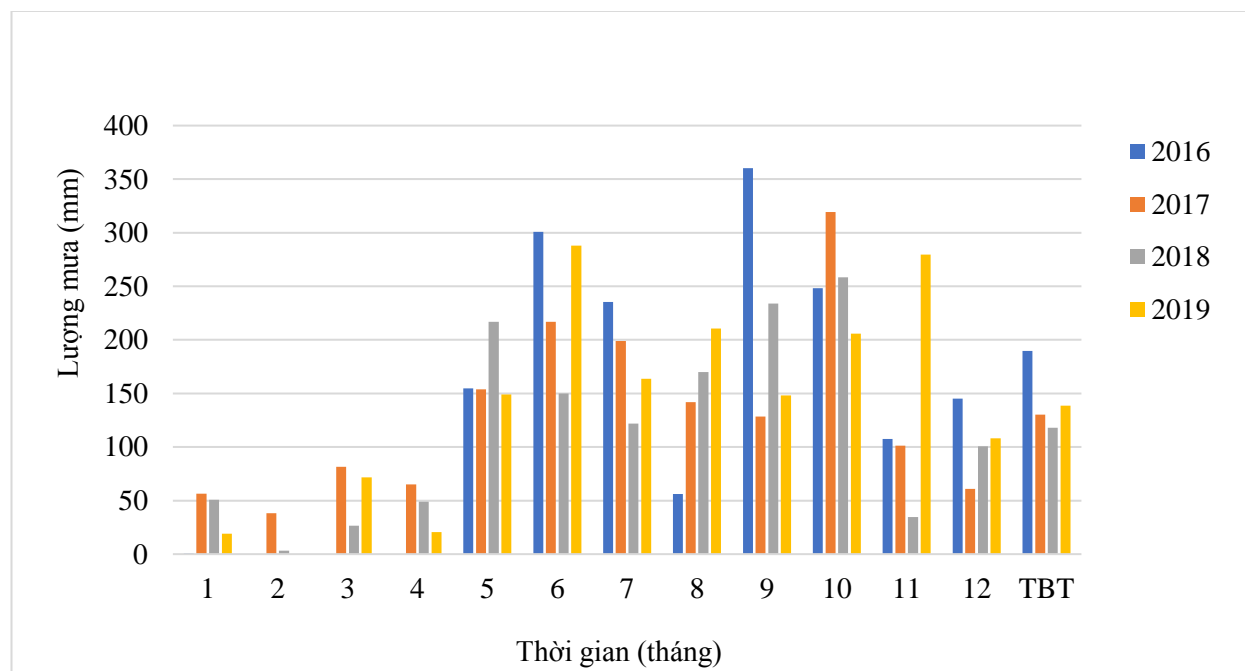
Số giờ nắng trung bình tháng tăng cao vào các tháng mùa khô, bắt đầu từ tháng 12 đến tháng tư năm sau. Số giờ nắng trung bình giảm dần vào các tháng mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.



**Biểu đồ 1.2. Diễn biến số giờ nắng trung bình tháng giai đoạn 2016-2019**

Trong năm 2019, số giờ nắng trung bình tháng là 225,7 giờ, số giờ nắng thấp nhất là 147,8 giờ (tháng 9), số giờ nắng cao nhất là 281,9 giờ (tháng 3).

### 1.1.4.3. Lượng mưa



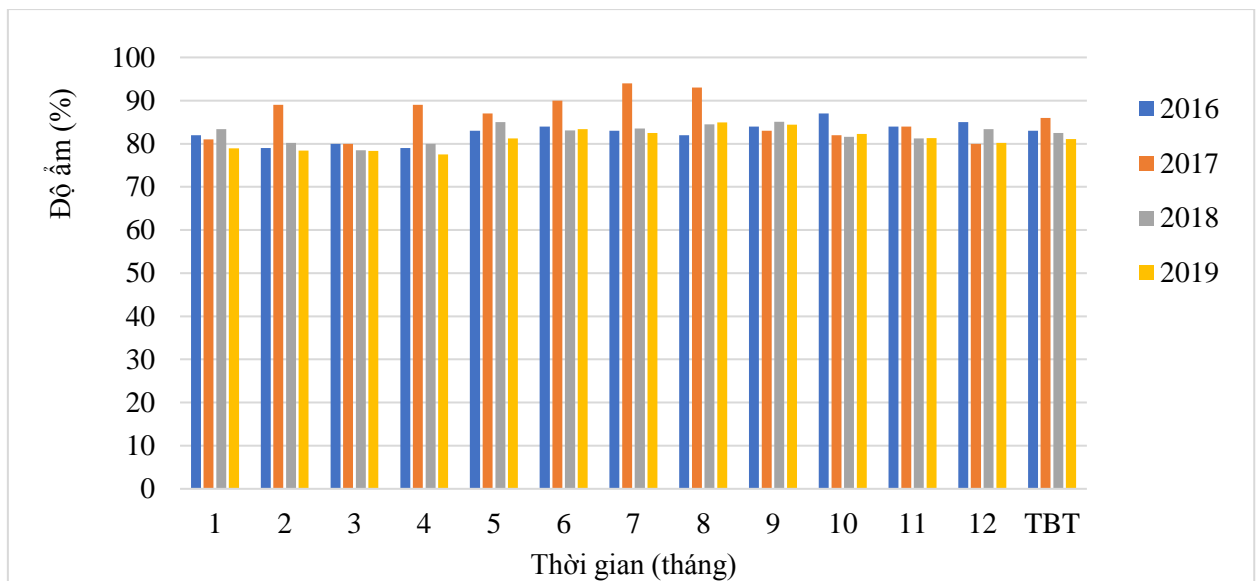
**Biểu đồ 1.3. Diễn biến lượng mưa trung bình tháng giai đoạn 2016-2019**

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Lượng mưa trung bình tháng phân bố không đồng đều trong năm: mùa mưa chiếm khoảng 80-90% tổng lượng mưa trong năm. Trong các tháng mùa mưa, lượng mưa bình quân tháng hầu như vượt quá 100mm. Trong các tháng mùa khô, lượng mưa chủ yếu tập trung vào các tháng chuyển tiếp (tháng 12), chiếm khoảng 80-90% lượng mưa mùa khô, trung bình khoảng 60mm. Các tháng 1, 2, 3, 4 hầu như mưa ít.

Trong năm 2019, lượng mưa trung bình tháng là 138,7mm, lượng mưa trung bình tháng cao nhất là 287,9mm (tháng 6) gây ngập úng trên diện rộng, tháng không có mưa trong năm là tháng 2.

### 1.1.4.4. Độ ẩm



**Biểu đồ 1.4. Diễn biến độ ẩm trung bình tháng giai đoạn 2016-2019**

Độ ẩm trung bình tháng năm 2019 là 81,1% thấp hơn so với các năm trước, trong đó độ ẩm cao nhất 84,9% (tháng 8), độ ẩm thấp nhất 77,5% (tháng 4). Độ ẩm chủ yếu là do gió mùa Tây Nam trong mùa mưa, do đó độ ẩm thấp nhất thường xảy ra vào mùa khô và cao nhất vào giữa mùa mưa. Giống như nhiệt độ không khí, quá trình biến đổi độ ẩm tương đối đồng nhất và không có sự đột biến.

### 1.1.4.5. Chế độ gió

Đồng Tháp nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, đồng nhất trên địa giới toàn tỉnh, có 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Trên địa bàn, trong năm thường thịnh hành hai hướng gió chính, mùa khô là gió mùa Đông Bắc (thổi từ Đông Bắc xuống Tây Nam); mùa mưa là gió mùa Tây Nam (thổi từ Tây Nam lên Đông Bắc). Tốc độ gió nhìn chung không cao (trung bình năm 1,0-1,5m/s, trung bình lớn nhất 1,7m/s). Do nằm sâu trong đất liền, hướng gió mạnh thường là Tây đến Tây Nam.

Tỉnh Đồng Tháp qua các năm không có các dạng khí hậu cực đoan, mặc dù, ở một vài nơi có xuất hiện lốc xoáy, ngập lũ, sét đánh vào mùa mưa hoặc mưa trái mùa trên diện rộng, ảnh hưởng áp thấp nhiệt đới biển Đông gây mưa nhiều ngày.



## 1.2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 - 2020 được triển khai thực hiện trong điều kiện thuận lợi đan xen khó khăn, thách thức, đặc biệt là tác động của dịch tả heo Châu Phi, dịch bệnh Covid-19 và biến đổi khí hậu; giá cả một số nông sản và thủy sản (lúa, cá tra) giảm mạnh; thị trường xuất khẩu nhiều mặt hàng chủ lực gặp khó khăn nhưng với tinh thần đoàn kết, nỗ lực vượt khó, đổi mới, sáng tạo và ý chí quyết tâm phấn đấu vươn lên của chính quyền các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, đạt được kết quả đáng phấn khởi.

### 1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế

#### ❖ Cơ cấu kinh tế

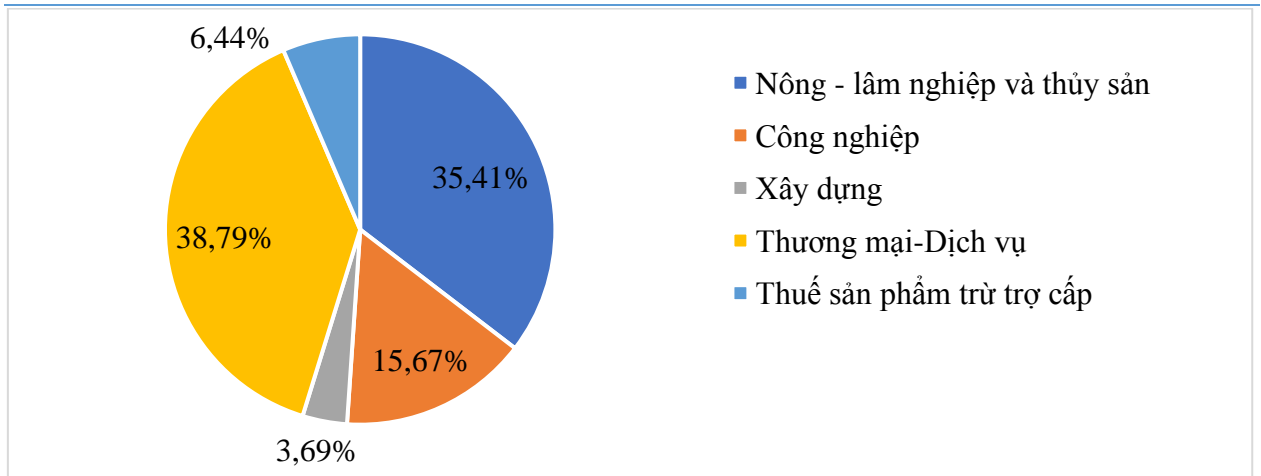
Từ năm 2010 đến năm 2019, cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo đúng hướng nâng cao tỷ trọng của ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại - dịch vụ và giảm dần tỷ trọng của ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng của ngành công nghiệp tăng từ 14,87% năm 2010 lên 15,67% năm 2019, tỷ trọng của ngành xây dựng tăng từ 3,4% năm 2010 lên 3,69% năm 2019, tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 41,05% năm 2010 xuống còn 35,41% năm 2019, tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ tăng từ 33,84% năm 2010 lên 38,79% năm 2019.

GRDP theo giá hiện hành đạt 123.253,02 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 72,71 triệu đồng, tương đương 3.130 USD.

**Bảng 1.3. Cơ cấu kinh tế qua các giai đoạn 2010-2019 [1]**

Đơn vị: %

Năm	Nông - lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại - dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp
2010	41,05	14,87	3,41	33,84	6,83
2011	44,02	15,35	3,07	31,33	6,23
2012	41,97	13,52	3,63	34,97	5,91
2013	41,04	13,49	3,53	36,42	5,52
2014	40,34	13,97	3,50	36,56	5,63
2015	39,88	13,86	3,54	37,33	5,39
2016	38,65	13,95	3,59	38,27	5,53
2017	36,69	14,61	3,84	38,93	5,92
2018	36,55	15,31	3,67	38,23	6,25
2019	35,41	15,67	3,69	38,79	6,44



**Biểu đồ 1.5. Cơ cấu kinh tế tỉnh Đồng Tháp năm 2019**

Ngành thương mại - dịch vụ có tỷ trọng cơ cấu kinh tế cao nhất là 38,79%, tiếp đến là ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng cơ cấu kinh tế là 35,41% và thấp nhất là ngành xây dựng với tỷ trọng cơ cấu kinh tế là 3,69%.

#### **❖ Tăng trưởng kinh tế**

Trong những năm gần đây, kinh tế tỉnh Đồng Tháp luôn có sự tăng trưởng tốt. Tốc độ tăng trưởng bình quân từ năm 2016-2019 là 9,76%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) trong tỉnh:

- Năm 2016 tăng 8,76% so với năm 2015, trong đó: ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,42%; ngành công nghiệp tăng 9,66%; ngành xây dựng tăng 9,51%; ngành thương mại - dịch vụ tăng 11,51%; thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm tăng 11,58%;

- Năm 2017 tăng 9,75% so với năm 2016, trong đó: ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,18%; ngành công nghiệp tăng 15,42%; ngành xây dựng tăng 14,94%; ngành thương mại - dịch vụ tăng 11,65%; thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm tăng 17,52%;

- Năm 2018 tăng 11,36% so với năm 2017, trong đó: ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 10,93%; ngành công nghiệp tăng 14,50%; ngành xây dựng tăng 16,65%; ngành thương mại - dịch vụ tăng 9,34%; thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm tăng 17,52%;

- Năm 2019 tăng 8,20% so với năm 2018, trong đó: ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,83%; ngành công nghiệp tăng 10,77%; ngành xây dựng tăng 8,93%; ngành thương mại - dịch vụ tăng 9,79%; thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm tăng 11,43%.

- Năm 2020, ước tính đạt 4,5%, trong đó, khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 2,12%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 7,12%; khu vực thương mại - dịch vụ tăng 5,03%. Quy mô kinh tế tiếp tục mở rộng đến cuối năm 2020 ước tính đạt 87.093 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người ước đạt 54,44 triệu đồng (tương đương 2.326 USD). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực 2 và khu vực 3; cơ cấu lao động giảm dần tỷ lệ lao động trong khu vực nông - lâm - thủy sản còn 49,3% [2].

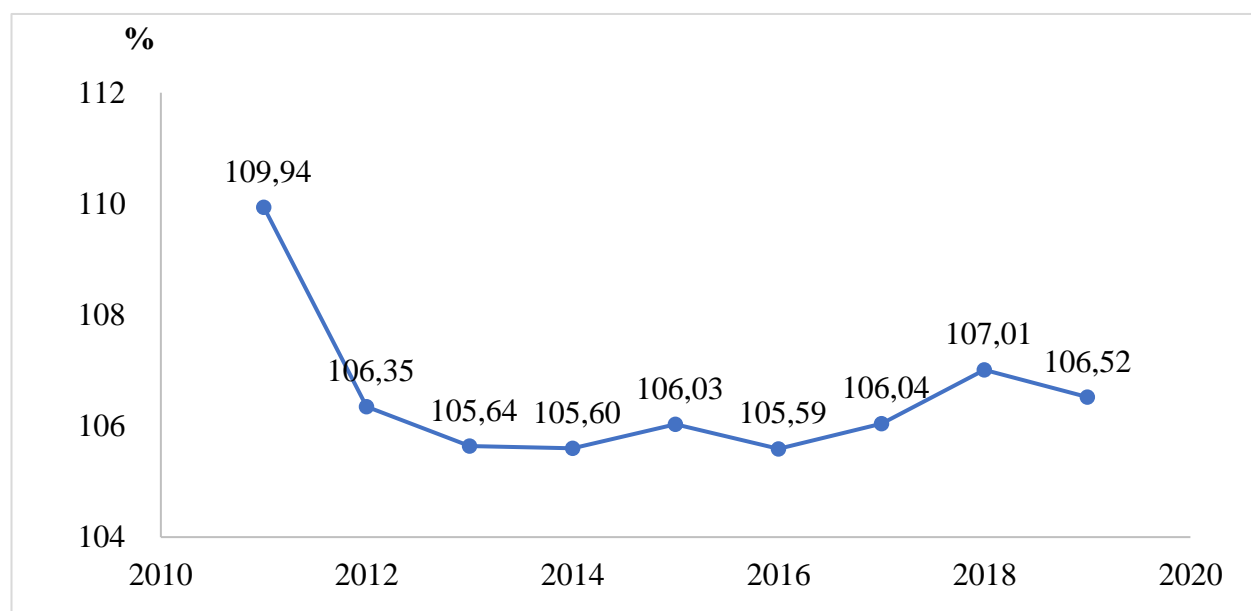
## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (GRDP) qua các năm được trình bày ở bảng sau:

**Bảng 1.4. GRDP tỉnh Đồng Tháp qua các năm theo giá hiện hành [1]**

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Tổng GRDP	Theo ngành				
		Nông - lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại - dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp
2010	30.287.236	12.432.501	4.504.372	1.032.660	10.249.918	2.067.785
2011	41.703.140	18.357.139	6.401.985	1.282.030	13.064.073	2.597.913
2012	44.026.577	18.479.108	5.954.434	1.595.980	15.396.986	2.600.070
2013	48.316.026	19.828.729	6.516.717	1.705.193	17.596.940	2.668.447
2014	53.471.989	21.568.323	7.470.093	1.873.814	19.549.950	3.009.809
2015	57.208.361	22.812.751	7.929.072	2.027.108	21.355.327	3.084.104
2016	62.221.079	24.048.745	8.682.916	2.235.428	23.812.618	3.441.372
2017	68.288.574	25.053.517	9.979.782	2.623.127	26.587.715	4.044.434
2018	76.048.672	27.792.491	11.641.189	2.789.438	29.072.393	4.753.161
2019	82.282.831	29.135.190	12.895.274	3.038.574	31.917.199	5.296.594



**Biểu đồ 1.6. Chỉ số phát triển GRDP qua các năm theo giá so sánh 2010**

Ghi chú: - Năm trước bằng 100%.

Nhìn chung, chỉ số GRDP của tỉnh Đồng Tháp có sự tăng trưởng tốt qua các năm từ năm 2010 đến năm 2019.

**1.2.1.1. Phát triển công nghiệp**

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh có sự chuyển biến tích cực. Sản xuất công nghiệp tăng trưởng tốt, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng dần qua các năm (năm 2016 tăng 9,66%, năm 2017 tăng 15,42%, năm 2018 tăng 14,50%, năm 2019 tăng 10,77%, 9 tháng đầu năm 2020 tăng 2,26% so với cùng kỳ năm 2019), quy mô sản xuất được mở rộng, dây chuyền công nghệ được cải tiến, đổi mới nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh được nâng lên.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, hoạt động sản xuất, kinh doanh của phần lớn doanh nghiệp vẫn duy trì trong điều kiện khó khăn nhờ vào nguồn nguyên liệu tại chỗ (lúa và cá tra), giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 47.000 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng 2,26% so với cùng kỳ năm 2019. Hầu hết, các sản phẩm công nghiệp đều tăng nhẹ so với cùng kỳ (gạo xay xát lau bóng tăng 0,66%; thức ăn chăn nuôi thủy sản tăng 1,83%; miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 8,4%; thuốc viên các loại tăng 12,32%; các bộ phận của dây dếp bằng da tăng 27,24%; bia tăng 48,84%), nhưng sản lượng tồn kho lớn làm tăng chi phí sản xuất; sản lượng một số sản phẩm giảm sút (sản phẩm ngành may mặc giảm 18,89%; thuốc lá có đầu lọc giảm 16,1%; cát khai thác giảm 14,44%; thủy sản đông lạnh giảm 2,92%). Hạ tầng các khu công nghiệp được quan tâm đầu tư. Đến nay, khu công nghiệp Sa Đéc, khu công nghiệp Trần Quốc Toản và khu công nghiệp Sông Hậu đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh, tỷ lệ lấp đầy bình quân 99,11%. Hiện đang đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp Tân Kiều, cụm công nghiệp Tân Lập [2].

**1.2.1.2. Phát triển xây dựng**

Công tác quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị được nâng cao hiệu quả thông qua công tác lập, thẩm định phê duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Rà soát, đánh giá các vấn đề bất cập trong quy hoạch đã được phê duyệt để chấn chỉnh quản lý phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực, đảm bảo phát triển bền vững.

**Bảng 1.5. Tình hình phát triển xây dựng của tỉnh [1]**

Stt	Năm	2016	2017	2018	2019
1	Tổng sản phẩm (tỷ đồng)	2.235.428	2.623.127	2.789.438	3.038.574
2	Cơ cấu (%)	3,59	3,84	3,67	3,69
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	9,50	14,93	16,64	8,93

Công tác quản lý đô thị, trật tự xây dựng được quan tâm, chỉ đạo. Tỉnh đã tiến hành lập Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### **1.2.1.3. Phát triển năng lượng**

Theo báo cáo của Công ty Điện lực Đồng Tháp (*năm 2019*), trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã có 143/143 xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia, đạt tỷ lệ 100%. Giúp cho 521.049/521.132 hộ dân có điện lưới quốc gia, đạt tỷ lệ 99,98%; trong đó, tỷ lệ hộ dân có điện khu vực thành thị là 99,99%, khu vực nông thôn là 99,98%.

Về điện thương phẩm, Công ty Điện lực Đồng Tháp đã đạt 1.885.387.962 kWh trong 9 tháng đầu năm 2019, tăng 13,64% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 77,27% so với kế hoạch Tổng công ty Điện lực miền Nam (EVN SPC) giao. Trong đó, sản lượng điện cung cấp cho các khách hàng khu, cụm công nghiệp, các khách hàng lớn đạt hơn 301 triệu kWh, tăng 10,51% so với cùng kỳ năm 2018.

Sản lượng điện bán sang Campuchia qua điểm cửa khẩu quốc tế Dinh Bà đạt gần 9 triệu kWh, tăng 107,71% so với năm 2018; qua cửa khẩu Thường Phước đạt gần 2 triệu kWh, tăng 45,64% so với năm 2018. Tình hình cung ứng điện qua các cửa khẩu này là ổn định, đáp ứng được nhu cầu từ phía tỉnh Prâyveng. Về tỷ lệ tổn thất điện năng là 4,14%, thấp hơn kế hoạch EVNSPC giao là 0,82%, thấp hơn cùng kỳ năm 2018 là 0,3% trong 9 tháng đầu năm 2019.

Về công tác đầu tư, cải tạo lưới điện và phát triển khách hàng, thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển lưới điện trung, hạ thế trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2019 theo quyết định của UBND tỉnh Đồng Tháp với tổng giá trị hơn 174,1 tỷ đồng. Tổng giá trị thực hiện đến 30/9/2019 của ngành điện là 95,12 tỷ đồng, trong đó đầu tư xây dựng 14,54 tỷ đồng; cải tạo, sửa chữa lưới điện và phát triển khách hàng 80,58 tỷ đồng.

Đối với các công trình đề nghị tỉnh ứng vốn đang lập các thủ tục đấu thầu xây lắp và mua sắm vật tư thiết bị để thi công với tổng mức đầu tư 33 tỷ đồng. Trong đó, công trình đường dây trung thế và trạm biến áp khu vực huyện Tháp Mười phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới với tổng mức đầu tư 10,707 tỷ đồng.

Trong năm, EVN SPC còn bổ sung vốn cho Công ty thực hiện 10 công trình xóa hộ câu phụ từ công tư chính có suất đầu tư thấp với số vốn là 25 tỷ đồng. Đến nay, Công ty đã hoàn thành 1 công trình, đang triển khai thi công 9 công trình và dự kiến hoàn thành trong tháng 10/2019.

Đối với đường dây và TBA 110 kV, EVNSPC đang lập thủ tục đầu tư các công trình: Lắp máy 2 các TBA 110 kV thuộc khu vực An Long, Nha Môn, sông Hậu; xây dựng mới các đường dây 110 kV An Long - Tam Nông, Tam Nông - Vĩnh Hưng, Hồng Ngự - Vĩnh Hưng; xây dựng mới các Trạm 110 kV: Tân Hồng, Trường Xuân, Thanh Bình.

Cụ thể, tổng sản lượng điện tiết kiệm được 9 tháng đầu năm 2019 là 36.236.513/41.200.000 kWh, đạt 87,95% so với kế hoạch năm của Công ty (bằng 1,91% điện thương phẩm).

Đối với chương trình điều chỉnh phụ tải, từ đầu năm đến nay, PC Đồng Tháp đã ký kết thỏa thuận với khách hàng có sản lượng điện năng hàng năm trên 3 triệu kWh, đạt 61/61 khách hàng; mở rộng ký thỏa thuận tham gia chương trình này đến các khách hàng có sản lượng điện năng hàng năm từ 1-3 triệu kWh là 42/65 khách hàng.

---



## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Riêng về chương trình lắp năng lượng mặt trời, đến nay tổng số khách hàng lắp đặt công tơ đo đếm 2 chiều là 443 khách hàng với tổng công suất là 4.773,87 kWp, trong đó có 248 khách hàng lắp đặt trước ngày 30/6/2019 (3.776,89 kWp) và 195 khách hàng lắp đặt sau ngày 30/6/2019 (468,48 kWp). Sản lượng điện khách hàng bán lại cho điện lực tính là 559.179 kWh; PC Đồng Tháp cũng đã thanh toán cho khách hàng với tổng số tiền 888.654.579 đồng..

Về công tác đầu tư, cải tạo lưới điện, PC Đồng Tháp tiếp tục triển khai thi công 10 công trình xóa hộ câu phụ từ công tơ chính có suất đầu tư thấp với số vốn là 25 tỷ đồng; triển khai thi công 7 công trình lưới điện trung, hạ thế nông thôn từ nguồn tỉnh ứng vốn với số vốn là 33 tỷ đồng, trong đó có các công trình tại huyện Tháp Mười.

### ***1.2.1.4. Phát triển giao thông vận tải***

Mạng lưới giao thông vận tải (GTVT) trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020 được đầu tư xây dựng và nâng cấp, cụ thể như sau:

Theo báo cáo tổng kết ngành giao thông vận tải và xây dựng, trong năm 2017, Sở giao thông vận tải đã phối hợp với cơ quan thuộc bộ, ngành Trung ương để có nguồn vốn đầu tư các dự án trọng điểm như: dự án Cao Lãnh - Hồng Ngự, dự án đê bao ven sông Tiền, Tp.Cao Lãnh; đã triển khai và đưa vào sử dụng các dự án trọng điểm như quốc lộ 54, vành đai ĐT848 giai đoạn 1, đường ĐT852B, hệ thống cầu ĐT854, hệ thống cầu ĐT846, bến phà Phong Hòa; đầu tư nâng cấp, mở rộng xây dựng, sửa chữa, duy tu bảo dưỡng kịp thời các tuyến Quốc lộ; xây dựng các tuyến giao thông nông thôn...

Năm 2018, ngành GTVT đã hoàn thành nhiều công trình giao thông trọng điểm của tỉnh như: đường vành đai ĐT.848, cầu Sa Đéc 2...; đồng thời phối hợp với Bộ GTVT thực hiện nâng cấp, mở rộng, duy tu các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn. Điểm nổi bật là dự án cầu Cao Lãnh bắc qua sông Tiền đã chính thức thông xe, cụ thể:

Hệ thống đường quốc lộ (QL) qua tỉnh đang thi công gồm: QL.30, QL.54, QL.80, N2 và đường Hồ Chí Minh với tổng chiều dài 192,1 km; trong đó:

- Các tuyến Q.54, QL.80, N.2: cơ bản hoàn thành;
- Tuyến QL.30 Hồng Ngự - Dinh Bà: đang triển khai thi công;
- Đoạn An Hữu - Cao Lãnh: được Bộ GTVT chỉ đạo Tổng cục Đường bộ Việt Nam thực hiện duy tu, sửa chữa;
- Đoạn Cao Lãnh - Hồng Ngự giai đoạn 2: Chính phủ đã thống nhất bố trí 800 tỷ vốn trung hạn dự phòng, đang trình Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua danh mục.

Ngoài ra, dự án Bến phà Tân Châu - Hồng Ngự kết nối 2 tỉnh Đồng Tháp và An Giang đang được 2 tỉnh thực hiện các thủ tục đầu tư.

Về hệ thống đường tỉnh, ngành GTVT Đồng Tháp đã đưa vào sử dụng đường vành đai ĐT.848, cầu Sa Đéc 2 (giai đoạn 1), bến khách ngang sông Phong Hòa; tiếp tục thi công hoàn chỉnh đường ĐT.852B (đoạn ĐT.849 - ĐH.64 huyện Lấp Vò). Riêng mạng lưới giao thông đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được tập trung đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, theo đó nhiều tuyến đường trọng điểm đã được nâng cấp, mở rộng; góp phần mang lại diện mạo mới khang trang cho các địa phương. Cụ thể ngành GTVT thực hiện đầu tư xây dựng



## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

các tuyến đường giao thông có tính chất quan trọng trong sự phát triển của Tp.Cao Lãnh và Tp.Sa Đéc theo Nghị quyết số 01/NQ-TU và Nghị quyết số 02/NQ-TU của Tỉnh ủy như: đường Lý Thường Kiệt nối dài; đường Sở Tư Pháp kết nối đường Tân Việt Hòa; cầu Ngõ Thời Nhậm; mở rộng đường Phạm Hữu Lầu đoạn từ cầu Cái Tôm đến cống Tân Việt Hòa (dự án bổ sung),...

Bên cạnh Tp.Cao Lãnh và Tp.Sa Đéc, hệ thống giao thông các địa phương khác trong tỉnh cũng đang dần hoàn thiện. Công tác đầu tư xây dựng các công trình giao thông phục vụ cho phát triển KT - XH:

- Dự án đường ĐH.69 đoạn giao ĐT.849 - Long Hưng A, huyện Lấp Vò đã hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Xây dựng hoàn thành các cầu Xẻo Dời, Xẻo Lò, Xẻo Trầu;

- Hỗ trợ huyện Châu Thành xây dựng đường từ QL.80 đến ngã ba Tân Hựu...

Riêng phát triển hệ thống đường giao thông nông thôn cũng đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận với 70/115 xã hoàn thành tiêu chí số 2 về giao thông nông thôn mới.

Năm 2019, Bộ GTVT đã triển khai thi công 02 dự án thành phần của dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam ở phía Đông. Chất lượng dịch vụ vận tải được cải thiện, sản lượng vận tải hàng hóa, hành khách năm 2019 tăng từ 8 - 9%, tai nạn giao thông giảm trên cả 3 tiêu chí. Công tác cải cách hành chính trên lĩnh vực giao thông vận tải nhận được sự hài lòng cao của người dân.

Năm 2020, đã có 5 dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng như: đường ĐT.846 đoạn Tân Nghĩa - Quốc lộ 30, đường Phù Đổng nối dài, sửa chữa đường ĐT.844 đoạn An Long - thị trấn Tràm Chim... Sở GTVT thường xuyên kiểm tra giám sát việc thực hiện công tác bảo dưỡng đường bộ, kịp thời duy tu, sửa chữa hư hỏng trên các tuyến tỉnh lộ, đảm bảo an toàn giao thông (ATGT) phục vụ các dịp lễ, Tết; phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng tiến hành kiểm tra, đề xuất phương án xử lý các điểm đen, điểm tiềm ẩn mất ATGT trên địa bàn tỉnh;...

Nhìn chung đến nay, Đồng Tháp đã cơ bản từng bước đáp ứng các chỉ tiêu trong chiến lược phát triển giao thông đến năm 2020 và tỉnh đang tiếp tục phấn đấu hoàn thiện các chỉ tiêu chiến lược đặt ra. Phát triển GTVT trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 - 2020 phù hợp với chiến lược phát triển GTVT quốc gia; phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời đảm bảo an ninh quốc phòng. Xây dựng hệ thống giao thông liên hoàn, kết nối hợp lý với hệ thống giao thông quốc gia và các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

### **1.2.1.5. Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản**

- *Nông nghiệp:*

*Trồng trọt:* Cây lương thực của tỉnh Đồng Tháp chủ yếu là lúa và ngô. Ngoài ra còn một số loại cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như xoài, chanh, nhãn, mít,... Diện tích đất trồng cây nông nghiệp của tỉnh giảm dần qua các năm do chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, cụ thể như bảng sau:

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

**Bảng 1.6. Biến động diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp [3]**

Stt	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đất năm 2019	Diện tích đất năm 2014	Mức chênh lệch [tăng (+); giảm (-)]
<b>1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>255.199</b>	<b>260.664</b>	<b>-5.465</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm	206.970	227.859	-20.889
1.1.1	Đất trồng lúa	195.383	222.065	-26.683
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.587	5.794	+5.793
1.2	Đất trồng cây lâu năm	48.229	32.805	+15.424

*Chăn nuôi:* Tỉnh luôn khuyến khích người chăn nuôi chuyển từ chăn nuôi nhỏ, phân tán sang phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại, duy trì chăn nuôi hộ nhưng theo hình thức bán công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, khuyến khích hình thức liên kết theo chuỗi giá trị làm giảm chi phí, nâng cao giá trị gia tăng, đảm bảo an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Số lượng gia súc, gia cầm thay đổi qua các giai đoạn như sau:

**Bảng 1.7. Số lượng gia súc, gia cầm giai đoạn 2016-2019 [1]**

Số lượng (con)	2016	2017	2018	2019
Trâu	2.567	2.591	2.878	2.968
Bò	38.374	38.851	41.138	39.516
Lợn	243.952	251.133	259.937	81.655
Đê	7.348	8.339	12.077	12.137
Gia cầm	5.069,767	5.216.210	5.462.250	5.431.520

*Lâm nghiệp:* Diện tích rừng tính đến năm 2014 là 11.044 ha gồm rừng sản xuất 3.677 ha, rừng phòng hộ 53 ha và rừng đặc dụng 7.313 ha. Đến năm 2019, 11.092 ha gồm rừng sản xuất 3.732 ha, rừng phòng hộ 47 ha và rừng đặc dụng 7.313 ha. Diện tích rừng có xu hướng tăng nhờ diện tích rừng sản xuất tăng thêm 55 ha [3]. Tỉnh luôn tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, đẩy mạnh trồng cây phân tán để tăng độ che phủ, trong năm 2019 đã trồng 102 ha rừng. Công tác phòng chống cháy rừng được tăng cường, thực hiện kế hoạch bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng mùa khô để phát hiện sớm đám cháy và dập tắt kịp thời.

**Bảng 1.8. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng [1]**

Năm	Diện tích (ha)			
	Tổng diện tích	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2016	191	191	-	-
2017	91	91	-	-
2018	96	94	2	-
2019	102	95	7	-

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

*Thủy sản:* Diện tích nuôi trồng thủy sản tính đến năm 2014 là 6.195 ha, đến năm 2019 là 10.745 ha tăng 4.550 ha [3]. Sản lượng tăng 92.777 tấn từ 491.486 tấn (năm 2016) lên 584.263 tấn (năm 2019), như bảng sau:

**Bảng 1.9. Sản lượng thủy sản tại tỉnh Đồng Tháp [1]**

Đơn vị: Tấn

Năm	2016	2017	2018	2019
<b>Tổng số (tấn)</b>	<b>491.486</b>	<b>525.813</b>	<b>548.104</b>	<b>584.263</b>
Phân theo khai thác, nuôi trồng				
Khai thác	16.577	17.171	17.897	18.260
Nuôi trồng	474.909	508.642	530.207	566.003
Phân theo loại thủy sản				
Tôm	1.490	1.548	1.556	1.618
Cá	482.469	505.292	526.783	562.430
Thủy sản khác	7.527	7.947	8.363	8.545
Phân theo loại nước nuôi				
Nước ngọt	491.486	525.813	548.104	584.263
Nước lợ	-	-	-	-
Nước mặn	-	-	-	-

### 1.2.1.6. Hoạt động y tế

Hoạt động y tế được chú trọng quan tâm phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh.

**Bảng 1.10. Chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe [1]**

Stt	Chỉ tiêu	Năm (ca bệnh)			
		2016	2017	2018	2019
1	Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường)	38,06	39,23	45,34	45,04
2	Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)	6,72	6,73	7,88	8,68
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	98,67	98,00	97,66	92,95
4	Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) (sốt xuất huyết)	3.522	3.676	2.937	6.262
5	Số người chết vì các bệnh dịch (Người) (sốt xuất huyết)	2	4	1	3
6	Số người bị ngộ độc thực phẩm	5	-	40	44
7	Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân	87	89	92	95

**1.2.1.7. Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu**

Hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu của tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 - 2020 tiếp tục phát triển. Hệ thống phân phối hàng hóa ngày càng mở rộng và đa dạng, ngoài các chợ truyền thống, chuỗi cung ứng hàng hóa tổng hợp (*Bách Hóa Xanh, Vinmart+*) được hình thành và phát triển rộng khắp với trên 80 cửa hàng. Nhiều siêu thị, cửa hàng, doanh nghiệp đã ứng dụng thương mại điện tử trong mua bán hàng hóa (*thông qua website, ứng dụng trên điện thoại thông minh, tổng đài điện thoại*); phối hợp tổ chức Tuần hàng đặc sản Đồng Tháp trên sàn thương mại điện tử TiKi... Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 73.000 tỷ đồng, tăng 3,49% so với cùng kỳ năm 2019, riêng các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm mạnh về doanh thu so với cùng kỳ do chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Hoạt động xuất, nhập khẩu chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch bệnh Covid-19 từ khi các quốc gia có quan hệ giao thương với Việt Nam, nhất là Trung Quốc, Mỹ và EU trở thành tâm dịch. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 755 triệu USD (không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất) giảm 6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thủy sản chỉ đạt 550 triệu USD, giảm 11,71% so với cùng kỳ; sản phẩm may mặc đạt 42 triệu USD, giảm 10,25% so cùng kỳ. Riêng xuất khẩu gạo duy trì được đà tăng trưởng nhờ nhu cầu tiêu thụ gạo thế giới tăng, giá trị xuất đạt 90,5 triệu USD (tăng 5,51%); bánh phồng, bánh kẹo, ngũ cốc đạt 12 triệu USD, tăng 12,38%.

Hoạt động nhập khẩu gặp nhiều khó khăn, nguyên, vật liệu đầu vào cho sản xuất bị thiếu hụt, nhất là ngành may mặc. Trong 9 tháng đầu năm 2020, giá trị nhập khẩu ước đạt 225 triệu USD, giảm 25,6% so với cùng kỳ, trong đó, xăng dầu ước đạt 106 triệu USD, bằng 56,39% so với cùng kỳ 2019.

Công tác truyền thông, quảng bá xúc tiến, liên kết phát triển du lịch được quan tâm; các hoạt động du lịch được triển khai chu đáo thu hút nhiều khách du lịch đến tham quan tại các địa điểm Làng hoa, Làng bột Sa Đéc, Khu du lịch Văn hóa Phương Nam, vườn quýt Hồng Lai Vung, Vườn quốc gia Tràm Chim (*mùa hoa Hoàng Đầu Ấn nở rộ*) vào các dịp Lễ, Tết đầu năm. Tuy nhiên, hoạt động du lịch bị ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid-19, các cơ sở lưu trú và khu, điểm tham quan du lịch đều bị sụt giảm doanh thu, ước tổng lượt khách tham quan trong 9 tháng đầu năm 2020 khoảng 2 triệu lượt khách (*trong đó, có 30.000 khách quốc tế*), giảm 39% so với cùng kỳ năm 2019. Tổng doanh thu du lịch ước đạt 500 tỷ đồng, giảm 34% so với cùng kỳ năm 2019.

Để khuyến khích người dân và thu hút khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm tại các khu di tích, điểm du lịch, Tỉnh đã triển khai Chương trình kích cầu du lịch với nhiều gói giảm giá, khuyến mãi các dịch vụ để đẩy mạnh nhu cầu du lịch nội địa; ký kết với các Công ty lữ hành xây dựng các chương trình tham quan du lịch nội tỉnh với giá khuyến mãi, giảm giá tour từ 10 - 20%. Đồng thời, hỗ trợ giảm giá điện cho 106 cơ sở lưu trú du lịch nhằm tháo gỡ khó khăn cho cơ sở để sớm khôi phục lại hoạt động du lịch; đưa vào vận hành Cổng Thông tin du lịch thông minh Đồng Tháp [2].

---

## **1.2.2. Tình hình xã hội**

### **1.2.2.1. Bồi cánh xã hội trong nước**

Dân số của Việt Nam năm 2019 là 96,48 triệu người, trong đó tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục xu hướng tăng lên. Chất lượng dân số được cải thiện, tuổi thọ trung bình tăng, tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong mẹ và trẻ em giảm mạnh. Tình hình lao động, việc làm năm 2019 của cả nước có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm, số người có việc làm tăng, thu nhập của người lao động làm công hưởng lương có xu hướng tăng. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhanh, lao động trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số lao động của nền kinh tế.

Đời sống dân cư cả nước tiếp tục được cải thiện. Ước tính thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2019 theo giá hiện hành đạt khoảng 4,2 triệu đồng, cao hơn mức 3,9 triệu đồng của năm 2018. Trong năm 2019, cả nước có 68,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 34,7% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 278 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 33,8%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 3,9 nghìn tấn lương thực. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2019 ước tính khoảng 5,7%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2018.

Chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, trường học được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đạt chuẩn, các chương trình hỗ trợ giống cây trồng cho sản xuất nông nghiệp, chính sách cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo... giúp người nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Tính đến cuối tháng 12/2019, cả nước có 4.806 xã (đạt 53,92%) và 111 huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, vượt 3,92% so với mục tiêu giai đoạn 2010-2020.

Công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Theo báo cáo sơ bộ, tổng các suất quà trao tặng cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội trong năm 2019 hơn 5,5 nghìn tỷ đồng, bao gồm 3,4 nghìn tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 1,3 nghìn tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và gần 0,8 nghìn tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác. Bên cạnh đó, đã có gần 24 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

Năm học 2019-2020, ngành giáo dục đào tạo tiếp tục rà soát, quy hoạch mạng lưới trường, lớp giáo dục trung học theo hướng hợp lý và hiệu quả; tăng cường nền nếp, kỷ cương trong các cơ sở giáo dục; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

Trong năm 2019 đã phát hiện 12.399 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 11.236 vụ với tổng số tiền phạt hơn 134 tỷ đồng.

---

Năm 2020, nền kinh tế nước ta tiếp tục hội nhập ngày càng sâu rộng, trong đó chuẩn bị thực thi nhiều cam kết kinh tế quốc tế. Trong khi đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) tiếp tục phát triển mạnh mẽ; chính trị và kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, nhất là các nền kinh tế lớn, bảo hộ gia tăng, cạnh tranh kinh tế ngày càng quyết liệt. Trong nước, các cân đối vĩ mô duy trì ổn định nhưng chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu, tăng năng suất lao động chưa trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế; trong khi đó dưới tác động mạnh mẽ của CMCN 4.0, các yếu tố lợi thế vốn có như lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên... đang dần mất đi, đã và đang là những thách thức đối với nền kinh tế nước ta.

**1.2.2.2. Dân số và vấn đề di cư**

*- Dân số*

Sự phát triển dân số cơ học và biến động theo thời gian: Tính đến cuối năm 2019, dân số của tỉnh Đồng Tháp là 1.598.754 người, tốc độ tăng trưởng dân số của tỉnh giảm từ 99,59% năm 2016 xuống còn 99,54% năm 2019.

Dân số và mật độ dân số tỉnh Đồng Tháp qua các năm được thể hiện trong bảng sau:



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

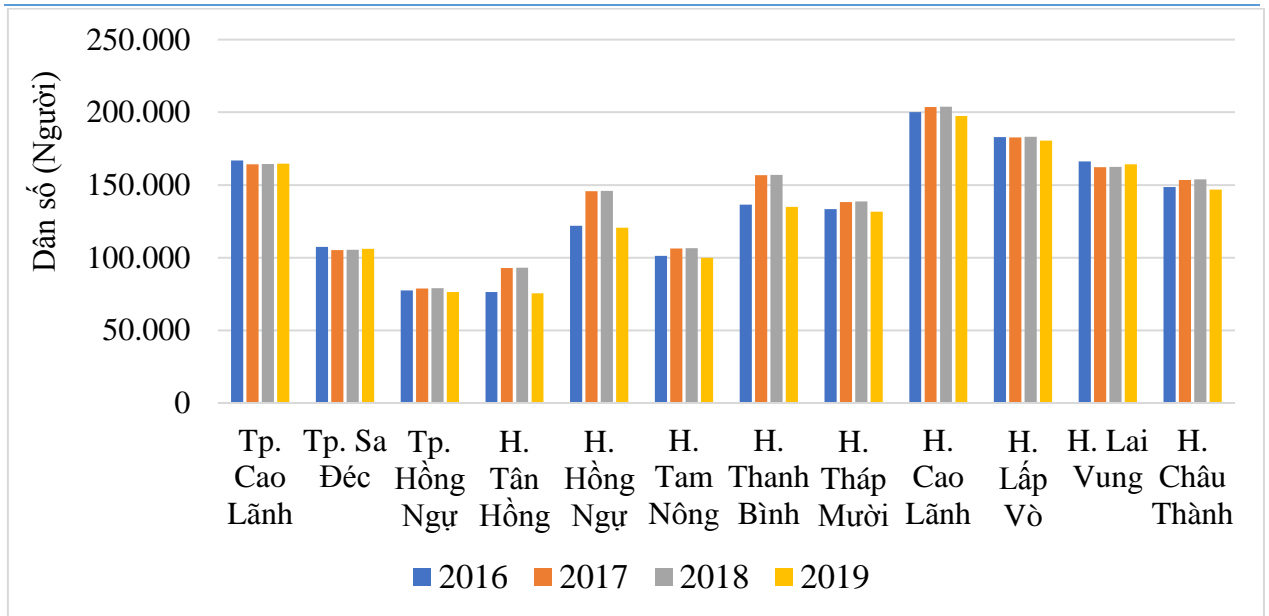
**Bảng 1.11. Diện tích dân số và mật độ dân số giai đoạn 2016-2019 [1]**

Stt	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	Diện tích (km <sup>2</sup> )	2016		2017		2018		2019	
			Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
	<b>Tổng số</b>	<b>3.384</b>	<b>1.619.011</b>	<b>478</b>	<b>1.690.326</b>	<b>500</b>	<b>1.693.313</b>	<b>500</b>	<b>1.598.754</b>	<b>472</b>
1	Tp. Cao Lãnh	107	166.846	1.559	164.187	1.534	164477	1537	164.759	1.540
2	Tp. Sa Đéc	59	107.493	1.822	105.195	1.783	105381	1786	106.148	1.799
3	Tp. Hồng Ngự	122	77.395	634	78.846	646	78985	647	76.426	626
4	H. Tân Hồng	311	76.376	246	92.855	299	93019	299	75.421	243
5	H. Hồng Ngự	210	122.041	581	145.776	694	146034	695	120.514	574
6	H. Tam Nông	473	101.215	214	106.377	225	106565	225	99.948	211
7	H. Thanh Bình	344	136.548	397	156.749	456	157026	456	134.840	392
8	H. Tháp Mười	534	133.398	250	138.323	259	138567	259	131.729	247
9	H. Cao Lãnh	491	200.024	407	203.550	415	203910	415	197.521	402
10	H. Lấp Vò	247	182.830	740	182.779	740	183102	741	180.542	731
11	H. Lai Vung	239	166.243	696	162.157	678	162444	680	164.163	687
12	H. Châu Thành	247	148.602	602	153.532	622	153803	623	146.743	594

*Nhận xét:* Dân số tỉnh Đồng Tháp tăng dần qua các năm trong giai đoạn từ năm 2016-2018 và giảm vào năm 2019, với tỷ lệ tăng và giảm dân số tự nhiên qua các năm cụ thể như sau:

- Vào năm 2017 tỷ lệ dân số tăng là 4,4% so với năm 2016;
- Vào năm 2018 tỷ lệ dân số tăng là 0,18% so với năm 2017;
- Vào năm 2019 tỷ lệ dân số giảm là 5,58% so với năm 2018. Đây cũng là năm có dân số trung bình thấp nhất trong vòng 4 năm qua.

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**



**Biểu đồ 1.7. Dân số trung bình tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019**

Nhận xét:

Theo thống kê, dân số chủ yếu tập trung đông đúc tại huyện Cao Lãnh, cụ thể vào năm 2019, dân số trung bình là 197.521 người với mật độ dân số là 402 người/km<sup>2</sup>.

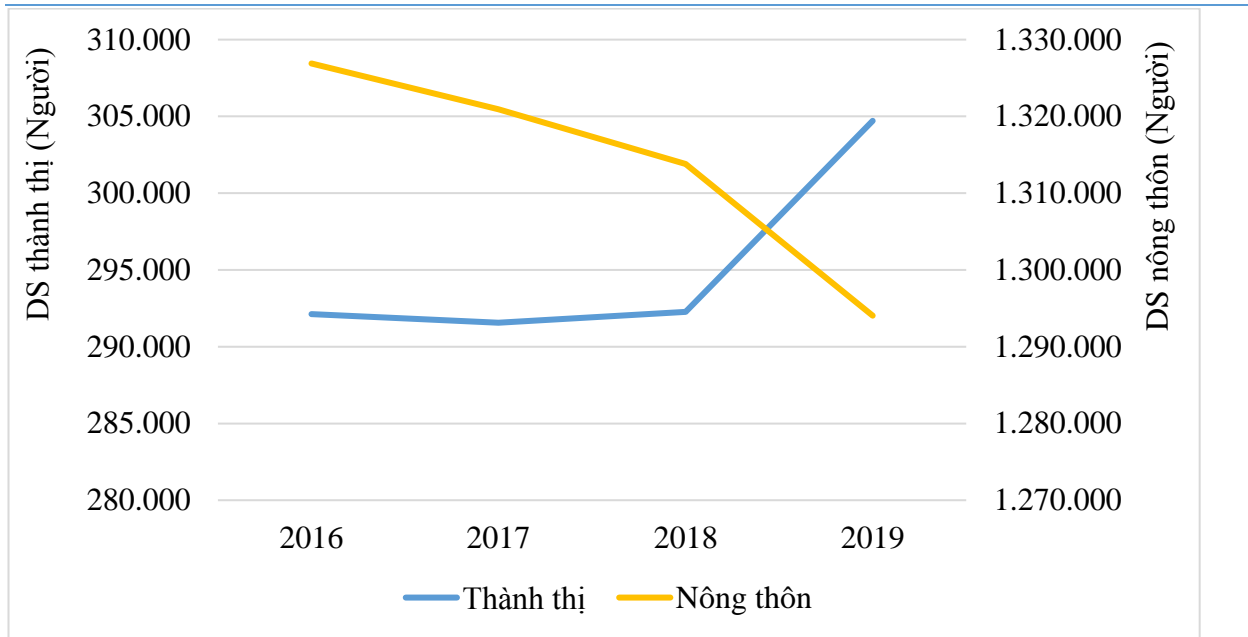
- Vấn đề di cư

Trong những năm qua, quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá trên địa bàn tỉnh diễn ra khá mạnh mẽ, kết hợp với chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành sản xuất phi nông nghiệp, quá trình đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghiệp, các công ty, nhà máy sản xuất kinh doanh đã thu hút lực lượng lao động ở những nơi khác hoặc từ vùng nông thôn di chuyển đến thành phố. Điều này, góp phần dẫn đến sự gia tăng dân số đô thị từ 292.119 người năm 2016 lên 304.711 người năm 2019. Quá trình di cư gây ra sự phân cực về dân số giữa khu vực nông thôn và đô thị. Tuy nhiên, đặc trưng dân cư của tỉnh Đồng Tháp thì dân số nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ lớn so với dân số thành thị. Theo thống kê từ năm 2016-2019, dân số trung bình của tỉnh Đồng Tháp khu vực thành thị tăng dần qua các năm và khu vực nông thôn giảm dần qua các năm, cụ thể như bảng và biểu đồ sau:

**Bảng 1.12. Dân số trung bình thành thị và nông thôn giai đoạn 2016-2019 [1]**

Năm	Phân theo thành thị, nông thôn (người)	
	Thành thị	Nông thôn
2016	292.119	1.326.892
2017	291.561	1.320.928
2018	292.276	1.313.793
2019	304.711	1.294.043

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020



**Biểu đồ 1.8. Tình hình dân số thành thị và nông thôn giai đoạn 2016-2019**

### 1.2.2.3. Phát triển đô thị

Tỉnh Đồng Tháp có diện tích tự nhiên là 338.228 ha, bao gồm 12 đơn vị hành chính: Thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, thành phố Hồng Ngự và 09 huyện (Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông, Thanh Bình, Tháp Mười, Cao Lãnh, Lai Vung, Lấp Vò, Châu Thành). Theo Nghị quyết số 124/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc Thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 dự kiến như sau:

#### a) Về hệ thống đô thị

*Đến năm 2020:* Phân đầu toàn tỉnh có 23 đô thị, trong đó: 02 đô thị loại II (thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc), 01 đô thị loại III (thành phố Hồng Ngự), 05 đô thị loại IV (thị trấn Lấp Vò, thị trấn Mỹ An, thị trấn Mỹ Thọ, thị trấn Tràm Chim, thị trấn Thanh Bình) và 15 đô thị loại V. Quy mô diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 9.500ha, dân số đô thị khoảng 679.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 38%.

#### b) Về chất lượng đô thị

*Đến năm 2020:*

- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt 23m<sup>2</sup>/người; tỷ lệ nhà kiên cố toàn tỉnh đạt khoảng 65%;
- Tỷ lệ giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị từ 15% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị từ loại IV trở lên đạt từ 10 - 15%; các đô thị loại V đạt từ 2 - 5%;
- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch tại các đô thị đạt 97%; tiêu chuẩn cấp nước cho đô thị từ loại IV trở lên đạt 120 lít/người/ngày đêm, đô thị loại V đạt 100 lít/người/ngày đêm;
- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 85% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 60% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% các cơ sở sản

xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%;

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý đạt 80% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị; đạt 95% chất thải rắn khu công nghiệp, chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường;

- Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính và khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng tại các đô thị loại II đạt tỷ lệ 90%. Từng bước phát triển đồng bộ chiếu sáng đối với đô thị loại III, loại IV, loại V đạt 85% chiều dài các tuyến đường chính và đạt 80% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm;

- Đất cây xanh đô thị, đối với đô thị loại II, loại III đạt 7m<sup>2</sup>/người, đô thị loại IV, loại V đạt 5m<sup>2</sup>/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị của các đô thị từ loại II đến đô thị loại V đạt 3 - 5m<sup>2</sup>/người;

### **1.2.3. Vấn đề hội nhập quốc tế**

#### **1.2.3.1. Xu thế hội nhập quốc tế của tỉnh Đồng Tháp**

Cùng với cả nước, Đồng Tháp cũng đã có bước chuyển dài trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế, thể hiện qua nhiều chương trình, kế hoạch và các hoạt động thực tiễn như:

##### **❖ Hội nhập quốc tế về văn hóa và du lịch**

Thực hiện Chương trình hành động số 192-CTr/TU ngày 16/5/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về hội nhập quốc tế, công tác đối ngoại thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch đã mang lại nhiều kết quả tích cực, khẳng định vai trò quan trọng của hợp tác, giao lưu văn hóa trong tiến trình hội nhập, như:

- Phối hợp với Bảo tàng Lịch sử Quốc gia đưa cổ vật văn hóa Óc Eo Đồng Tháp đi trưng bày tại Cộng hòa Liên bang Đức từ ngày 7/10/2016 đến 7/1/2018. Đợt trưng bày đã thu hút trên 200.000 lượt khách tham quan, không chỉ công chúng Liên bang Đức mà còn có du khách thuộc các quốc gia khác như: Pháp, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch... đến tham quan, nghiên cứu, từ đó lan tỏa mạnh mẽ giá trị di sản đến với bạn bè quốc tế.

- Tỉnh đón tiếp và phục vụ chu đáo các đoàn khách nước ngoài đến tham quan, du lịch tại Đồng Tháp, các cơ quan truyền thông đến ghi hình, quay phim tại Đồng Tháp. Năm 2018, đoàn làm phim thuộc Kênh truyền hình NHK (Nhật Bản) đến ghi hình phóng sự với chủ đề “Hành trình tìm kiếm những điều tuyệt vời trên thế giới” tại huyện Hồng Ngự, đoàn công tác Ban Truyền hình Đối ngoại – Đài Truyền hình Việt Nam đưa ông Marcus Robert Willem van Esveld (quốc tịch Hà Lan) ghi hình chương trình trải nghiệm Vietnam Discovery tại Đồng Tháp. Qua đó, tạo môi trường giao lưu văn hóa thân thiện, gần gũi, mang thương hiệu du lịch Đồng Tháp đến với du khách trong và ngoài nước thông qua các chương trình, ký sự truyền hình.

- Mô hình du lịch homestay, du lịch cộng đồng có sự phát triển đột phá, người dân mạnh dạn đầu tư, tạo sự phong phú, hấp dẫn về sản phẩm và thương hiệu du lịch tỉnh. Đặc biệt, Tỉnh phát triển loại hình du lịch nông nghiệp sạch, công nghệ cao tại một số địa

phương như: đưa vào khai thác mô hình du lịch nông nghiệp tại Hồng Ngự, điểm tham quan vườn dâu Hàn Quốc tại cồn Phú Mỹ - Thanh Bình đang được du khách rất quan tâm, không chỉ tạo ra sản phẩm du lịch mới mà còn góp phần gia tăng giá trị ngành nông nghiệp...

❖ *Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ*

Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ đã trở thành một yếu tố quan trọng trong kinh tế đối ngoại và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong giai đoạn hiện nay nói chung và của tỉnh Đồng Tháp nói riêng.

Trong các nội dung phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Tháp, hợp tác quốc tế về Khoa học và Công nghệ luôn được quan tâm và xác định đây chính là con đường “đi tắt-đón đầu” để đưa Khoa học và Công nghệ của địa phương bắt kịp trình độ Khoa học và Công nghệ các tỉnh trong vùng, các nước trong khu vực, đặc biệt với các nước tiên tiến trên thế giới. Một số kết quả hợp tác quốc tế về Khoa học và Công nghệ nổi bật tại Đồng Tháp trong thời gian qua như:

- Đối với lĩnh vực nghiên cứu khoa học: Tỉnh đã tạo điều kiện và phối hợp với Nhóm nghiên cứu quốc tế (Nhật Bản) thực hiện đề tài khảo sát đánh giá tình hình sử dụng nước dưới đất tại Đồng Tháp; phối hợp với nhóm nghiên cứu quốc tế do Trường Đại học Bách khoa TP.HCM và Đoàn chuyên gia Nhật Bản thử nghiệm công nghệ đất trộn xi măng gia cố đê bao tại huyện Tam Nông (tỉnh Đồng Tháp). Qua kết quả thử nghiệm thành công, tạo cơ hội cho Đồng Tháp tiếp cận với công nghệ tiên tiến của các nước phát triển, góp phần giải quyết những vấn đề bức xúc của địa phương một cách thiết thực.

- Đối với lĩnh vực hợp tác chuyển giao công nghệ, các doanh nghiệp trong Tỉnh đã chủ động phối hợp tiến hành chuyển giao với các nước có trình độ Khoa học và Công nghệ cao. Cụ thể như, Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn chuyển giao dây chuyền công nghệ sản xuất collagen từ nguồn nguyên liệu sẵn có là da cá tra và được Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao đầu tiên của Tỉnh; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I nhận chuyển giao công nghệ từ Tập đoàn Desmet Ballestra (Vương quốc Bỉ) về dây chuyền thiết bị công nghệ cho “Nhà máy tinh luyện dầu ăn” từ mỡ cá tra, basa, tạo ra sản phẩm dầu ăn cao cấp có mặt trên thị trường cả nước hiện nay.

- Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ: Thời gian qua, tỉnh đã cử nhiều cán bộ, công chức, viên chức đi nước ngoài học tập nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó, địa phương còn có nhiều đợt trao đổi, tham dự hội nghị tại một số nước tiên tiến như: Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, Nhật Bản, Thái Lan,... theo các chương trình hợp tác Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Nhằm tăng tính chủ động hợp tác song phương, đa phương với các nước trên thế giới, tỉnh Đồng Tháp đã tổ chức nhiều đoàn công tác sang các nước có trình độ Khoa học và Công nghệ tiên tiến trong khu vực như Thái Lan, Hàn Quốc để trao đổi, học tập và ký kết các chương trình hợp tác giữa các bên về ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông

ngành, áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt đối với một số cây trồng chủ lực của Tỉnh.

Một số kết quả đạt được như ký kết hợp tác với Hà Lan về hiện thực hóa Trung tâm Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh thông qua các hoạt động hợp tác nghiên cứu, ứng dụng, tiếp nhận và chuyển giao kỹ thuật công nghệ mới vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ cây mô đối với hoa, kiềng tại Tp.Sa Đéc.

Công tác đối ngoại được củng cố và mở rộng, giữ vững quan hệ hợp tác hữu nghị với tỉnh Prey-veng, Vương quốc Campuchia, góp phần bảo đảm an ninh trật tự khu vực biên giới.

***1.2.3.2. Những thách thức của tỉnh Đồng Tháp giữa phát triển về kinh tế và môi trường liên quan đến các thỏa thuận quốc tế, các công ước Việt Nam tham gia là thành viên hoặc có nghĩa vụ phải thực hiện***

Đến nay, Việt Nam đã ký kết 12 Hiệp định Thương mại tự do (FTA). Sự ra đời của các FTA và FTA thế hệ mới là xu hướng tất yếu mà các nước, trong đó có Việt Nam nếu muốn tiếp tục phát triển bền vững. Khi tham gia các Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và tỉnh Bắc Kạn sẽ được nhiều tập đoàn, nhà đầu tư lớn, có tiềm năng từ các nước châu Âu đầu tư vào trong nước, cũng như tỉnh Đồng Tháp, góp phần thúc đẩy nền kinh tế tỉnh nhà phát triển. Tuy nhiên, cũng có những thách thức như:

- Tăng sức ép cạnh tranh cho toàn bộ nền kinh tế quốc gia, khu vực và toàn cầu. Về mặt xã hội, cạnh tranh tăng lên khi tham gia FTA có thể làm một số doanh nghiệp ở các nước đang phát triển, trước hết là các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất lạc hậu rơi vào tình trạng khó khăn, kéo theo đó là khả năng thất nghiệp trong một bộ phận lao động.

- Đối với hệ thống pháp luật, các FTA thế hệ mới đòi hỏi các thành viên tham gia phải thực hiện rà soát toàn bộ hệ thống pháp luật của nước mình, trước hết là các lĩnh vực thương mại, đầu tư, cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước, lao động, đấu thầu, thương mại điện tử, môi trường, giải quyết tranh chấp.



## CHƯƠNG II.

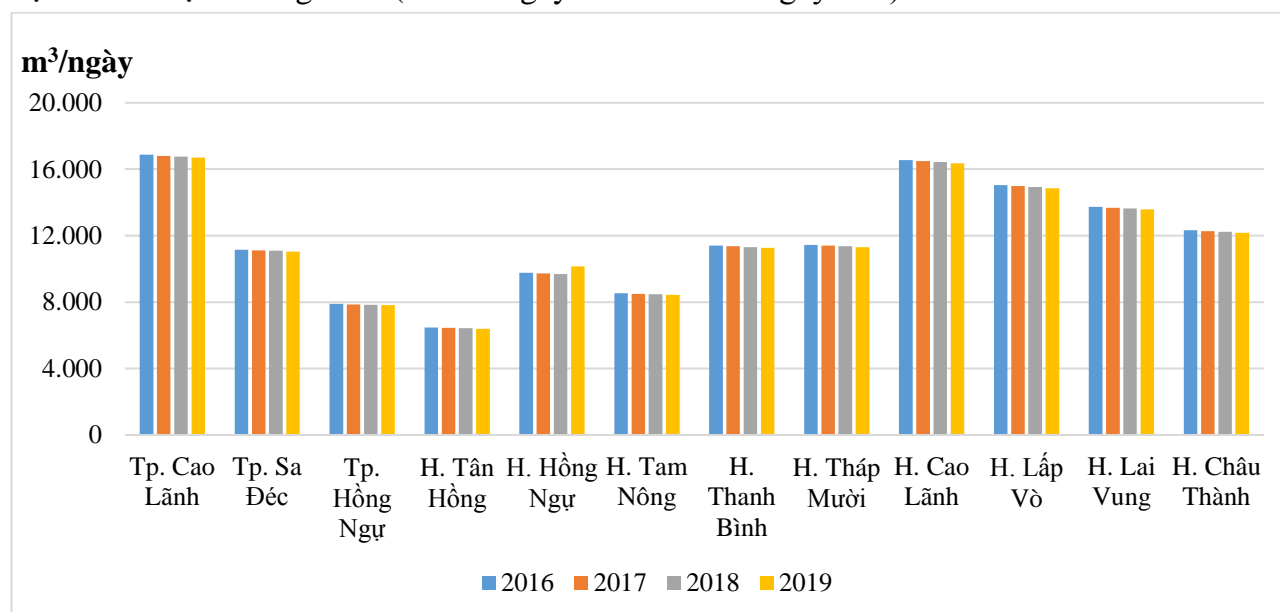
### SỨC ÉP CỦA SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

#### 2.1. SỨC ÉP DÂN SỐ, VẤN ĐỀ DI CƯ VÀ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA

##### 2.1.1. Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải từ hoạt động sinh hoạt của các hộ gia đình và nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ (nhà hàng, khách sạn, khu du lịch,...). Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên tổng lượng nước thải trực tiếp ra các sông hồ, kênh rạch khá cao, chiếm đến trên 30% [4]. Đây là một trong số các tác nhân chính gây ô nhiễm nguồn nước mặt.

Tải lượng ô nhiễm phát sinh từ nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh ước tính dựa trên cơ sở dân số và hệ số phát sinh nước thải sinh hoạt từ nhu cầu sử dụng nước theo khu vực thành thị và nông thôn (120 lít/ngàyđêm và 80 lít/ngàyđêm).



**Biểu đồ 2.1. Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn 2016-2019**

Nước thải sinh hoạt là một trong những loại hình nước thải có tải lượng lớn ở nước ta hiện nay. Với việc dân số gia tăng, vấn đề di cư và đô thị hóa phát triển sẽ làm tăng lưu lượng nước thải phát sinh từ đó dẫn đến sự quá tải của hệ thống thoát nước và nguồn tiếp nhận. Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh trong các năm: năm 2016 là 88.159 m<sup>3</sup>/ngày (nước thải sinh đô thị 30.358 m<sup>3</sup>/ngày và nước thải sinh hoạt nông thôn 57.801 m<sup>3</sup>/ngày), năm 2017 là 129.205,62m<sup>3</sup>/ngày (nước thải sinh đô thị 44.628,3 m<sup>3</sup>/ngày và nước thải sinh hoạt nông thôn 84.577,32 m<sup>3</sup>/ngày), năm 2018 là 150.929 m<sup>3</sup>/ngày (nước thải sinh đô thị 83.729 m<sup>3</sup>/ngày và nước thải sinh hoạt nông thôn 67.200 m<sup>3</sup>/ngày), năm 2019 là 173.317 m<sup>3</sup>/ngày (nước thải sinh đô thị 105.637 m<sup>3</sup>/ngày và nước thải sinh hoạt nông thôn 67.680 m<sup>3</sup>/ngày) [4]–[7]. Thành phố Cao Lãnh là khu vực tập trung đông dân nhất của tỉnh, tương ứng với tải lượng ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt của khu vực này luôn cao hơn so với những khu vực còn lại.

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Thành phần các chất gây ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt là TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Nitơ và Phốt pho,... Ngoài ra, còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh dao động tùy thuộc vào mức sống và thói quen sinh hoạt của người dân. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 2.1. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt [8]**

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị
1	BOD <sub>5</sub>	g/người/ngày	45-54
2	COD	g/người/ngày	72-102
3	TSS	g/người/ngày	70-145
4	Tổng N	g/người/ngày	6-12
5	Tổng P	g/người/ngày	0,8-4,0
6	Amoni	g/người/ngày	2,4-4,8
7	Dầu mỡ động, thực vật	g/người/ngày	10-30

**Bảng 2.2. Tổng tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2016-2019 [9]**

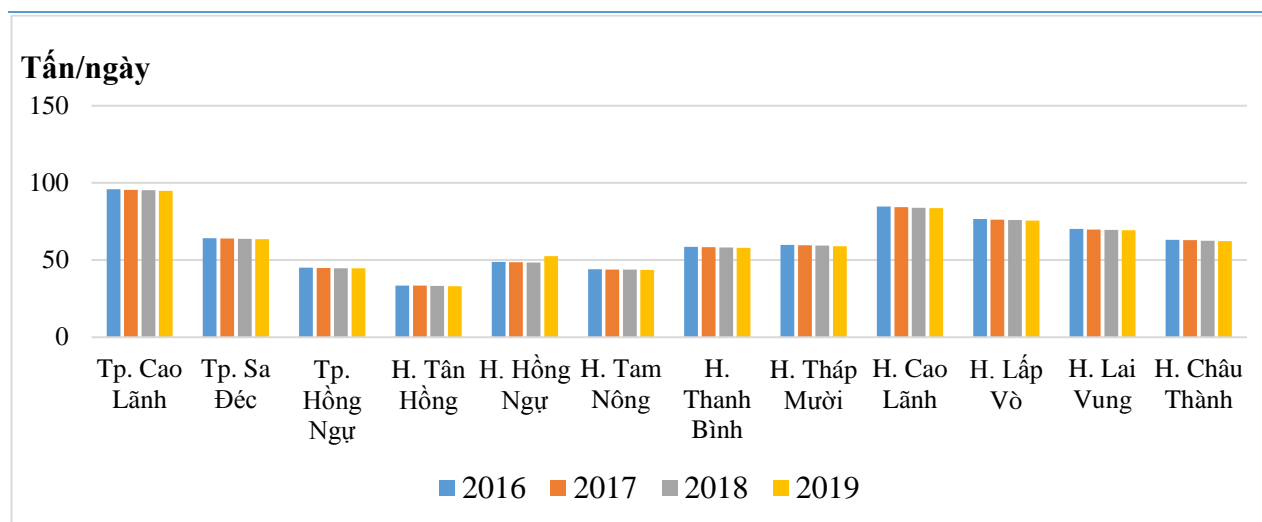
Stt	Chất ô nhiễm	Tải lượng (kg/ngày)			
		2016	2017	2018	2019
1	BOD <sub>5</sub>	72.855 – 87.427	72.562 – 87.074	72.273 – 86.728	71.944 – 86.333
2	COD	116.569 – 165.139	116.099 – 164.474	115.637 – 163.819	115.110 – 163.073
3	TSS	113.331 – 234.757	112.874 – 233.811	112.425 – 232.880	111.913 – 231.819
4	Tổng N	9.714 – 19.428	9.675 – 19.350	9.636 – 19.273	9.593 – 19.185
5	Tổng P	1.295 – 6.476	1.290 – 6.450	1.285 – 6.424	1.279 – 6.395
6	Amoni	3.886 – 7.771	3.870 – 7.740	3.855 – 7.709	3.837 – 7.674
7	Dầu mỡ động, thực vật	16.190 – 48.570	16.125 – 48.375	16.061 – 48.182	15.988 – 47.963

Công tác thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt hiện trên địa bàn tỉnh còn ở mức thấp, hầu hết các đô thị trên địa bàn vẫn chưa được đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Vì vậy, việc gia tăng dân số và đô thị hóa nhanh trong khi hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường không phát triển kịp sẽ gây suy giảm chất lượng môi trường nước mặt tại các đoạn sông, kênh rạch chảy qua khu vực đô thị, đặc biệt là các sông, kênh rạch có lưu lượng dòng chảy nhỏ, khả năng phục hồi hạn chế thì tác động càng lớn.

### 2.1.2. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh

Rác thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của hộ gia đình, khu thương mại (nhà hàng, khách sạn, siêu thị, chợ,...), công sở (cơ quan, trường học,...), khu công cộng (bến xe, công viên,...), dịch vụ công (quét đường, cắt tỉa cây xanh,...), cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp. Tải lượng ô nhiễm phát sinh có sự khác biệt tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương, khu vực. Lượng rác thải phát sinh được ước tính dựa trên cơ sở dân số và định mức phát thải rác thải sinh hoạt.

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020



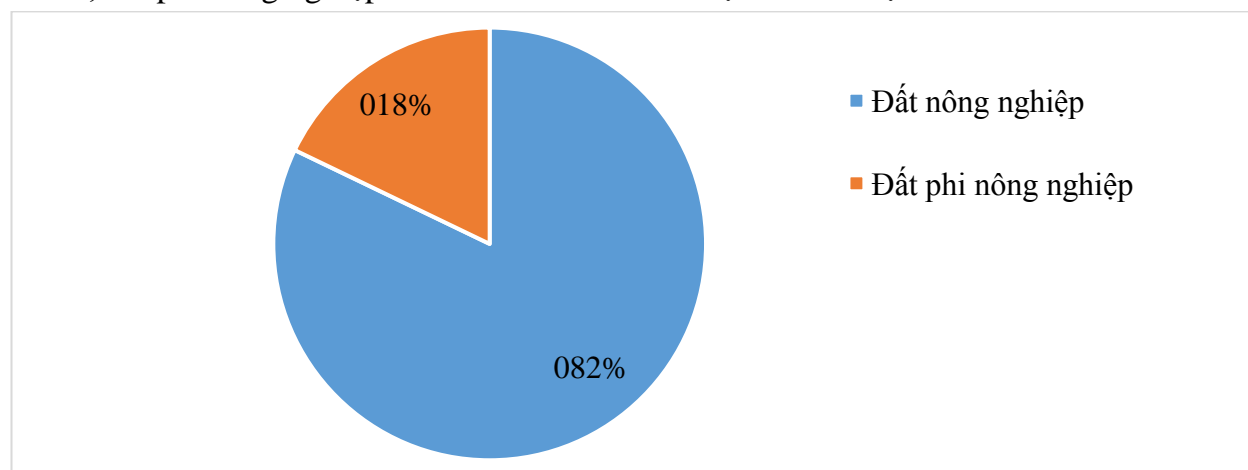
**Biểu đồ 2.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh giai đoạn 2016-2019**

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng năm tăng tỷ lệ thuận theo sự gia tăng dân số của tỉnh. Tính riêng năm 2019, ước tính khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa tỉnh là khoảng 800 tấn/ngày, trong đó khu vực đô thị là 360 tấn/ngày, khu vực nông thôn là 440 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom trung bình tại khu vực đô thị đạt 80%, khu vực nông thôn đạt 44% [7]. Thành phố Cao Lãnh là khu vực có lượng chất thải phát sinh cao nhất, tiếp đến là huyện Cao Lãnh, huyện Lấp Vò, huyện Lai Vung, Tp. Sa Đéc, huyện Châu Thành, huyện Tháp Mười, huyện Thanh Bình, huyện Hồng Ngự, Tp. Hồng Ngự, huyện Tân Hồng.

Chất thải rắn sinh hoạt có hàm lượng và thành phần đa dạng, có sự khác nhau phụ thuộc vào mức sống người dân và sự phát triển của từng địa phương, trong đó rác thải hữu cơ chiếm 70 - 75%, rác thải vô cơ (như thủy tinh, kim loại) chiếm 25 - 30%; rác có thành phần nhựa chiếm 8 - 16% và rác thải nguy hại chiếm 1 - 2%.

### 2.1.3. Sự gia tăng dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với quỹ đất

Theo Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích đất tự nhiên của tỉnh Đồng Tháp là 338.228 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 277.123 ha, chiếm 82% diện tích đất tự nhiên, đất phi nông nghiệp 61.105ha chiếm 18% diện tích đất tự nhiên.



**Biểu đồ 2.3. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất năm 2019**

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Quá trình đô thị hóa, di cư và gia tăng dân số đã ảnh hưởng đáng kể đến hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất của tỉnh. Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 338.385 ha diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 278.021 ha, chiếm 82,16%; đất phi nông nghiệp là 60.364 ha (bao gồm diện tích đất ở tại nông thôn 12.760 ha và đất ở tại đô thị 1.762 ha), chiếm 17,84% [3]. Tính đến năm 2019, diện tích các loại đất của tỉnh Đồng Tháp đã có sự biến động, diện tích đất nông nghiệp có xu hướng giảm, trong khi đất phi nông nghiệp lại có xu hướng tăng, trong đó riêng đất ở đã tăng từ 14.523 ha năm 2014 lên 15.570 ha năm 2019.

Dân số tăng tạo nên sức ép lớn tới kinh tế, đời sống nhân dân và môi trường. Dân số tăng cao làm kinh tế chậm phát triển, đời sống nhân dân chậm cải thiện, môi trường ô nhiễm. Các tác động tiêu cực của tình trạng gia tăng dân số hiện nay trên địa bàn tỉnh biểu hiện ở các khía cạnh:

- Quá trình đô thị nhanh kéo theo vấn đề di dân từ nông thôn ra thành thị, làm cho quá trình phát triển theo hướng bền vững của tỉnh đang phải đối mặt với những khó khăn trong việc đảm bảo chất lượng môi trường và ngăn chặn, giảm thiểu suy thoái tài nguyên, đặc biệt là chất lượng môi trường sống tại các đô thị.

- Tạo sức ép tới tài nguyên thiên nhiên và môi trường đất do khai thác quá mức các nguồn tài nguyên phục vụ cho các nhu cầu nhà ở, sản xuất lương thực, thực phẩm, sản xuất công nghiệp, du lịch,... làm diện tích rừng bị thu hẹp, tăng diện tích đất bạc màu, cạn kiệt nguồn tài nguyên khoáng sản.

- Tạo ra các nguồn thải tập trung vượt quá khả năng tự phân hủy của môi trường tự nhiên, làm ô nhiễm môi trường nước, ô nhiễm môi trường không khí do rác thải, khí thải, khói bụi, tiếng ồn,...

- Sự gia tăng dân số đô thị làm cho môi trường đô thị có nguy cơ bị suy thoái nghiêm trọng. Nguồn cung cấp nước sạch, nhà ở, cây xanh không đáp ứng kịp cho sự phát triển dân cư. Các tệ nạn xã hội và vấn đề quản lý xã hội trong đô thị ngày càng khó khăn. Sự gia tăng dân số đang diễn ra tại các đô thị đã gây sức ép lớn đến môi trường và năng lực quản lý đô thị của tỉnh. Trong khi kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường tại các đô thị chưa được đầu tư đồng bộ và kịp thời thì sự gia tăng chất thải đã làm xuống cấp các cơ sở hạ tầng và gây tác động đến môi trường sống.

## 2.2. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP

### 2.2.1. Hoạt động công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2019 tăng hơn so với các năm trước. Cụ thể như sau:

**Bảng 2.3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019 [1]**

Stt	Ngành	Chỉ số phát triển (%)			
		2016	2017	2018	2019
1	Khai khoáng	104	103	102,3	127,56
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,47	107,1	107,43	107,92

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Stt	Ngành	Chỉ số phát triển (%)			
		2016	2017	2018	2019
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	106,10	102	108,61	111,88
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,31	113,76	108,63	111,89

Các sản phẩm ngành công nghiệp chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019 được trình bày tại bảng sau:

**Bảng 2.4. Các sản phẩm ngành công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2016-2019 [1]**

Stt	Sản phẩm	ĐVT	2016	2017	2018	2019
1	Cát sỏi các loại	1.000 m <sup>3</sup>	8.701	9.568	8.054	8.366
2	Thủy sản đông lạnh	tấn	235.333	272.400	290.923	312.697
3	Gạo, ngô xay xát	1.000 m <sup>3</sup>	2.673	2.840	2.875	2.932
4	Bánh phồng tôm	tấn	12.546	15.866	17.009	17.720
5	Thức ăn gia súc, thủy sản	tấn	1.500.838	1.698.216	1.756.042	1.901.200
6	Quần áo may sẵn	1000 cái	7.010	7.718	8.166	8.320
7	Thuốc viên các loại	1000 viên	2.698.270	3.078.500	2.689.310	2.286.030

Tình hình phát triển các khu công nghiệp/cụm công nghiệp (KCN/CCN) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp [10]:

*a) Khu công nghiệp Sông Hậu:*

- Chủ đầu tư: Trung tâm Đầu tư và Khai thác hạ tầng trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế;

- Diện tích đất quy hoạch: 63,5591 ha.

*Trong đó:*

- + Diện tích đất công nghiệp: 47,018 ha;
- + Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê: 46,014 ha (chiếm 97,86 %);
- + Diện tích đất công nghiệp còn trống: 1,006 ha;
- Tỷ lệ lấp đầy KCN: 97,86% .

*b) Khu công nghiệp Trần Quốc Toản*

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp.

- Diện tích đất quy hoạch: 563.116,60 m<sup>2</sup>.

*Trong đó:*

- + Diện tích đất công nghiệp: 389.800,5 m<sup>2</sup>;
- + Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê: 387.146,3 m<sup>2</sup>;
- + Diện tích đất công nghiệp còn trống: 2.654,2 m<sup>2</sup>;
- Tỷ lệ lấp đầy KCN: 99,31%.

*c) Khu công nghiệp Sa Đéc*

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

---

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp.

- Diện tích đất quy hoạch: 131,96 ha,

*Trong đó:*

- + Diện tích đất công nghiệp: 103,67 ha;
  - + Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê: 101,97 ha;
  - + Diện tích đất công nghiệp còn trống: 4.023,6m<sup>2</sup>;
- Tỷ lệ lấp đầy KCN: 98,36%.

### *d) Khu công nghiệp Tân Kiều*

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp.

- Diện tích đất quy hoạch: 148,71 ha.

*Trong đó:*

- + Diện tích đất công nghiệp: 101,82 ha
- + Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê: 0 ha

### *e) Cụm công nghiệp An Lộc*

- Công tác quy hoạch:

- + Địa điểm: xã An Bình A, Tp. Hồng Ngự.
- + Diện tích quy hoạch: 15 ha
- + Chủ đầu tư: UBND Tp. Hồng Ngự.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:

Hiện tại, đã triển khai san lấp mặt bằng được 4,8 ha/15 ha; hệ thống cấp điện và cấp nước đầy đủ; chưa có hệ thống thoát nước, chủ yếu là thoát nước mặt tự nhiên ra kênh rạch. Các doanh nghiệp tại đây tự quản lý và bảo vệ môi trường theo quy định; hiện tại các dự án không gây ảnh hưởng về mùi, khói bụi và nước thải. Tổng vốn đầu tư: San lấp mặt bằng là 3,88 tỷ đồng, đền bù giải phóng mặt bằng 1,96 tỷ đồng.

- Tình hình thu hút đầu tư: có 02 doanh nghiệp đăng ký đầu tư với tổng diện tích đất 3,78 ha; còn lại 1,01 ha đất mời gọi đầu tư.

- Đánh giá về thực trạng: CCN An Lộc chưa hoàn thành đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

### *f) Cụm công nghiệp An Hòa*

- Công tác quy hoạch:

- + Địa điểm: Khu 7, ấp Bình Hưng, xã Bình Thạnh, thành phố Hồng Ngự;
- + Diện tích quy hoạch: 62,6 ha;
- + Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hùng Cá.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Chưa đầu tư xây dựng, hiện nay UBND thành phố Hồng Ngự đang phối hợp với chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Hùng Cá Hồng Ngự) lập hồ sơ trình Sở Công Thương thẩm định, tham mưu UBND Tỉnh quyết định thành lập Cụm công nghiệp An Hoà theo đúng quy định.

### *g) Cụm công nghiệp Tân Dương*

- Công tác quy hoạch:

- + Địa điểm: Xã Tân Dương, huyện Lai Vung;



## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

---

+ Diện tích quy hoạch: 16,04 ha;  
+ Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Dịch vụ Đồng Tháp (7,14 ha) và Công ty Cổ phần Thương mại Queen Land (8,9 ha).

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:

+ Công ty TNHH Đầu tư SXDV Đồng Tháp: Đã hoàn tất hạng mục san lấp mặt bằng; các hạng mục chưa thực hiện như: hàng rào bảo vệ, nhà xưởng, công trình giao thông và lắp đặt dây chuyền sản xuất theo nội dung cam kết trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

+ Công ty Cổ phần Thương mại Queen Land: Đến nay chưa xác định được các hạng mục đầu tư đã xây dựng hoặc chưa xây dựng đối với CCN. Lý do: UBND huyện Lai Vung có mời chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Thương mại Queen Land) đến dự họp để báo cáo chi tiết tình hình triển khai các hạng mục dự án nhưng chủ đầu tư vắng họp.

- Về thực trạng CCN: CCN Tân Dương chưa hoàn thành đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

### *h) Cụm công nghiệp Phú Cường*

- Công tác quy hoạch:

+ Địa điểm: xã Phú Cường, huyện Tam Nông;

+ Diện tích quy hoạch: 32,98 ha;

+ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (17,57 ha);

+ Còn lại 15,412 ha chưa có nhà đầu tư.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long) đã đầu tư đồng bộ giữa các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất trong CCN và cung cấp điện, nước sạch, thoát nước, công trình xử lý nước thải tập trung và các dịch vụ đi kèm.

- Tình hình thu hút đầu tư: Đã thu hút được 02 dự án đầu tư và đang hoạt động.

- Về thực trạng CCN: CCN Phú Cường đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh và đang hoạt động, tỷ lệ lấp đầy CCN đạt 100%. Phần diện tích đất quy hoạch còn lại 15,412 ha tiếp tục mời gọi chủ đầu tư hạ tầng CCN.

### *i) Cụm công nghiệp Phú Ninh*

- Công tác quy hoạch:

+ Địa điểm: huyện Tam Nông;

+ Diện tích quy hoạch: 75 ha;

+ Chưa có nhà đầu tư.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Chưa đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng CCN.

- Về thực trạng: UBND huyện Tam Nông đề nghị loại bỏ CCN Phú Ninh (75 ha) ra khỏi danh mục định hướng phát triển CCN trong Quyết định số 1317/QĐ-UBND.HC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của UBND Tỉnh.

### *j) Cụm công nghiệp Vật liệu xây dựng Phú Hiệp*

- Công tác quy hoạch:

- Địa điểm: huyện Tam Nông

---

- + Diện tích quy hoạch: 60 ha;
- + Chưa có nhà đầu tư.
- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Chưa đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng CCN.
- Về thực trạng CCN: UBND huyện Tam Nông đề nghị loại bỏ CCN Vật liệu xây dựng Phú Hiệp (60 ha) ra khỏi danh mục định hướng phát triển CCN trong Quyết định số 1317/QĐ-UBND.HC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của UBND Tỉnh.

*k) Cụm công nghiệp Phong Mỹ*

- Công tác quy hoạch:
  - + Địa điểm: huyện Cao Lãnh;
  - + Diện tích quy hoạch: 5,83 ha;
  - + Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp;
- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh (giao thông, cây xanh, điện, xử lý nước thải, PCCC...)
- Tình hình thu hút đầu tư: Thu hút được 01 dự án đầu tư, phần diện tích đất còn trống: 0 ha.
- Về thực trạng CCN: Đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh và đang hoạt động.

*l) Cụm công nghiệp Cần Lộ*

- Công tác quy hoạch:
  - + Địa điểm: huyện Cao Lãnh;
  - + Diện tích quy hoạch: 27,16 ha;
  - + Chủ đầu tư: UBND huyện Cao Lãnh.
- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh (giao thông, cây xanh, điện, xử lý nước thải, PCCC,...)
- Tình hình thu hút đầu tư: Thu hút được 05 dự án đầu tư, phần diện tích đất còn trống: 0 ha.
- Về thực trạng CCN: Đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh và đang hoạt động.

*m) Cụm công nghiệp An Bình*

- Công tác quy hoạch:
  - + Địa điểm: Huyện Cao Lãnh;
  - + Diện tích quy hoạch: 16,05 ha;
  - + Chủ đầu tư: UBND huyện Cao Lãnh.
- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh (giao thông, cây xanh, điện, xử lý nước thải, PCCC,...).
- Tình hình thu hút đầu tư: Thu hút được 02 dự án đầu tư, phần diện tích đất còn trống: 0 ha.
- Về thực trạng CCN: Đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh và đang hoạt động.

*n) Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp*

- Công tác quy hoạch:

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

---

- + Địa điểm: huyện Cao Lãnh;
- + Diện tích quy hoạch: 65,45 ha;
- + Chủ đầu tư: UBND huyện Cao Lãnh.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh (giao thông, cây xanh, điện, xử lý nước thải, PCCC,...)

- Tình hình thu hút đầu tư: Thu hút được 05 dự án đầu tư, phần diện tích đất còn trống: 0 ha.

- Về thực trạng CCN: Đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh và đang hoạt động.

### *o) Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp 2*

- Công tác quy hoạch:

- + Địa điểm: Huyện Cao Lãnh;
- + Diện tích quy hoạch: 37,011 ha;

+ Chủ đầu tư: Trung tâm Đầu tư và Khai thác hạ tầng trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Chưa đầu tư xây dựng, hiện nay Ban Quản lý Khu kinh tế đang lập thủ tục đầu tư.

### *p) Cụm công nghiệp Bình Thành*

- Công tác quy hoạch:

- + Địa điểm: huyện Thanh Bình;
- + Diện tích quy hoạch: 49,25 ha;
- + Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Bình.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Còn một số hạng mục chưa đầu tư xây dựng như: cây xanh, xử lý nước thải, PCCC,...

- Tình hình thu hút đầu tư: Thu hút được 13 dự án đầu tư, trong đó: có 12 dự án đang hoạt động, phần diện tích đất còn trống: 0 ha.

- Về thực trạng CCN: Đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh và đang hoạt động.

### *q) Cụm công nghiệp Tân Thạnh*

- Công tác quy hoạch:

- + Địa điểm: huyện Thanh Bình;
- + Diện tích quy hoạch: 74 ha;
- + Chưa có nhà đầu tư.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Chưa đầu tư xây dựng

### *r) Cụm công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân*

- Công tác quy hoạch:

- + Địa điểm: huyện Tháp Mười;
- + Diện tích quy hoạch: 93,1262 ha;
- + Chủ đầu tư: UBND huyện Tháp Mười.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Các hạng mục chưa đầu tư xây dựng như: Cây xanh, xử lý nước thải, PCCC,...

---

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- Tình hình thu hút đầu tư: Thu hút được 03 dự án đầu tư và đang hoạt động với diện tích sử dụng là 17,007 ha (Công ty TNHH KD và xay xát lúa gạo Cẩm Nguyên sử dụng diện tích: 6,004ha; Công ty cổ phần giống cây trồng Trung ương sử dụng diện tích: 5,00ha; Công ty cổ phần thực phẩm One One sử dụng diện tích: 6,003ha).

- Về thực trạng CCN: Đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh và đang hoạt động. Hiện nay, diện tích đất công nghiệp còn trống: Khu I (11,2 ha) và Khu II (35,746 ha).

### *s) Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn*

- Công tác quy hoạch:

- + Địa điểm: huyện Châu Thành;
- + Diện tích quy hoạch: 40,61 ha;
- + Chủ đầu tư: UBND huyện Châu Thành.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh, không có hệ thống xử lý nước thải tập trung (các doanh nghiệp trong CCN tự đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng cho dự án).

- Tình hình thu hút đầu tư: Thu hút được 04 dự án đầu tư và đang hoạt động, phần diện tích đất còn trống: 0 ha.

- Về thực trạng CCN: Đã đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh và đang hoạt động.

### *t) Cụm công nghiệp Tân Lập*

- Công tác quy hoạch:

- + Địa điểm: huyện Châu Thành;
- + Diện tích quy hoạch: 49,57 ha;
- + Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Đang đầu tư xây dựng các hạng mục công trình như: giao thông, cây xanh, điện chiếu sáng, PCCC.

- Tình hình thu hút đầu tư: Đã có 03 doanh nghiệp ký hợp đồng thuê đất trong CCN để đầu tư dự án, phần diện tích đất còn trống: 7,47 ha.

- Về thực trạng CCN: Chưa đầu tư hạ tầng CCN hoàn chỉnh.

### *u) Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng, huyện Lấp Vò*

- Công tác quy hoạch:

- + Địa điểm: Xã Bình Thạnh Trung;
- + Diện tích quy hoạch: 15,38 ha;
- + Chủ đầu tư: UBND huyện Lấp Vò.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Đã đầu tư hạ tầng cơ bản hoàn chỉnh, còn hạng mục trồng cây xanh chưa đầu tư.

- Tình hình thu hút đầu tư: Đã có 06 doanh nghiệp ký hợp đồng thuê đất trong CCN để đầu tư dự án, phần diện tích đất còn trống: 0 ha.

- Về thực trạng CCN: Tình hình tài chính của các doanh nghiệp đang gặp khó khăn làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư xây dựng và lấp đầy trong CCN (tỷ lệ lấp đầy trong cụm khoảng 56%).

*v) Cụm công nghiệp Vàm Cống*

- Công tác quy hoạch:

+ Địa điểm: Xã Bình Thành, huyện Lấp Vò;

+ Diện tích quy hoạch: 18,66 ha;

+ Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Đã đầu tư hạ tầng cơ bản hoàn chỉnh.

- Tình hình thu hút đầu tư: Có 01 doanh nghiệp ký hợp đồng thuê đất và thực hiện 04 dự án đầu tư trong CCN, phần diện tích đất còn trống: 0 ha.

- Về thực trạng CCN: Tỷ lệ lấp đầy trong cụm khoảng 80%.

*w) Cụm công nghiệp Định An*

- Công tác quy hoạch:

+ Địa điểm: huyện Lấp Vò;

+ Diện tích quy hoạch: 49,9 ha;

+ Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư Khang Duy Long.

- Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Đã đầu tư hạ tầng phần gồm cây xanh, hệ thống xử lý nước thải, PCCC tuy nhiên còn đường giao thông và điện chiếu sáng chưa đầu tư.

- Tình hình thu hút đầu tư: Có 03 doanh nghiệp ký hợp đồng thuê đất và đăng ký thực hiện 03 dự án đầu tư trong CCN, phần diện tích đất còn trống: 0 ha.

- Về thực trạng CCN: Tình hình tài chính của các doanh nghiệp đang gặp khó khăn làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư xây dựng và lấp đầy trong CCN (tỷ lệ lấp đầy trong cụm khoảng 4,3%).

**2.2.2. Sức ép hoạt động công nghiệp đến môi trường**

Việc phát triển công nghiệp sẽ phát sinh một nguồn thải tác động rất lớn đến môi trường. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nằm phân tán rải rác ở các huyện, thành phố trong toàn tỉnh. Các cơ sở này hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến thủy sản, thực phẩm. Hoạt động của các cơ sở công nghiệp này cũng phát sinh ra nhiều loại chất thải và phát thải gây ô nhiễm môi trường như: Nước thải, khí thải, tiếng ồn, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại,... Các sức ép lên môi trường từ quá trình phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh được khái quát như sau: Nguồn thải từ các khu công nghiệp/cụm công nghiệp tập trung, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp với thải lượng tương đối lớn, trong khi đó công tác quản lý cũng như xử lý chất thải của khu công nghiệp/cụm công nghiệp tập trung, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp còn một số hạn chế. Lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh hàng năm tương đối nhiều bao gồm: 221,16 tấn/ngày chất thải rắn công nghiệp thông thường và 17,6 tấn/ngày chất thải rắn nguy hại; lượng nước thải công nghiệp phát sinh là 15.855 m<sup>3</sup>/ngày [4], do đó đòi hỏi các cơ sở, khu công nghiệp có các biện pháp quản lý và xử lý chặt chẽ để giảm thiểu tác động đến môi trường.

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Thực tế, một số KCN/CCN đang hoạt động đã đầu tư, xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, cụ thể như sau: KCN Sa Đéc: đã đầu tư hoàn chỉnh công trình thu gom nước thải, thoát nước mưa, nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất 8.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; KCN Trần Quốc Toàn: đã xây dựng nhà máy XLNT tập trung KCN (module giai đoạn 1) công suất 250 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, thoát nước thải ra kênh Cũ (do điều chỉnh quy hoạch điểm xả thải thoát nước thải ra sông Tiền để ngăn ngừa ô nhiễm khu vực (vướng mặt bằng xây dựng tuyến ống dẫn nước thải từ kênh Cũ ra sông Tiền); KCN Sông Hậu đầu tư hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, đã cơ bản xây dựng hoàn thành nhà máy xử lý nước thải tập trung (dự kiến thời gian đưa vào vận hành thử nghiệm trong quý I/2021). Qua kết quả quan trắc môi trường nước thải tại KCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp cho thấy tình trạng ô nhiễm chất hữu cơ, vi sinh.

**Bảng 2.5. Kết quả quan trắc nước thải công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp [11]**

Tên thông số	Thời gian thu mẫu	pH	BOD <sub>5</sub>	COD	TSS	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	DMK	H <sub>2</sub> S	N-tổng	P-tổng	Coliforms
Đơn vị đo		-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml
Hộ làm bột Đặng Ngọc Tánh	3/2020	6,4	<b>1.529</b>	<b>2.384</b>	<b>294</b>	<b>27,7</b>	KPH	<b>1,63</b>	<b>79,1</b>	<b>11,25</b>	<b>46×10<sup>3</sup></b>
	9/2020	6,54	<b>4.250</b>	<b>6.160</b>	<b>265</b>	<b>12,2</b>	0,04	<b>0,432</b>	<b>47,83</b>	1,63	230
Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu C, KCN Sa Đéc	3/2020	7,26	13	19	5	3,32	KPH	0,006	8,52	<b>9,95</b>	23
	9/2020	7,32	22	30	23	0,18	0,02	0,005	7,2	<b>16,78</b>	<b>4600</b>
Cơ sở duyệt choàng Phụng Em	3/2020	6,3	28	46	22	2,86	0,04	0,108	8,57	1,5	<b>11×10<sup>3</sup></b>
	9/2020	7,26	10	15	43	0,28	0,12	0,029	5,94	0,34	<b>4.600</b>
<b>QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A</b>		<b>6 - 9</b>	<b>30</b>	<b>75</b>	<b>50</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0,2</b>	<b>20</b>	<b>4</b>	<b>3.000</b>

Ngoài ra, các công ty, xí nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp/cụm công nghiệp hầu hết đều có xử lý nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Tuy nhiên, hiệu quả xử lý tại một số công ty, cơ sở sản xuất vẫn chưa đảm bảo chất lượng trước khi thải, điều này sẽ gây tác động không nhỏ đến môi trường nước. Môi trường tiếp nhận nước thải công nghiệp là hệ thống sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh và cũng là nguồn cung cấp nước phục vụ trồng thủy sản, tưới tiêu và nhu cầu sinh hoạt của một số khu vực dân cư sống ven sông, kênh, rạch. Đối với các KCN/CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, trong tương lai, nếu việc xây dựng hạ tầng chưa hoàn chỉnh thì nguồn tiếp nhận sẽ chịu áp lực rất lớn về vấn đề nước thải, nồng độ chất ô nhiễm ngày càng gia tăng, thành



## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

phần các chất ô nhiễm ngày càng phức tạp. Loại hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp chủ yếu chế biến thủy sản sẽ phát sinh lượng nước thải (chưa qua xử lý) có hàm lượng chất hữu cơ, vi sinh cao nếu không xử lý triệt để sẽ gây tác động đến môi trường nước.

**Bảng 2.6. Kết quả quan trắc nước thải nhà máy chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp [12]**

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 11:2015/BTNMT cột A
			Trước xử lý	Sau xử lý	
1	pH	-	6,87	7,55	6 – 9
2	TSS	mg/l	363	6,0	50
3	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/l	90,5	0,26	10
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	1.289	4,0	30
5	COD	mg/l	1.936	6,0	75
6	Tổng Nitơ	mg/l	262,32	3,14	30
7	Tổng dầu mỡ	mg/l	8,0	KPH (MDL=0,3)	10
8	Hàm lượng clo dư	mg/l	KPH (MDL=0,04)	KPH (MDL=0,04)	1,0
9	Coliforms	MPN/100ml	46x10 <sup>6</sup>	<3 (MDL=3)	3.000

Mặt khác, sản xuất công nghiệp phát triển mạnh, hoạt động của quá nhiều các phương tiện giao thông vận tải đã tạo ra một lượng lớn chất thải độc hại vào môi trường (đặc biệt là khí thải). Ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động sản xuất công nghiệp chủ yếu tập trung tại các vùng ven nhà máy, cơ sở sản xuất vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu, quản lý môi trường kém. Tùy thuộc vào loại hình sản xuất, quy trình công nghệ, quy mô sản xuất và nhiên liệu sử dụng mà các hoạt động công nghiệp khác nhau sẽ phát sinh khí thải với thành phần và nồng độ khác nhau. Các chất độc hại từ khí thải công nghiệp được phân loại thành các nhóm bụi, nhóm khí vô cơ (SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO,...) nhóm các chất hữu cơ và kim loại nặng. Trong đó, lượng phát thải NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub> và TSP chiếm phần lớn trong tổng lượng phát thải các chất gây ô nhiễm, còn lại là các chất ô nhiễm không khí khác.

Bên cạnh đó, lĩnh vực phát triển chế biến thực phẩm, ngành thủy sản đòi hỏi sẽ phát triển các vùng nguyên liệu, đặc biệt là nuôi cá, tôm. Từ đây, làm gia tăng lưu lượng nước thải từ các hoạt động nuôi trồng thủy sản với nồng độ các chất dinh dưỡng, thuốc và vi khuẩn gây bệnh khá cao, gây ô nhiễm nguồn nước tác động đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân, đặc biệt là nuôi cá, tôm.

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

**Bảng 2.7. Kết quả quan trắc nước thải vùng nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

Tên thông số	Thời gian thu mẫu	pH	BOD <sub>5</sub>	COD	TSS	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	DMK	H <sub>2</sub> S	N-tổng	P-tổng	Coliforms
Đơn vị đo		-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100ml
Vùng nuôi Hùng Cá, X. Tân Hội Trung, H. Cao Lãnh	3/2020	7,28	15	23	<b>51</b>	3,56	0,04	0,079	8,29	0,8	<b>24×10<sup>3</sup></b>
	9/2020	7,4	<b>40</b>	56	<b>67</b>	0,42	0,08	0,11	12,08	1,03	<b>4.600</b>
Vùng nuôi Công ty Hùng Cá, TT. Tràm Chim, H. Tam Nông	3/2020	7,1	29	48	48	0,46	KPH	0,091	6,39	1,17	<b>24×10<sup>3</sup></b>
	9/2020	7,15	22	34	31	0,22	0,04	0,023	4,6	1,45	<b>9.300</b>
<b>QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A</b>		<b>6 - 9</b>	<b>30</b>	<b>75</b>	<b>50</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0,2</b>	<b>20</b>	<b>4</b>	<b>3.000</b>

### 2.3. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

#### 2.3.1. Hoạt động xây dựng

Ngoài hoạt động xây dựng các công trình được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước như: hạ tầng giao thông, đê điều, trụ sở làm việc, trường học, bệnh viện,... thì hàng năm trên địa bàn tỉnh còn có các hoạt động xây dựng các công trình nhà ở riêng lẻ.

**Bảng 2.8. Khối lượng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành giai đoạn 2016-2019 [1]**

*Đơn vị tính: m<sup>2</sup>*

Stt	Hạng mục công trình	Năm			
		2016	2017	2018	2019
<b>I</b>	<b>Nhà ở chung cư</b>				
1	Nhà chung cư dưới 4 tầng	-	-	-	-
2	Nhà chung cư từ 5-8 tầng	-	-	-	-
3	Nhà chung cư từ 9-25 tầng	-	-	-	-
4	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Nhà ở riêng lẻ</b>	<b>2.054.766</b>	<b>2.204.432</b>	<b>1.478.311</b>	<b>1.718.902</b>
1	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	2.044.740	2.195.232	1.478.311	1.718.902
2	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	2.250	3.360	-	-
3	Nhà biệt thự	7.776	5.840	-	-

Khối lượng các hạng mục nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư giai đoạn 2016 - 2019 được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 2.9. Hạng mục nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư giai đoạn 2016-2019 [1]**

Đơn vị tính: m<sup>2</sup>

Stt	Hạng mục công trình	Năm			
		2016	2017	2018	2019
<b>I</b>	<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b>	<b>2.044.740</b>	<b>2.195.232</b>	<b>1.478.311</b>	<b>1.718.902</b>
1	Nhà kiên cố	322.233	352.845	863.592	1.169.230
2	Nhà bán kiên cố	1.366.573	1.441.267	537.397	509.040
3	Nhà khung gỗ lâu bền	273.483	306.301	77.322	35.562
4	Nhà khác	82.451	94.819	-	5.070
<b>II</b>	<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b>	<b>2.250</b>	<b>3.360</b>	-	-
<b>III</b>	<b>Nhà biệt thự</b>	<b>7.776</b>	<b>5.840</b>	-	-

Hiện trạng quản lý chất thải rắn xây dựng từ các công trình xây dựng (công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, dân dụng...): Hầu hết chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh chưa được phân loại, phần lớn chất thải rắn xây dựng phát sinh được chủ công trình xây dựng tự thu gom, vận chuyển và tận dụng để san lấp mặt bằng, phần còn lại được thu gom chung với chất thải sinh hoạt và đưa đến các bãi chôn lấp hoặc khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

### 2.3.2. Sức ép hoạt động xây dựng đến môi trường

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hoá, hoạt động xây dựng công nghiệp, xây dựng nhà dân dụng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn đã diễn ra hết sức mạnh mẽ ở tất cả các khu vực trên địa bàn tỉnh. Các hoạt động thi công xây dựng đều gây tác động đến các thành phần môi trường như không khí xung quanh, nước mặt, nước dưới đất, đất, tài nguyên sinh vật và kinh tế - xã hội.

Mặc dù, đã có quy định về BVMT trong hoạt động xây dựng như vận chuyển nguyên vật liệu, che chắn bụi, xả thải chất thải đối với thi công các công trình xây dựng và phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, nhưng việc phát thải chất ô nhiễm từ các hoạt động này vẫn là nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước rất lớn. Các hoạt động xây dựng như đào lấp đất, đập phá công trình cũ, vật liệu xây dựng bị rơi vãi trong quá trình vận chuyển, thường gây ô nhiễm bụi khá nghiêm trọng đối với môi trường không khí xung quanh. CTR xây dựng được thải ra với số lượng lớn, trên diện tích rộng, có mức độ ảnh hưởng lớn, nếu không được xử lý, về lâu dài tính chất thổ nhưỡng tại khu vực đó sẽ bị thay đổi, ảnh hưởng tới sự sinh trưởng của thực vật, đồng thời gây ảnh hưởng xấu tới cảnh quan.

## 2.4. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG

### 2.4.1. Hoạt động phát triển năng lượng

Đồng Tháp là tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, có địa hình thấp và bằng phẳng, dòng sông Tiền chảy qua dài 114 km chia Đồng Tháp thành 2 vùng: vùng Đồng Tháp Mười

phía Bắc sông Tiền, dọc theo hướng Tây Bắc-Đông Nam; vùng phía Nam, nằm kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu, có địa hình lòng máng dốc từ hai phía sông vào giữa với độ cao phổ biến 0,8-1,0m. Với thuận lợi về mặt địa hình, Đồng Tháp đang có những điều kiện rất tốt để phát triển nguồn năng lượng sạch như: điện mặt trời, điện gió, điện mặt trời nổi lưới,...

Trong thời gian qua triển khai Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 30/1/2020 của UBND tỉnh về việc Triển khai Chương trình quốc gia về Quản lý nhu cầu điện và Chương trình thúc đẩy phát triển điện mặt trời mái nhà giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030, hiện tại tỉnh đang lập thủ tục xây dựng mô hình điem đối với 10 cơ quan Nhà nước lắp đặt điện mặt trời trên mái nhà của trụ sở, với tổng kinh phí 2,2 tỷ đồng.

Hiện tại, UBND tỉnh đã có chủ trương phát triển điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp trồng các cây con phù hợp và nuôi trồng thủy sản mục đích làm tăng hiệu quả sử dụng đất và không làm mất diện tích đất nông nghiệp. Cụ thể, tỉnh hiện có 2 dự án điện mặt trời đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương gồm: Dự án Đầu tư phát triển điện mặt trời trên diện tích mặt nước tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông với công suất 13MW, diện tích sử dụng đất là 18,85ha, chủ đầu tư là Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng; Dự án Phát triển điện mặt trời trên vùng trồng lúa và hồ nước tại xã Bình Thạnh, Tp. Hồng Ngự với công suất 20MW, diện tích sử dụng đất 22ha, chủ đầu tư là Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng và Công ty CP Máy tính Truyền thông Hồng Nam. Đến nay, các dự án trên còn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, chưa triển khai thi công do chưa được Bộ Công Thương chấp thuận bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 (Hợp phần I).

Về điện gió, theo Quy hoạch phát triển điện lực của Đồng Tháp giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV (Hợp phần II). Hiện tại, trên địa bàn có 01 nhà đầu tư lắp trụ đo gió để khảo sát đo đạc về chỉ số bình quân tốc độ gió tại huyện Lai Vung để phân tích, tính toán công suất để lập dự án cho phù hợp trong phát triển điện gió trên địa bàn tỉnh.

#### **2.4.2. Sức ép hoạt động phát triển năng lượng đến môi trường**

Đẩy mạnh phát triển nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo không chỉ giải quyết vấn đề cân bằng cung cầu năng lượng mà còn góp phần cung ứng điện năng cho nhu cầu phụ tải phát triển liên tục của đất nước nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng biến đổi khí hậu toàn cầu. Theo đó, phát triển năng lượng trên địa bàn tỉnh chủ yếu về phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo nên hoạt động phát triển năng lượng tạo sức ép không nhiều đến môi trường.

Do đặc thù của ngành năng lượng tái tạo mà đặc biệt là điện gió cần sử dụng diện tích đất và mặt nước xây dựng tương đối lớn. Do đó sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sinh kế của người dân địa phương, đặc biệt là các hộ bị thu hồi đất do mất đất canh tác.

Mặt khác, đối với các dự án năng lượng mặt trời sau quá trình vận hành các tấm pin mặt trời hết hạn sử dụng hoặc hư hỏng thải bỏ sẽ phát sinh ra một lượng chất thải.

## **2.5. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG GIAO THÔNG VẬN TẢI**

### **2.5.1. Hoạt động giao thông vận tải**

#### **2.5.1.1. Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải**

Giao thông đường bộ: Mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh đã được chú trọng phát triển khá đồng bộ, bao gồm:

**Bảng 2.10. Mạng lưới giao thông đường bộ tỉnh Đồng Tháp [13]**

<b>Stt</b>	<b>Loại đường</b>	<b>Tổng số tuyến</b>
1	Quốc lộ	6
2	Đường tỉnh	17
3	Đường huyện	105
4	Đường xã và đô thị	936

Tuy nhiên, xét về tổng thể hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh có mật độ còn thấp và phân bố còn lệch về khu vực ven sông Tiền, sông Hậu. Các trục đường Đông - Tây hướng vào vùng Đồng Tháp Mười vẫn chưa phát triển và hoàn toàn thông tuyến. Tình trạng mặt đường và các cầu chưa đáp ứng nhu cầu giao lưu kinh tế và cần phải cải tạo, nâng cấp, phát triển mới trong tương lai.

- Giao thông đường thủy: Đồng Tháp có hệ thống giao thông đường thủy đa dạng và thuận lợi. Trục sông Tiền là tuyến đường thủy quan trọng nối Biên Đông với các quốc gia thượng lưu sông Mê Kông. Ngoài ra, các sông, kênh rạch lớn như sông Sa Đéc - kênh Lấp Vò, kênh Muong Khai - Đốc Phủ Hiền (nối liền sông Tiền - sông Hậu), kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (kênh Trung Ương), kênh Đồng Tiến (kênh An Long), kênh Nguyễn Văn Tiếp A (kênh Tháp Mười),... đã tạo nên mạng lưới giao thông thủy quan trọng trong giao lưu hàng hóa giữa tỉnh Đồng Tháp với các tỉnh ĐBSCL và Tp.HCM. Tuy nhiên, giao thông đường thủy nhiều năm nay chưa được quan tâm đầu tư, kênh không được nạo vét, thiếu gia cố chống sạt lở, thiếu phao hướng dẫn luồng, hiện tượng bồi lắng, sạt lở và lấn chiếm luồng chạy tàu đang tăng [13].

- Hệ thống bến bãi [13]:

- + Hệ thống cảng, có 4 cảng chính: cảng Trần Quốc Toản (3.000 DWT), cảng biển Sa Đéc (5.000 DWT), cảng xăng dầu Trần Quốc Toản (5.000 DWT), cảng Bảo Mai (3.000 DWT);
- + Hệ thống bến thủy nội địa, có 710 bến hàng hóa, 115 bến khách ngang sông và 02 bến phà (Hồng Ngự - Tân Châu và Sa Đéc);
- + Hệ thống bến xe, có 13 bến xe khách, quy mô bình quân 2.500 m<sup>2</sup>/bến xe.

#### **2.5.1.2. Dịch vụ vận tải**

Các chỉ tiêu dịch vụ vận tải trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 đều tăng qua các năm cho thấy nhu cầu về dịch vụ vận tải ngày càng tăng. Cụ thể, số lượt hành khách vận

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

chuyên năm 2016 là 28.611 người, năm 2017 là 31.972 người, năm 2018 là 42.431 người, năm 2019 là 48.623 người. Bên cạnh đó, khối lượng hàng hóa vận chuyển cũng tăng dần theo các năm, năm 2016 là 5.396 nghìn tấn, năm 2017 là 5.793 nghìn tấn, năm 2018 là 5.956 nghìn tấn, năm 2019 là 6.113 nghìn tấn.

**Bảng 2.11. Tổng hợp doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải của tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019 [1]**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm			
		2016	2017	2018	2019
<b>I</b>	<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>				
1	Nhà nước	-	-	-	-
2	Ngoài Nhà nước	1.567	1.783	1.956	2.220
3	Khu vực có vốn đầu tư nước	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Phân theo ngành vận tải</b>				
1	Vận tải đường bộ	1.177	1.229	1.362	1.518
2	Vận tải đường thủy	367	456	491	535
3	Kho bãi	-	-	-	-
4	Hoạt động khác	64	98	103	167

### 2.5.2. Sức ép hoạt động giao thông vận tải đến môi trường

Hoạt động giao thông vận tải được xem là một trong những nguồn gây ô nhiễm lớn đối với môi trường không khí, đặc biệt là tại các khu vực đô thị có mật độ giao thông cao như: Tp. Cao Lãnh, Tp. Sa Đéc, Tp. Hồng Ngự và các thị trấn. Các phương tiện giao thông cơ giới sử dụng xăng và dầu diesel làm nhiên liệu để tạo ra sự chuyển động, quá trình đốt cháy nhiên liệu này đã dẫn tới phát sinh nhiều các chất ô nhiễm không khí khác nhau, bao gồm CO, VOC, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, bụi chì,... Bên cạnh đó, còn kéo theo sự hình thành bụi lơ lửng (TSP) do đất cát bị cuốn bay lên từ mặt đường trong quá trình di chuyển.

Do tốc độ đô thị hóa nên kéo theo sự gia tăng các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đặc biệt là ô tô và xe máy. Hiện tại, các nguồn thải từ hoạt động giao thông đường bộ tại tỉnh Đồng Tháp là nguồn thải giao thông chính gây ô nhiễm môi trường không khí, xe máy hiện vẫn là nguồn đóng góp chính các loại khí thải gây ô nhiễm, đặc biệt đối với các khí thải như CO và VOC, TSP. Trong khi đó, xe tải và xe khách các loại thải nhiều NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, TSP. Khí thải tại các bến bãi đỗ xe, nơi các phương tiện dừng, đỗ, khởi động, thay đổi vận tốc liên tục chính là những lúc phát thải ra môi trường lớn nhất.

## 2.6. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG NÔNG - LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

### 2.6.1. Hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản

#### 2.6.1.1. Phát triển nông nghiệp

##### a) Trồng trọt

- Sản xuất lúa:



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

**Bảng 2.12. Tổng hợp diện tích gieo trồng và sản lượng lúa giai đoạn 2016-2019 [1]**

Stt	Số lượng lúa	ĐVT	Năm			
			2016	2017	2018	2019
<b>I</b>	<b>Diện tích gieo trồng</b>					
1	Lúa đông xuân	Ha	208.757	208.906	205.715	205.385
2	Lúa hè thu		196.573	198.502	199.885	197.621
3	Lúa thu đông		146.021	130.940	114.784	118.598
<b>II</b>	<b>Sản lượng</b>					
1	Lúa đông xuân	Tấn	1.420.160	1.254.423	1.438.198	1.437.428
2	Lúa hè thu		1.185.544	1.214.830	1.241.498	1.237.385
3	Lúa thu đông		790.953	737.579	650.475	675.025

- Cây trồng khác:

**Bảng 2.13. Tổng hợp diện tích và sản lượng một số cây hàng năm [1]**

Stt	Sản lượng	ĐVT	Năm			
			2016	2017	2018	2019
<b>I</b>	<b>Diện tích gieo trồng</b>					
1	Mía	Ha	43	73	25	24
2	Thuốc lá		10	9	8	10
3	Cây lấy sợi		258	32	32	40
4	Cây có hạt chứa dầu		8.884	5.688	3.418	3.910
5	Rau đậu các loại		14.963	15.866	15.881	14.970
6	Hoa các loại		1.060	1.585	1.859	1.952
7	Cây cảnh các loại		646	905	-	-
8	Cây hàng năm		1.379	1.435	1.426	2.317
<b>II</b>	<b>Sản lượng</b>					
1	Mía	Tấn	3.209	5.700	1.994	1.866
2	Thuốc lá		28	28	26	33
3	Cây lấy sợi		1.935	266	272	383
4	Cây có hạt chứa dầu		13.011	8.454	5.059	5.851
5	Rau đậu các loại		268.601	281.407	264.593	282.788
6	Hoa các loại		277.262	409.252	520.799	596.994
7	Cây cảnh các loại		5.164.539	5.619.412	-	-
8	Cây hàng năm		8.766	9.704	11.454	24.176

c) Chăn nuôi

**Bảng 2.14. Tổng hợp số lượng và sản lượng chăn nuôi [1]**

Stt	Chăn nuôi	ĐVT	Năm			
			2016	2017	2018	2019
<b>I</b>	<b>Số lượng</b>					
1	Trâu	Con	2.567	2.591	2.878	2.968
2	Bò		38.374	38.851	41.138	39.516
3	Lợn		243.952	251.133	259.937	81.655
4	Dê		7.348	8.339	12.077	12.137
5	Gia cầm, trong đó:		5.069,767	5.216.210	5.462.250	5.431.520
	- Gà		1.300.720	1.350.770	1.505.260	1.656.700
	- Vịt		3.562.957	3.743.620	3.865.060	3.664.680
<b>II</b>	<b>Sản lượng</b>					
1	Thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	513	565	582	616
2	Thịt bò hơi xuất chuồng		5.825	6.575	6.795	7.453
3	Thịt lợn hơi xuất chuồng		36.541	37.684	39.119	32.289
4	Thịt gia cầm		8.854	9.401	9.944	10.603
5	Thịt gà		2.531	2.831	3.128	3.315
6	Trứng		272.354	283.994	300.087	309.123

**2.6.1.2. Phát triển lâm nghiệp**

Tổng diện tích đất lâm nghiệp năm 2019 là 11.092 ha, trong đó, rừng sản xuất là 3.732 ha, rừng phòng hộ là 47 ha, rừng đặc dụng là 7.313 ha. Các phương án quản lý, bảo vệ, phát triển rừng được tổ chức thực hiện khá tốt, nhất là công tác phối hợp tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng được thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc.

**Bảng 2.15. Tổng hợp diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019 [1]**

Đơn vị tính: Ha

Stt	Đơn vị hành chính	Năm			
		2016	2017	2018	2019
1	Thành phố Cao Lãnh	-	-	-	-
2	Thành phố Sa Đéc	-	-	-	-
3	Thành phố Hồng Ngự	-	-	-	-
4	Huyện Tân Hồng	-	-	5	-
5	Huyện Hồng Ngự	-	-	-	-
6	Huyện Tam Nông	-	-	-	-
7	Huyện Thanh Bình	-	-	-	-

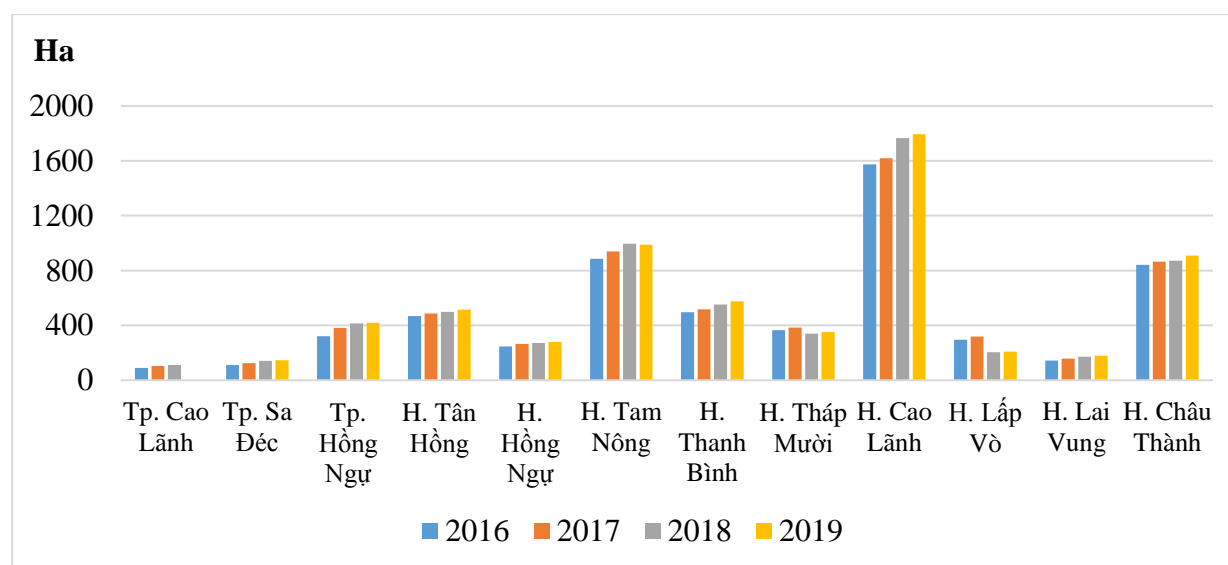
## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Stt	Đơn vị hành chính	Năm			
		2016	2017	2018	2019
8	Huyện Tháp Mười	263	91	55	0,4
9	Huyện Cao Lãnh	-	-	36	102
10	Huyện Lấp Vò	-	-	-	-
11	Huyện Lai Vung	-	-	-	-
12	Huyện Châu Thành	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>263</b>	<b>91</b>	<b>96</b>	<b>102</b>

### 2.6.1.3. Phát triển thủy sản

Dựa theo số liệu từ niên giám thống kê năm 2019 cho thấy diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2016 là 5.835 ha và tăng dần lên năm 2017 là 6.161 ha, năm 2018 là 6.341 ha và năm 2019 là 10.745 ha. Trong đó, diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh từ 5.731ha năm 2016 giảm xuống 5.568 ha năm 2019, diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến từ 104 ha năm 2016 tăng lên 115 ha năm 2019.

Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính được thể hiện qua biểu đồ sau:



**Biểu đồ 2.3. Diễn biến diện tích nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2016-2019**

Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng (phân theo loại hình kinh tế) theo thống kê tăng dần qua các năm, từ 491.486 tấn (năm 2016) lên 525.813 tấn (năm 2017), 548.104 tấn (năm 2018) và 584.263 tấn (năm 2019).

### 2.6.2. Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản đến môi trường

Lĩnh vực trồng trọt là ngành chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp trồng trọt dần chuyển theo hướng chất lượng cao, ứng dụng công nghệ sinh học, cơ giới hóa,... đặc biệt là việc áp dụng sản xuất các giống cây trồng mới cho sản lượng và năng suất cao, cây trồng có giá trị, góp phần thay đổi cơ cấu cây trồng.

Sản lượng và năng suất cây trồng ngày càng tăng đã kéo theo nhu cầu sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật ngày càng nhiều. Theo Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

và Phát triển nông thôn, ở nước ta hiệu suất sử dụng phân bón chỉ đạt trung bình 45 - 50% với phân đạm, 25 - 35% với lân, 60% với kali, phần còn lại bị thất thoát và sử dụng lãng phí. Việc lạm dụng hóa chất bảo vệ thực vật, chất kích thích sinh trưởng, phân bón,... không đúng quy trình đã tác động đến các vi sinh vật, các thiên địch có ích trong môi trường, dẫn đến hậu quả làm ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái, làm cho đất bị chua hóa, mất khả năng sản xuất.

Số lượng phân bón, thuốc BVTV sử dụng hàng năm trên địa bàn tỉnh khá cao, cụ thể lượng phân bón sử dụng năm 2018 là 300.000 tấn, năm 2019 là 326.999 tấn. Lượng thuốc BVTV sử dụng năm 2018 là 10.000 tấn, năm 2019 là 10.015 tấn [4], [7]. Sau khi sử dụng các loại thuốc BVTV sẽ làm phát sinh các loại chất thải nguy hại như vỏ bao bì chứa các loại hóa chất bảo vệ thực vật và thường được nông dân vứt bỏ ngay tại đồng ruộng, vườn cây là nguồn gây tác động tiềm tàng cho môi trường đất và nước. Lượng chất thải chủ yếu là bao gói, thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh năm 2019 khoảng 296 tấn/năm, với tỷ lệ thu gom, xử lý theo quy định khoảng 20 - 30% [7].

Căn cứ vào diện tích trên có thể tính toán dự báo được tải lượng N, P trong nước chảy tràn trong nông nghiệp. Dựa vào hệ số thải chất ô nhiễm đã được công bố [8], đối với nước mưa chảy tràn qua vùng canh tác nông nghiệp sẽ chứa  $F_N = 7,84 \text{ kg/ha.năm}$ ;  $F_P = 0,45 \text{ kg/ha.năm}$ .

**Bảng 2.16. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nông nghiệp (trồng lúa) [9]**

	2016	2017	2018	2019
Diện tích lúa (ha)	551.351	538.347	520.384	521.604
$L_N$ (tấn/năm)	4.322,59	4.220,64	4.079,81	4.089,38
$L_P$ (tấn/năm)	248,11	242,26	234,17	234,72

Bên cạnh đó, sau mỗi mùa người dân thường đốt bỏ rơm rạ ngay trên đồng ruộng. Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ năm 2018 là 3.927.409 tấn, năm 2019 là 3.975.268 tấn [4], [7]. Hoạt động này đã gây ra hiện tượng khói mù cho các vùng lân cận. Việc đốt rơm rạ ngoài trời là quá trình đốt không kiểm soát, trong đó sản phẩm chủ yếu là các chất khí: CO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>x</sub>, bụi mịn,... điều này đã và đang gây ra các ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người và môi trường.

Đối với các hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (chủ yếu là gia súc, gia cầm) chủ yếu theo hình thức trang trại, hộ gia đình, hầu hết chất thải (nước thải, chất thải rắn) đều được các trang trại, hộ gia đình qua tâm và đưa ra các biện pháp xử lý, tuy nhiên vẫn còn một số hộ chăn nuôi dù có các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi nhưng ở mức đối phó từ đó gây ô nhiễm cục bộ môi trường của khu vực. Tổng lượng nước thải chăn nuôi năm 2018 là 10.000 m<sup>3</sup>/ngày, tổng lượng chất thải là 5.000 tấn/ngày [4] sẽ gây áp lực lớn đối với tài nguyên và môi trường nước. Bên cạnh đó, lượng chất thải chăn nuôi có chứa nhiều vi khuẩn, ký sinh gây bệnh khi đi vào nguồn nước sẽ gây ra nguy cơ lan tràn dịch bệnh. Mùi hôi chuồng trại chăn nuôi là nguồn gây ô nhiễm mùi không khí xung quanh gây ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân xung quanh.

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Trong khi đó, chỉ có một tỉ lệ rất nhỏ số hộ chăn nuôi có xử lý nước thải bằng công nghệ biogas, số còn lại thải trực tiếp ra ao, hồ, kênh, rạch,... Nước thải chăn nuôi thải ra môi trường gây phú dưỡng hóa, nguồn nước ô nhiễm hữu cơ cao, chất thải chăn nuôi có chứa nhiều vi khuẩn, ký sinh gây bệnh khi đi vào nguồn nước sẽ gây ra nguy cơ lan tràn dịch bệnh.

Các loại khí thải gây mùi hôi cũng là một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường từ hoạt động chăn nuôi đáng quan tâm. Các chất khí này là sản phẩm của quá trình phân giải kỵ khí các hợp chất hữu cơ có nguồn gốc từ protein, lipid và carbonhydrat. Mùi hôi chuồng trại chăn nuôi là nguồn gây ô nhiễm mùi không khí xung quanh gây ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân xung quanh.

Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp chủ yếu là loại hình nuôi cá nước ngọt theo hình thức thâm canh và bán thâm canh. Đây là hoạt động gây nhiều tác động, tạo sức ép đến môi trường. Hình thức nuôi cá ảnh hưởng lớn tới môi trường chủ yếu là nuôi thâm canh trong các ao nuôi có thông khí cưỡng bức và sử dụng thức ăn chăn nuôi. Đến thời gian thu hoạch, toàn bộ lượng nước trong các ao nuôi không được xử lý thải ra ngoài môi trường mang theo các chất ô nhiễm gây ô nhiễm môi trường nước trong vùng. Ngoài ra, một lượng lớn bùn thải tại các ao nuôi nếu không được xử lý thải ra ngoài sẽ gây ô nhiễm môi trường. Lượng bùn đáy này chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm, thức ăn dư thừa, các sản phẩm bài tiết của vật nuôi thường thải ra ngoài môi trường không theo quy hoạch hay thường dùng để bồi đắp các đê bao ao nuôi, trồng cây. Các chất thải trong lượng bùn này sau đó sẽ theo nước mưa đi vào môi trường nước, làm ô nhiễm môi trường nước tự nhiên hay cả nước trong các ao nuôi.

Nước thải nuôi cá tra có thành phần BOD<sub>5</sub> 50mg/l, COD 112mg/l, tổng N 4,81mg/l, tổng P 2,17 mg/l [14] do nước thải tại ao nuôi cá tra có chứa nhiều chất hữu cơ do lượng cá chết, lượng thức ăn dư, chất thải từ phân, lượng thuốc sử dụng,...

**Bảng 2.17. Tải lượng các chất ô nhiễm hoạt động nuôi cá [9]**

	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>
<b>Diện tích nuôi (ha)</b>	<b>4.025</b>	<b>4.311</b>	<b>4.478</b>	<b>4.668</b>
BOD (kg/ngày)	3018,75	3233,25	3358,5	3501
COD (kg/ngày)	6762	7242,48	7523,04	7842,24
T-N (kg/ngày)	290,40	311,04	323,09	336,80
T-P (kg/ngày)	131,01	140,32	145,76	151,94

## 2.7. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG Y TẾ

### 2.7.1. Hoạt động y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Thời gian qua, ngành y tế trên địa bàn tỉnh có bước phát triển đáng kể nhờ ứng dụng nhiều thành tựu y học hiện đại, ngăn chặn thành công những dịch bệnh nguy hiểm, cùng

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

cổ mạng lưới y tế trên địa bàn, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng, an sinh xã hội và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Số cơ sở khám chữa bệnh do địa phương quản lý năm 2019 là 169 cơ sở, trong đó có 22 bệnh viện, 02 phòng khám đa khoa khu vực và 144 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh do địa phương quản lý là 7.200 giường bệnh, số nhân lực y tế do địa phương quản lý là 5.021 người. Hầu hết các bệnh viện, trung tâm y tế đều nằm tại các thành phố, thị xã, huyện trong tỉnh.

**Bảng 2.18. Các chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe của tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019 [1]**

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm			
			2016	2017	2018	2019
1	Số giường bệnh bình quân 10.000 dân	Giường	38,06	39,23	45,34	45,04
2	Số bác sĩ bình quân 10.000 dân	Người	6,72	6,73	7,88	8,68
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	98,67	98,00	97,66	92,95
4	Số ca mắc các bệnh dịch (sốt xuất huyết)	Ca	3.522	3.676	2.937	6.262
5	Số người chết vì các bệnh dịch (sốt xuất huyết)	Người	2	4	1	3
6	Số người bị ngộ độc thực phẩm	Người	5	-	40	44
7	Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân	Người	87	89	92	95

### 2.7.2. Sức ép hoạt động y tế đến môi trường

Hoạt động y tế làm phát sinh một lượng lớn chất thải nếu không được quản lý và xử lý tốt sẽ gây sức ép đối với môi trường. Thể hiện đặc trưng là nước thải y tế thường chứa các loại hóa chất có trong thuốc, các dung dịch y tế dư thừa và đặc biệt là chứa lượng vi sinh rất lớn. Lượng nước thải y tế năm 2018 là 1.972 m<sup>3</sup>/ngày [4].

Ngoài ra, các cơ sở y tế này sẽ phát sinh một lượng lớn chất thải rắn sinh hoạt và y tế. Chất thải y tế bao gồm chất thải y tế thông thường và chất thải y tế nguy hại như các yếu tố truyền nhiễm, chất độc hại. Việc tiếp xúc với các chất thải y tế có thể gây nên bệnh tật hoặc tổn thương, các loại hóa chất và dược phẩm nguy hiểm, các chất thải phóng xạ, các vật sắc nhọn,... có thể tạo nên những mối nguy cơ cho sức khỏe con người và môi trường. Lượng chất thải y tế trên địa bàn tỉnh phát sinh năm 2018 bao gồm chất thải y tế thông thường 3,43 tấn/ngày và chất thải y tế nguy hại 1,08 tấn/ngày [4].

Lượng chất thải rắn y tế chủ yếu từ các bệnh viện, trung tâm y tế và được xử lý bằng lò đốt rác y tế tại các bệnh viện hoặc ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom,



## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

vận chuyển và xử lý theo quy định (tỉnh đã xây dựng và đang vận hành mô hình xử lý theo cụm tại Bệnh viện Phổi Đồng Tháp để tiếp nhận và xử lý chất thải y tế nguy hại cho các bệnh viện, trung tâm y tế, các trạm y tế chưa được đầu tư, lấp đặt lò đốt chất thải rắn y tế).

### 2.8. SỨC ÉP HOẠT ĐỘNG DU LỊCH, DỊCH VỤ, KINH DOANH, THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU

#### 2.8.1. Hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Về lưu thông hàng hóa và dịch vụ nội địa đẩy mạnh kêu gọi đầu tư để huy động mọi nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo tăng cường hoạt động lưu thông hàng hóa, phục vụ tốt nhu cầu hàng hóa cho sản xuất và đời sống.

Trong năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đạt 73.575.079 đồng. Một số nhóm hàng doanh thu đạt cao: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm đạt 32.735.710 triệu đồng; gỗ và vật liệu xây dựng 9.269.580 triệu đồng; đồ dung, dụng cụ trang thiết bị gia đình 8.959.120 triệu đồng; ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại 5.154.910 triệu; xăng dầu các loại và nhiên liệu khác 5.497.490 triệu đồng; hàng may mặc 3.350.250 triệu đồng,... Về dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 13.369.623 triệu đồng; du lịch lữ hành đạt 53.541 triệu đồng, dịch vụ khác đạt 7.363.580 triệu đồng. Cải tạo, nâng cấp hệ thống chợ, chú trọng đầu tư các chợ trên những địa bàn chưa có chợ và các chợ nằm trên địa bàn trọng điểm xây dựng nông thôn mới. Cùng với đó là tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam, tổ chức các hội chợ thương mại, các phiên chợ hàng Việt về nông thôn,... Tổng số 179 chợ được xếp hạng, số chợ biến động giảm 8 chợ so với cùng kỳ năm 2018 (06 chợ xếp hạng 1; 26 chợ xếp hạng 2 và 147 chợ xếp hạng 3); 11 siêu thị và trung tâm thương mại.

**Bảng 2.19. Tổng hợp tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân loại theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng giai đoạn 2016-2019 [1]**

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm			
		2016	2017	2018	2019
	<b>Tổng số</b>	<b>52.711.225</b>	<b>55.680.660</b>	<b>64.760.568</b>	<b>73.575.079</b>
<b>I</b>	<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>				
1	Nhà nước	517.076	730.561	767.279	980.220
2	Ngoài Nhà nước	52.193.632	54.949.486	60.082.955	72.594.156
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	517	613	671	703
<b>II</b>	<b>Phân theo nhóm hàng</b>				
1	Lương thực, thực phẩm	23.724.383	25.014.567	28.782.056	32.735.710

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Stt	Chỉ tiêu	Năm			
		2016	2017	2018	2019
2	Hàng may mặc	1.458.189	1.540.100	2.990.149	3.350.250
3	Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.428.676	3.666.601	7.883.105	8.959.120
4	Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	221.564	236.623	570.300	646.923
5	Gỗ và vật liệu xây dựng	5.718.048	6.040.169	8.123.856	9.269.580
6	Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại	2.547.721	2.690.137	3.595.435	5.154.910
7	Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác	4.210.883	4.448.198	4.830.079	5.497.490
8	Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	572.609	605.066	551.715	627.810
9	Hàng hóa khác	10.829.152	11.439.199	7.433.873	7.333.286

Về hoạt động du lịch, trong những năm qua trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có những tín hiệu khả quan trên các phương diện về số lượng du khách, doanh thu dịch vụ, sự đầu tư về cơ sở vật chất,... Số lượt khách năm 2019 nghỉ qua đêm có 775.892 lượt người. Khách trong ngày 704.331 lượt người, khách du lịch do các cơ sở lưu trú phục vụ có 1.480.223 lượt người, số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ là 82.034 lượt người.

**Bảng 2.20. Doanh thu du lịch theo giá hiện hành giai đoạn 2016-2019 [1]**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm			
		2016	2017	2018	2019
<b>I</b>	<b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b>	<b>208.392</b>	<b>300.097</b>	<b>373.487</b>	<b>270.927</b>
1	Nhà nước	37.305	37.270	42.139	27.325
2	Ngoài nhà nước	171.087	262.827	331.348	243.602
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b>	<b>30.096</b>	<b>37.270</b>	<b>42.341</b>	<b>53.541</b>
1	Nhà nước	-	-	-	-
2	Ngoài nhà nước	30.096	37.270	42.341	53.541
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-

Giai đoạn 2016-2019, hoạt động xuất nhập khẩu có nhiều biến động lớn, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2019 ước đạt 1.324,318 triệu USD, trong đó sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là thủy sản đông lạnh, gạo, hàng may mặc,... Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là xăng dầu, phân bón, sản xuất tân dược, vải may mặc,...

**2.8.2. Sức ép hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu đối với môi trường**

Phát triển du lịch đồng nghĩa với việc gia tăng lượng khách du lịch, tăng cường hoạt động xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch; gia tăng nhu cầu sử dụng các giá trị tài nguyên thiên nhiên như các nguồn nước, cảnh quan tự nhiên, đất ngập nước,... đã gây tác động không nhỏ đến môi trường được thể hiện rõ nét nhất là vấn đề rác thải, nước thải, chất thải độc hại và vấn đề vệ sinh môi trường từ hoạt động du lịch. Chất thải từ hoạt động du lịch như vấn đề vứt rác thải bừa bãi, nước thải không được thu gom sẽ gây ra mất vệ sinh, cảnh quan, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

Bên cạnh đó, phát triển của các ngành thương mại, dịch vụ như: Vận tải hành khách và hàng hoá, dịch vụ lưu trú, mua bán hàng hoá, ăn uống,... Đặc biệt phải kể đến đó là việc phát triển của giao thông vận tải sẽ tác động đến môi trường không khí do số lượng phương tiện tham gia lưu thông tăng.

Nhìn chung, hoạt động du lịch phát triển sẽ song song với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, phát triển du lịch thường đi đôi với việc gia tăng lượng chất thải, tác động đến tài nguyên nước mặt, nước dưới đất và môi trường đất, đa dạng sinh học gây tình trạng ô nhiễm cục bộ và nguy cơ suy thoái môi trường về lâu dài. Điều này, sẽ gây áp lên các ngành quản lý trực tiếp và gián tiếp, nếu không khéo sẽ gây tác động ngược trở lại quá trình phát triển du lịch.

### CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC

#### 3.1. NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

##### 3.1.1. Tài nguyên nước mặt lục địa

Nguồn nước mặt tỉnh Đồng Tháp khá dồi dào với hệ thống kênh rạch chằng chịt, quanh năm không bị nhiễm mặn. Tuy nhiên, một số nơi thuộc vùng sâu Đồng Tháp bị ảnh hưởng bởi nước phèn vào đầu mùa mưa. Tỉnh có hệ thống sông, ngòi, kênh, rạch chằng chịt; nhiều ao, hồ lớn. Sông chính là sông Tiền (một nhánh của sông Mê Kông) chảy qua tỉnh với chiều dài 114 km, có lưu lượng bình quân 11.500 m<sup>3</sup>/s, lớn nhất 41.504 m<sup>3</sup>/s, nhỏ nhất 2.000 m<sup>3</sup>/s. Dọc theo hai bên bờ sông Tiền là hệ thống kênh rạch ngang dọc. Sông Hậu chảy ở phía Tây Nam tỉnh, qua địa bàn huyện Lấp Vò và huyện Lai Vung.

- Hệ thống sông phụ bao gồm: Sở Thượng, Sở Hạ, Cái Tàu Thượng, Cái Tàu Hạ, Sa Đéc;

- Hệ thống rạch bao gồm: Đốc Vàng Hạ, Đốc Vàng Thượng, Ba Răng, Cái Sao Thượng, Cái Sao Hạ, Cao Lãnh, Ba Sao, Cả Mác, Ông Cứng, Ba Răng,...;

- Hệ thống kênh bao gồm: Nguyễn Văn Tiếp A, Nguyễn Văn Tiếp B, An Long, Hồng Ngự - Long An, Kháng Chiến, Phước Xuyên,... dẫn nước từ sông Tiền, sông Hậu vào vùng Đồng Tháp Mười.

Nguồn cung cấp nước ngọt chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp là từ Sông Tiền. Ngoài sông Tiền và sông Hậu, còn có 2 nhánh sông nhỏ ảnh hưởng đến nguồn nước mặt vùng phía Bắc tỉnh, đó là: sông Tàpek, sông Sở Hạ và sông Sở Thượng bắt nguồn từ Campuchia đổ ra sông Tiền và Hồng Ngự.

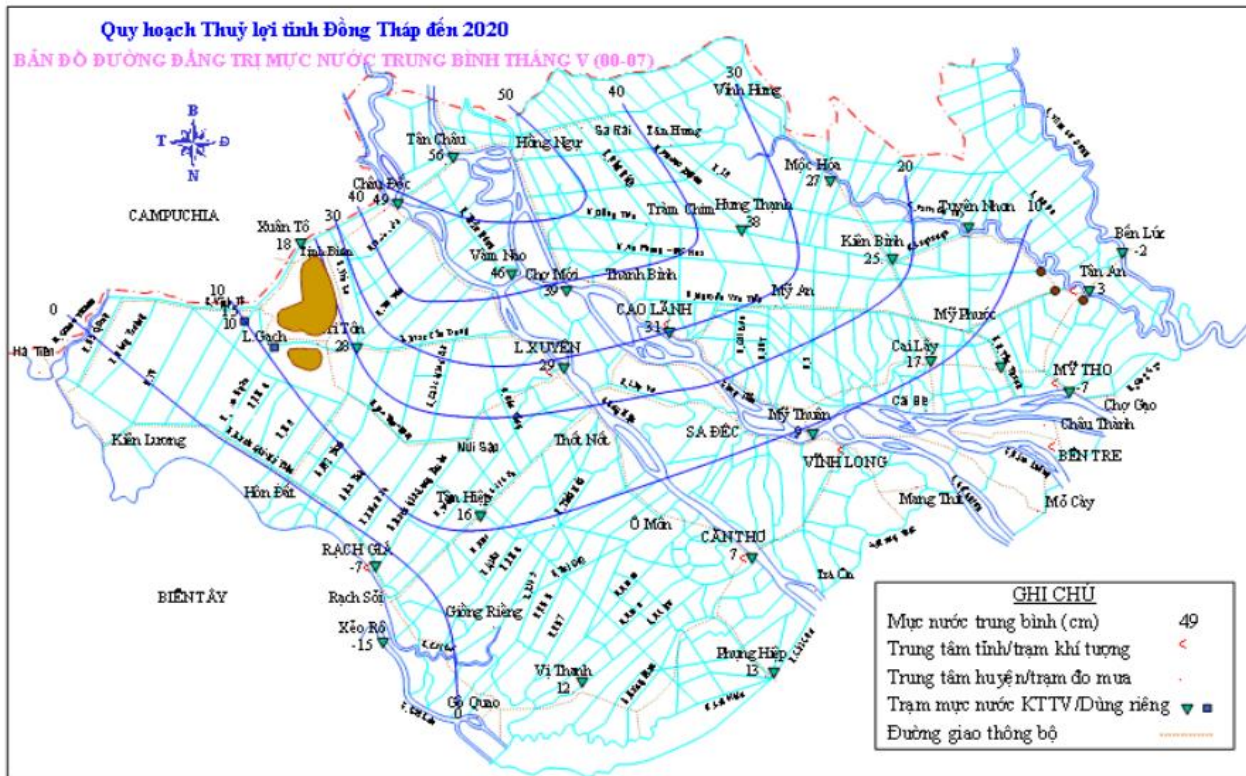
Từ năm 1976 đến nay, do hệ thống thủy lợi của tỉnh phát triển khá mạnh đã vươn sâu vào nội đồng Đồng Tháp Mười làm cho phèn bị rửa trôi và pha loãng nên diện tích đất bị nhiễm phèn ngày càng thu hẹp và hiệu quả khai thác đất phèn ngày càng được nâng cao.

##### ❖ *Phân bố tài nguyên nước mặt*

Đồng Tháp là tỉnh đầu nguồn khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, có nguồn nước mặt phong phú và có hệ thống kênh rạch khá chằng chịt, đủ để phân phối nước tới tất cả các địa bàn của tỉnh. Với hệ thống kênh rạch trên, Đồng Tháp có nguồn nước ngọt khá dồi dào, quanh năm không bị nhiễm mặn. Tuy nhiên, một số nơi thuộc vùng sâu Đồng Tháp bị ảnh hưởng bởi nước phèn vào đầu mùa mưa. Nguồn nước ngọt của tỉnh chủ yếu được cung cấp từ sông Tiền và sông Hậu.

Ngày cả tháng kiệt nhất (tháng 4), thể nước sông Tiền vẫn cao hơn sông Vàm Cỏ Tây, lưu lượng bình quân chảy vào kênh Hồng Ngự 26,70 m<sup>3</sup>/s, An Long 6,30 m<sup>3</sup>/s, Phong Mỹ 7,30 m<sup>3</sup>/s (đợt đo tháng 6-1987). Mặt khác, do sự lệch pha triều giữa sông Tiền và sông Vàm Cỏ Tây nên khi chân triều dòng chảy thoát xuống sông Vàm Cỏ Tây khá mạnh, đợt đo lưu lượng tháng 6-1987 chảy ra Kiến Bình 9,70 m<sup>3</sup>/s, chảy xuống Cai Lậy 4,40m<sup>3</sup>/s. Như vậy, nguồn cung cấp nước trong mùa cạn cho toàn bộ khu vực tỉnh Đồng Tháp chính là sông Tiền.

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020



**Hình 3.1. Bản đồ đường đẳng trị mực nước trung bình tháng 5-007 [15]**

Các tài liệu trên cho thấy, nguồn nước mặt vào mùa khô ở tỉnh Đồng Tháp khá dồi dào, đặc biệt tại các khu vực ven sông, kênh lớn. Tuy nhiên, vào thời điểm mùa khô, do mực nước trên các kênh xuống khá thấp, nên điều kiện lấy nước khó khăn và chất lượng nước kém, vì vậy việc cấp nước bị hạn chế. Kết quả tính lưu lượng bình quân tại Tân Châu và Châu Đốc từ năm 1996-2007 vào các tháng mùa kiệt như sau:

**Bảng 3.1. Kết quả tính QBQ tháng mùa kiệt các tần suất (từ 1996-2007) [15]**

Đơn vị:  $m^3/s$

Đặc trưng	Tháng					
	1	2	3	4	5	6
N	12	12	12	12	12	12
$C_v$	0,221	0,276	0,258	0,202	0,333	0,444
$C_s$	0,000	0,011	0,000	0,236	1,270	1,031
$C_s/C_v$	0,000	0,038	0,000	1,169	3,820	2,324
$Q_P = 50\%$	7,708	4,889	3,048	2,590	3,882	8,351
$Q_P = 75\%$	6,558	3,977	2,518	2,227	2,940	5,650
$Q_P = 80\%$	6,273	3,752	2,386	2,145	2,803	5,212
$Q_P = 85\%$	5,941	3,490	2,233	2,051	2,659	4,739
$Q_P = 90\%$	5,522	3,161	2,040	1,934	2,500	4,198
$Q_P = 95\%$	4,902	2,673	1,754	1,766	2,304	3,502

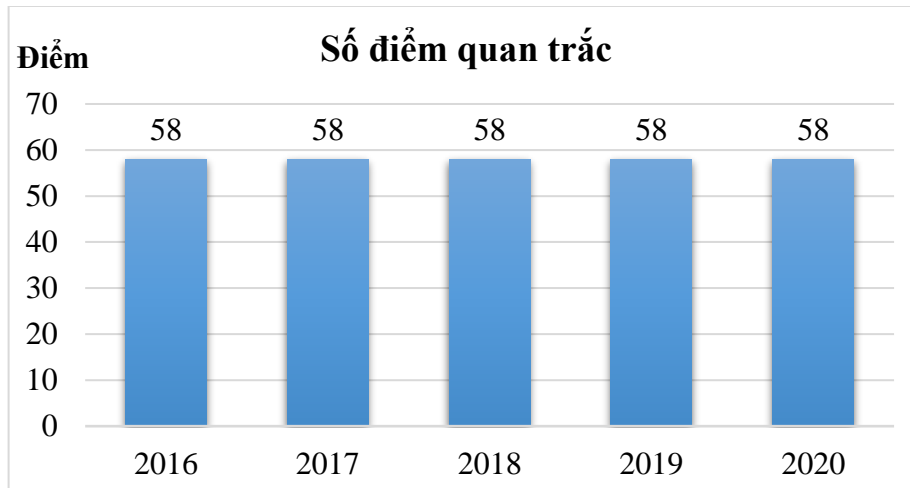


## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Sông ngòi và kênh rạch có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất và đời sống của nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Nguồn cung cấp nước chủ yếu cho nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt cho người dân.

### 3.1.2. Diễn biến ô nhiễm

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp đã thực hiện quan trắc nước mặt tại 58 điểm với tần suất lấy mẫu là 4 đợt/năm vào các tháng 2, 5, 8, 11 hàng năm, trên sông Tiền, sông Hậu và các kênh, rạch thuộc địa bàn tỉnh.



**Biểu đồ 3.1. Thống kê số lượng điểm quan trắc nước mặt giai đoạn 2016 - 2020**

Mười tám (18) thông số quan trắc chính được thực hiện quan trắc bao gồm: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, DO, TSS, amoni, nitrate, nitrite, tổng dầu mỡ, coliforms, E.coli, dư lượng hóa chất BVTV, độ đục, clorua, sulphate, nhiệt độ, phosphate và nitơ tổng.

Vị trí các điểm lấy mẫu và ký hiệu mẫu được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.2. Vị trí các điểm lấy và ký hiệu mẫu nước mặt giai đoạn 2016-2020 [11], [16]–[19]**

Stt	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu
<b>A</b>	<b>SÔNG TIỀN</b>	
1	Sông Tiền (ngay CCN Bình Thành), xã Bình Thành	NM50
2	Sông Tiền (nhánh nhỏ), xã An Nhơn, huyện Châu Thành	NM73
3	Sông Tiền, phường Tân Quy Đông, Tp. Sa Đéc (cuối rạch Thông Tây)	NM69
4	Sông Tiền, Ấp Tân Hòa, xã An Nhơn, huyện Châu Thành	NM74
5	Sông Tiền, ngay thành phố Hồng Ngự	NM44
6	Sông Tiền, phường 11, Tp.Cao Lãnh	NM52
7	Sông Tiền, phường 6, Tp.Cao Lãnh	NM55
8	Sông Tiền, thị trấn Thanh Bình (bến đò Chợ Thủ)	NM49
9	Sông Tiền, vùng nuôi Bình Thạnh, xã Bình Thạnh	NM62
10	Sông Tiền, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	NM72



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

<b>Stt</b>	<b>Vị trí lấy mẫu</b>	<b>Ký hiệu mẫu</b>
11	Sông Tiền, xã An Hòa, huyện Tam Nông	NM45
12	Sông Tiền, xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh	NM60
13	Sông Tiền, xã Mỹ Hội, huyện Cao Lãnh	NM59
14	Sông Tiền, xã Tân Thuận Đông, Tp.Cao Lãnh (ngay bến đò Cồn Lân)	NM54
15	Sông Tiền, xã Thường Phước 2, bến phà Hồng Ngự đi Tân Châu	NM43
<b>B</b>	<b>SÔNG HẬU</b>	
16	Sông Hậu - Vàm Cống	NM37
17	Sông Hậu, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò	NM78
18	Sông Hậu, xã Định Hòa, huyện Lai Vung	NM42
19	Sông Hậu, xã Tân Thành, huyện Lai Vung	NM80
<b>C</b>	<b>MỘT SỐ SÔNG KHÁC</b>	
20	Sông An Khánh, xã Tân Bình, huyện Châu Thành	NM77
21	Sông Cái nhỏ, xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh	NM61
22	Sông Cái Sao Thượng - ngay cầu Đình Trung	NM04
23	Sông Cái Sao Thượng, xã An Bình, huyện Cao Lãnh (cuối đường số 1 CCN Cồn Lố)	NM58
24	Sông Cái Sao Thượng, xã Mỹ Tân - ngay cầu Chợ Mỹ Ngãi	NM57
25	Sông Cái Vũng, xã Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự (khu nuôi cá ấp Phú Thạnh B)	NM28
26	Sông Cồn Lố, ấp An Định, xã An Bình	NM09
27	Sông Cao Lãnh, phường 11 (phía sau chợ Trần Quốc Toản)	NM56
28	Sông Cao Lãnh, Tp. Cao Lãnh (ngay Cầu Đúc)	NM02
29	Sông Sa Đéc (chân Cầu Hòa Khánh), Tp. Sa Đéc	NM05
30	Sông Sở Thượng (đối diện UBND xã Tân Hội)	NM26
<b>D</b>	<b>CÁC NGÃ BA SÔNG VÀ NGÃ BA RẠCH</b>	
31	Ngã 3 rạch Ngã Cại - kênh Đốc Phủ Hiền	NM71
32	Ngã ba Sầm Sai Gò Ôi và kênh Tân Thành xã Thông Bình, huyện Tân Hồng	NM83
33	Ngã ba sông Sở Hạ và kênh Tân Thành xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng	NM82
34	Ngã ba sông Sở Thượng và sông Sở Hạ, phường An Lạc, Tp.Hồng Ngự	NM81
35	Nhánh sông Sa Đéc (gần cầu Nàng Hai)	NM06
<b>E</b>	<b>CÁC RẠCH</b>	

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

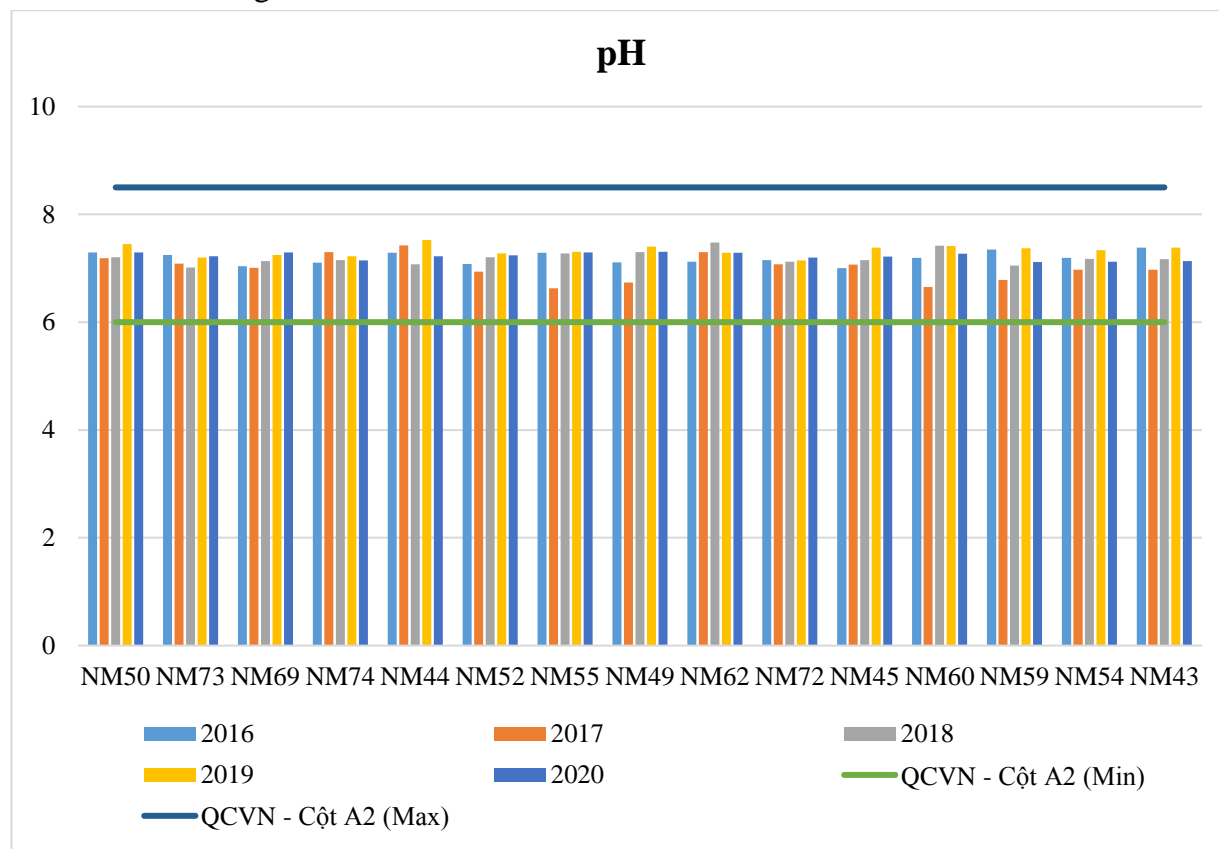
<b>Stt</b>	<b>Vị trí lấy mẫu</b>	<b>Ký hiệu mẫu</b>
36	Rạch Cái Dầu (ngay chợ Bình Thành cũ), xã Bình Thành	NM51
37	Rạch Cái Dầu, thị trấn Lấp Vò	NM79
38	Rạch Cái Tàu, thị trấn Cái Tàu, huyện Châu Thành	NM75
39	Rạch Hòa Long, thị trấn Lai Vung	NM39
40	Rạch Sa Nhiên, phường Tân Quy Đông (cửa Ông Thung)	NM70
<b>F</b>	<b>CÁC KÊNH NỘI ĐỒNG</b>	
41	Cống C4, Khu A1 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim	NM47
42	Kênh An Bình, xã Phú Hiệp, huyện Tam Nông	NM46
43	Kênh Cây Dương, xã Tân Hộ Cơ (gần vùng nuôi Cty Hùng Cá)	NM65
44	Kênh Đốc Phủ Hiền, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành	NM76
45	Kênh Đốc Vàng Hạ, cầu Đốc Vàng Hạ, thị trấn Thanh Bình	NM17
46	Kênh Đồng Tiến, thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông	NM29
47	Kênh Đồng Tiến, xã Hưng Thạnh	NM68
48	Kênh Hưng Thạnh, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười	NM67
49	Kênh Nguyễn Văn Tiếp - xã Phương Trà, huyện Cao Lãnh	NM11
50	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (đối diện chợ Thanh Mỹ)	NM16
51	Kênh Nguyễn Văn Tiếp, phường 11, Tp. Cao Lãnh	NM53
52	Kênh Nguyễn Văn Tiếp, TT.Mỹ An ngay ngã tư kênh Tháp Mười - kênh Nguyễn Văn Tiếp	NM13
53	Kênh Tân Thành (ngay cầu Đúc đi từ TT. Sa Rài qua Bình Phú)	NM63
54	Kênh Trung Ương - xã An Phước (ngay cầu Giồng Găng)	NM64
55	Kênh Trung Ương - xã Tân Phước (gần CH VTNN 9 Việt Kiều)	NM66
56	Kênh Ven Khu A4 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim	NM48
57	Kênh xáng Lấp Vò, ngay cầu Đúc xã Vĩnh Thạnh	NM35
58	Khu bè cá xã Tân Thuận Tây	NM03

Kết quả quan trắc diễn biến chất lượng nước mặt trên các sông và kênh, rạch chính được so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt, với các phân hạng như sau:

- A1: Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1 và B2;
- A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2;
- B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2;
- B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

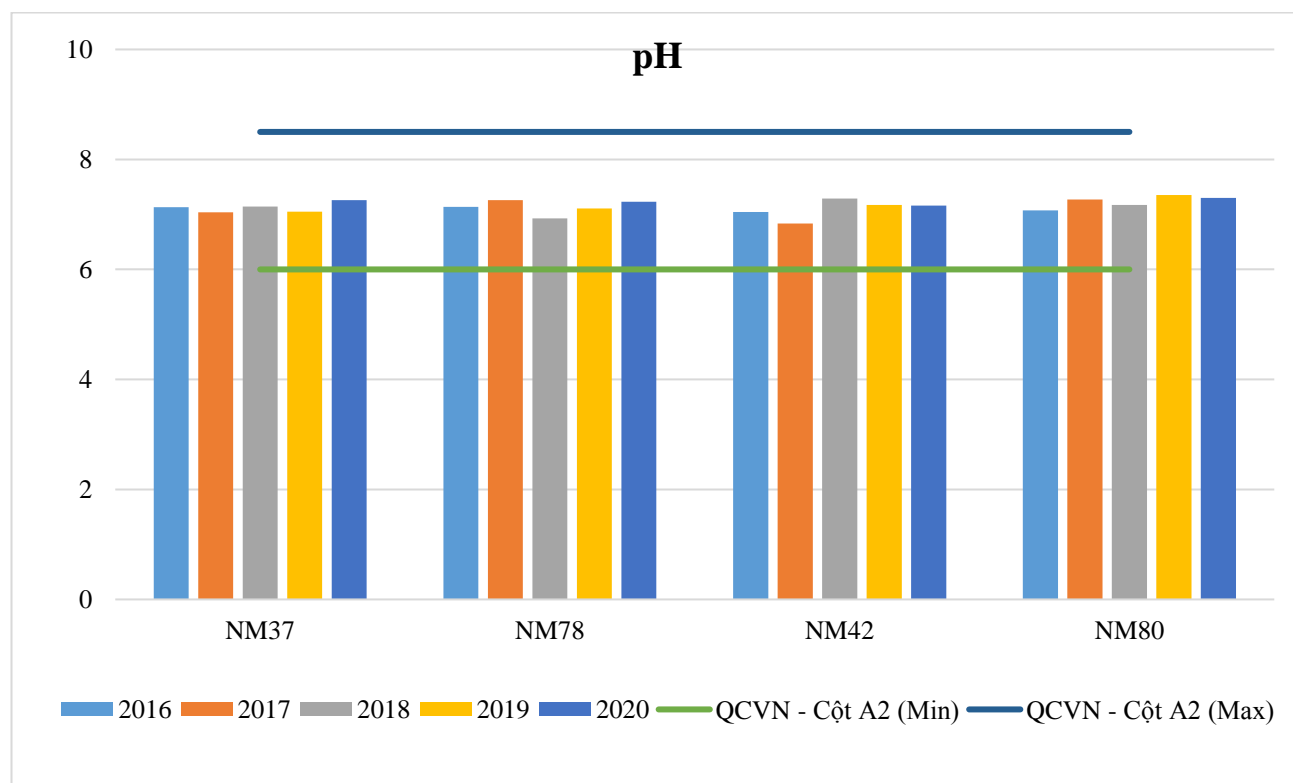
a) Thông số pH

\* Trên sông Tiền:



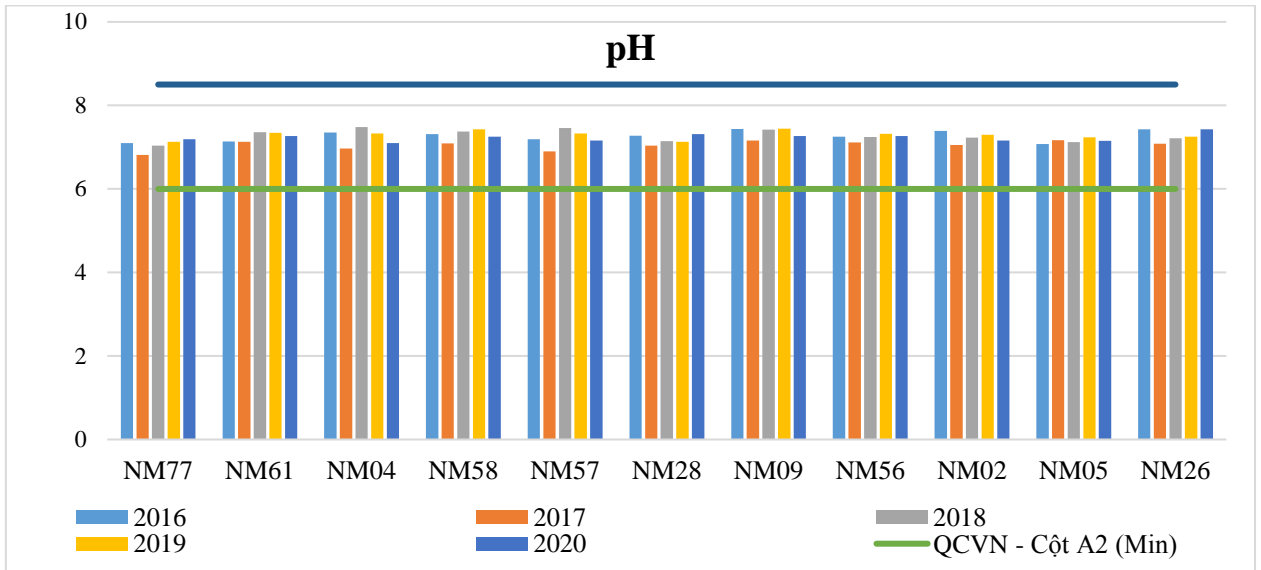
**Biểu đồ 3.2. Diễn biến pH trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**

\* Trên sông Hậu:



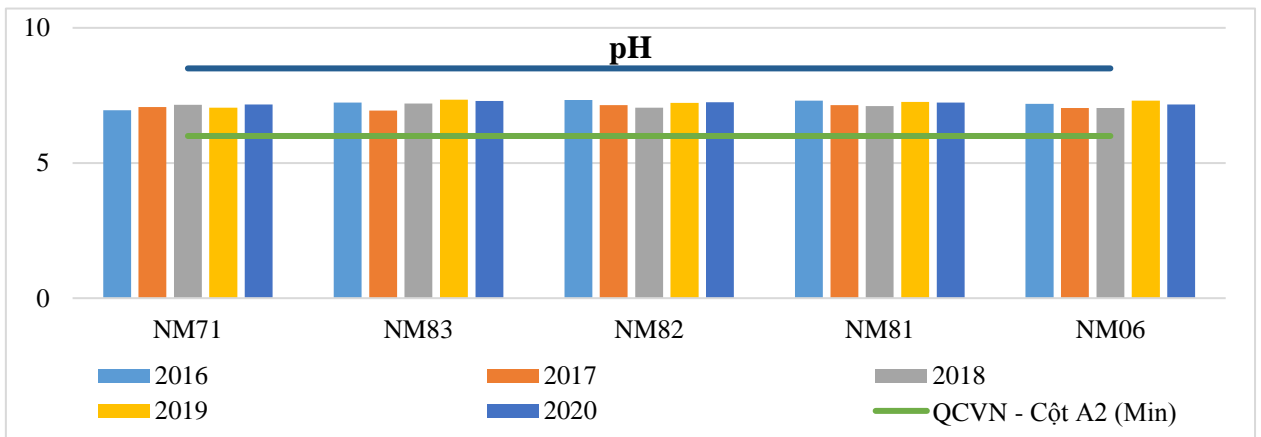
**Biểu đồ 3.3. Diễn biến pH trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

\* Trên một số sông khác:



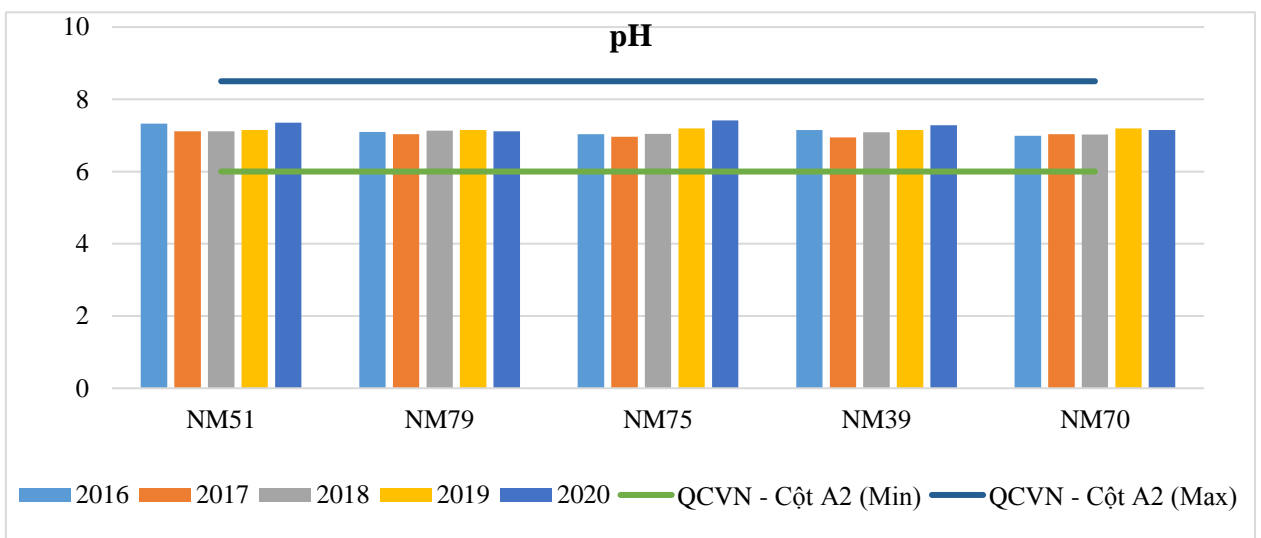
**Biểu đồ 3.4. Diễn biến pH trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các ngã ba sông và rạch:



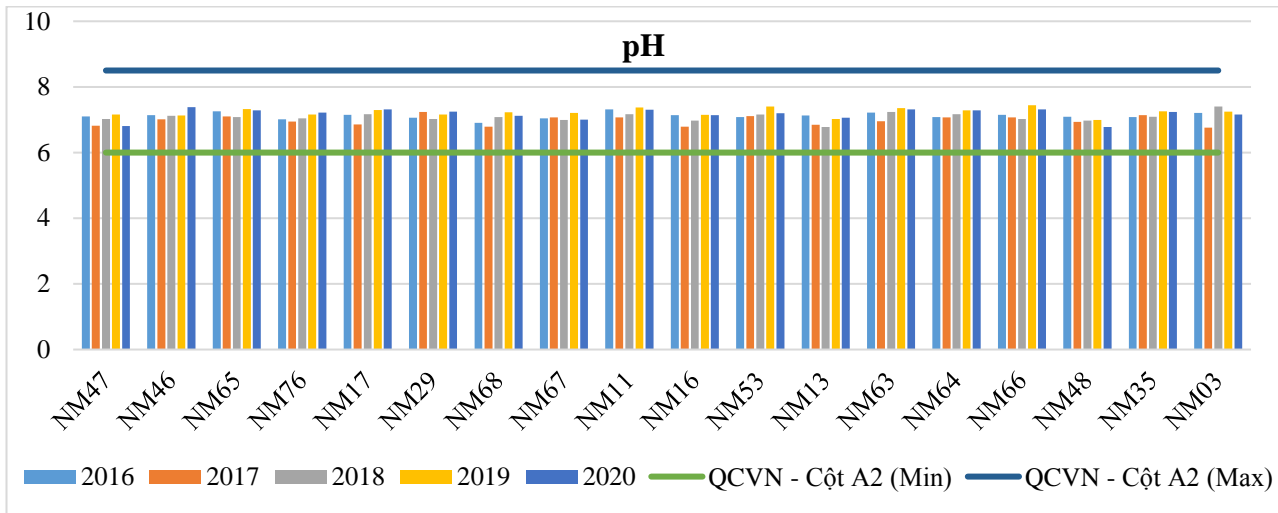
**Biểu đồ 3.5. Diễn biến pH trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các rạch:



**Biểu đồ 3.6. Diễn biến pH trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các kênh nội đồng:



**Biểu đồ 3.7. Diễn biến pH trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, pH của nước mặt tại các sông cũng như trên hệ thống kênh, rạch ở mức trung tính dao động từ 6,63-7,52; tất cả các giá trị pH đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

*b) Các thông số BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, DO*

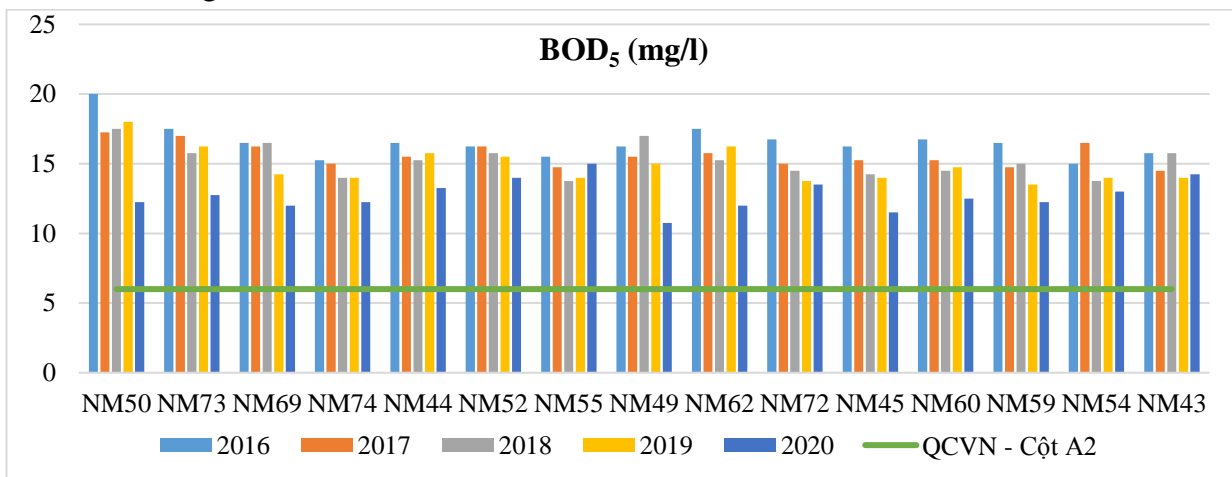
Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD<sub>5</sub>) và nhu cầu oxy hoá học (COD) là các đại lượng đặc trưng cho hàm lượng chất hữu cơ trong nước.

Chất rắn lơ lửng (TSS) gây nên độ đục và giảm độ truyền suốt của ánh sáng vào nước. Nồng độ chất rắn lơ lửng thay đổi theo dạng đất sét, phù sa cũng như sự hiện diện của phiêu sinh vật phù du.

Oxy hòa tan (DO) là một trong những thông số quan trọng đánh giá chất lượng nguồn nước. DO vào nguồn nước bởi một số nguyên nhân chính: Gió, sóng, nước mưa và quá trình quang hợp. Khi hàm lượng oxy hòa tan thấp hơn 60% giá trị bão hòa có thể gây nguy hại đến hoạt động của thủy sinh vật, động thực vật.

\* Trên sông Tiền:

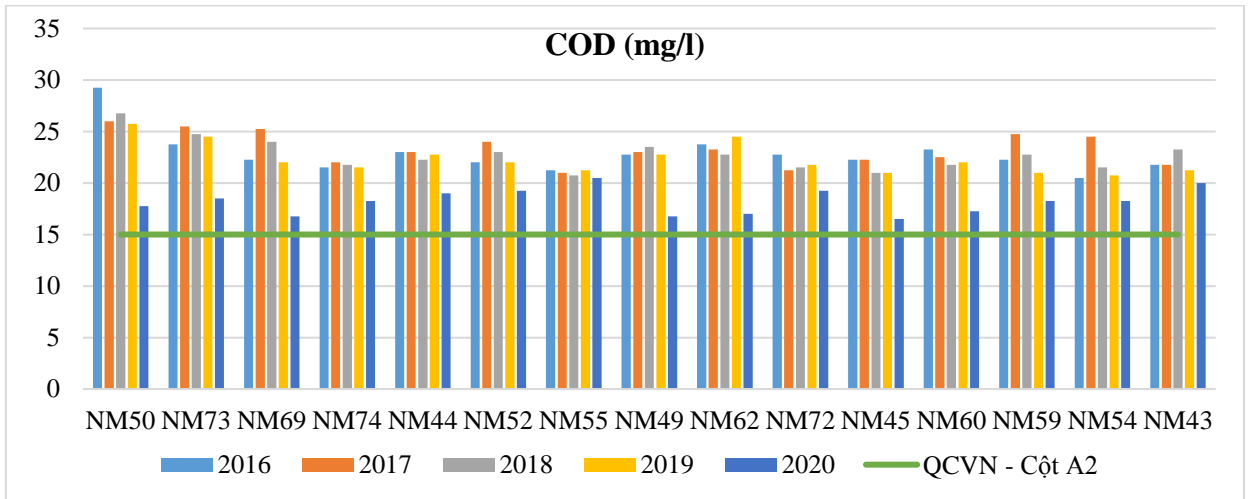
+ Thông số BOD<sub>5</sub>:



**Biểu đồ 3.8. Diễn biến BOD<sub>5</sub> trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**

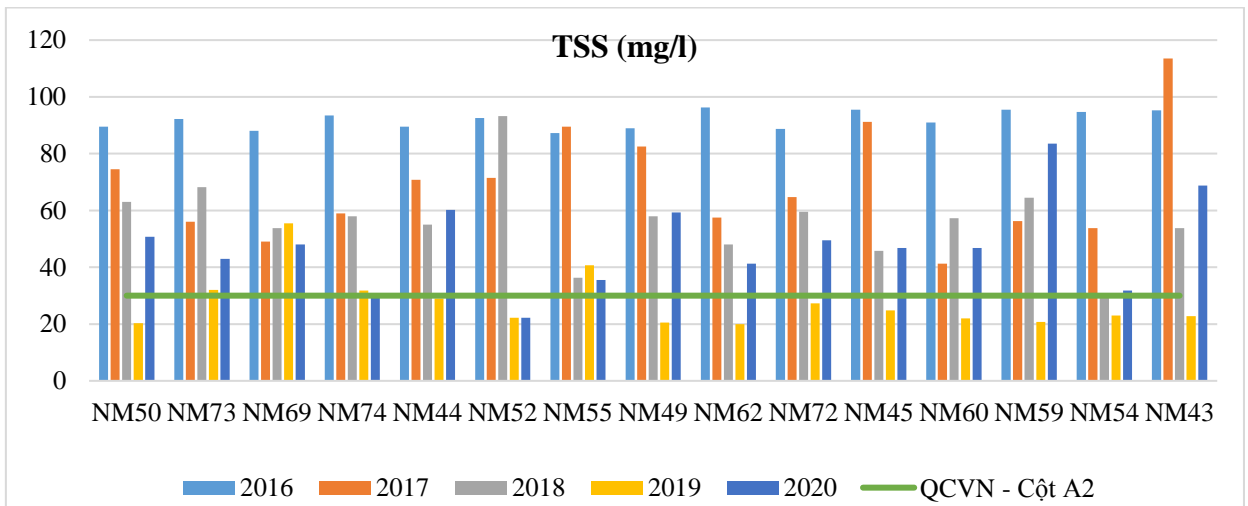
**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

+ Thông số COD:



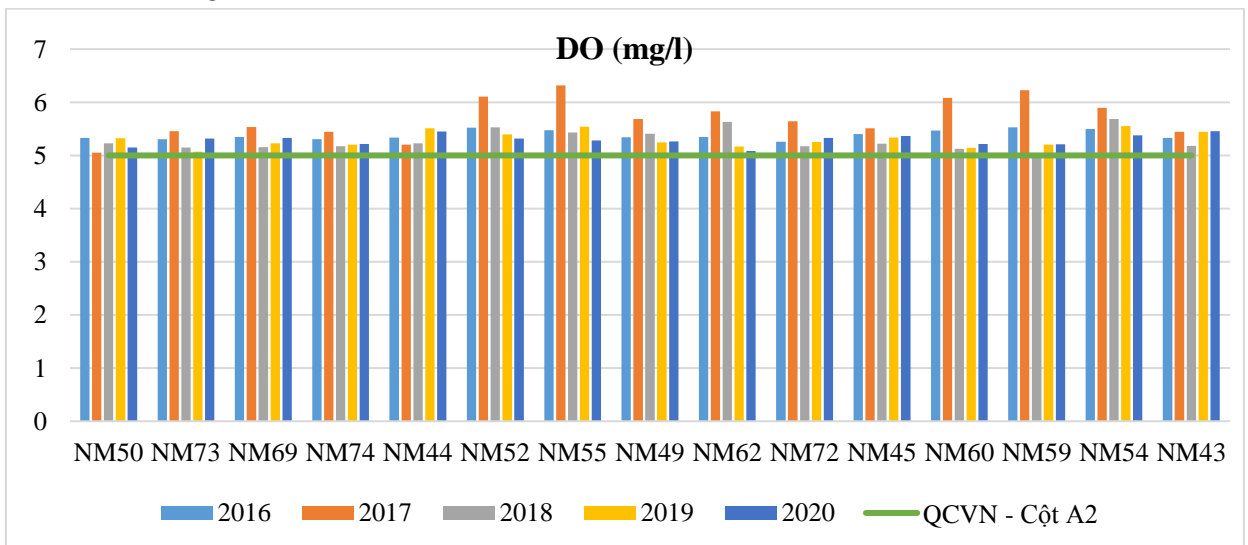
**Biểu đồ 3.9. Diễn biến COD trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số TSS:



**Biểu đồ 3.10. Diễn biến TSS trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số DO:

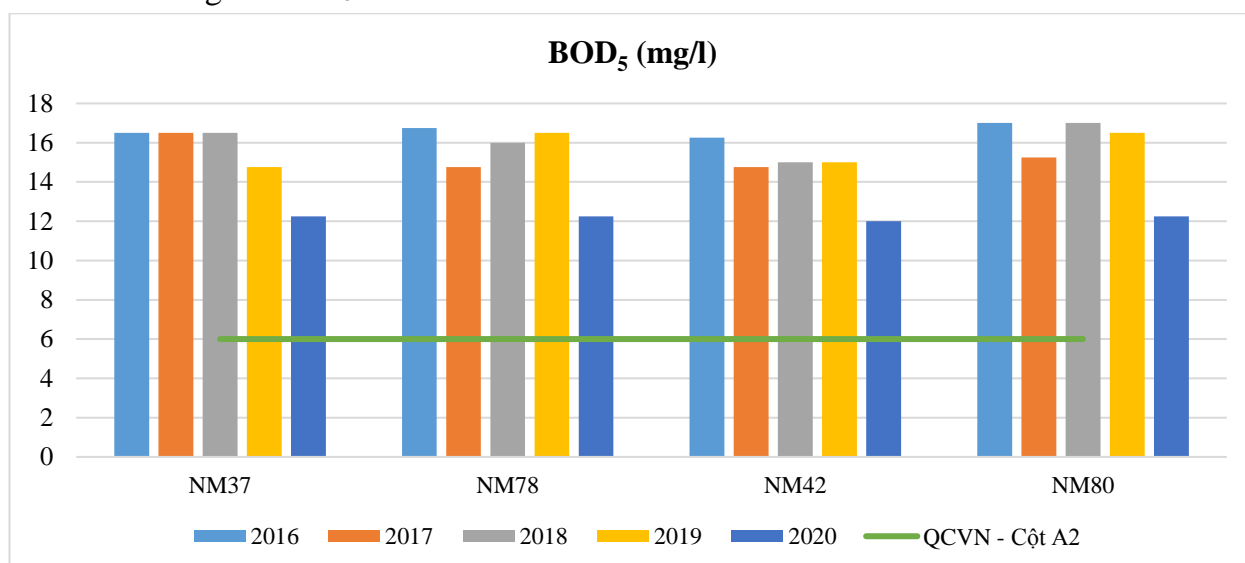


**Biểu đồ 3.11. Diễn biến DO trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**



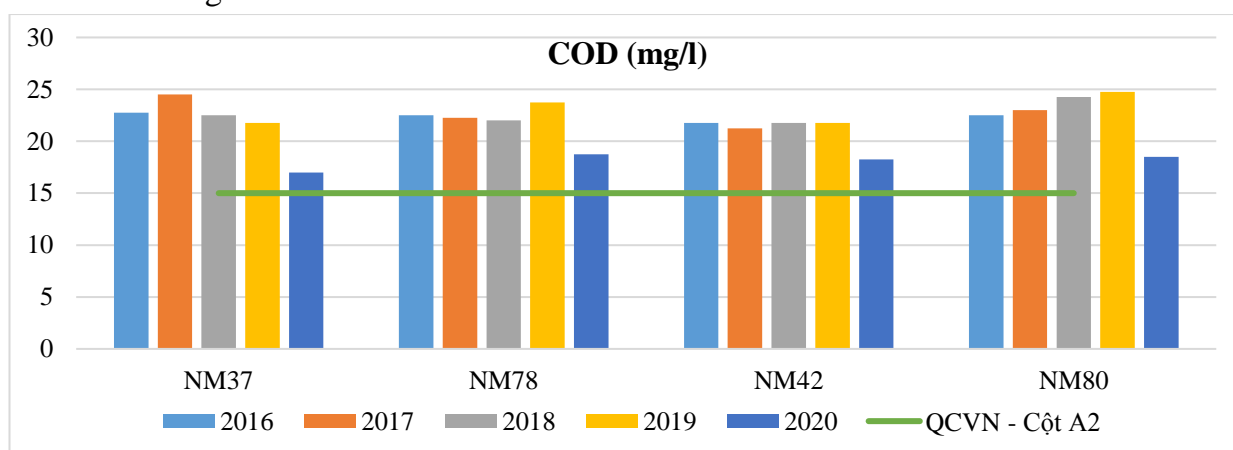
\* Trên sông Hậu:

+ Thông số BOD<sub>5</sub>:



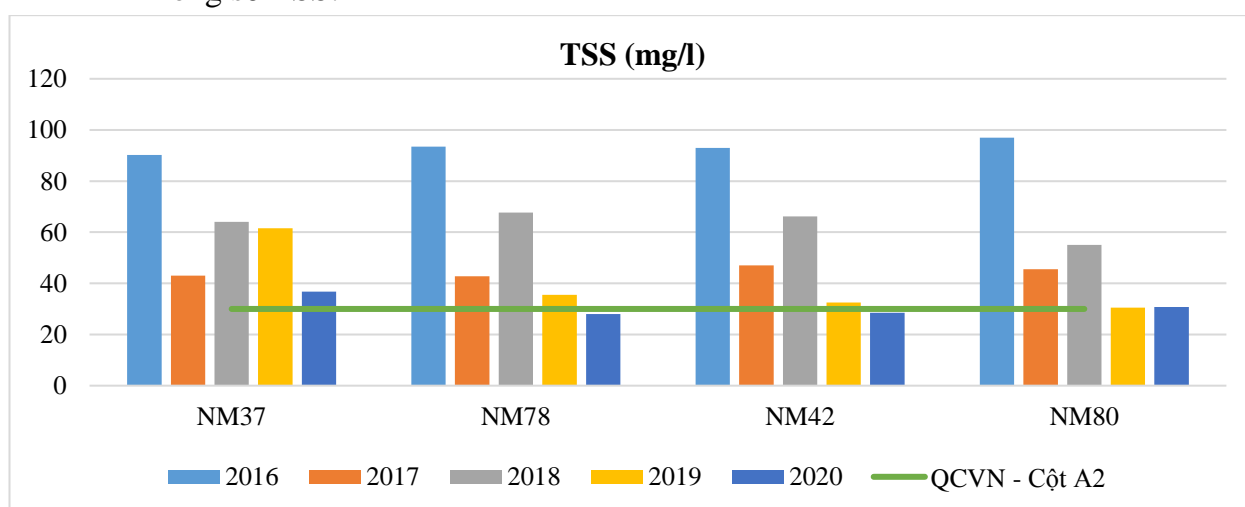
**Biểu đồ 3.12. Diễn biến BOD<sub>5</sub> trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số COD:



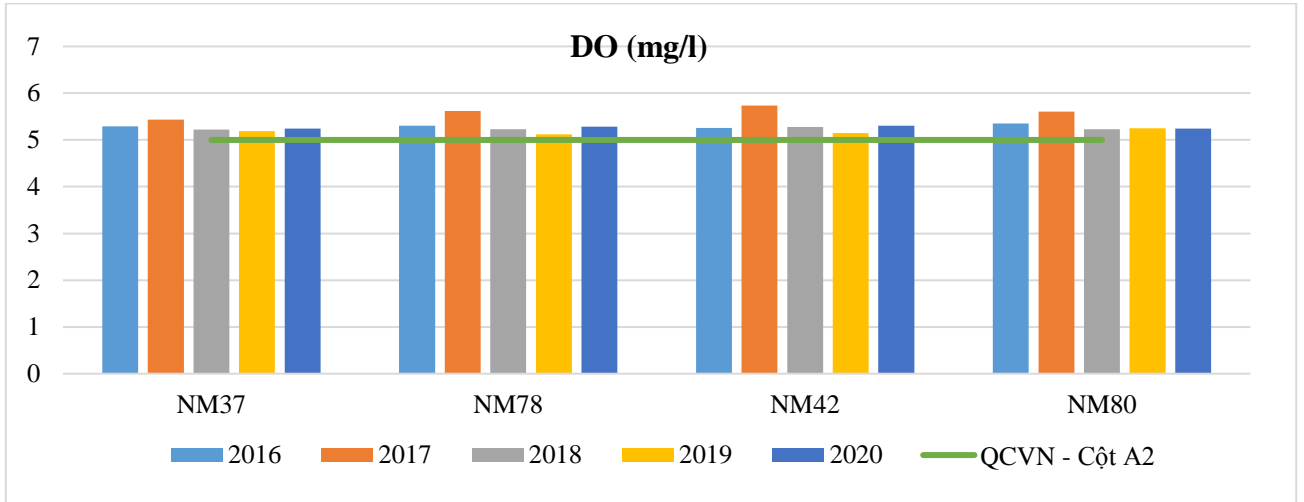
**Biểu đồ 3.13. Diễn biến COD trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số TSS:



**Biểu đồ 3.14. Diễn biến TSS trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

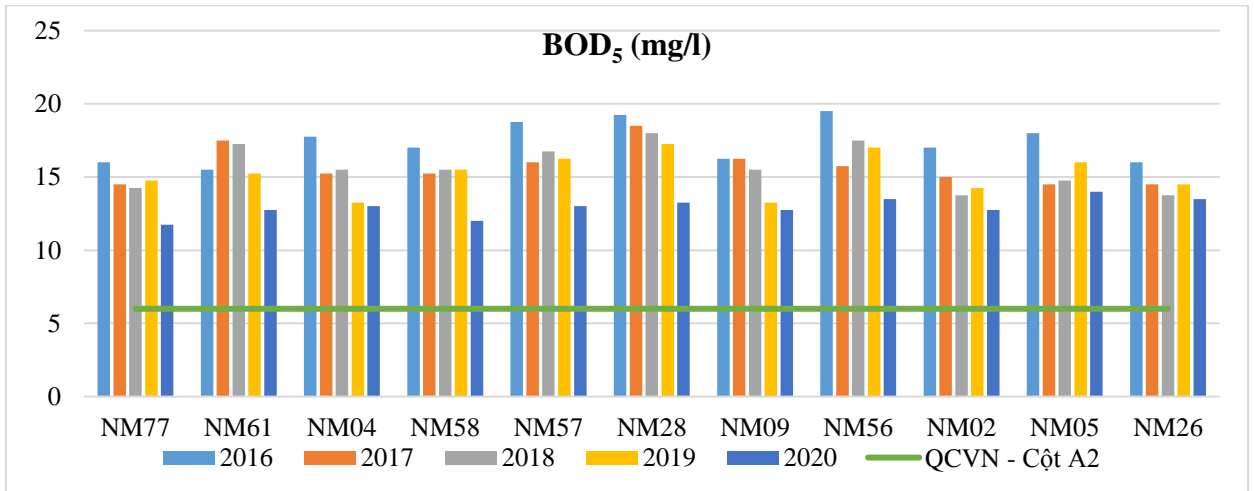
+ Thông số DO:



**Biểu đồ 3.15. Diễn biến DO trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

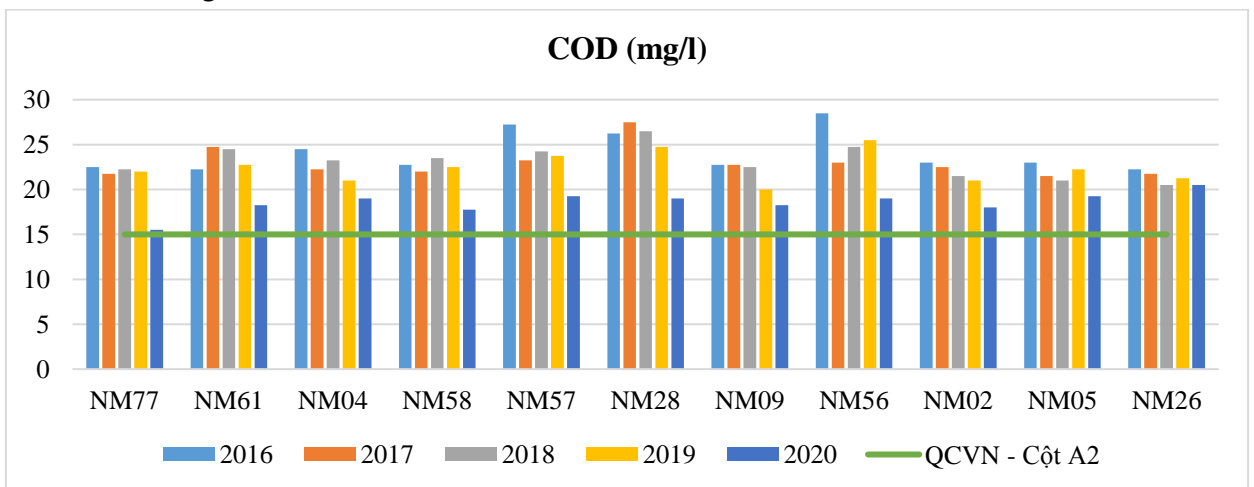
\* Trên một số sông khác:

+ Thông số BOD<sub>5</sub>:



**Biểu đồ 3.16. Diễn biến BOD<sub>5</sub> trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**

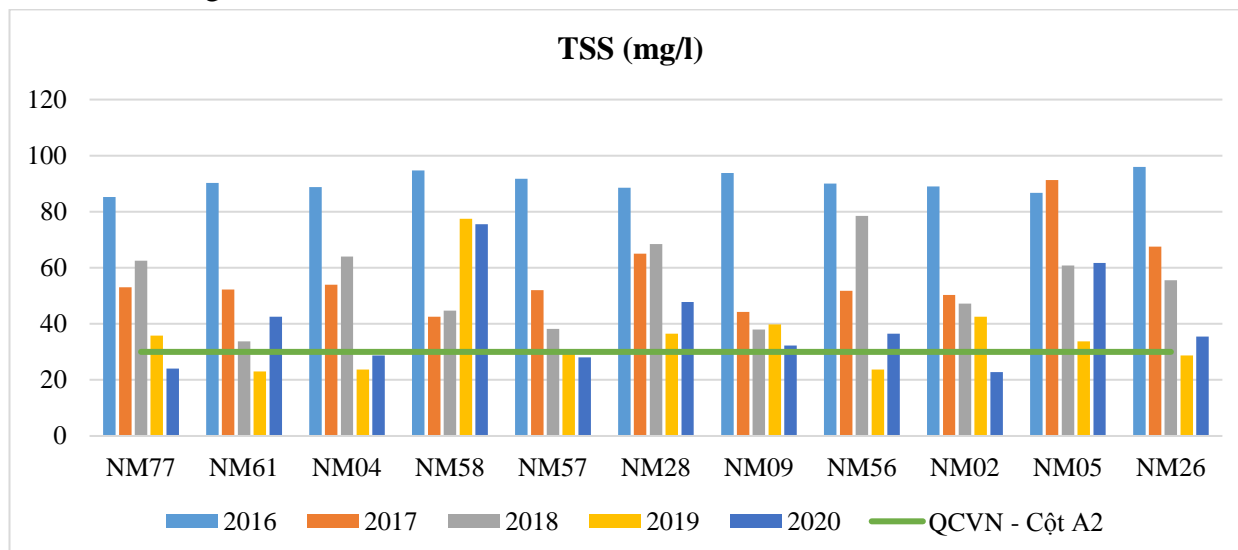
+ Thông số COD:



**Biểu đồ 3.17. Diễn biến COD trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**

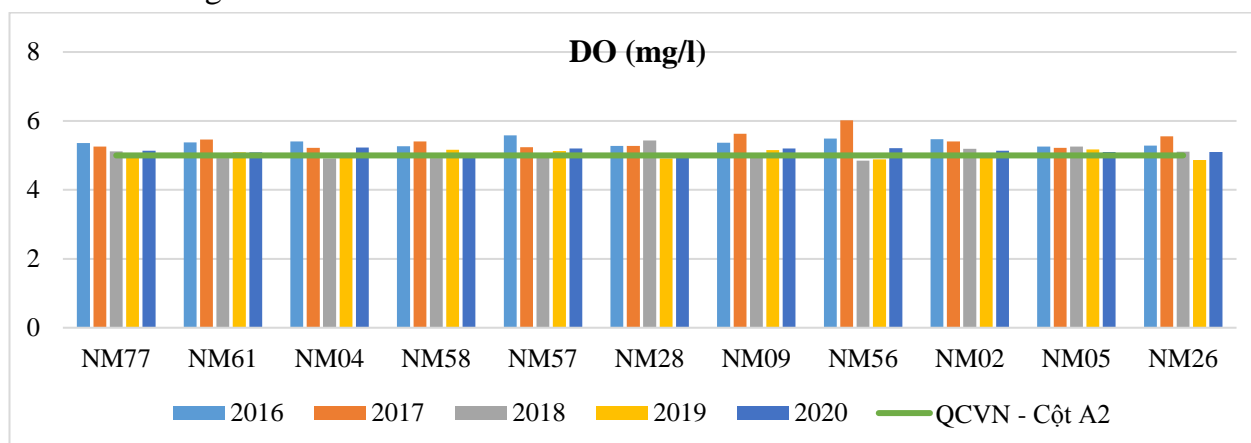
## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

+ Thông số TSS:



**Biểu đồ 3.18. Diễn biến TSS trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**

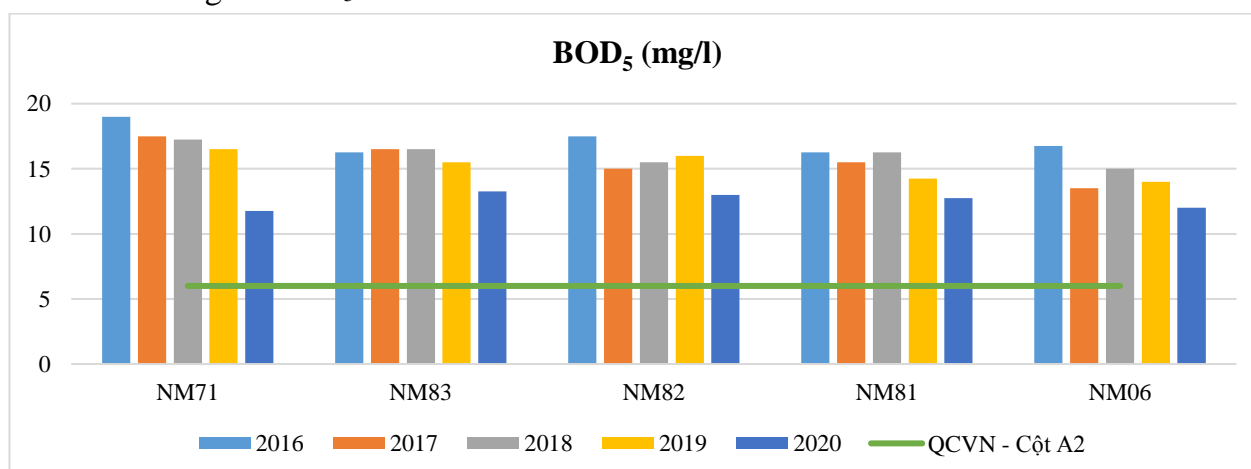
+ Thông số DO:



**Biểu đồ 3.19. Diễn biến DO trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**

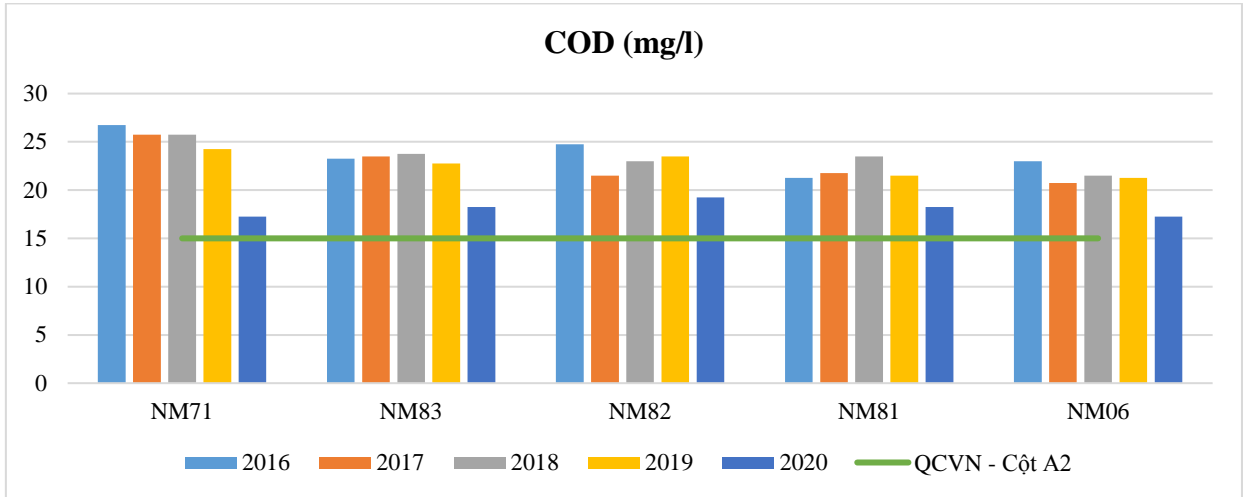
\* Trên các ngã ba sông và rạch:

+ Thông số BOD<sub>5</sub>:



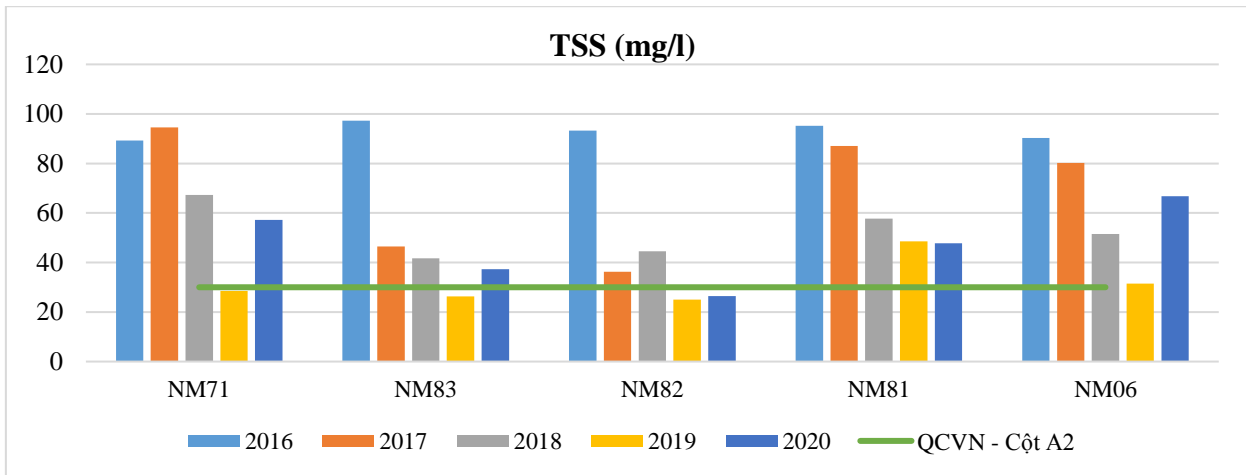
**Biểu đồ 3.20. Diễn biến BOD<sub>5</sub> trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số COD:



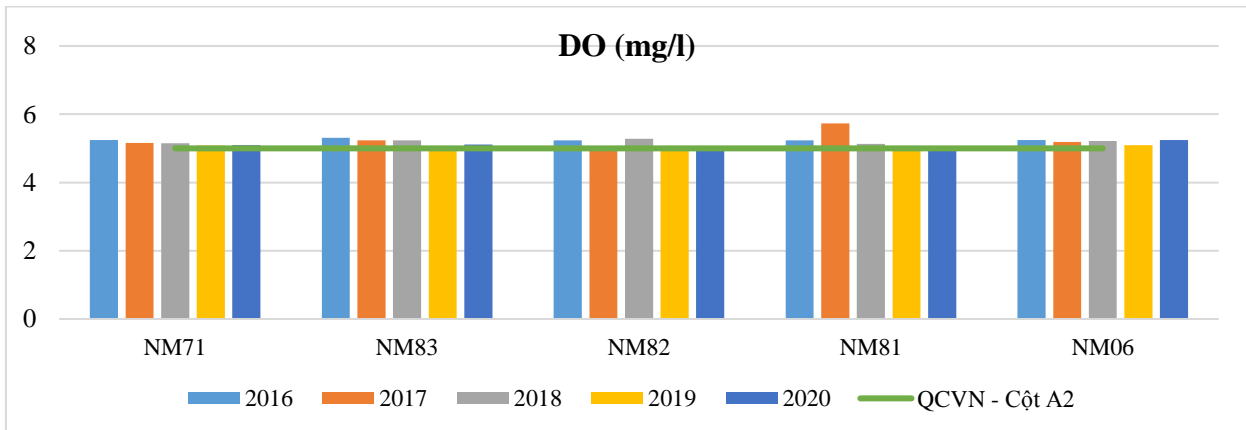
**Biểu đồ 3.21. Diễn biến COD trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số TSS:



**Biểu đồ 3.22. Diễn biến TSS trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số DO:

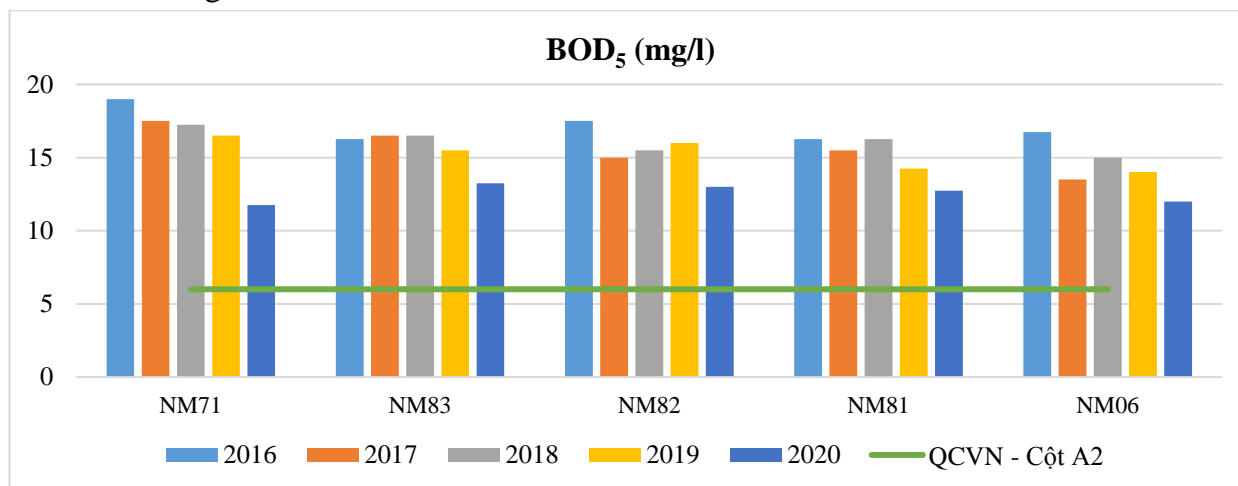


**Biểu đồ 3.23. Diễn biến DO trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

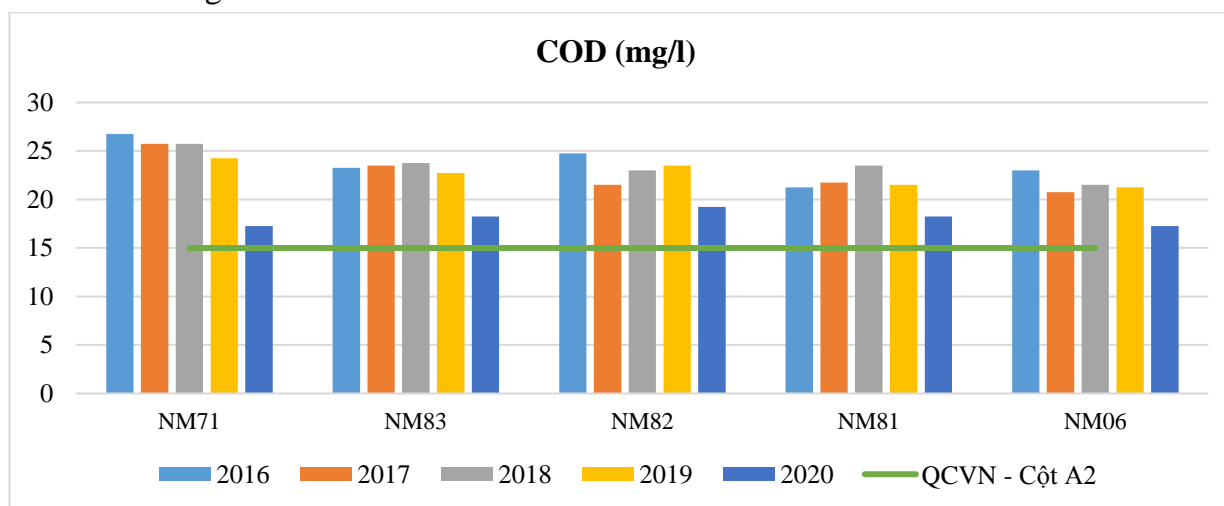
\* Trên các rạch:

+ Thông số BOD<sub>5</sub>:



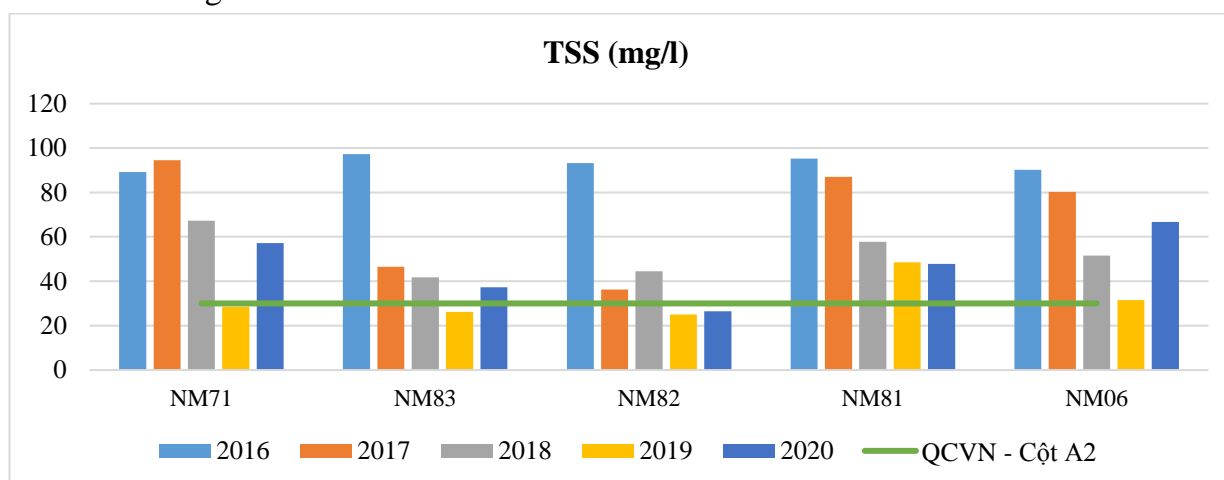
**Biểu đồ 3.24. Diễn biến BOD<sub>5</sub> trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số COD:



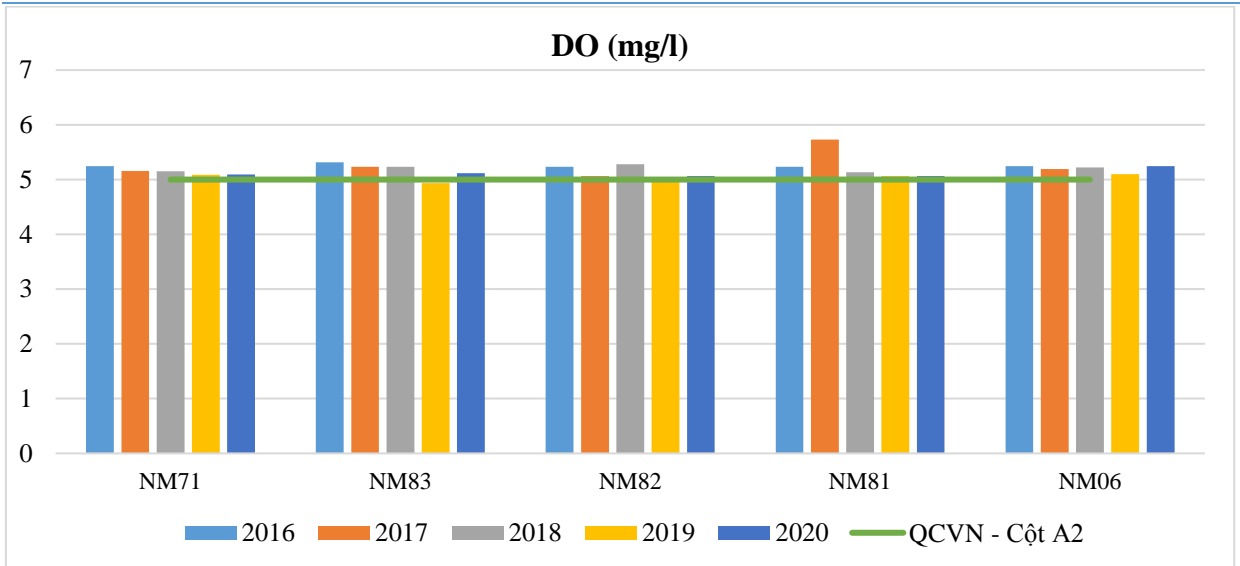
**Biểu đồ 3.25. Diễn biến COD trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số TSS:



**Biểu đồ 3.26. Diễn biến TSS trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

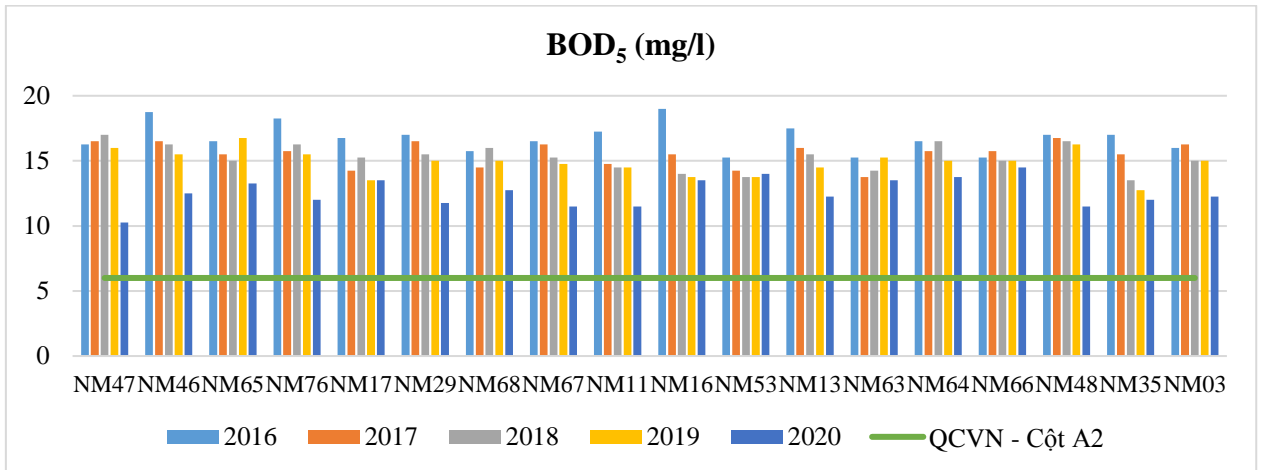
+ Thông số DO:



**Biểu đồ 3.27. Diễn biến DO trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

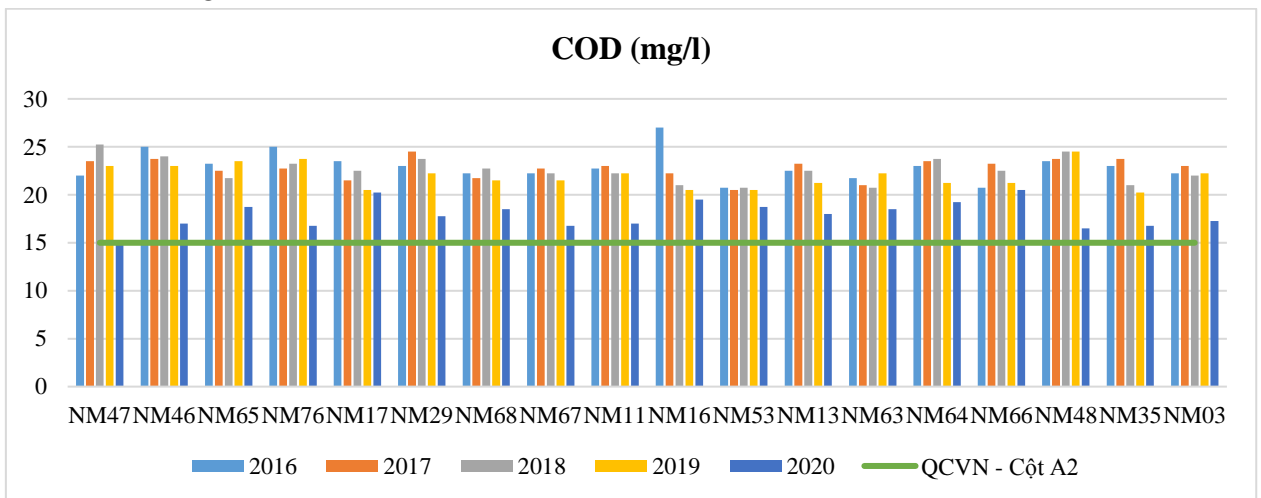
\* Trên các kênh nội đồng:

+ Thông số BOD<sub>5</sub>:



**Biểu đồ 3.28. Diễn biến BOD<sub>5</sub> trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

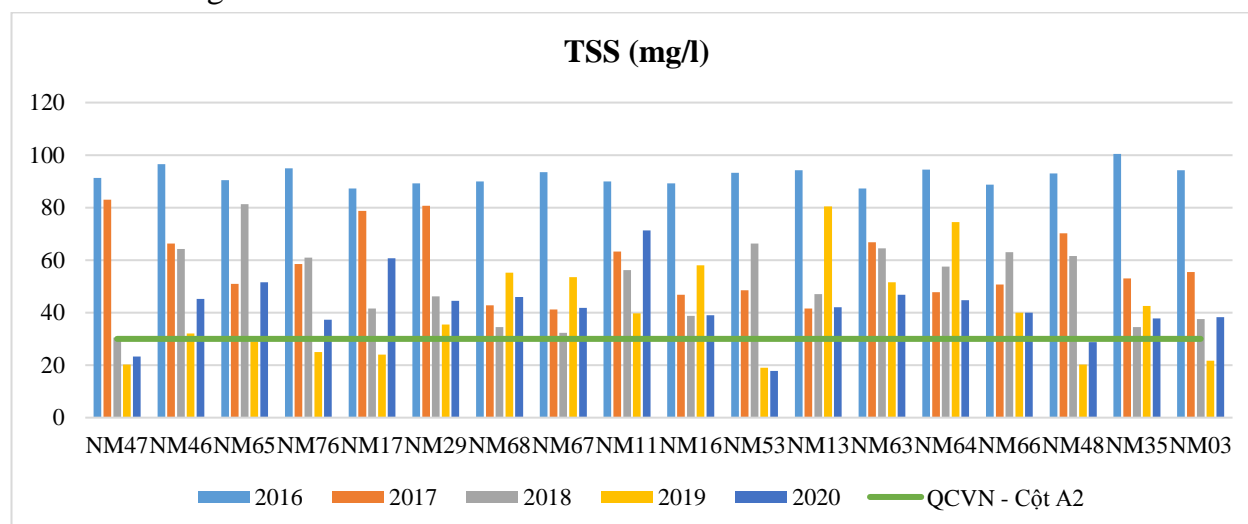
+ Thông số COD:



**Biểu đồ 3.29. Diễn biến COD trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

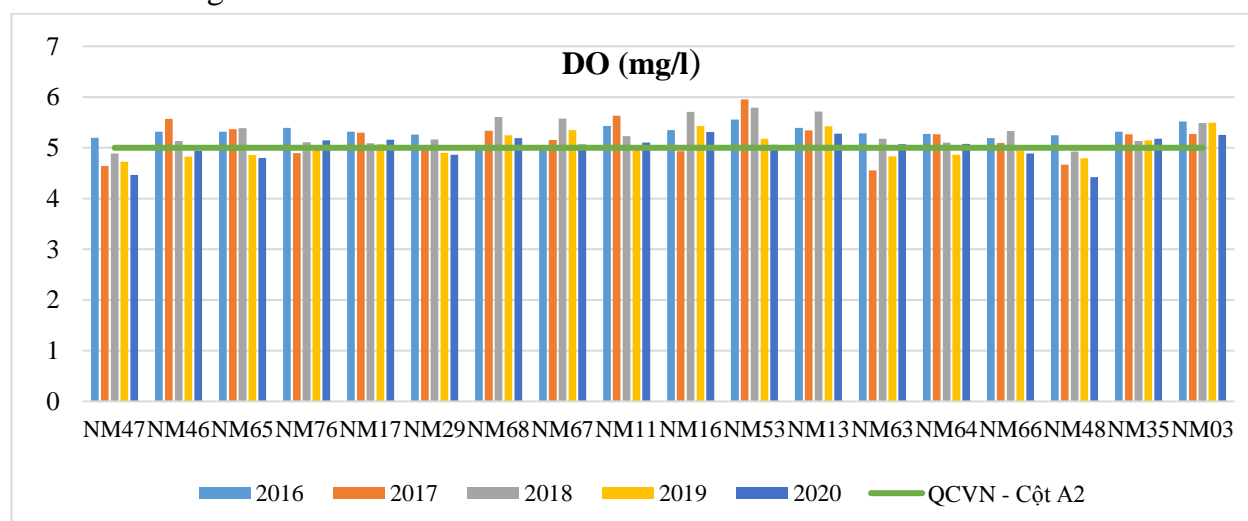


+ Thông số TSS:



**Biểu đồ 3.30. Diễn biến TSS trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số DO:



**Biểu đồ 3.31. Diễn biến DO trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

Qua các biểu đồ trên cho thấy, 3 thông số BOD<sub>5</sub>, COD và TSS của nước mặt trên các sông cũng như trên hệ thống kênh rạch đều vượt mức quy chuẩn cho phép. Các thông số này trong giai đoạn 2016-2020 rất cao, BOD<sub>5</sub> dao động trong khoảng 10,25 - 20 mg/l, COD dao động trong khoảng từ 15 – 29,5 mg/l, TSS dao động trong khoảng 17,75 - 113,50 mg/l. Tuy nhiên, nồng độ của các chất ô nhiễm có sự giảm dần từ năm 2016-2020.

Theo kết quả quan trắc, chỉ tiêu DO trong giai đoạn 2016-2020 hầu như đều đạt quy chuẩn, nồng độ DO không có sự thay đổi đáng kể qua các năm, dao động trong khoảng 4,43-6,32 mg/l.

Các chất ô nhiễm hữu cơ phát sinh chủ yếu do hoạt động vận chuyển chất thải sinh hoạt, các hoạt động chăn nuôi,... Sự thải bỏ rác thải sau thu hoạch (rơm, bã, thân, cành, lá, cây) và nước thải chưa qua xử lý ra các sông, kênh, rạch... cũng làm gia tăng hàm lượng hữu cơ trong nước mặt.

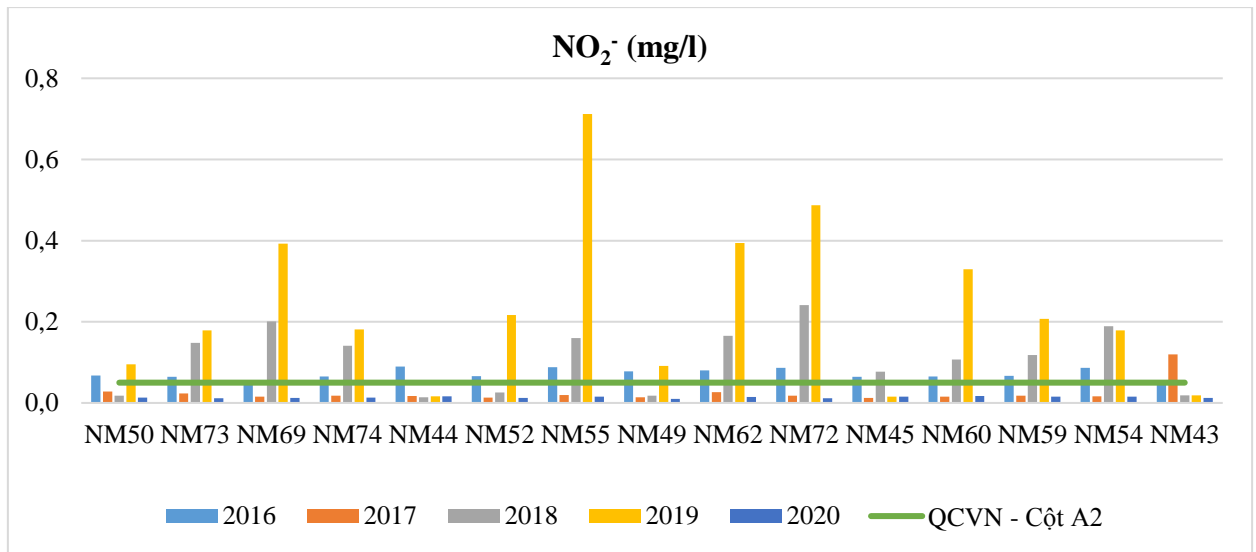
## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

### c) Các thông số dinh dưỡng: $NO_2^-$ , $NO_3^-$ , $NH_4^+$ , $PO_4^{3-}$

Chất dinh dưỡng trong nước được đánh giá bởi nồng độ nitrite, nitrate, amoni và phosphate. Nitrite, nitrate, amoni là 3 thành phần khác nhau của nitơ tồn tại dưới dạng ion, trong đó amoni có thể chuyển dần sang dạng khí amoniac ( $NH_3$ ) khi nước chuyển sang môi trường bazơ. Ba thành phần trên có thể chuyển hoá lẫn nhau,  $NH_4^+$  có thể bị oxy hoá thành  $NO_2^-$ ,  $NO_2^-$  có thể bị oxy hoá thành  $NO_3^-$  hoặc chúng có thể hoàn nguyên theo quá trình ngược lại.

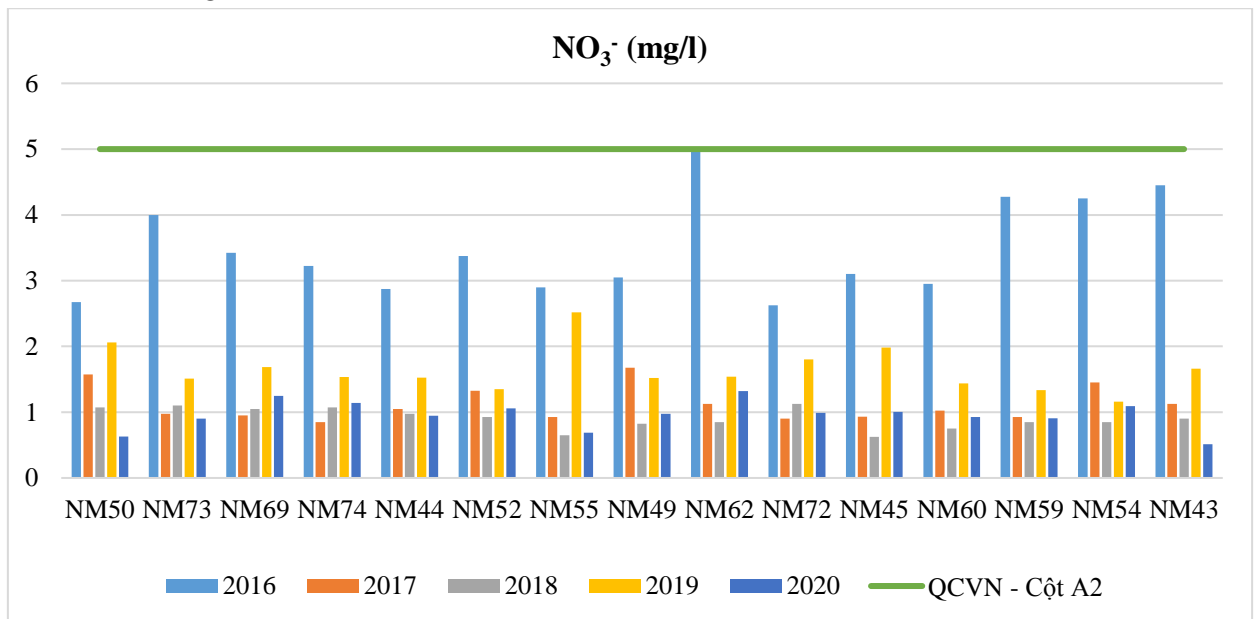
#### \* Trên sông Tiền:

##### + Thông số Nitrite ( $NO_2^-$ ):



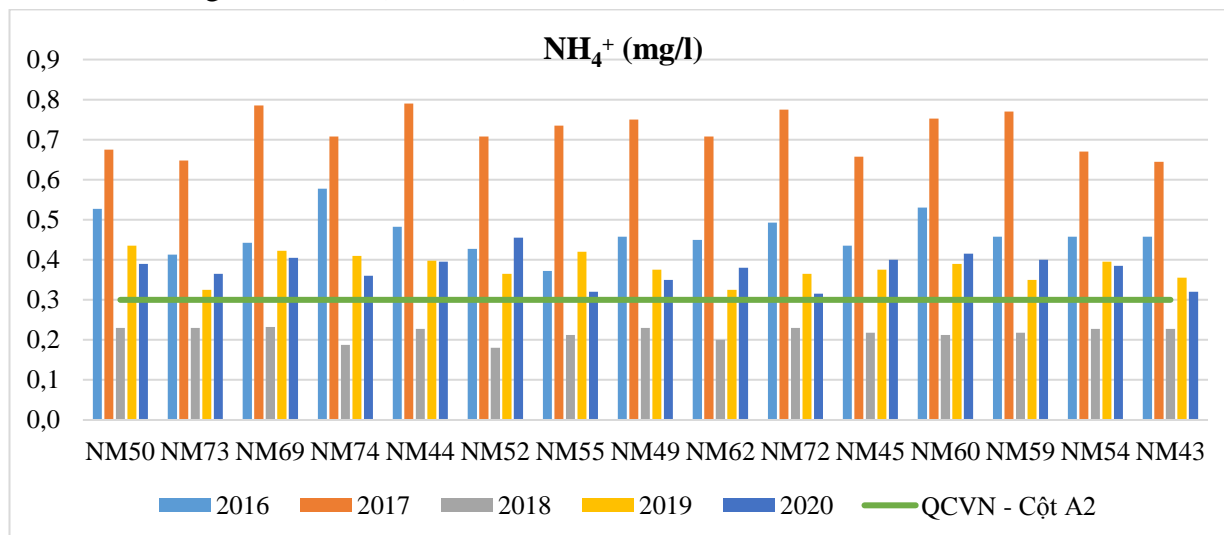
**Biểu đồ 3.32. Diễn biến nitrite trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**

##### + Thông số Nitrate ( $NO_3^-$ ):



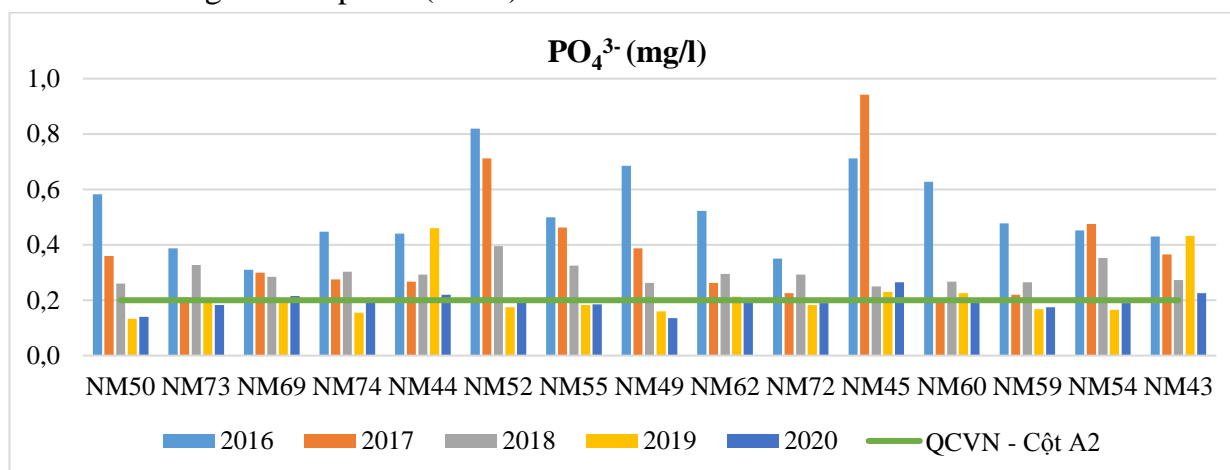
**Biểu đồ 3.33. Diễn biến nitrate trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ):



**Biểu đồ 3.34. Diễn biến Amoni trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**

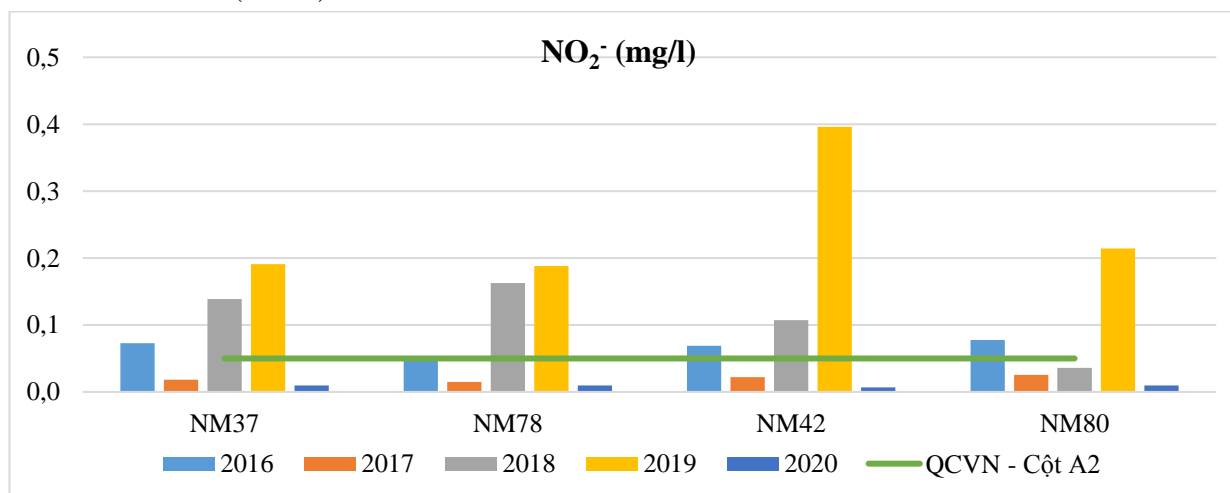
+ Thông số Phosphate ( $\text{PO}_4^{3-}$ ):



**Biểu đồ 3.35. Diễn biến Phosphate trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**

\* Trên sông Hậu:

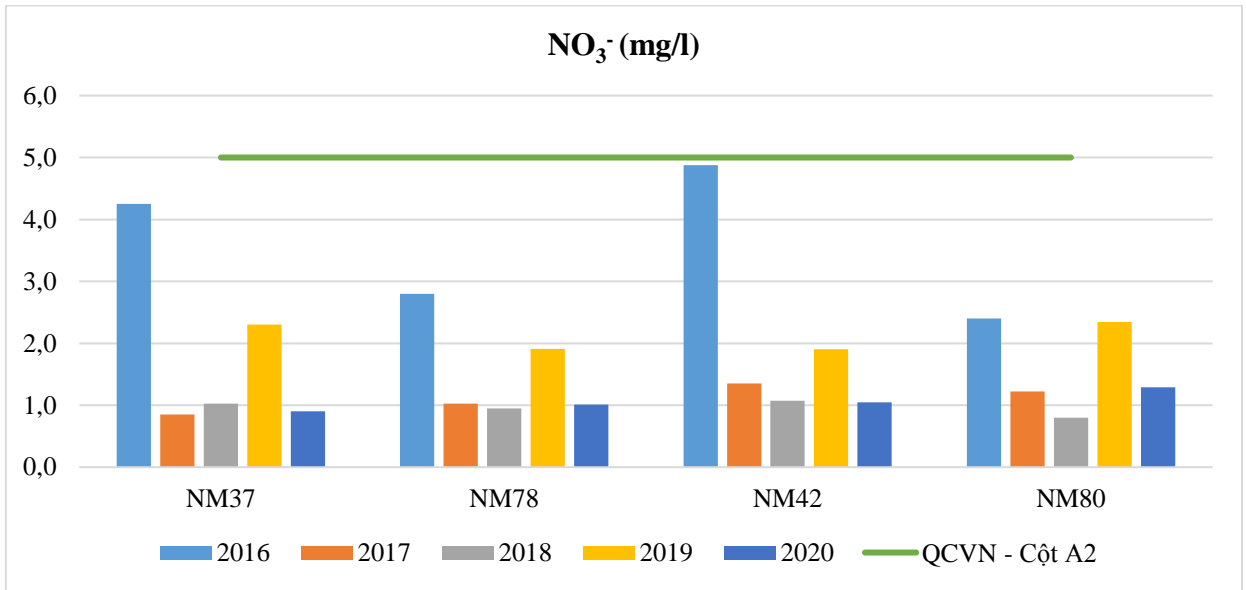
+ Nitrite ( $\text{NO}_2^-$ ):



**Biểu đồ 3.36. Diễn biến Nitrite trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

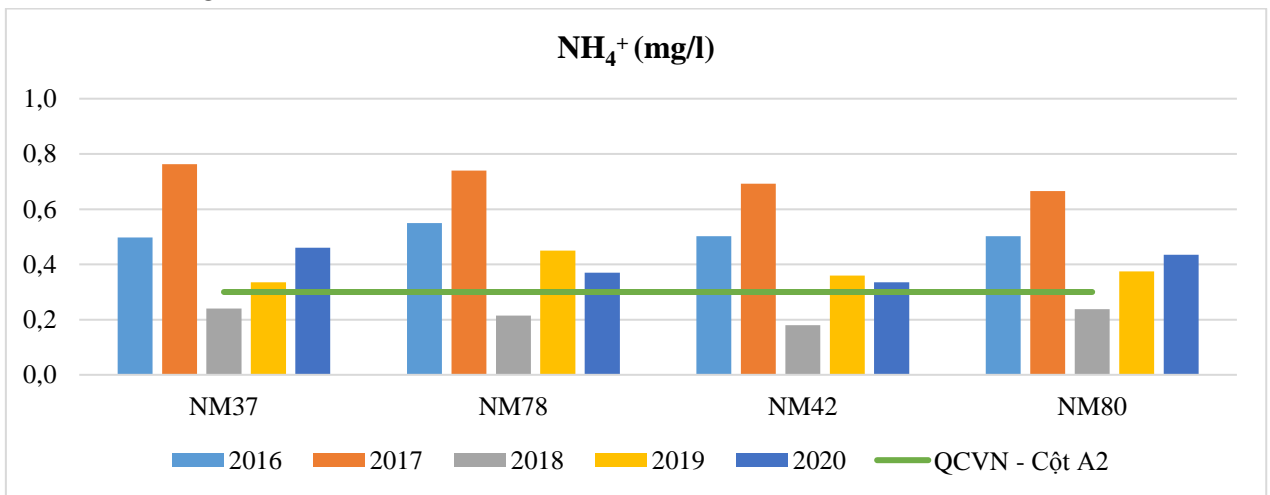
**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

+ Thông số Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ ):



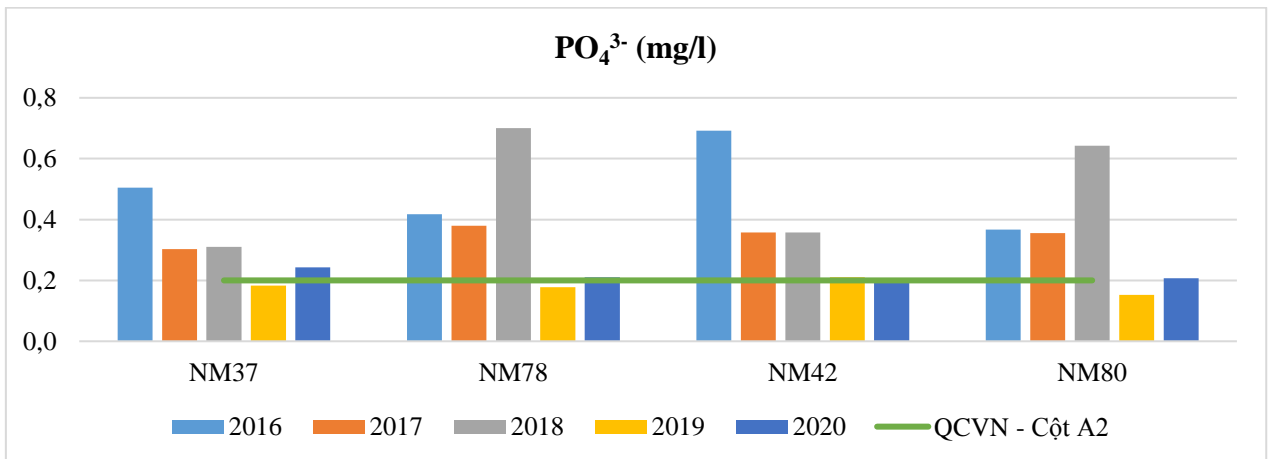
**Biểu đồ 3.37. Diễn biến Nitrate trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ):



**Biểu đồ 3.38. Diễn biến Amoni trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

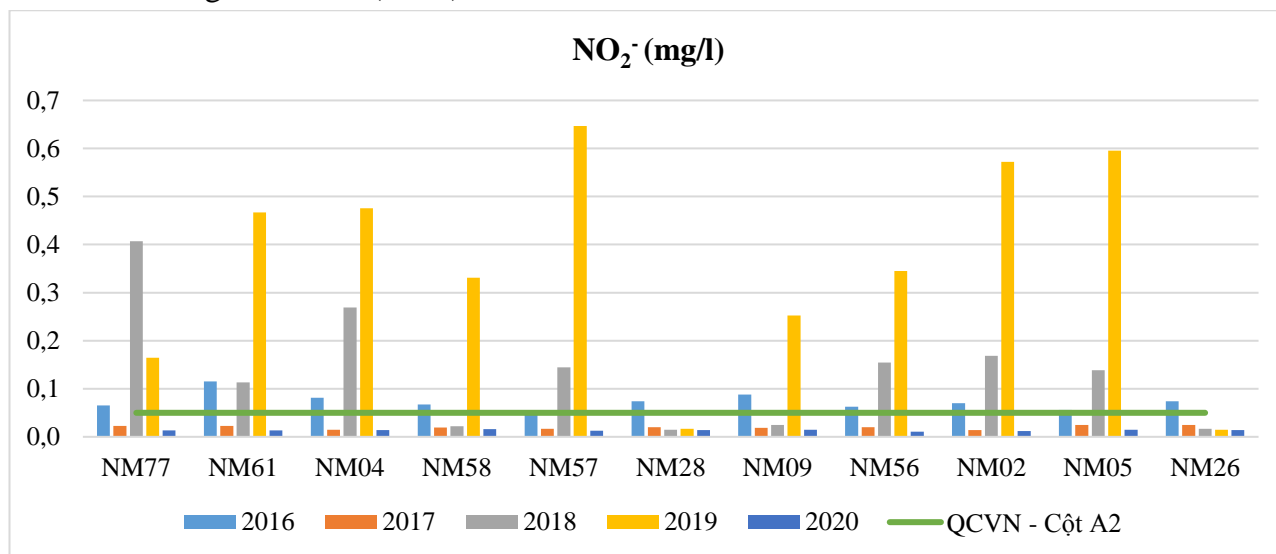
+ Thông số Phosphate ( $\text{PO}_4^{3-}$ ):



**Biểu đồ 3.39. Diễn biến Phosphate trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

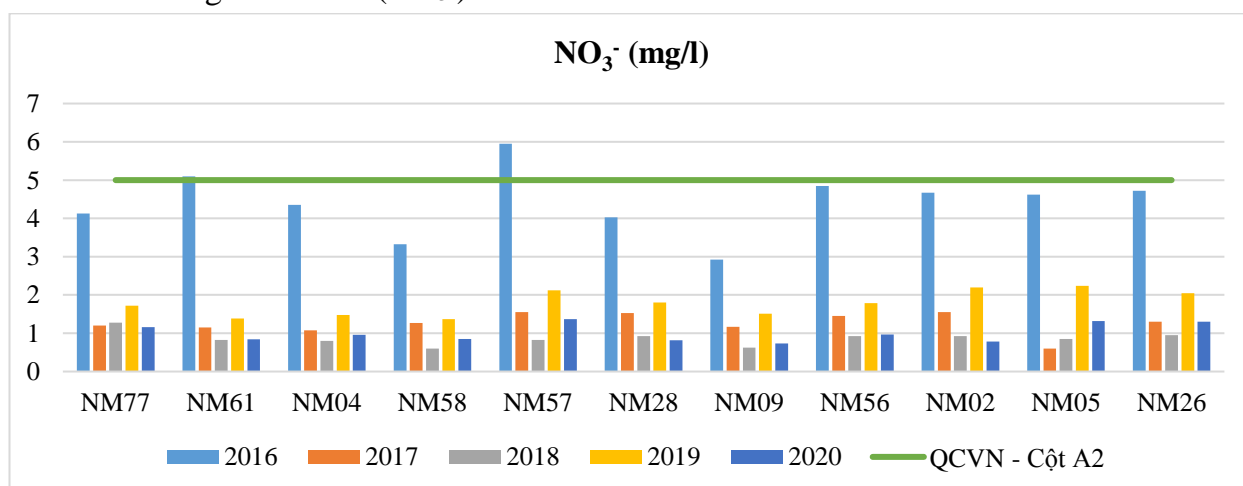
\* Trên một số sông khác:

+ Thông số Nitrite ( $\text{NO}_2^-$ ):



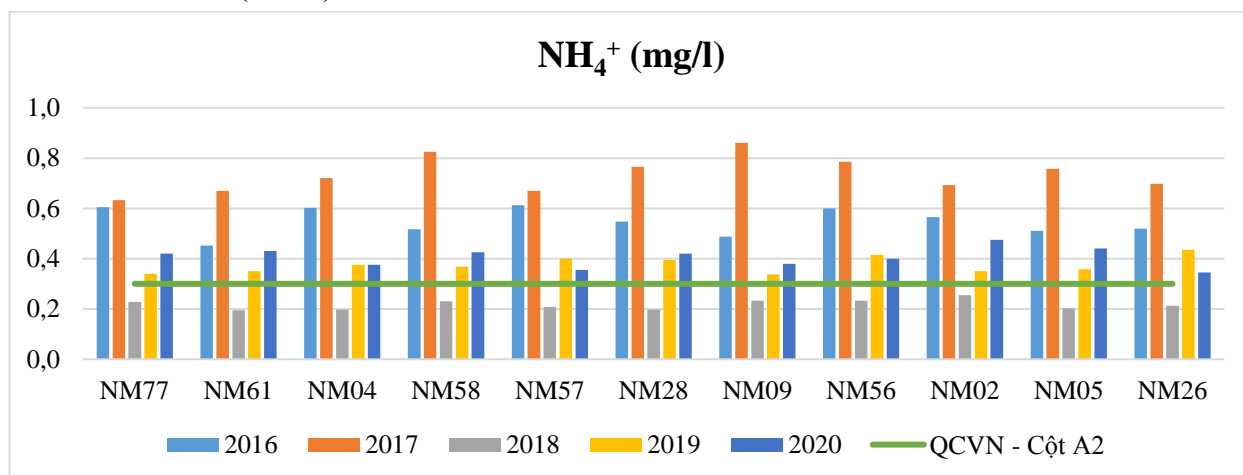
**Biểu đồ 3.40. Diễn biến Nitrite trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ ):



**Biểu đồ 3.41. Diễn biến Nitrate trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**

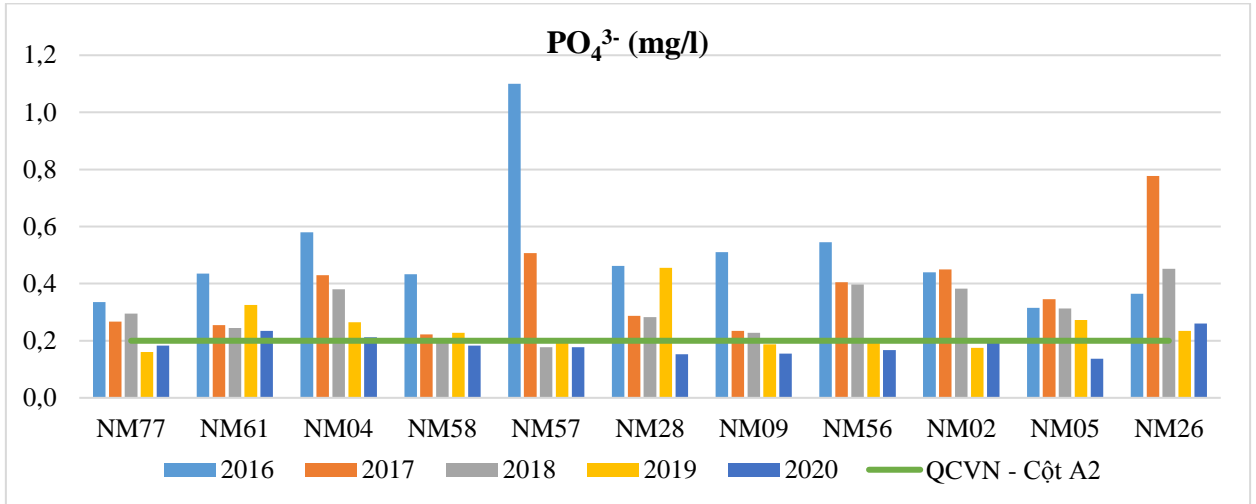
+ Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ):



**Biểu đồ 3.42. Diễn biến Amoni trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

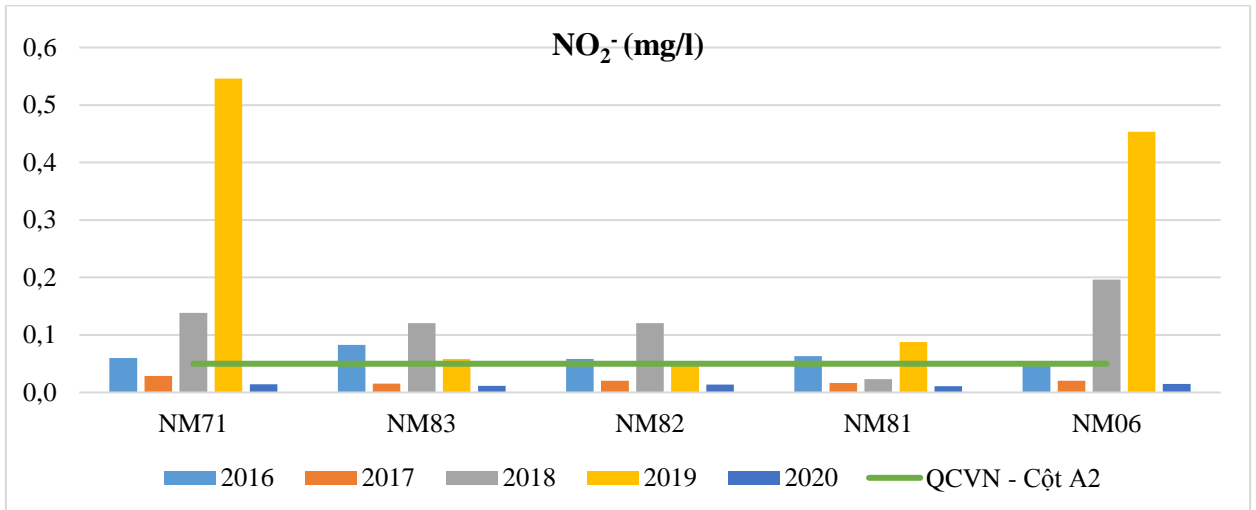
+ Thông số Phosphate ( $\text{PO}_4^{3-}$ ):



**Biểu đồ 3.43. Diễn biến Pphosphate trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**

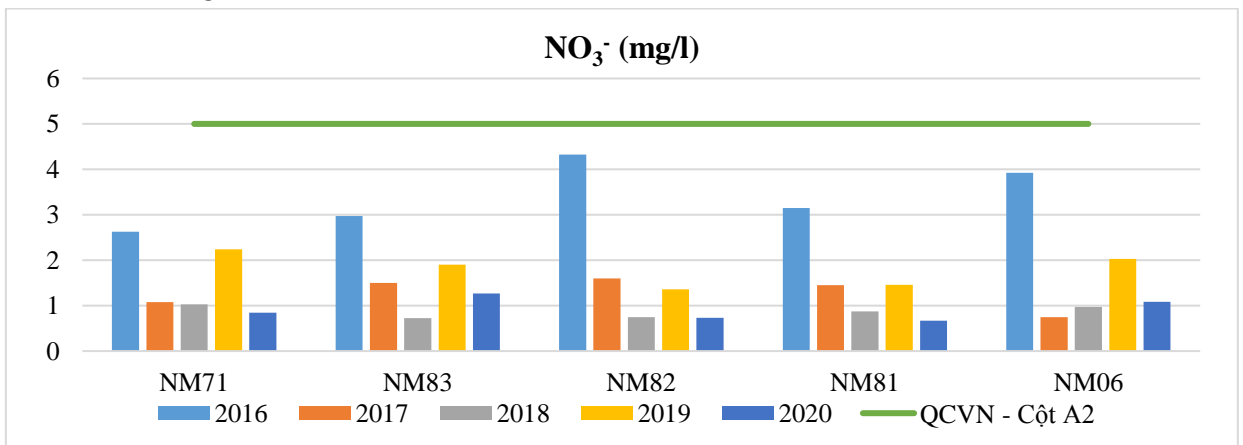
\* Trên các ngã ba sông và rạch::

+ Thông số Nitrite ( $\text{NO}_2^-$ ):



**Biểu đồ 3.44. Diễn biến Nitrite trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

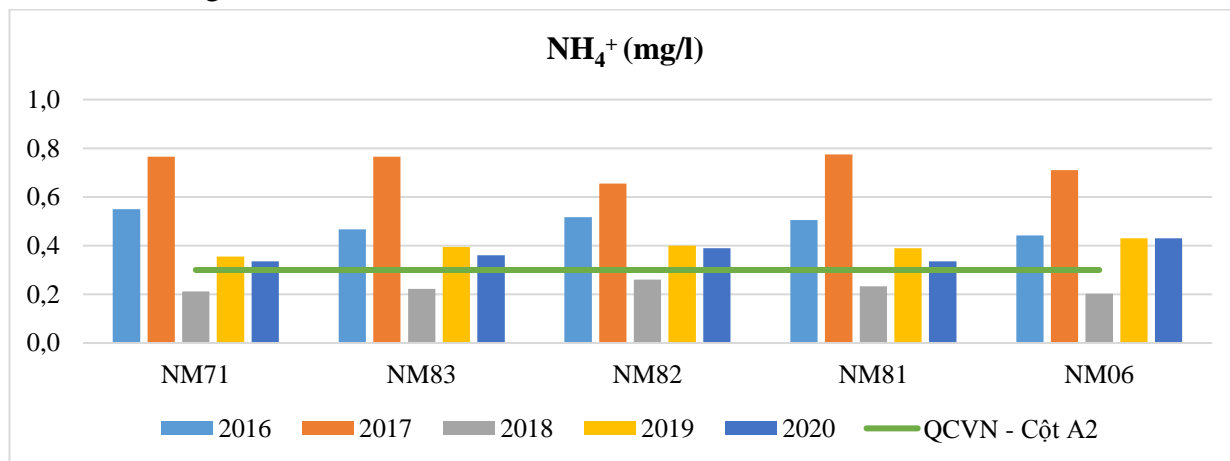
+ Thông số Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ ):



**Biểu đồ 3.45. Diễn biến Nitrate trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

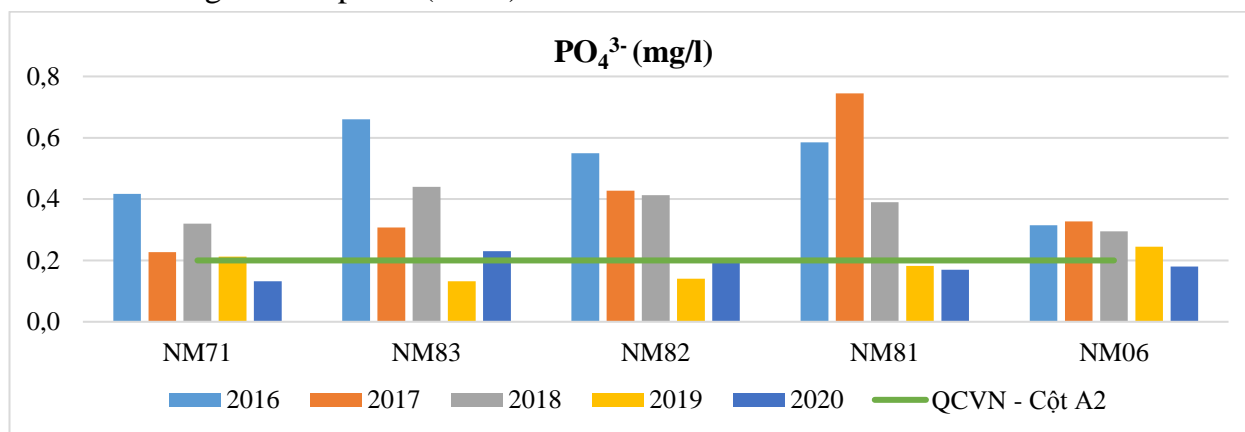


+ Thông số Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ):



**Biểu đồ 3.46. Diễn biến Amoni trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

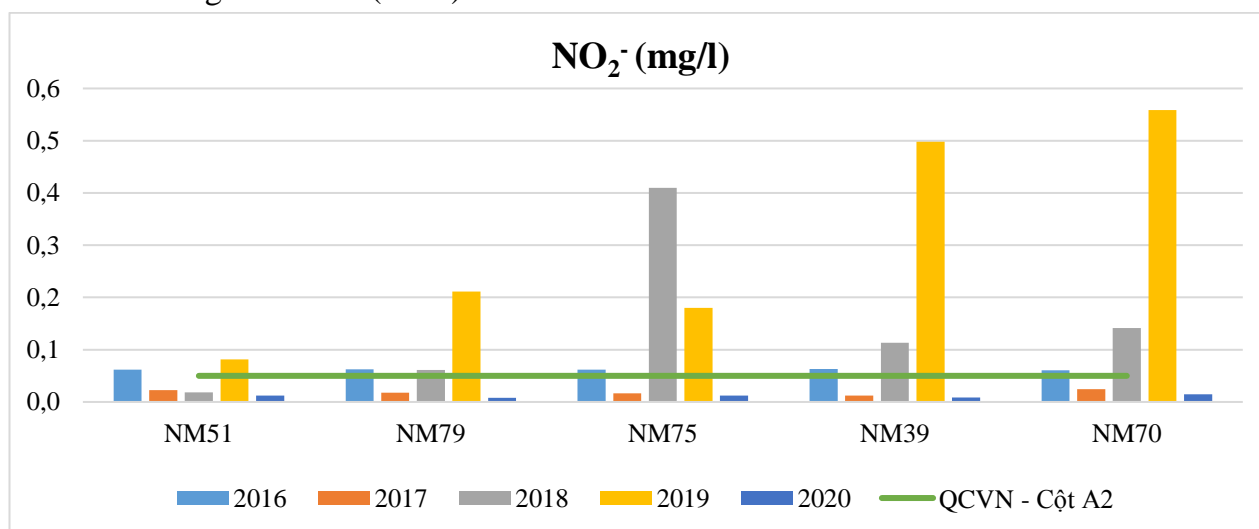
+ Thông số Phosphate ( $\text{PO}_4^{3-}$ ):



**Biểu đồ 3.47. Diễn biến Phosphate trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các rạch:

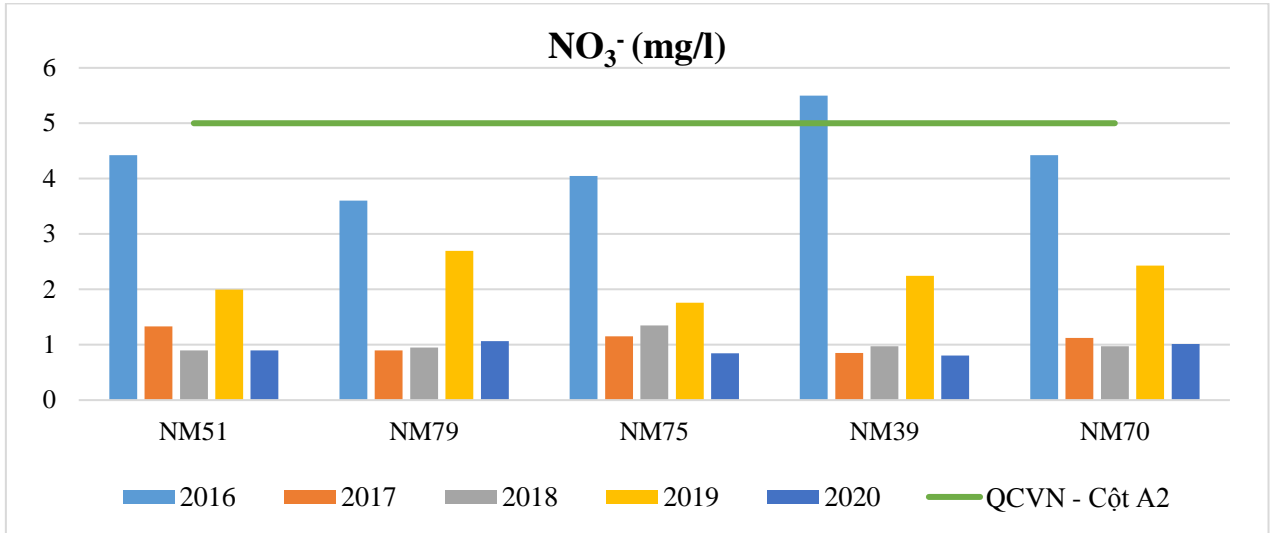
+ Thông số Nitrite ( $\text{NO}_2^-$ ):



**Biểu đồ 3.48. Diễn biến Nitrite trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

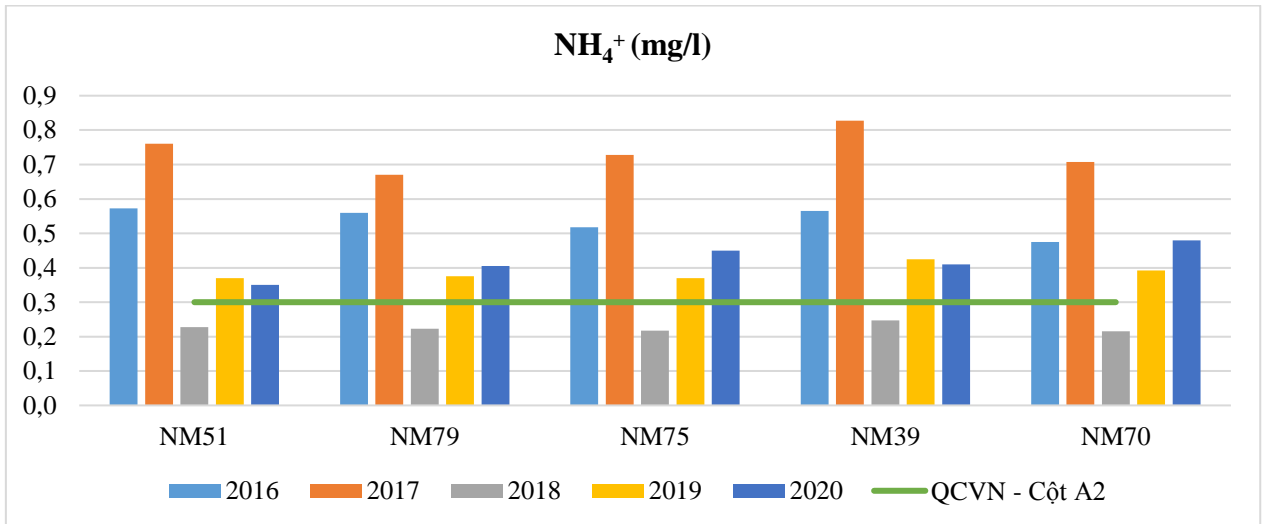
**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

+ Thông số Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ ):



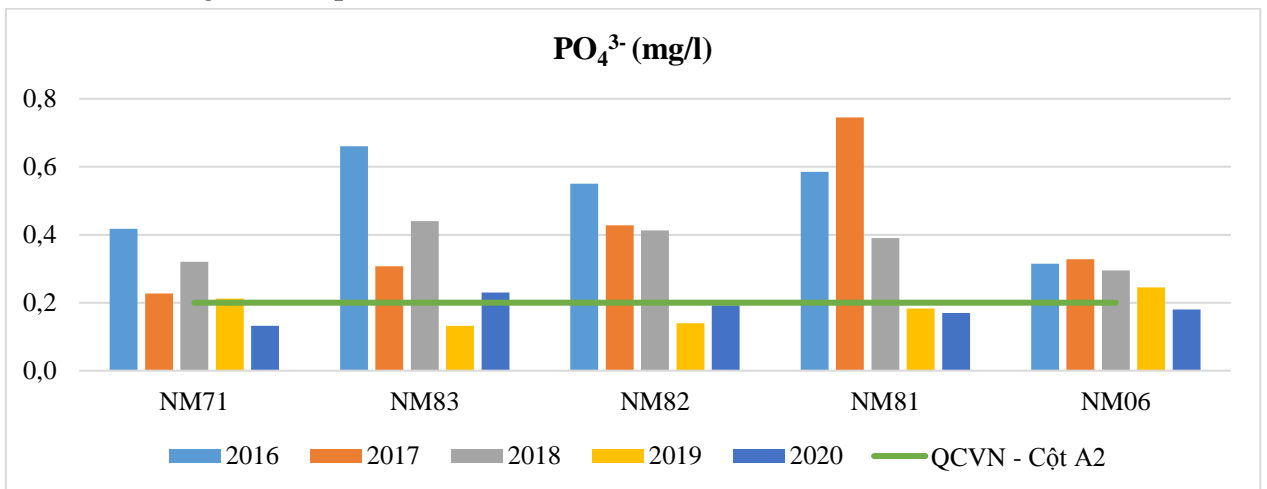
**Biểu đồ 3.49. Diễn biến Nitrate trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ):



**Biểu đồ 3.50. Diễn biến Amoni trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số Phosphate ( $\text{PO}_4^{3-}$ ):

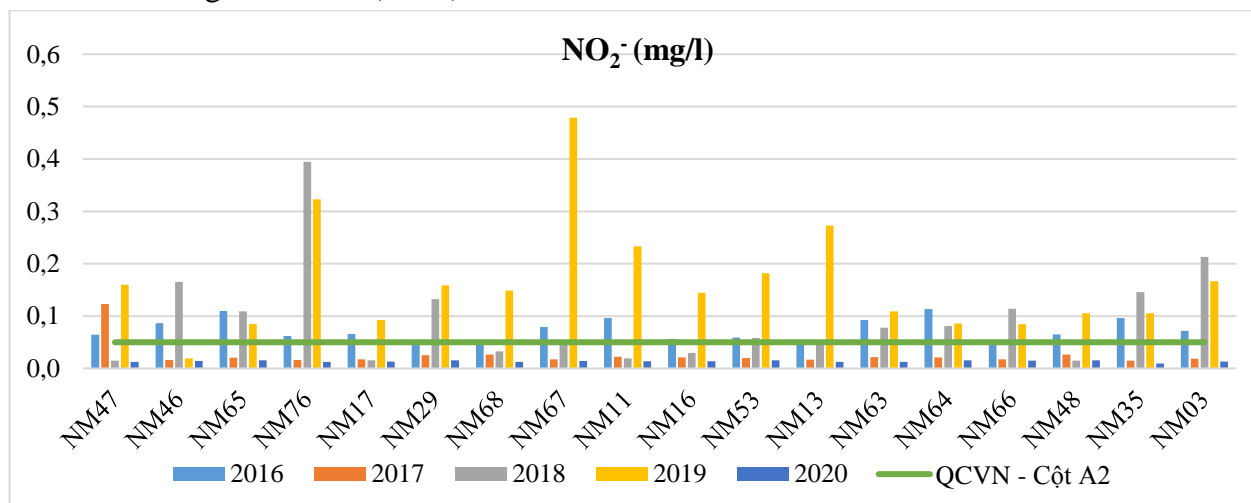


**Biểu đồ 3.51. Diễn biến phosphate trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

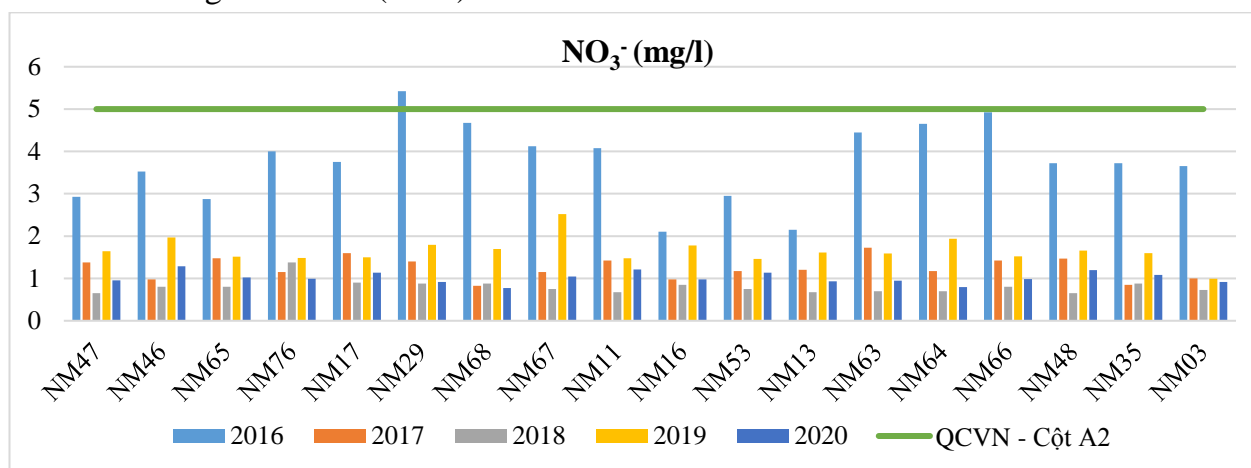
\* Trên các kênh nội đồng:

+ Thông số Nitrite ( $\text{NO}_2^-$ ):



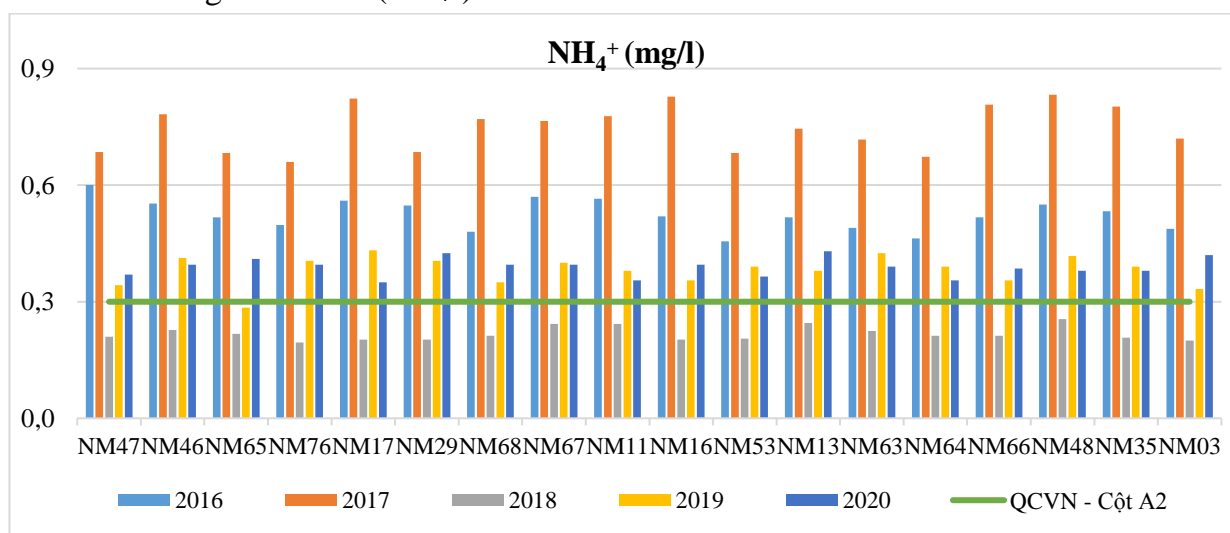
**Biểu đồ 3.52. Diễn biến Nitrite trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ ):



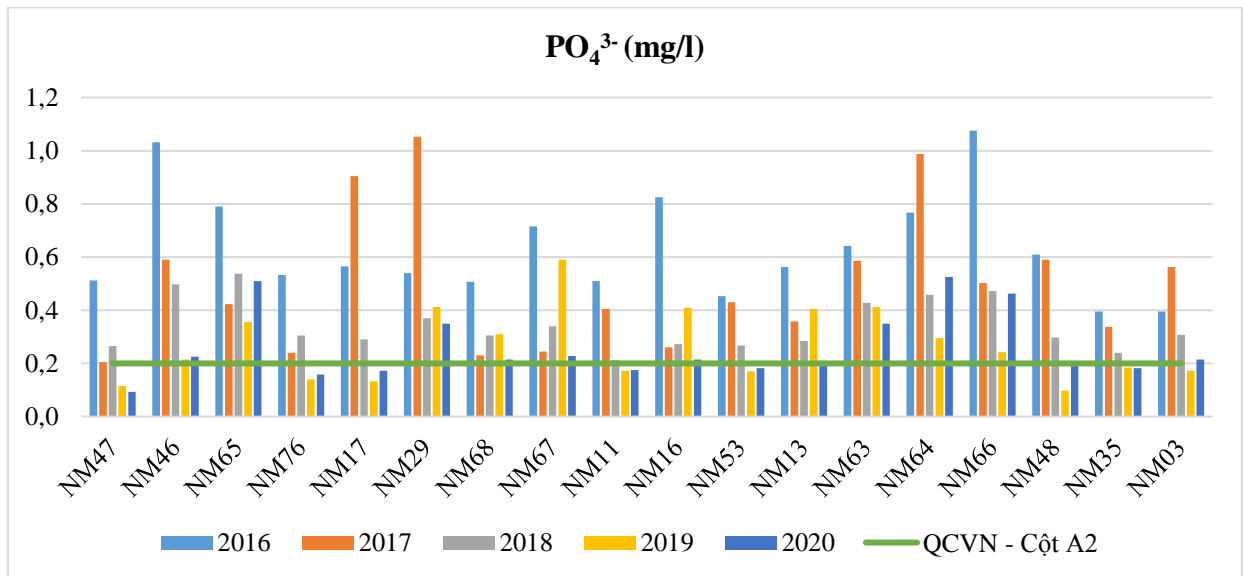
**Biểu đồ 3.53. Diễn biến Nitrate trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ):



**Biểu đồ 3.54. Diễn biến Amoni trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

+ Thông số Phosphate ( $\text{PO}_4^{3-}$ ):



**Biểu đồ 3.55. Diễn biến Phosphate trung bình trên kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

Theo kết quả quan trắc 2016-2020 cho thấy các chỉ tiêu  $\text{NO}_2^-$ ,  $\text{NH}_4^+$ ,  $\text{PO}_4^{3-}$  có trong nước mặt trên các con sông cũng như trên hệ thống kênh, rạch đều vượt quy chuẩn, trừ chỉ tiêu  $\text{NO}_3^-$  hầu như đạt quy chuẩn. Các chỉ tiêu này dao động rất cao, trong đó nitrite dao động từ 0,01-0,71 mg/l, nitrate dao động từ 0,51-5,95mg/l, amoni dao động từ 0,29-0,86mg/l, phosphat dao động từ 0,09-1,10 mg/l.

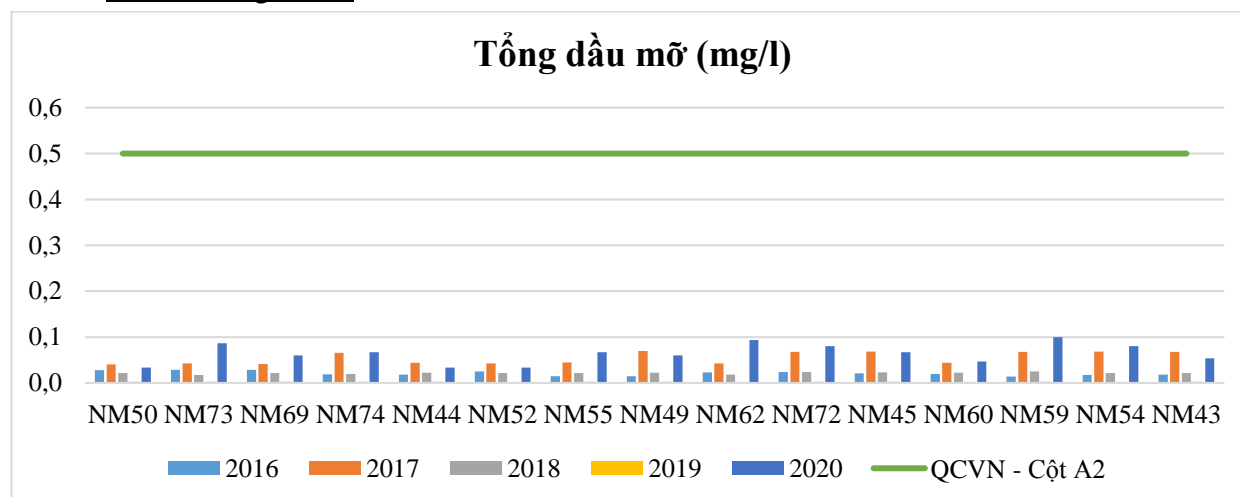
Trong giai đoạn 2016-2020:

- Nồng độ nitrite tăng cao vào năm 2018, 2019 và giảm nhanh vào năm 2020. Giá trị nitrite năm 2017 và 2020 đều đạt quy chuẩn cho phép;
- Nồng độ nitrate giảm dần từ năm 2016-2020, năm 2016 nồng độ nitrate rất cao và cao gấp 2-3 lần so với các năm còn lại, giá trị nitrate chỉ vượt quy chuẩn vào năm 2016 chủ yếu tại các sông nhỏ, rạch và kênh nội đồng, các năm 2017-2020 đều đạt quy chuẩn cho phép;
- Nồng độ amoni tăng cao vào năm 2016, 2017 và giảm dần từ năm 2018 đến 2020, giá trị amoni qua các năm đều vượt quy chuẩn, trừ năm 2018 đạt quy chuẩn.
- Nồng độ phosphate tăng cao vào năm 2016 và 2017 và giảm dần từ năm 2018 đến 2020, giá trị phosphate qua các năm đều vượt quy chuẩn cho phép.

Dựa vào nồng độ của 4 chỉ tiêu nitrite, nitrate, amoni và phosphate có thể thấy ở các nhánh sông nhỏ, rạch và các kênh nội đồng có mức độ ô nhiễm các chất dinh dưỡng cao hơn so với các sông lớn. Điều này cho thấy, các kênh rạch nội đồng là nguồn tiếp nhận một lượng khá lớn chất ô nhiễm từ các nguồn thải từ phân bón, chất thải chưa xử lý,... và do lưu lượng dòng chảy nhỏ nên khả năng tự làm sạch trên các kênh rạch kém. Bên cạnh đó, nồng độ amoni tăng cao vào các năm 2016 và 2017 còn nồng độ nitrite tăng cao vào năm 2018, 2019 cho thấy nguồn nước có khả năng tự làm sạch thông qua quá trình chuyển hóa các hợp chất nitơ trong nước.

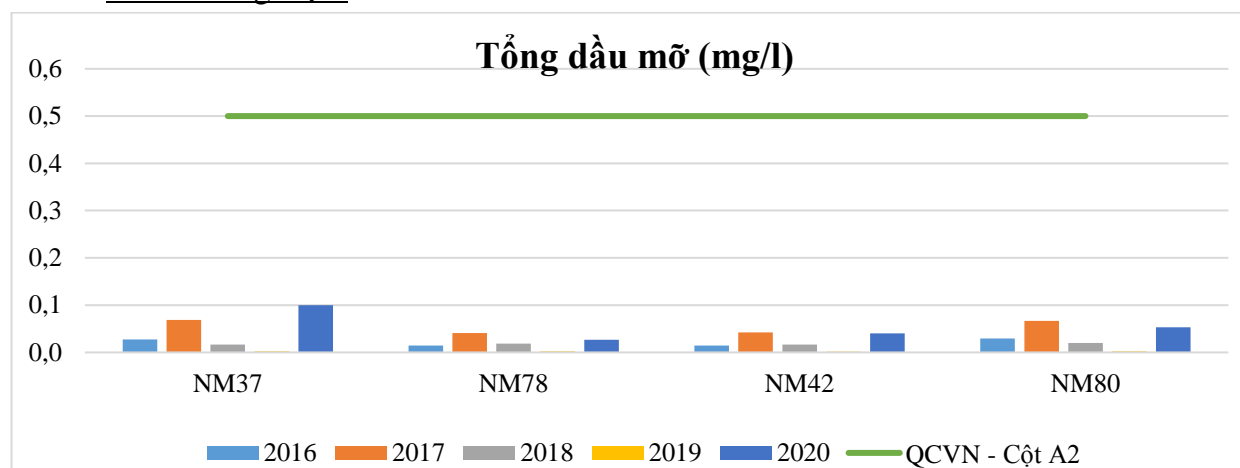
d) Thông số Tổng dầu, mỡ:

\* Trên sông Tiền:



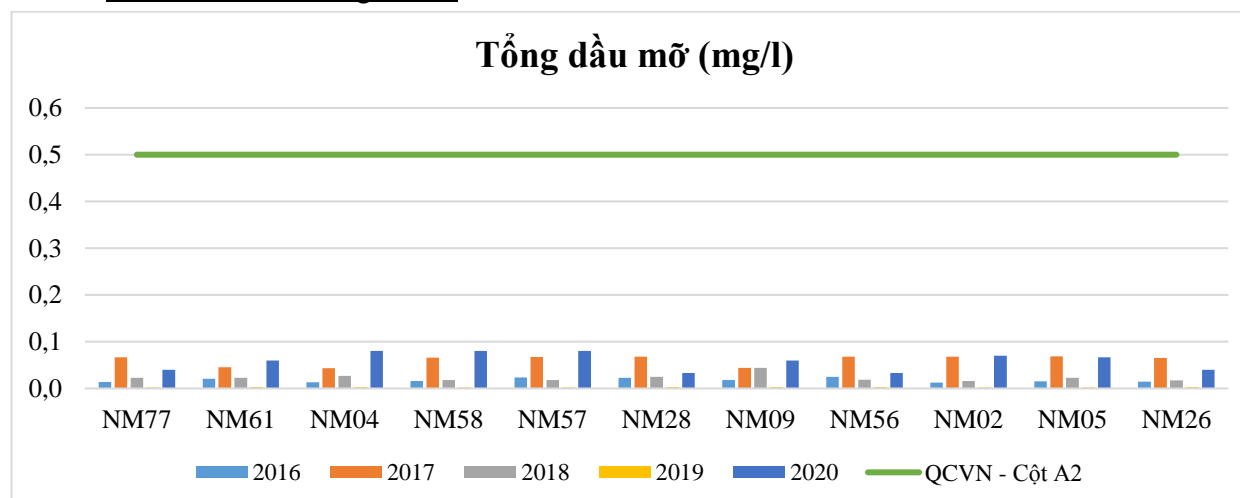
**Biểu đồ 3.56. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**

\* Trên sông Hậu:



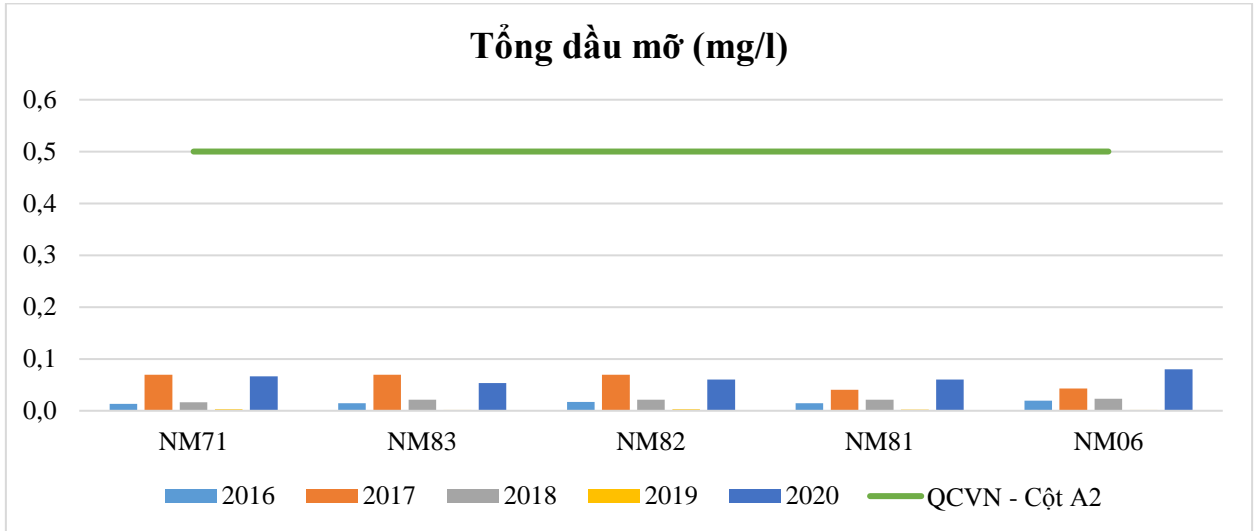
**Biểu đồ 3.57. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

\* Trên một số sông khác:



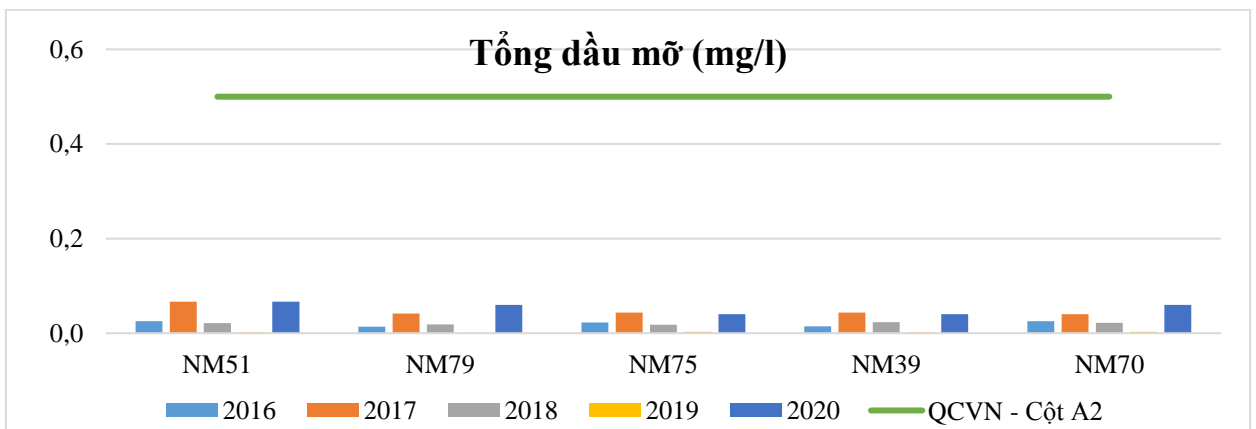
**Biểu đồ 3.58. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các ngã ba sông và rạch:



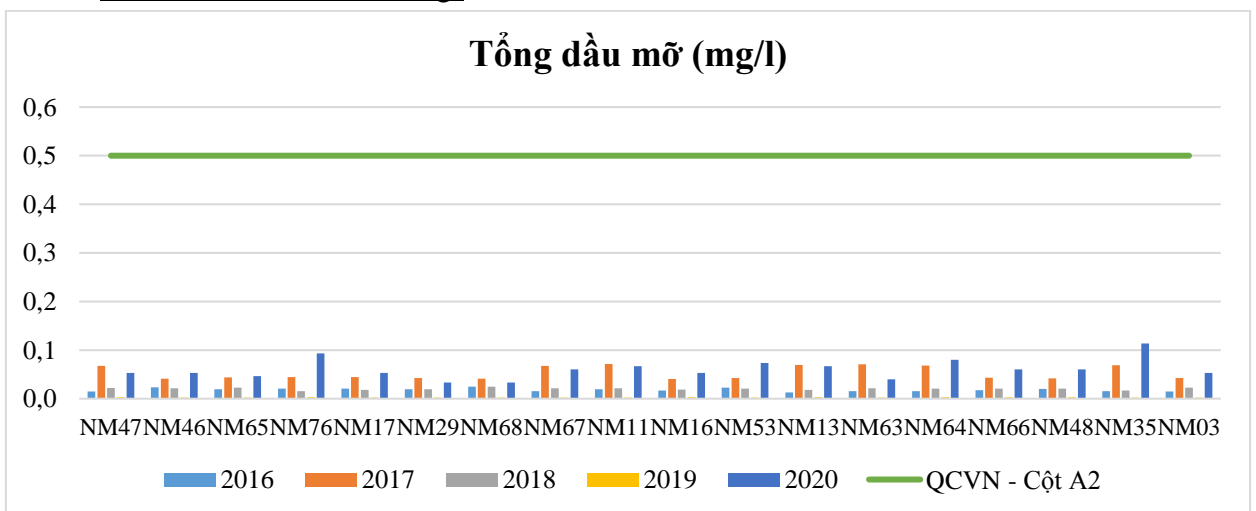
**Biểu đồ 3.59. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các rạch:



**Biểu đồ 3.60. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trung bình năm trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các kênh nội đồng:



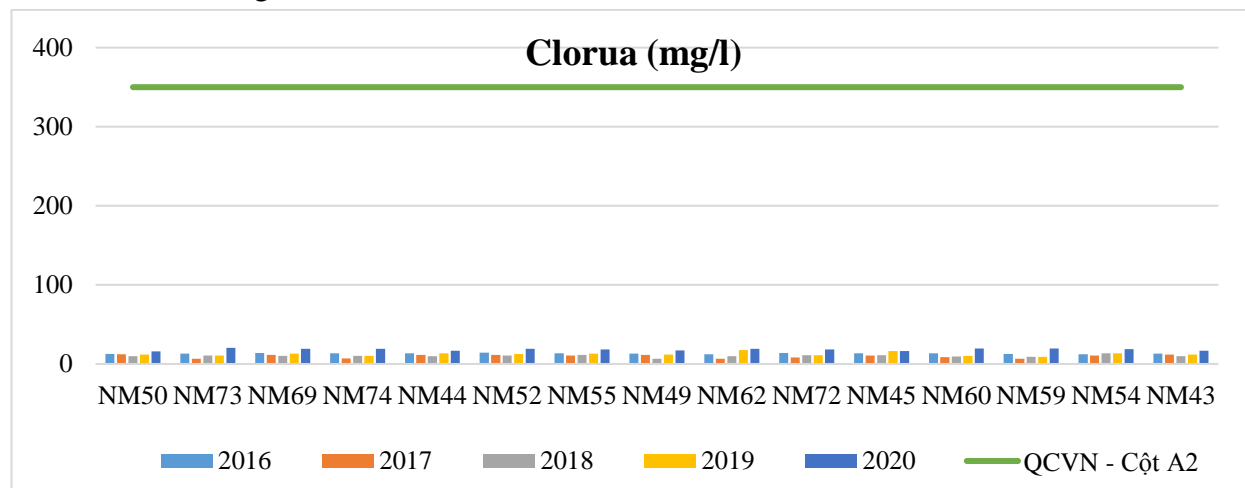
**Biểu đồ 3.61. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Theo kết quả quan trắc năm 2016-2020, tổng dầu, mỡ trên các sông cũng như trên hệ thống kênh, rạch ở mức rất thấp và đều đạt quy chuẩn cho phép; dao động trong khoảng từ KPH cho đến 0,11 mg/l; thấp nhất vào năm 2018 và có xu hướng tăng từ 2019 đến 2020.

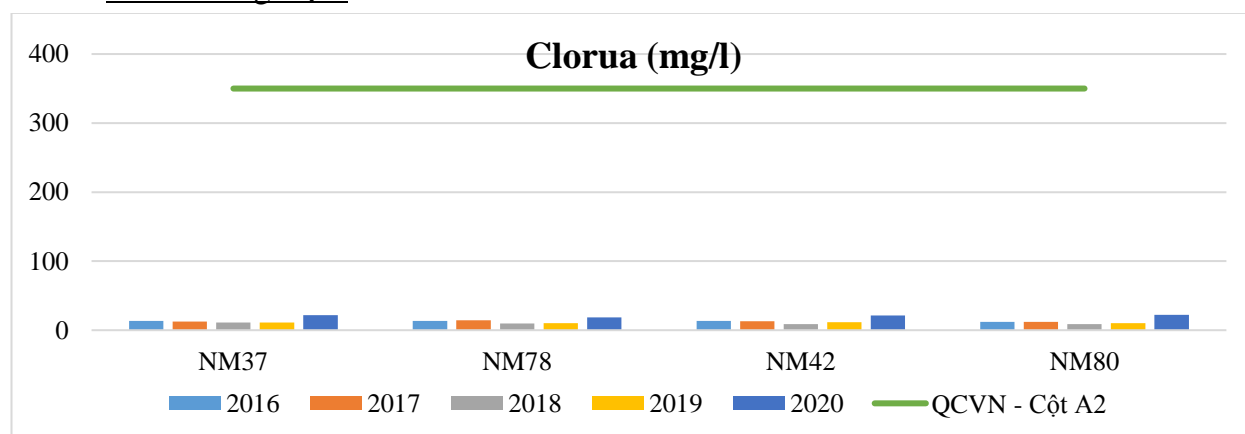
### e) Thông số Clorua

#### \* Trên sông Tiền:



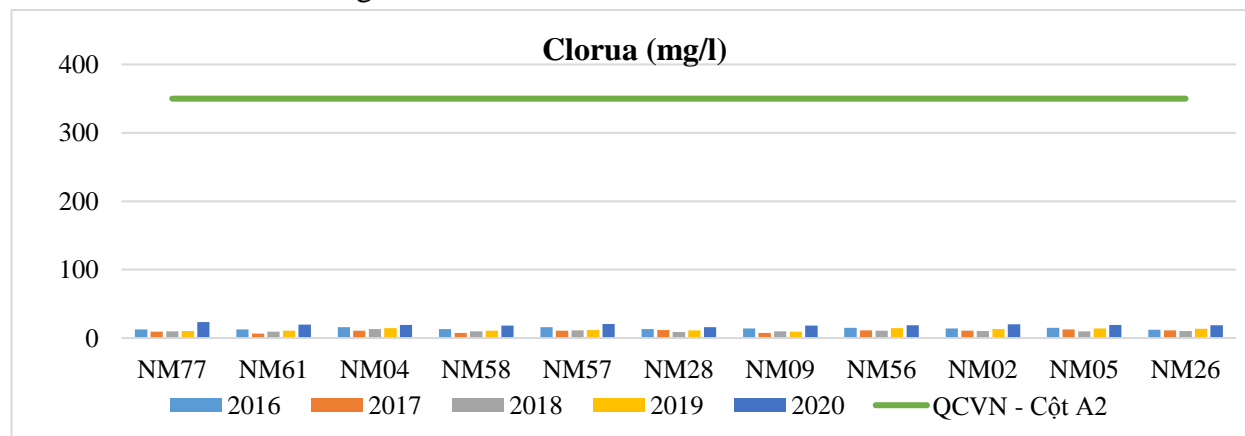
**Biểu đồ 3.62. Diễn biến Clorua trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**

#### \* Trên sông Hậu:



**Biểu đồ 3.63. Diễn biến Clorua trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

#### \* Trên một số sông khác:

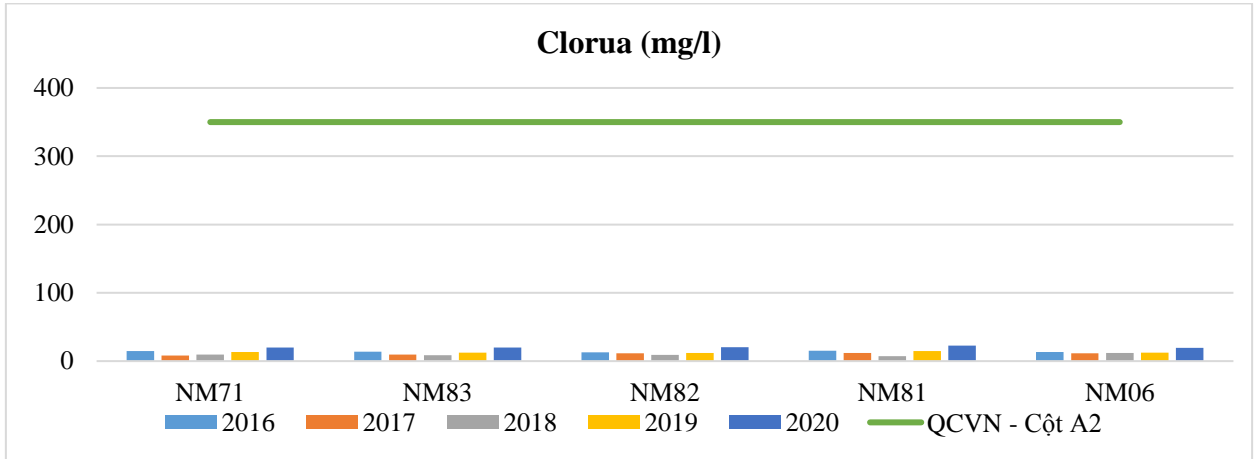


**Biểu đồ 3.64. Diễn biến clorua trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**



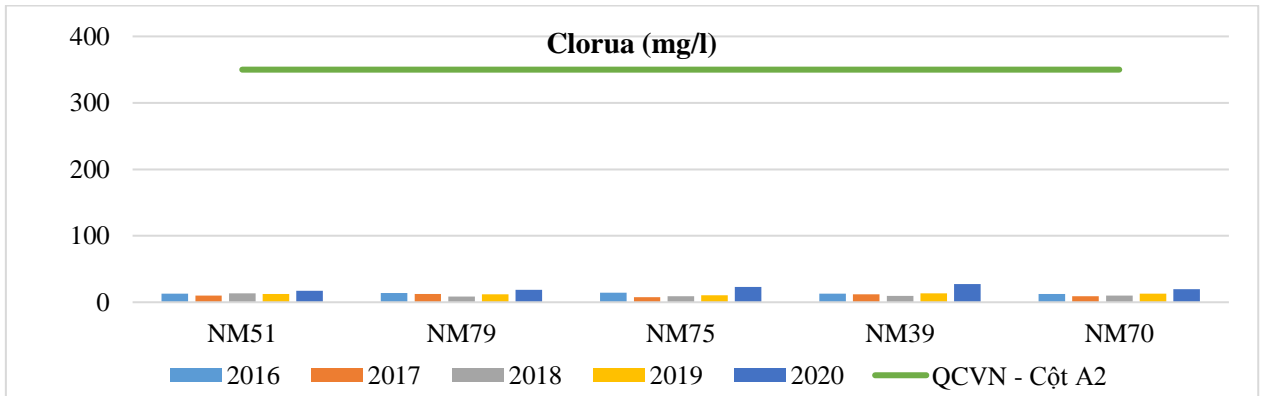
## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

\* Trên các ngã ba sông và rạch:



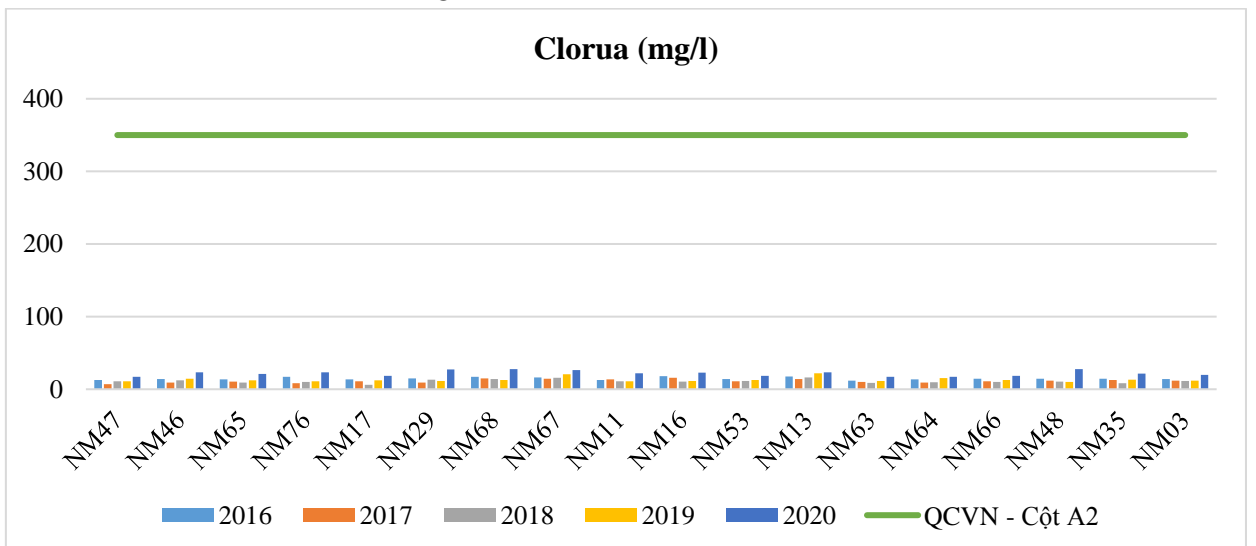
**Biểu đồ 3.65. Diễn biến clorua trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các rạch:



**Biểu đồ 3.66. Diễn biến Clorua trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các kênh nội đồng:

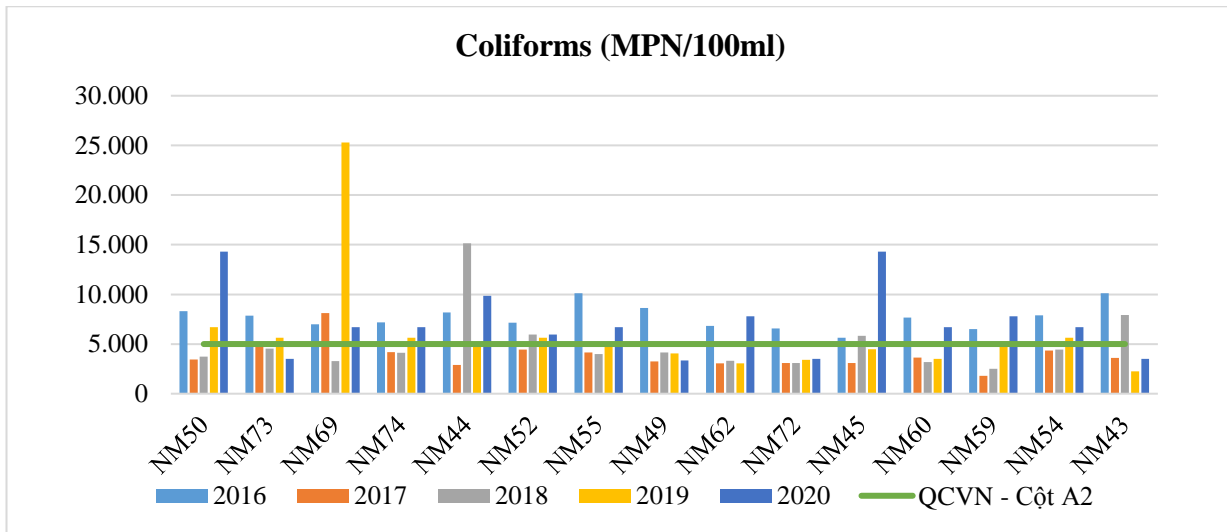


**Biểu đồ 3.67. Diễn biến Clorua trung bình trên các kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

Theo kết quả quan trắc năm 2016-2020, nồng độ clorua trên các sông cũng như trên hệ thống kênh, rạch ở mức rất thấp và đều đạt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động từ 6,03 – 27,87 mg/l.

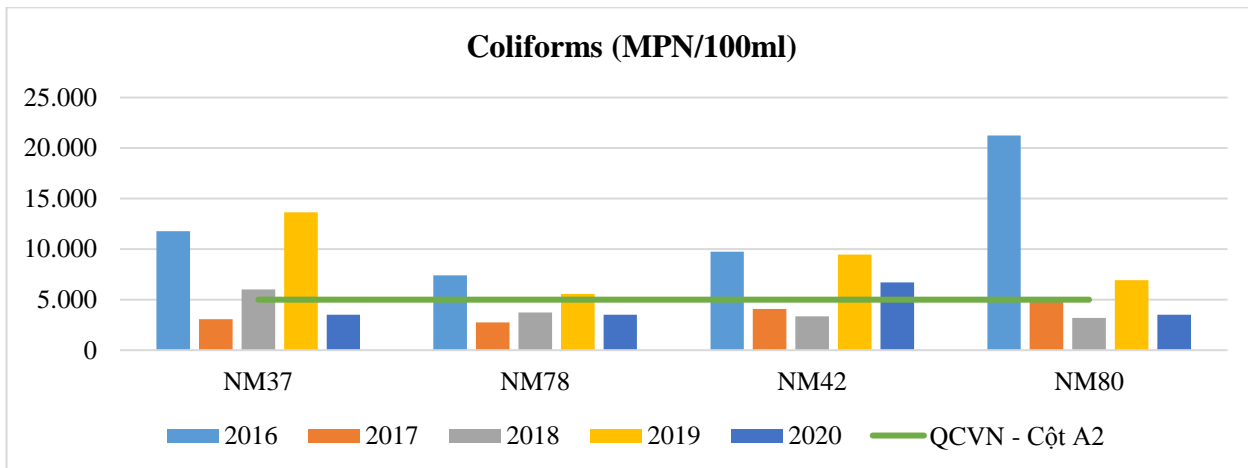
f) Thông số Coliforms

\* Trên sông Tiền:



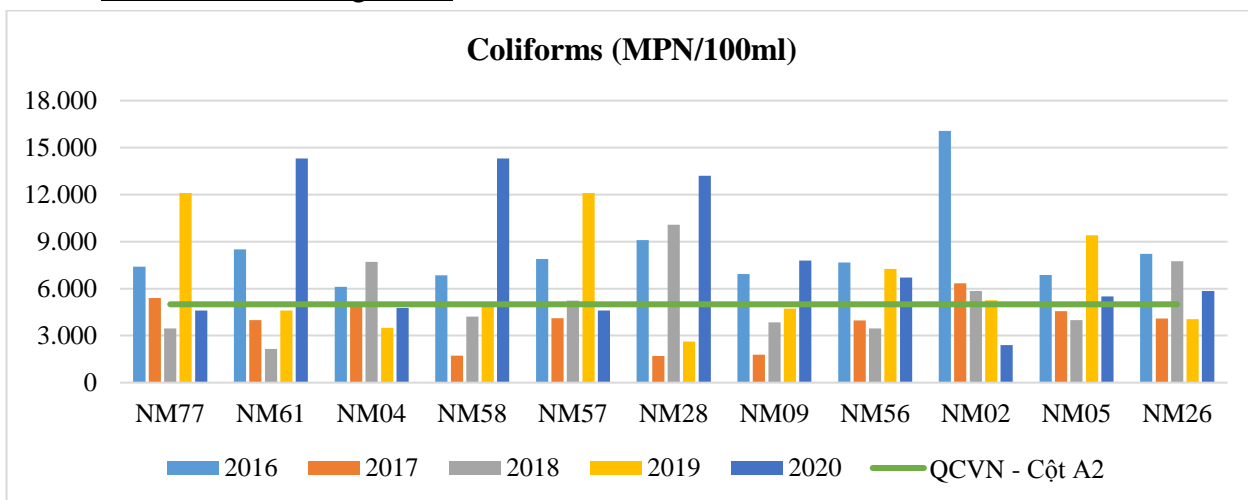
**Biểu đồ 3.68. Diễn biến Coliforms trung bình trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**

\* Trên sông Hậu:



**Biểu đồ 3.69. Diễn biến Coliforms trung bình trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

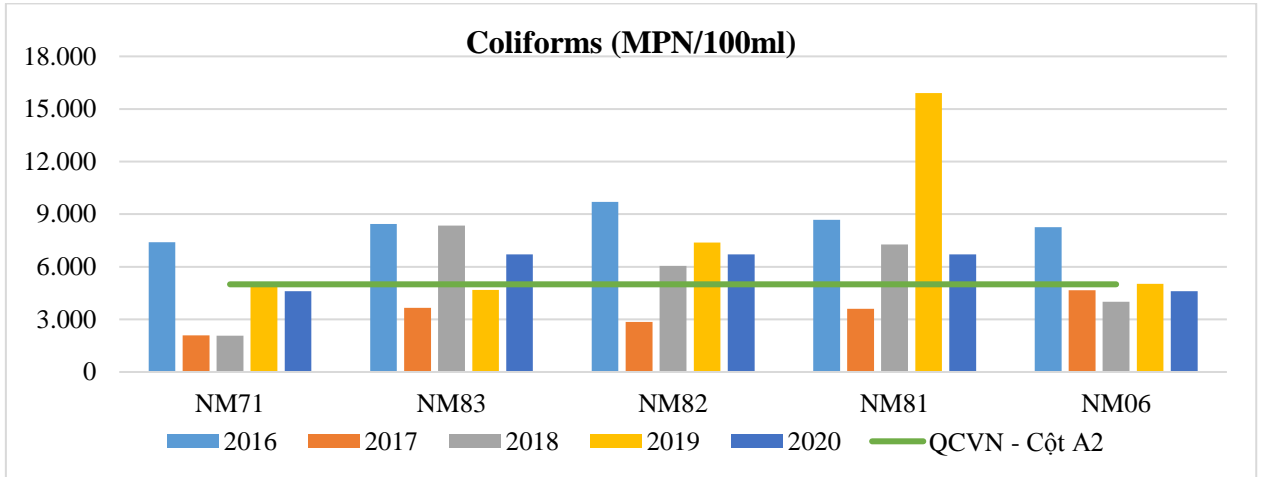
\* Trên một số sông khác:



**Biểu đồ 3.70. Diễn biến Coliforms trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**

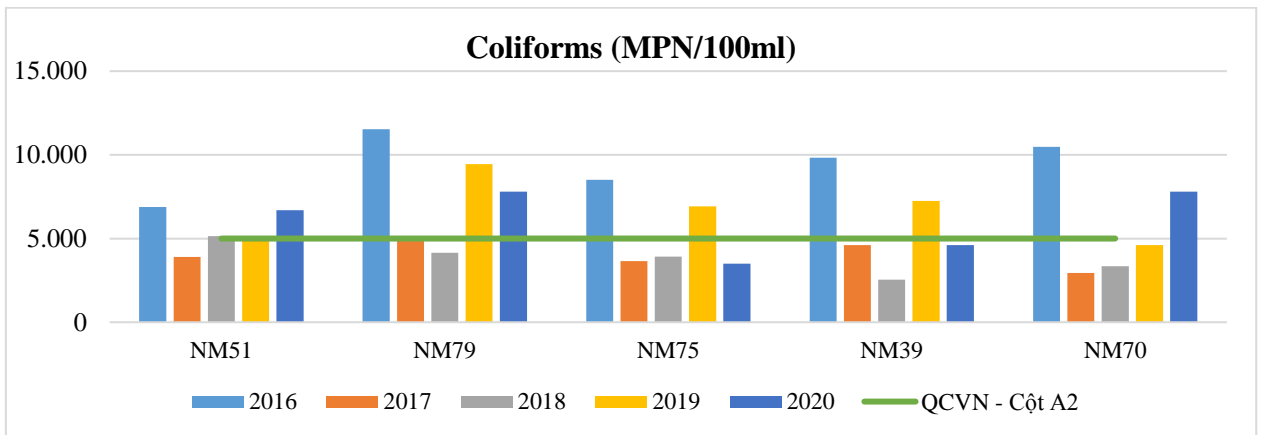
**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

\* Trên các ngã ba sông và rạch:



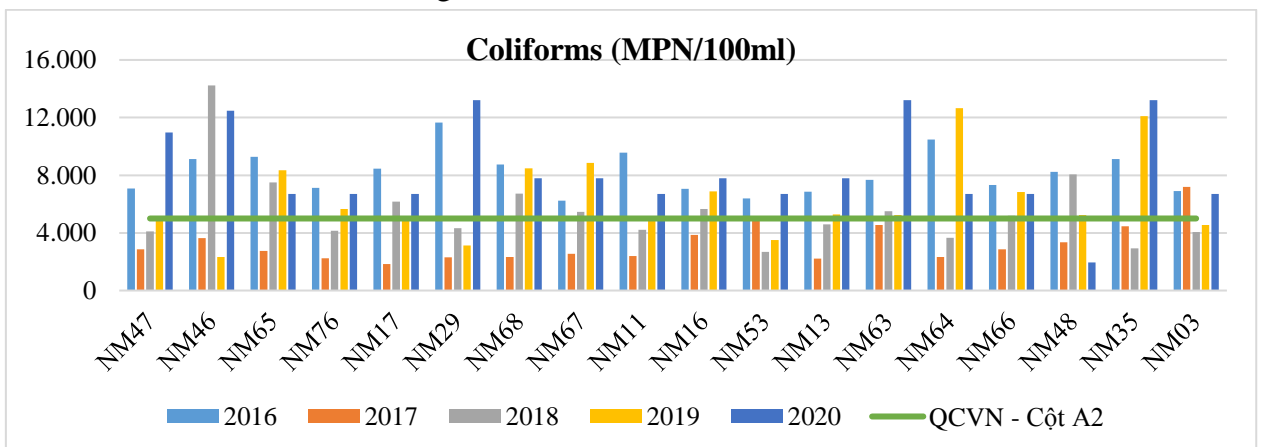
**Biểu đồ 3.71. Diễn biến Coliforms trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các rạch:



**Biểu đồ 3.72. Diễn biến Coliforms trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các kênh nội đồng:

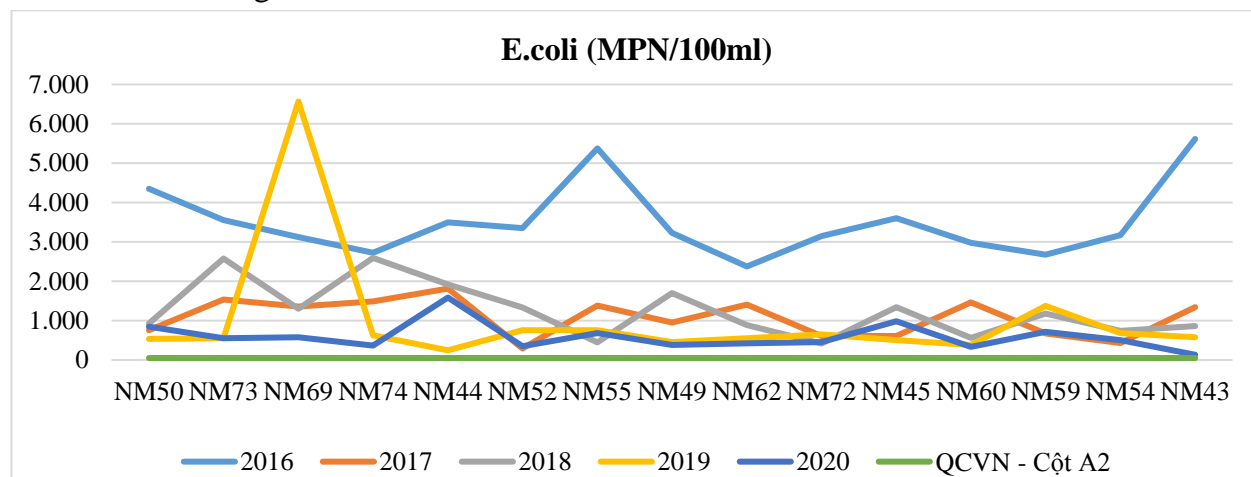


**Biểu đồ 3.73. Diễn biến Coliforms trung bình trên kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

Theo kết quả quan trắc năm 2016-2020, coliforms trên các sông cũng như trên hệ thống kênh, rạch có sự dao động đáng kể và hầu như đều vượt quy chuẩn cho phép. Nồng độ coliforms dao động từ 1.950 – 21.250 MPN/100ml.

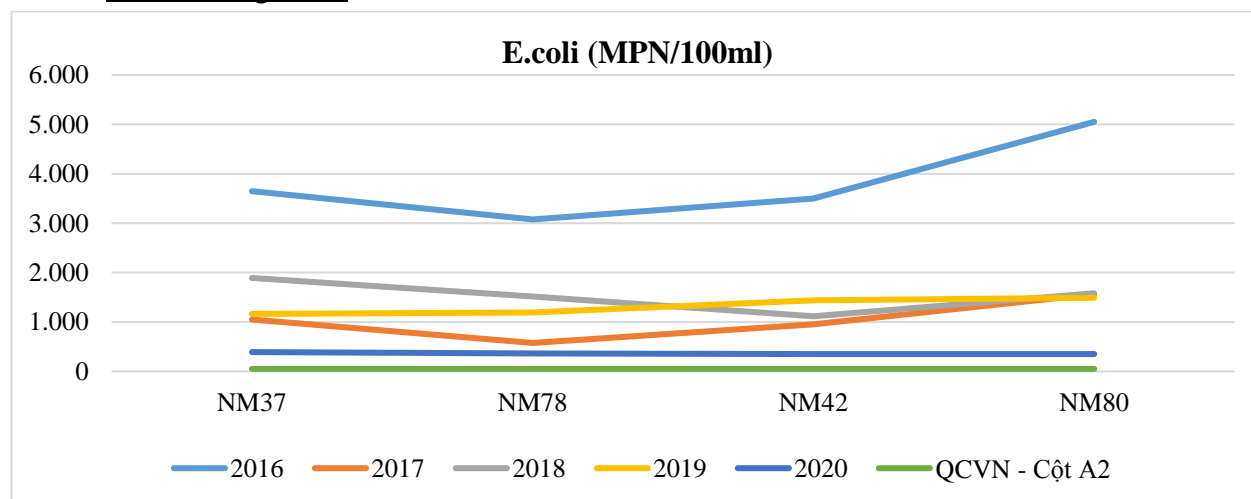
g) *E.coli*

\* Trên sông Tiền:



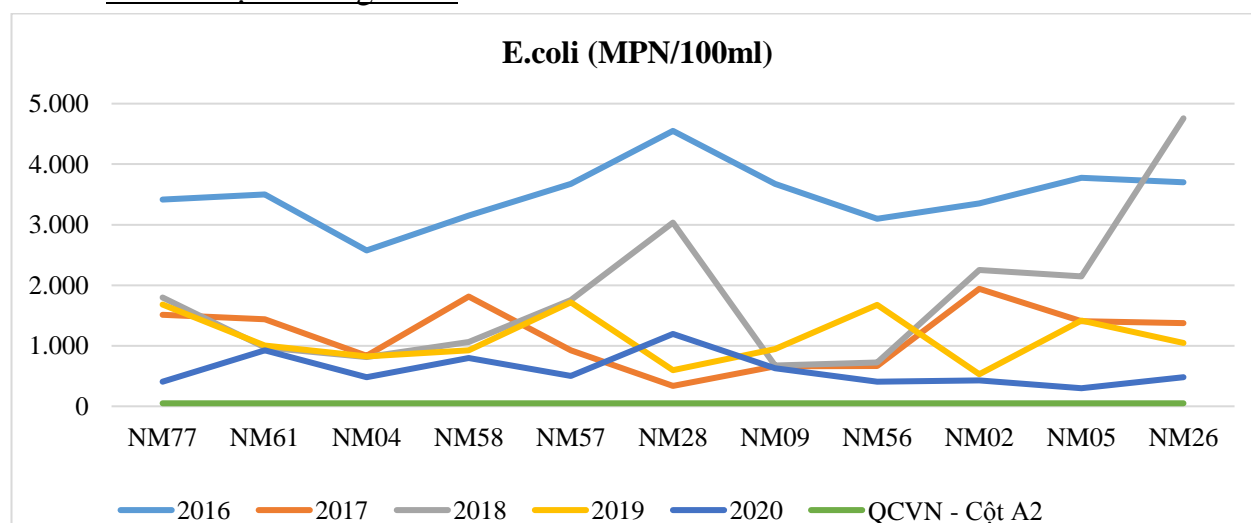
**Biểu đồ 3.74. Diễn biến E.coli trung bình năm trên sông Tiền giai đoạn 2016-2020**

\* Trên sông Hậu:



**Biểu đồ 3.75. Diễn biến E.coli trung bình năm trên sông Hậu giai đoạn 2016-2020**

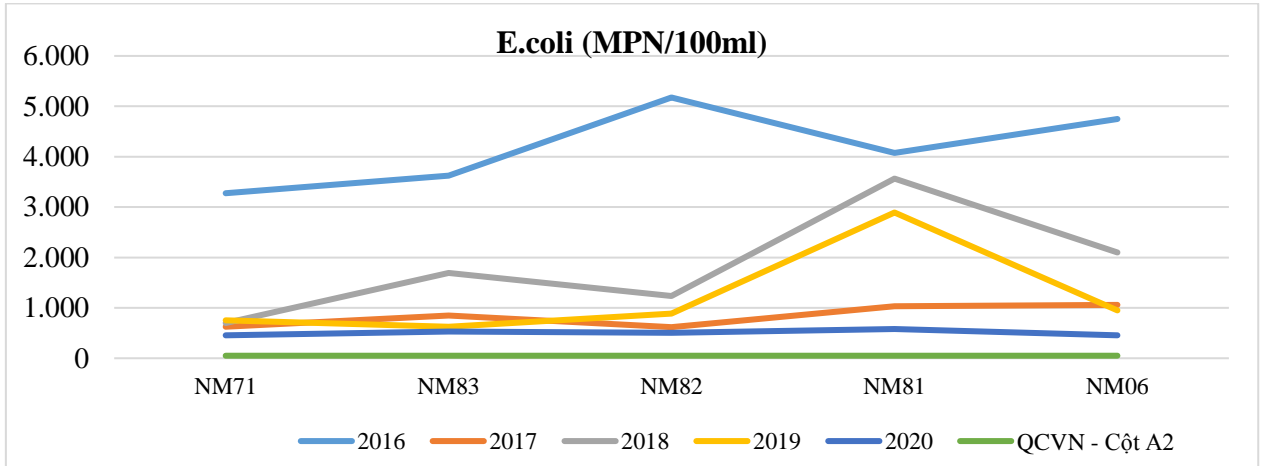
\* Trên một số sông khác:



**Biểu đồ 3.76. Diễn biến E.coli trung bình trên một số sông khác giai đoạn 2016-2020**

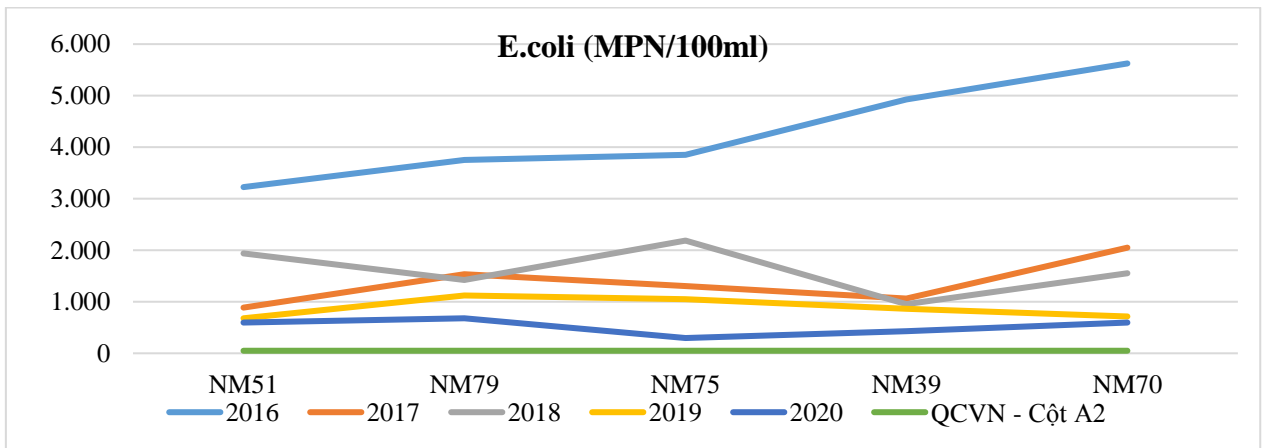
**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

\* Trên các ngã ba sông và rạch:



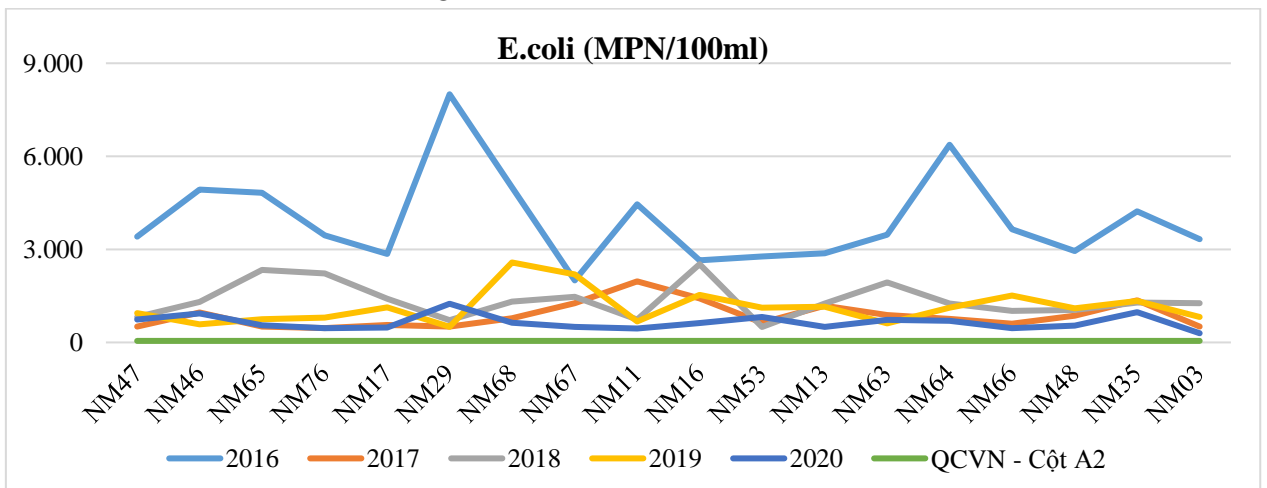
**Biểu đồ 3.77. Diễn biến E.coli trung bình trên các ngã ba sông và rạch giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các rạch:



**Biểu đồ 3.78. Diễn biến E.coli trung bình trên các rạch giai đoạn 2016-2020**

\* Trên các kênh nội đồng:



**Biểu đồ 3.79. Diễn biến E.coli trung bình trên kênh nội đồng giai đoạn 2016-2020**

Theo kết quả quan trắc năm 2016-2020, E.coli trên các sông cũng như trên hệ thống kênh, rạch đều vượt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động từ 133 – 8.000 MPN/100ml. Trong giai đoạn 2016-2020, nồng độ E.coli giảm dần.

*g) Thông số DDT<sub>s</sub>*

Trong giai đoạn 2016-2020, trên tổng số 58/58 điểm quan trắc qua các năm đều không phát hiện dư lượng thuốc BTVT.

*h) Thông số Độ đục*

Giá trị độ đục dao động từ 26,05-83,30 NTU. Giá trị độ đục tăng từ năm 2016-2020.

*i) Thông số SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>*

Giá trị sulfate dao động từ 9,20-111,79 mg/l. Giá trị sulfate tăng từ năm 2016-2020.

*j) Thông số nhiệt độ*

Giá trị nhiệt độ dao động từ 29-32,05°C. Giá trị nhiệt độ ít có sự thay đổi qua các năm.

*k) Thông số nitơ tổng*

Giá trị Nitơ tổng dao động từ KPH-5,27mg/l. Giá trị Nitơ tổng tăng từ năm 2016 đến 2020.

**3.1.3. Chỉ số chất lượng nước Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020**

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mặt và Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN-WQI). Dựa trên 9 thông số (pH, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, BOD<sub>5</sub>, COD, DO, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Coliforms) đã phân tích thì VN-WQI tại các vị trí quan trắc trong giai đoạn 2016 - 2020 được trình bày như sau:

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

**Bảng 3.3. Chỉ số VN-WQI tại các vị trí quan trắc trong giai đoạn 2016-2020**

Stt	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>A</b>	<b>SÔNG TIỀN</b>						
1	Sông Tiền (ngay CCN Bình Thành), xã Bình Thành	NM50	39	59	65	50	39
2	Sông Tiền (nhánh nhỏ), xã An Nhơn, huyện Châu Thành	NM73	43	59	55	53	67
3	Sông Tiền, phường Tân Quy Đông, Tp. Sa Đéc (cuối rạch Thông Tây)	NM69	53	49	58	33	58
4	Sông Tiền, Ấp Tân Hòa, xã An Nhơn, huyện Châu Thành	NM74	44	60	57	54	58
5	Sông Tiền, ngay Tp. Hồng Ngự	NM44	42	62	38	58	47
6	Sông Tiền, phường 11, Tp.Cao Lãnh	NM52	44	57	59	54	60
7	Sông Tiền, phường 6, Tp.Cao Lãnh	NM55	31	59	57	55	58
8	Sông Tiền, thị trấn Thanh Bình (bến đò chợ Thủ)	NM49	40	60	65	57	69
9	Sông Tiền, vùng nuôi Bình Thạnh, xã Bình Thạnh	NM62	43	63	59	58	55
10	Sông Tiền, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	NM72	47	63	59	58	67
11	Sông Tiền, xã An Hòa, huyện Tam Nông	NM45	47	60	54	63	38
12	Sông Tiền, xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh	NM60	42	63	59	57	58
13	Sông Tiền, xã Mỹ Hội, huyện Cao Lãnh	NM59	45	65	60	55	55
14	Sông Tiền, xã Tân Thuận Đông, Tp. Cao Lãnh (ngay bến đò Cồn Lân)	NM54	43	57	56	54	58
15	Sông Tiền, xã Thường Phước 2, bến phà Hồng Ngự đi Tân Châu	NM43	30	53	54	64	72
<b>B</b>	<b>SÔNG HẬU</b>						
16	Sông Hậu - Vàm Cống	NM37	29	61	52	34	65
17	Sông Hậu, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò	NM78	44	61	55	52	66



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

<b>Stt</b>	<b>Vị trí lấy mẫu</b>	<b>Ký hiệu mẫu</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>
18	Sông Hậu, xã Định Hòa, huyện Lai Vung	NM42	36	60	58	42	59
19	Sông Hậu, xã Tân Thành, huyện Lai Vung	NM80	31	57	63	50	66
<b>C</b>	<b>MỘT SỐ SÔNG KHÁC</b>						
20	Sông An Khánh, xã Tân Bình, huyện Châu Thành	NM77	43	58	58	34	64
21	Sông Cái nhỏ, xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh	NM61	40	60	60	53	38
22	Sông Cái Sao Thượng - ngay cầu Đình Trung	NM04	44	56	47	56	63
23	Sông Cái Sao Thượng, xã An Bình, huyện Cao Lãnh (cuối đường số 1 CCN Cần Lố)	NM58	45	64	65	53	39
24	Sông Cái Sao Thượng, xã Mỹ Tân - ngay cầu Chợ Mỹ Ngãi	NM57	45	57	56	33	64
25	Sông Cái Vũng, xã Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự (khu nuôi cá ấp Phú Thạnh B)	NM28	37	61	38	62	39
26	Sông Cần Lố, ấp An Định, xã An Bình	NM09	44	63	66	56	56
27	Sông Cao Lãnh, phường 11 (phía sau chợ Trần Quốc Toản)	NM56	39	59	56	48	58
28	Sông Cao Lãnh, Tp.Cao Lãnh (ngay Cầu Đức)	NM02	29	53	53	55	68
29	Sông Sa Đéc (chân Cầu Hòa Khánh), Tp. Sa Đéc	NM05	45	58	57	41	62
30	Sông Sở Thượng (đối diện UBND xã Tân Hội)	NM26	41	58	54	63	59
<b>D</b>	<b>CÁC NGÃ BA SÔNG VÀ RẠCH</b>						
31	Ngã 3 rạch Ngã Cại - kênh Đốc Phủ Hiền	NM71	43	63	58	53	66
32	Ngã ba Sâm Sai Gò Ôi và kênh Tân Thành xã Thông Bình, huyện Tân Hồng	NM83	41	59	45	56	58
33	Ngã ba sông Sở Hạ và kênh Tân Thành xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng	NM82	35	61	51	49	58

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

<b>Stt</b>	<b>Vị trí lấy mẫu</b>	<b>Ký hiệu mẫu</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>
34	Ngã ba sông Sở Thượng và sông Sở Hạ, phường An Lạc, Tp. Hồng Ngự	NM81	40	58	55	34	59
35	Nhánh sông Sa Đéc (gần cầu Nàng Hai)	NM06	49	58	57	53	64
<b>E</b>	<b>CÁC RẠCH</b>						
36	Rạch Cái Dầu (ngay chợ Bình Thành cũ), xã Bình Thành	NM51	44	58	62	55	59
37	Rạch Cái Dầu, thị trấn Lấp Vò	NM79	30	56	57	41	56
38	Rạch Cái Tàu, thị trấn Cái Tàu, huyện Châu Thành	NM75	40	61	56	50	66
39	Rạch Hòa Long, Tt.Lai Vung	NM39	36	57	60	49	63
40	Rạch Sa Nhiên, Phường Tân Quy Đông (cửa Ông Thung)	NM70	30	64	59	54	55
<b>F</b>	<b>CÁC KÊNH NỘI ĐỒNG</b>						
41	Cống C4, Khu A1 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim	NM47	43	55	64	56	40
42	Kênh An Bình, xã Phú Hiệp, huyện Tam Nông	NM46	37	57	32	66	38
43	Kênh Cây Dương, xã Tân Hộ Cơ (gần vùng nuôi Công ty Hùng Cá)	NM65	38	61	47	45	54
44	Kênh Đốc Phú Hiền, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành	NM76	42	64	56	53	59
45	Kênh Đốc Vàng Hạ, cầu Đốc Vàng Hạ; TT.Thanh Bình	NM17	39	60	59	56	58
46	Kênh Đồng Tiến, TT.Tràm Chim, huyện Tam Nông	NM29	28	59	55	54	37
47	Kênh Đồng Tiến, xã Hưng Thạnh	NM68	45	64	58	44	54
48	Kênh Hưng Thạnh, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười	NM67	44	63	61	41	55
49	Kênh Nguyễn Văn Tiếp - xã Phương Trà, huyện Cao Lãnh	NM11	36	61	66	55	59
50	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (đối diện chợ Thanh Mỹ)	NM16	43	60	62	48	54
51	Kênh Nguyễn Văn Tiếp, phường 11, Tp. Cao Lãnh	NM53	47	58	61	58	58

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

<b>Stt</b>	<b>Vị trí lấy mẫu</b>	<b>Ký hiệu mẫu</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>
52	Kênh Nguyễn Văn Tiếp, TT. Mỹ An ngay ngã tư kênh Tháp Mười - kênh Nguyễn Văn Tiếp	NM13	45	61	64	51	55
53	Kênh Tân Thành (ngay cầu Đúc đi từ TT. Sa Rài qua Bình Phú)	NM63	42	56	53	50	37
54	Kênh Trung Ương - xã An Phước (ngay cầu Giồng Găng)	NM64	29	60	55	32	54
55	Kênh Trung Ương - xã Tân Phước (gần CH VTNN 9 Việt Kiều)	NM66	42	58	53	49	54
56	Kênh Ven Khu A4 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim	NM48	40	57	53	55	68
57	Kênh xáng Lấp Vò, ngay cầu Đúc xã Vĩnh Thạnh	NM35	39	57	61	34	39
58	Khu bè cá xã Tân Thuận Tây	NM03	45	50	57	56	58

**Bảng 3.4. Các mức VN-WQI và sự phù hợp với mục đích sử dụng**

Stt	Khoảng giá trị VN-WQI	Chất lượng nước	Màu	Phù hợp với mục đích sử dụng
1	91 - 100	Rất tốt	Xanh nước biển	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt
2	76 - 90	Tốt	Xanh lá cây	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
3	51 - 75	Trung bình	Vàng	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
4	26 - 50	Xấu/Kém	Da cam	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
5	10 - 25	Ô nhiễm nặng	Đỏ	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
6	< 10	Ô nhiễm rất nặng	Nâu	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý

Theo giá trị tại bảng 3.4, chỉ số VN-WQI tại tất cả các vị trí quan trắc đều nằm trong khoảng 26-75 điểm. Điều này chứng tỏ, chất lượng nước mặt đã bị ô nhiễm. Với đặc trưng của nguồn nước mặt tại khu vực chứa nhiều chất hữu cơ, làm nguồn dinh dưỡng tự nhiên cho Coliforms phát triển, giá trị Coliforms cao làm cho giá trị VN-WQI thấp. Các thông số kim loại nặng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn tại trong nước một hàm lượng rất thấp nên nguồn nước tại khu vực có thể dùng làm nguồn nước cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác. Đồng thời, dựa vào chỉ số chất lượng nước trung bình qua các năm cho thấy chất lượng nước đang thay đổi theo hướng ngày càng tốt hơn, cụ thể vào năm 2016 giá trị VN-WQI hầu như nằm trong khoảng 26-50 điểm thì cho đến năm 2020 chỉ số WQI hầu như nằm trong khoảng 51-75 điểm.

**❖ Kết quả khảo sát chất lượng nước mặt tháng 12/2020 trên địa bàn tỉnh**

Để có thêm đánh giá chất lượng nguồn nước mặt, Sở TN & MT đã phối hợp với đơn vị quan trắc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư Vấn Môi trường Hải Âu và đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang tiến hành quan trắc nước mặt tại một số điểm vào tháng 12/2020. Chất lượng nước mặt tại các điểm khảo sát tháng 12/2020 được trình bày như bảng sau:

**Bảng 3.5. Vị trí các điểm quan trắc nước mặt**

Stt	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu
1	Ngang qua Khu di tích lịch sử Xẻo Quýt, huyện Cao Lãnh	NM59
2	Khu vực chợ - Chợ Nàng Hai (ĐT 852, P. An Hòa, Tp. Sa Đéc)	NM62
3	Gần khu vực bãi rác (QL 80, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông, Tp. Sa Đéc)	NM63

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

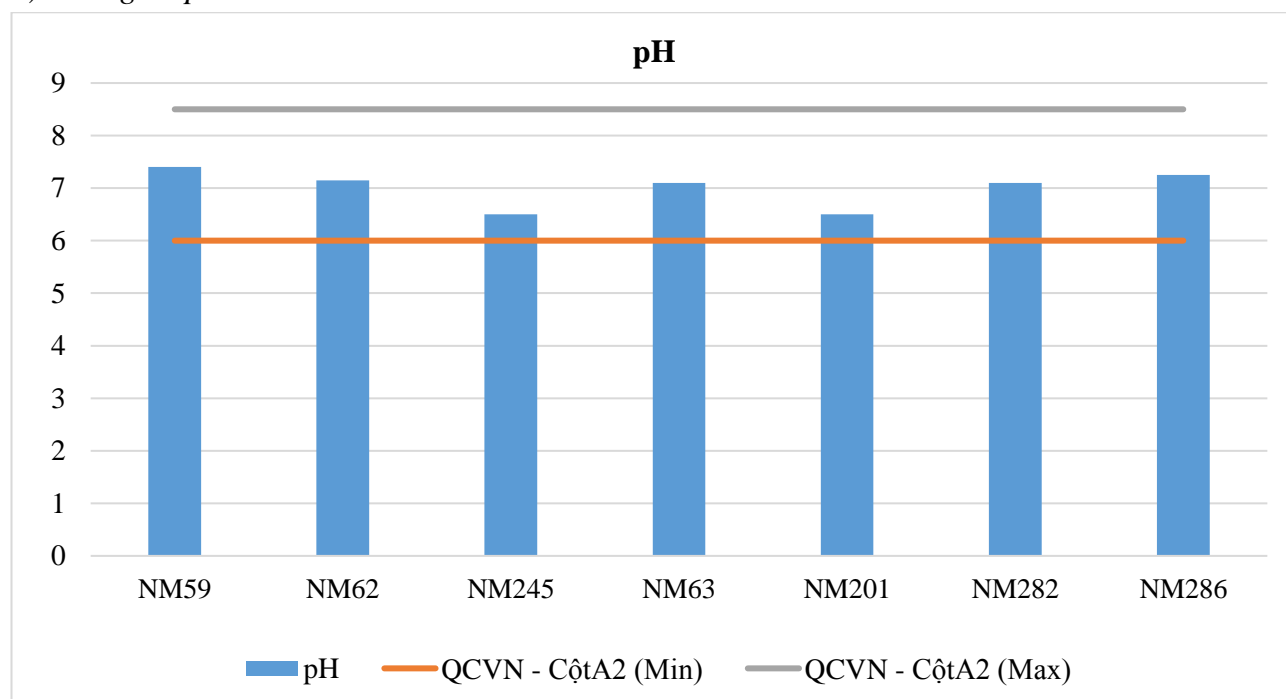
Stt	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu
4	Gần các làng nghề - Làng nghề dệt chiếu - Cầu Đình, xã Định Yên, huyện Lấp Vò	NM201
5	Nước mặt ngang qua thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười	NM245
6	Khu vực khai thác khoáng sản (cát) - Xã Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự	NM282
7	Gần KCN, CCN - Kênh Ông Kho, gần KCN Trần Quốc Toản, QL 30, xã Mỹ Ngãi, Tp. Cao Lãnh	NM286

Kết quả quan trắc với diễn biến chất lượng nước tại các sông và kênh, rạch chính được so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt như sau:

- A1: Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1 và B2;
- A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2;
- B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2;
- B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Diễn biến chất lượng nước mặt tỉnh Đồng Tháp trong đợt khảo sát được thể hiện như sau:

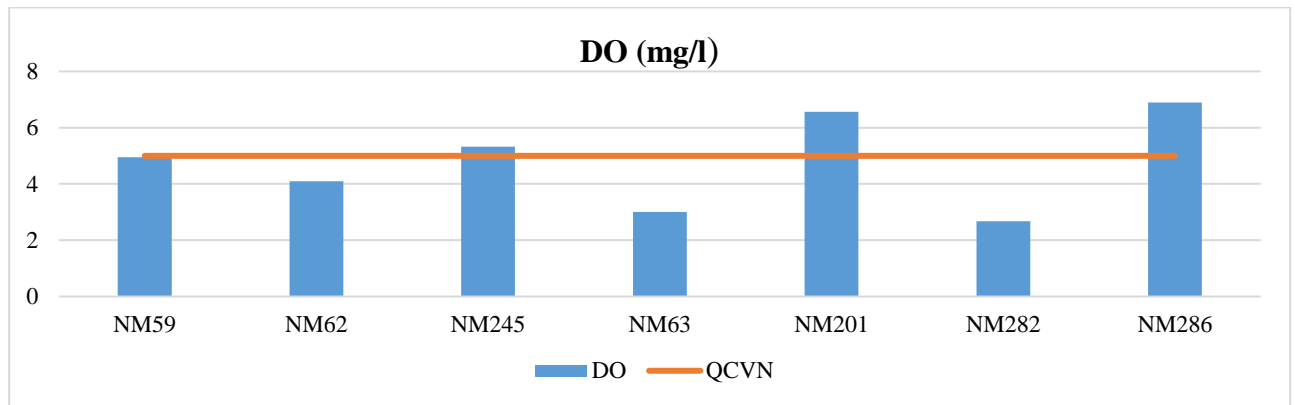
### a) Thông số pH:



**Biểu đồ 3.80. Diễn biến pH trong nước mặt tháng 12/2020**

Giá trị pH tại tất cả các điểm quan trắc đều ở mức trung tính và đạt quy chuẩn cho phép; giá trị dao động trong khoảng từ 6,5-7,4.

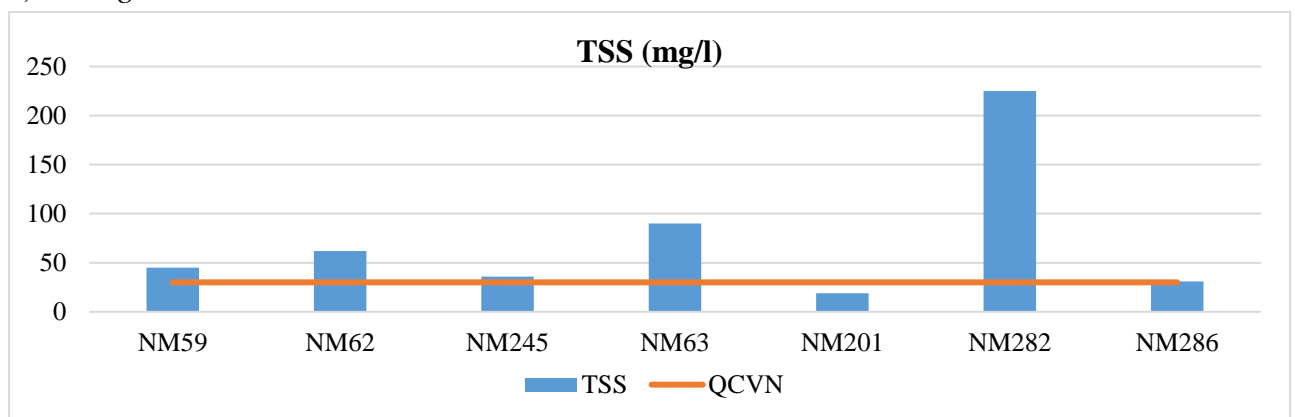
b) Thông số DO



**Biểu đồ 3.81. Diễn biến DO trong nước mặt tháng 12/2020**

Nồng độ DO tại tất cả các điểm quan trắc có 3/7 điểm đạt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động trong khoảng 2,68-6,9 mg/l.

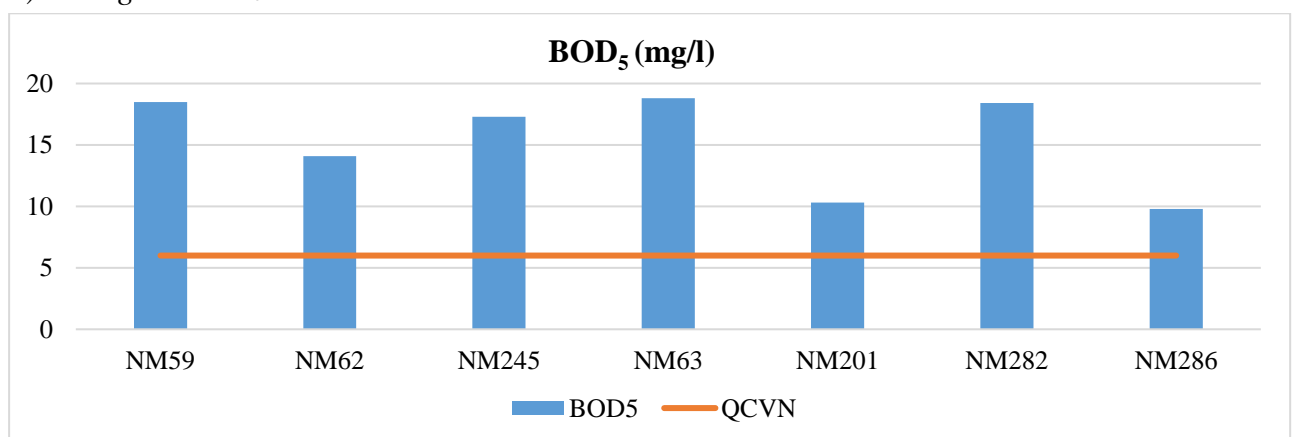
c) Thông số TSS



**Biểu đồ 3.82. Diễn biến TSS trong nước mặt tháng 12/2020**

Nồng độ TSS tại tất cả các điểm quan trắc có 2/7 điểm quan trắc đạt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động trong khoảng 31-225 mg/l.

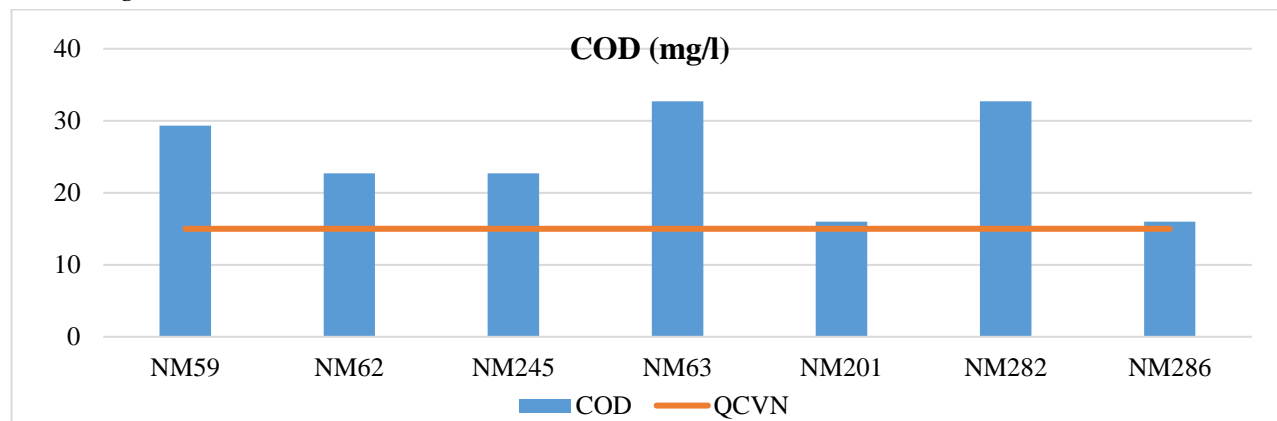
d) Thông số BOD<sub>5</sub>



**Biểu đồ 3.83. Diễn biến BOD<sub>5</sub> trong nước mặt tháng 12/2020**

Nồng độ BOD<sub>5</sub> tại tất cả các điểm quan trắc đều vượt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động trong khoảng 9,8-18,8 mg/l.

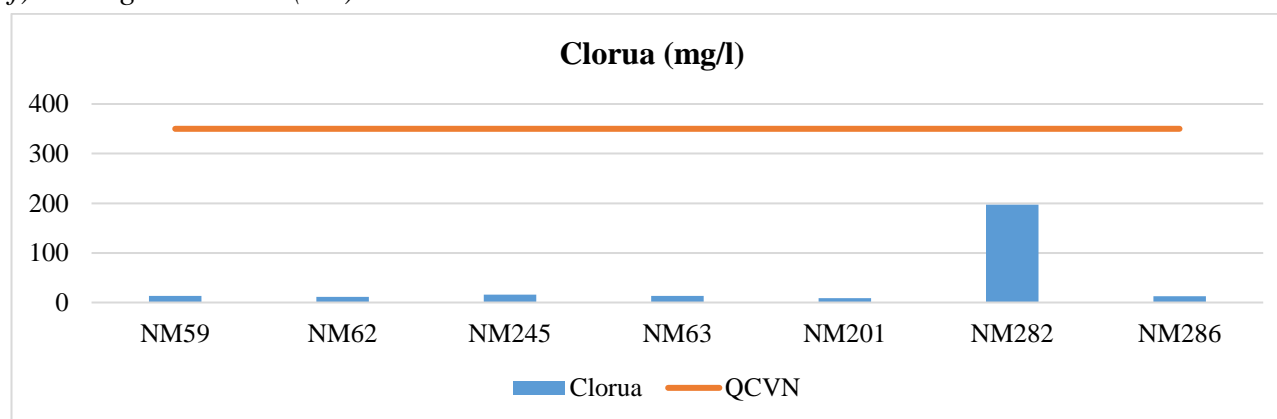
e) Thông số COD



**Biểu đồ 3.84. Diễn biến COD trong nước mặt tháng 12/2020**

Nồng độ COD tại tất cả các điểm quan trắc đều vượt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động trong khoảng 16-32,7 mg/l.

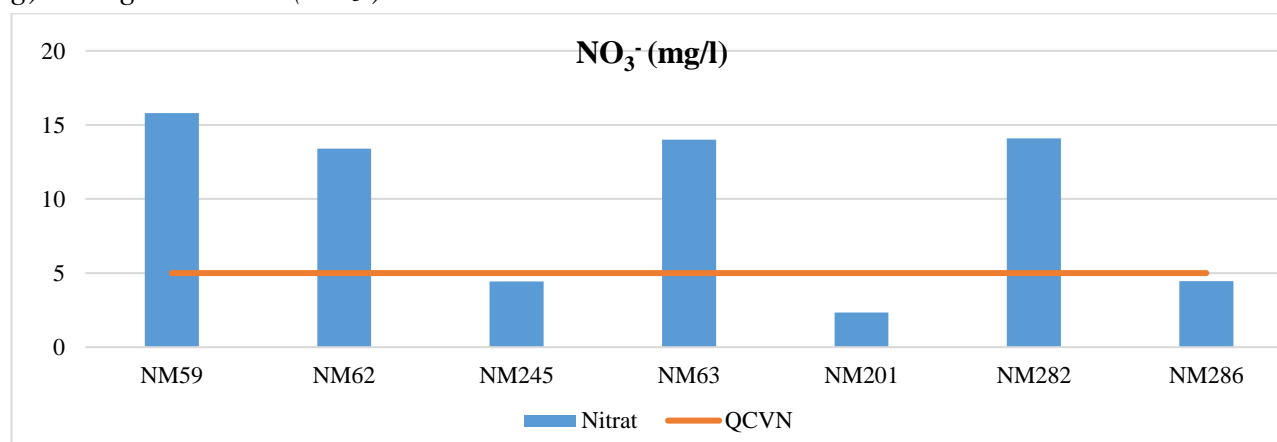
f) Thông số Clorua (Cl<sup>-</sup>)



**Biểu đồ 3.85. Diễn biến Clorua trong nước mặt tháng 12/2020**

Nồng độ clorua tại tất cả các điểm quan trắc rất thấp và đều đạt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động trong khoảng 8,76-197 mg/l.

g) Thông số Nitrate (NO<sub>3</sub><sup>-</sup>)

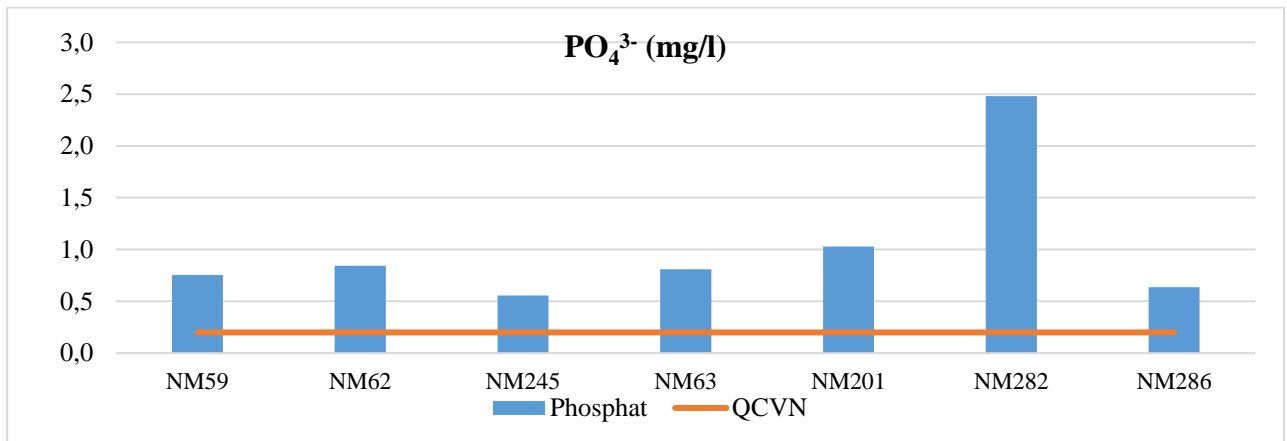


**Biểu đồ 3.86. Diễn biến Nitrate trong nước mặt tháng 12/2020**

Nồng độ nitrate tại các điểm quan trắc đều vượt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động trong khoảng 2,34-15,8 mg/l.



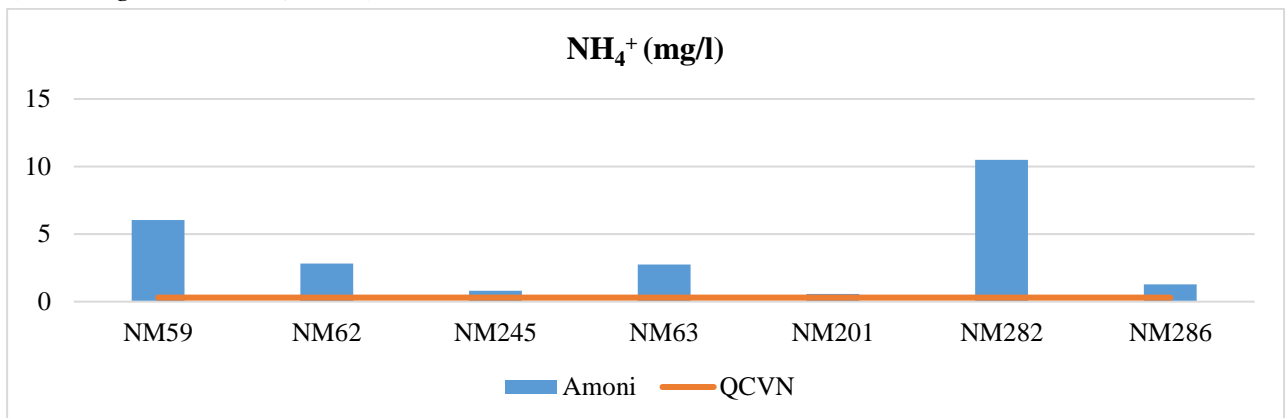
h) Thông số Phosphate ( $PO_4^{3-}$ )



**Biểu đồ 3.87. Diễn biến Phosphate trong nước mặt tháng 12/2020**

Nồng độ phosphate tại tất cả các điểm quan trắc đều vượt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động trong khoảng 0,556-2,48 mg/l.

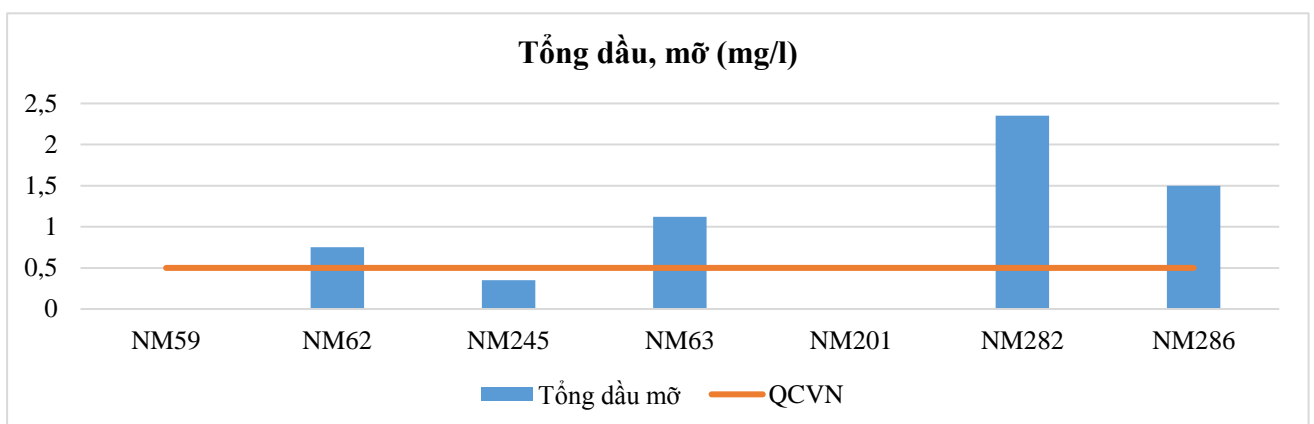
i) Thông số Amoni ( $NH_4^+$ )



**Biểu đồ 3.88. Diễn biến Amoni trong nước mặt tháng 12/2020**

Nồng độ amoni tại các điểm quan trắc đều vượt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động trong khoảng 0,806-10,5 mg/l.

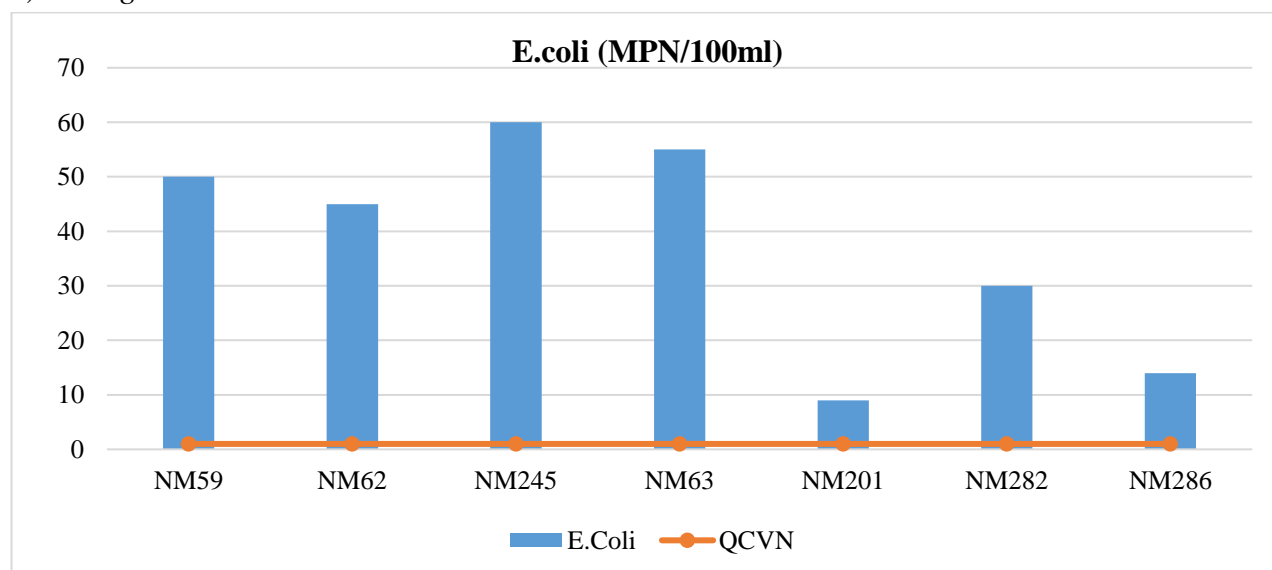
j) Thông số Tổng dầu, mỡ



**Biểu đồ 3.89. Diễn biến Tổng dầu, mỡ trong nước mặt tháng 12/2020**

Nồng độ tổng dầu, mỡ tại tất cả các điểm quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động trong khoảng KPH-2,35 mg/l.

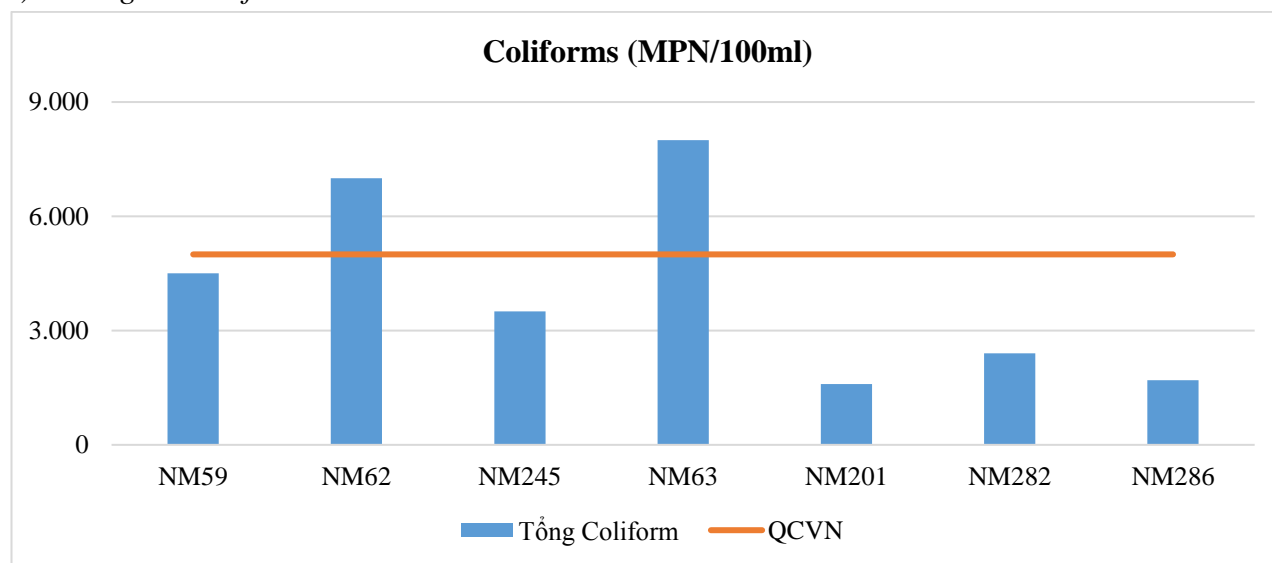
k) Thông số E.coli



**Biểu đồ 3.90. Diễn biến E.coli trong nước mặt tháng 12/2020**

Nồng độ E.coli tại các điểm quan trắc đều vượt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động trong khoảng 9-60 MPN/100ml.

l) Thông số Coliforms



**Biểu đồ 3.91. Diễn biến Coliforms trong nước mặt tháng 12/2020**

Nồng độ coliforms tại các điểm quan trắc có 5/7 điểm quan trắc đạt quy chuẩn cho phép; nồng độ dao động trong khoảng 1.700-8.000 MPN/100ml.

m) Thông số Xianua (CN<sup>-</sup>)

Tất cả các điểm quan trắc đều không phát hiện xianua.

n) Thông số các kim loại: As, Cd, Pb, Cr<sup>6+</sup>, Cr<sup>3+</sup>, Hg.

Tất cả các điểm quan trắc đều không phát hiện kim loại.

o) Thông số phenol

Tất cả các điểm quan trắc đều không phát hiện phenol.

p) Thông số hóa chất bảo vệ thực vật

Tất cả các điểm quan trắc đều không phát hiện hóa chất bảo vệ thực vật.

### 3.1.4. Các vấn đề môi trường nước mặt lục địa nổi cộm

Môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh đang chịu nhiều áp lực từ các nguồn nước thải: Công nghiệp, nông nghiệp, y tế, nước rỉ rác và sinh hoạt của các khu dân cư với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và phức tạp về thành phần chất thải.

Trong giai đoạn 2016-2020, qua kết quả quan trắc cho thấy tại tất cả các điểm quan trắc, chất lượng nước mặt đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp; có 8/18 chỉ tiêu vượt quy chuẩn đó là BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, Amoni, Nitrite, Phosphate, Coliforms, E.coli; các thông số kim loại nặng tồn tại trong nước một hàm lượng rất thấp; dư lượng thuốc bảo vệ thực vật không có dấu hiệu bị ô nhiễm. Từ đó cho thấy, nước mặt chủ yếu bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh vật nên nguồn nước tại khu vực có thể dùng cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác. Đồng thời, dựa vào chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước đang thay đổi theo hướng ngày càng tốt hơn, cụ thể vào năm 2016 giá trị WQI hầu như nằm trong khoảng 26-50 điểm thì cho đến năm 2020 chỉ số VN-WQI hầu như nằm trong khoảng 51-75 điểm.

Nguyên nhân làm cho nguồn nước mặt bị ô nhiễm bởi các chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng và vi sinh vật có thể là do các nguồn thải sau:

- Nước thải sinh hoạt: Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh trong các năm: năm 2016 là 88.159 m<sup>3</sup>/ngày (*nước thải sinh đô thị 30.358 m<sup>3</sup>/ngày và nước thải sinh hoạt nông thôn 57.801 m<sup>3</sup>/ngày*); năm 2017 là 129.205,622 m<sup>3</sup>/ngày (*nước thải sinh đô thị 44.628,3 m<sup>3</sup>/ngày và nước thải sinh hoạt nông thôn 84.577,32 m<sup>3</sup>/ngày*); năm 2018 là 150.929 m<sup>3</sup>/ngày (*nước thải sinh đô thị 83.729 m<sup>3</sup>/ngày và nước thải sinh hoạt nông thôn 67.200 m<sup>3</sup>/ngày*), năm 2019 là 173.317 m<sup>3</sup>/ngày (*nước thải sinh đô thị 105.637 m<sup>3</sup>/ngày và nước thải sinh hoạt nông thôn 67.680 m<sup>3</sup>/ngày*) [4]–[7]. Trong đó, toàn tỉnh có 16 đô thị: Năm 2019, tỉnh hoàn thành và đi vào vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Cao Lãnh với công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngàyđêm [7]; Tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải trước khi thu gom, thoát vào các nguồn sông, kênh, rạch; Còn lại phần lớn nước thải sinh hoạt tại các đô thị được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại rồi thải ra ngoài môi trường, thành phần nước thải này chủ yếu là các chất hữu cơ, hàm lượng cặn lơ lửng, nitơ, coliforms, E.coli gây ô nhiễm nguồn nước mặt và tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

- Nước thải công nghiệp: Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh trong các năm: năm 2016 là 12.447 m<sup>3</sup>/ngày; năm 2017 là 15.699,186 m<sup>3</sup>/ngày; năm 2018 là 15.855 m<sup>3</sup>/ngày [4]–[6]. Trong đó, tỉnh có 03 KCN/04 KCN và 15CCN/19CCN; 40 làng nghề đang hoạt động, 21 nguồn thải lớn thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động tại các KCN, CCN, nhà máy chế biến thủy sản,... Hầu hết, nước thải từ các nguồn này đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là sông Tiền, sông Hậu và các kênh thủy lợi. Tuy nhiên, một số hệ thống xử lý nước thải hoạt động đã lâu, không đảm bảo công nghệ và công suất xử lý nên nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn quy định vẫn xả thải ra ngoài môi trường; bên cạnh đó, các làng

nghe có quy mô nhỏ lẻ (hộ gia đình) vẫn chưa có hệ thống xử lý nước thải, đặc biệt là các làng nghề làm bột, dệt chiếu và chăn nuôi... chỉ xử lý nước thải bằng hầm biogas hoặc thải trực tiếp ra ngoài môi trường. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến nước mặt bị ô nhiễm các chất hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh.

- Nước thải nuôi trồng thủy sản: Là một trong những địa phương có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn, năm 2016, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 5.809 ha, tổng sản lượng đạt 485.622 tấn/năm; năm 2017 diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản 4.808,172 ha, tổng sản lượng đạt 370.775,61 tấn/năm; năm 2018, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản 2.000ha; năm 2019, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản 7.655ha, tổng sản lượng đạt 556.970 tấn/năm [4]–[7]; Hoạt động nuôi trồng thủy sản đang là nguồn gây ô nhiễm môi trường cục bộ trên các sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh. Nuôi trồng thủy sản sử dụng và xả thải một lượng lớn nước trao đổi là 20 - 30% trữ lượng ao trong ngày. Việc nuôi trồng thủy sản nhưng chưa có biện pháp xử lý môi trường hiệu quả đã làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước ở các sông, rạch, ảnh hưởng đến nguồn nước cung cấp cho dân cư trong vùng. Lượng nước thải trong các ao nuôi chứa nhiều chất dư thừa, chất thải, tạo điều kiện thuận lợi cho các vi sinh vật gây hại có điều kiện hình thành và phát triển, có khả năng phá vỡ hệ sinh thái của vùng, gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường nước cho cộng đồng dân cư xung quanh.

- Nước thải từ các hộ chăn nuôi: hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh còn mang tính độc lập, nhà vườn với quy mô nhỏ, nước thải từ các hộ chăn nuôi được xử lý sơ bộ bằng hầm ủ biogas rồi thẳng ra kênh, rạch gần nhà, nên nước thải chứa hàm lượng BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, N-tổng, P-tổng, Sunfua, Coliforms khá lớn.

- Nông nghiệp: Ngành nông nghiệp có hệ số sử dụng nước rất cao, tuy nhiên hệ số xả thải còn tùy thuộc vào điều kiện địa hình, thổ nhưỡng, thời gian canh tác, thời điểm thu hoạch trong năm. Trong đó, trồng lúa và hoa màu là sử dụng nước nhiều nhất, đồng thời thải trực tiếp ra các kênh, rạch nội đồng. Ước tính 80% lượng nước tưới thành nước thải ra kênh rạch nội đồng. Nước tưới cuốn theo phân bón hóa học và hữu cơ gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt.

+ Nước rỉ rác: Một phần quan trọng gây ô nhiễm nguồn nước mặt là từ các bãi rác do hoạt động tự phát hoặc có quy hoạch nhưng chưa đúng theo những yêu cầu kỹ thuật của bãi chôn lấp vệ sinh hay khu nghĩa trang hiện đại. Toàn tỉnh có 02 bãi rác lớn (*1 ở thành phố Cao Lãnh, 1 ở thành phố Sa Đéc*) và 09 bãi rác của các thị trấn. Hiện tại, các bãi rác trên địa bàn tỉnh chỉ là những bãi chứa rác, rác thải được xử lý đơn giản bằng cách phun hóa chất giảm thiểu mùi hôi và đốt tự nhiên. Cách xử lý này không đủ đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực bãi, gây ô nhiễm môi trường không khí khu vực xung quanh và phát sinh nhiều vi trùng gây bệnh. Mặt khác, do không được thiết kế chống thấm nên lượng nước rỉ rác phát sinh ngấm trong môi trường đất, nước trong khu vực gây ô nhiễm chất lượng môi trường. Bên cạnh đó, do điều kiện bị ngập lụt hàng năm cho nên rác thải rất dễ bị cuốn trôi vào môi trường nước mặt.

---

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Tuy nhiên, nồng độ của các chất ô nhiễm giảm dần từ năm 2016-2020, nguyên nhân là do ý thức của các doanh nghiệp và người dân ngày càng được nâng cao nên nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, y tế,... được xử lý tốt, làm giảm tác động đến nguồn nước mặt.

### 3.2. NƯỚC DƯỚI ĐẤT

#### 3.2.1. Tài nguyên nước dưới đất

##### 3.2.1.1. Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất

Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tỉnh Đồng Tháp được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.6. Kết quả tính trữ lượng khai thác tiềm năng (nước nhạt) của từng tầng chứa nước theo địa phương [20]**

Stt	Thành phố, thị xã, huyện	Trữ lượng khai thác tiềm năng (m <sup>3</sup> /ngày)				Tổng trữ lượng
		qp <sub>2-3</sub>	n <sub>2</sub> <sup>2</sup>	n <sub>2</sub> <sup>1</sup>	n <sub>1</sub> <sup>3</sup>	
1	H. Châu Thành	9.983	76.788	40.433	60.992	188.196
2	H. Lai Vung	34.451	44.034	53.547	72.211	204.243
3	H. Lấp Vò	76.391	33.967	53.508	51.525	215.391
4	Tp. Sa Đéc	3.791	17.732	7.773	19.340	48.635
5	H. Tháp Mười	60.005	129.890	167.700	183.600	541.195
6	H. Cao Lãnh	48.581	116.610	123.740	92.147	381.078
7	Tp. Cao Lãnh	14.193	23.757	37.475	32.170	107.595
8	H. Thanh Bình	17.560	59.401	73.483	16.634	167.033
9	H. Tam Nông	18.815	72.057	91.751	44.174	226.797
10	H. Tân Hồng	30.305	39.751	28.244	56.861	155.161
11	Tp. Hồng Ngự	3.246	22.532	4.983	0	30.761
12	H. Hồng Ngự	10.435	38.673	6.265	0	55.373
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>327.756</b>	<b>675.192</b>	<b>688.857</b>	<b>629.654</b>	<b>2.321.459</b>

Như vậy, trữ lượng khai thác tiềm năng của 4 tầng chứa nước (qp<sub>2-3</sub>, n<sub>2</sub><sup>2</sup>, n<sub>2</sub><sup>1</sup>, n<sub>1</sub><sup>3</sup>) là **2.321.459 m<sup>3</sup>/ngày**.

##### 3.2.1.2. Phân bố tài nguyên nước dưới đất

Tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được đánh giá là khá phong phú nhưng nước dưới đất có khả năng khai thác tập trung chủ yếu vào những vùng có tồn tại thành tạo trầm tích bờ rời kainozoi.

Tầng chứa nước Pleistocen giữa trên (qp<sub>2-3</sub>) nằm khá nông, có diện phân bố rộng khắp

tỉnh Đồng Tháp, có bề dày chứa nước lớn dao động từ 101-157m tầng này có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu.

Tầng chứa nước Pliocen trên ( $n_2^2$ ) có diện phân bố rộng, có bề dày chứa nước dao động từ 219-256m, nhưng có các vùng nước mặn và nước nhạt nằm xen kẽ nhau. Nước mặn phân bố một phần nhỏ ở các huyện Lai Vung, Lấp Vò.

Tầng chứa nước Pliocen dưới ( $n_2^1$ ) phân bố rộng khắp vùng, không lộ trên mặt mà bị phủ bởi các thành tạo địa chất rất nghèo nước, nhưng có các vùng nước mặn và nhạt nằm xen kẽ nhau. Nước nhạt phân bố từ thị xã Sa Đéc đến phía Tây vùng, diện tích còn lại là nước mặn.

Tầng chứa nước Miocen trên ( $n_1^3$ ) hoàn toàn không lộ trên mặt đất. Tầng này phân bố rộng khắp tỉnh nhưng mức độ chứa nước không giống nhau. Diện tích giàu nước chỉ tập trung từ phía Đông sang phía Tây bao gồm toàn bộ diện tích thị xã Sa Đéc, huyện Lai Vung và Châu Thành.

### **3.2.1.3. Tóm tắt các vấn đề về chất lượng nước**

Chất lượng nước dưới đất của các tầng chứa nước trong tỉnh Đồng Tháp đang có dấu hiệu ô nhiễm vi sinh và ô nhiễm hữu cơ. Ô nhiễm nước dưới đất chủ yếu tập trung ở các tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Holocen, Pleistocen trên, Pleistocen giữa - trên, Pleistocen dưới [20].

#### **a) Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Holocen (qh)**

Tầng chứa nước này có dấu hiệu bị phèn, nhiễm mặn, nước có màu vàng, vị lợ, mùi hôi; nồng độ Amoni, Nitrate, Nitrite đều vượt quá giá trị giới hạn cho phép, ngoài ra nước đã có dấu hiệu bị nhiễm Arsen (nhưng chưa có nghiên cứu khẳng định chắc chắn ô nhiễm Asen kéo dài và gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân), Mangan và vi khuẩn Coliforms, E.coli. Nước dưới đất ô nhiễm do Amoni, Nitrite và E.coli tập trung nhiều ở các xã thuộc huyện Thanh Bình và một vài nơi ở Tân Hồng và Hồng Ngự như xã Tân Long, Bình Thành, huyện Thanh Bình; xã Thường Phước 2, huyện Hồng Ngự; xã Bình Thạnh, thành phố Hồng Ngự; xã Tân Công Chí, xã Bình Phú ở huyện Tân Hồng.

#### **b) Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen trên (qp3)**

Tầng chứa nước này đã có dấu hiệu bị phèn, nhiễm mặn, nước có màu vàng nhạt, vị hơi lợ.

Nồng độ Amoni vượt quá giá trị giới hạn cho phép gặp tại xã An Phong, Thanh Bình (13,75mg/l); xã Bình Thạnh Trung (0,62mg/l) và xã Long Hưng B, Lấp Vò (0,60mg/l). Lượng vi khuẩn Coliform vượt quá giá trị tiêu chuẩn (3 MPN/100ml) xuất hiện tại xã Bình Thạnh Trung, Lấp Vò ( $4,6 \times 10^2$  MPN/100ml). Vi khuẩn E.coli xuất hiện ở nhiều nơi như xã Bình Thạnh Trung, Lấp Vò (43 MPN/100ml) và xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh (<3 MPN/100ml).

Dấu hiệu bị nhiễm Arsen (vượt quá giá trị tiêu chuẩn 0,05mg/l) gặp tại xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh (0,29mg/l).



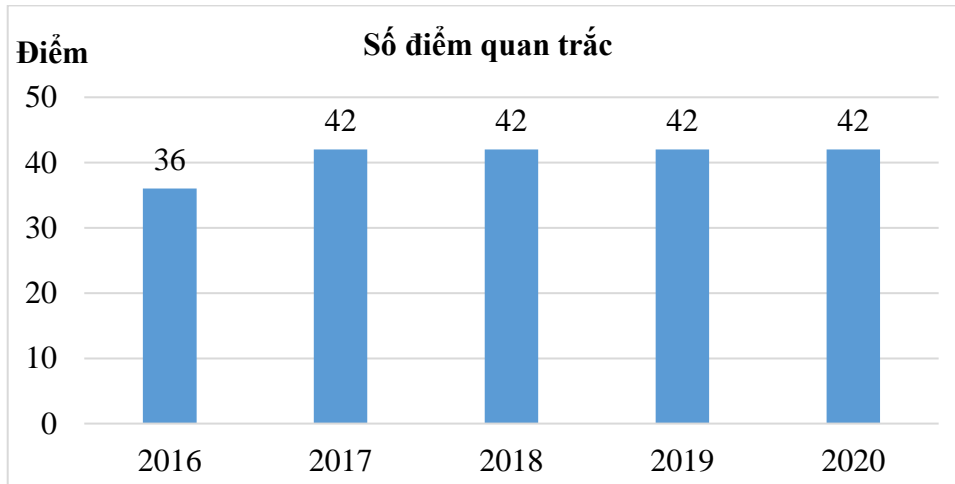
**c) Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen giữa-trên (qp<sub>2-3</sub>)**

Tầng chứa nước này đã có dấu hiệu nhiễm mặn, nước có màu vàng nhạt, vị hơi lợ nằm chủ yếu phía Bắc và dạng dải theo phương Tây Bắc - Đông Nam dọc theo sông Tiền và sông Hậu. Hiện nay, chất lượng nước của tầng này đang bị suy giảm và ô nhiễm cục bộ, chủ yếu là ô nhiễm Coliforms và E.coli.

**d) Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen dưới (qp<sub>1</sub>)**

Chất lượng nước của tầng này còn khá tốt nhưng bị nhiễm mặn. Đây là tầng nghèo nước, nước nhạt chủ yếu tập trung ở huyện Tân Hồng.

**3.2.2. Diễn biến ô nhiễm**



**Biểu đồ 3.92. Thống kê số lượng điểm quan trắc nước dưới đất giai đoạn 2016-2020**

Hai mươi (20) thông số quan trắc chính được thực hiện bao gồm: pH, Độ cứng, Cl<sup>-</sup>, Chất rắn tổng cộng, Mn<sup>2+</sup>, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, Arsen, Sắt tổng, Coliforms, E.coli, Nhiệt độ, Florua, Độ đục, Pb, Cu, Zn, Cd, Hg.

**3.2.2.1. Trong các giếng khoan tầng nông**

Vị trí các điểm quan trắc nước dưới đất trong các giếng khoan tầng nông được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.7. Vị trí các điểm quan trắc nước dưới đất trong các giếng khoan tầng nông**

[11], [16]-[19]

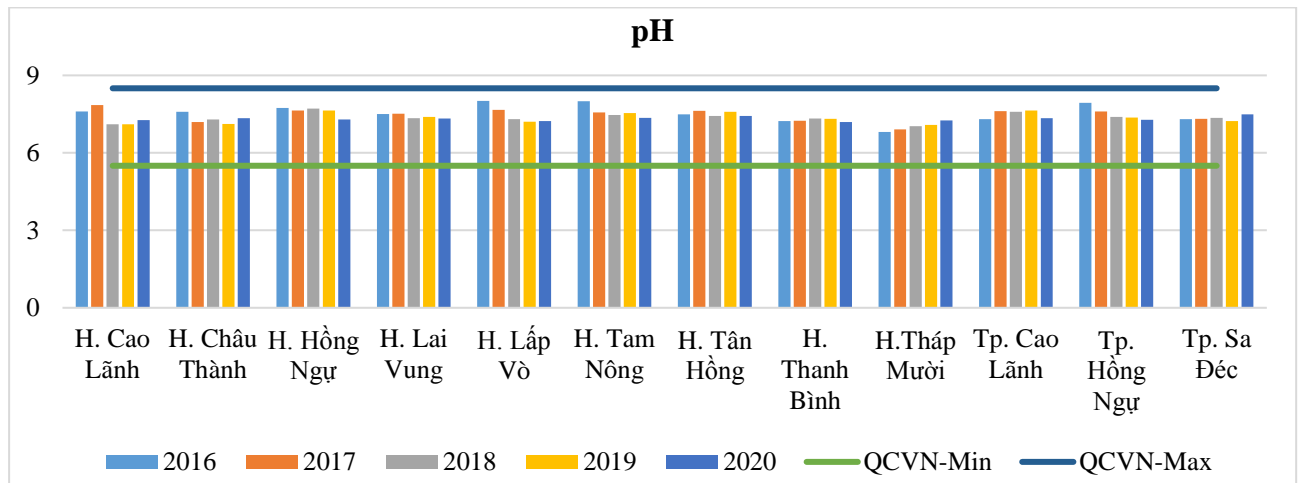
Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu
1	H. Cao Lãnh	Lê Văn Dũng, QL 30, ấp An Lạc, xã An Bình	NN30
2	H. Cao Lãnh	Nguyễn Thị Kim Liên, số 255 ấp An Nghiệp, xã An Bình	NN31
3	H. Cao Lãnh	Lưu Văn Tám, ấp 1 xã Mỹ Hiệp	NN54
4	H. Châu Thành	Ngô Văn Liêm, ấp Tân Hựu, xã Tân Nhuận Đông	NN38
5	H. Châu Thành	Kha Duy Hát, ấp Tân Hựu, xã Tân Nhuận Đông	NN39
6	H. Châu Thành	Chùa Thiên Phước, ấp Tân Hựu, xã Tân Nhuận Đông	NN55
7	H. Châu Thành	Công ty CPXNK Nguyễn Hậu, QL. 80, xã Tân Bình	NN60

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

<b>Stt</b>	<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí lấy mẫu</b>	<b>Ký hiệu mẫu</b>
8	H. Hồng Ngự	Đỗ Văn Khoa, ấp Thượng, xã Thường Thới Tiền	NN42
9	H. Hồng Ngự	Nguyễn Minh Nhựt, ấp Thượng, xã Thường Thới Tiền	NN43
10	H. Hồng Ngự	Võ Văn Sơn, ấp Long Thạnh B, xã Long Khánh A	NN49
11	H. Hồng Ngự	Hồ Văn Hiền, ấp Long Hữu, xã Long Khánh A	NN50
12	H. Lai Vung	Huỳnh Văn Sĩ, ấp Long Thành A, xã Long Hậu	NN25
13	H. Lai Vung	Trương Hoàng Kế, 119/3 ấp Định Thành, xã Định Hòa	NN37
14	H. Lấp Vò	Lê Ngọc Thảo, 292 ấp Tân Bình, xã Tân Khánh Trung	NN35
15	H. Lấp Vò	Nguyễn Hữu Hiếu, 142 ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ	NN36
16	H. Tam Nông	Nguyễn Thị Tốt, ấp Phú Thọ xã Phú Thọ	NN45
17	H. Tam Nông	Nguyễn Văn Dọn, ấp Phú Thọ A, xã Phú Thọ	NN46
18	H. Tam Nông	Khu nuôi trồng thủy sản Nguyễn Minh Vương, ấp Hồng Kỳ, xã Phú Cường	NN51
19	H. Tam Nông	Công ty Hoàng Long, xã Phú Cường	NN56
20	H. Tam Nông	Công an huyện Tam Nông	NN58
21	H. Tân Hồng	Ngô Thị Mỹ Hương, đường Lê Lợi, K2, thị trấn Sa Rài	NN40
22	H. Tân Hồng	Nguyễn Thanh Hải, đường Lê Lợi, K2, thị trấn Sa Rài	NN41
23	H. Thanh Bình	Hồ Thanh Vũ, ấp Nhứt xã An Phong	NN47
24	H. Thanh Bình	Vật liệu xây dựng Như Sang, 590 ấp Thị, xã An Phong	NN48
25	H. Thanh Bình	Trương Văn Út, ấp Bình Hòa, xã Bình Thành	NN59
26	H. Tháp Mười	Lê Thị Bảy, ấp Mỹ Tây, xã Mỹ Quý	NN08
27	H. Tháp Mười	Nguyễn Huy Miên, ấp Mỹ Tây, xã Mỹ Quý	NN32
28	H. Tháp Mười	Nguyễn Văn Tám, ấp Mỹ Tây 2, xã Mỹ Quý	NN57
29	Tp. Cao Lãnh	Nguyễn Văn Em, 766/1 QL.30, xã Mỹ Tân	NN01
30	Tp. Cao Lãnh	Đặng Thị Thái, số 40, đường Trần Thị Thu, K.2, P.4	NN29
31	Tp. Cao Lãnh	Nguyễn Văn Năm, ấp thuận An, phường Hòa Thuận	NN52
32	Tp. Cao Lãnh	Nguyễn Văn Bé, số 60, đường Lê Đại Hành, khóm Mỹ Thuận, phường Mỹ Phú	NN53
33	Tp. Hồng Ngự	Lò Giết mổ gia súc xã Bình Thạnh	NN28
34	Tp. Hồng Ngự	Trương Văn Nhôi, ấp Bình Chánh, xã Bình Thạnh	NN44
35	Tp. Sa Đéc	Phạm Hoàng Sang, số 24, ĐT-848, khóm Tân An, phường An Hòa	NN33
36	Tp. Sa Đéc	Cơ sở nem Tuấn Phát, số 93, QL.80, khóm Hòa Khánh, phường 2	NN34

Kết quả quan trắc với diễn biến chất lượng nước dưới đất trong các giếng khoan tầng nông được so sánh với QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

a) Thông số pH



**Biểu đồ 3.93. Diễn biến pH trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

Giá trị pH của nước dưới đất tầng nông trên địa bàn toàn tỉnh đều có tính chất trung tính tương đối ổn định, trong những năm khảo sát giá trị pH nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Giá trị pH dao động từ 6,14-8,69.

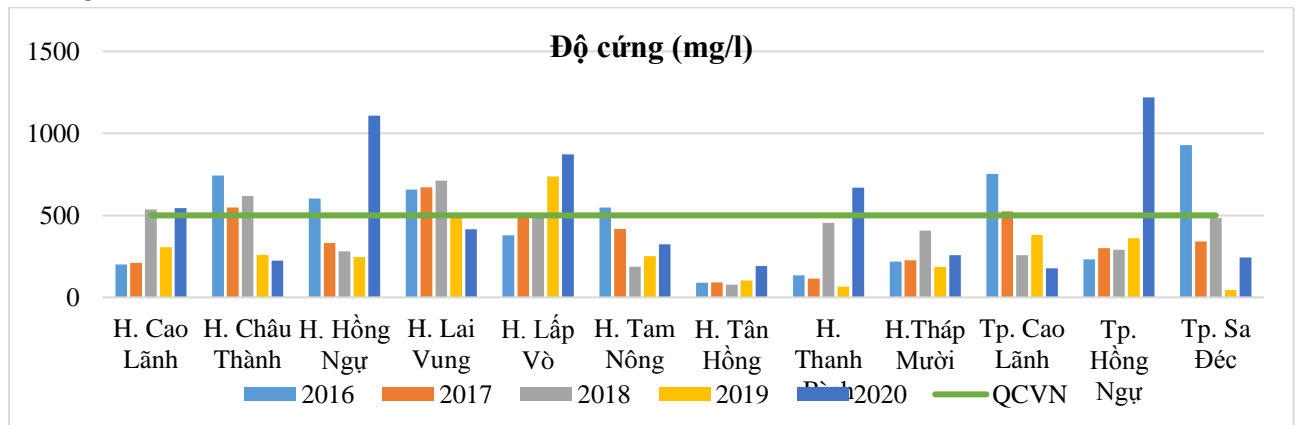
b) Thông số Độ cứng ( $CaCO_3$ )

Độ cứng của nước được quyết định bởi hàm lượng chất khoáng hòa tan trong nước, chủ yếu là do các muối có chứa ion  $Ca^{2+}$  và  $Mg^{2+}$ . Độ cứng của nước được chia làm 3 loại:

- Độ cứng tạm thời hay độ cứng carbonat: Được tạo bởi các ion dương  $Ca^{2+}$  và  $Mg^{2+}$  chủ yếu là ở dạng muối  $Ca(HCO_3)_2$  và  $Mg(HCO_3)_2$  hầu như không tan trong nước. Gọi là độ cứng tạm thời vì chúng ta có thể giảm được nó bằng nhiều phương pháp đơn giản như đun sôi. Trong tự nhiên, độ cứng tạm thời của nước cũng thay đổi thường xuyên dưới tác dụng của nhiều yếu tố, ví dụ như nhiệt độ,...

- Độ cứng vĩnh cửu: Ngoài các cation  $Ca^{2+}$  và  $Mg^{2+}$ , nước cứng vĩnh cửu còn có cả cation của sunfat, clorua,... nên khó có thể thay đổi bằng phương pháp đơn giản.

- Độ cứng toàn phần: Là tổng độ cứng tạm thời và độ cứng vĩnh cửu. Thành phần của nước cứng toàn phần gồm có các muối:  $CaSO_4$ ,  $Mg(HCO_3)_2$ ,  $Ca(HCO_3)_2$ , muối  $MgCl_2$ ,  $CaCl_2$  và  $MgSO_4$ .

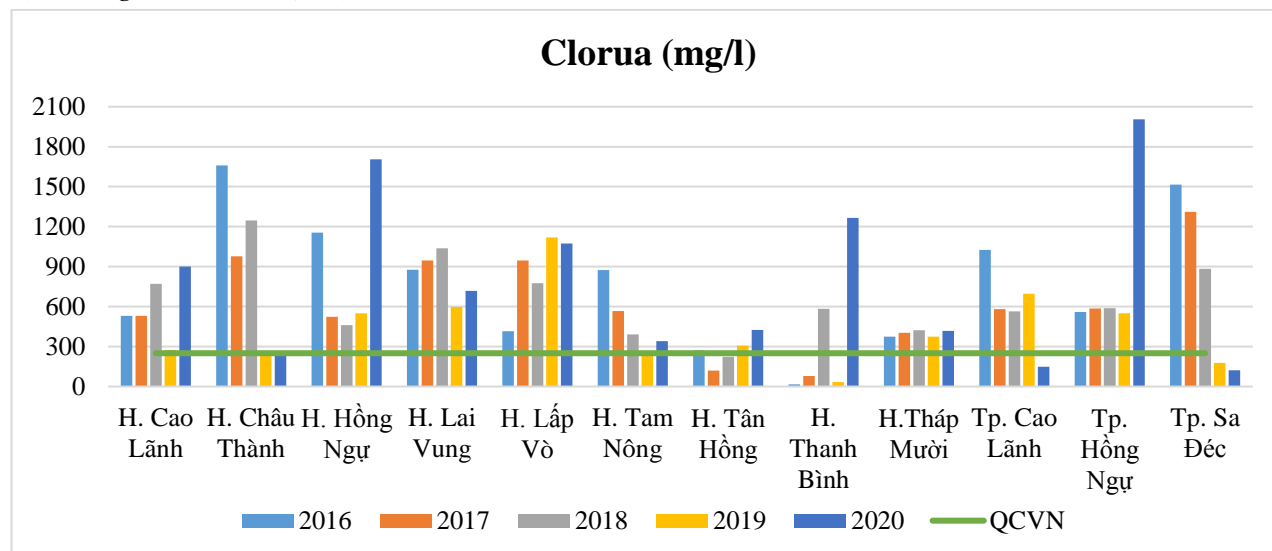


**Biểu đồ 3.94. Diễn biến Độ cứng trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Trong giai đoạn 2016-2020, độ cứng của nước dưới đất có sự dao động lớn từ 2-1.880 mg/l. Hầu hết, độ cứng của nước dưới đất tầng nông tại các huyện đều vượt quy chuẩn trừ huyện Tân Hồng và huyện Tháp Mười có độ cứng đạt quy chuẩn. Độ cứng của nước tăng dần qua các năm, cao nhất là năm 2020.

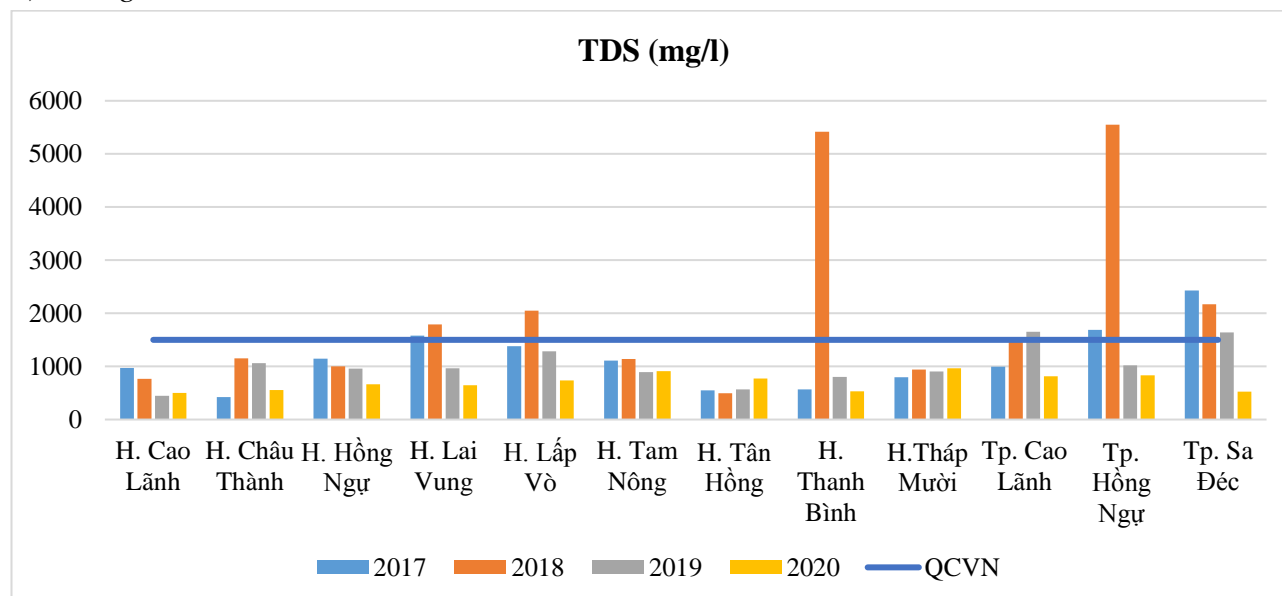
### c) Thông số Clorua (Cl<sup>-</sup>)



**Biểu đồ 3.95. Diễn biến Clorua trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng clorua của nước dưới đất tầng nông có sự dao động lớn từ 8,5 – 3.562,3 mg/l. Hầu như, clorua trong nước dưới đất tầng nông tại các huyện đều vượt quy chuẩn. Hàm lượng clorua tăng dần qua các năm từ 2016 đến 2020.

### d) Thông số TDS



**Biểu đồ 3.96. Diễn biến TDS trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2017-2020**

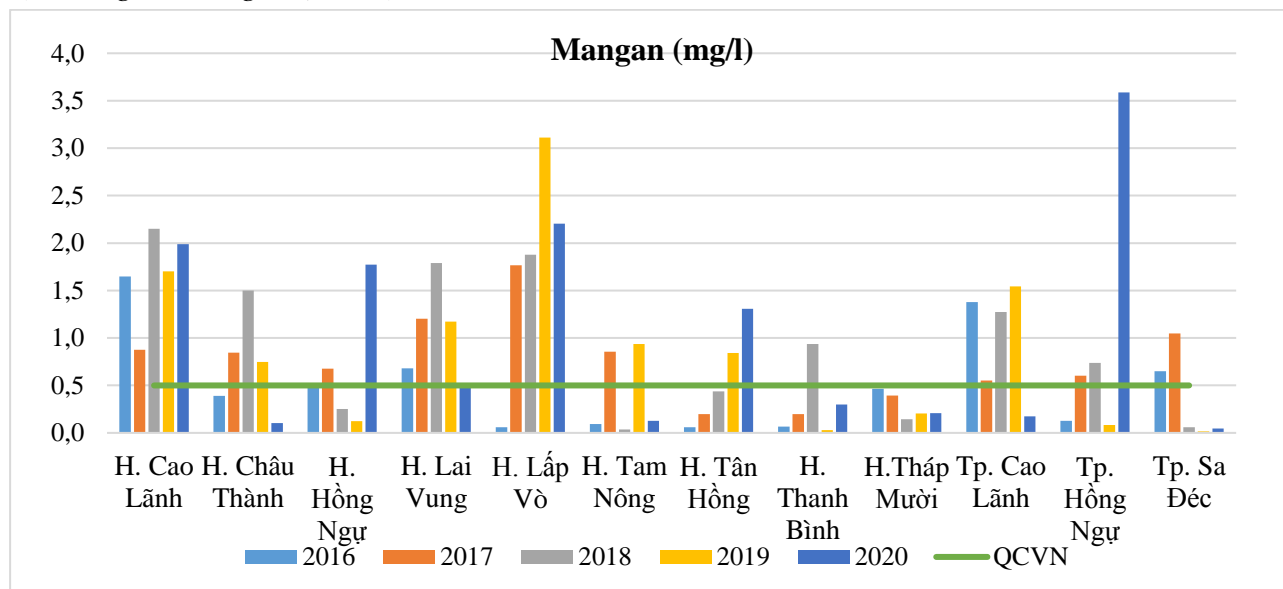
**Ghi chú:** Năm 2016, không lấy mẫu TDS.

Trong giai đoạn 2017-2020, hàm lượng chất rắn lơ lửng (TDS) trong nước dưới đất tầng nông có sự dao động lớn từ 91-20.065 mg/l. Hàm lượng TDS của nước dưới đất giảm

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

dẫn từ năm 2017 đến 2020, riêng năm 2018 hàm lượng TDS có sự tăng cao đột ngột tại huyện Thanh Bình và Tp.Hồng Ngự. Phần lớn hàm lượng TDS trong nước dưới đất của các huyện đều đạt quy chuẩn trừ các huyện và thành phố như: Huyện Lai Vung, Lấp Vò, Thanh Bình và thành phố Cao Lãnh, Hồng Ngự và Sa Đéc vượt quy chuẩn.

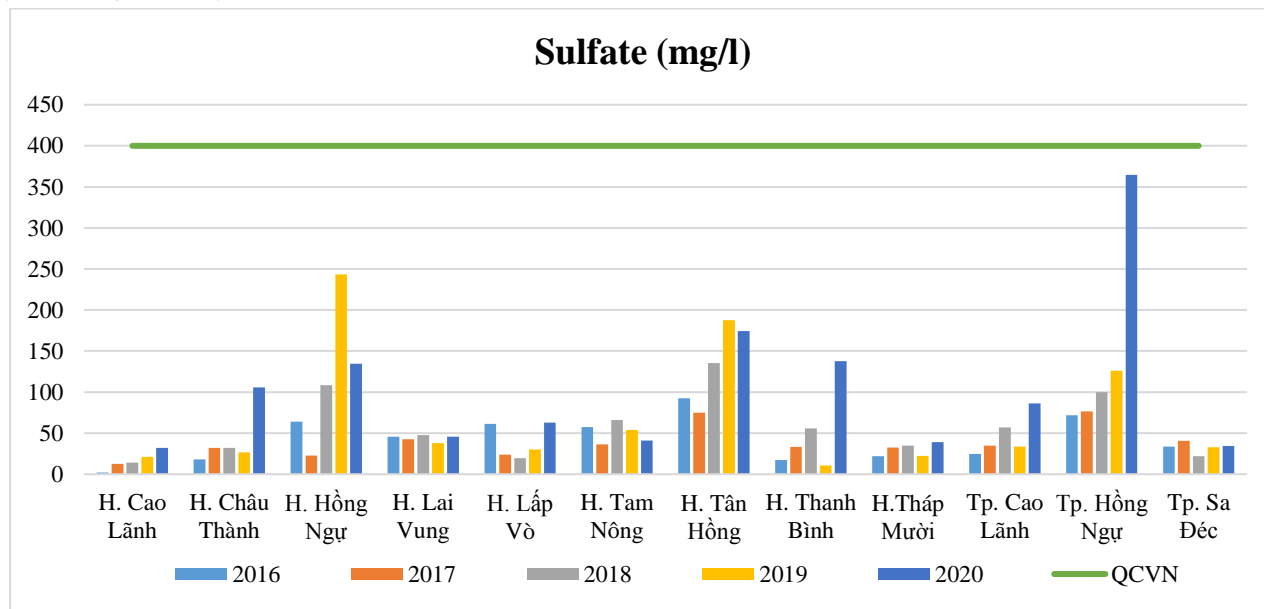
### e) Thông số mangan ( $Mn^{2+}$ )



**Biểu đồ 3.97. Diễn biến  $Mn^{2+}$  trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng  $Mn^{2+}$  của nước dưới đất tầng nông có sự dao động lớn từ 0,004-5,42 mg/l. Hàm lượng  $Mn^{2+}$  của nước dưới đất tăng dần từ năm 2016 đến 2020. Hầu hết, hàm lượng  $Mn^{2+}$  của nước dưới đất tại các huyện đều vượt quy chuẩn.

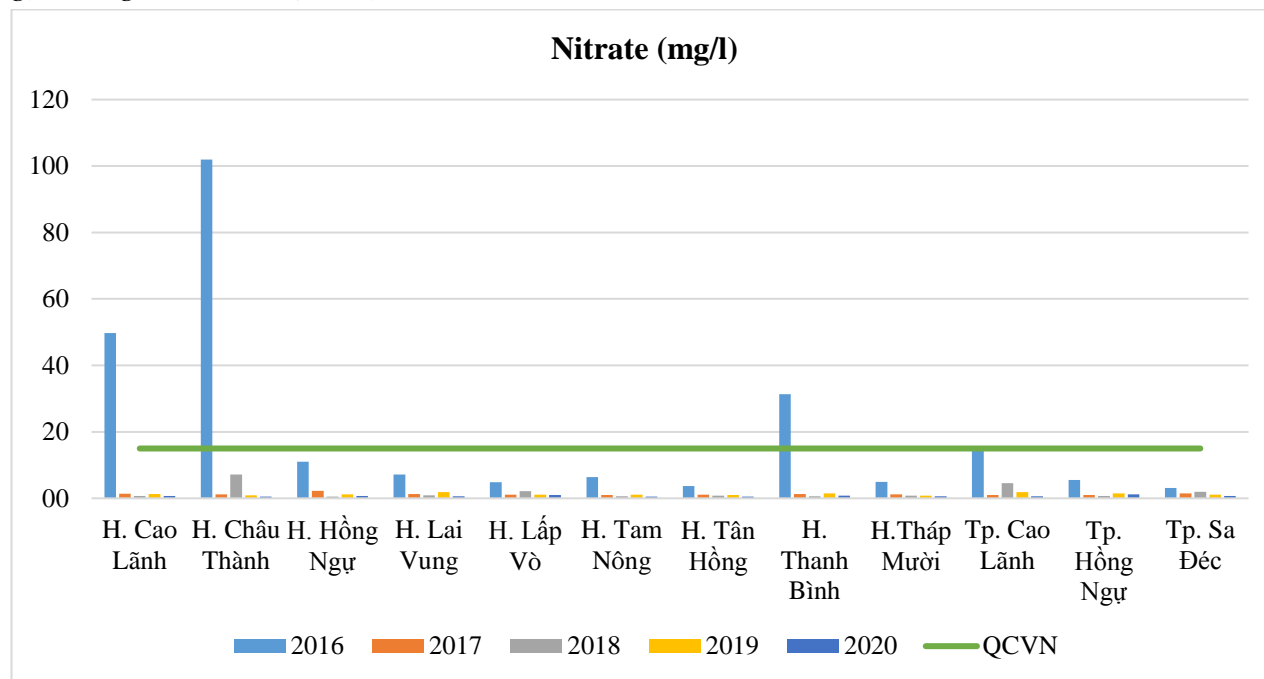
### f) Thông số Sulfate ( $SO_4^{2-}$ )



**Biểu đồ 3.99. Diễn biến  $SO_4^{2-}$  trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016 - 2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng  $SO_4^{2-}$  của nước dưới đất có sự dao động lớn từ 1,15-659,13 mg/l. Hàm lượng  $SO_4^{2-}$  của nước dưới đất tăng dần từ năm 2016 đến 2020. Hầu hết, hàm lượng  $SO_4^{2-}$  của nước dưới đất tại các huyện đều đạt quy chuẩn.

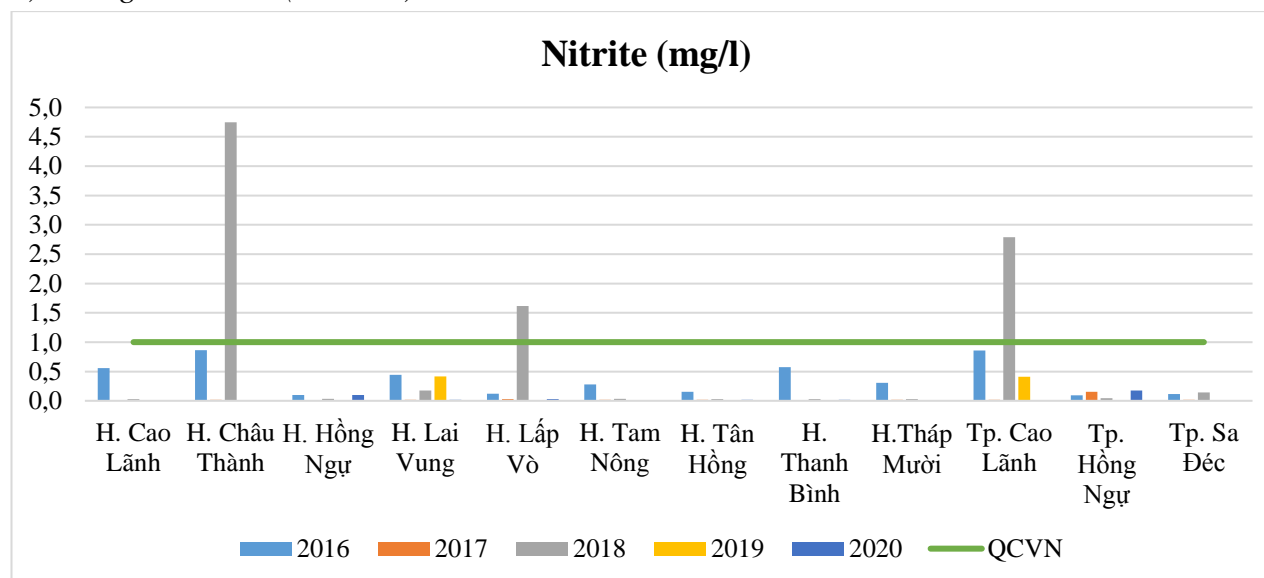
g) Thông số Nitrate ( $NO_3^-$ )



**Biểu đồ 3.100. Diễn biến Nitrate trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016 – 2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng nitrate của nước dưới đất tầng nông có sự dao động lớn từ 0,2-247,9 mg/l. Hàm lượng nitrate giảm dần từ năm 2016 đến 2020. Phần lớn, hàm lượng  $NO_3^-$  của nước dưới đất tại các huyện đều đạt quy chuẩn trừ 03 huyện: Cao Lãnh, Châu Thành, Thanh Bình vượt quy chuẩn vào năm 2016.

h) Thông số Nitrite ( $NO_2^- -N$ )



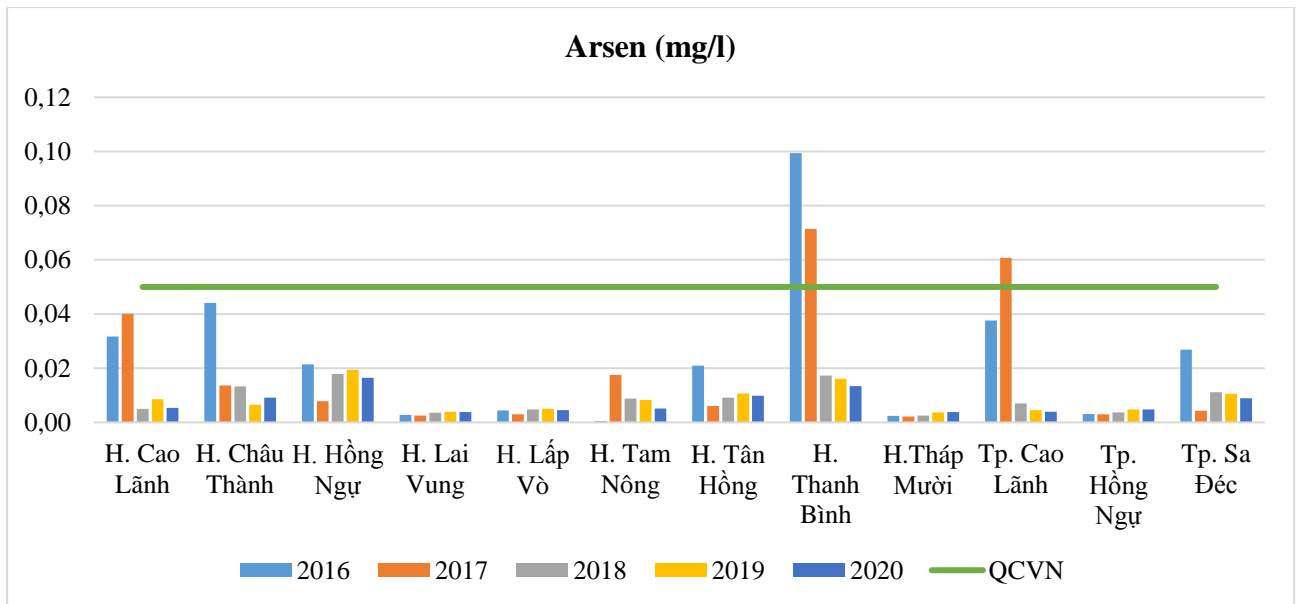
**Biểu đồ 3.101. Diễn biến nitrite trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016 – 2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng nitrite của nước dưới đất tầng nông có sự dao động lớn từ 0,01-11,7 mg/l. Hàm lượng nitrite của nước dưới đất giảm dần từ năm 2016 đến 2020, riêng năm 2018, hàm lượng nitrite tăng đột ngột tại huyện Châu Thành, huyện Tam

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Nông, Tp. Cao Lãnh và vượt quy chuẩn cho phép. Hàm lượng nitrite tại các huyện còn lại tương ứng qua các năm đều đạt quy chuẩn cho phép.

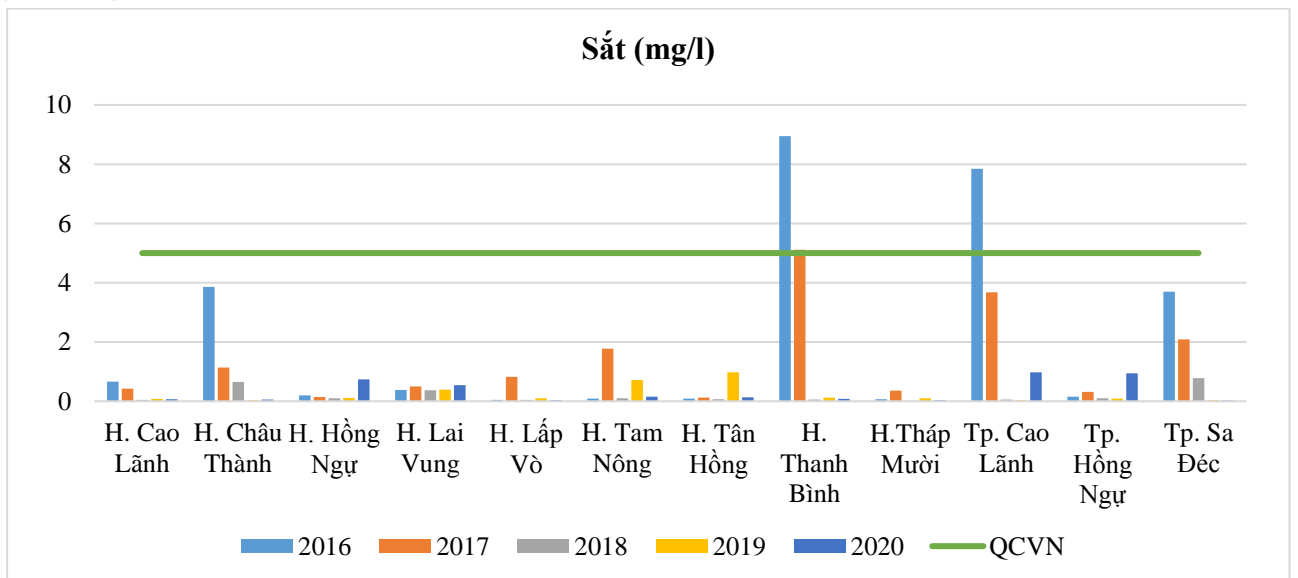
*a) Thông số Arsen (As)*



**Biểu đồ 3.102. Diễn biến As trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng arsen của nước dưới đất có sự dao động lớn từ 0,000025-0,218mg/l. Hàm lượng arsen của nước dưới đất giảm dần từ năm 2016 đến 2020. Phần lớn, hàm lượng As của nước dưới đất tại các huyện đều đạt quy chuẩn trừ huyện: Thanh Bình (năm 2016, 2017) và thành phố Cao Lãnh (năm 2017) vượt quy chuẩn.

*j) Thông số sắt (Fe)*

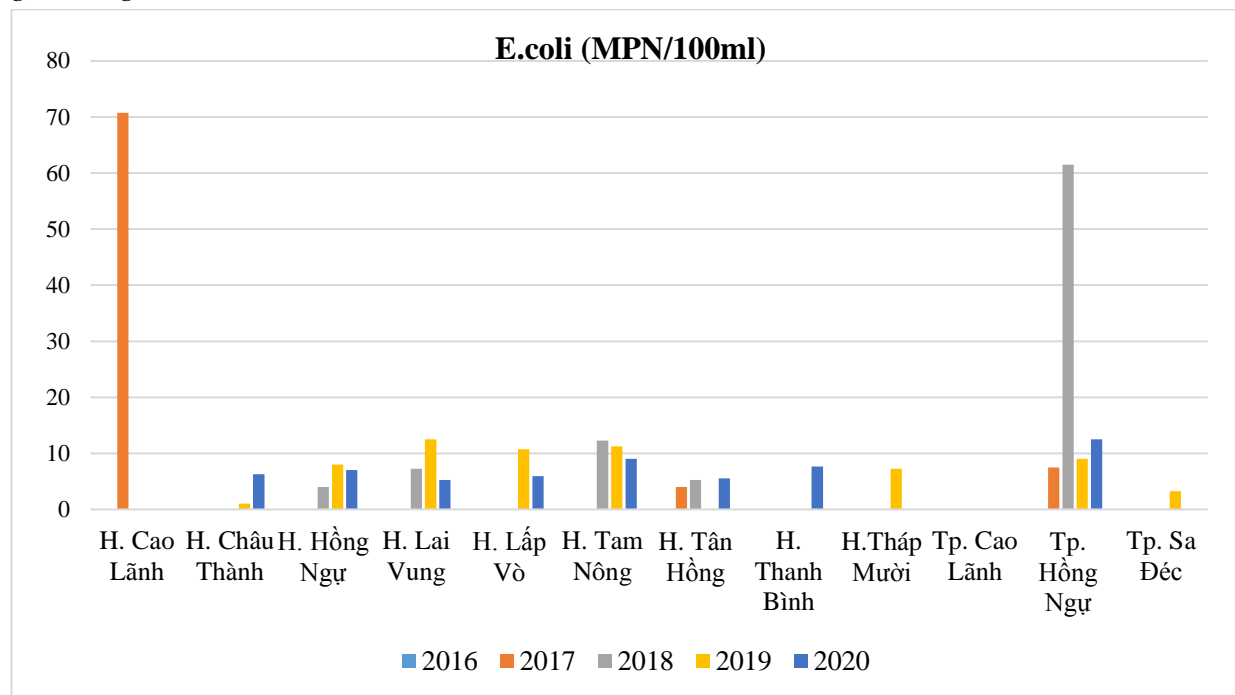


**Biểu đồ 3.103. Diễn biến Fe trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng sắt trong nước dưới đất tầng nông có sự dao động lớn từ 0,01-20,1 mg/l. Hàm lượng sắt của nước dưới đất giảm dần từ năm 2016 đến 2020. Phần lớn, hàm lượng sắt các huyện đều đạt quy chuẩn trừ huyện: Thanh Bình, thành phố Cao Lãnh vượt quy chuẩn (năm 2016).



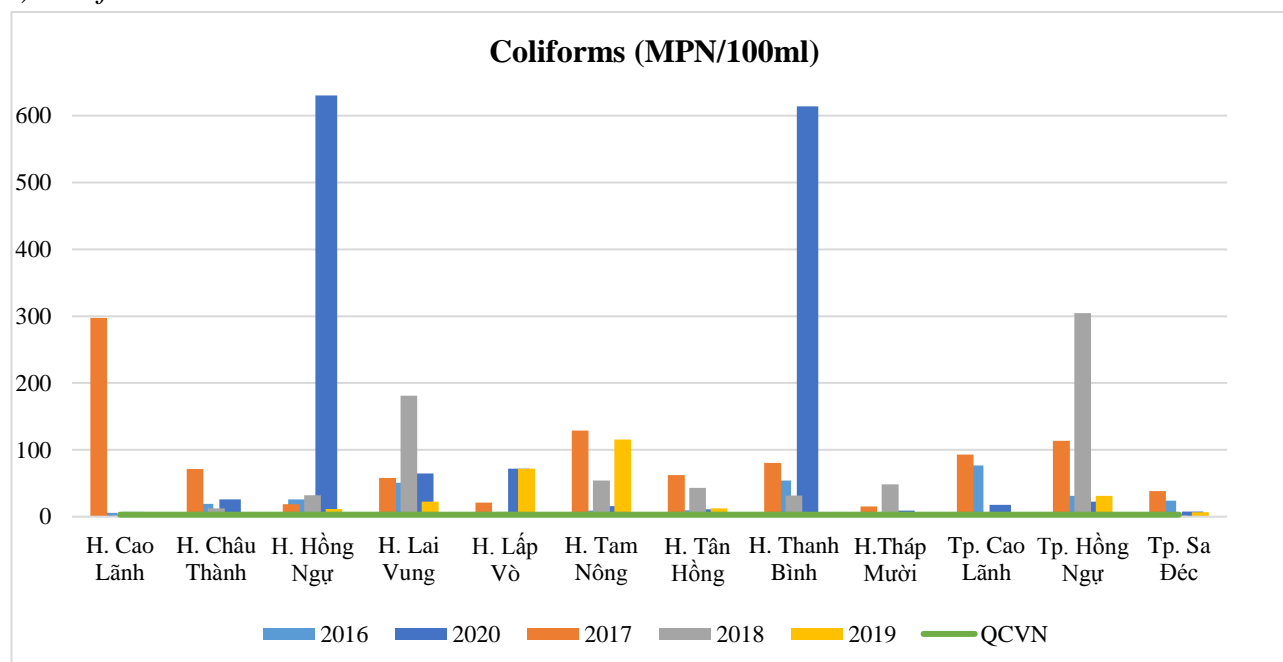
g) Thông số E.coli



**Biểu đồ 3.104. Diễn biến E.coli trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, E.coli trong nước dưới đất tầng nông dao động không đồng đều qua các năm, nồng độ từ KPH – 240MPN/100ml. Theo quy chuẩn chất lượng nước dưới đất, giá trị E.coli là không phát hiện, như vậy, hầu như E.coli trung bình năm tại các huyện, thành trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đều vượt quy chuẩn, trừ thành phố Cao Lãnh đạt quy chuẩn.

l) Coliforms

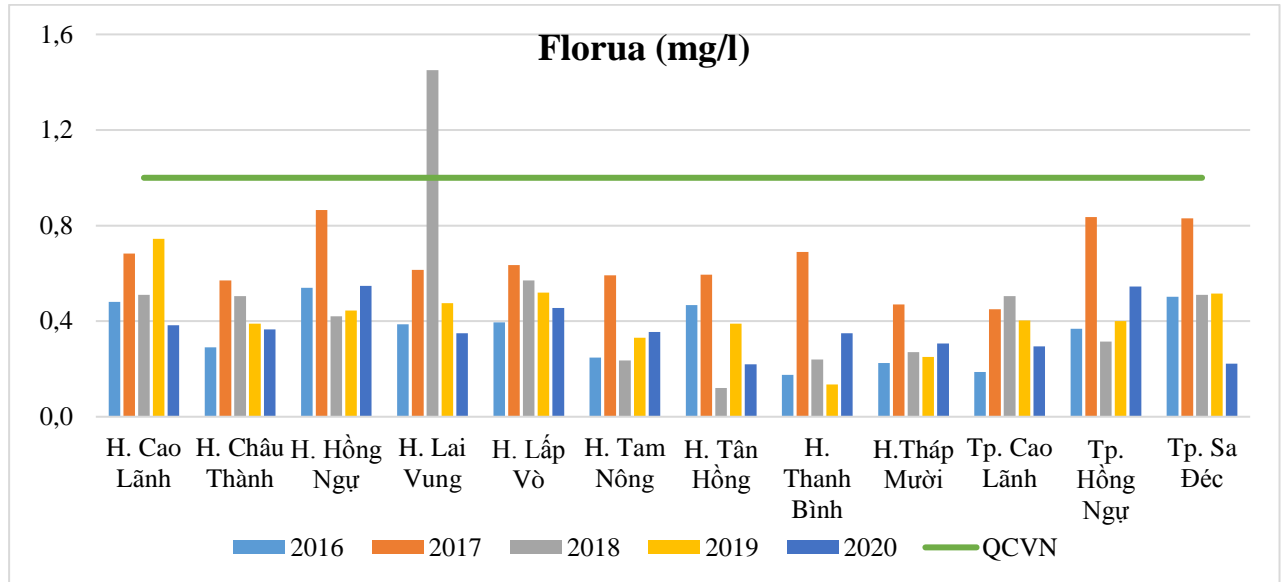


**Biểu đồ 3.105. Diễn biến Coliforms trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Trong giai đoạn 2016-2020, coliforms dao động không đồng đều qua các năm, nồng độ từ KPH-1.100 MNP/100ml. Theo quy chuẩn chất lượng nước dưới đất, giá trị coliforms là 3MNP/100ml, như vậy, hầu như coliforms trung bình năm tại các huyện, thành trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đều vượt quy chuẩn

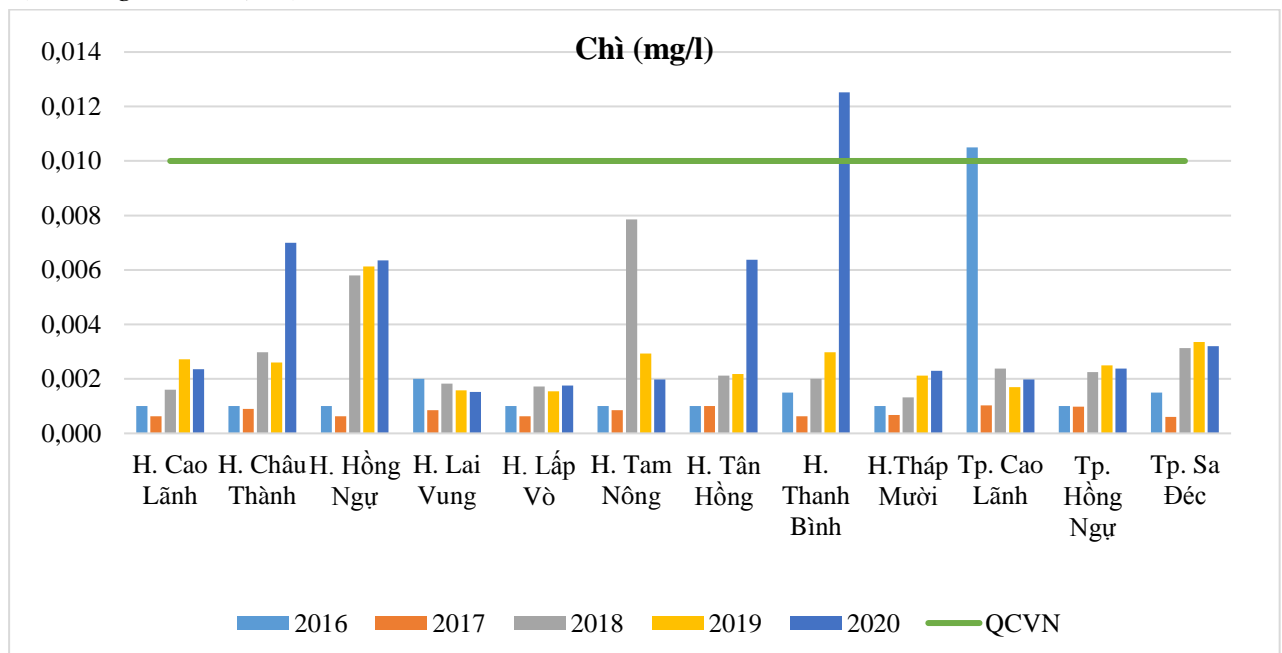
m) Florua ( $F^-$ )



**Biểu đồ 3.106. Diễn biến Florua trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng florua của nước dưới đất có sự dao động lớn. Hàm lượng florua của nước dưới đất giảm dần từ năm 2016 đến 2020. Hầu hết, hàm lượng florua của nước dưới đất tại các huyện đều đạt quy chuẩn trừ huyện: Lai Vung vượt quy chuẩn (năm 2018).

n) Thông số Chì (Pb)

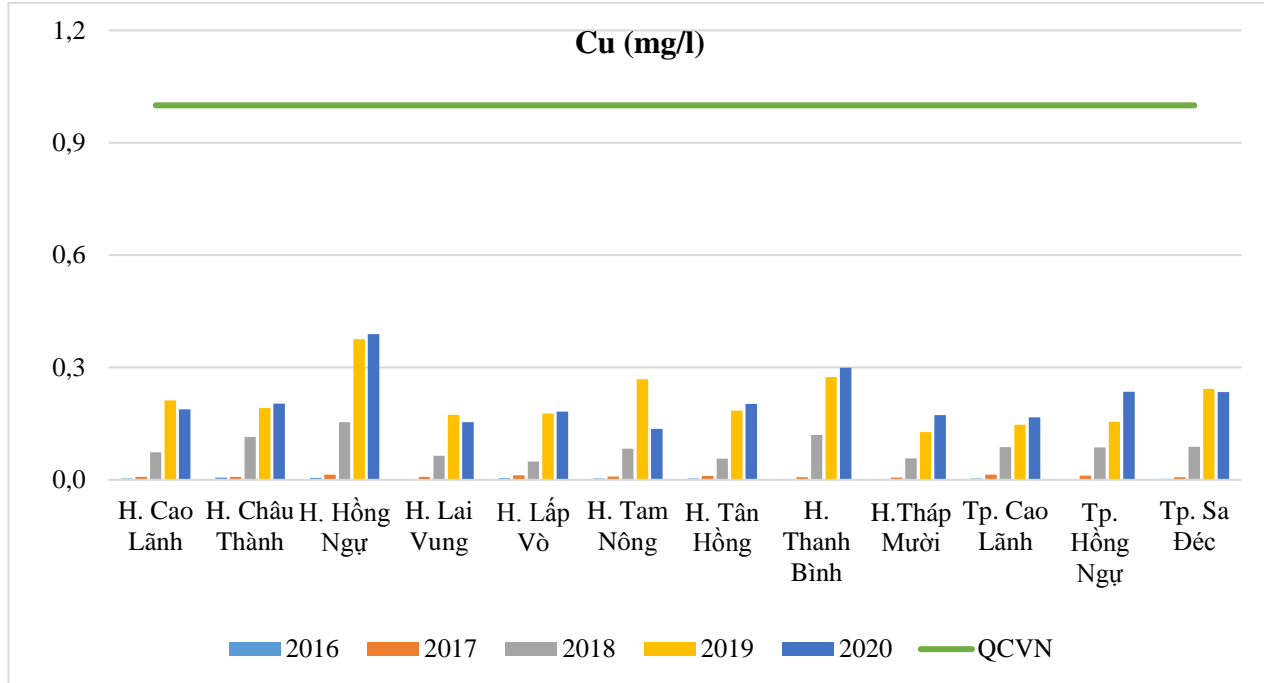


**Biểu đồ 3.107. Diễn biến Chì trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng chì của nước dưới đất có sự dao động lớn. Hàm lượng chì của nước dưới đất tăng dần từ năm 2016 đến 2020. Hầu hết, hàm lượng chì của nước dưới đất tại các huyện đều đạt quy chuẩn trừ huyện: Thanh Bình và thành phố Cao Lãnh vượt quy chuẩn.

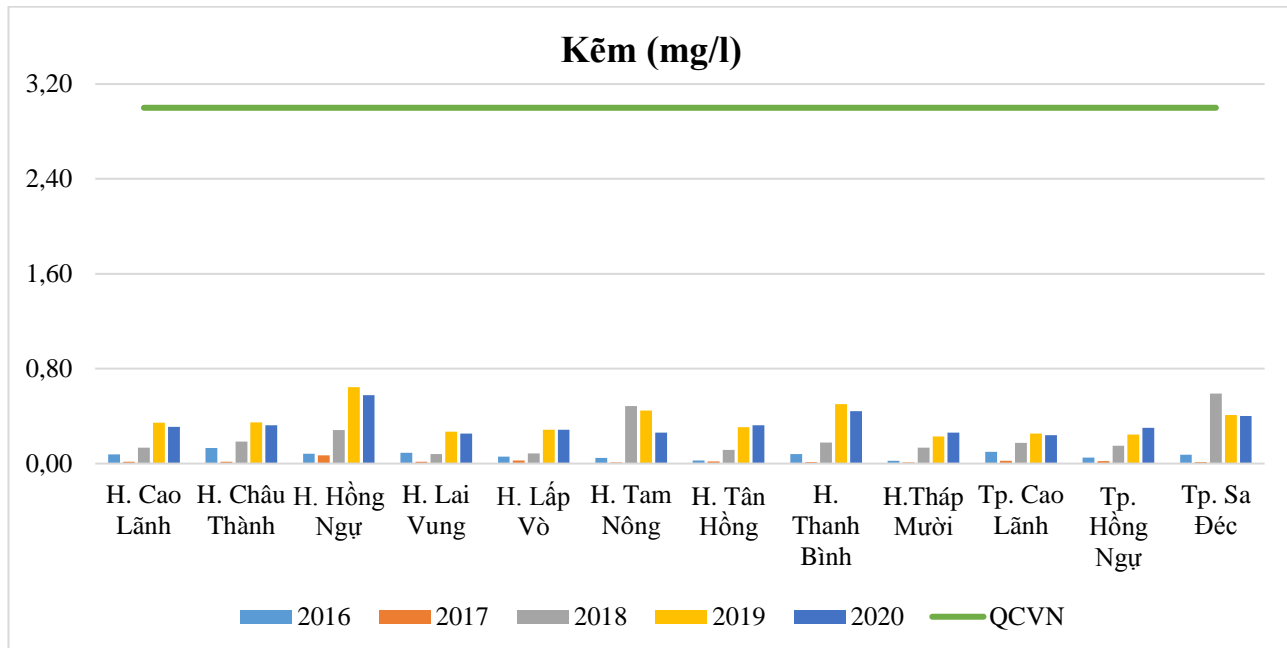
*o) Thông số Đồng (Cu)*



**Biểu đồ 3.108. Diễn biến Đồng trung bình trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng đồng của nước dưới đất tầng nông có sự dao động lớn; tăng dần từ năm 2016 đến 2020. Hàm lượng đồng tại các huyện đều đạt quy chuẩn.

*p) Thông số Kẽm (Zn)*

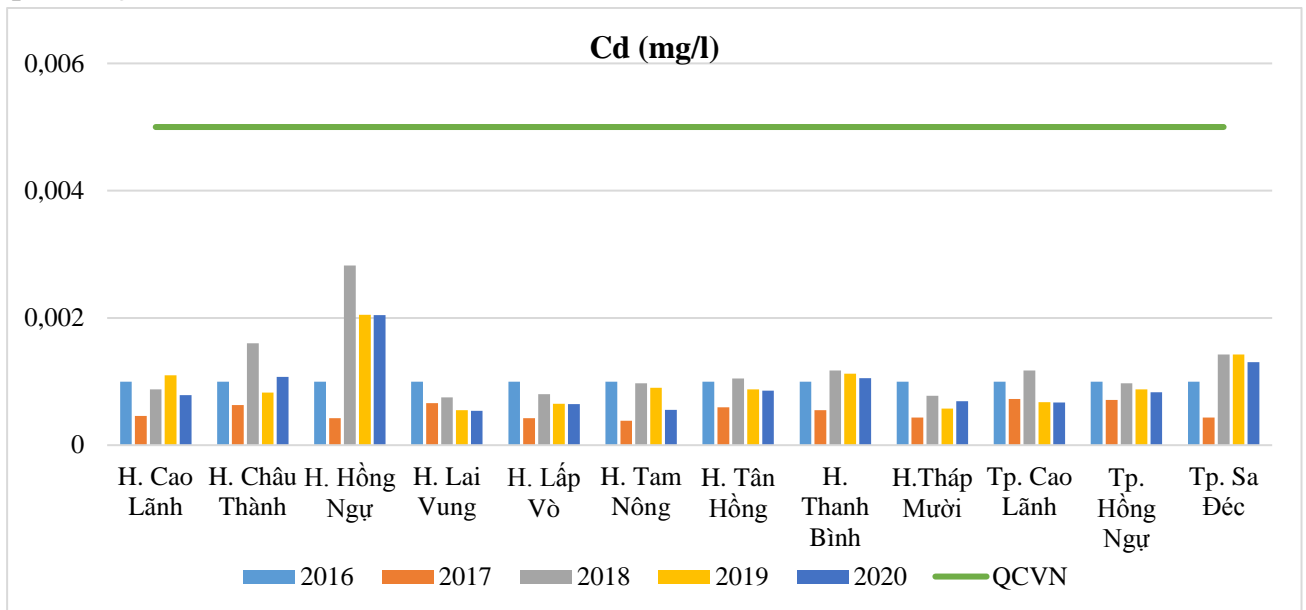


**Biểu đồ 3.109. Diễn biến Zn trung bình năm trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng kẽm của nước dưới đất tầng nông có sự dao động lớn; tăng dần từ năm 2016 đến 2020. Hàm lượng kẽm của nước dưới đất tại các huyện đều đạt quy chuẩn cho phép.

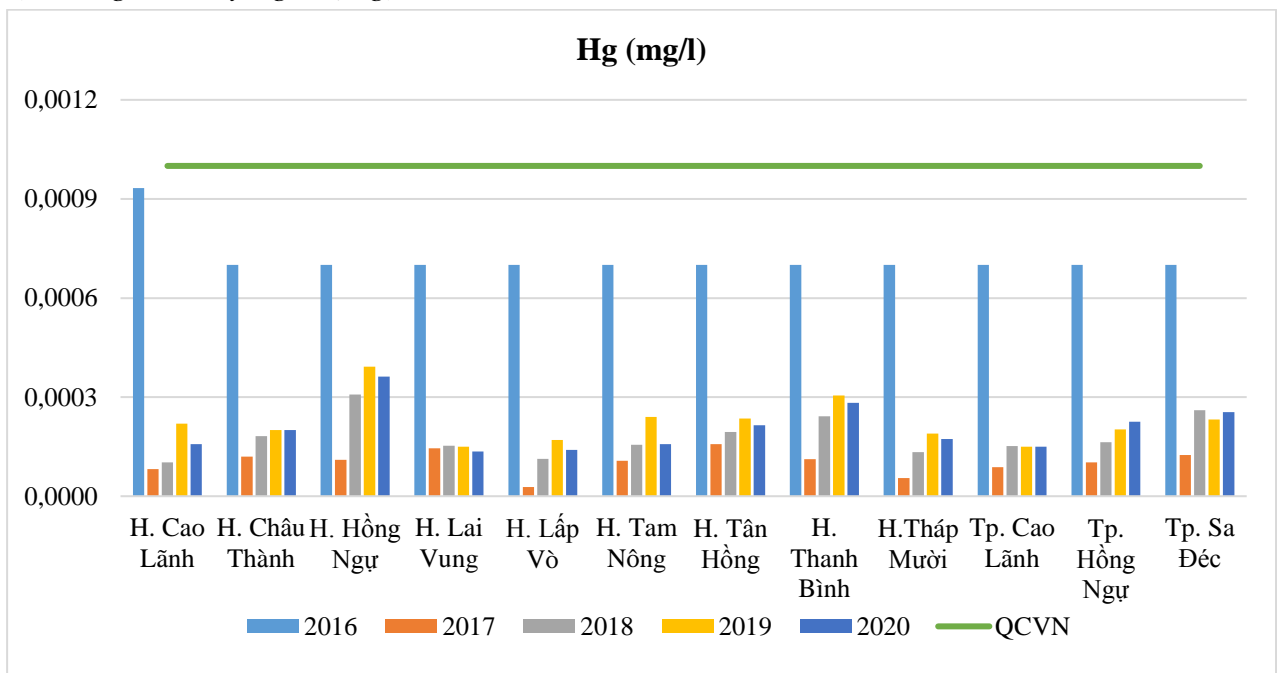
q) Thông số Cadimi (Cd)



**Biểu đồ 3.110. Diễn biến Cd trung bình các trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng cadimi của nước dưới đất tương đối ổn định qua các năm. Hàm lượng cadimi của nước dưới đất tại tất cả các huyện đều đạt quy chuẩn cho phép.

r) Thông số Thủy ngân (Hg)



**Biểu đồ 3.111. Diễn biến Hg trung bình trong trong nước dưới đất tầng nông giai đoạn 2016-2020**

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Trong giai đoạn 2016-2020, hàm lượng thủy ngân trong nước dưới đất tầng nông có sự dao động lớn; giảm dần từ năm 2016 đến 2020. Hàm lượng thủy ngân tại các huyện đều đạt quy chuẩn cho phép.

### 3.2.2.2. Trong các giếng khoan tầng sâu

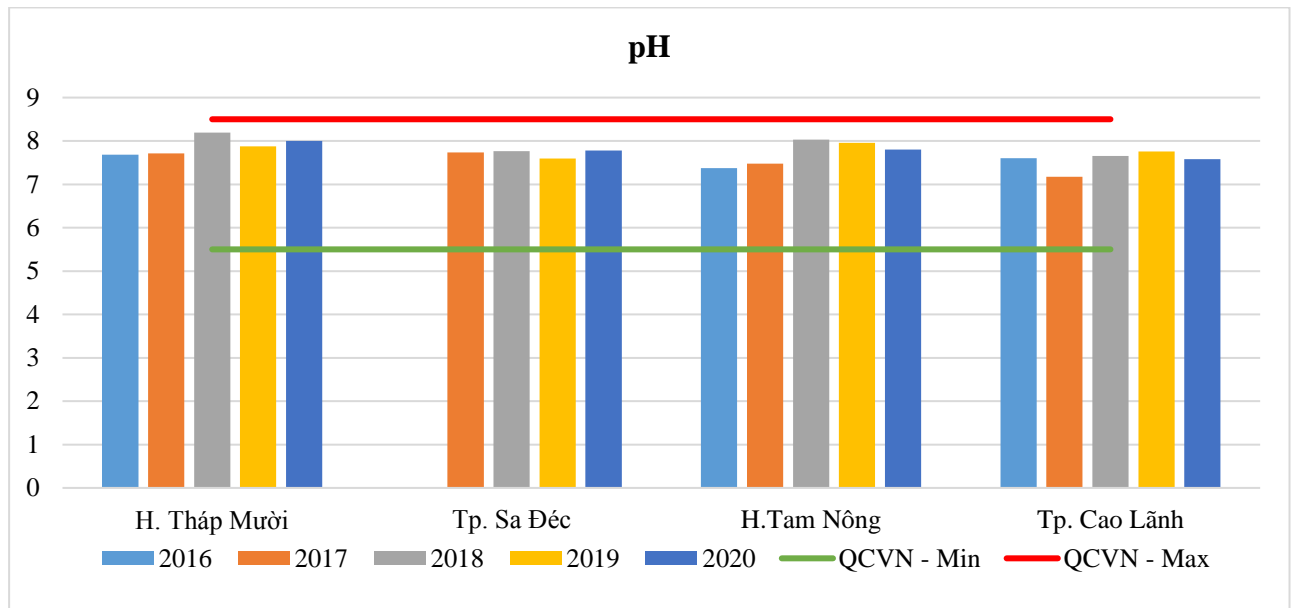
Vị trí các điểm quan trắc nước dưới đất trong các giếng khoan tầng sâu được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.8. Vị trí các điểm quan trắc nước dưới đất trong các giếng khoan tầng sâu**  
[11], [16]–[19]

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu
1	H. Tháp Mười	Độ sâu giếng khoan khoảng 323m	QT - 2aTM
2	H. Tháp Mười	Độ sâu giếng khoan khoảng 247m	QT - 2bTM
3	H. Tháp Mười	Độ sâu giếng khoan khoảng 191m	QT - 2cTM
4	H. Tháp Mười	Độ sâu giếng khoan khoảng 85m	QT - 2dTM
5	H. Tháp Mười	Độ sâu giếng khoan khoảng 37m	QT - 2eTM
6	Tp. Sa Đéc	Độ sâu giếng khoan khoảng 119,48m	QT - 1SĐ
7	Tp. Sa Đéc	Độ sâu giếng khoan khoảng 294,12m	QT - 2SĐ
8	Tp. Sa Đéc	Độ sâu giếng khoan khoảng 205,01m	QT - 3SĐ
9	Tp. Sa Đéc	Độ sâu giếng khoan khoảng 389,81m	QT - 4SĐ
10	H. Tam Nông	Độ sâu giếng khoan khoảng 292m	QT - 3aTN
11	H. Tam Nông	Độ sâu giếng khoan khoảng 133m	QT - 3bTN
12	H. Tam Nông	Độ sâu giếng khoan khoảng 236m	QT - 3cTN
13	H. Tam Nông	Độ sâu giếng khoan khoảng 168m	QT - 3dTN
14	H. Tam Nông	Độ sâu giếng khoan khoảng 24m	QT - 3eTN
15	H. Cao Lãnh	Độ sâu giếng khoan khoảng 390m	QT - 1CL
16	H. Cao Lãnh	Độ sâu giếng khoan khoảng 260m	QT - 2CL
17	H. Cao Lãnh	Độ sâu giếng khoan khoảng 41m	QT - 3CL
18	H. Cao Lãnh	Độ sâu giếng khoan khoảng 8m	QT - 4CL

Kết quả quan trắc với diễn biến chất lượng nước dưới đất trong các giếng khoan tầng sâu được so sánh với QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

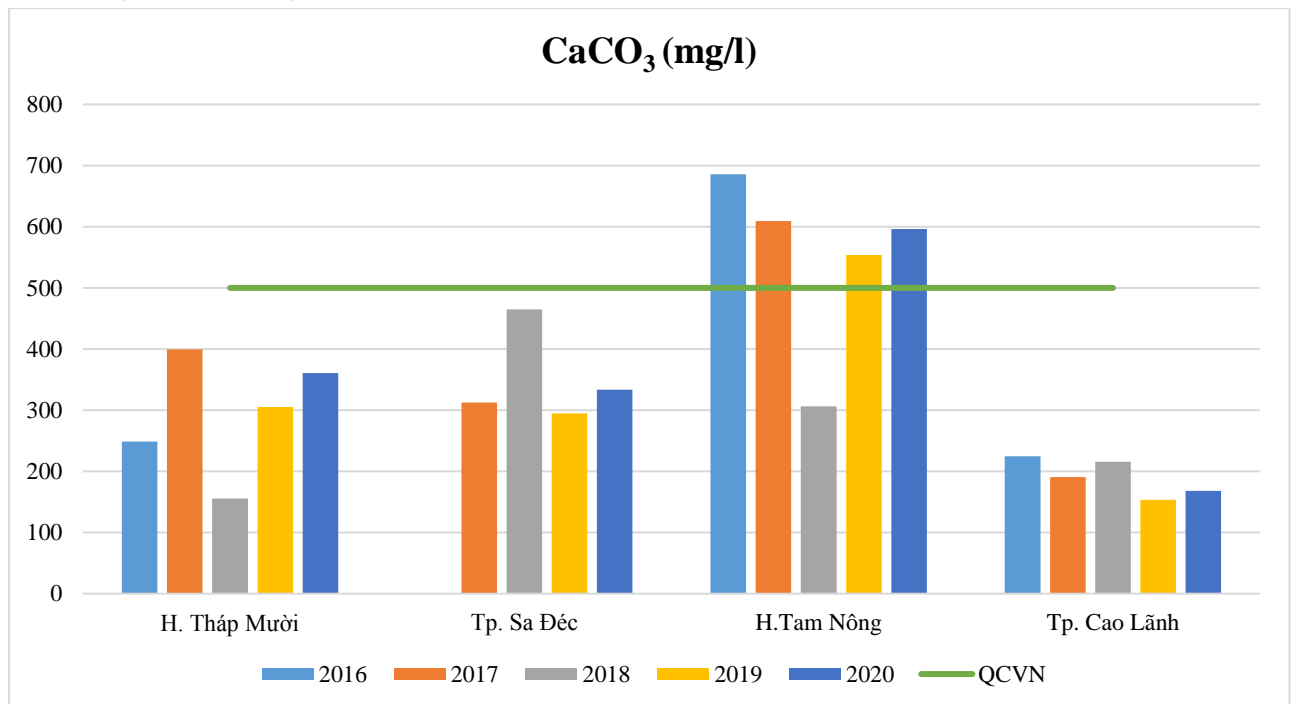
a) Thông số pH



**Biểu đồ 3.112. Diễn biến pH trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016 – 2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, pH của nước dưới đất tầng sâu trên địa bàn toàn tỉnh đều có tính chất trung tính tương đối ổn định, trong những năm khảo sát giá trị pH đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

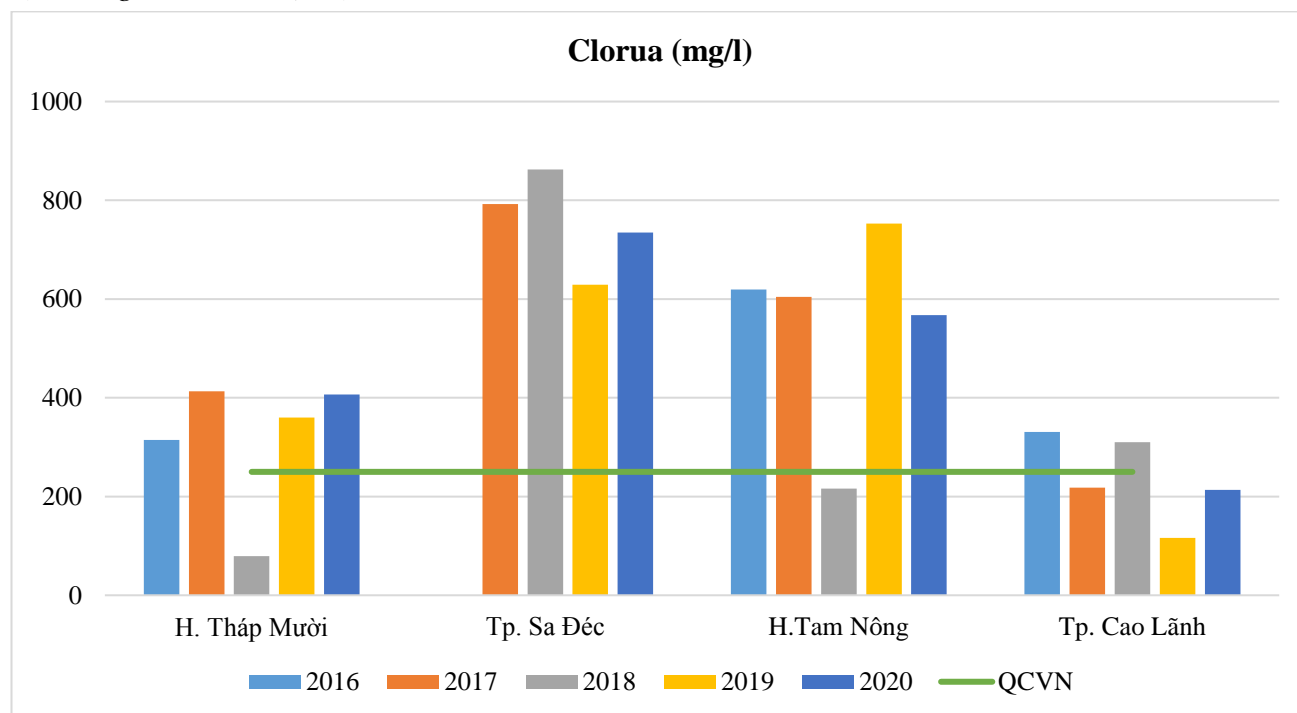
b) Thông số Độ cứng ( $CaCO_3$ )



**Biểu đồ 3.113. Diễn biến độ cứng trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016 – 2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, độ cứng của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động lớn. Độ cứng của nước dưới đất tại các huyện đều đạt quy chuẩn cho phép trừ huyện Tam Nông vượt quy chuẩn.

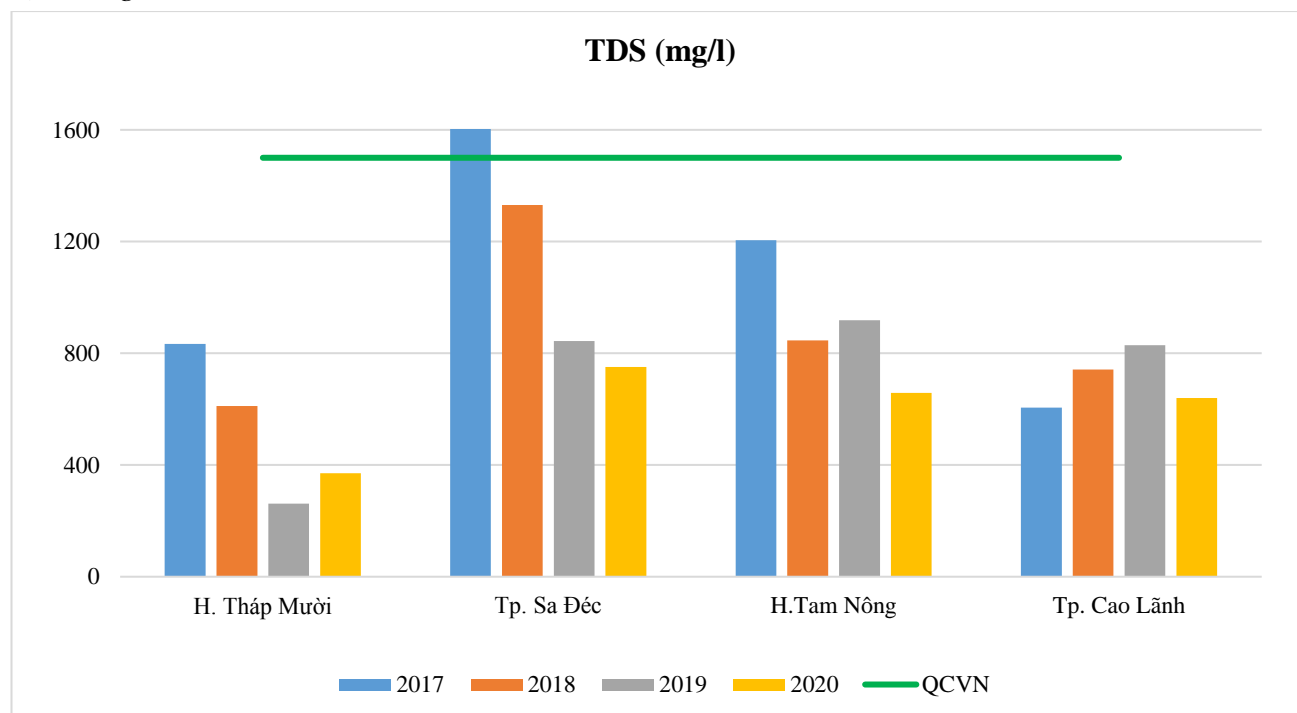
c) Thông số Clorua (Cl<sup>-</sup>)



**Biểu đồ 3.114. Diễn biến clorua trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016 - 2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, clorua của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động lớn. Clorua của nước dưới đất tại các huyện đều vượt quy chuẩn cho phép.

d) Thông số TDS

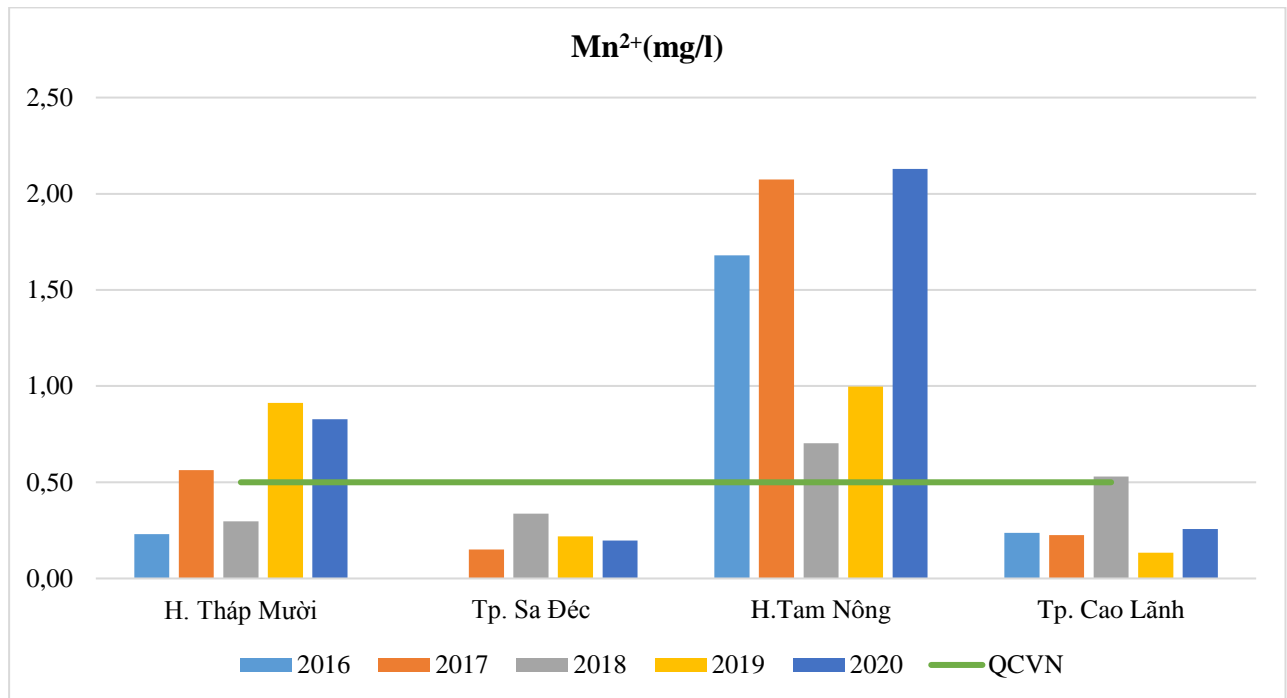


**Biểu đồ 3.115. Diễn biến TDS trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, TDS của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động lớn. TDS của nước dưới đất giảm dần từ năm 2016 đến 2020. Hàm lượng TDS của nước dưới đất tại các huyện đều đạt quy chuẩn cho phép, trừ thành phố Sa Đéc vượt quy chuẩn (năm 2017).



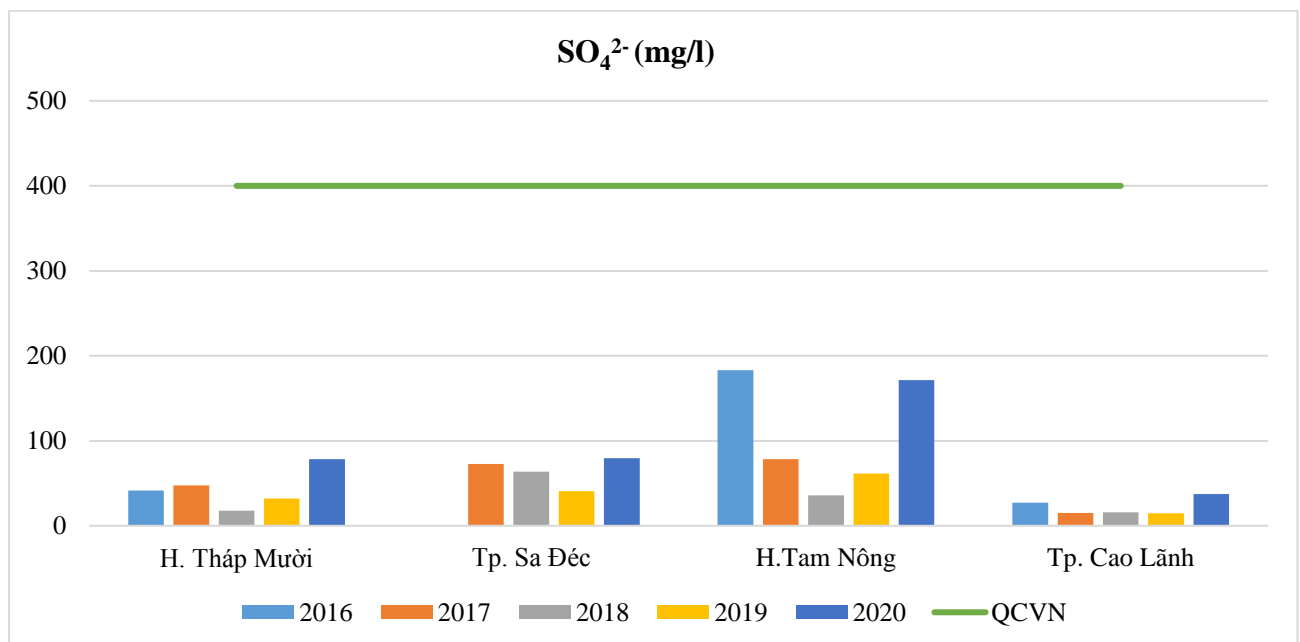
e) Thông số Mangan ( $Mn^{2+}$ )



**Biểu đồ 3.116. Diễn biến  $Mn^{2+}$  trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020,  $Mn^{2+}$  của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động lớn và biến động không đều qua các năm. Hàm lượng  $Mn^{2+}$  của nước dưới đất tại các huyện, thành phố đều vượt quy chuẩn cho phép, trừ thành phố Sa Đéc đạt quy chuẩn.

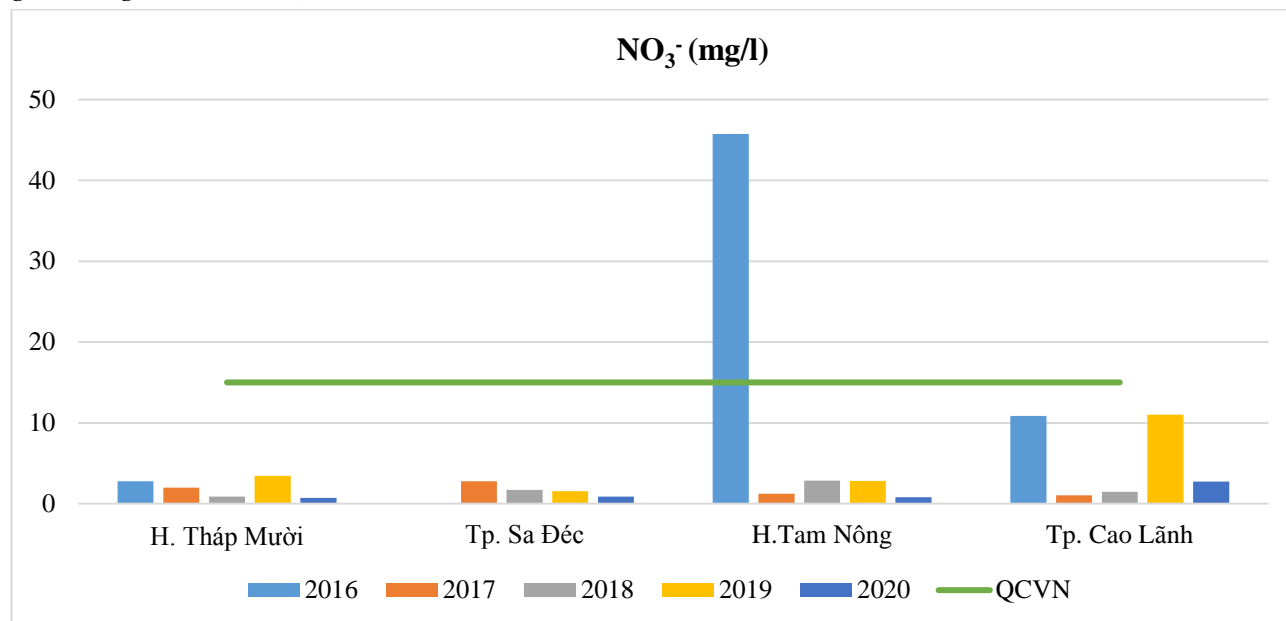
f) Thông số Sulfate ( $SO_4^{2-}$ )



**Biểu đồ 3.117. Diễn biến  $SO_4^{2-}$  trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016 - 2020**

Trong giai đoạn 2016-2020,  $SO_4^{2-}$  của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động lớn; tăng dần từ năm 2018-2020. Hàm lượng  $SO_4^{2-}$  của nước dưới đất tại các huyện, thành phố đều đạt quy chuẩn cho phép.

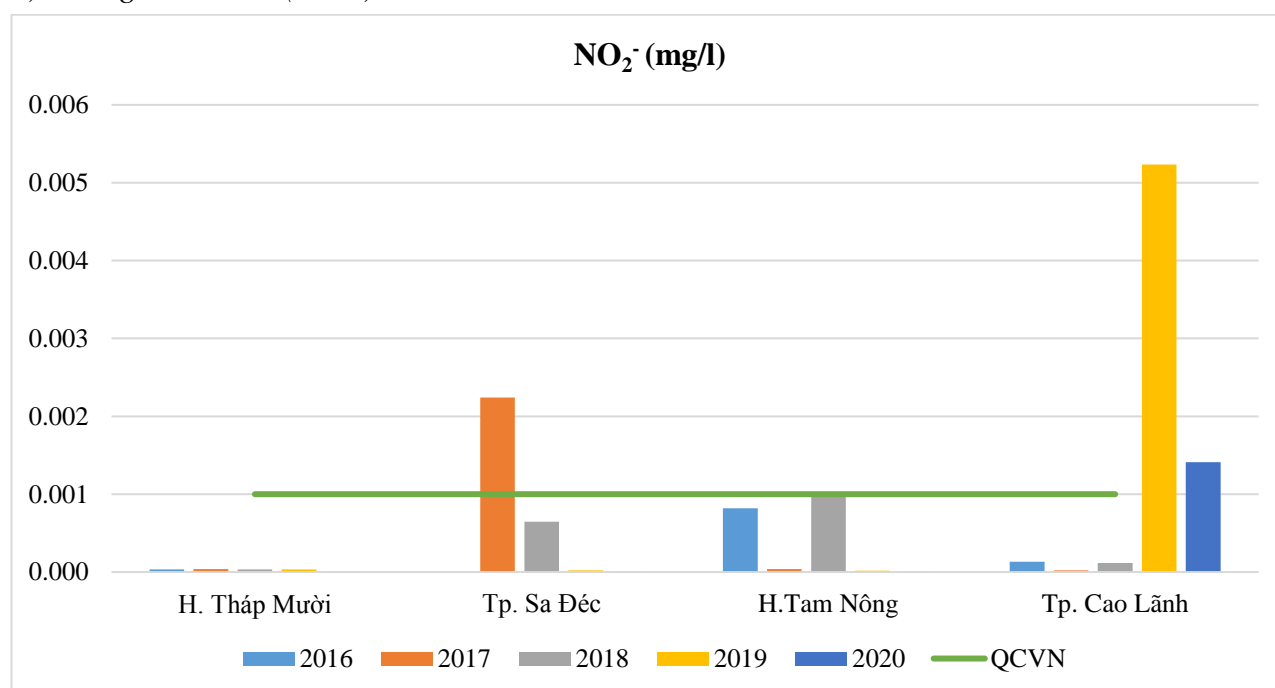
g) Thông số Nitrate ( $NO_3^-$ )



**Biểu đồ 3.118. Diễn biến Nitrate trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, nitrate của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động không lớn. Hàm lượng nitrate của nước dưới đất tại các huyện, thành phố đều đạt quy chuẩn cho phép trừ huyện Tam Nông (năm 2016).

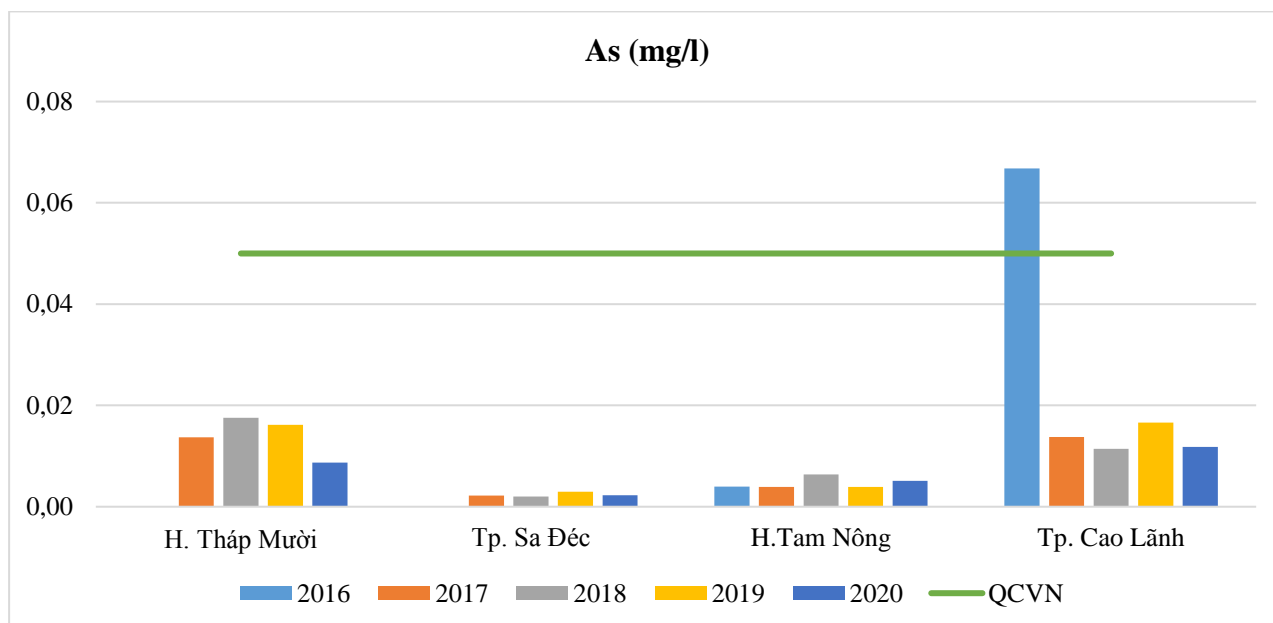
h) Thông số Nitrite ( $NO_2^-$ )



**Biểu đồ 3.119. Diễn biến nitrite trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, nitrite của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động lớn; giảm dần từ năm 2016-2020. Hàm lượng nitrite của nước dưới đất tại các huyện đều đạt quy chuẩn cho phép, của thành phố Sa Đéc (năm 2017) và thành phố Cao Lãnh (năm 2019) vượt quy chuẩn.

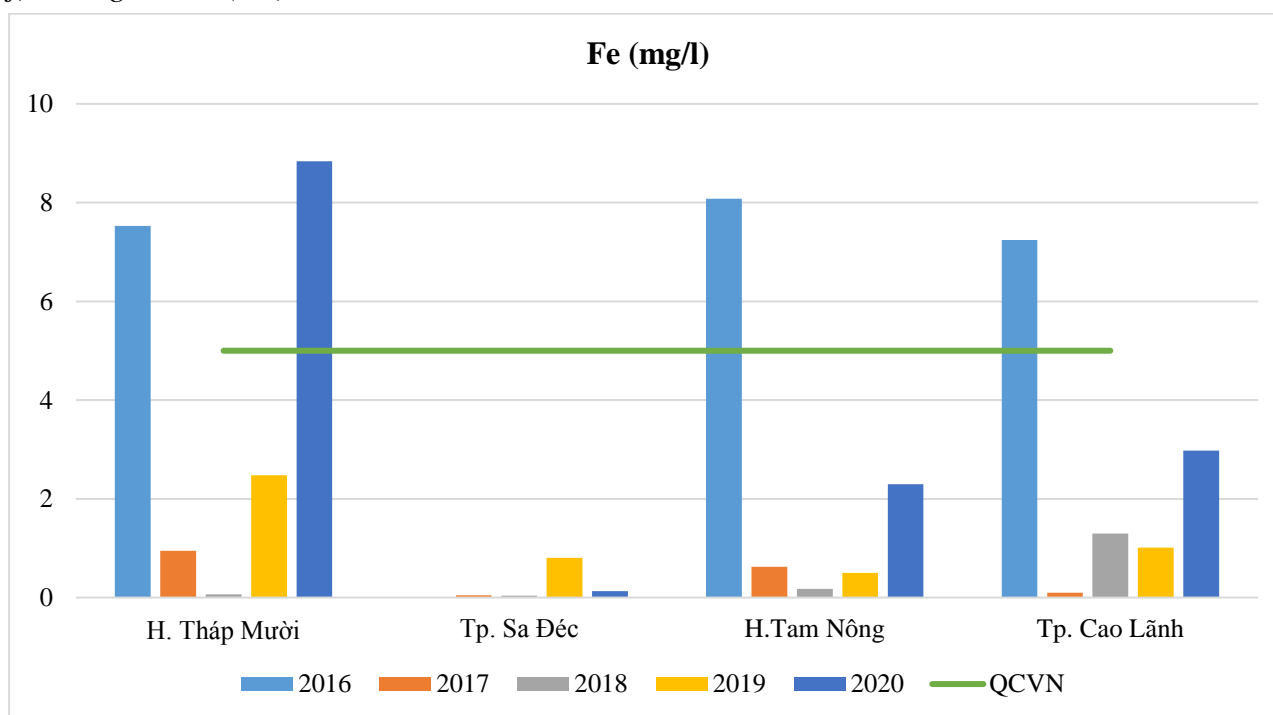
a) Thông số Arsen (As)



**Biểu đồ 3.120. Diễn biến As trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, Arsen của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động lớn; giảm dần từ năm 2016-2020. Hàm lượng Arsen của nước dưới đất tại các huyện, thành phố đều đạt quy chuẩn cho phép, trừ thành phố Cao Lãnh vượt quy chuẩn (năm 2016).

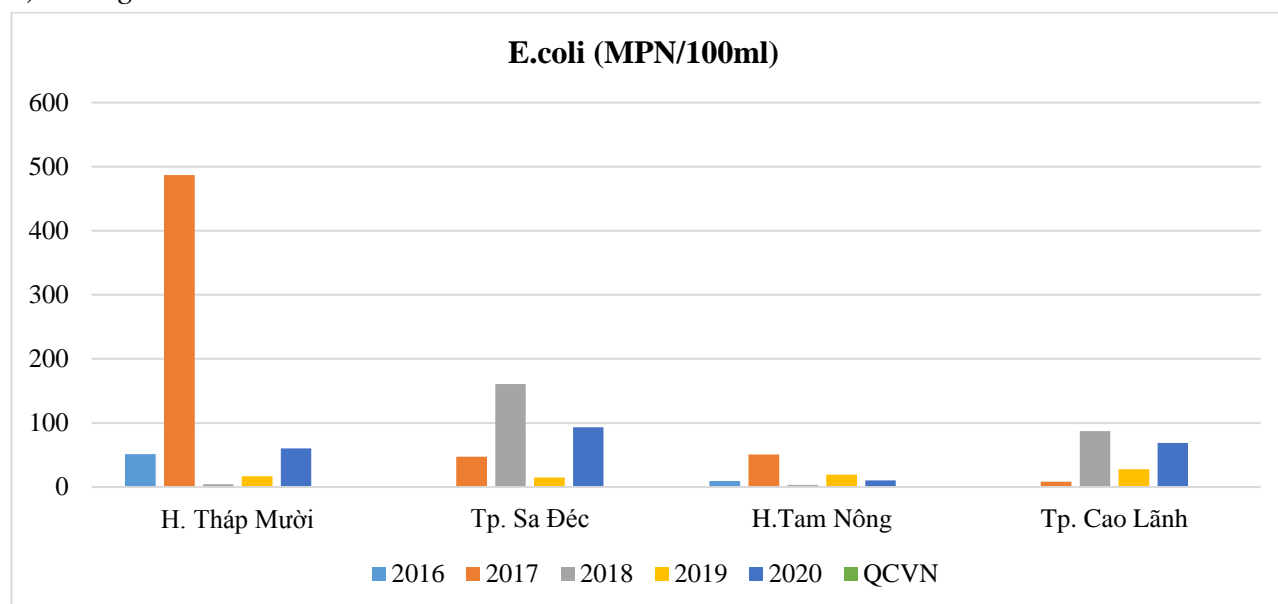
j) Thông số Sắt (Fe)



**Biểu đồ 3.121. Diễn biến Fe trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016 – 2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, sắt của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động lớn. Hàm lượng sắt của nước dưới đất tại các huyện, thành phố (năm 2016, 2020) vượt quy chuẩn cho phép, trừ thành phố Sa Đéc đạt quy chuẩn.

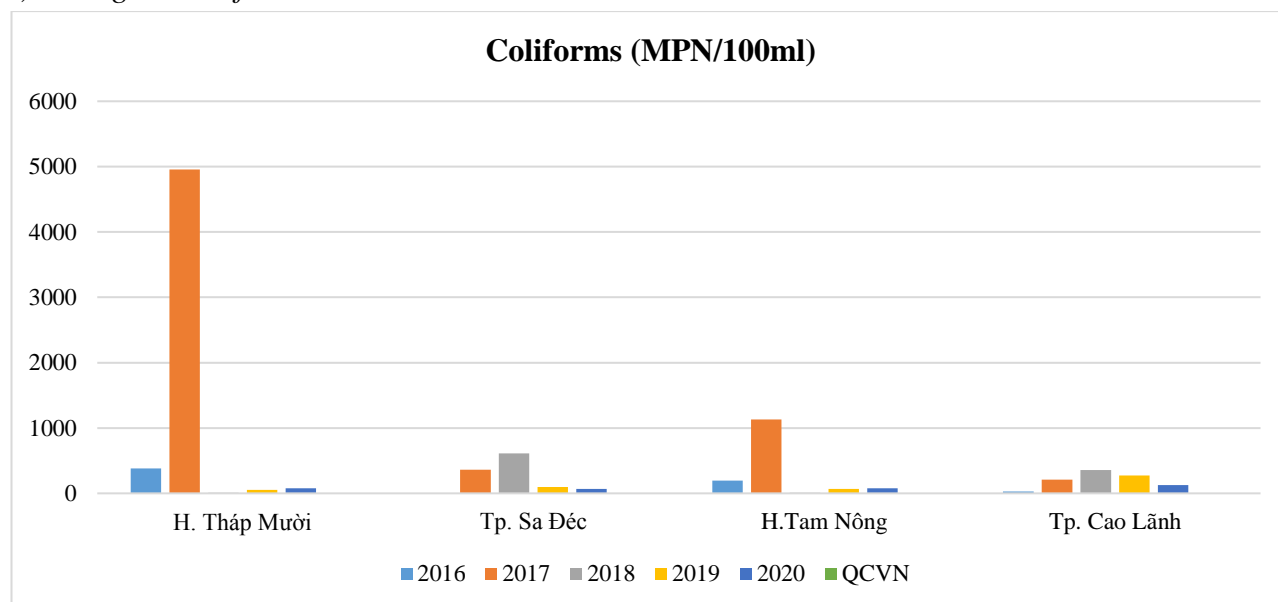
k) Thông số E.coli



**Biểu đồ 3.122. Diễn biến E.coli trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, E.coli trong nước dưới đất tầng nông dao động lớn. Theo quy chuẩn chất lượng nước dưới đất, giá trị E.coli là không phát hiện. Như vậy, hầu như E.coli trung bình năm tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đều vượt quy chuẩn cho phép.

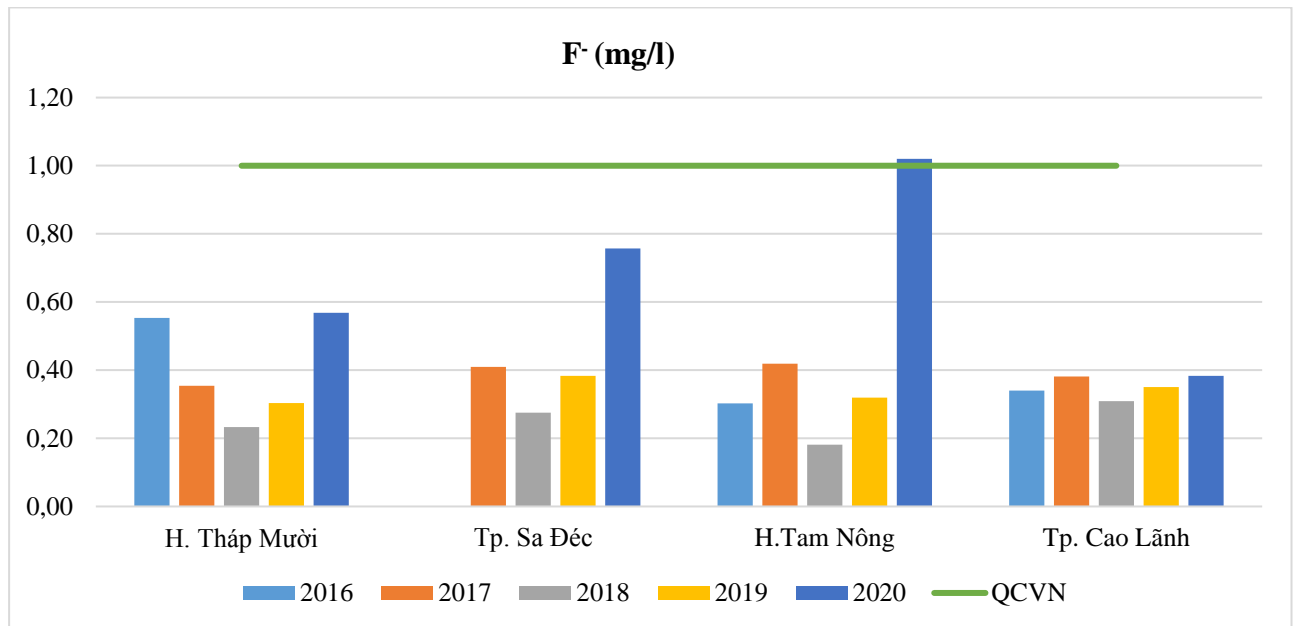
l) Thông số Coliforms



**Biểu đồ 3.123. Diễn biến Coliforms trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, coliforms trong nước dưới đất tầng nông dao động lớn. Theo quy chuẩn chất lượng nước dưới đất, giá trị coliforms là 3 MPN/100ml, như vậy, hầu như coliforms trung bình năm tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đều vượt quy chuẩn cho phép.

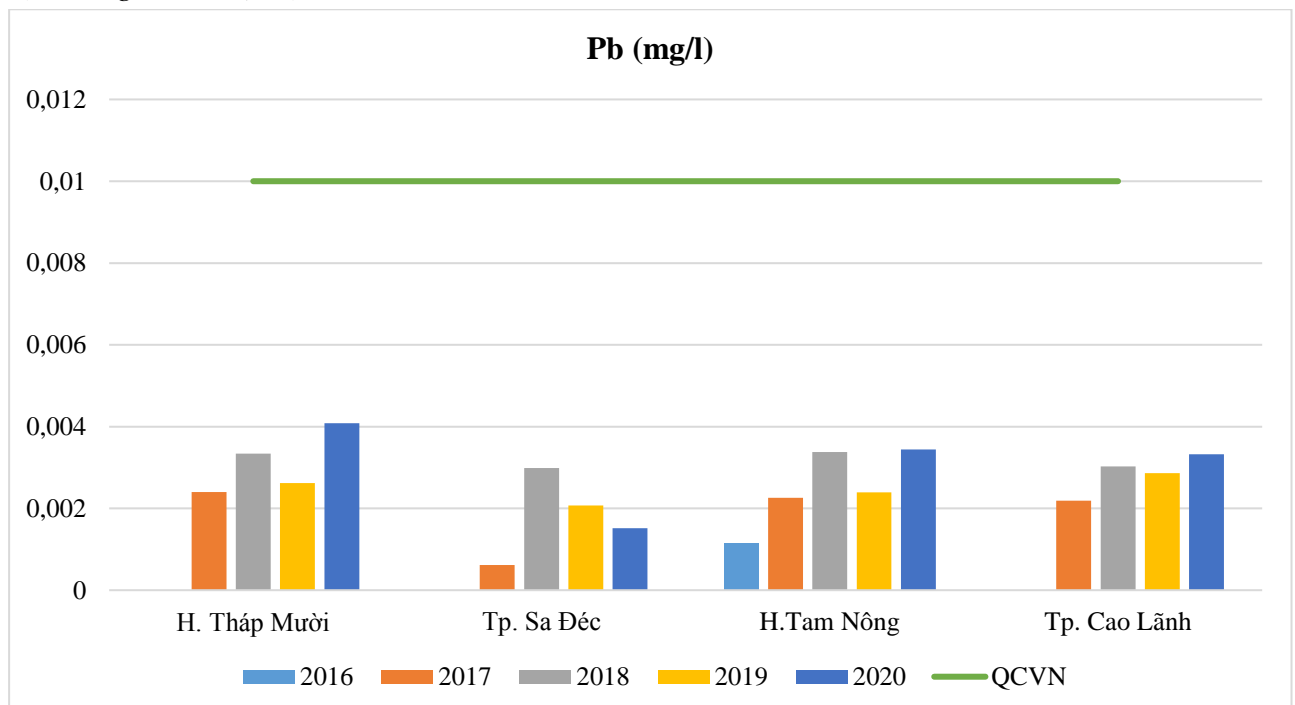
m) Thông số Florua ( $F^-$ )



**Biểu đồ 3.124. Diễn biến  $F^-$  trung bình năm trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, florua của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động lớn. Hàm lượng florua của nước dưới đất tại các huyện, thành phố đều đạt quy chuẩn cho phép, trừ huyện Tam Nông vượt quy chuẩn (năm 2020).

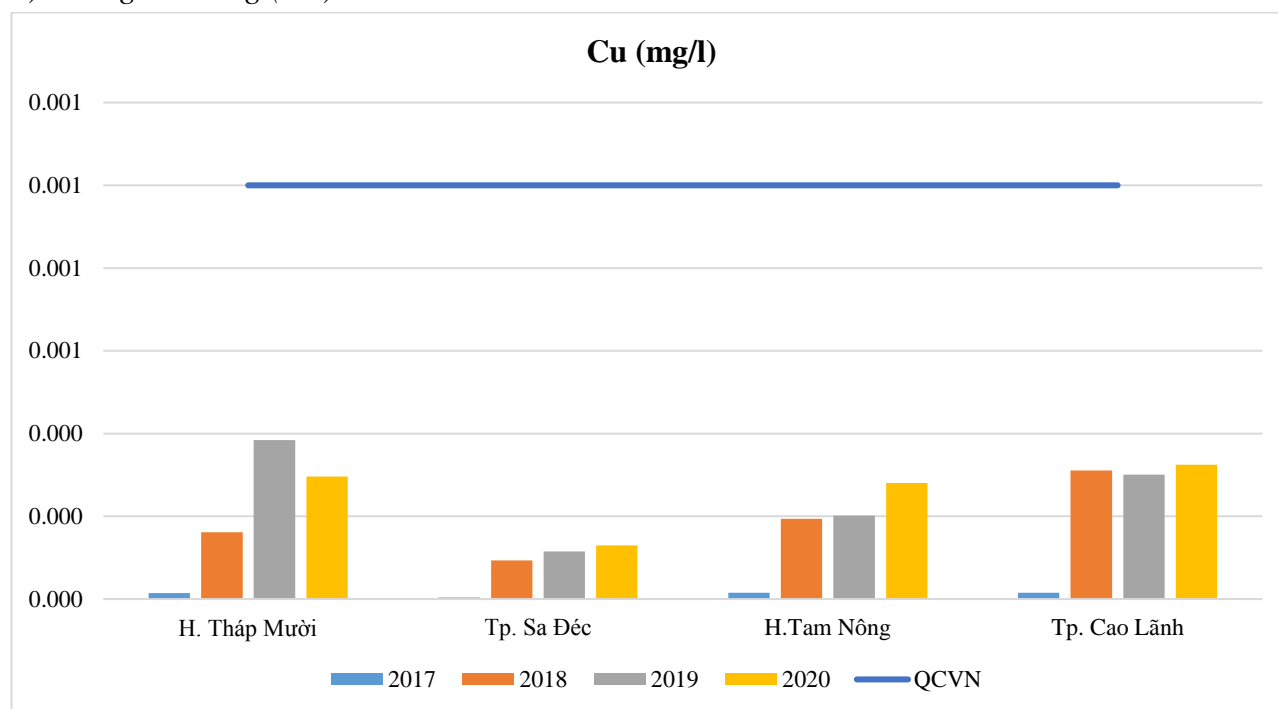
n) Thông số Chì ( $Pb$ )



**Biểu đồ 3.125. Diễn biến  $Pb$  trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016 – 2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, chì của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động lớn; tăng dần từ năm 2016-2020, hàm lượng chì của nước dưới đất tại các huyện, thành phố đều đạt quy chuẩn cho phép.

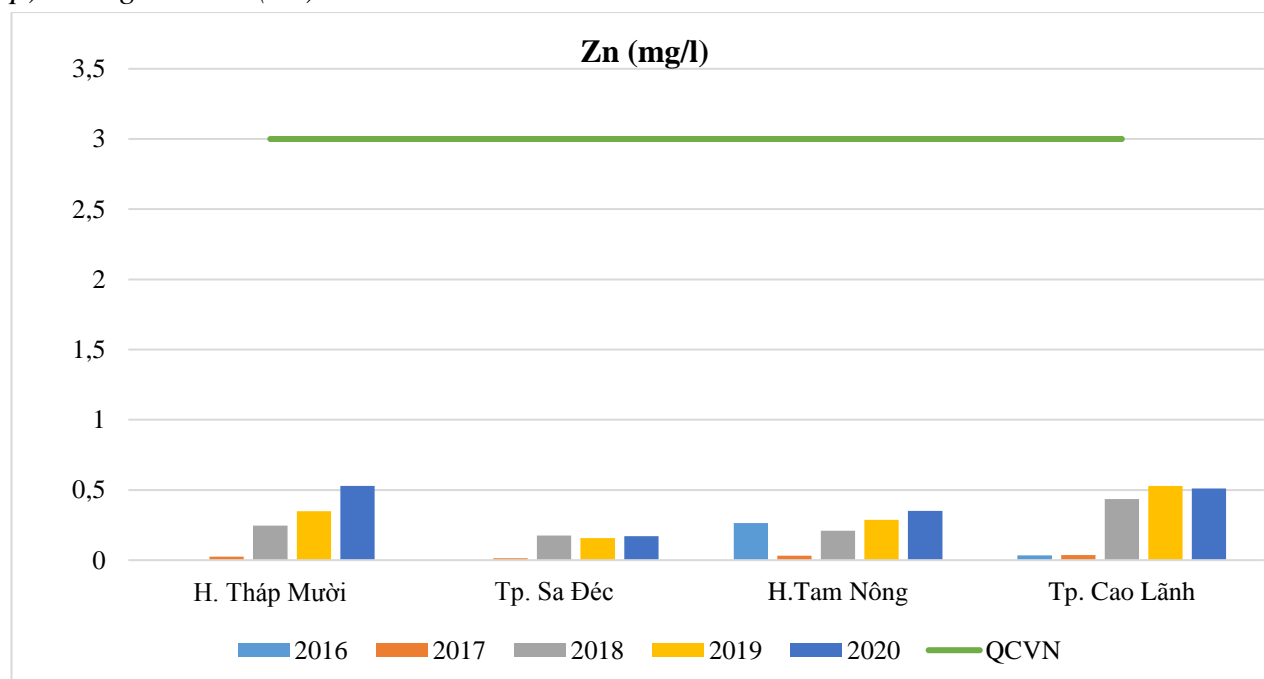
o) Thông số Đồng (Cu)



**Biểu đồ 3.126. Diễn biến Cu trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, đồng của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động lớn; tăng dần từ năm 2016-2020, hàm lượng đồng của nước dưới đất tại các huyện, thành phố rất thấp và đều đạt quy chuẩn cho phép.

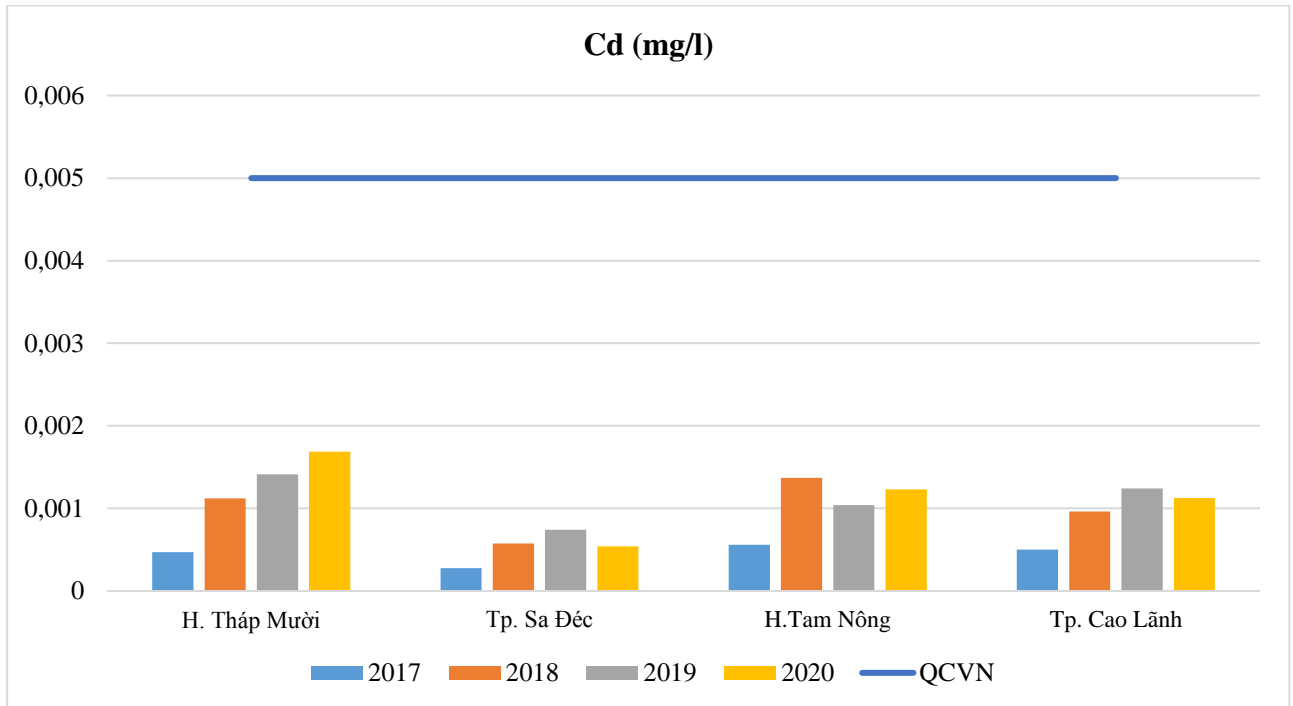
p) Thông số Kẽm (Zn)



**Biểu đồ 3.127. Diễn biến Zn trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016 – 2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, kẽm của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động lớn; tăng dần từ năm 2016-2020; hàm lượng kẽm của nước dưới đất tại các huyện, thành phố rất thấp và đều đạt quy chuẩn cho phép.

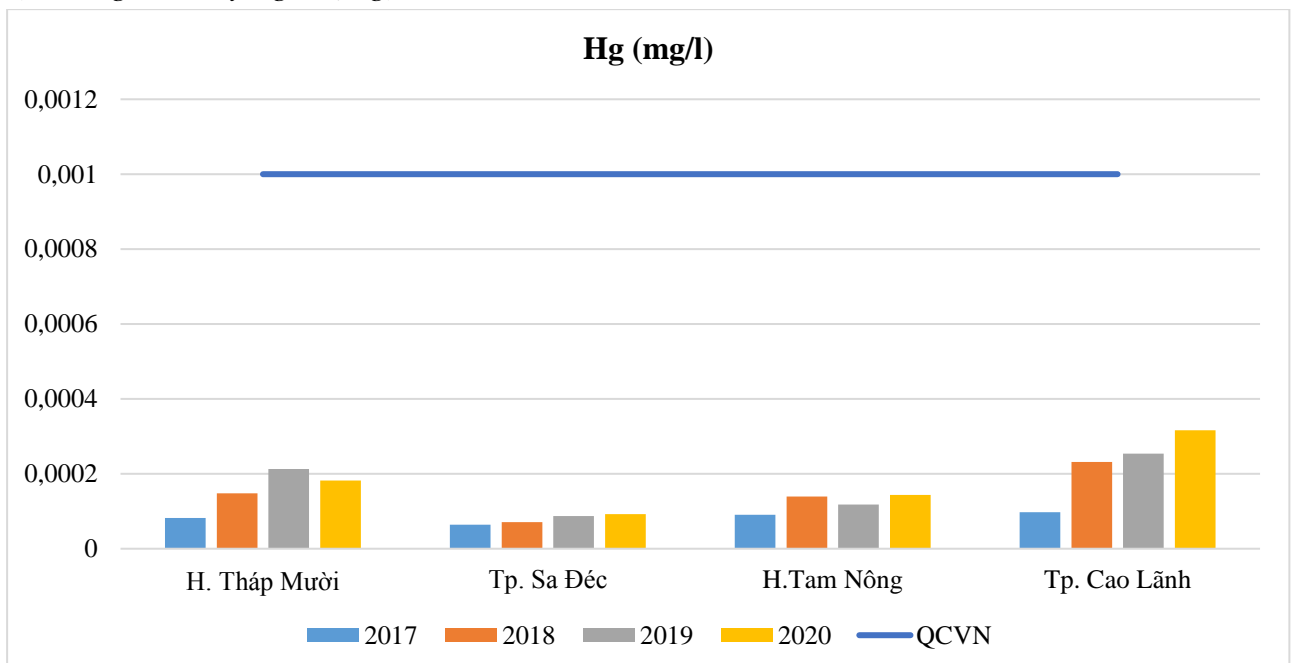
q) Thông số Cadimi (Cd)



**Biểu đồ 3.128. Diễn biến Cd trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016 – 2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, Cd của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động nhỏ; tăng dần từ năm 2016-2020; hàm lượng Cd của nước dưới đất tại các huyện, thành phố rất thấp và đều đạt quy chuẩn cho phép.

r) Thông số Thủy ngân (Hg)



**Biểu đồ 3.129. Diễn biến Hg trung bình trong nước dưới đất tầng sâu giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, thủy ngân của nước dưới đất tầng sâu có sự dao động nhỏ; tăng dần từ năm 2016-2020; hàm lượng thủy ngân của nước dưới đất tại các huyện, thành phố rất thấp và đều đạt quy chuẩn cho phép.



## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

### ❖ Kết quả khảo sát chất lượng nước dưới đất tháng 12/2020 trên địa bàn tỉnh

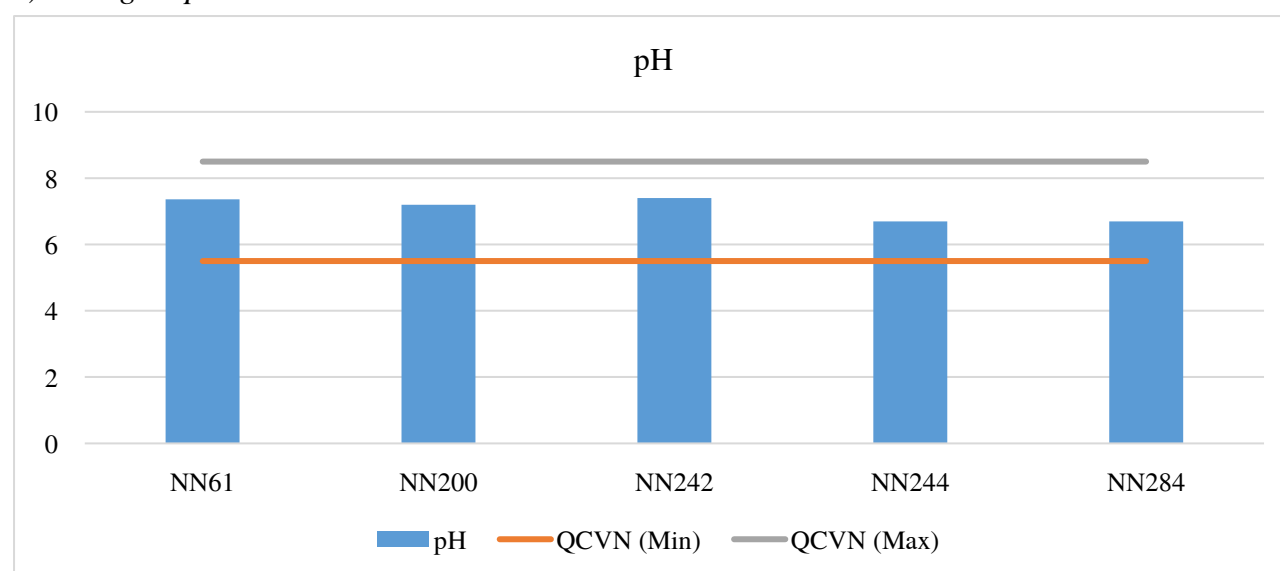
Để có thêm đánh giá chất lượng nguồn nước dưới đất, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với đơn vị quan trắc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư Vấn Môi trường Hải Âu và đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang đã tiến hành quan trắc nước dưới đất tại một số khu vực vào tháng 12/2020. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất tháng 12/2020 được trình bày như bảng sau:

**Bảng 3.9. Vị trí các điểm quan trắc nước dưới đất**

Stt	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu
1	Hộ dân Nguyễn Văn Hùng - Ấp 4, xã Mỹ Thọ, gần khu vực bãi rác Tp. Sa Đéc	NN61
2	Khu vực làng nghề dệt chiếu - xã Định An, huyện Lấp Vò	NN200
3	Khu vực nhiễm Arsen - Giếng nước đang hoạt động xã Tân Quới, huyện Thanh Bình	NN242
4	Khu vực có nguy cơ nhiễm phen tại Lò giết mổ heo - Bà Lê Thị Liên, xã Hưng Thạnh, huyện Tháp Mười	NN244
5	Cụm tuyến dân cư - Thị Trấn Sa Rài, huyện Tân Hồng	NN284

Kết quả quan trắc diễn biến chất lượng nước dưới đất trong các giếng khoan được so sánh với QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

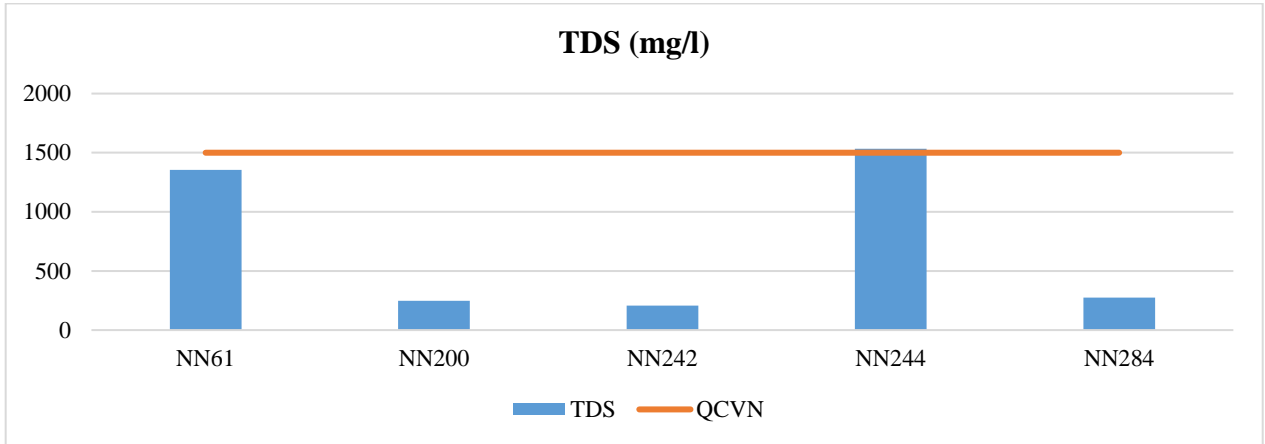
#### a) Thông số pH



**Biểu đồ 3.130. Diễn biến pH trong nước dưới đất tháng 12/2020**

pH của tất cả các mẫu nước dưới đất ở mức trung tính; dao động từ 6,7-7,63, pH của tất cả các mẫu nước đều đạt quy chuẩn cho phép.

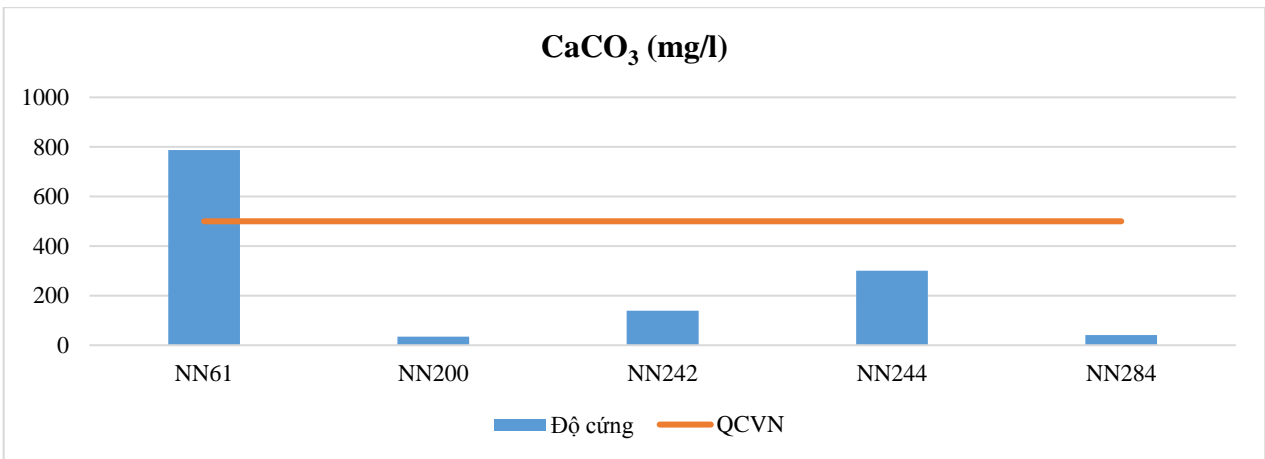
b) Thông số TDS



**Biểu đồ 3.131. Diễn biến TDS trong nước dưới đất tháng 12/2020**

TDS trong tất cả các mẫu nước dưới đất dao động trong khoảng 206-1.534 mg/l. Trong đó 4/5 điểm quan trắc đạt quy chuẩn cho phép.

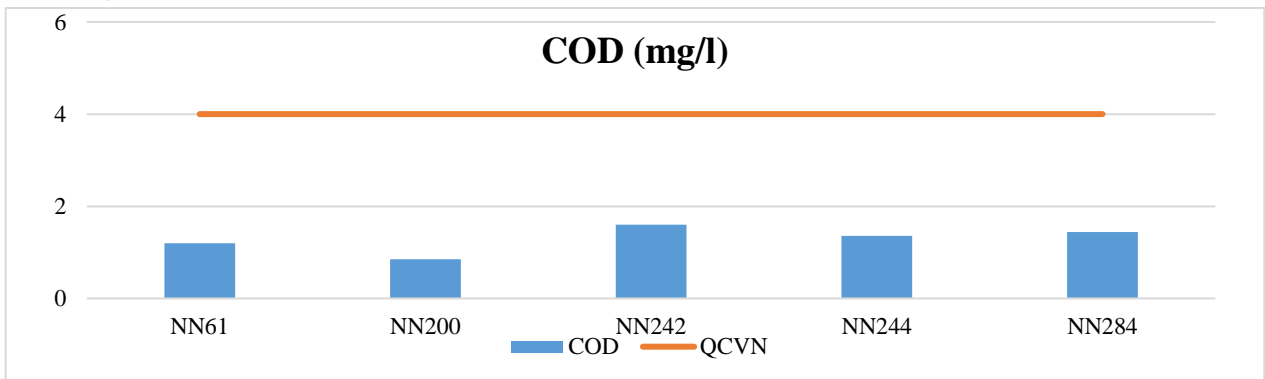
c) Thông số Độ cứng ( $CaCO_3$ )



**Biểu đồ 3.135. Diễn biến Độ cứng trong nước dưới đất tháng 12/2020**

Độ cứng trong tất cả các mẫu nước dưới đất dao động trong khoảng 35-788 mg/l. Trong đó 4/5 điểm quan trắc đạt quy chuẩn cho phép.

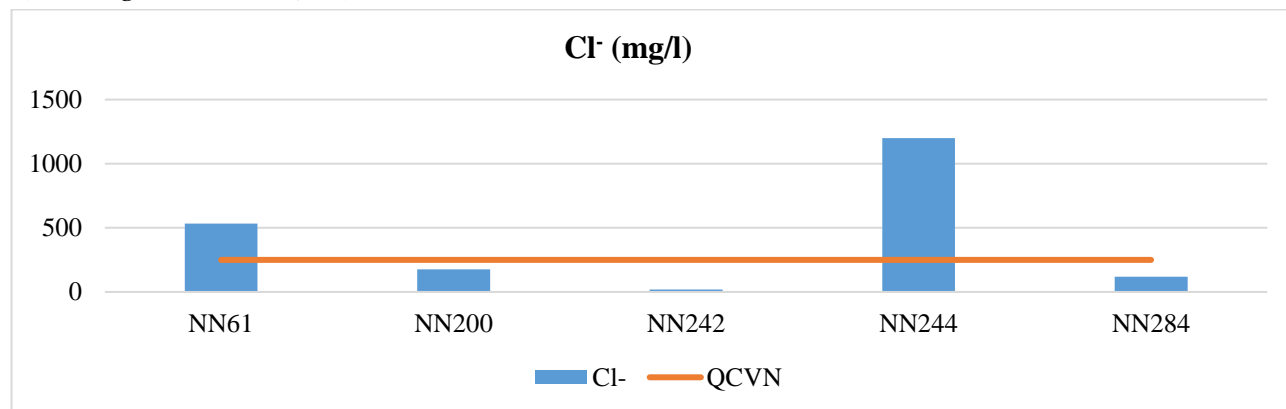
d) Thông số COD



**Biểu đồ 3.136. Diễn biến COD trong nước dưới đất tháng 12/2020**

COD trong tất cả các mẫu nước dưới đất dao động trong khoảng 0,852-1,6 mg/l. Tất cả các điểm quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

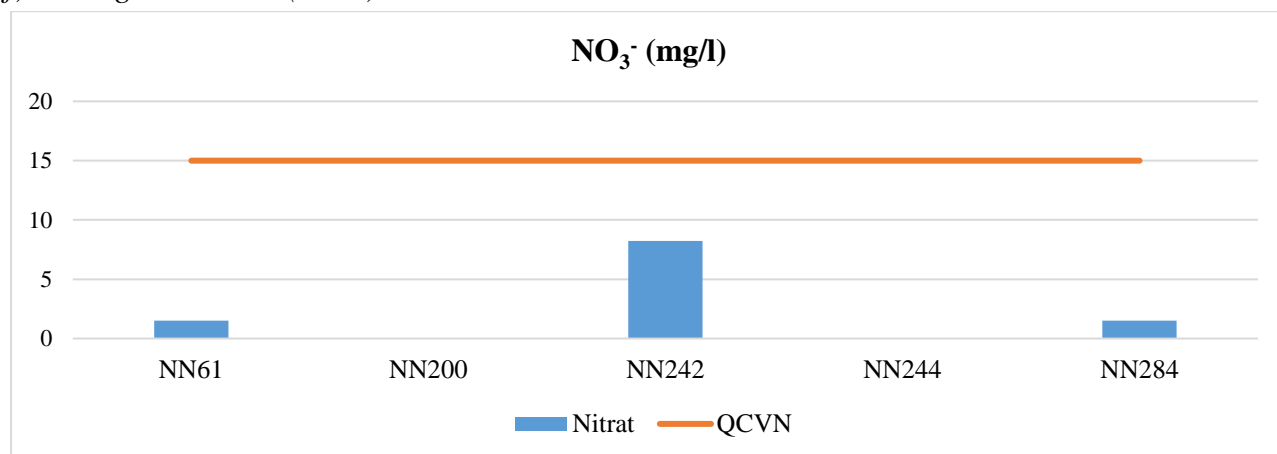
e) Thông số Clorua ( $Cl^-$ )



**Biểu đồ 3.137. Diễn biến Clorua trong nước dưới đất tháng 12/2020**

Clorua trong tất cả các mẫu nước dưới đất dao động trong khoảng 18,3-1.200mg/l. Trong đó 3/5 điểm quan trắc đạt quy chuẩn cho phép.

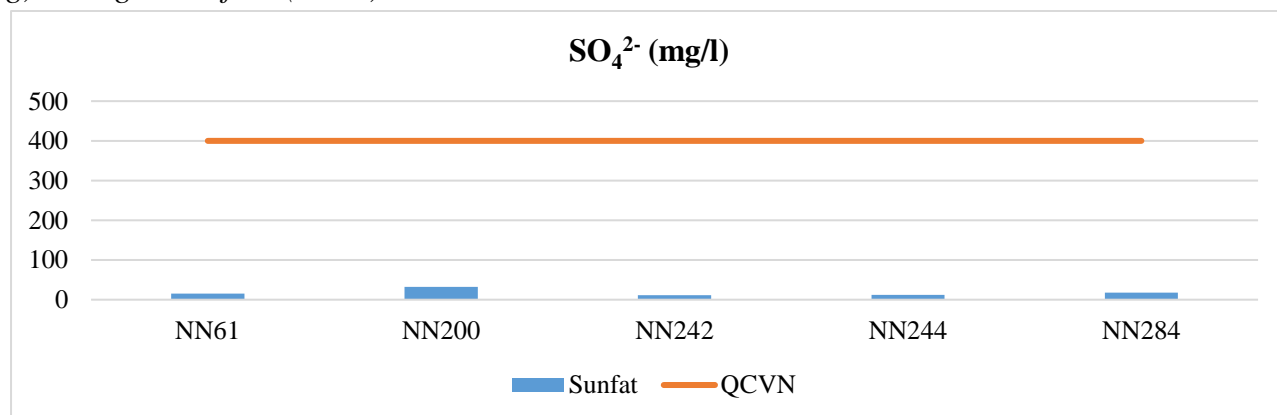
f) Thông số Nitrate ( $NO_3^-$ )



**Biểu đồ 3.138. Diễn biến Nitrate trong nước dưới đất tháng 12/2020**

Nitrate trong tất cả các mẫu nước dưới đất dao động trong khoảng KPH-8,24mg/l. Tất cả các điểm quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

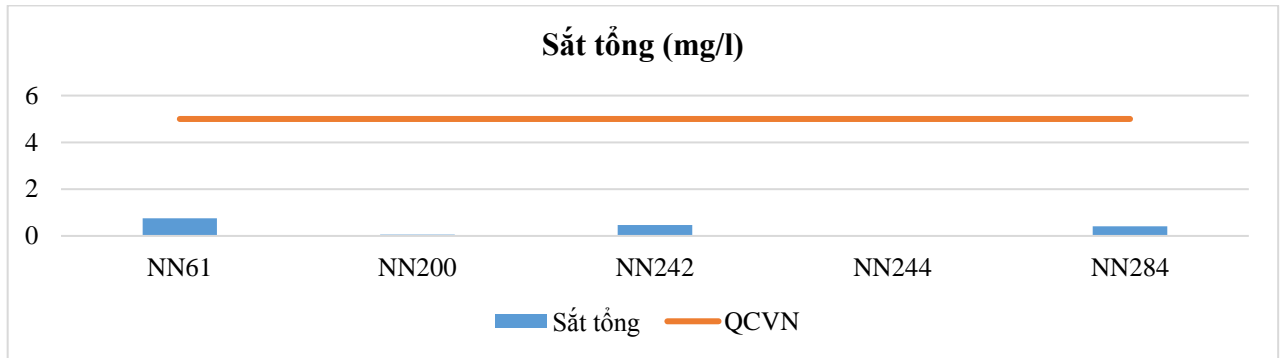
g) Thông số Sulfate ( $SO_4^{2-}$ )



**Biểu đồ 3.139. Diễn biến Sulfate trong nước dưới đất tháng 12/2020**

Sulfate trong tất cả các mẫu nước dưới đất dao động trong khoảng 12,4-32,1mg/l. Tất cả các điểm quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

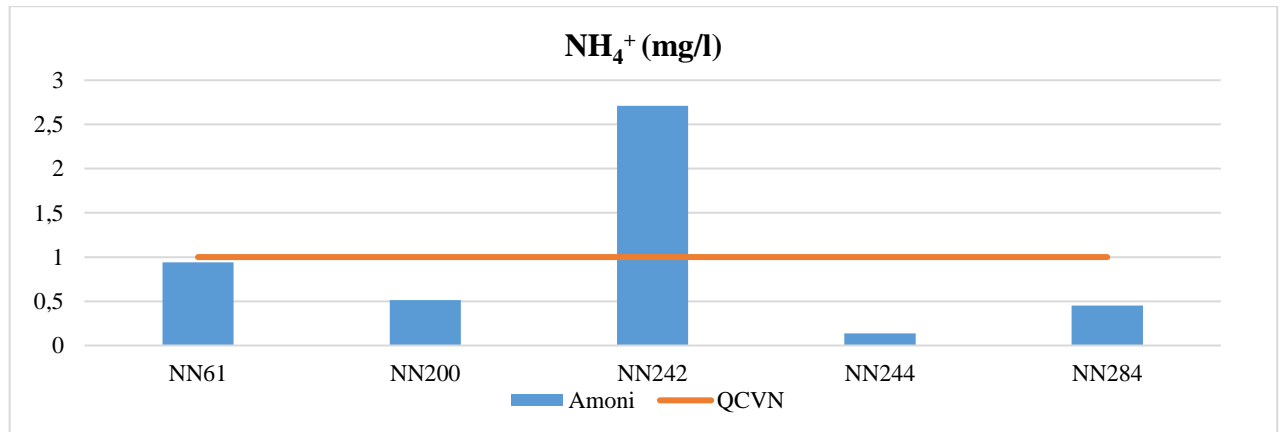
h) Thông số Sắt tổng



**Biểu đồ 3.140. Diễn biến Sắt tổng trong nước dưới đất tháng 12/2020**

Sắt tổng trong tất cả các mẫu nước dưới đất dao động trong khoảng 0,03-0,758mg/l. Tất cả các điểm quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

i) Thông số Amoni ( $NH_4^+$ )



**Biểu đồ 3.141. Diễn biến Amoni trong nước dưới đất tháng 12/2020**

Amoni trong tất cả các mẫu nước dưới đất dao động trong khoảng 0,138-2,71mg/l. Tất cả các điểm quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

j) Thông số xianua ( $CN^-$ )

Không phát hiện xianua trong tất cả các mẫu nước dưới đất.

k) Thông số các kim loại: As, Cd, Pb, Zn, Mn,  $Cr^{6+}$ , Hg

Các kim loại As, Cd, Pb, Zn, Mn,  $Cr^{6+}$ , Hg trong tất cả các mẫu nước dưới đất hầu như đều không phát hiện và phát hiện thấy ở mức rất thấp so với quy chuẩn. Kim loại tại tất cả các điểm quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

l) Thông số Phenol

Không phát hiện phenol trong tất cả các mẫu nước dưới đất.

m) Thông số E.coli

Không phát hiện E.Coli trong tất cả các mẫu nước dưới đất.

n) Thông số Tổng coliforms

Tổng coliforms trong tất cả các mẫu nước dưới đất hầu như đều không phát hiện và phát hiện thấy ở mức rất thấp so với quy chuẩn. Tổng coliforms tại tất cả các điểm quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

### **3.2.3. Các vấn đề môi trường nước dưới đất nổi cộm**

Qua các đợt quan trắc từ năm 2016-2020 cho thấy, chất lượng nước dưới đất tại tất cả các giếng quan trắc đều không đạt quy chuẩn quy định, cụ thể: Hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước dưới đất dao động không đáng kể qua các năm quan trắc; Chất lượng nước dưới đất dao động khá lớn giữa các tầng chứa nước quan trắc, nước dưới đất tầng nông có hàm lượng các chất ô nhiễm cao hơn nước dưới đất tầng sâu; Nước dưới đất tầng nông đã bị ô nhiễm bởi độ cứng, chất dinh dưỡng, kim loại và vi sinh vật, nguyên nhân chủ yếu do gia tăng các chất ô nhiễm từ mặt đất. Nước dưới đất tầng sâu có chất lượng nước tương đối tốt, nguyên nhân do việc khai thác được quản lý chặt chẽ của các cơ quan chuyên môn.

Mức nước tĩnh: Năm 2016-2019, mực nước tĩnh của 18 giếng quan trắc đều hạ thấp qua các năm, năm sau thấp hơn so với năm trước. Riêng năm 2020, mực nước tĩnh hạ thấp hơn năm 2019 tại 11/18 giếng, mực nước tĩnh cập nhật tăng so với năm 2019 tại 2/18 giếng, mực nước tĩnh không thay đổi so với năm 2019 tại 5/18 giếng.

## CHƯƠNG IV.

### HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

#### 4.1. KHÁI QUÁT DIỄN BIẾN CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ THEO CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG

Ô nhiễm không khí đang là một vấn đề bức xúc đối với môi trường đô thị, công nghiệp và các làng nghề của nước ta hiện nay. Ô nhiễm không khí có tác động xấu đến sức khỏe con người, đặc biệt gây ra các bệnh về hô hấp, ảnh hưởng đến các hệ sinh thái và biến đổi khí hậu (hiệu ứng nhà kính, mưa axit và suy giảm tầng ôzôn),... Công nghiệp hóa càng mạnh, đô thị hóa càng mạnh, đô thị hóa càng phát triển thì nguồn thải gây ô nhiễm môi trường không khí càng nhiều, áp lực làm biến đổi chất lượng không khí theo chiều hướng xấu hơn, do đó các yêu cầu bảo vệ môi trường không khí càng quan trọng.

Các nguồn gây ô nhiễm không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp cụ thể như sau:

- Từ việc sử dụng nhiên liệu xăng, dầu của các động cơ đốt trong của các phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy, vận hành máy phát điện dự phòng; sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu) trong đốt lò hơi cấp nhiệt,...

- Từ các hoạt động đào đắp, san lấp mặt bằng, vận chuyển nguyên vật liệu của các công trình xây dựng.

- Từ quá trình sản xuất của các cơ sở sản xuất công nghiệp có tính chất đặc trưng như chế biến thủy sản, chế biến lương thực, thực phẩm,...

- Từ các hoạt động đun nấu thức ăn của các hộ gia đình, các dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn,...

- Từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp do phun xịt các hóa chất BVTV, trừ cỏ, đốt rơm rạ sau mỗi vụ thu hoạch,...

- Từ việc phân hủy các chất hữu cơ tại các bãi thải, bãi chôn lấp rác có chứa H<sub>2</sub>S, CH<sub>4</sub>, NH<sub>3</sub>,...

- Các sự cố môi trường như cháy nổ, rò rỉ, tràn đổ nhiên liệu, hóa chất,...

Trong giai đoạn 2016-2020, mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường không khí nói riêng và quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp nói chung thực hiện theo Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch số 08/KH-STNMT ngày 21 tháng 1 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2020, trên địa bàn tỉnh hiện có 27 điểm quan trắc môi trường không khí, đây là những vị trí mang tính chất đặc trưng ô nhiễm, điển hình cho khu vực thuộc các huyện, thị, thành phố trên địa bàn tỉnh (*trong đó 14 vị trí quan trắc môi trường không khí đô thị; 04 vị trí quan trắc môi trường không khí khu dân cư, cơ quan hành chính; 03 vị trí quan trắc môi trường không khí khu vực bệnh viện, trường học; 06 vị trí quan trắc môi trường không khí cụm công nghiệp, làng nghề*) với 10 thông số quan trắc gồm: tiếng ồn, bụi lơ lửng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, áp suất khí quyển, nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bức xạ. Vị trí các điểm quan trắc môi trường không khí được thể hiện tại bảng sau:

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

**Bảng 4.1. Danh mục vị trí lấy mẫu không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp [11], [16]–[19]**

<b>Stt</b>	<b>Vị trí lấy mẫu</b>	<b>Ký hiệu mẫu</b>
1	Phía trước chợ Cao Lãnh, đường Lý Thường Kiệt, phường 2, Tp.Cao Lãnh	KK01
2	Khu vực Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	KK03
3	Cổng trường Đại học Đồng Tháp	KK04
4	Khu vực chợ Sa Đéc	KK07
5	Khu vực Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	KK08
6	Ngã tư Nguyễn Trãi-Nguyễn Minh Trí, thị trấn Mỹ Tho	KK09
7	Khu dân cư xã Nhị Mỹ	KK12
8	Khu vực chợ Tháp Mười, đường Trần Phú, thị trấn Mỹ An	KK13
9	Ngã ba Đường Thét, ấp Mỹ Tây 2, xã Mỹ Quý	KK14
10	Khu vực tái chế bọc nylon xã Tân Quới	KK16
11	Phía trước chợ Tân Hồng, thị trấn Sa Rài	KK17
12	Khu trung tâm hành chính Tp. Hồng Ngự	KK19
13	Khu vực chợ Bách hoá Tam Nông, thị trấn Tràm Chim	KK20
14	Khu dân cư thị trấn Tràm Chim	KK21
15	Khu vực chợ Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành	KK22
16	Khu vực chợ Lấp Vò	KK25
17	Cụm công nghiệp Vàm Cống, huyện Lấp Vò	KK26
18	Cụm công nghiệp Tân Dương, huyện Lai Vung	KK27
19	Làng nghề làm bột chăn nuôi heo xã Tân Phú Đông	KK31
20	Khu vực Cụm công nghiệp Trường Xuân	KK32
21	Khu vực chợ Thanh Bình, thị trấn Thanh Bình	KK33
22	Khu vực Chợ Dinh Bà	KK34
23	Quốc lộ 30, chợ Hồng Ngự	KK35
24	Khu vực sản xuất gạch xã An Hiệp	KK36
25	Quốc lộ 80, trước UBND huyện Lai Vung	KK37
26	Chợ Mương Miếu	KK38
27	Cửa khẩu Thường Phước	KK40

Chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn 2016-2020 còn khá tốt, hầu hết các thông số quan trắc đều nằm trong quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT. Tuy nhiên, tại các khu đô hàm lượng bụi cao hơn các khu vực khác, tiếng ồn tại khu vực bệnh viện, trường học các năm hầu hết đều vượt ngưỡng cho phép của quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT (55dB); ngoài ra, tiếng ồn tại một số khu vực đô thị (tại



## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

khu vực Tp. Cao Lãnh, TT. Mỹ An huyện Tháp Mười, TT. Sa Rài huyện Tân Hồng, TT. Tràm Chim huyện Tam Nông,...) cũng vượt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT (70dB).

### 4.2. KHÁI QUÁT MỨC TIẾNG ÒN VÀ ĐỘ RUNG TẠI CÁC KHU VỰC HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP, KHU (CỤM) CÔNG NGHIỆP; KHU VỰC XÂY DỰNG; TUYẾN GIAO THÔNG CÓ MẬT ĐỘ XE CAO, KHU VỰC LÀNG NGHỀ

Tiếng ồn là nguyên nhân gây ảnh hưởng sức khoẻ lớn. Tiếng ồn không tích lũy trong môi trường như ô nhiễm các chất độc nhưng nó tác động vào con người và có thể để lại hậu quả lâu dài. Ngoài ảnh hưởng đến cơ quan thính giác (như: ù tai, giảm sức nghe), ô nhiễm tiếng ồn còn gây rối loạn giấc ngủ, tăng huyết áp, bệnh lý mạch vành, suy giảm nhận thức ở trẻ em,...

Trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tiến hành quan trắc tiếng ồn tại 06 vị trí khu vực công nghiệp, làng nghề. Riêng việc quan trắc độ rung không thực hiện nên trong báo cáo không đề cập đến độ rung trong các hoạt động khu vực công nghiệp, làng nghề.

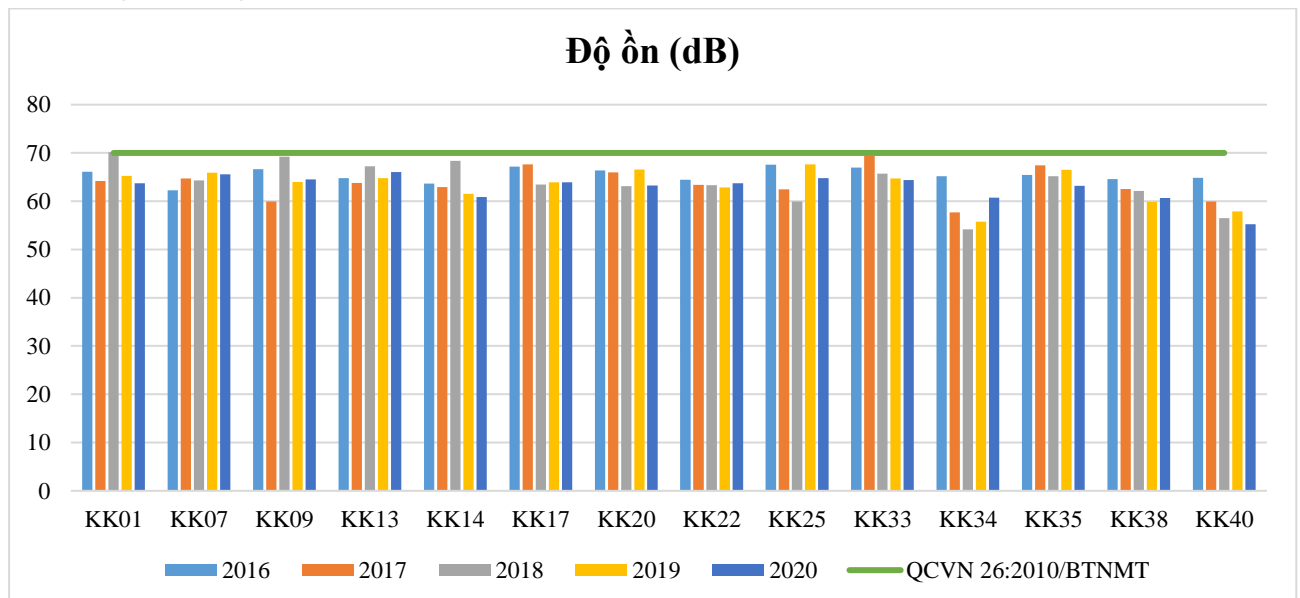
Qua kết quả quan trắc tiếng ồn: Mức ồn đa số tại các khu vực công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn 2016-2020 đều thấp hơn so với quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT (70dB).

### 4.3. SO SÁNH CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, TIẾNG ÒN QUA BIỂU ĐỒ

#### 4.3.1. Chất lượng không khí, tiếng ồn giai đoạn 2016-2020

##### 4.3.1.1. Chất lượng không khí, tiếng ồn tại khu vực đô thị

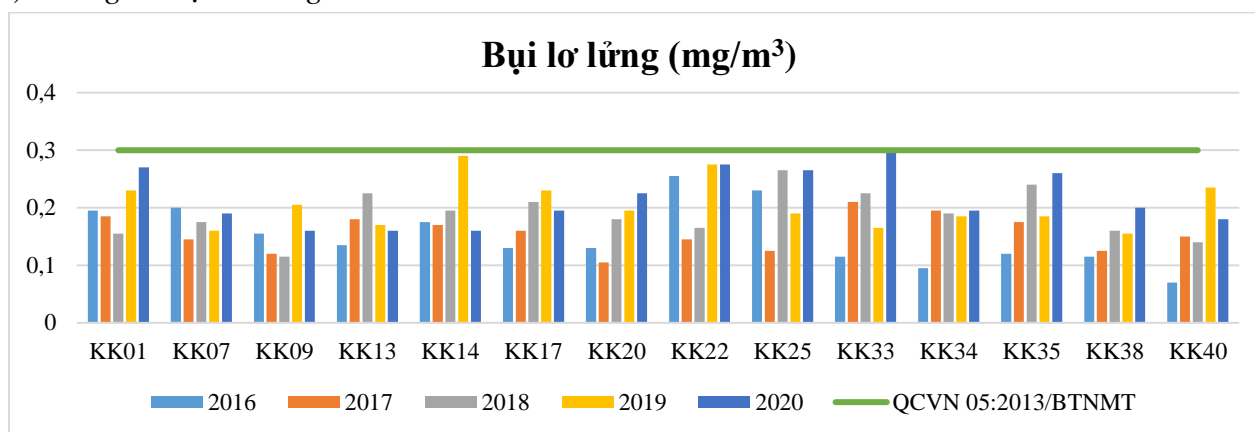
###### a) Thống số tiếng ồn



Biểu đồ 4.1. Diễn biến giá trị độ ồn trung bình tại các khu vực đô thị giai đoạn 2016-2020

Qua biểu đồ trên cho thấy độ ồn trung bình tại các khu vực đô thị dao động thấp và hầu hết nằm trong quy chuẩn cho phép, riêng vị trí phía trước chợ Cao Lãnh, đường Lý Thường Kiệt, phường 2, thành phố Cao Lãnh vượt nhẹ so với quy chuẩn. Các nguồn gây tiếng ồn tại khu vực đô thị chủ yếu do hoạt động sinh hoạt, giao thông của người dân.

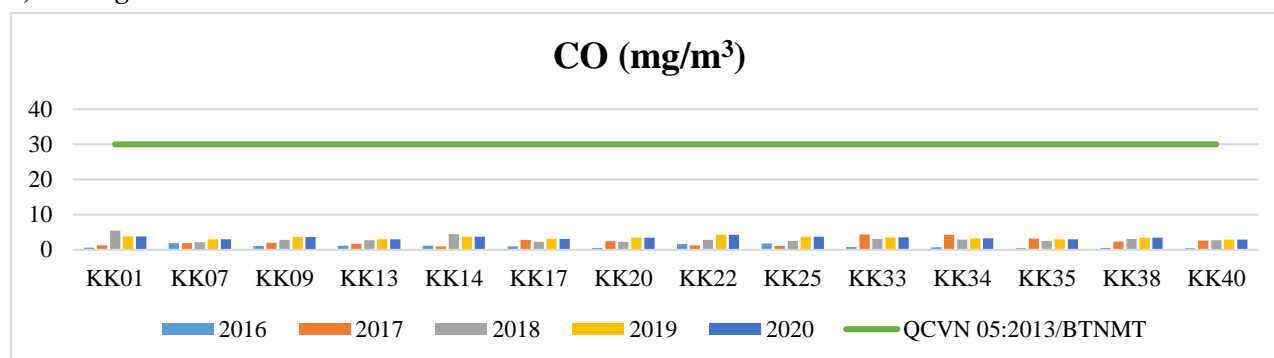
b) Thông số bụi lơ lửng



**Biểu đồ 4.2. Diễn biến giá trị bụi lơ lửng trung bình tại các khu vực đô thị giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy bụi lơ lửng trung bình tại các khu vực đô thị dao động khá cao và hầu hết nằm trong quy chuẩn cho phép. Các nguồn gây ô nhiễm bụi lơ lửng tại khu vực đô thị chủ yếu do hoạt động giao thông, nên chất lượng công trình giao thông sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hàm lượng bụi lơ lửng trong không khí.

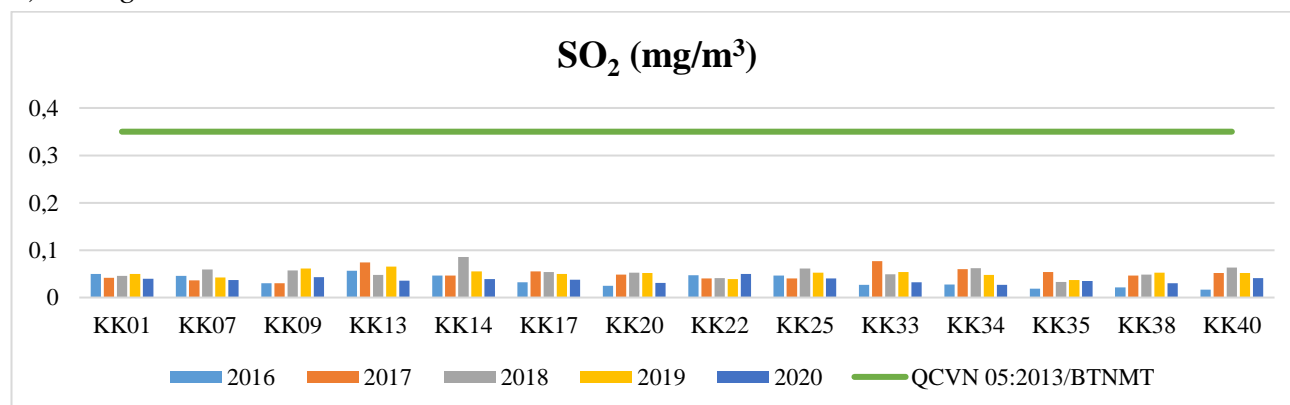
c) Thông số CO



**Biểu đồ 4.3. Diễn biến giá trị CO trung bình tại các khu vực đô thị giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị CO trung bình tại các khu vực đô thị dao động thấp, có xu hướng tăng nhưng hầu hết còn thấp và nằm trong quy chuẩn cho phép.

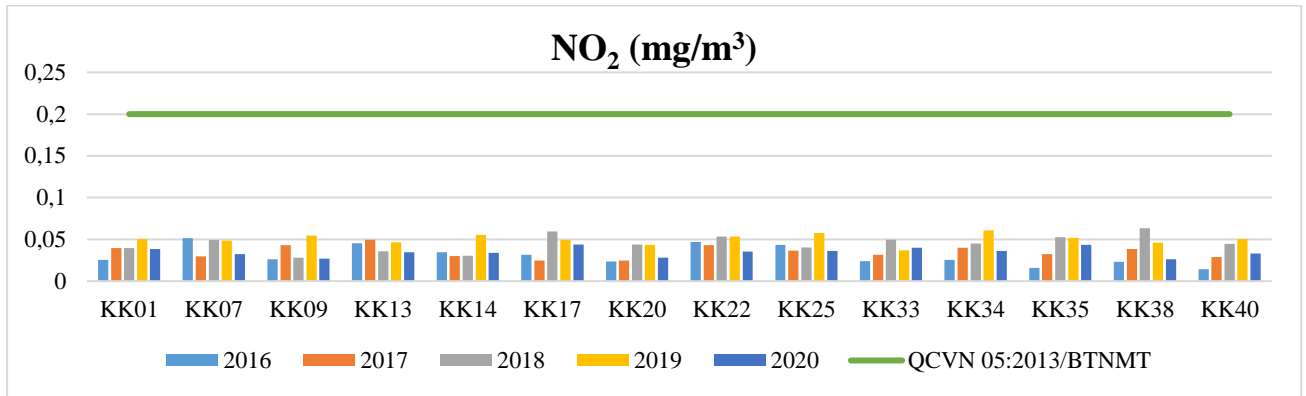
d) Thông số SO<sub>2</sub>



**Biểu đồ 4.4. Diễn biến giá trị SO<sub>2</sub> trung bình tại các khu vực đô thị giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên thì chỉ số trung bình của SO<sub>2</sub> tại các vị trí qua các năm quan trắc tại khu vực đô thị dao động nhỏ, có hàm lượng thấp và đạt quy chuẩn cho phép.

e) Thông số NO<sub>2</sub>

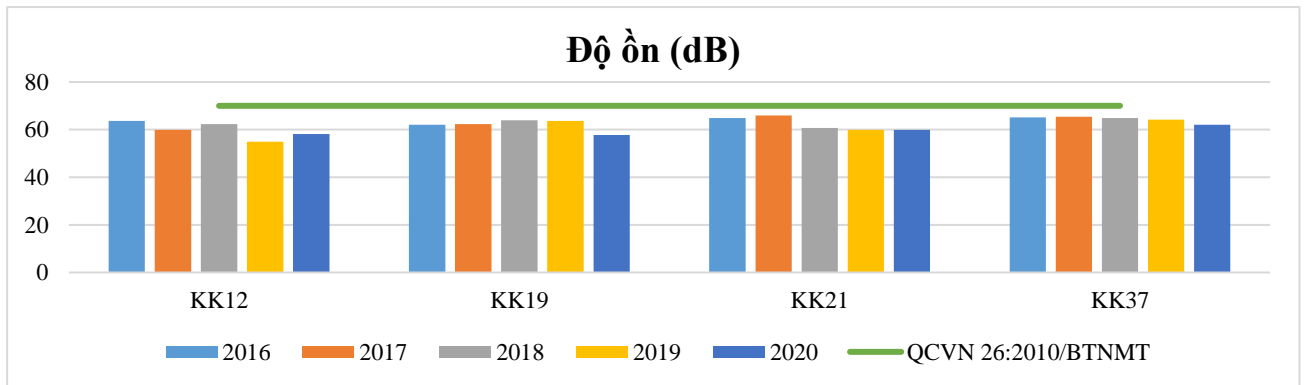


**Biểu đồ 4.5. Diễn biến giá trị NO<sub>2</sub> trung bình tại các khu vực đô thị giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên thì chỉ số trung bình của NO<sub>2</sub> tại các vị trí qua các năm quan trắc tại khu vực đô thị dao động nhỏ, có hàm lượng thấp và đạt quy chuẩn cho phép.

4.3.1.2. Chất lượng không khí, tiếng ồn tại khu vực dân cư, cơ quan hành chính

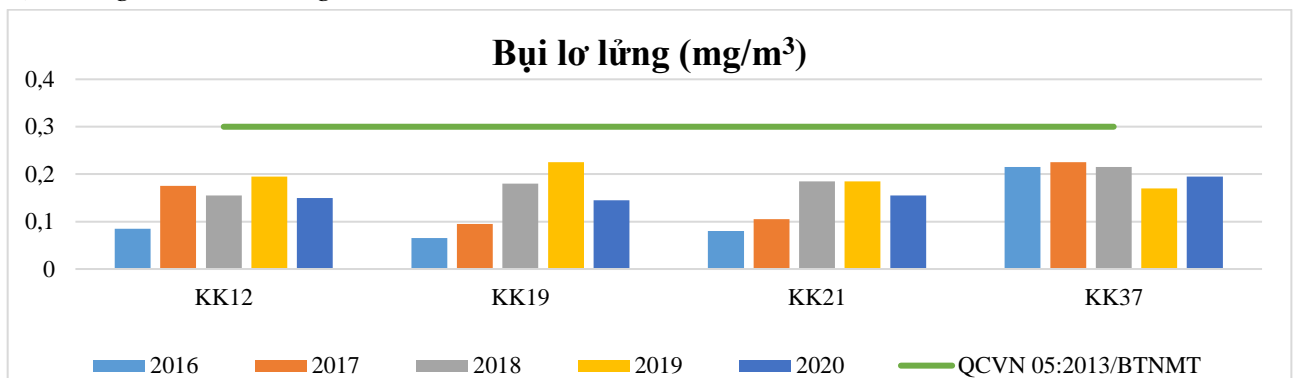
a) Thông số tiếng ồn



**Biểu đồ 4.6. Diễn biến giá trị độ ồn trung bình tại các khu vực dân cư, cơ quan hành chính giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, số liệu quan trắc độ ồn trung bình các vị trí quan trắc tại khu vực dân cư, cơ quan hành chính qua nhiều năm dao động thấp, có xu hướng giảm và đạt quy chuẩn cho phép. Các khu vực dân cư và cơ quan hành chính là những khu vực tập trung đông người, nằm ngay đường giao thông nên nguồn gây ồn chủ yếu do hoạt động giao thông.

b) Thông số bụi lơ lửng

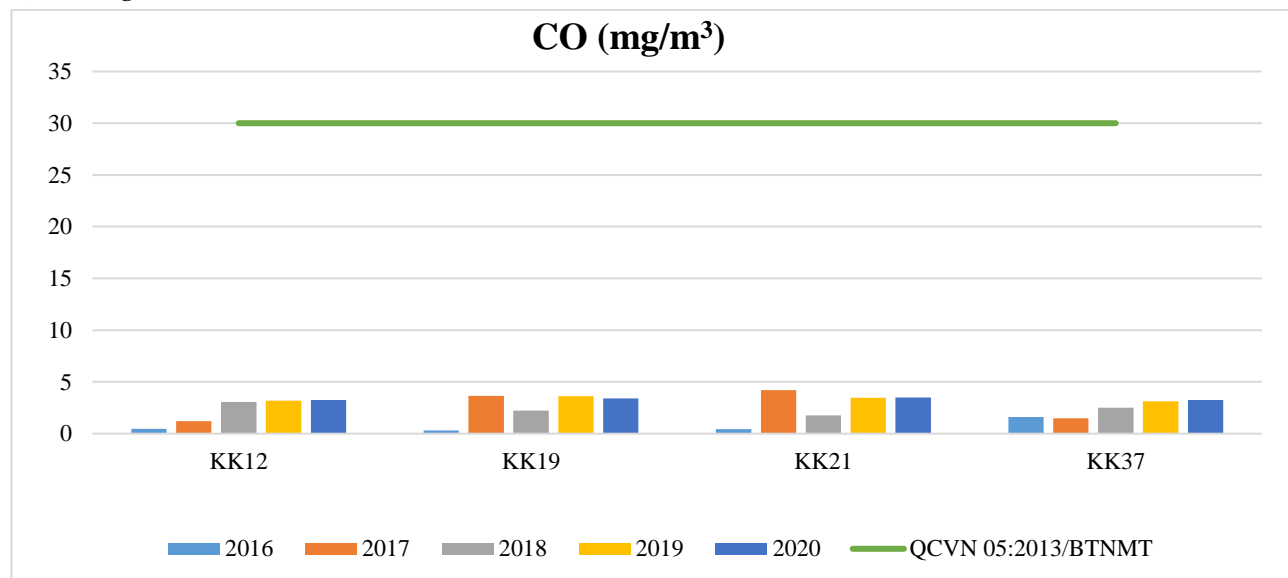


**Biểu đồ 4.7. Diễn biến giá trị bụi lơ lửng trung bình tại các khu vực dân cư, cơ quan hành chính giai đoạn 2016-2020**

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Qua biểu đồ trên cho thấy, bụi lơ lửng trung bình các vị trí qua các năm có xu hướng tăng nhẹ nhưng đạt quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân gây bụi chủ yếu do hoạt động giao thông tại khu vực này nên nguồn này sẽ ảnh hưởng bởi mật độ giao thông, phương tiện lưu thông cũng như chất lượng hạ tầng giao thông.

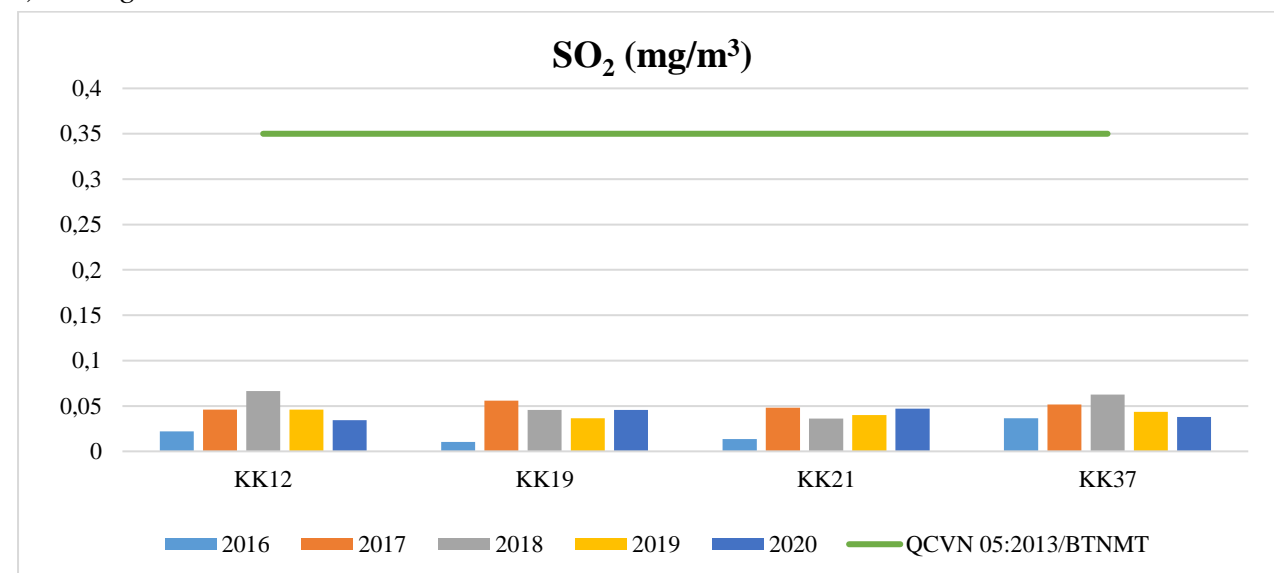
### b) Thông số CO



**Biểu đồ 4.8. Diễn biến giá trị CO trung bình tại các khu vực dân cư, cơ quan hành chính giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, hàm lượng CO trung bình tại các vị trí qua các năm quan trắc có hàm lượng rất thấp và đạt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên, hàm lượng CO có xu hướng tăng nhẹ tại các vị trí qua các năm quan trắc.

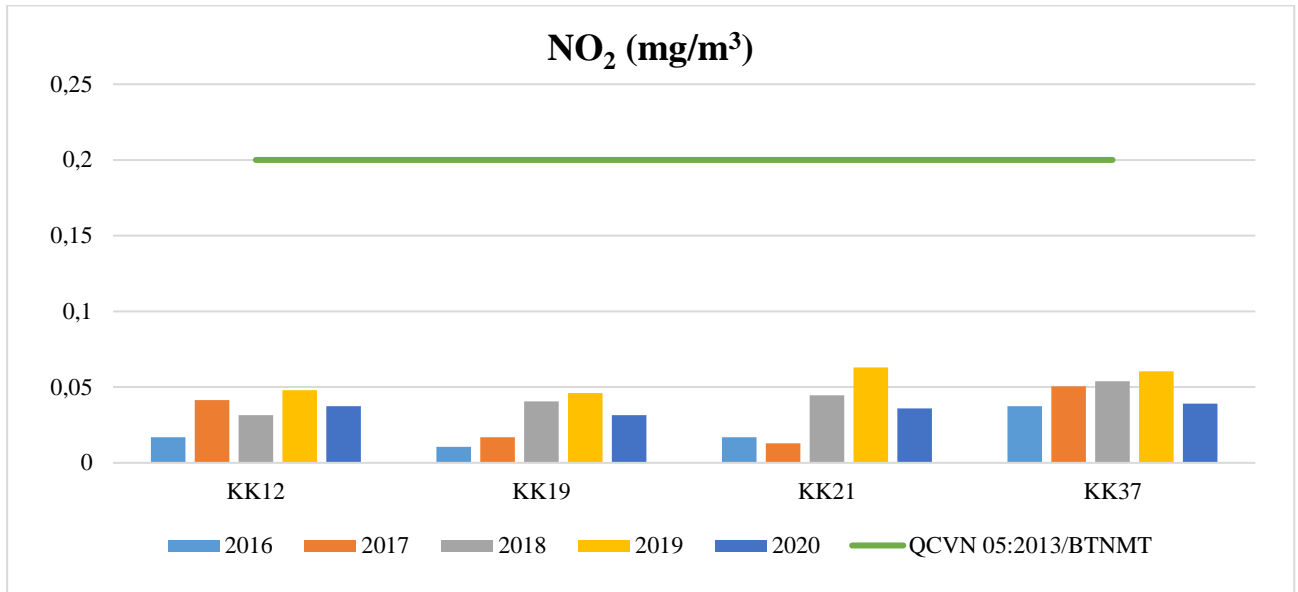
### c) Thông số SO<sub>2</sub>



**Biểu đồ 4.9. Diễn biến giá trị SO<sub>2</sub> trung bình tại các khu vực dân cư, cơ quan hành chính giai đoạn 2016-2020**

Giá trị trung bình của SO<sub>2</sub> tại các vị trí qua các năm quan trắc có hàm lượng thấp, dao động không nhiều và đạt quy chuẩn cho phép.

d) Thông số NO<sub>2</sub>

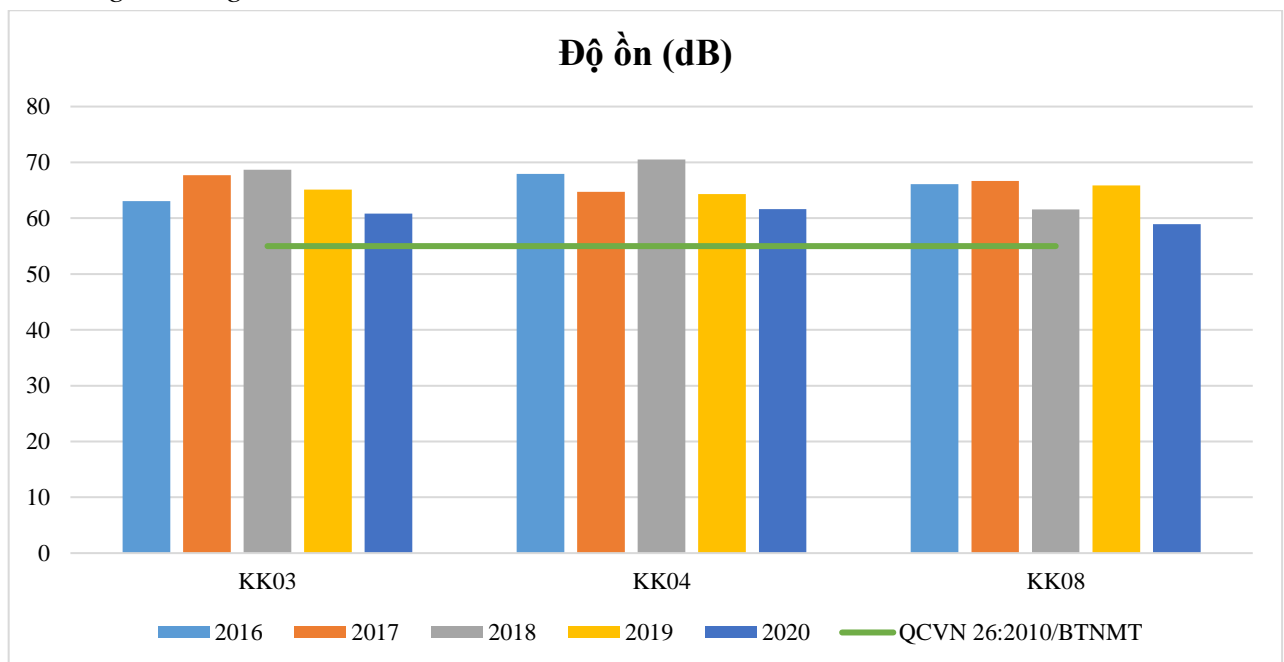


**Biểu đồ 4.10. Diễn biến giá trị NO<sub>2</sub> trung bình tại các khu vực dân cư, cơ quan hành chính giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, hàm lượng NO<sub>2</sub> trung bình tại các vị trí qua các năm quan trắc có hàm lượng rất thấp, có xu hướng tăng nhẹ so nhưng vẫn đạt quy chuẩn cho phép.

**4.3.1.3. Chất lượng không khí, tiếng ồn tại khu vực bệnh viện, trường học**

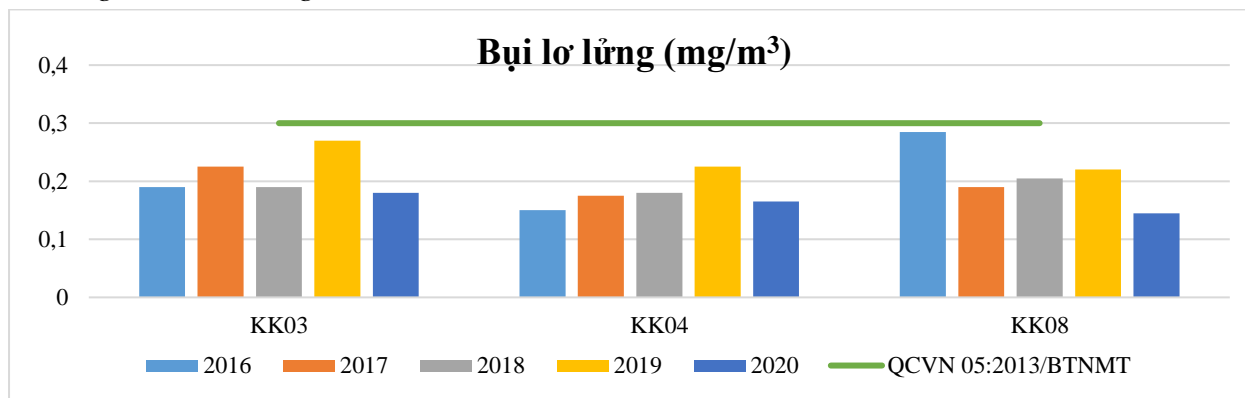
a. Thống số tiếng ồn



**Biểu đồ 4.11. Diễn biến giá trị độ ồn trung bình tại các khu vực bệnh viện, trường học giai đoạn 2016-2020**

Độ ồn trung bình tại các vị trí qua các năm có xu hướng giảm nhẹ và đều vượt quy chuẩn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT (mức 55 dB). Nguyên nhân gây tiếng ồn tại khu vực trước cổng bệnh viện, trường học do các phương tiện giao thông. Đây là nguyên nhân tất yếu, khách quan và sẽ tồn tại trong thời gian dài vì đây là khu vực tập trung đông người.

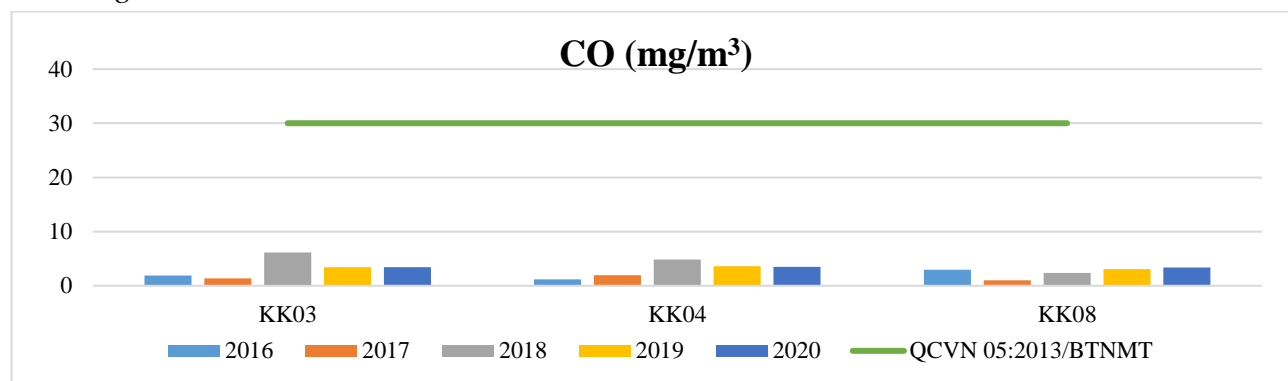
b. Thông số bụi lơ lửng



**Biểu đồ 4.12. Diễn biến giá trị bụi lơ lửng trung bình tại các khu vực bệnh viện, trường học giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, thông số bụi lơ lửng trung bình tại các vị trí qua các năm có dao động nhẹ, có xu hướng giảm và đều đạt quy chuẩn cho phép.

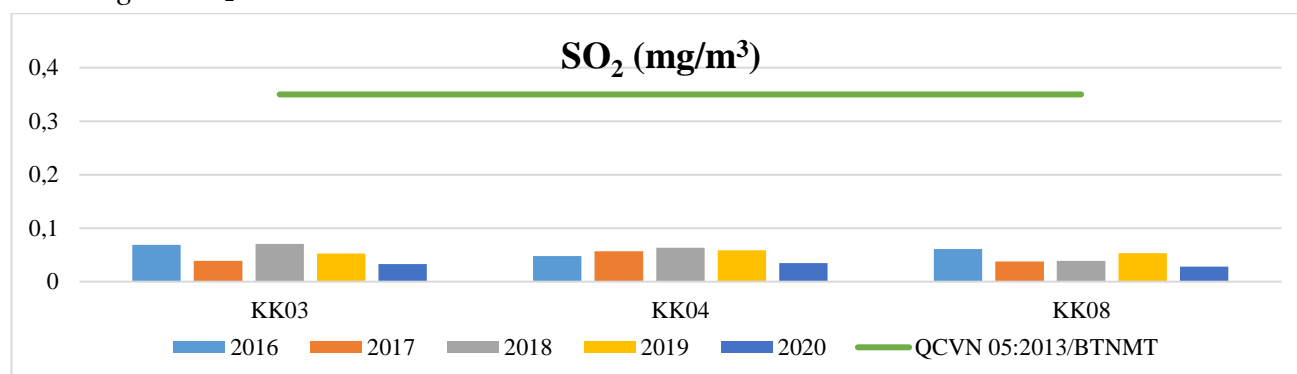
c. Thông số CO



**Biểu đồ 4.13. Diễn biến giá trị CO trung bình tại các khu vực bệnh viện, trường học giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên thì thông số CO trung bình tại các vị trí qua các năm quan trắc dao động nhỏ và giá trị còn rất thấp so với quy chuẩn cho phép.

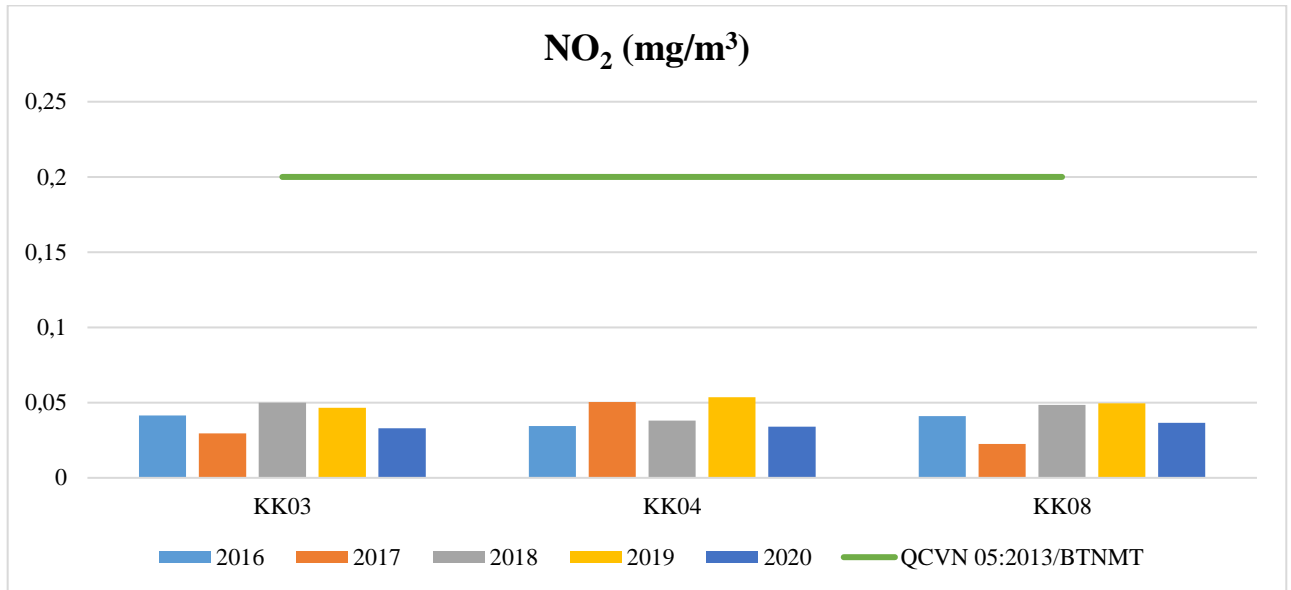
d. Thông số SO<sub>2</sub>



**Biểu đồ 4.14. Diễn biến giá trị SO<sub>2</sub> trung bình tại các khu vực bệnh viện, trường học giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên thì thông số SO<sub>2</sub> trung bình tại các vị trí qua các năm quan trắc dao động nhỏ có xu hướng giảm và giá trị còn rất thấp so với quy chuẩn cho phép.

e. Thông số NO<sub>2</sub>

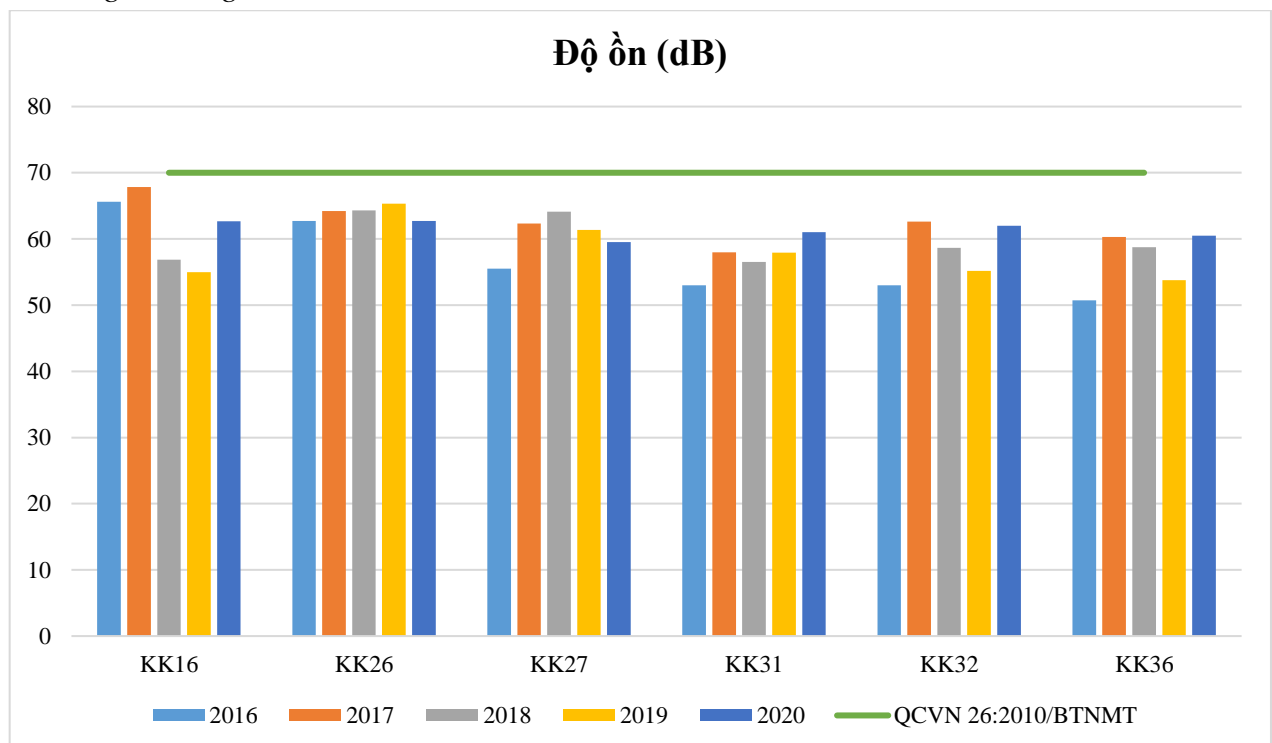


**Biểu đồ 4.15. Diễn biến giá trị NO<sub>2</sub> trung bình tại các khu vực bệnh viện, trường học giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên thì thông số NO<sub>2</sub> trung bình tại các vị trí qua các năm quan trắc dao động nhỏ có xu hướng giảm và giá trị còn rất thấp so với quy chuẩn cho phép.

**4.3.1.4. Chất lượng không khí, tiếng ồn tại khu vực công nghiệp, làng nghề**

a. Thống số tiếng ồn

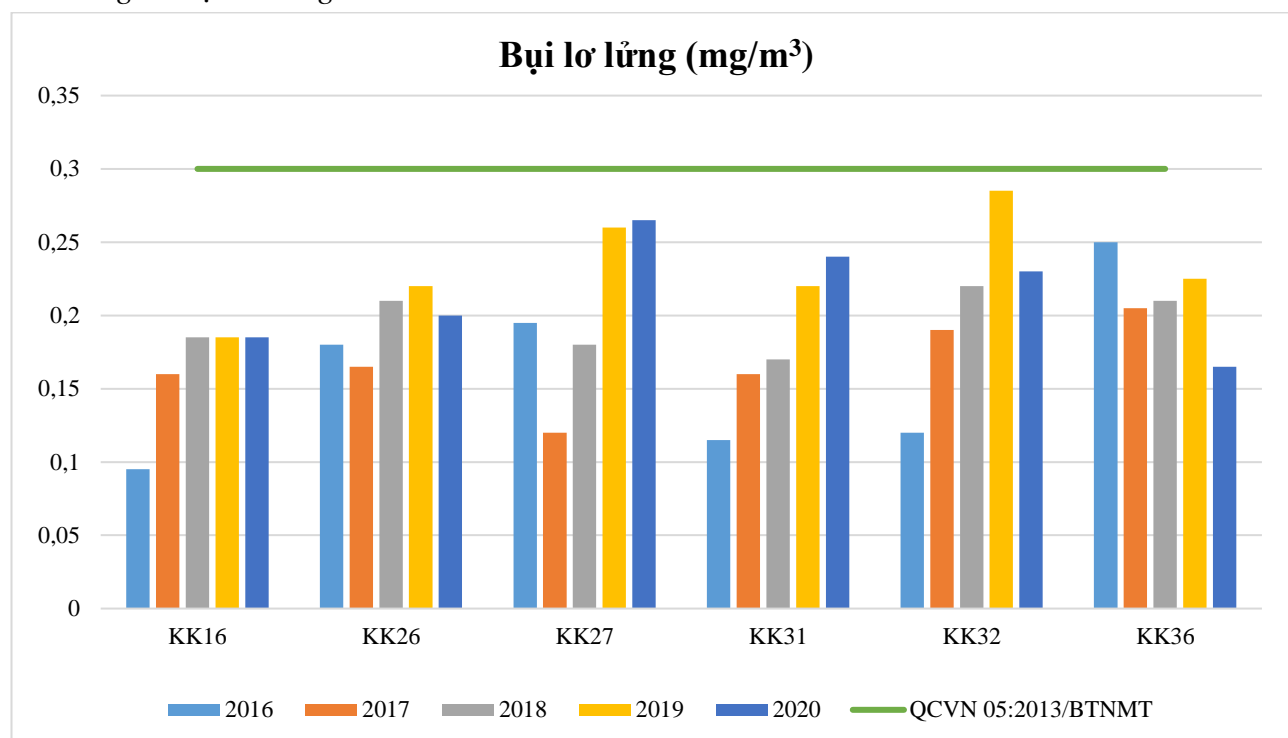


**Biểu đồ 4.16. Diễn biến giá trị độ ồn trung bình tại các khu vực công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, giá trị độ ồn trung bình tại các vị trí qua các năm quan trắc dao động nhẹ và có xu hướng tăng tuy nhiên còn thấp so với quy chuẩn cho phép.



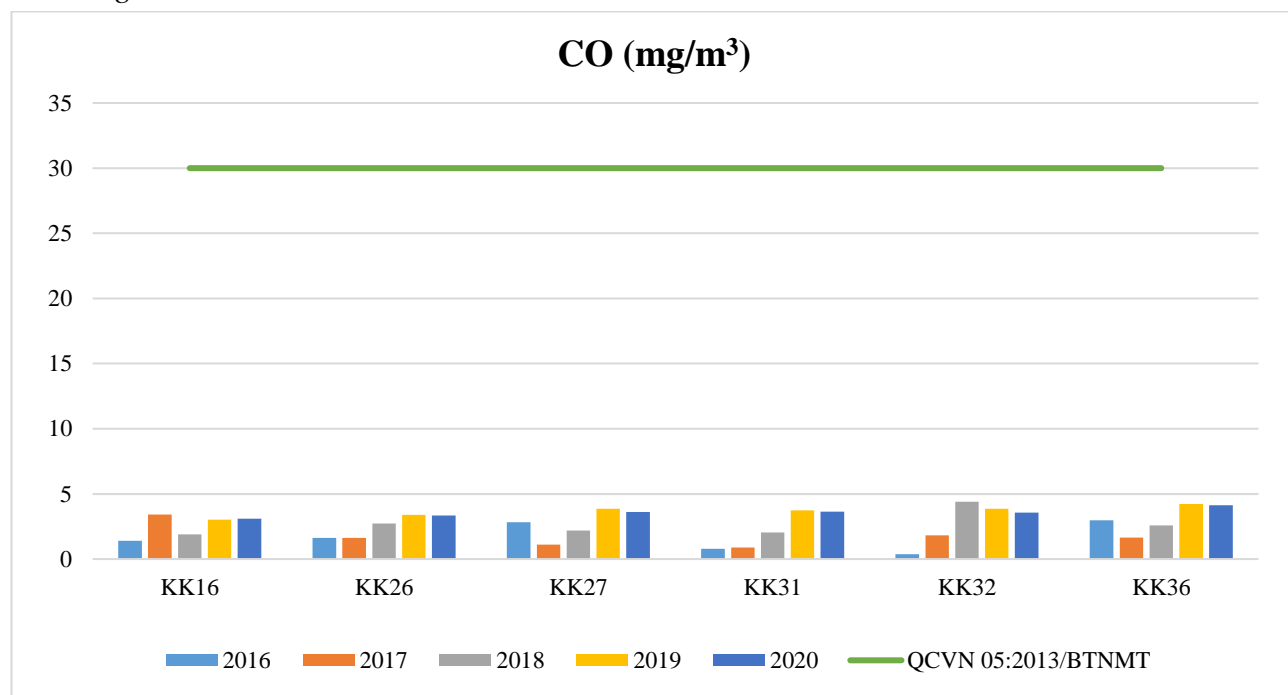
b. Thông số bụi lơ lửng



**Biểu đồ 4.17. Diễn biến giá trị bụi lơ lửng trung bình tại các khu vực công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, giá trị bụi lơ lửng trung bình tại các vị trí qua các năm quan trắc có xu hướng tăng tuy nhiên còn thấp so với quy chuẩn cho phép.

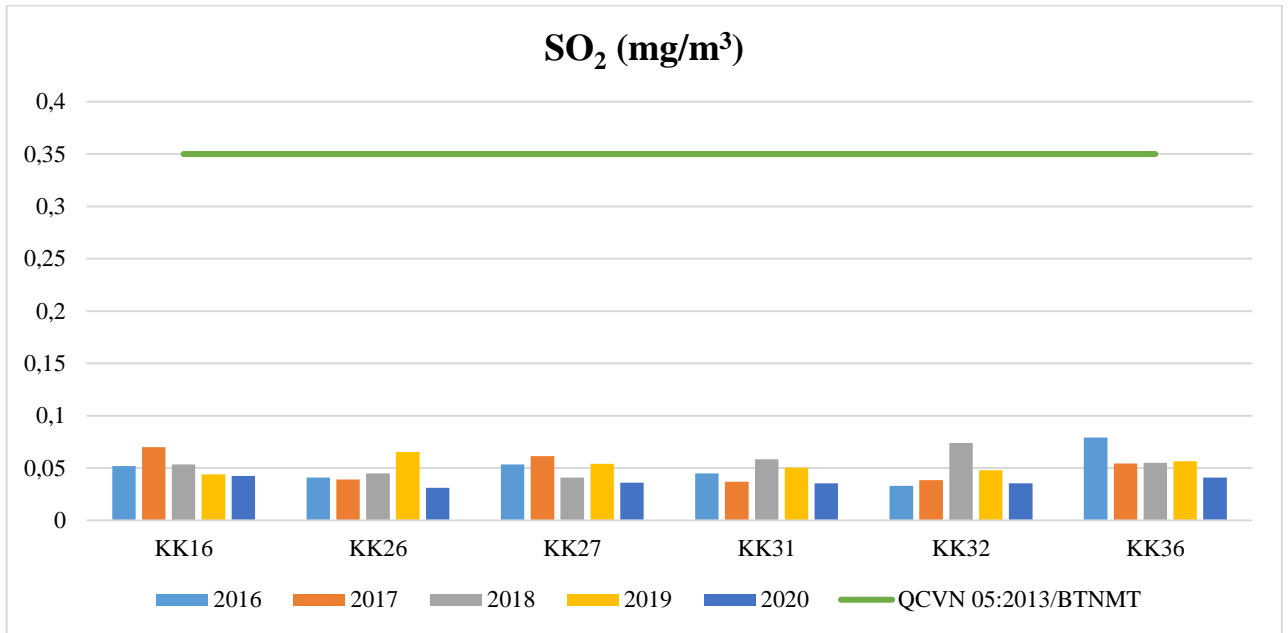
c. Thông số CO



**Biểu đồ 4.18. Diễn biến giá trị CO trung bình tại các khu vực công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, giá trị CO trung bình tại các vị trí qua các năm quan trắc dao động nhẹ và có xu hướng tăng tuy nhiên còn thấp so với quy chuẩn cho phép.

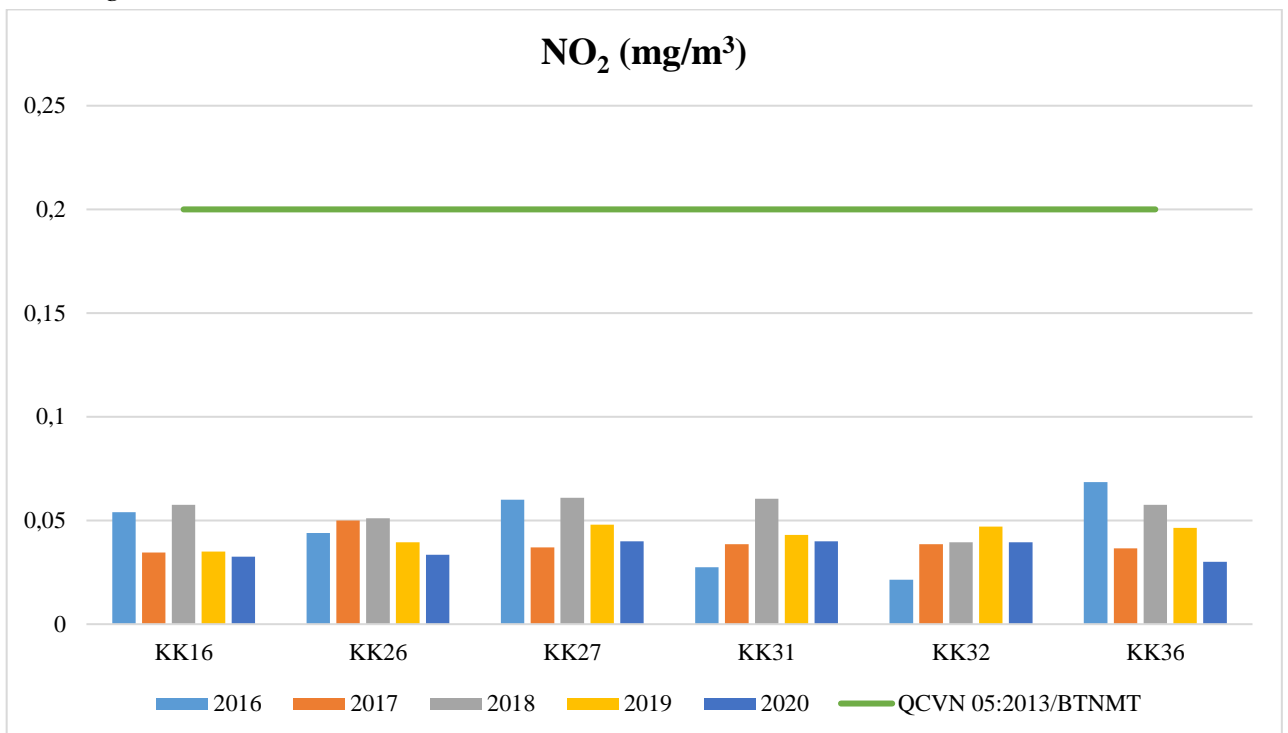
d. Thông số  $SO_2$



**Biểu đồ 4.19. Diễn biến giá trị  $SO_2$  trung bình tại các khu vực công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, giá trị  $SO_2$  trung bình tại các vị trí qua các năm quan trắc dao động nhẹ, có xu hướng giảm và còn thấp so với quy chuẩn cho phép

e. Thông số  $NO_2$

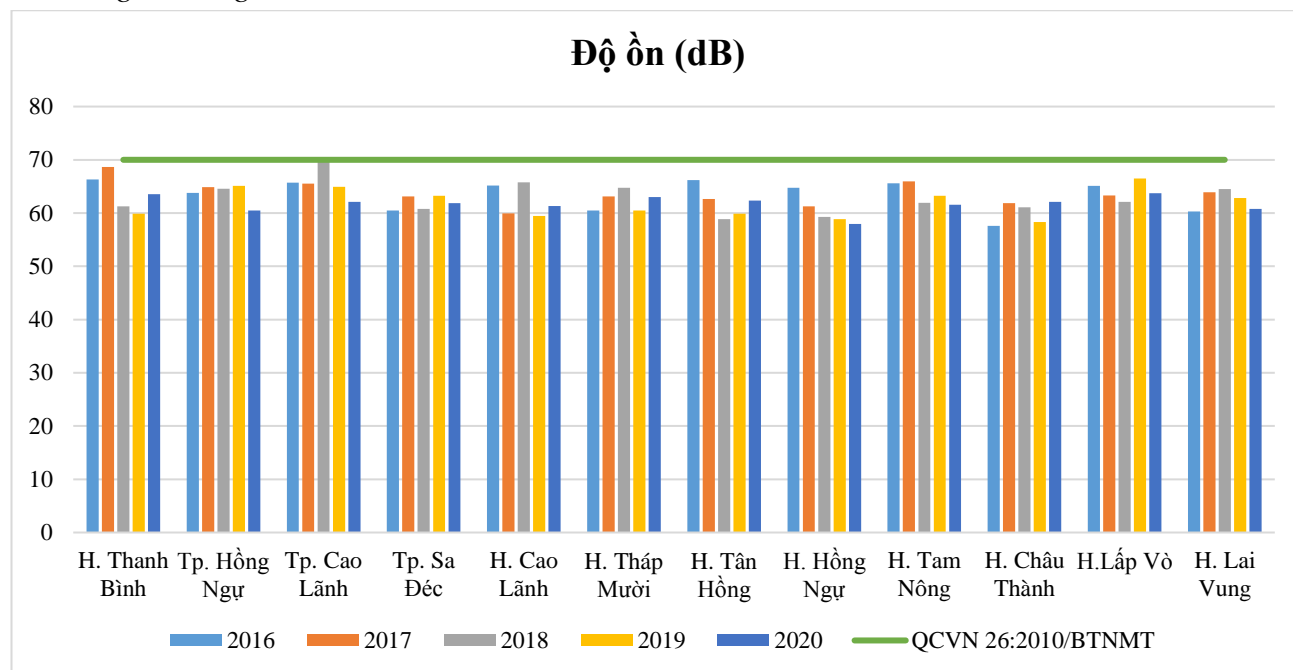


**Biểu đồ 4.20. Diễn biến giá trị  $NO_2$  trung bình tại các khu vực công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, giá trị  $NO_2$  trung bình tại các vị trí qua các năm quan trắc dao động nhẹ, có xu hướng giảm và còn thấp so với quy chuẩn cho phép.

4.3.1.5. Chất lượng không khí, tiếng ồn tại các địa phương

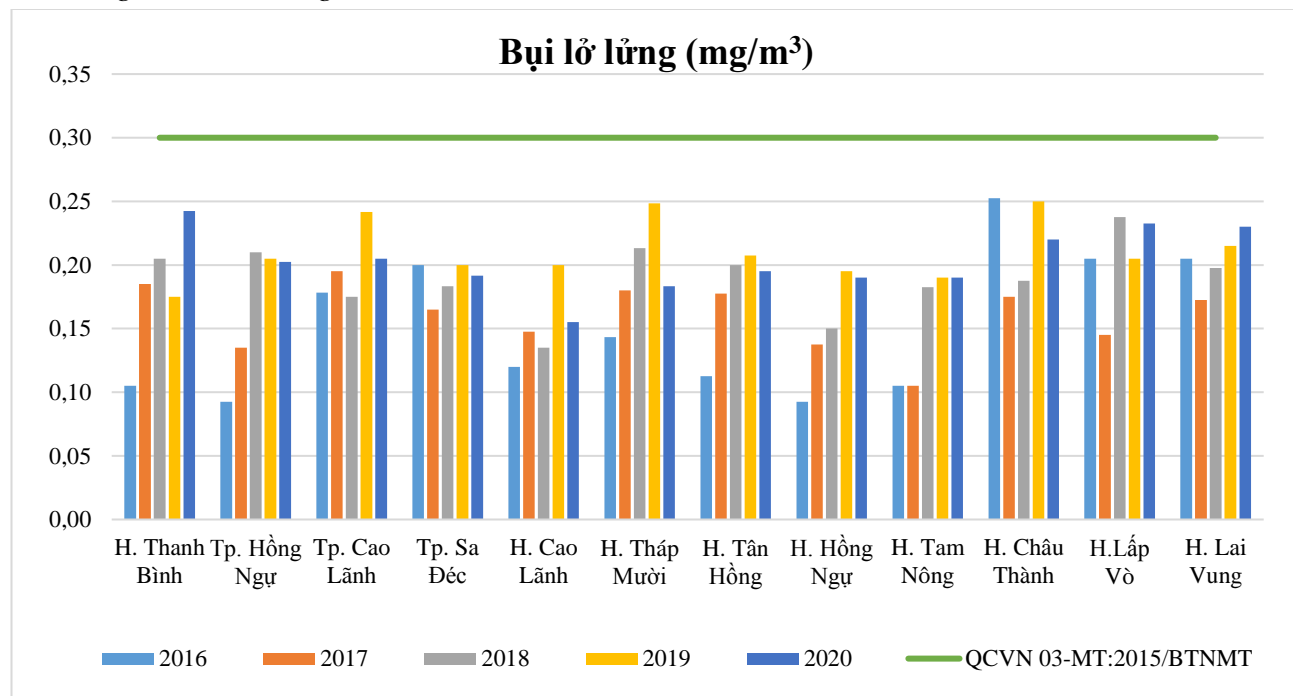
a. Thông số tiếng ồn



Biểu đồ 4.21. Diễn biến giá trị độ ồn trung bình tại các các địa phương giai đoạn 2016-2020

Qua biểu đồ trên cho thấy, giá trị độ ồn trung bình tại các địa phương qua các năm quan trắc dao động nhẹ, có xu hướng giảm và còn thấp so với quy chuẩn cho phép. Các địa phương có giá trị độ ồn quan trắc cao như: Tp. Cao Lãnh, H. Thanh Bình.

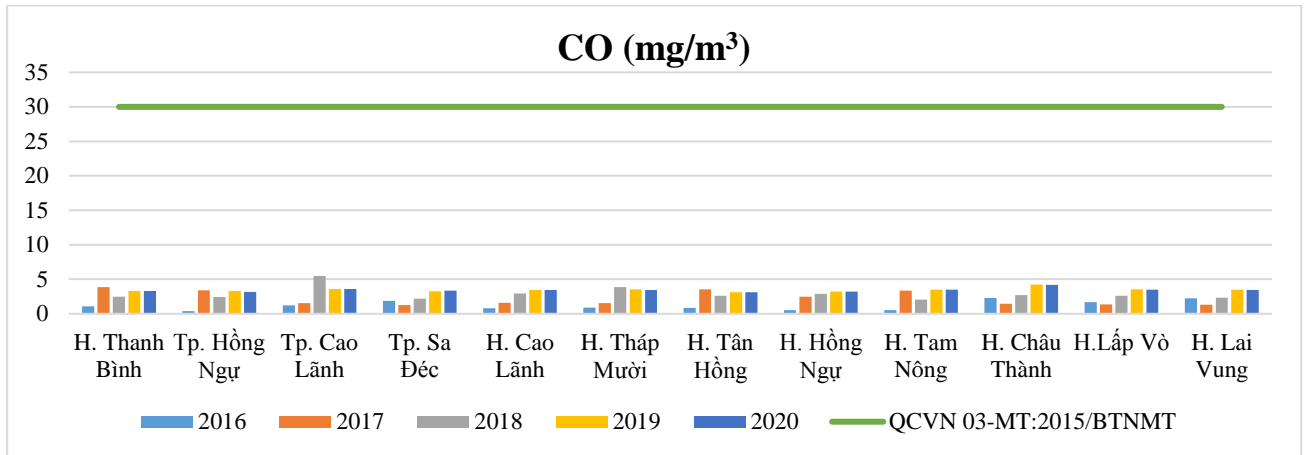
b. Thông số bụi lơ lửng



Biểu đồ 4.22. Diễn biến giá trị bụi lơ lửng trung bình tại các các địa phương giai đoạn 2016-2020

Qua biểu đồ trên cho thấy, giá trị bụi lơ lửng trung bình tại các địa phương qua các năm quan trắc dao động cao và có xu hướng tăng nhưng còn thấp so với quy chuẩn cho phép.

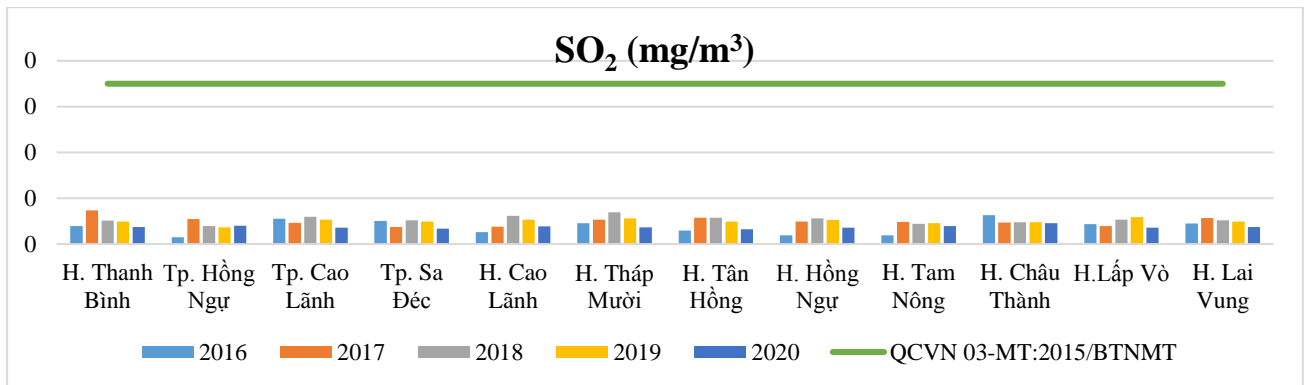
c. Thông số CO



**Biểu đồ 4.23. Diễn biến giá trị CO trung bình tại các các địa phương giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, giá trị CO trung bình tại các địa phương qua các năm quan trắc dao động nhẹ và có xu hướng tăng nhưng còn thấp so với quy chuẩn cho phép.

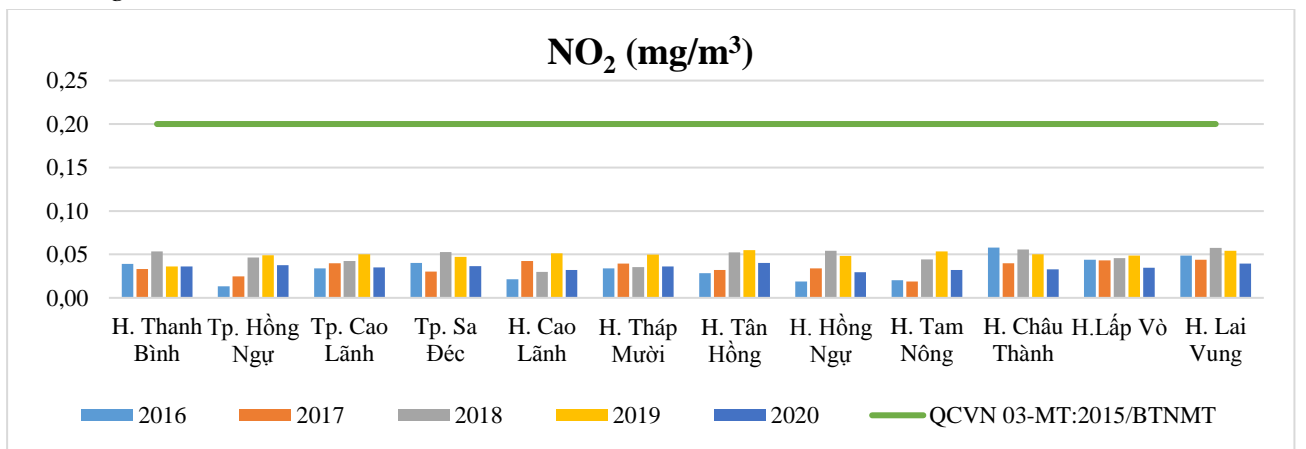
d. Thông số SO<sub>2</sub>



**Biểu đồ 4.24. Diễn biến giá trị SO<sub>2</sub> trung bình tại các các địa phương giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, giá trị SO<sub>2</sub> trung bình tại các địa phương qua các năm quan trắc dao động nhẹ, có xu hướng giảm và còn thấp so với quy chuẩn cho phép.

e. Thông số NO<sub>2</sub>



**Biểu đồ 4.25. Diễn biến giá trị NO<sub>2</sub> trung bình tại các các địa phương giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy, giá trị NO<sub>2</sub> trung bình tại các địa phương qua các năm quan trắc dao động nhẹ và còn thấp so với quy chuẩn cho phép.

#### 4.3.2. Chất lượng không khí, tiếng ồn tháng 12/2020

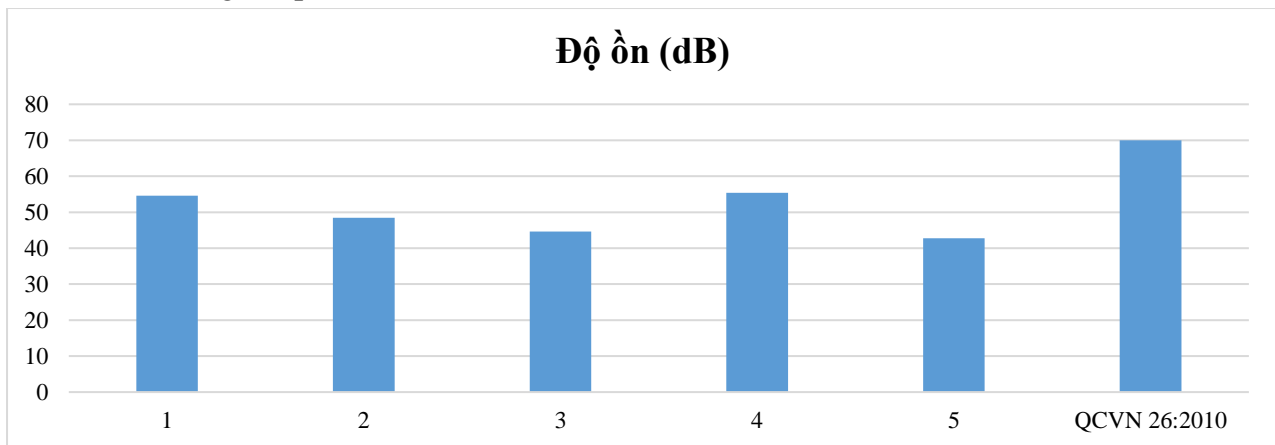
Ngoài việc đánh giá chất lượng môi trường không khí tại các vị trí quan trắc theo kế hoạch trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên trong khuôn khổ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với đơn vị quan trắc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư Vấn Môi trường Hải Âu và đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang tiến hành khảo sát một số mẫu môi trường không khí xung quanh và khí thải lò đốt tại trung tâm y tế trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

##### 4.3.2.1. Môi trường không khí xung quanh

**Bảng 4.2. Vị trí các điểm quan trắc không khí, độ ồn tháng 12/2020**

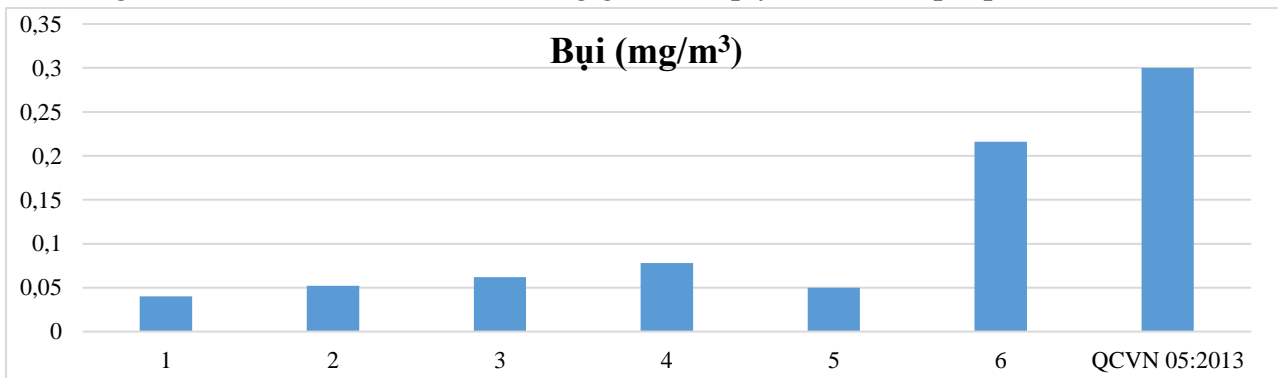
Stt	Vị trí
1	Trước cổng Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp
2	Khu vực làng nghề dệt chiếu xã Bình Thạnh
3	Khu vực Bãi rác thành phố Sa Đéc
4	Khu vực Cụm công nghiệp Vàm Cống
5	Khu vực trại chăn nuôi heo xã Tân Phú Đông
6	Khu vực Lò gạch Đức Thành, xã An Hiệp

Các thông số quan trắc: Độ ồn, Bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>.



**Biểu đồ 4.26. Giá trị độ ồn tại các điểm quan trắc vào tháng 12/2020**

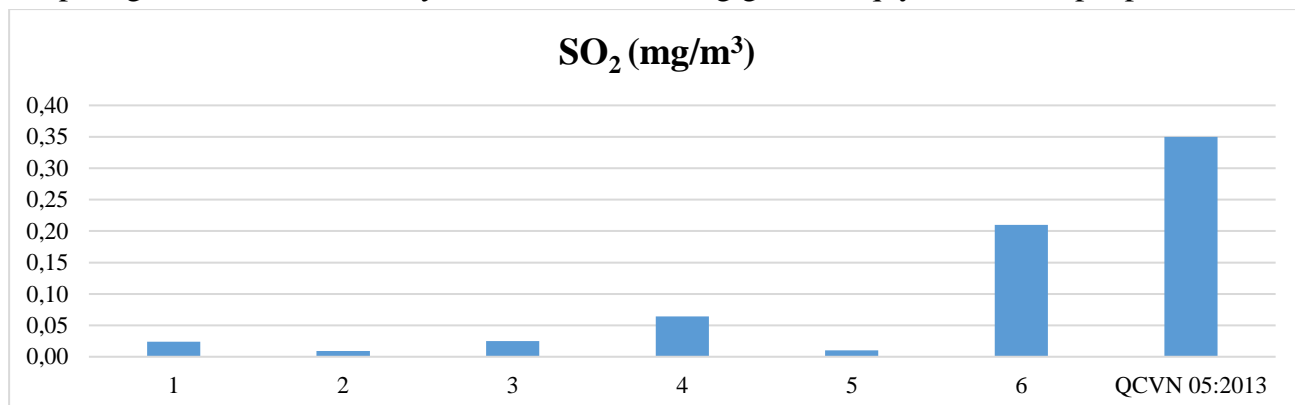
Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị độ ồn tại các tất cả vị trí quan trắc vào tháng 12/2020 dao động từ 42,8 – 55,4 dB đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép.



**Biểu đồ 4.27. Giá trị bụi tại các điểm quan trắc vào tháng 12/2020**

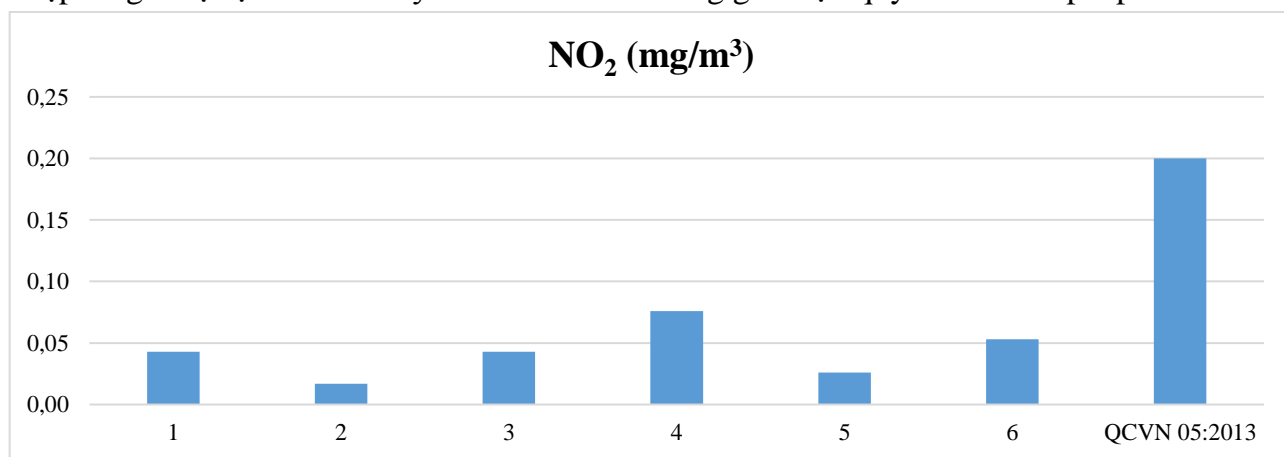
## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị bụi tại các tất cả vị trí quan trắc vào tháng 12/2020 còn thấp, dao động từ 0,04 – 0,216 mg/m<sup>3</sup>, riêng tại vị trí khu vực Lò gạch Đức Thành, xã An Hiệp có giá trị bụi khá cao, tuy nhiên đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép.



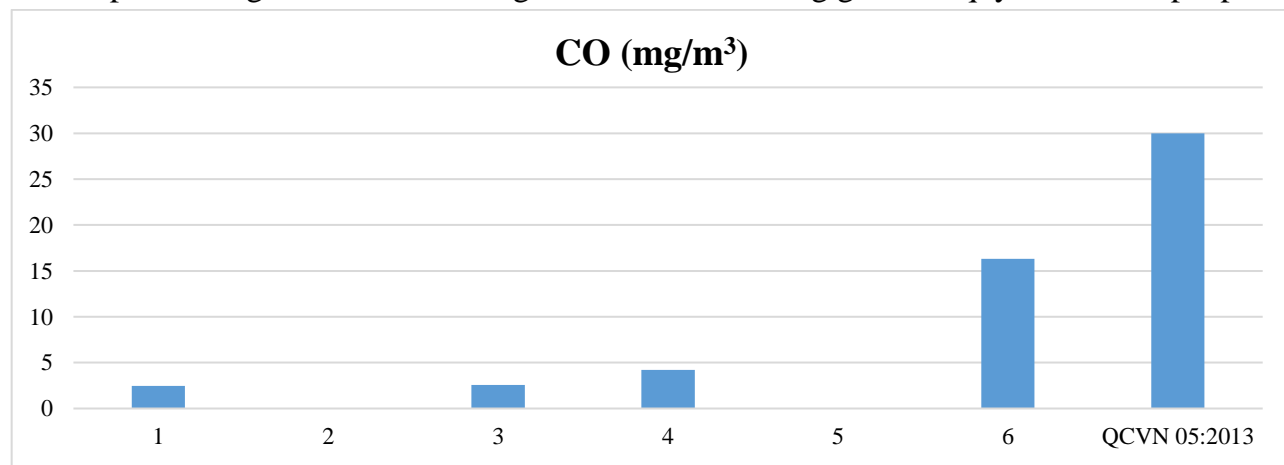
**Biểu đồ 4.28. Giá trị SO<sub>2</sub> tại các điểm quan trắc vào tháng 12/2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị SO<sub>2</sub> tại các tất cả vị trí quan trắc vào tháng 11/2020 còn thấp dao động từ 0,009-0,21 mg/m<sup>3</sup>, riêng tại vị trí khu vực Lò gạch Đức Thành, xã An Hiệp có giá trị bụi khá cao tuy nhiên đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép.



**Biểu đồ 4.29. Giá trị NO<sub>2</sub> tại các điểm quan trắc vào tháng 12/2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị NO<sub>2</sub> tại các tất cả vị trí quan trắc vào tháng 12/2020 còn thấp dao động từ 0,017-0,076 mg/m<sup>3</sup> và đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép.



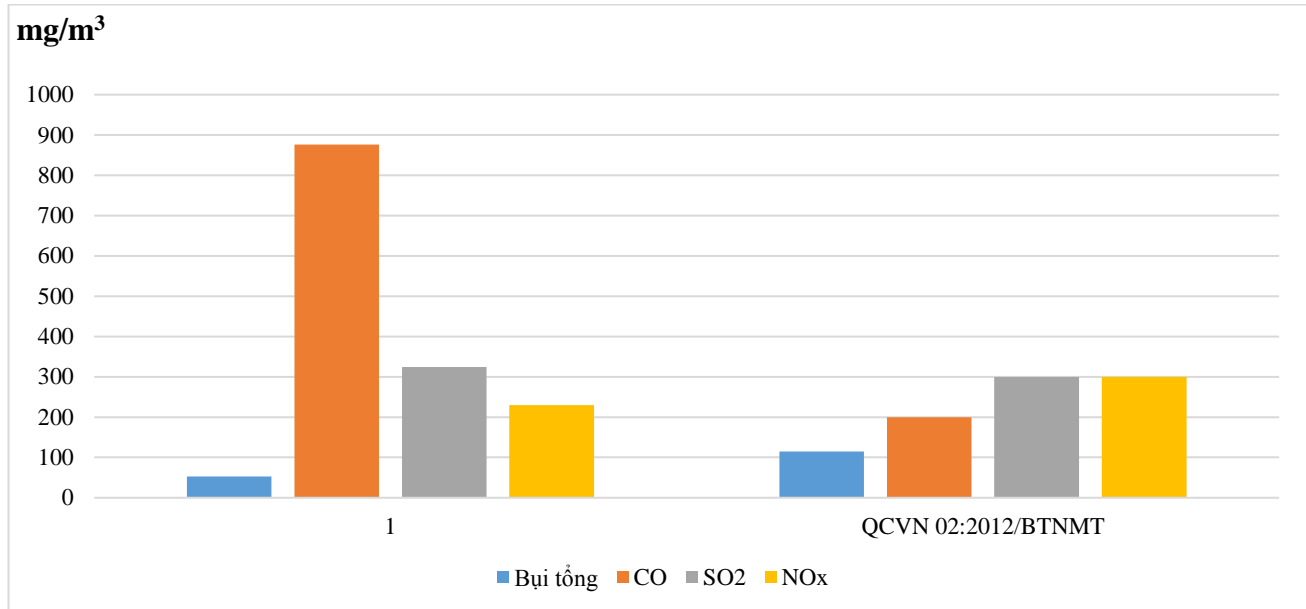
**Biểu đồ 4.30. Giá trị CO tại các điểm quan trắc vào tháng 12/2020**

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị CO tại các tất cả vị trí quan trắc vào tháng 12/2020 còn thấp dao động từ 2,45-16,32 mg/m<sup>3</sup>, riêng khu vực làng nghề dệt chiếu xã Bình Thạnh và khu vực trại chăn nuôi heo xã Tân Phú Đông không phát hiện. Tất cả đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép.

### 4.3.2.2. Khí thải lò đốt chất thải y tế

- Vị trí quan trắc: Lò đốt rác Trung tâm y tế huyện Tam Nông.
- Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, HF, Pb.



**Biểu đồ 4.31. Giá trị các thông số quan trắc tại lò đốt rác Trung tâm y tế**

Qua biểu đồ trên cho thấy tất cả các giá trị quan trắc như: Bụi tổng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub> đều vượt quy chuẩn cho phép QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải y tế.

## 4.4. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NỘI CỘM TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Trong giai đoạn 2016-2020, qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường tại 27 điểm cho thấy chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp còn tương đối tốt, các chỉ tiêu như: CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> đều nằm trong giới hạn cho phép. Ô nhiễm không khí chỉ xảy ra cục bộ tại một số vị trí quan trắc khu vực đô thị tại một số thời điểm nồng độ bụi lơ lửng và tiếng ồn vượt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT. Ngoài ra, nồng độ các chất ô nhiễm khí thải lò đốt chất thải rắn y tế đều vượt QCVN 02:2012/BTNMT.



**CHƯƠNG V. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẤT**

**5.1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**5.1.1. Khái quát về hiện trạng sử dụng đất và các vấn đề về chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép lên môi trường**

**5.1.1.1. Khái quát về hiện trạng sử dụng đất**

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, tỉnh Đồng Tháp có tổng diện tích đất tự nhiên là 338.228 ha, trong đó: Đất nông nghiệp có 277.123 ha chiếm 82% so với tổng diện tích tự nhiên; Đất phi nông nghiệp 61.105 ha chiếm 18% so với tổng diện tích tự nhiên; Đất chưa sử dụng không có.

**Bảng 5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2019 [3]**

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)
<b>A</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>277.123</b>
<b>I</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>255.199</b>
1	Đất trồng cây hàng năm	206.970
1.1	Đất trồng lúa	195.383
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.587
2	Đất trồng cây lâu năm	48.229
<b>II</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>11.092</b>
1	Rừng sản xuất	3.732
2	Rừng phòng hộ	47
3	Rừng đặc dụng	7.313
<b>III</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>10.745</b>
<b>IV</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>87</b>
<b>B</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>61.105</b>
<b>I</b>	<b>Đất ở</b>	<b>15.570</b>
1	Đất ở nông thôn	13.505
2	Đất ở đô thị	2.065
<b>II</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>25.196</b>
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	241
2	Đất quốc phòng	497
3	Đất an ninh	883
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1.011
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.681
6	Đất có mục đích công cộng	20.880
<b>III</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>197</b>
<b>IV</b>	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>45</b>
<b>V</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</b>	<b>195</b>

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)
VI	<i>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>19.795</i>
VII	<i>Đất có mặt nước chuyên dụng</i>	<i>111</i>
VIII	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	<i>2</i>
C	<b>Đất chưa sử dụng</b>	-
	<b>Tổng diện tích đất</b>	<b>338.228</b>

Trong giai đoạn 2014-2020, theo số liệu kiểm kê năm 2019 (338.228 ha), diện tích tự nhiên tỉnh Đồng Tháp giảm 157ha so với số liệu kiểm kê năm 2014 (338.385 ha). Về biến động diện tích theo các nhóm đất giữa kỳ kiểm kê năm 2014 và năm 2019 được cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp: Số liệu kiểm kê năm 2019 giảm 898 ha so với năm 2014;
- Diện tích đất phi nông nghiệp: Số liệu kiểm kê năm 2019 tăng 741 ha so với năm 2014.

**Bảng 5.2. Biến động diện tích theo các nhóm đất giữa kỳ kiểm kê năm 2014 và 2019 [3]**

Loại đất	Năm 2014	Năm 2019	Biến động tăng (+), giảm (-)
	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
<i>Diện tích tự nhiên</i>	<i>338.385</i>	<i>338.228</i>	<i>-157</i>
- Đất nông nghiệp	278.021	277.123	-898
- Đất phi nông nghiệp	60.364	61.105	+741
- Đất chưa sử dụng	0	0	0

**5.1.1.2. Các vấn đề về chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép lên môi trường**

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi phải được cân nhắc đến quả kinh tế - xã hội trong việc sử dụng đất cho đầu tư phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên cơ sở đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất không hợp lý sẽ dẫn đến phá vỡ các hệ sinh thái và gây sức ép lên môi trường.

Số liệu về biến động sử dụng đất thời kỳ 2014-2020 của tỉnh Đồng Tháp được trình bày trong bảng 5.3 như sau:

**Bảng 5.3. Diện tích đất chuyển đổi mục đích sử dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp [3]**

Stt	Loại đất	Diễn biến sử dụng đất (ha)		Biến động tăng (+), giảm (-)
		Diện tích năm 2014 (ha)	Diện tích năm 2019 (ha)	
	<b>Tổng</b>	<b>338.385</b>	<b>338.228</b>	<b>-157</b>
<b>A</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>278.021</b>	<b>277.123</b>	<b>-898</b>
I	Đất sản xuất nông nghiệp	260.664	255.199	-5.465
1	Đất trồng cây hàng năm	227.859	206.970	-20.889
1.1	Đất trồng lúa	222.065	195.383	-26.683
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.794	11.587	+5.793

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Stt	Loại đất	Diễn biến sử dụng đất (ha)		Biến động tăng (+), giảm (-)
		Diện tích năm 2014 (ha)	Diện tích năm 2019 (ha)	
2	Đất trồng cây lâu năm	32.805	48.229	+20.757
II	Đất lâm nghiệp	11.043	11.092	+49
1	Rừng sản xuất	3.677	3.732	+55
2	Rừng phòng hộ	53	47	-6
3	Rừng đặc dụng	7.313	7.313	0
III	Đất nuôi trồng thủy sản	6.195	10.745	+4.549
IV	Đất làm muối	-	-	-
V	Đất nông nghiệp khác	118	87	-31
<b>B</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>60.364</b>	<b>61.105</b>	<b>+741</b>
I	Đất ở	14.523	15.570	+1.047
1	Đất ở nông thôn	12.760	13.505	+744
2	Đất ở đô thị	1.762	2.065	+303
II	Đất chuyên dùng	25.638	25.196	-442
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	217	241	+23
2	Đất quốc phòng	840	497	-343
3	Đất an ninh	877	883	+7
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	998	1.011	+13
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.268	1.681	+413
6	Đất có mục đích công cộng	21.438	20.880	-559
III	Đất cơ sở tôn giáo	175	197	+13
IV	Đất cơ sở tín ngưỡng	45	45	0
V	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	196	195	-1
VI	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	19.537	19.537	+257
VII	Đất có mặt nước chuyên dụng	240	111	-130
VIII	Đất phi nông nghiệp khác	10	2	-8
<b>C</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Theo số liệu kiểm kê đất đai tỉnh Đồng Tháp năm 2019, diện tích đất nông nghiệp là 277.123 ha chiếm 82% so với tổng diện tích tự nhiên và giảm 898 ha so với thời kỳ kiểm kê năm 2014, trong đó, đất sản xuất nông nghiệp giảm 5.465 ha (chủ yếu giảm diện đất sử dụng vào mục đích cây trồng hàng năm), đất nuôi trồng thủy sản tăng 4.549 ha, đất lâm nghiệp tăng 49 ha, đất nông nghiệp khác giảm 31 ha.

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2019 là 61.105 ha chiếm 18% so với tổng diện tích tự nhiên và tăng +741 ha so với kỳ kiểm kê năm 2014. Trong đó, tăng mạnh nhất là đất sử dụng vào mục đích đất ở tăng 1.047ha, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 413 ha để sử dụng vào mục đích thực hiện các dự án về chế biến thủy sản,... Ngoài ra, các loại đất phi nông nghiệp khác đều tăng, riêng đất quốc phòng, an ninh giảm 343 ha, đất có mục đích công cộng giảm 559 ha, đất có mặt nước chuyên dụng giảm 130 ha.

Bên cạnh những ảnh hưởng do chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm suy thoái môi trường, một số khác chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã đem lại nhiều lợi nhuận về kinh tế, góp phần BVMT.

### **5.1.2. Khái quát, đánh giá về công tác cải tạo, phục hồi môi trường đất**

Trong giai đoạn 2016-2020, công tác cải tạo, phục hồi môi trường đất được quan tâm, thực hiện, với kinh phí hỗ trợ từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường trung ương. Để phòng ngừa và hạn chế tình trạng ô nhiễm đất, thời gian qua tỉnh cũng đã đưa ra nhiều biện pháp thiết thực cụ thể: Hàng năm giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp thực hiện quan trắc chất lượng môi trường đất định kỳ cùng với các thành phần môi trường khác nhằm mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin về môi trường phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường của tỉnh. Giám sát, kiểm tra thường xuyên hoạt động xả thải của các cơ sở, nhà máy sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Thực hiện tốt công tác truyền thông, tuyên truyền và phổ biến cho người dân những kiến thức về bảo vệ môi trường nói chung và môi trường đất nói riêng. Tăng cường công tác thu gom, xử lý chất thải phát sinh trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt. Kiểm tra, đảm bảo hoạt động sử dụng đất trên địa bàn đúng mục đích, đúng quy hoạch của tỉnh để góp phần bảo vệ môi trường đất. Khuyến cáo, nghiêm cấm người dân không được khai thác và bán đất mặt ruộng phục vụ cho các mục đích khác.

Ngoài ra trong năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp đã tiến hành xây dựng dự án “Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Đồng Tháp” nhằm đánh giá hiện trạng sử dụng đất, đánh giá nguyên nhân thoái hóa đất, từ đó đề xuất các giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất và định hướng phương hướng quản lý sử dụng đất bền vững.

## **5.2. DIỄN BIẾN Ô NHIỄM ĐẤT**

### **5.2.1. Khái quát diễn biến chất lượng môi trường đất theo các thông số đặc trưng**

Từ năm 2016-2020, mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường đất nói riêng và quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp nói chung thực hiện theo Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch số 08/KH-STNMT ngày 21 tháng 1 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2020, trên địa bàn tỉnh hiện có 17 điểm quan trắc môi trường đất, đây là những vị trí mang tính chất đặc trưng ô nhiễm, điển hình cho khu vực thuộc các huyện, thị, thành phố trên địa bàn tỉnh, với 06 thông số quan trắc gồm: Kẽm, Chì, Cadimi, Arsen, Đồng và thành phần cơ giới.

---

**Bảng 5.4. Danh mục vị trí quan trắc đất [11], [16]–[19]**

<b>Stt</b>	<b>Vị trí lấy mẫu</b>	<b>Ký hiệu mẫu</b>
1	Đất trồng lúa xã An Phong, huyện Thanh Bình	Đ06
2	Đất trồng lúa + màu xã Bình Thạnh, Tp. Hồng Ngự	Đ10
3	Đất vườn xoài, phường 3, Tp. Cao Lãnh	Đ26
4	Đất trồng lúa + màu xã Tân Khánh Đông, Tp. Sa Đéc	Đ27
5	Đất vườn xoài xã Bình Hàng Tây, huyện Cao Lãnh	Đ28
6	Đất trồng lúa xã Ba Sao, huyện Cao Lãnh	Đ29
7	Đất trồng lúa gần UBND xã Mỹ Hòa, huyện Tháp Mười	Đ30
8	Đất trồng lúa xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười	Đ31
9	Đất trồng hoa màu thị trấn Sa Rài, huyện Tân Hồng	Đ32
10	Đất trồng lúa xã Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự	Đ33
11	Đất trồng lúa + màu xã Phú Ninh, huyện Tam Nông	Đ34
12	Đất vườn phía sau UBND xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành	Đ35
13	Đất trồng hoa màu xã Định An, huyện Lấp Vò	Đ36
14	Đất vườn xã Tân Thành, huyện Lai Vung	Đ37
15	Đất trồng hoa màu xã Vĩnh Thới, huyện Lai Vung	Đ38
16	Đất trồng hoa kiểng khóm Sa Nhiên, P. Tân Quy Đông, Tp.Sa Đéc	Đ39
17	Đất trồng hoa kiểng khóm Đông Huê, P.Tân Quy Đông, Tp. Sa Đéc	Đ40

Để đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, các thông số kim loại nặng trong đất quan trắc sẽ được so sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hàm lượng kim loại nặng trong đất. Kết quả quan trắc môi trường hàng năm (giai đoạn từ 2016-2020), qua kết quả phân tích cho thấy môi trường đất trên địa bàn tỉnh chưa bị ô nhiễm kim loại nặng, các thông số phân tích đều thấp hơn nhiều so với QCVN 03-MT:2015/BTNMT, diễn biến chất lượng môi trường đất theo các thông số cơ bản cụ thể như sau:

- Thông số Arsen (As) có hàm lượng phân tích dao động từ 1,01 mg/kg (mẫu đất Đ26 vị trí quan trắc năm 2017 đợt 1) đến 10,3 mg/kg (mẫu đất Đ37 vị trí quan trắc năm 2016 đợt 1), xu hướng qua các năm hàm lượng Arsen trung bình của năm sau giảm hơn so với năm trước và đều đạt QCVN03:2015/BTNMT về Arsen (15 mg/kg).

- Thông số Chì (Pb) có hàm lượng phân tích dao động từ 1,15 mg/kg (mẫu đất Đ40 vị trí quan trắc năm 2017 đợt 1) đến 19,8 mg/kg (mẫu đất Đ38 vị trí quan trắc năm 2016 đợt 2),

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

xu hướng qua các năm hàm lượng Chì trung bình của năm sau giảm hơn so với năm trước. Tất cả các điểm quan trắc qua các năm đều đạt QCVN03:2015/BTNMT về Pb (70 mg/kg).

- Thông số Đồng (Cu) có hàm lượng phân tích dao động từ 12,47 mg/kg (mẫu đất Đ28 vị trí quan trắc năm 2017 đợt 1) đến 48,07 mg/kg (Đất tại Đ34 vị trí quan trắc năm 2020, đợt 2), xu hướng qua các năm hàm lượng Đồng trung bình của năm sau cao hơn năm trước tuy nhiên không đáng kể. Tất cả các điểm quan trắc qua các năm đều đạt QCVN03:2015/BTNMT về Cu (100 mg/kg).

- Thông số Kẽm (Zn) có hàm lượng phân tích dao động từ 11,85 mg/kg (mẫu đất Đ40 vị trí quan trắc năm 2018 đợt 2) đến 225,8 mg/kg (mẫu đất Đ33 vị trí quan trắc năm 2019 đợt 1), xu hướng qua các năm hàm lượng Kẽm trung bình của năm sau giảm hơn so với năm trước. Hầu hết các điểm quan trắc qua các năm đều đạt QCVN03:2015/BTNMT về Zn (200 mg/kg). Riêng một số vị trí Đ31, Đ32, Đ33 năm 2016, 2018 đợt 1 và vị trí Đ32 năm 2019 đợt 1 vượt so với quy chuẩn.

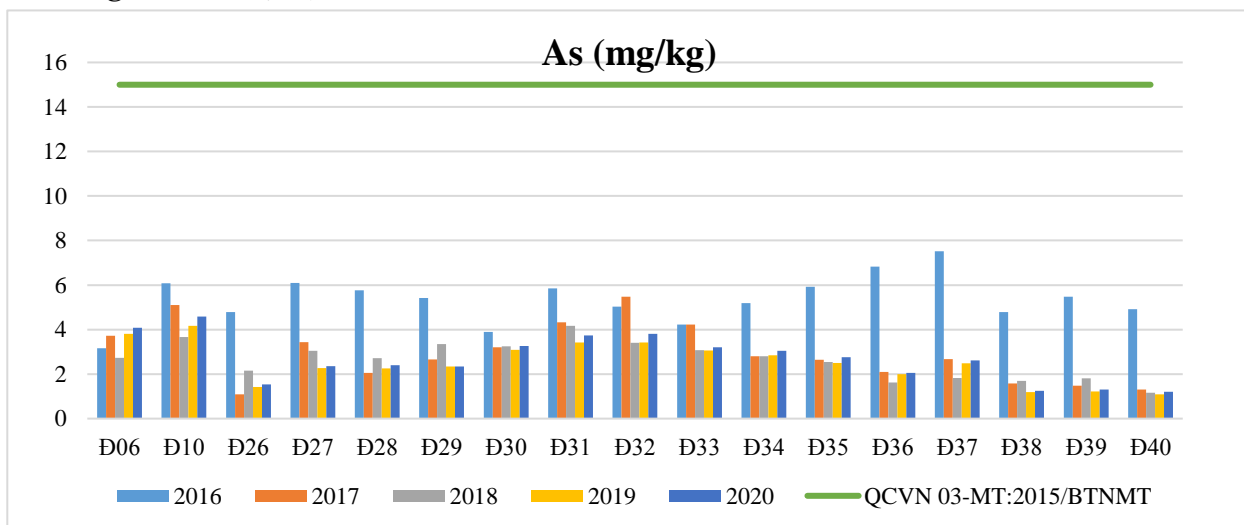
- Thông số Cadimi (Cd) có hàm lượng phân tích dao động từ 0,028 mg/kg (mẫu đất Đ38 vị trí quan trắc năm 2016 đợt 1) đến 0,15 mg/kg (mẫu đất Đ32 vị trí quan trắc năm 2017 đợt 1), xu hướng qua các năm hàm lượng Cadimi trung bình của năm sau giảm hơn so với năm trước. Tất cả các điểm quan trắc qua các năm đều đạt QCVN03:2015/BTNMT về Cd (1,5 mg/kg).

### 5.2.2. So sánh chất lượng môi trường đất biểu diễn qua biểu đồ

#### 5.2.2.1. Chất lượng môi trường đất giai đoạn 2016-2020

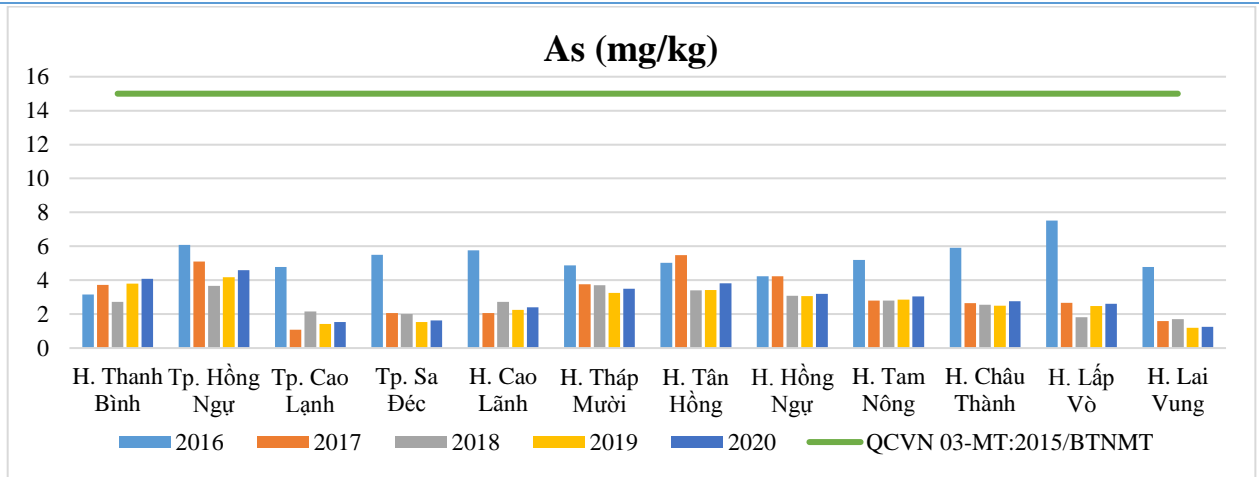
Diễn biến nồng độ các thông số ô nhiễm trong đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020, số liệu được đánh giá theo giá trị trung bình 02 đợt quan trắc, so sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất (Cột đất nông nghiệp).

##### a. Thông số Arsen (As)



Biểu đồ 5.1. Diễn biến giá trị trung bình As tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016-2020

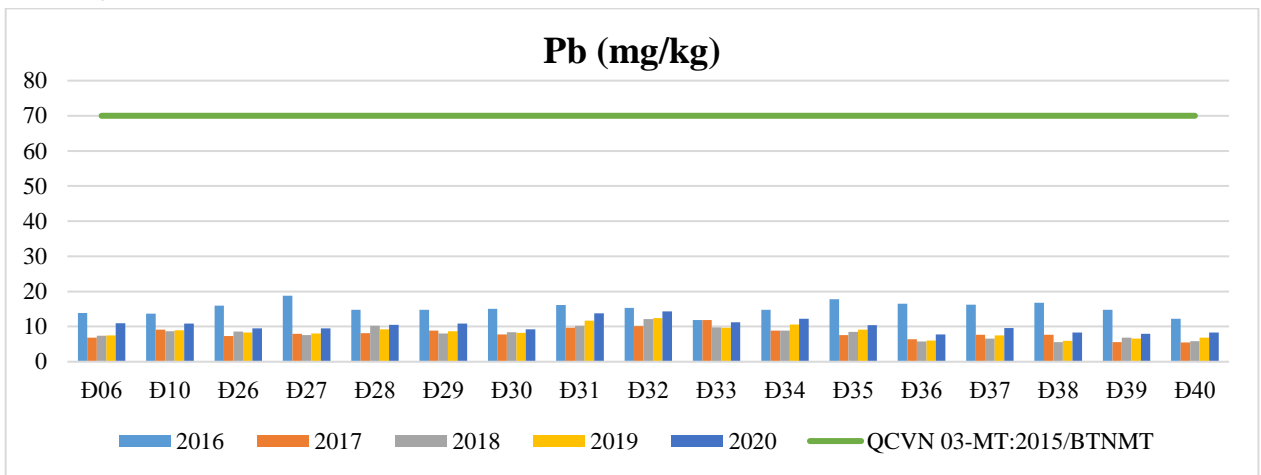




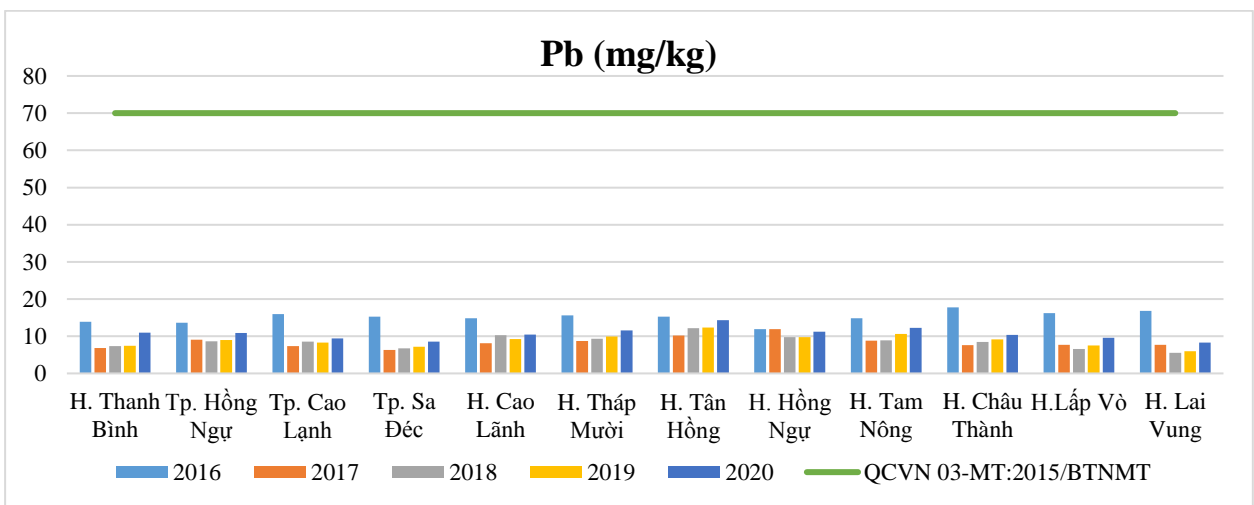
**Biểu đồ 5.2. Diễn biến giá trị trung bình As các địa phương giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy số liệu quan trắc Arsen trung bình tại các vị trí quan trắc và tại các địa phương dao động khá thấp và đạt quy chuẩn cho phép.

*b. Thông số Chì (Pb)*



**Biểu đồ 5.3. Diễn biến giá trị trung bình Pb tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016-2020**

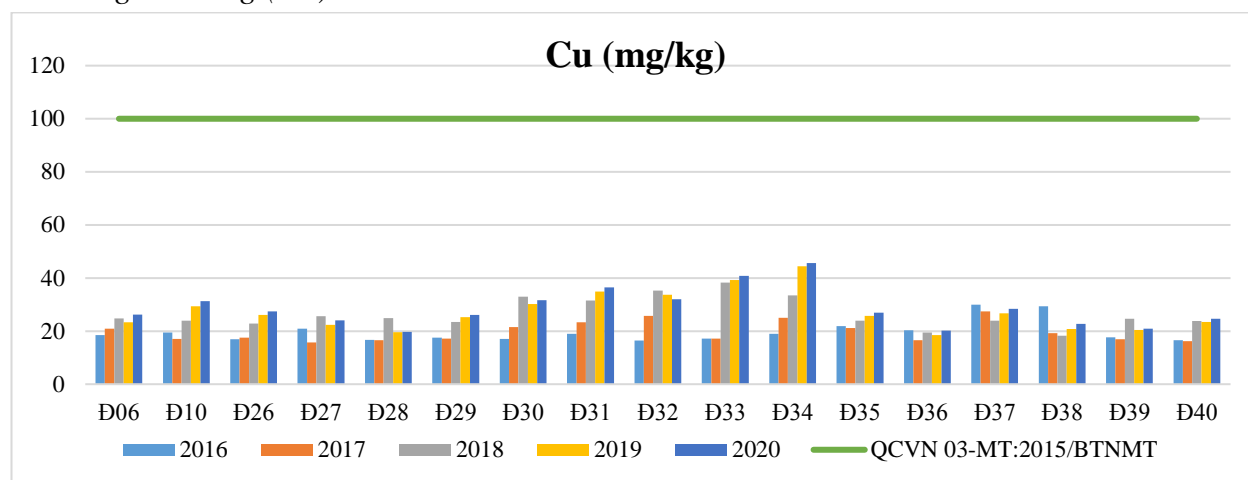


**Biểu đồ 5.4. Diễn biến giá trị trung bình Pb tại các địa phương giai đoạn 2016-2020**

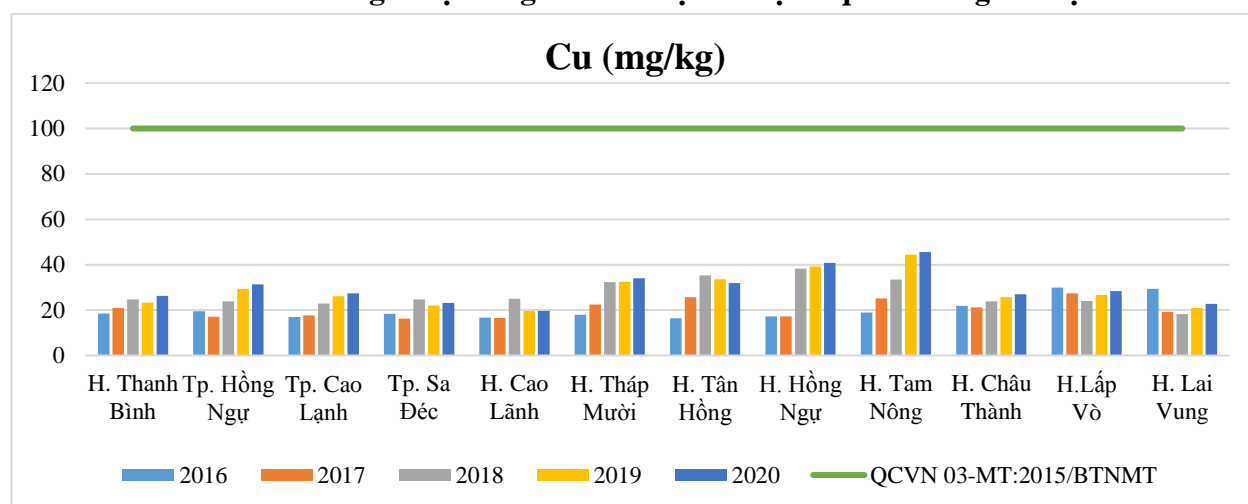
Qua biểu đồ trên cho thấy số liệu quan trắc chì trung bình tại các vị trí quan trắc và tại các địa phương dao động khá thấp và đạt quy chuẩn cho phép.



c. Thông số Đồng (Cu)



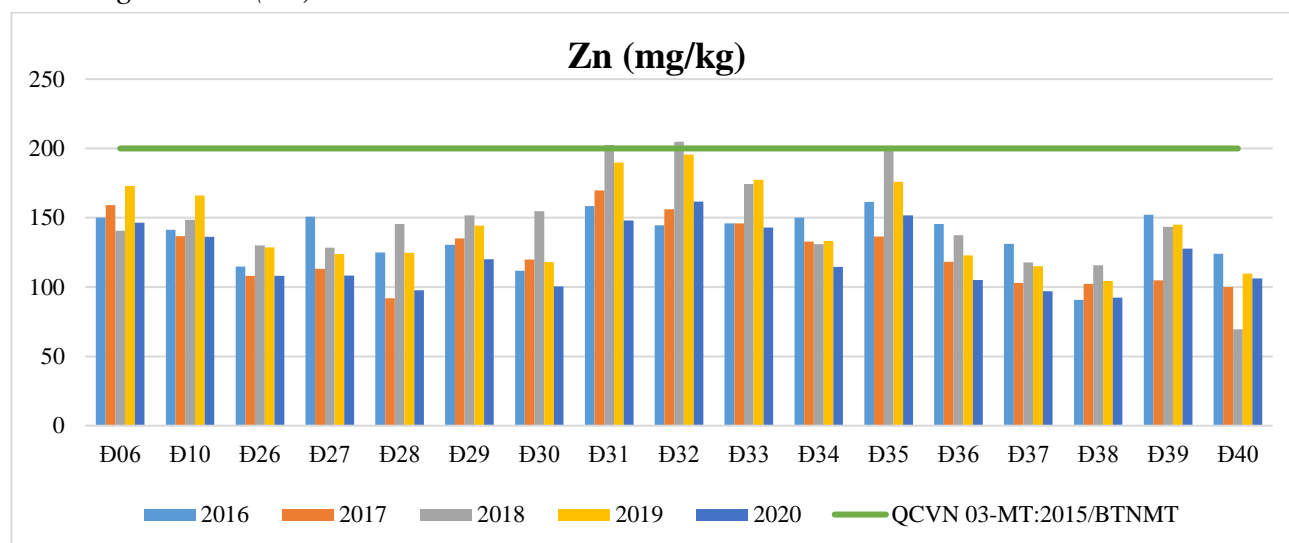
Biểu đồ 5.5. Diễn biến giá trị trung bình Cu tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016-2020



Biểu đồ 5.6. Diễn biến giá trị trung bình Cu tại các địa phương giai đoạn 2016-2020

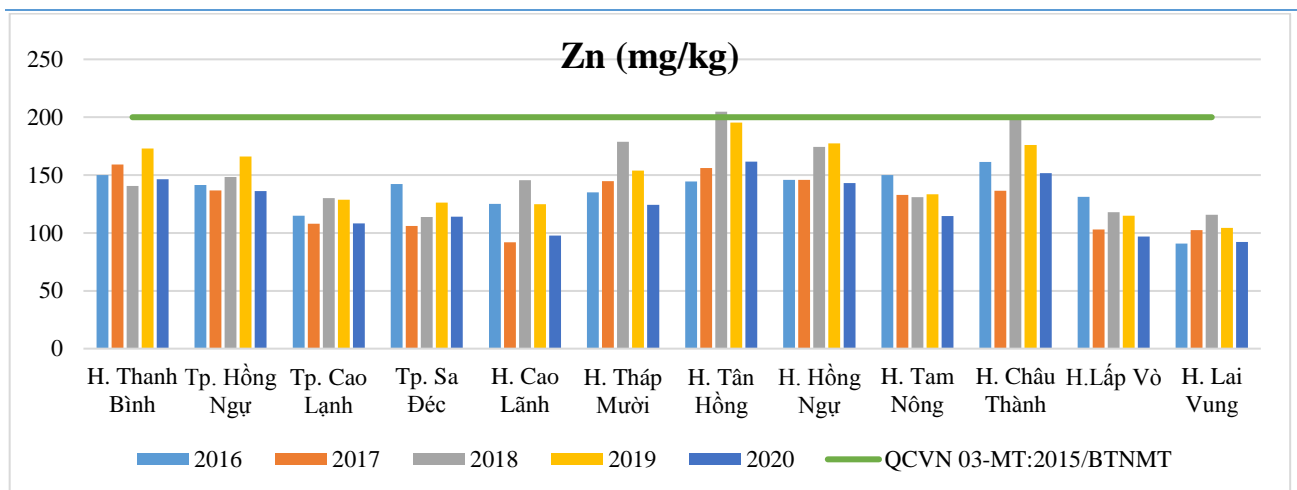
Qua biểu đồ trên cho thấy số liệu quan trắc đồng trung bình tại các vị trí quan trắc và tại các địa phương dao động khá thấp và đạt quy chuẩn cho phép.

d. Thông số Kẽm (Zn)



Biểu đồ 5.7. Diễn biến giá trị trung bình Zn tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016-2020

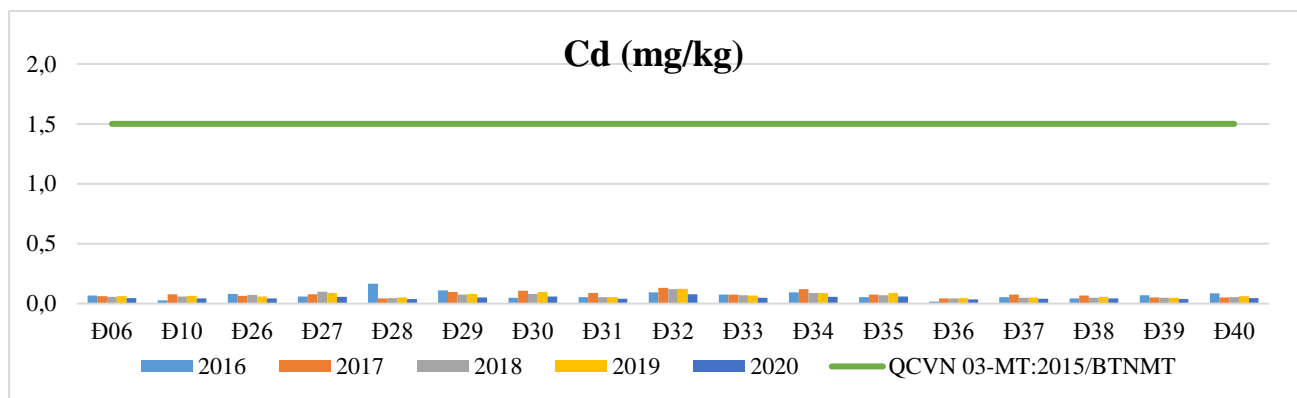
**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**



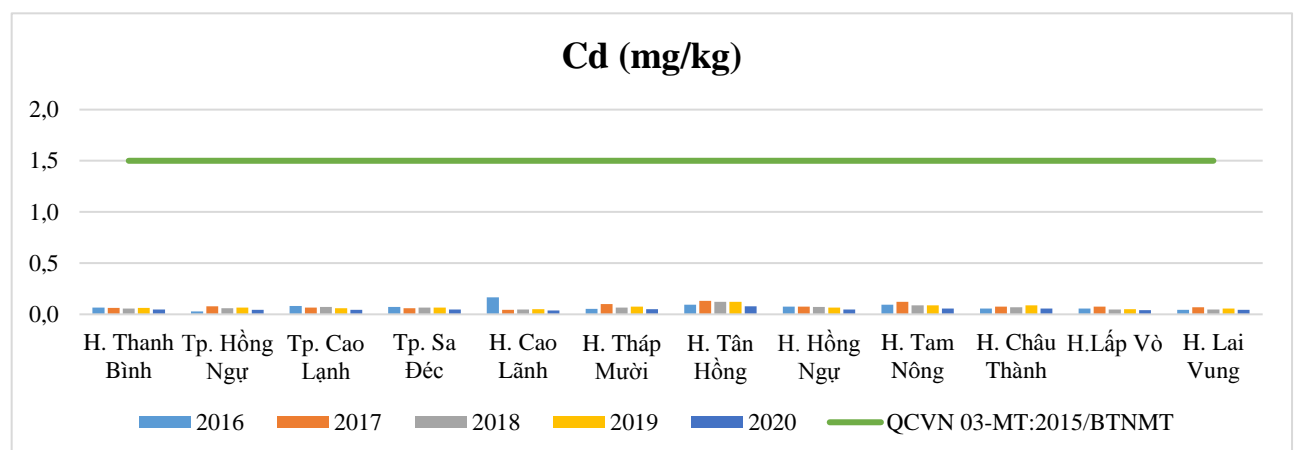
**Biểu đồ 5.8. Diễn biến giá trị trung bình Zn tại các địa phương giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy số liệu quan trắc kẽm trung bình tại các vị trí quan trắc và tại các địa phương dao động cao, tuy nhiên hầu hết đạt quy chuẩn cho phép, riêng mẫu đất Đ31, Đ32, Đ35 vị trí quan trắc năm 2018 thuộc các huyện Tháp Mười, Tân Hồng và Châu Thành vượt nhẹ quy chuẩn.

*e. Thông số cadimi (Cd)*



**Biểu đồ 5.9. Diễn biến giá trị trung bình Cd tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016-2020**



**Biểu đồ 5.10. Diễn biến giá trị trung bình Cd tại các địa phương giai đoạn 2016-2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy số liệu quan trắc Cadimi trung bình tại các vị trí quan trắc và tại các địa phương không có sự biến động lớn, có hàm lượng thấp và đạt QCVN03:2015/BTNMT Cd (1,5 mg/kg).

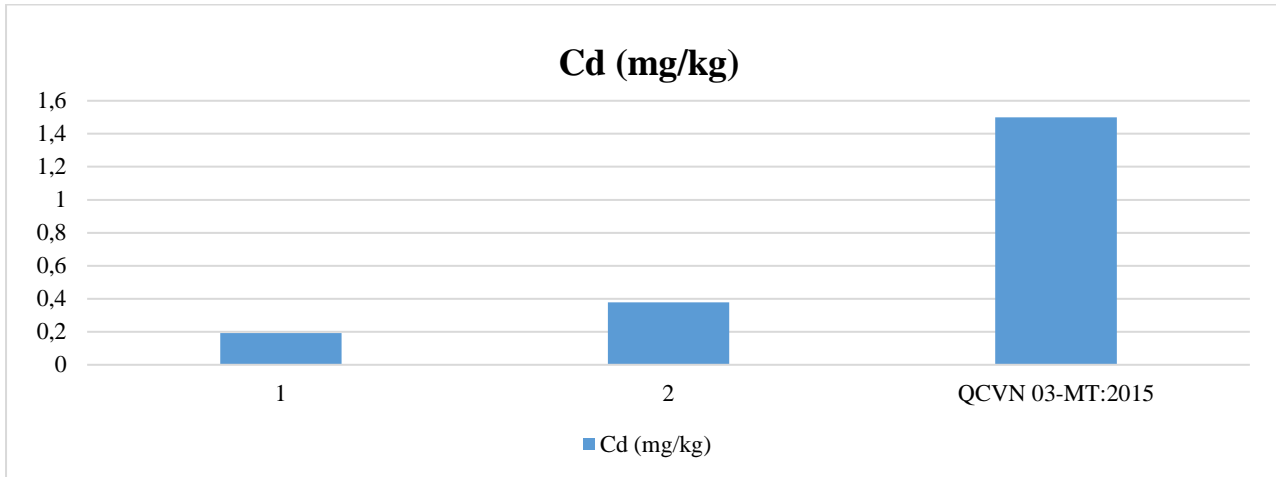
**5.2.2.2. Chất lượng môi trường đất tháng 12/2020**

Ngoài việc đánh giá chất lượng môi trường đất tại các vị trí quan trắc theo kế hoạch trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên trong khuôn khổ dự án, Sở TN & MT đã phối hợp với đơn vị quan trắc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư Vấn Môi trường Hải Âu và đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang tiến hành khảo sát một số mẫu đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh ở các vị trí như sau:

**Bảng 5.5. Vị trí các điểm quan trắc đất tháng 12/2020**

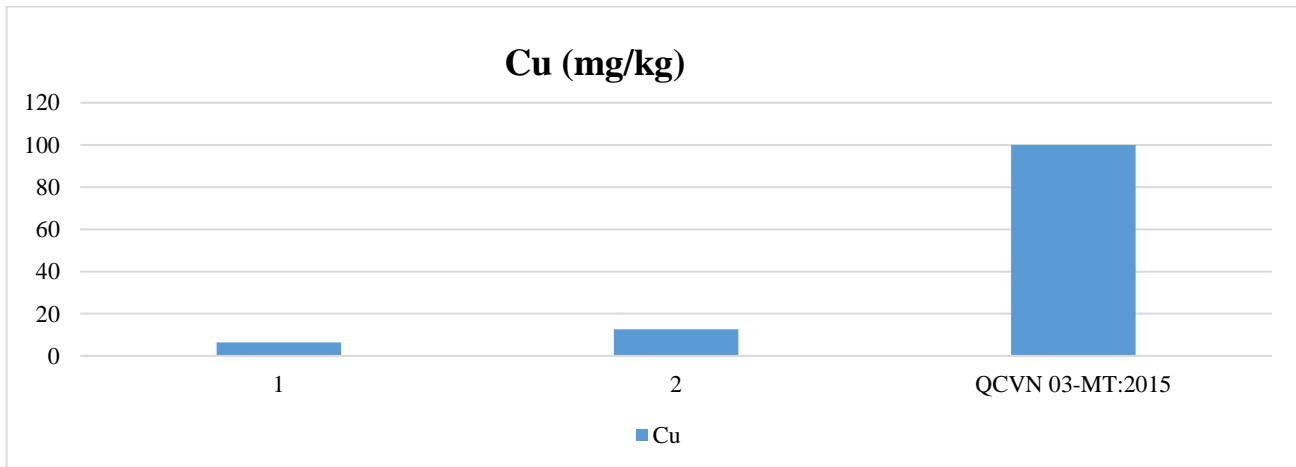
Stt	Vị trí
1	Khu vực đất trồng trồng cây ăn quả xã Hưng Thạnh, huyện Tháp Mười
2	Khu vực đất trồng cây ăn quả, cây lâu năm xã Tân Quới, huyện Thanh Bình

Các thông số quan trắc: As, Pb, Cd, Cu, Zn, Hóa chất bảo vệ thực vật (Photpho hữu cơ, Clo hữu cơ).



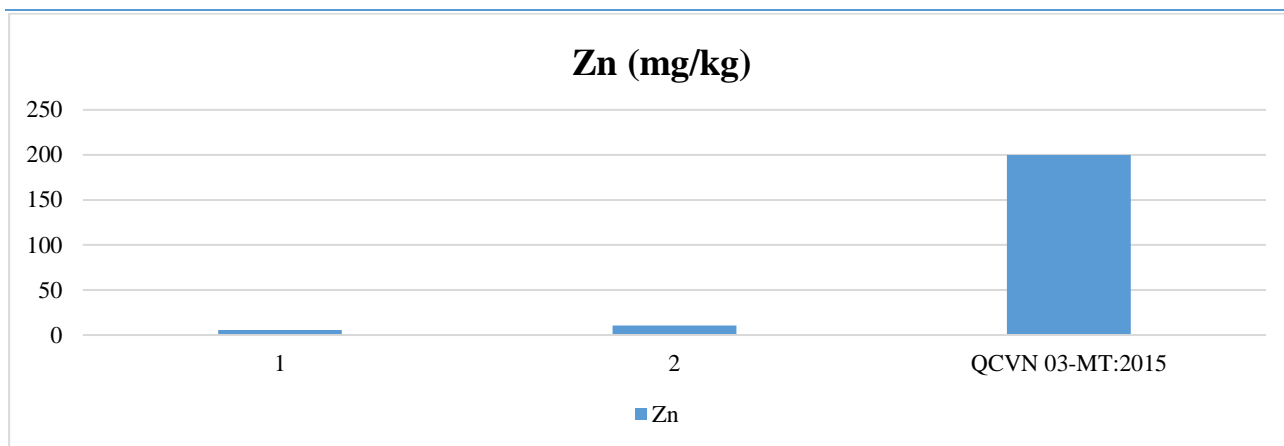
**Biểu đồ 5.11. Giá trị Cd tại các vị trí quan trắc đất vào tháng 12/2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị Cd tại các vị trí quan trắc đất vào tháng 12/2020 dao động từ 0,193-0,378 mg/kg và đều nằm trong quy chuẩn cho phép.



**Biểu đồ 5.12. Giá trị Cu tại các vị trí quan trắc đất vào tháng 12/2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị Cu tại các vị trí quan trắc đất vào tháng 12/2020 dao động từ 6,42-12,6 mg/kg và đều nằm trong quy chuẩn cho phép.



**Biểu đồ 5.13. Giá trị Zn tại các vị trí quan trắc đất vào tháng 12/2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị Zn tại các vị trí quan trắc đất vào tháng 12/2020 dao động 5,74-10,4 mg/kg và đều rất thấp và nằm trong quy chuẩn cho phép.

Riêng 2 chỉ tiêu As và Pb tại các mẫu đất đều không phát hiện.

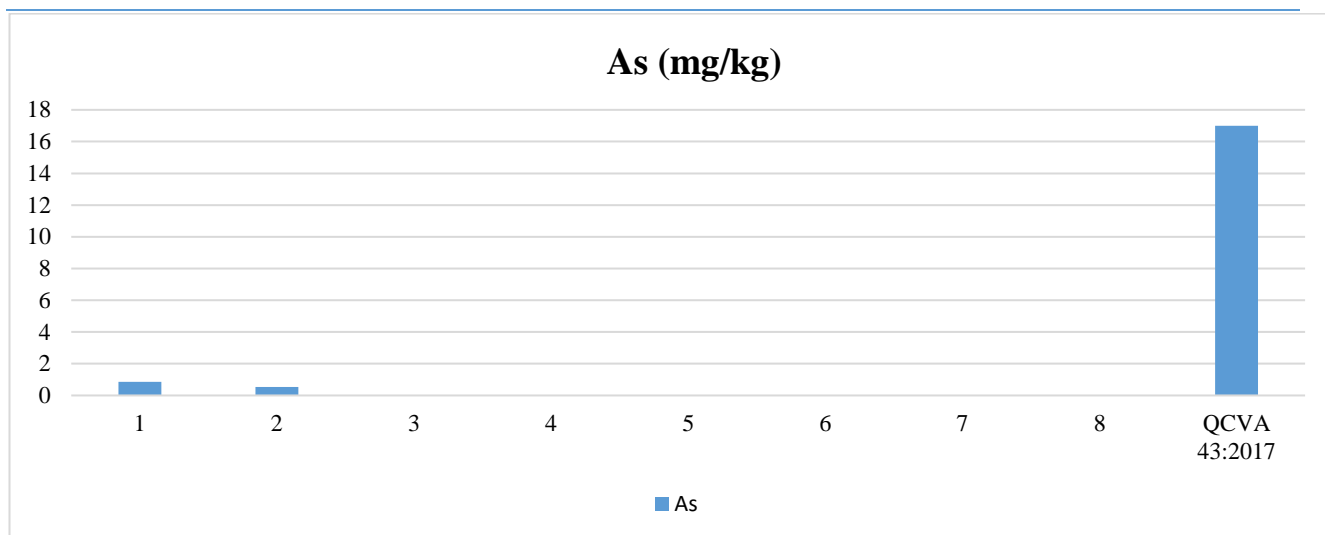
#### 5.2.2.3. Chất lượng môi trường bùn đáy tháng 12/2020

Theo kế hoạch quan trắc môi trường của tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 không tiến hành quan trắc bùn đáy. Tuy nhiên trong khuôn khổ dự án, Sở TN & MT đã phối hợp với đơn vị quan trắc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư Vấn Môi trường Hải Âu và đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang tiến hành khảo sát một số mẫu bùn đáy địa bàn tỉnh ở các vị trí như sau:

**Bảng 5.6. Vị trí các điểm quan trắc bùn đáy tháng 12/2020**

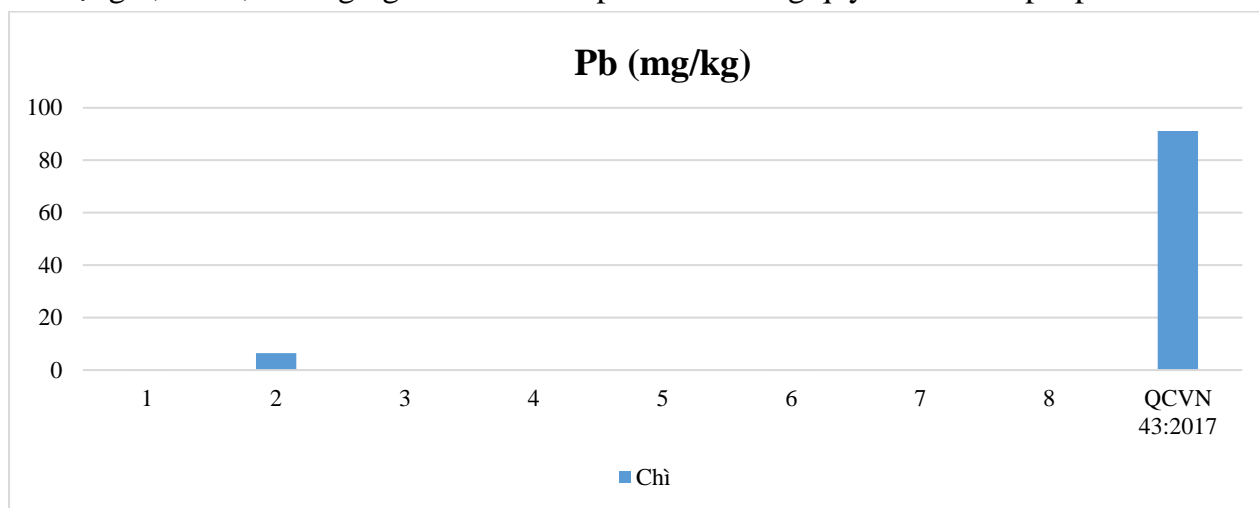
Stt	Vị trí
1	Bùn thải đáy kênh Khu công nghiệp sông Hậu, huyện Lai Vung
2	Bùn thải lắng đọng trong kênh khu vực trại chăn nuôi heo xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành
3	Bùn thải từ chăn nuôi xã Tân Bình, huyện Châu Thành
4	Bùn thải từ nuôi trồng thủy sản xã An Hiệp, huyện Châu Thành
5	Bùn thải đáy kênh khu vực nuôi trồng thủy sản xã Phú Cường, huyện Tam Nông
6	Bùn thải đáy kênh Cụm công nghiệp Phú Hiệp, huyện Tam Nông
7	Bùn lắng trong kênh ngang qua thị trấn Sa Rài, huyện Tân Hồng
8	Bùn lắng tại khu vực sông ngang qua Tp.Hồng Ngự

Các thông số quan trắc: As, Pb, Cd, Cu, Zn.



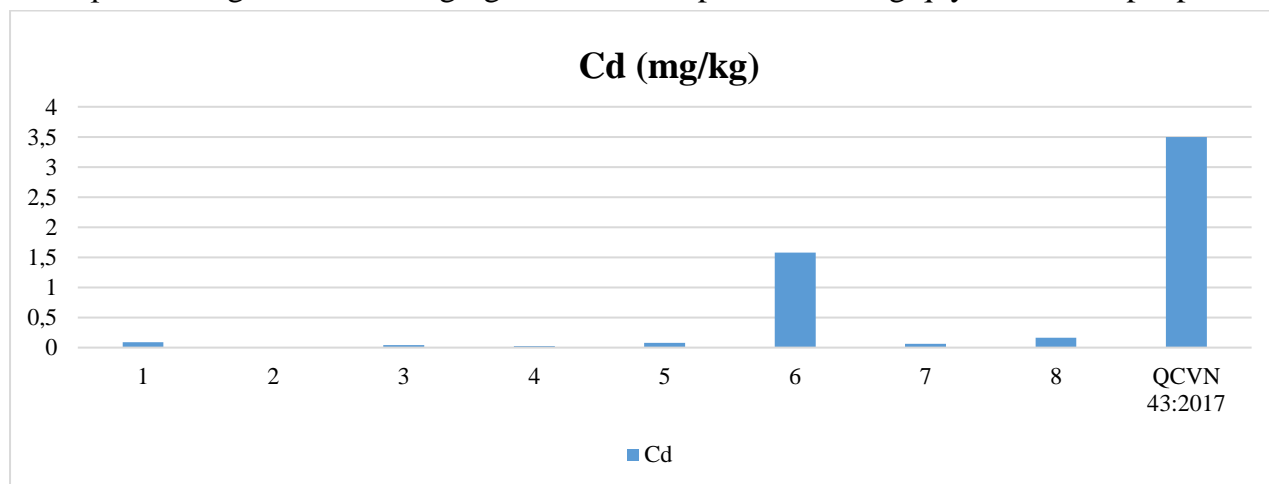
**Biểu đồ 5.14. Giá trị As tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị As tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020 dao động 0,053-0,085 mg/kg và đều rất thấp và nằm trong quy chuẩn cho phép.



**Biểu đồ 5.14. Giá trị Pb tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020**

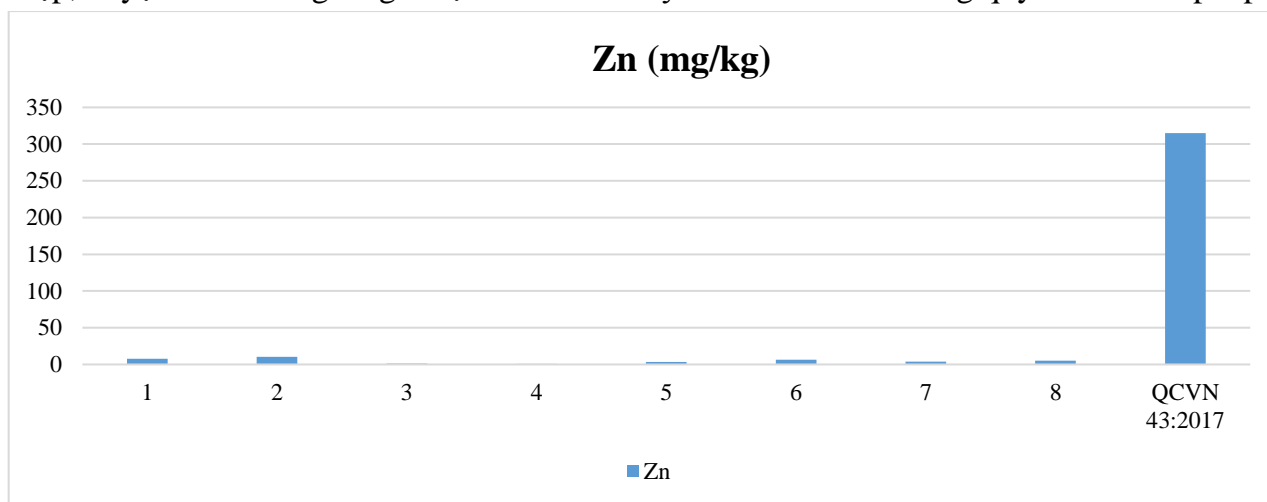
Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị Pb tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020 rất thấp dao động 0,142-6,42 mg/kg và đều rất thấp và nằm trong quy chuẩn cho phép.



**Biểu đồ 5.16. Giá trị Cd tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020**

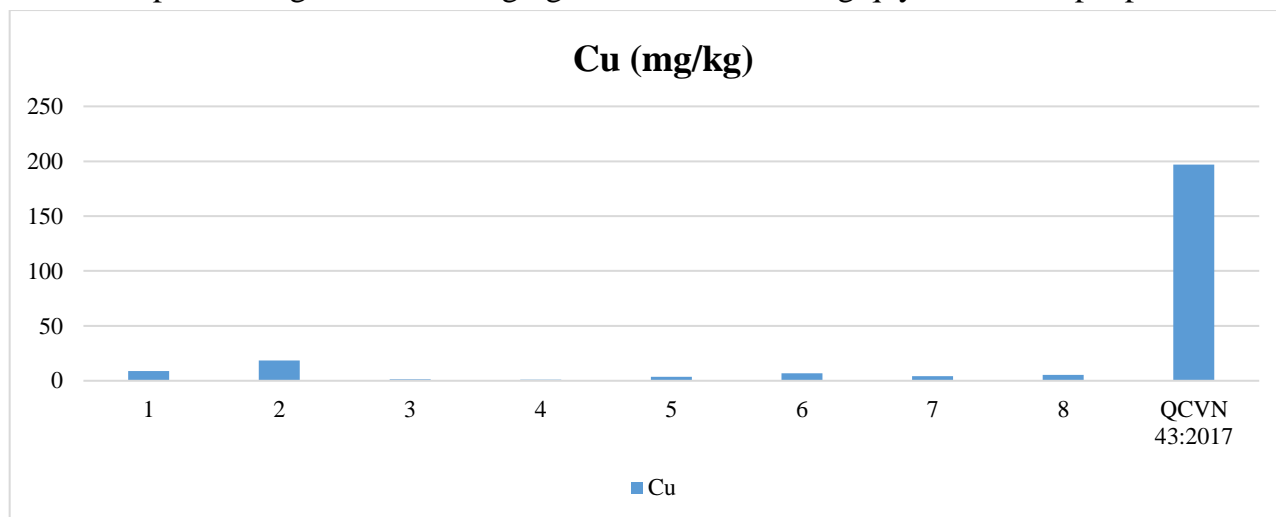
## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị Cd tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020 đều rất thấp dao động 0,026-1,58 mg/kg, riêng vị trí quan trắc tại kênh cụm công nghiệp Phú Hiệp, huyện Tam Nông có giá trị Cd khá cao tuy nhiên đều nằm trong quy chuẩn cho phép.



**Biểu đồ 5.17. Giá trị Zn tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị Zn tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020 đều rất thấp dao động 0,785-10,4 mg/kg và đều nằm trong quy chuẩn cho phép.



**Biểu đồ 5.18. Giá trị Cu tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020**

Qua biểu đồ trên cho thấy giá trị Cu tại các vị trí quan trắc bùn đáy vào tháng 12/2020 đều rất thấp dao động 0,142-6,42 mg/kg và đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

### 5.2.3. Các vấn đề môi trường đất nổi cộm tại địa phương

Thời gian qua công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của tỉnh Đồng Tháp đã có những chuyển biến tích cực. Qua kết quả quan trắc môi trường đất, hàng năm tỉnh đều thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng nhằm đánh giá mức suy thoái đất để có kế hoạch phục hồi sử dụng và đánh giá mức độ ô nhiễm, nhiễm độc. Kết quả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Toàn tỉnh không có diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất và các chất gây ô nhiễm. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề nổi cộm về môi trường đất trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

---

- Tình hình sạt lở tại bờ sông, kênh rạch trên địa bàn tỉnh diễn ra phức tạp gây thiệt hại về người, tài sản, gây ảnh hưởng đến tài nguyên đất.

- Tình trạng thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp: Hầu hết diện tích đất của tỉnh Đồng Tháp chưa bị thoái hóa hoặc chỉ bị thoái hóa nhẹ. Trong tổng diện tích điều tra 278.003 ha, diện tích chưa bị thoái hóa lên đến 264.731 ha (95,2% DTĐT); diện tích bị thoái hóa chỉ có 13.272 ha (4,8% DTĐT) [21]; trong đó:

+ Diện tích bị thoái hóa nhẹ là 7.299 ha; chiếm 2,6% diện tích điều tra, phân bố tại:

(i) Tp. Hồng Ngự: 1.025 ha; trên đất chuyên trồng lúa nước: 990 ha; đất trồng cây lâu năm khác: 19 ha và đất nuôi trồng thủy sản: 16 ha.

(ii) Huyện Tân Hồng: 906 ha; trên đất chuyên trồng lúa nước: 337 ha; đất cây trồng cận hàng năm: 16 ha; đất trồng cây ăn quả: 78 ha; đất trồng cây lâu năm khác: 407 ha và đất nuôi trồng thủy sản: 67 ha.

(iii) Huyện Tam Nông: 2.114 ha; trên đất chuyên trồng lúa nước: 2.039 ha; đất trồng cây ăn quả: 22 ha; đất trồng cây lâu năm khác: 1 ha; đất rừng đặc dụng: 1 ha và đất nuôi trồng thủy sản: 50 ha.

(iv) Huyện Thanh Bình: 1.092 ha; trên đất chuyên trồng lúa nước: 1.090 ha và đất cây trồng cận hàng năm: 2 ha.

(v) Huyện Cao Lãnh: 843 ha; trên đất chuyên trồng lúa nước: 843 ha. (vi) Huyện Tháp Mười: 557 ha; trên đất chuyên trồng lúa nước: 523 ha; đất cây trồng cận hàng năm: 3 ha và đất trồng cây lâu năm khác: 31 ha.

(vii) Huyện Châu Thành: 762 ha; trên đất chuyên trồng lúa nước: 573 ha; đất 2 vụ lúa và 1 vụ màu: 159 ha; đất cây trồng cận hàng năm: 8 ha; đất trồng cây ăn quả: 12 ha và đất trồng cây lâu năm khác: 11 ha.

+ Diện tích bị thoái hóa trung bình là 5.920 ha; chiếm 2,1% diện tích điều tra, phân bố tại:

(i) Huyện Tân Hồng: 568 ha; trên đất chuyên trồng lúa nước: 568 ha.

(ii) Huyện Tam Nông: 1.258 ha; trên đất chuyên trồng lúa nước: 1.099 ha; đất rừng đặc dụng: 151 ha và đất nuôi trồng thủy sản: 8 ha.

(iii) Huyện Tháp Mười: 4.094 ha; trên đất chuyên trồng lúa nước: 3.114 ha; đất cây trồng cận hàng năm: 15 ha; đất trồng cây lâu năm khác: 179 ha; đất rừng sản xuất: 774 ha và đất nuôi trồng thủy sản: 12 ha.

+ Diện tích bị thoái hóa nặng là 53 ha; chiếm 0,02% diện tích điều tra. Phân bố tập trung ở huyện Tân Hồng; trên đất rừng phòng hộ.



**CHƯƠNG VI.**

**HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG SINH HỌC**

Theo Công ước Đa dạng sinh học (ĐDSH) “Đa dạng sinh học” là *tính chất biến đổi của các cơ thể sống từ tất cả các nguồn bao gồm các hệ sinh thái trên cạn, dưới nước, biển và tất cả phức hợp sinh thái chứa đựng một phần của các hệ sinh thái đó: bao gồm tính đa dạng trong loài, giữa các loài và của các hệ sinh thái*. Luật Bảo tồn Đa dạng sinh học của Việt Nam (năm 2008) đã diễn đạt ngắn gọn hơn: “*Đa dạng sinh học là sự đa dạng về nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái*”. Theo đó có thể hiểu chi tiết hơn, ĐDSH bao gồm toàn bộ những gì liên quan đến sự sống và được phân chia thành ba cấp độ khác nhau: ĐDSH ở cấp độ gen, ĐDSH ở cấp độ loài và ĐDSH ở cấp độ hệ sinh thái. ĐDSH ở Việt Nam, cũng như ở nhiều khu vực khác trên thế giới, là sự bảo đảm cho cuộc sống của hàng tỷ con người. Các nguồn tài nguyên sinh vật có ý nghĩa sống còn đối với quá trình phát triển kinh tế và xã hội của nhân loại. Vì lẽ đó, ĐDSH ngày càng được công nhận là tài sản vô giá của toàn cầu đối với thế hệ hôm nay cũng như các thế hệ mai sau.

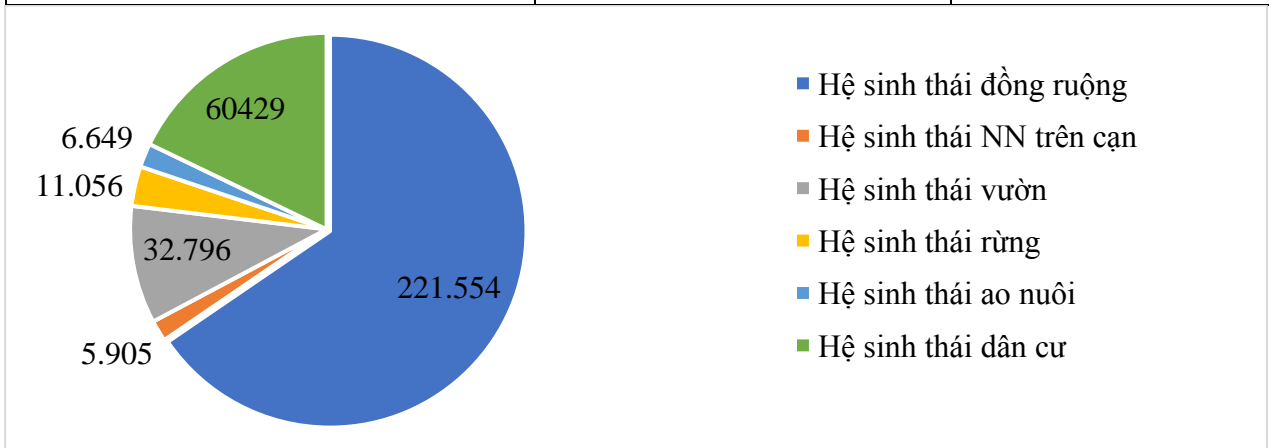
**6.1. HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH ĐỒNG THÁP**

**6.1.1. Hiện trạng đa dạng của các hệ sinh thái**

Trên cơ sở tổng hợp dữ liệu về sử dụng đất 2019, có thể cơ bản đánh giá được hiện trạng của các hệ sinh thái chính trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

**Bảng 6.1. Diện tích các hệ sinh thái chính ở tỉnh Đồng Tháp [1]**

Hệ sinh thái	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Hệ sinh thái đồng ruộng	221.554	65,47
Hệ sinh thái nông nghiệp trên cạn	5.905	1,75
Hệ sinh thái vườn	32.796	9,69
Hệ sinh thái rừng	11.056	3,27
Hệ sinh thái ao nuôi	6.649	1,96
Hệ sinh thái dân cư	60429	17,86



**Biểu đồ 6.1. Hiện trạng của các hệ sinh thái chính ở tỉnh năm 2019**

### 6.1.2. Diễn biến của các hệ sinh thái

So với năm 2014 trong 4 năm qua xét về tổng thể thì các hệ sinh thái cơ bản trong tỉnh Đồng Tháp có những thay đổi tương quan với quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh.

**Bảng 6.2. Diện tích các hệ sinh thái chính ở tỉnh Đồng Tháp [1], [22]–[24]**

Hệ sinh thái	Diện tích (ha)			
	2014	2017	2018	2019
Hệ sinh thái đồng ruộng	222.065	221.707	221.554	221.554
Hệ sinh thái nông nghiệp trên cạn	5.794	5.995	5.905	5.905
Hệ sinh thái vườn	32.805	32.810	32.796	32.796
Hệ sinh thái rừng	11.044	11.061	11.056	11.056
Hệ sinh thái ao nuôi	6.195	6.533	6.649	6.649
Hệ sinh thái dân cư	60.364	60.369	60.429	60.429

## 6.2. CÁC SINH CẢNH QUẦN CƯ QUAN TRỌNG CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP

### 6.2.1. Vườn Quốc gia Tràm Chim

Vườn Quốc gia Tràm Chim có tọa độ địa lý vào khoảng 10°37' đến 10°46' độ Vĩ Bắc, 105°28' đến 105°36' độ Kinh Đông, nằm trọn trên huyện Tam Nông tỉnh Đồng Tháp, có tổng diện tích: 7.313 ha, dân số xung quanh vùng đệm khoảng 50.000 người, chiếm hơn 40% dân số toàn huyện Tam Nông. Vị trí nằm ở hạ lưu sông Mêkông và trung tâm Đồng Tháp Mười, cách sông Tiền khoảng 25km về phía Tây, gần biên giới Việt Nam - Campuchia, tiếp giáp 5 xã: Phú Đức, Phú Hiệp, Phú Thọ, Phú Thành B, Tân Công Sính và thị trấn Tràm Chim.

#### 6.2.1.1. Hệ sinh thái rừng tràm

Rừng tràm (*Melaleuca cajuputi*) là thảm thực vật thân gỗ, phân bố chủ yếu trên vùng đất phèn, có diện tích lớn nhất, diện tích khoảng 1.826 ha. Do tác động con người, hầu hết những cánh rừng tràm nguyên sinh đã biến mất và hiện nay chỉ còn lại là những cánh rừng tràm trồng, thuộc loài *Melaleuca cajuputi*, nhưng do được bảo tồn nhiều năm nên có những cụm tràm phân bố theo kiểu tự nhiên. Hai kiểu phân bố được ghi nhận: tập trung (khoảng 1.826 ha) và tràm phân tán. Tràm phân tán có sự hiện diện thảm cỏ xen kẽ gồm các loài Năng ống (*Eleocharis dulcis*), Cỏ mồm (*Ischaemum rugosum* và *I. indicum*), Hoàng đầu Ấn (*Xyris indica*), Nhĩ cán vàng (*Utricularia aurea*), Cỏ ống (*Panicum repens*), Súng (*Nymphaea lotus*).

Những loài chim thường gặp: Cò trắng (*Egretta garzetta*), Cò bọ (*Ardeola bacclus*), Cò lừa (*Ixobrychus sinensis*), Vạc (*Nycticorax nycticorax*), Diệc lửa (*Ardea purpurea*), Diệc xám (*Ardea cinerea*), Điêng điếng (*Anhinga melanogaster*), Cồng cộc (*Pharacrocorax niger*), Tu hú (*Eudynamis scolopaceus*), Cu ngói (*Streptopelia tranquebarica*), Cu cườm (*Caprimulgus maerurus*), Cú (*Tyto capensis*), Chèo bẻo (*Dicrurus macrocercus*), Hút mật (*Aethopiga siparaja*), Vành khuyên (*Zosterops palpebrosa*), Chim sẻ (*Carpodacus erythrinus*), Én (*Apus affinis*), Rẻ quạt (*Rhipidura albicollis*), Chích chòe (*Lucustella lanceolata*).

### 6.2.1.2. Hệ sinh thái đất ngập nước

Đất ngập nước là một vùng đất mà đất bị bão hòa có độ ẩm theo mùa hay vĩnh viễn. Các vùng này cũng có thể bị bao phủ một phần hay hoàn toàn bởi hồ cạn. Các vùng đất ngập nước bao gồm đầm lầy, đồng lầy, đầm, và bãi lầy, hoặc hỗn hợp và tiểu loại bao gồm rừng ngập mặn, các loại rừng ngập nước. Nước trong vùng đất ngập nước có thể là nước mặn, nước ngọt hoặc nước lợ.

Tại tỉnh Đồng Tháp, hệ sinh thái đất ngập nước chủ yếu là đồng cỏ ngập nước theo mùa. Đồng cỏ ngập nước theo mùa là một trong những hệ sinh thái phổ biến trong khu vực VQG Tràm Chim. Những loài thực vật phát triển với mật độ cao đã thành những đồng cỏ đơn thuần, trong khi đó có những loài cùng phát triển chung với các loài thực vật khác đã tạo nên những quần xã hoặc hội đoàn thực vật tiêu biểu của vùng đất ngập nước.

#### a. Đồng cỏ Năng

Đồng cỏ năng chiếm diện tích khoảng 2.968 ha, tạo thành một trong những thảm cỏ rộng lớn; bao gồm đồng cỏ năng kim (*Eleocharis atropurpurea*) – đây là bãi ăn của loài chim Sếu (*Grus antigone*), khoảng 235 ha, Năng ống (*Eleocharis dulcis*), 1.277 ha, và hợp với các loài khác tạo thành các quần xã thực vật: năng kim - năng ống (*E. atropurpurea* – *E. dulcis*), vài nơi xuất hiện của hoàng đầu Ấn (*Xyris indica*); Năng kim – Cỏ ống (*E. atropurpurea* – *P. repens*); Năng ống – Cỏ ống (*E. dulcis* – *P. repens*), khoảng 937 ha; Năng ống – Cỏ ống – lúa ma (*E. dulcis* – *P. repens* – *O. rufipogon*), 443 ha; Năng ống – Cỏ ống – Cỏ chỉ (*E. dulcis* – *P. repens* – *C. dactylon*), khoảng 72 ha. Những nơi có địa hình thấp và ngập nước quanh năm thì xen lẫn trong quần xã năng là những loài thực vật thủy sinh như Nhĩ cán vàng (*Utricularia aurea*), Súng ma (*Nymphaea indicum*), Rong đuôi chồn (*Ceratophyllum demersum*).

Những loài chim thường gặp: Sếu (*Grus antigone*), Cò trắng (*Egretta garzetta*), Cò bọ (*Ardeola bacclus*), Trích cò (*Porphyrio porphyrio*), Trích đất (*Gallinula chloropus*), Vịt trời (*Anas poecilorhyncha*), Le khoang cỏ (*Nettapus coromandelianus*), Diệc lửa (*Ardea purpurea*), Diệc xám (*Ardea cinerea*), Cò lửa (*Ixobrychus sinensis*), Cò Vạc (*Nycticorax nycticorax*).

#### b. Đồng cỏ Mòm

Đồng cỏ mòm chiếm diện tích khá nhỏ so với các cộng đồng thực vật khác, khoảng 41,8 ha. Bao gồm Mòm đơn thuần và quần xã Mòm – Cỏ ống (*Ischaemum spp.* – *Panicum repens*). Phân bố hiện diện chủ yếu trên những dải liếp, bờ đất có địa hình cao cục bộ trong một vùng địa hình thấp.

Những loài chim thường gặp: Cồng cộc (*Pharacrocorax niger*), Chiền chiện (*Prinia flaviventris*), Cò bọ (*Ardeola bacclus*), Cò lửa (*Ixobrychus sinensis*), Cút nhỏ (*Turnix sylvatica*), Diệc lửa (*Ardea purpurea*), Diệc xám (*Ardea cinerea*), Cú (*Tyto capensis*), Giang sen (*Mycteria leucocephala*), Già đẫy (*Leptoptilos dubius*).

#### c. Đồng cỏ Ống

Đồng Cỏ ống phân bố trên một diện rộng, chiếm diện tích khoảng 958,4 ha, ở dạng

đơn thuần với mật độ lên đến 98% hoặc cùng xuất hiện với các loài thực vật thân thảo khác : Cỏ ống – Cỏ sả (*Panicum repens – Cymbopogon citratus*), khoảng 23 ha, chủ yếu trên đất giồng cỏ; Cỏ ống – Lúa ma (*Panicum repens – Oryza rufipogon*), khoảng 268 ha; Cỏ ống – Cỏ chỉ (*Panicum repens – Cynodon dactylon*), khoảng 50 ha; Cỏ ống – Mai dương (*Panicum repens – Mimosa pigra*), khoảng 86 ha, đây là khu quần xã cỏ ống bị Mai dương (*Mimosa pigra*) xâm hại.

Những loài chim thường gặp: Công đất (*Houbaropsis bengalensis*), Chiền chiện (*Prinia flaviventris*), Sơn ca (*Alauda gulgula*), Sẻ bụi (*Saxicola caprata*), Trâu đầu hung (*Merops superciliosus*), Cú (*Tyto capensis*), Trích (*Porphyrio porphyrio*), Cò (*Ardeola bacclus*), Giang sen (*Mycteria leucocephala*), Già dầy (*Leptoptilos dubius*), Chích đầm lầy (*Locustella certhiola*).

#### **d. Đồng Lúa ma**

Đồng lúa ma phân bố khá rộng, chiếm diện tích khoảng 824 ha. Tuy nhiên, cánh đồng Lúa ma (*Oryza rufipogon*) đơn thuần có diện tích khá nhỏ, khoảng 33 ha, diện tích còn lại có sự hiện diện của lúa ma là sự kết hợp với những loài thực vật khác tạo thành những quần xã thực vật đặc trưng cho vùng đất ngập nước: Lúa ma – Cỏ ống (*O. rufipogon – Panicum repens*), khoảng 544 ha; Lúa ma - Cỏ bắc (*Oryza rufipogon – Leersia hexandra*), khoảng 160 ha; Lúa ma – Cỏ ống – Cỏ chỉ (*O. rufipogon – P. repens – C. dactylon*), khoảng 83 ha.

Hầu như tất cả các loài chim trong Tràm Chim đều thích với đồng lúa ma, kể cả Sếu đầu đỏ (*Grus antigone*), sinh cảnh này đa dạng sinh học rất cao.

#### **e. Đồng Lác nước**

Lác nước (*Cyperus malaccensis*) phân bố rải rác dọc theo kinh đào và dọc theo đường rạch cũ, diện tích tập trung chỉ khoảng 2 ha.

### **6.2.1.3. Các hệ sinh thái khác**

#### **a. Hệ sinh thái đầm lầy**

Nghễ (*Polygonum tomentosum*) phân bố ở những nơi địa hình trũng thấp, khoảng 159 ha. Trong đó, nghễ đơn thuần chiếm khoảng 138 ha, phần còn lại hiện diện chung với loài thực vật khác như Lúa ma (*O. Rufipogon*), Rau dừa (*Jussiaea repens*), Nhĩ cán vàng (*Utricularia aurea*).

Những loài thường gặp: Cò lử (*Ixobrychus sinensis*), Cò lép (*Egretta garzetta*), Cò óc (*Anastomus oscitans*), Cò bọ (*Ardeola bacclus*).

Hội đoàn Sen - Súng (*Nelumbium nelumbo – Nymphaea spp.*) chủ yếu trên các vùng đầm lầy ngập nước quanh năm, dọc theo khu trũng thấp của dòng sông cổ, chiếm diện tích khoảng 158 ha.

Những loài chim thường gặp: Le hôi (*Tachybaptus raficollis*), Le khoang cổ (*Nettapus coromandelianus*), Vịt trời (*Anas poecilorhyncha*), Trích cổ (*Porphyrio porphyrio*), Trích ré

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

(*Gallinula chloropus*), Gà lôi nước (*Hydrophasianus chirurgus*), Gà nước vằn (*Rallus striatus*), Cuốc ngực nâu (*Porzana fusca*), Mòng két (*Anas crecca*), Bói cá (*Ceryle rudis*).

### b. Khu hệ động vật

#### - Hệ chim:

Toàn vùng có 231 loài chim, thuộc 48 họ, 11 bộ. Họ có số loài nhiều nhất là Ardeidae với 14 loài (chiếm 9,5%). Trong các loài kể trên có 13 loài là những loài quý hiếm, tiêu biểu là các loài: *Grus antigone sharpii*, *Leptopilos javanicus*, *Anastomus oscitan*, *Ephippiorhynchus asiaticus*... Trong đó, Sếu đầu đỏ cổ trụ là một đối tượng được quan tâm đặc biệt trong việc bảo vệ môi trường Tràm Chim nhằm duy trì lâu dài nơi cư trú của loài quý hiếm này.

Số lượng các loài chim ở đây chiếm ¼ tổng số các loài chim được tìm thấy ở Việt Nam gồm có: Sếu đầu đỏ (Hạc), Già đẫy lớn, Già đẫy Java, Cò quắm đầu đen, Cò thìa Ấn Độ, Đại bàng đen, Te vàng, Choi chôi lưng đen, Ngan cánh trắng, Diên điểu, Cò trắng Trung Quốc, Diệc Sumatra, Bò nông chân xám (Chàng bè), Giang sen, Nhạn óc, Ô tác (Công đất). Về môi trường sống có 42% số loài sử dụng đầm lầy nước ngọt, 10% sử dụng các đồng cỏ, 8% sử dụng rừng ngập nước, 2% sử dụng các con kênh có cây bụi, cây gỗ và còn lại 38% sử dụng tổng hợp các môi trường sống nói trên.

Hệ chim nước: có 231 loài, trong đó có 32 loài chim quý hiếm gồm:

**Bảng 6.3. Các loài chim quý hiếm ở VQG Tràm Chim [25]**

Stt	Tên loài	Tên khoa học
1	Ứng xám	<i>Accipiter badius</i> (Hume, 1874)
2	Cò nhạn	<i>Anastomus oscitans</i> (Boddaert, 1783)
3	Cổ rắn	<i>Anhinga melanogaster</i> (Pennant, 1769)
4	Đại bàng đen	<i>Aquila clanga</i> Pallas, 1811
5	Diều mào	<i>Aviceda leuphotes</i> (Dumont, 1820)
6	Ngan cánh trắng	<i>Cairina scutulata</i> (Muller, 1842)
7	Cú muỗi đuôi dài	<i>Caprimulgus macrurus</i> (Peale, 1848)
8	Choi chôi lưng đen	<i>Charadrius peronii</i> (Schlegel, 1865)
9	Diều đầu trắng	<i>Circus aeruginosus</i> (Linnaeus, 1758)
10	Diều mướp	<i>Circus melanoleucos</i> (Pennant, 1769)
11	Chích chòe lửa	<i>Copsychus malabaricus</i> (Gmelin, 1788)
12	Cò trắng tàu	<i>Egretta eulophotes</i> (Swinhoe, 1860)
13	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i> (Schulpin, 1927)
14	Cò Á châu	<i>Ephippiorhynchus asiaticus</i> (Latham, 1790)



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

<b>Stt</b>	<b>Tên loài</b>	<b>Tên khoa học</b>
15	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i> (Tunstall, 1771)
16	Cắt lưng hung	<i>Falco tinnunculus</i> (Linnaeus, 1758)
17	Sếu đầu đỏ	<i>Grus antigone</i> (Linnaeus, 1758)
18	Sả mỏ rộng	<i>Halcyon capensis</i> (Linnaeus, 1766)
19	Diều lửa	<i>Haliastur indus</i> (Gurney, 1865)
20	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i> (Gmelin, 1789)
21	Già đẫy lớn	<i>Leptoptilos dubius</i> (Gmelin, 1789)
22	Già đẫy Java, Già sói	<i>Leptoptilos javanicus</i> (Horsfield, 1821)
23	Bói cá lớn	<i>Megaceryle lugubris</i> (Temminck, 1834)
24	Giang sen	<i>Mycteria leucocephala</i> (Pennant, 1769)
25	Le khoang cổ	<i>Nettapus coromandelianus</i> (Gmelin, 1789)
26	Ó cá	<i>Pandion haliaetus</i> (Linnaeus, 1758)
27	Bồ nông chân xám	<i>Pelicanus philippensis</i> (Gmelin, 1789)
28	Cóc đế, Bạc má	<i>Phalacrocorax carbo</i> (Linnaeus, 1758)
29	Cò thìa	<i>Platalea minor</i> (Temminck & Schlegel, 1849)
30	Rồng rộc vàng	<i>Ploceus hypoxanthus</i> (Deignan, 1947)
31	Cò quẩn đầu đen	<i>Threskiornis melanocephalus</i> (Latham, 1790)
32	Cú lợn lưng nâu	<i>Tyto capensis</i> (Swinhoe, 1866)

**c. Lưỡng cư và bò sát**

Hiện đã xác định được tổng cộng 29 loài lưỡng cư bò sát ở VQG Tràm Chim thuộc 3 bộ, 11 họ và 25 giống, chiếm 53,7% tổng thành phần loài nước ngọt vùng ĐBSCL. Lớp lưỡng cư (*Amphibia*) có 1 bộ không đuôi (*Anura*), 3 họ, 6 giống và 6 loài, chiếm 20,69% thành phần loài. Trong khi đó lớp bò sát (*Reptilia*) có thành phần loài đa dạng hơn với 23 loài (chiếm 79,31%) thuộc 2 bộ, 8 họ và 19 giống. Tổng cộng 8 loài lưỡng cư, bò sát được xếp vào danh mục loài đang bị đe dọa và cần được bảo vệ, chiếm 15% tổng số loài đa dạng đe dọa của Việt Nam (Theo sách đỏ Việt Nam, 2007).

**Bảng 6.4. Các loài lưỡng cư và bò sát quý hiếm ở VQG Tràm Chim [25]**

<b>Stt</b>	<b>Tên loài</b>	<b>Tên khoa học</b>
1	Trăn đất	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)
2	Rùa rặng	<i>Hieremys annandalii</i> (Boulenger, 1903)
3	Rắn ráo	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)
4	Rùa hộp	<i>Cuora amboinensis</i> (Daudin, 1802)
5	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i> (Schlegel & Muller, 1844)

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Stt	Tên loài	Tên khoa học
6	Ba ba nam bộ	<i>Trionyx cartilaginea</i> (Boddaert, 1770)
7	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiatus</i> (F. Boie, 1827)
8	Rắn bông voi	<i>Enhydris bocourti</i> (Jan, 1856)

**d. Khu hệ cá**

Hiện đã ghi nhận được tổng cộng 129 loài cá thuộc 11 bộ, 31 họ, và 79 giống ở VQG Tràm Chim. VQG này được xem là có thành phần loài đa dạng nhất trong các KBT nước ngọt vùng ĐBSCL, chiếm gần 50% thành phần loài cá trong vùng, hầu hết các loài cá nước ngọt đều được ghi nhận tại đây.

Đã xác định được 8 loài cá quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng và cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển (chiếm 21,62% tổng số loài cá nước ngọt) đang bị đe dọa ở Việt Nam. Ngoài ra, một số loài cá chưa được liệt kê vào sách đỏ nhưng rất ít bắt gặp ngoài tự nhiên.

**Bảng 6.5. Các loài cá hiếm gặp ngoài tự nhiên ở VQG Tràm Chim [25]**

Stt	Tên loài	Tên khoa học
1	Chột chuột	<i>Bagrichthys macropterus</i> (Bleeker, 1853)
2	Ba lưỡ	<i>Barbichthys nitidus</i> (Sauvage, 1878)
3	Dày	<i>Channa lucius</i> (Cuvier, 1831)
4	Bám đá	<i>Gyrinocheilus pennocki</i> (Fowler 1937)
5	Hường vện	<i>Nandus nandus</i> (Hamilton, 1822)
6	Vồ đém	<i>Pangasius larnaudii</i> (Fowler, 1937)
7	Rô biển	<i>Pristolepis fasciata</i> (Bleeker, 1851)

**Bảng 6.6. Các loài cá quý hiếm nằm trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 ở VQG Tràm Chim [25]**

Stt	Tên loài	Tên khoa học
1	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i> (Boulenger, 1898)
2	Cá lóc bông	<i>Channa micropeltes</i> (Cuvier, 1831)
3	Cá còm	<i>Chitala ornata</i> (Gray, 1831)
4	Cá đuông	<i>Cirrhinus microlepis</i> (Sauvage, 1878)
5	Đuông bay	<i>Cosmochilus harmandi</i> (Sauvage, 1878)
6	Ngựa nam	<i>Hampala macrolepidota</i> (Smith, 1934)
7	Cá ét mội	<i>Morulius chrysophekadion</i> (Bleeker, 1850)
8	Cá mang rô	<i>Toxotes chatareus</i> (Hamilton, 1822)

Đã xác định được 2 loài cá ngoại lai: cá Lau kiếng (*Hypostomus plecostomus*) và cá Rô phi (*Oreochromis niloticus*). Đặc biệt đối với cá Lau kiếng được đánh giá là loài tác động lớn đến các loài cá bản địa trong việc cạnh tranh về thức ăn và nơi cư trú (Phạm Văn Khánh và Thi Thành Vinh, 2005).

**e. Giáp xác**

VQG Tràm Chim đã xác định được tổng cộng 8 loài tôm nước ngọt (chiếm 44% thành phần loài tôm nước ngọt vùng ĐBSCL) và 2 loài cua thuộc bộ *Decapoda*. Tôm nước ngọt



## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

chủ thuộc về giống tôm *Macrobrachium* (7 loài). Trong đó có sự phân bố của tôm Càng xanh (*Macrobrachium rosenbergi*) chiếm đa số và có giá trị kinh tế.

**Bảng 6.7. Thành phần loài giáp xác ở VQG Tràm Chim [25]**

Stt	Tên loài	Tên khoa học
1	Tép vác đảo	<i>Exopalaemon syliferus</i> (H. Milne Edwards, 1840)
2	Tép trứng	<i>Macrobrachium equidens</i> (Dana, 1852a)
3	Tép	<i>Macrobrachium esculentum</i> (Thallwitz, 1891)
4	Tép càng	<i>Macrobrachium idea</i> (Heller, 1862)
5	Tép bò	<i>Macrobrachium lanchesteri</i> (De Man, 1911).
6	Tép hột mít	<i>Macrobrachium mammillodactylus</i> (Thallwitz, 1892).
7	Tôm càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i> (De Man, 1879)
8	Tép thợ rèn	<i>Macrobrachium sintangense</i> (De Man, 1898)
9	Cua đá	<i>Siamthelphusa beauvoisi</i> (Bott, 1968)
10	Cua đồng	<i>Somanniathelphusa germaini</i> (Rathbun 1902)

### f. Nhuyễn thể

Trong nghiên cứu của Nguyễn Công Thuận và Dương Trí Dũng (2012) đã xác định được tổng cộng 10 loài (7 loài thuộc lớp *Bivalvia*; và 3 loài thuộc *Gastropoda*), tăng lên do có thu mẫu thêm ở một số kênh ở bên ngoài Khu Bảo tồn.

Tóm lại, VQG Tràm Chim đã xác định được tổng cộng 7 loài nhuyễn thể, thuộc 2 lớp, 3 bộ, 3 họ, và 5 giống, không thấp lắm vì thành phần loài thuộc lớp *Bivalvia* và *Gastropoda* ở các thủy vực tự nhiên vùng ĐBSCL cũng khá thấp: 12 loài trên sông Hậu và 9 loài ở các nhánh sông (Nguồn: Tổng Cục Môi Trường, 2012).

**Bảng 6.8. Thành phần loài nhuyễn thể ở VQG Tràm Chim [25]**

Stt	Tên loài	Tên khoa học
1	Hến	<i>Corbicula baudoni</i> (Morelet, 1886)
2	Hến	<i>Corbicula leviuscula</i> (Prime, 1867)
3	Hến	<i>Corbicula sp.</i>
4	Ốc	<i>Filopaludina filosa</i> (Reeve, 1863)
5	Ốc bươu	<i>Pila polita</i> (Deshayes, 1830)
6	Ốc bươu vàng	<i>Pomacea canaliculata</i> (Lamarck, 1819)
7	Ốc vặn	<i>Sinotaia dispiralis</i> (Habe, 1964)

### g. Thủy sinh vật

Vườn Quốc gia Tràm Chim tổng cộng 349 loài phiêu sinh thực vật thuộc vào 8 lớp; có sự hiện diện 96 loài phiêu sinh động vật thuộc 5 nhóm; 24 loài côn trùng thủy sinh thuộc 5 bộ; 26 loài động vật đáy thuộc 3 nhóm.

**Bảng 6.9. Thành phần loài của các nhóm thủy sinh vật [25]**

Stt	Nhóm	Số loài
<b>I</b>	<b>Phiêu sinh thực vật</b>	
1	<i>Cyanophyta</i> (Ngành vi khuẩn lam)	43
2	<i>Euglenophyta</i> (Ngành tảo mắt)	80
3	<i>Chlorophyta</i> (Ngành tảo lục)	134
4	<i>Cacillariophyta</i> (Ngành tảo silic)	75
5	<i>Xanthophyta</i> (Ngành Di mao tảo)	6
6	<i>Dinophyta</i> (Ngành tảo giáp)	7
8	<i>Chrysophyta</i> (Ngành tảo ánh vàng)	3
9	<i>Raphidophyta</i>	1
<b>II</b>	<b>Phiêu sinh động vật</b>	
1	<i>Protozoa</i> (Nguyên sinh động vật)	8
2	<i>Rotatoria</i> (Lớp luân trùng)	40
3	<i>Cladocera</i> (Lớp râu ngành)	30
4	<i>Copepoda</i> (Lớp chân chèo)	15
5	<i>Ostracoda</i>	3
<b>III</b>	<b>Động vật đáy</b>	
1	<i>Pisces</i> (Cá)	8
2	<i>Mollusca</i> (Nhuyễn thể)	15
3	Crustacea (Giáp xác)	6
4	Côn trùng thủy sinh	-
5	<i>Odonata</i> (Chuồn chuồn)	10
6	<i>Hemiptera</i> (Cánh nửa)	7
7	<i>Diptera</i> (Hai cánh)	3
8	<i>Coleoptera</i> (Cánh cứng)	3
9	<i>Ephemeroptera</i> (Cánh phù du)	1

### 6.2.2. Khu di tích lịch sử Xẻo Quýt

Khu di tích lịch sử Xẻo Quýt đã được Bộ Văn hóa, Thông tin và Thể thao quyết định công nhận Di tích lịch sử, khu căn cứ kháng chiến của tỉnh ủy Kiến Phong, xã Mỹ Long - Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo Quyết định số 420/QĐ-BVHTT ngày 09/04/1992 của Bộ Văn hóa, Thông tin và Thể thao (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), với tổng diện tích 62,09 ha trên đất phèn tiềm tàng. Trong đó, phần lớn nằm trên địa bàn 02 xã là xã Mỹ Long và xã Mỹ Hiệp:

- Diện tích của Khu di tích lịch sử Xẻo Quýt trên địa bàn xã Mỹ Long là 38,05 ha (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT05935 ngày 04/4/2017 của UBND Tỉnh); Trong đó, khu vực I của di tích quốc gia là 18,48 ha;

- Diện tích của Khu di tích lịch sử Xẻo Quýt trên địa bàn xã Mỹ Hiệp là 24,04 ha (Theo Quyết định số 24/QĐ-UBND.NĐ ngày 26/01/2016 của UBND Tỉnh thu hồi quyền sử dụng

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân giao lại cho BQL các tuyến đường Du lịch – Sở Thương mại và Du lịch Tỉnh, với diện tích là 257.908 m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, đến ngày 28/12/2018, KDT Xẻo Quýt có tiếp nhận 02 Quyết định của UBND huyện Cao Lãnh số 5005/QĐ-UBND và số 5006/QĐ-UBND cùng về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp (đoạn Quốc lộ 30 – Xẻo Quýt), với diện tích là 15.879 m<sup>2</sup> và QĐ số 307/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Cao Lãnh thu hồi một phần là 1.579 m<sup>2</sup>).

**Bảng 6.10. Tổng hợp diện tích đất của Khu DTLS Xẻo Quýt [9]**

Stt	Tên đất	Tổng diện tích (ha)	Khu vực bảo vệ I (ha)	Khu vực bảo vệ II (ha)	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>62,09</b>	<b>18,48</b>	<b>43,61</b>	- Xã Mỹ Long: 38,05 ha (có KV I là 18,48 ha); - Xã Mỹ Hiệp: 24,04 ha.
1	Khu di tích lịch sử Xẻo Quýt	62,09	18,48	43,61	

Khu di tích lịch sử Xẻo Quýt có các kiểu quần cư chính như sau:

**Bảng 6.11. Diện tích nơi sống của các loài động thực vật ở Khu DTLS Xẻo Quýt [9]**

Stt	Quần cư	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Sinh thái thủy vực nước chảy	2,76	4,45
2	Rừng tràm già	21,17	34,10
3	Rừng tràm non	1,32	2,13
4	Rừng hỗn loài Tre + Gáo vàng	0,75	1,20
5	Rừng hỗn loài Tràm + Gáo vàng + Chum bầu hoa nhỏ	1,04	1,67
6	Quần xã Đưng	5,41	8,71
7	Quần xã Lác hén	3,38	5,44
8	Quần xã Sậy	0,12	0,19
9	Quần xã Năng ngọt + Lác hén + Lác vôi đẹp + Sậy + Đưng	18,56	29,90
10	Quần xã Sen	2,09	3,36
11	Vườn cây ăn quả	0,53	0,86
12	Các nơi sống trên đê nhân tạo	2,09	3,36
13	Đất khác	2,87	4,36
	<b>Tổng cộng</b>	<b>62,09</b>	<b>100,00</b>

### 6.2.3. Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng

Khu du lịch sinh thái (DLST) Gáo Giồng nằm tại ấp 6, xã Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh; cách trung tâm thành phố Cao Lãnh khoảng 15 km. Khu DLST này hình thành trên cơ sở rừng tràm Gáo Giồng. Rừng tràm Gáo Giồng được thành lập năm 1985 với diện tích 1.657 ha. Trước đây, khu vực rừng tràm Gáo Giồng hiện nay là vùng đất hoang hóa, nhiễm phèn nặng,

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

chủ yếu là các đồng ngập nước năng, lác cùng với các mảng rừng tràm tự nhiên còn sót lại.

Thực hiện chủ trương khai phá Đồng Tháp Mười, huyện Cao Lãnh đã cho khai phá vùng đất này như: đào kênh, tháo chua, rửa phèn, trồng lúa nhằm giải quyết nhu cầu về lương thực lúc bấy giờ. Để bảo vệ môi trường sinh thái, huyện cũng đã chỉ đạo tiến hành trồng tràm. Rừng tràm hình thành, tạo thành các mảng quần cư và các con kênh được đào đắp chủ yếu bằng thủ công đã đem về nguồn nước ngọt, làm cho khu hệ cá ở đây trở nên phong phú hơn, nhiều loài thực vật thủy sinh, phiêu sinh phát triển trong môi trường nước ngọt. Các yếu tố trên hình thành một hệ sinh thái rừng trên đất ngập nước và đây là môi trường thích hợp cho nhiều loài động vật hoang dã, nhất là nhóm chim quy tụ và cùng với việc bảo vệ nghiêm ngặt đã góp phần phục hồi khu hệ động vật hoang dã tại đây.

Để phát huy hết thế mạnh và tiềm năng của rừng tràm, năm 2003, huyện Cao Lãnh chủ trương phát triển du lịch sinh thái Rừng tràm Gáo Giồng. Quy hoạch giữ lại 300 ha rừng trên 10 năm tuổi, Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng đi vào hoạt động. Rừng tràm Gáo Giồng không chỉ đóng vai trò điều tiết dòng chảy của lũ và tạo không khí trong lành cho cả khu vực mà còn trở thành nơi sinh sống của nhiều loài thực động vật đặc trưng của vùng Đồng Tháp Mười, trong đó có nhiều loài quý hiếm được ghi vào Sách đỏ.

### a. Hệ thực vật

Hệ thực vật ở đây có sự tương đồng khá cao so với khu hệ thực vật Khu DTLS Xẻo Quýt. Bên cạnh những loài cây bản địa tự nhiên, nhiều loài cây cảnh nhập nội cũng được trồng tại khu chức năng dịch vụ du lịch, Keo lá tràm và Bạch đàn là hai loài cây gỗ được trồng thành những quần thụ lớn tại đây.

**Bảng 6.12. Cấu trúc taxon khu hệ thực vật bậc cao Khu DLST Gáo Giồng [25]**

Ngành	Latinh	Họ	Chi	Loài
Ngành dương xỉ	<i>Polydiophyta</i>	7	8	11
Ngành hạt kín				
– Lớp 2 lá mầm	<i>Magnoliopsida</i>	75	208	300
– Lớp 1 lá mầm	<i>Liliopsida</i>	27	97	174
<b>Tổng cộng</b>		<b>109</b>	<b>313</b>	<b>485</b>

### b. Hệ động vật

Theo Quy hoạch Bảo tồn Đa dạng sinh học tỉnh Đồng Tháp đến 2015, định hướng 2020 cho thấy về thành phần loài của các nhóm động vật hiện có trong vùng của Khu DLST Gáo Giồng như sau:

**Bảng 6.13. Cấu trúc taxon khu hệ động vật Khu DLST Gáo Giồng [25]**

Lớp	Latinh	Bộ	Chi	Họ	Loài
Lớp thú	<i>Mammalia</i>	3	11	6	18
Lớp chim	<i>Aves</i>	13	89	42	124

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Lớp	Latinh	Bộ	Chi	Họ	Loài
Lớp bò sát	<i>Reptilia</i>	2	23	9	33
Lớp lưỡng cư	<i>Amphibia</i>	2	10	5	19
Lớp cá	<i>Pisces</i>	7	50	21	72
<b>Tổng cộng</b>		<b>27</b>	<b>183</b>	<b>83</b>	<b>266</b>

### 6.2.4. Khu di tích Gò Tháp

Khu di tích Gò Tháp là di tích quốc gia đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt xếp hạng thuộc loại Di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Gò Tháp theo Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 27/9/2012. Khu di tích Gò Tháp thuộc ấp 4, xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, cách thị trấn Mỹ An, huyện lỵ Tháp Mười khoảng 11 km về phía Bắc, cách thành phố Cao Lãnh về phía Đông Bắc 43 km.

Tổng diện tích đất của KDT là 289,693ha, được xác định tại quyết định số 349/QĐ-UBND.ND ngày 19/8/2005 và quyết định số 1592/QĐ-UBND.HC ngày 21/9/2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh thu hồi quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân giao BQL KDT Gò Tháp; Tổng diện tích đất trên đã bao gồm phần diện tích 10,097ha giao cho Thiền viện Trúc Lâm Tháp Mười để sử dụng vào mục đích đất cơ sở tôn giáo theo quyết định số 13/QĐ-UBND.HC ngày 18/01/2018 Ủy ban nhân dân Tỉnh. Trong đó:

- Vùng bảo vệ khu vực I có diện tích khu vực bảo vệ khoảng 59,4ha:
  - + Trọng tâm là bảo tồn nguyên vẹn các giá trị di tích gốc, kết hợp phát huy giá trị lịch sử, văn hoá, khảo cổ, lễ hội truyền thống, tín ngưỡng;
  - + Là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích, gồm: Nền Tháp Mười tầng, Tháp Cổ Tự, Gò Minh Sư, Đền và mộ Đốc Binh Kiều, nền Miếu Bà Chúa Xứ và khu vực mới phát hiện di tích “Đìa Vàng, Đìa Phật”;
- Vùng bảo vệ khu vực II là khu vực bao quanh khu vực bảo vệ I của di tích, diện tích khoảng 230,293 ha: Là khu vực khai thác giá trị cảnh quan thiên nhiên; dịch vụ du lịch hỗ trợ thiết yếu; điểm dừng ngắm cảnh thiên nhiên; tìm hiểu hệ sinh thái động thực vật; văn hoá phi vật thể (tín ngưỡng, truyền thuyết dân gian).

**Bảng 6.14. Tổng hợp diện tích đất KDT Gò Tháp [9]**

Stt	Tên đất	Tổng diện tích (ha)	Khu vực bảo vệ I (ha)	Khu vực bảo vệ II (ha)
1	Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp	289,693	59,400	230,293 (đã gồm diện tích Thiền viện Trúc Lâm 10,097ha)

Ngoài ra, KDT Gò Tháp còn có 3 nền gạch theo đánh giá của các nhà chuyên môn thì Gò Tháp Mười cách đây khoảng 2000 năm là nơi sinh sống của các cư dân cổ. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều di vật văn hóa cổ, đặc biệt là các di vật văn hóa thuộc nền văn minh Óc Eo.

❖ **Hệ động vật**

Theo Quy hoạch Bảo tồn Đa dạng sinh học tỉnh Đồng Tháp đến 2015, định hướng 2020 về thành phần loài của các nhóm động vật hiện có trong vùng của Khu Di tích Gò Tháp như sau:

**Bảng 6.15. Cấu trúc taxon khu hệ động vật khu di tích Gò Tháp [25]**

Lớp	Latinh	Bộ	Chi	Họ	Loài
Lớp thú	<i>Mammalia</i>	2	8	5	14
Lớp chim	<i>Aves</i>	11	77	35	110
Lớp bò sát	<i>Reptilia</i>	2	25	10	34
Lớp lưỡng cư	<i>Amphibia</i>	1	7	4	9
Lớp cá	<i>Pisces</i>	7	48	21	67
<b>Tổng cộng</b>		<b>23</b>	<b>165</b>	<b>75</b>	<b>234</b>

**6.2.5. Làng hoa kiểng Sa Đéc**

Làng hoa kiểng Sa Đéc trước đây nằm trên địa phận xã Tân Quy Đông, thành phố Sa Đéc, rộng khoảng 60 ha, với 600 - 3.600 lao động chuyên trồng hoa và cây cảnh. Trong những năm gần đây, diện tích trồng hoa kiểng ở Sa Đéc ngày tăng nhanh, đến năm 2013 đã lên đến 355 ha. Làng hoa kiểng Sa Đéc có hơn 1.100 chủng loại hoa, nhưng trong đó có trên 460 loại có thể làm thuốc trị bệnh. Làng hoa hiện nay còn lưu giữ được trên 50 giống hoa hồng: hồng nhung đỏ thắm, hồng *Grada*, hồng *Cleopatre*, hồng *Korokit*, hồng *Marseille*, hồng *Elizabet*, hồng *Confidence*, hồng *Maccasa*,... Làng hoa kiểng Sa Đéc cung cấp cho thị trường trong nước và nước ngoài từ 6 - 8 triệu giỏ hoa và hơn 20.000 chậu kiểng các loại, hoa kiểng Sa Đéc không chỉ cung cấp cho nhiều địa phương trong nước mà còn xuất khẩu ra nước ngoài.

**6.3. HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG VỀ LOÀI VÀ NGUỒN GEN Ở TỈNH ĐỒNG THÁP**

**6.3.1. Hiện trạng đa dạng về loài**

**6.3.1.1. Hiện trạng đa dạng loài thuộc hệ sinh thái trên cạn**

*a. Đa dạng thực vật bậc cao*

Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, khu hệ thực vật có trên 910 loài thuộc 545 chi của 152 họ. Trong danh mục thực vật có 4 loài nằm trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 và 3 loài ở cấp độ bị đe dọa (*threaten*) trở lên trong danh sách IUCN. Tổng cộng có 6 loài, tuy nhiên, trong đó có tới 3 loài là cây ngoại lai và bản địa Việt Nam du nhập vào tỉnh Đồng Tháp; chỉ có 3 loài là cây bản địa của Đồng Tháp hay của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

**Bảng 6.16. Cấu trúc taxon khu hệ thực vật bậc cao tỉnh Đồng Tháp [25]**

Ngành	Latinh	Họ	Chi	Loài
Ngành Thông đất	<i>Lycopodiophyta</i>	2	2	3
Ngành Dương xỉ	<i>Polydiophyta</i>	10	11	17



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

<b>Ngành</b>	<b>Latinh</b>	<b>Họ</b>	<b>Chi</b>	<b>Loài</b>
Ngành Tuế	<i>Cycadophyta</i>	1	1	5
Ngành Thông	<i>Pinophyta</i>	3	4	4
Ngành hạt kín	<i>Magnoliophyta</i>			
– Lớp 2 lá mầm	<i>Magnoliopsida</i>	102	366	567
– Lớp 1 lá mầm	<i>Liliopsida</i>	34	161	314
<b>Tổng cộng</b>		<b>152</b>	<b>545</b>	<b>910</b>

Trong cấu trúc taxon khu hệ thực vật bậc cao tỉnh Đồng Tháp có 51 họ, mỗi họ có 1 loài. Họ *Poaceae* có số loài nhiều nhất 88 loài (chiếm 9,7% trong tổng số loài); kế đến là họ *Cyperaceae* 56 loài (chiếm 6,2% trong tổng số loài). Kết quả khảo sát Phổ dạng sống của khu hệ thực vật tỉnh Đồng Tháp cho thấy: Cây thân thảo chiếm phần lớn dạng sống của khu hệ (42,9%); cây phụ sinh chiếm tỷ lệ thấp nhất (1%).

**Bảng 6.17. Phổ dạng sống khu hệ thực vật bậc cao của tỉnh Đồng Tháp [25]**

<b>Dạng sống</b>	<b>Số lượng (loài)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Gỗ lớn	77	8,5
Gỗ nhỏ	76	8,4
Tiểu mộc	191	21,0
Dây leo	95	10,4
Thân thảo	390	42,8
Thủy sinh	52	5,7
Phụ sinh	9	1,0
Khuyết thực vật	20	2,2
<b>Tổng cộng</b>	<b>910</b>	<b>100</b>

Theo công dụng và tiềm năng sử dụng của các loài thực vật bậc cao của khu hệ thực vật tỉnh Đồng Tháp cho thấy: 83,4 % số loài trong tổng số khu hệ thực vật bậc cao ở tỉnh Đồng Tháp có giá trị và tiềm năng sử dụng. Trong đó, nhóm cây cảnh có tỷ lệ cao nhất (42,7%); kế đến là cây nhóm cây có giá trị dược liệu (21,2%).

**Bảng 6.18. Giá trị sử dụng của các loài trong khu hệ thực vật bậc cao của tỉnh [25]**

<b>Công dụng</b>	<b>Số lượng (loài)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Ăn quả	43	4,7
Cây cảnh	389	42,7
Cây gỗ, củi	38	4,2
Cây dược liệu	193	21,2
Cây nguyên liệu	18	2,0
Cây rau củ	66	7,3
Cây phòng hộ	7	0,8
Cây lương thực	5	0,5
<b>Tỷ lệ/Tổng số loài</b>	<b>759</b>	<b>83,4</b>



## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Khu hệ động vật hoang dã Đồng Tháp hiện nay không còn đa dạng như trước đây, các tài liệu về khu hệ động vật ở tỉnh Đồng Tháp không nhiều. Có thể thấy rất nhiều loài không còn tồn tại ngoài thiên nhiên do quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Theo nhiều chứng cứ, cũng như ở ĐBSCL, tỉnh Đồng Tháp cách đây 300 năm trước đã có một thời được che phủ bởi rừng rậm và có sự hiện diện của một số loài thú lớn mà hiện nay không còn tồn tại như Trâu nước (*Bubalus arnee*), Hổ (*Panthera tigris*). Các loài này đã bị biến mất từ lâu do quần cư của chúng không còn tồn tại nữa.

### b. Đa dạng thực vật bậc thấp (nấm)

Theo Quy hoạch Bảo tồn ĐDSH tỉnh Đồng Tháp đến năm 2015, định hướng 2020, đến nay chỉ mới mang tính chất sơ bộ bước đầu về khu hệ nấm ở tỉnh Đồng Tháp. Đã ghi nhận được có trên 79 loài nấm lớn và nhỏ phổ biến ở Đồng Tháp, thuộc 66 chi, của 49 họ trong 30 bộ, 17 lớp.

### c. Đa dạng nhóm thú

Theo Quy hoạch Bảo tồn ĐDSH tỉnh Đồng Tháp đến năm 2015, định hướng 2020 cho thấy lớp thú có trên 32 loài thuộc 22 chi trong 14 họ của 7 bộ thú khác nhau và đưa ra mức độ đe dọa của các loài thú trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

**Bảng 6.19. Các loài thú được coi là rất hiếm gặp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp [25]**

Stt	Tên địa phương	Tên khoa học
1	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinerea</i> (Illiger, 1815)
2	Rái cá lông mượt	<i>Lutra perspicillata</i> (I. Geoffroy, 1826)
3	Đồi (nhen)	<i>Tupaia glis</i> (Diard & Duvaucel, 1820)
4	Cầy hương	<i>Viverra indica</i> (Desmarest, 1817)
5	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i> (Linnaeus, 1758)

### d. Đa dạng nhóm chim

Theo Quy hoạch Bảo tồn ĐDSH tỉnh Đồng Tháp đến năm 2015, định hướng 2020 cho thấy lớp chim có trên 259 loài với 157 chi trong 59 họ của 15 bộ.

**Bảng 6.20. Các loài chim được coi là rất hiếm gặp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp [25]**

Stt	Tên địa phương	Tên khoa học
1	Ứng xám	<i>Accipiter badius</i> (Hume, 1874)
3	Rẽ bụng nâu	<i>Calidris ferruginea</i> (Pontoppidan, 1763)
4	Cú muỗi đuôi dài	<i>Caprimulgus macrurus</i> (Peale, 1848)
5	Choi Choi lưng hung	<i>Charadrius leschenaultii</i> (Lesson, 1826)
6	Choi Choi lưng đen	<i>Charadrius peronii</i> (Schlegel, 1865)
7	Điều mướp	<i>Circus melanoleucos</i> (Pennant, 1769)
8	Chích chòe lửa	<i>Copsychus malabaricus</i> (Gmelin, 1788)
9	Phường chèo	<i>Coracina polioptera</i> (Sharpe, 1879)

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

<b>Stt</b>	<b>Tên địa phương</b>	<b>Tên khoa học</b>
10	Chim sâu lưng đỏ	<i>Dicaeum cruentatum</i> (Kloss, 1918)
11	Cò trắng Trung Quốc	<i>Egretta eulophotes</i> (Swinhoe, 1860)
12	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i> (Schulpin, 1927)
13	Cò á châu	<i>Ephippiorhynchus asiaticus</i> (Lath.,1790)
14	Yến quạ	<i>Eurystomus orientalis</i> (Linnaeus, 1766)
15	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i> (Tunstall, 1771)
16	Cắt lưng hung	<i>Falco tinnunculus</i> (Linnaeus, 1758)
17	Sếu đầu đỏ	<i>Grus antigone</i> (Linnaeus, 1758)
18	Sả mỏ rộng	<i>Halcyon capensis</i> (Linnaeus, 1766)
19	Diều lửa	<i>Haliastur indus</i> (Boddaert, 1783)
20	Yến đuôi nhọn	<i>Hirundapus caudacutus</i> (Latham, 1802)
21	Choắt mỏ thẳng đuôi vắn	<i>Limosa lapponica</i> (Linnaeus, 1758)
22	Bói cá lớn	<i>Megaceryle lugubris</i> (Temminck, 1834)
23	Cu rốc cổ đỏ	<i>Megalaima haemacephala</i> (Latham, 1790)
24	Le khoang cổ	<i>Nettapus coromandelianus</i> (Gmelin, 1789)
25	Ó cá	<i>Pandion haliaetus</i> (Linnaeus, 1758)
26	Phường chèo đỏ lớn	<i>Pericrocotus flammeus</i> (Mc.Clelland, 1839)
27	Cốc đế, Bạc má	<i>Phalacrocorax carbo</i> (Linnaeus, 1758)
28	Gõ kiến xanh bụng vàng	<i>Picus vittatus</i> (Gylddenstolpe, 1916)
29	Quắm đen	<i>Plegadis falcinellus</i> (Swinhoe, 1860)
30	Rồng rộc vàng	<i>Ploceus hypoxanthus</i> (Sparrman, 1788)
31	Nhát hoa	<i>Rostratula benghalensis</i> (Linnaeus, 1758)
32	Vịt mỏng	<i>Sarkidiornis melanotos</i> (Pennant, 1769)
33	Diều đầu nâu	<i>Spizaetus cirrhatus</i> (Gmelin, 1788)
34	Sáo đá đuôi hung	<i>Sturnus malabaricus</i> (Gmelin, 1789)
35	Choắt bụng xám	<i>Tringa glareola</i> (Linnaeus, 1758)
36	Cú lợn lưng nâu	<i>Tyto capensis</i> (Smith, 1834)
37	Choắt chân màng bé	<i>Xenus cinereus</i> (Güldenstädt, 1775)

*e. Đa dạng nhóm lưỡng cư và bò sát*

Theo Quy hoạch Bảo tồn ĐDSH tỉnh Đồng Tháp đến năm 2015, định hướng 2020 cho thấy Lớp Bò sát có trên 77 loài thuộc 47 chi trong 20 họ của 3 bộ. Lớp Lưỡng cư có trên 22 loài thuộc 13 chi trong 5 họ của 2 bộ.

**Bảng 6.21. Các loài lưỡng cư và bò sát được coi là rất hiếm gặp trên địa bàn tỉnh [25]**

Stt	Tên địa phương	Tên khoa học
1	Rắn ri cóc	<i>Acrochordus javanicus</i> (Hornstedt, 1787)
2	Rắn sãi khasi	<i>Amphiesma khasiensis</i> (Boulenger, 1890)
3	Rắn cạp nia nam	<i>Bungarus candidus</i> (Linnaeus, 1758)
4	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)
5	Rắn cạp nia	<i>Bungarus multicinctus</i> (Blyth, 1861)
6	Rắn cá	<i>Cerberus rhynchops</i> (Schneider, 1799)
7	Rắn lục mắt to	<i>Cryptelytrops macrops</i> (Kramer, 1977)
8	Rùa đất	<i>Cyclemys tcheponensis</i> (Bourret, 1939)
9	Rắn chàm quạp	<i>Dasypeltis scabra</i> (Linnaeus, 1758)
10	Rắn hổ ngựa	<i>Elaphe flavolineata</i> (Schlegel, 1837)
11	Rắn bông tàu	<i>Enhydris chinensis</i> (Gray, 1842)
12	Rắn râu	<i>Erpeton tentaculatum</i> (Lacépède, 1800)
13	Thằn lằn chân ngắn	<i>Lygosoma quadrupes</i> (Linnaeus, 1766)
14	Rắn hổ mang	<i>Naja kaouthia</i> (Lesson, 1831)
15	Rắn hổ mang mắt kính	<i>Naja kaouthia</i> (Lesson, 1831)
16	Rắn hổ mang thái	<i>Naja siamensis</i> (Laurenti, 1768)
17	Rắn khiếm xám	<i>Oligodon cinereus</i> (Günther, 1864)
18	Rắn hổ chúa (hổ mây)	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)
19	Rắn hổ đất nâu	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (H. Boie, 1827)
20	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i> (Linnaeus, 1758)
21	Trăn cộc	<i>Python brongersmai</i> (Stull, 1938)
22	Trăn đất	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)
23	Rắn giun thường	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)
24	Rắn vòi	<i>Rhynchophis boulengeri</i> (Mocquard, 1897)
25	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicola</i> (Gray, 1831)
26	Liu điu chỉ	<i>Takydromus sexlineatus</i> (Daudin, 1802)
27	Rắn lục mép trắng	<i>Trimeresurus albolaris</i> (Gray, 1842)
28	Rắn lục xanh	<i>Trimeresurus popeorum</i> (Smith, 1937)
29	Rắn giun lớn	<i>Typhlops diardii</i> (Schelegel, 1839)
30	Kỳ đà nước	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)
31	Rắn hổ hành	<i>Xenopeltis unicolor</i> (Reinwardt, 1827)

Ngoài ra, sự đa dạng về loài bò sát trên địa bàn tỉnh cũng tăng lên do việc du nhập các loài thú từ các nơi khác ngoài tỉnh về nuôi nhốt và nhân giống làm thú cảnh, khai thác dược liệu, làm lương thực. Trong số đó có nhiều loài nằm trong danh sách bảo tồn của Việt Nam và Thế giới, trong danh sách này có nhiều loài có ý nghĩa rất lớn cho việc phục hồi các quần thể bò sát của khu hệ ĐBSCL và giúp cho hoạt động bảo tồn và phát triển ĐDSH của tỉnh trong tương lai.

**Bảng 6.22. Các loài lưỡng cư, bò sát quý hiếm được nuôi nhốt, du nhập vào địa bàn tỉnh [25]**

Stt	Tên địa phương	Tên khoa học
1	Cua đing (Ba ba nam bộ)	<i>Amyda cartilaginea</i> (Boddaert, 1770)
2	Cá sấu hoa cà	<i>Crocodylus porosus</i> (Schneider, 1801)
3	Cá sấu xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i> (Schneider, 1801)
4	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i> (Daudin, 1802)
5	Rùa hộp trán vàng	<i>Cuora galbinifrons</i> (Bourret, 1939)
6	Rắn trun	<i>Cylindrophis ruffus</i> (Laurenti, 1768)
7	Rắn sọc dưa	<i>Elaphe radiata</i> (Schlegel, 1837)
8	Rắn ri voi	<i>Enhydris bocourti</i> (Jan, 1856)
9	Rắn bông súng	<i>Enhydris enhydris</i> (Schneider, 1799)
10	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)
11	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i> (Gray, 1860)
12	Rùa răng (Càng đước)	<i>Hieremys annandalii</i> (Boulenger, 1903)
13	Rắn ri cá	<i>Homalopsis buccata</i> (Linnaeus, 1758)
14	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)
15	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i> (Schlegel & Müller, 1844)
16	Rùa núi viên	<i>Manouria impressa</i> (Gunther, 1882)
17	Ba ba tron	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1835)
18	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)
19	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i> (Linnaeus, 1758)
20	Trăn đất	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)
21	Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i> (Schneider, 1801)
22	Rùa sa nhân	<i>Pyxidea mouhotii</i> (Gray, 1862)
23	Ba ba gai	<i>Trionyx steinacheri</i>
24	Kỳ đà núi	<i>Varanus bengalensis</i> (Daudin, 1802)
25	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i> (Gray, 1831)
26	Kỳ đà nước	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)
27	Rắn nước	<i>Xenochrophis piscator</i> (Schneider, 1799)
28	Rắn hổ hành	<i>Xenopeltis unicolor</i> (Reinwardt, 1827)

Theo Quy hoạch Bảo tồn ĐDSH tỉnh Đồng Tháp đến năm 2015, định hướng 2020 cho thấy Lớp côn trùng hiện có trên 362 loài trong 261 chi thuộc 80 họ của 16 bộ.

**Bảng 6.23. Số loài và họ trong các bộ của lớp côn trùng tỉnh Đồng Tháp [25]**

Stt	Bộ	Số họ	Số loài
1	<i>Araneae</i> (nhện)	1	1
2	<i>Coleoptera</i> (cánh cứng)	14	65
3	<i>Dermaptera</i> (đuôi kìm)	1	1
4	<i>Diptera</i> (hai cánh)	6	19
5	<i>Hemiptera</i>	2	6
6	<i>Hemiptera</i> (cánh nửa)	11	31
7	<i>Heteroptera</i>	6	58
8	<i>Homoptera</i> (cánh đều)	1	1
9	<i>Hymenoptera</i> (cánh màng)	8	18
10	<i>Lepidoptera</i> (cánh vẩy)	16	105
11	<i>Mantodea</i> (bọ ngựa)	1	4
12	<i>Mesostigmata</i>	1	2
13	<i>Odonata</i> (chuồn chuồn)	2	5
14	<i>Orthoptera</i> (cánh thẳng)	5	36
15	<i>Thysanoptera</i> (cánh tơ)	1	2
16	<i>Trombidiformes</i>	3	6

Trong 362 loài, thống kê có 322 loài gây hại cho cây trồng, vật nuôi và con người (chiếm 88,9%); trong khi đó côn trùng có lợi (tương đối) và thiên địch có 35 loài (chiếm 9,7%),...

### 6.3.1.2. Hiện trạng đa dạng loài thuộc Hệ sinh thái thủy vực

#### a. Đa dạng về cá

Vườn Quốc gia Tràm Chim hiện đã ghi nhận được 128 loài thuộc 34 họ trong 10 bộ. Ngoài ra, chưa kể đến nhóm cá cảnh nhập nội vào trong tỉnh Đồng Tháp có trên khoảng 82 loài khác nhau.

**Bảng 6.24. Số loài và họ trong các bộ của khu hệ cá tỉnh Đồng Tháp [25]**

Stt	Bộ	Số họ	Số loài
1	<i>Beloniformes</i> (cá nhái)	2	5
2	<i>Clupeiformes</i> (cá trích)	1	1
3	<i>Cypriniformes</i> (cá chép)	3	47
4	<i>Elopiformes</i> (cá cháo)	1	1
5	<i>Myliobatiformes</i> (cá đuối ó)	1	1
6	<i>Osteoglossiformes</i> (cá rồng)	1	2
7	<i>Perciformes</i> (cá vược)	13	32
8	<i>Pleuronectiformes</i> (cá thân bẹt)	2	3
9	<i>Siluriformes</i> (cá da trơn)	7	28
10	<i>Synbranchiformes</i> (lươn)	3	8
	<b>Tổng cộng</b>	<b>34</b>	<b>128</b>

b. Đa dạng về phiêu sinh vật

- Thực vật phiêu sinh

Đặc tính thành phần loài: Kết quả tổng hợp tư liệu ghi nhận được 422 loài, 125 chi, 54 họ thuộc 30 bộ trong 7 ngành thực vật phiêu sinh. Trong đó, các ngành *Ochrophyta* và *Chlorophyta* chiếm ưu thế trong thành phần loài.

**Bảng 6.25. Cấu trúc số loài các ngành tảo ở tỉnh Đồng Tháp [25]**

Ngành	Số loài	Tỷ lệ (%)
<i>Chlorophyta</i> (Tảo lục)	149	35,31
<i>Chrysophyta</i> (Tảo ánh vàng)	2	0,47
<i>Cyanobacteria</i> (Vi khuẩn lam)	58	13,74
<i>Euglenozoa</i> (Tảo mắt)	50	11,85
<i>Myzozoa</i>	4	0,95
<i>Ochrophyta</i> (Tảo khuê)	157	37,20
<i>Streptophyta</i> (Tảo vòng)	2	0,47
<b>Tổng cộng</b>	<b>422</b>	<b>100</b>

Phân tích cấu trúc thành phần loài thực vật phiêu sinh ở các thủy vực tỉnh Đồng Tháp có thể xác định 2 nhóm loài:

- Nhóm loài chỉ thị cho loại nước sulfat ( $\text{pH} \leq 5,5$ ) rất phong phú thuộc cả 5 ngành: *Arthrospira jenneri*, *Phormidium tenue* và rất nhiều loài thuộc các ngành *Chrysophyta* và *Chlorophyta*. Mùa khô, nhóm loài này phân bố tập trung ở kênh rạch khu vực Tràm Chim, huyện Tam Nông, kênh Phước Xuyên, kênh rạch huyện Tháp Mười, khu di tích Xẻo Quýt (kênh Xáng Một, kênh Số 1). Nửa sau mùa mưa, nhóm loài này mở rộng vùng phân bố ra các kênh rạch, vùng ngập lũ toàn tỉnh từ các huyện đầu nguồn như Hồng Ngự, Tân Hồng đến Lai Vung, Châu Thành.

- Nhóm loài chỉ thị cho môi trường giàu và nhiễm bản hữu cơ phân bố rộng khắp các thủy vực toàn tỉnh, thể hiện rõ nét bằng sự phân bố của các loài ưu thế.

Trong 58 loài thuộc ngành *Cyanobacteria* (vi khuẩn lam) có 29 loài khuẩn lam cố định đạm, hầu hết các loài này được tìm thấy trên các cánh đồng lúa.

Mật độ và loài ưu thế nhất: Số lượng thực vật phiêu sinh ở khu vực khảo sát thay đổi từ 750 - 2.032.000 cá thể/lít (mùa khô) và 1.100 – 49.000 cá thể/lít (mùa mưa).

- Mùa khô, ở khu vực Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Thanh Bình, Cao Lãnh, Lai Vung, Châu Thành qua các kênh trục chính. Loài *Melosira granulata* chiếm ưu thế ở các kênh Hồng Ngự, Nguyễn Văn Tiếp, Dương Văn Dương; loài *Euglena tripteris* chiếm ưu thế ở các kênh Phước Xuyên, Tân Thành, Nguyễn Văn Tiếp. Các loài *Oscillatoria geitleriana*, *Nitzschia paradoxa* ưu thế ở các khu vực Xẻo Quýt, Lấp Vò, Lai Vung. Các loài nêu trên chỉ thị cho loại nước sulfat.

- Mùa mưa, loài *Melosira granulata* chiếm ưu thế ở hầu hết các kênh rạch tỉnh Đồng Tháp, loài *Synedra ulna* chỉ thị cho môi trường giàu dinh dưỡng nhiễm bản chất hữu cơ chiếm ưu thế ở kênh Phước Xuyên và kênh Tháp Mười khu vực Mỹ An.



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

**- Động vật phiêu sinh**

Đặc tính thành phần loài: Ghi nhận được 68 loài của 51 chi, trong 24 họ, thuộc 7 lớp và 5 dạng ấu trùng động vật phiêu sinh. Trong đó, nhóm *Rotatoria* chiếm ưu thế trong thành phần loài.

**Bảng 6.26. Cấu trúc thành phần loài động vật phiêu sinh ở tỉnh Đồng Tháp [25]**

Các lớp	Số loài	Tỷ lệ (%)
<i>Rotatoria</i> (Trùng bánh xe)	28	38,9
<i>Cladocera</i> (Râu ngành)	20	27,8
<i>Copepoda</i> (Chân chèo)	14	18,0
<i>Ostracoda</i> (Giáp trai)	1	1,4
<i>Oligochaeta</i> (Giun ít tơ)	1	1,4
<i>Coelenterata</i> (Ruột khoang)	1	1,4
<i>Protozoa</i> (Nguyên sinh)	3	4,2
<i>Larvae</i> (Ấu trùng)	5	6,9
<b>Tổng cộng</b>	<b>73</b>	<b>100</b>

Mật độ và loài ưu thế nhất: Số lượng động vật phiêu sinh biến thiên từ 10.500 - 47.600 cá thể/m<sup>3</sup> (mùa khô) và 16.900 - 74.400 cá thể/m<sup>3</sup> (mùa mưa).

Các loài *nauplius copepoda*, *Polyarthra vulgaris*, *Thermocyclops hyalinus* và ấu trùng hai mảnh vỏ chiếm ưu thế trong mùa khô. Các loài *nauplius copepoda*, *Thermocyclops hyalinus*, *Polyarthra vulgaris*, *Brachionus quadridentatus*, *Rotaria neptunia* chiếm ưu thế trong mùa mưa.

Có thể thấy vào mùa khô, mức độ nhiễm bản hữu cơ trong môi trường nước acid cao hơn mùa mưa, được thể hiện bằng loài trùng bánh xe *Brachionus quadridentatus* chiếm ưu thế ở hầu hết các vị trí thu mẫu như khu vực Xẻo Quýt, Mỹ An, Tràm Chim, kênh Nguyễn Văn Tiếp, kênh Phước Xuyên, kênh Tháp Mười...

**c. Động vật không xương sống cỡ lớn ở đáy**

Đặc tính thành phần loài: ghi nhận được 95 loài động vật không xương sống cỡ lớn với 78 chi, 47 họ thuộc 17 bộ trong 6 lớp trên địa bàn tỉnh. Trong đó, lớp côn trùng chiếm ưu thế trong thành phần loài.

**Bảng 6.27. Cấu trúc thành phần loài các nhóm ngành ĐVKXSCL ở tỉnh Đồng Tháp [25]**

Lớp	Số loài	Tỷ lệ (%)
<i>Bivalvia</i> (Hai mảnh vỏ)	20	21,1
<i>Crustacea</i> (Giáp xác)	18	18,9
<i>Gastropoda</i> (Chân bụng)	17	17,9
<i>Insecta</i> (Côn trùng)	28	29,5
<i>Malacostraca</i>	2	2,1
<i>Oligochaeta</i> (Giun đốt)	3	3,2
<i>Polychaeta</i> (Giun nhiều tơ)	7	7,4
<b>Tổng cộng</b>	<b>95</b>	<b>100</b>



Đây là thành phần loài tương đối đầy đủ và thể hiện đặc tính môi trường nước ở các thủy vực tỉnh Đồng Tháp. Phân tích cấu trúc thành phần loài có thể phân biệt 2 nhóm loài chính sau:

- Nhóm loài chỉ thị cho môi trường nước acid gồm giun ít tơ *Branchiodrilus semperi*, *Pila* (3 loài), *Indoplanorbis exustus*, *Gyraulus convexiuslus*, *Corbicula blandiana*, *Corbicula castanea*, *Caridina* (3 loài), *Siamthelphusa beauvoisi*, *Somanniathelphusa germaini* và hầu hết các loài côn trùng.

- Nhóm loài chỉ thị cho môi trường nước giàu dinh dưỡng và nhiễm bản hữu cơ gồm *Nephtys polybranchia*, *Disoma carica*, các loài ốc, các loài hai mảnh vỏ họ *Corbiculidae*, các loài ấu trùng muỗi lác (*Chironomus*).

Mật độ và loài ưu thế nhất: Số lượng động vật phiêu sinh biến thiên từ 20 - 2.130 cá thể/m<sup>2</sup> (mùa khô) và 30 - 1.740 cá thể/m<sup>2</sup> (mùa mưa). Các loài *Limnodrilus hoffmeisteri*, *Branchiura sowerbyi*, *Corbicula*, *Kamaka sp.*, *Philopotamidae*, *Ablabesmyia sp.*, *Ecnomus sp.*, *Chironomus sp.*, *Polypedilum sp.* chiếm ưu thế.

### **6.3.2. Hiện trạng đa dạng về nguồn gen ở tỉnh Đồng Tháp**

#### **6.3.2.1. Đa dạng sinh học cây lúa**

Trong thời gian gần đây trong tỉnh Đồng Tháp đã đưa nhiều giống lúa khác nhau để trồng thực nghiệm và sản xuất. Hiện nay, ngành nông nghiệp đã xác định bộ giống cho sản xuất của địa phương gồm 6 giống chủ lực (*OM 4218*, *Jasmine 85*, *VND95 - VD 20*, *OMCS 2000*, *OM 2514*, *OM 4900*); 6 giống bổ sung (*IR 64*, *HĐ 1*, *OM 2517*, *OM 4498*, *OM 3536*, *TN 128*); 4 giống mới có triển vọng (*OM 6162*, *OM 4041*, *OM 5472*, *OM 5199*).

Các giống lúa trồng ở tỉnh Đồng Tháp thuộc chi *Oryza*, chi này có 23 loài hoang dại và 2 loài lúa trồng *Oryza sativa* và *Oryza glaberrima* thuộc loại lúa nhị bội  $2n = 24$  có bộ gen AA. Loài *Oryza glaberrima* phân bố chủ yếu ở Tây và Trung Phi, còn loài *Oryza sativa* được gieo trồng ở khắp thế giới, Giống lúa trồng ở Đồng Tháp hiện nay là *Oryza sativa*. Tập đoàn lúa trong tỉnh bao gồm cả lúa tẻ (*Indica*) và lúa cánh (*Japonica*). Lúa *Japonica* là nguồn vật liệu quý để tạo giống lúa thơm.

Ngoài lúa *Oryza sativa*, Việt Nam còn là nơi tồn tại sự đa dạng nhiều quần thể của các loài lúa hoang dại: Loài *Oryza glanulata* (Tây bắc, có gen chịu hạn và gen có khả năng quang hợp cao trong điều kiện ít chiếu sáng); Loài *Oryza rufipogon* (Đồng Tháp Mười, Bến Tre, Trà Vinh, Hà Tiên, có nguồn gen chịu chua, phèn cao nhất thế giới); Loài *Oryza officinalis* (Đồng Tháp và Ô Môn có nguồn gen kháng rầy nâu).

Hiện các nhà khoa học cũng đã phát hiện ra 3 loài có quan hệ huyết thống gần gũi với cây lúa là: *Hygroryza aristata* (Trung bộ); Loài *Leersia hexandra* (các đất ngập nước) và Loài *Rhynchorysun subulata* (Phụng Hiệp). Tất cả là những vật liệu khởi đầu quý cho các chương trình chọn tạo giống lúa ở nước ta hiện nay và sau này.

Trong hoạt động bảo tồn ĐDSH ở tỉnh Đồng Tháp, việc phục hồi lại các quần thể Lúa ma (*Oryza rufipogon*), Lúa hoang (*Oryza officinalis*) và Cỏ bắc (*Leersia hexandra*) cho vùng Đồng Tháp Mười cũng cần được xem là một trong những hành động ưu tiên bảo tồn gen.

6.3.2.2. Đa dạng sinh học cây ăn trái

Số lượng các giống cây ăn trái có giá trị kinh tế hiện đang được trồng ở Tỉnh được thống kê sơ bộ ở bảng dưới đây. Hệ số đa dạng cây trái của tỉnh Đồng Tháp so với số loài cây ăn trái của Việt Nam là 0,27 (29/105), gần bằng 1/3 so với cả nước.

**Bảng 6.28. Các loài và số lượng giống cây ăn trái ở tỉnh Đồng Tháp [26]**

Stt	Loài	Giống ưu thế	Họ	Số giống
1	Xoài	<i>Mangifera indica L.</i>	ANACARDIACEAE	11
		Xoài Cát Chu	ANACARDIACEAE	
		Xoài Cát Hòa Lộc	ANACARDIACEAE	
		Xoài Đài Loan	ANACARDIACEAE	
		Xoài Hòn	ANACARDIACEAE	
		Xoài Thái	ANACARDIACEAE	
		Xoài Thơm	ANACARDIACEAE	
		Xoài Tượng	ANACARDIACEAE	
2	Cóc	<i>Spondias cythera Sonn.</i>	ANACARDIACEAE	2
		Cóc Thái	ANACARDIACEAE	
3	Mãng cầu		ANNONACEAE	3
		Mãng cầu xiêm ( <i>Annona muricata L.</i> )	ANNONACEAE	
		Mãng cầu ta ( <i>Annona squamosa L.</i> )	ANNONACEAE	
4	Dừa	<i>Cocos nucifera L.</i>	ARECACEAE	3
		Dừa dứa	ARECACEAE	
		Dừa xiêm xanh	ARECACEAE	
5	Sầu riêng	<i>Durio zibethinus Murr.</i>	BOMBACEAE	4
		Sầu riêng Cơm vàng hạt lép	BOMBACEAE	
		Sầu riêng Chuông bò	BOMBACEAE	
		Sầu riêng Ri 6	BOMBACEAE	
6	Khóm	<i>Ananas comosus (L.) Merr.</i>	BROMELIACEAE	1
7	Thanh long	<i>Hylocerus undatus Haw</i>	CACTACEAE	3
		Thanh long ruột đỏ	CACTACEAE	
		Thanh long ruột trắng	CACTACEAE	
8	Đu đủ	<i>Carica papaya L.</i>	CARICACEAE	4
		Đu đủ Hồng phi	CARICACEAE	
		Đu đủ Tía	CARICACEAE	
9	Mãng cụt	<i>Garcinia mangostana L.</i>	CLUSIACEAE	1
10	Dâu	<i>Baccaurea ramiflora Lour.</i>	EUPHORBIACEAE	1

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

<b>Stt</b>	<b>Loài</b>	<b>Giống ưu thế</b>	<b>Họ</b>	<b>Số giống</b>
11	Me	<i>Tamarindus indica L.</i>	FABACEAE	2
12	Sơ ri	<i>Malpighia glabra L.</i>	MALPIGHIACEAE	2
13	Bòn bon	<i>Lansium domesticum Hiern.</i>	MELIACEAE	2
		Bòn bon Thái	MELIACEAE	
14	Mít	<i>Artocarpus heterophyllus Lam.</i>	MORACEAE	8
		Mít Lá bàng	MORACEAE	
		Mít Mã lai	MORACEAE	
		Mít Nghệ	MORACEAE	
		Mít Nghệ siêu sớm	MORACEAE	
		Mít Ruột đỏ	MORACEAE	
		Mít Tổ nữ	MORACEAE	
		Mít Viên linh	MORACEAE	
15	Chuối	<i>Musa sp.</i>	MUSACEAE	7
		Chuối hột ( <i>Musa balbissiana Colla.</i> )	Musaceae	
		Chuối già ( <i>Musa nana Lour.</i> )	Musaceae	
		Chuối ( <i>Musa paradisiaca L.</i> )	Musaceae	
		Chuối Tiêu	Musaceae	
		Chuối Sứ	Musaceae	
		Chuối Cau	Musaceae	
16	Mận	<i>Syzygium semarangense Bl.</i>	Myrtaceae	6
		Mận An Phước	Myrtaceae	
		Mận Hồng đào	Myrtaceae	
		Mận Trắng	Myrtaceae	
		Mận Úc	Myrtaceae	
		Mận Ấn độ	Myrtaceae	
17	Ổi	<i>Psidium gujava L.</i>	Myrtaceae	5
		Ổi không hạt	Myrtaceae	
		Ổi Sẻ	Myrtaceae	
		Ổi Xá lị	Myrtaceae	
		Ổi Thái	Myrtaceae	
18	Khế	<i>Averrhoa caranbola L</i>	OXALIDACEAE	2
		Khế chua		
19	Táo	<i>Zizyphus mauritiana Lamk.</i>	Rhamnaceae	2
20	Quýt	<i>Citrus deliciosa Ten.</i>	Rutaceae	2
		Quýt đường	Rutaceae	

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

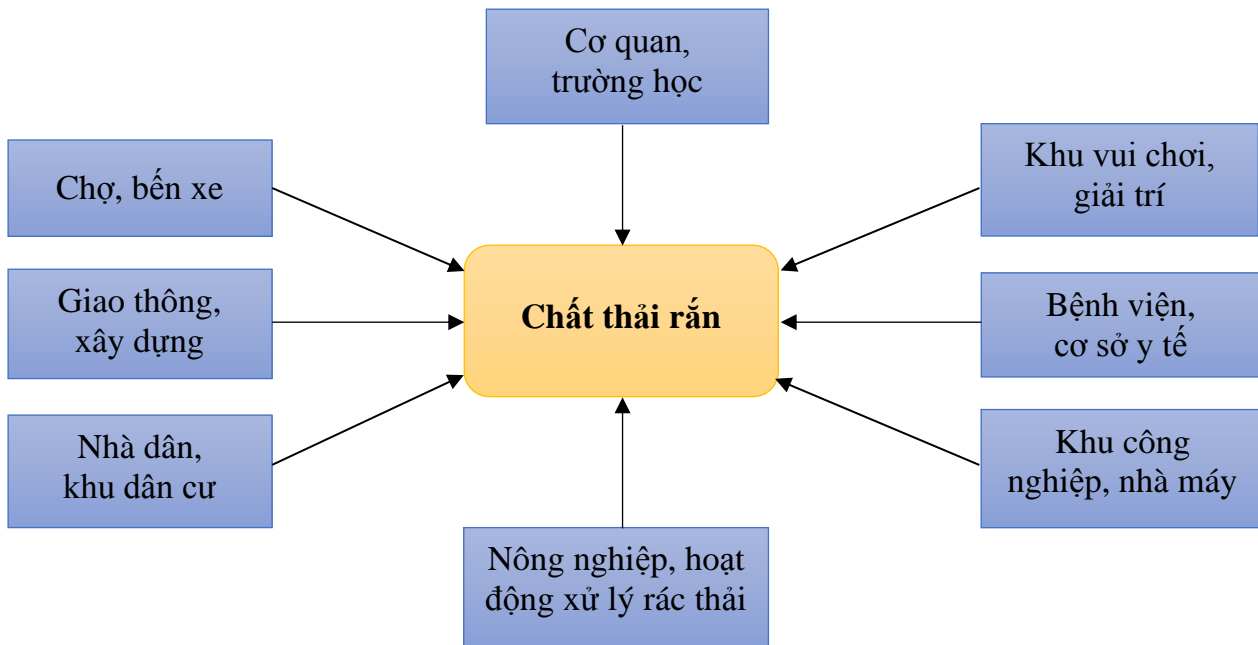
<b>Stt</b>	<b>Loài</b>	<b>Giống ưu thế</b>	<b>Họ</b>	<b>Số giống</b>
21	Bưởi	<i>Citrus grandis</i> (L.) <i>osb.var.grandis</i>	<i>Rutaceae</i>	4
		Bưởi Da xanh	<i>Rutaceae</i>	
		Bưởi Năm roi	<i>Rutaceae</i>	
		Bưởi Long	<i>Rutaceae</i>	
22	Cam	<i>Citrus nobilis</i> Lour.	<i>Rutaceae</i>	4
		Cam Xoàn	<i>Rutaceae</i>	
		Cam Sành	<i>Rutaceae</i>	
23	Chanh	<i>Citrus aurantifolia</i> (Chritm.) Sw.	<i>Rutaceae</i>	3
		Chanh Giấy	<i>Rutaceae</i>	
		Chanh không hạt	<i>Rutaceae</i>	
		Chanh nùm	<i>Rutaceae</i>	
24	Tắc	<i>Citrus microcarpa</i> (Hassk.) Bunge.	<i>Rutaceae</i>	1
25	Chôm chôm	<i>Nephelium lappaceum</i> L.	<i>Sapindaceae</i>	2
		Chôm chôm nhãn	<i>Sapindaceae</i>	
26	Nhãn	<i>Dimocarpus longan</i> Lour.	<i>Sapindaceae</i>	5
		Nhãn Tiêu huế	<i>Sapindaceae</i>	
		Nhãn Xuồng	<i>Sapindaceae</i>	
		Nhãn Da bò	<i>Sapindaceae</i>	
		Nhãn Thái	<i>Sapindaceae</i>	
27	Vú sữa	<i>Chrysophyllum cainito</i> L.	<i>Sapotaceae</i>	2
		Vú sữa Lò rèn	<i>Sapotaceae</i>	
28	Sapoche	<i>Manilkara archas</i> (Mill.) Fosb.	<i>Sapotaceae</i>	1

## CHƯƠNG VII. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

### 7.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, kéo theo đó là lượng chất thải rắn cũng phát sinh ngày càng lớn, xuất hiện ngày càng nhiều loại khó xử lý; trong khi công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực trạng hiện nay. Công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đang là vấn đề cần được quan tâm chỉ đạo.

Theo thống kê, chất thải rắn của tỉnh phát sinh từ nhiều nguồn như: sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế,... với nhiều thành phần, tính chất và khối lượng khác nhau tùy thuộc vào đặc trưng của mỗi nguồn thải.



**Hình 7.1. Sơ đồ thể hiện các nguồn phát sinh chất thải rắn của tỉnh Đồng Tháp**

Trong đó, với CTR sinh hoạt, nguồn phát sinh chủ yếu từ các hộ gia đình; cơ quan công sở (cơ quan, trường học, bệnh viện...); cơ sở kinh doanh – dịch vụ; các khu chợ,... Lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt đô thị và khu vực nông thôn có sự khác nhau tùy thuộc vào tập quán sinh hoạt và điều kiện sống của mỗi địa phương. Theo thống kê hàng năm, lượng CTRSH có sự thay đổi hàng năm và gia tăng trong những năm trở lại đây do điều kiện và mức sống của người dân ngày càng tăng cao.

Công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh được thể hiện qua việc ban hành các chính sách quản lý chất thải rắn, việc xây dựng quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch, nguồn lực cho công tác quản lý, việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức về quản lý chất thải rắn.

#### ❖ Các chính sách quản lý chất thải rắn tại địa phương

Tại Đồng Tháp, công tác quản lý CTR được chính quyền tỉnh quan tâm đầu tư nhằm đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội bền vững. UBND tỉnh Đồng Tháp đã ban hành nhiều giải pháp để hạn chế, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm do chất thải rắn

gây ra. Trong số các giải pháp thì công tác quy hoạch được xác định là trọng tâm, lâu dài và được ưu tiên. Theo đó, UBND Tỉnh đã phê duyệt “Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 8/5/2012 phê duyệt quy hoạch hệ thống các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025” và lập “Quy hoạch hệ thống bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn Tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”.

Trong năm 2018, Sở Xây Dựng có “Văn bản số: 1584/SXD-KTQH.HTKT ngày 29/11/2018 về việc điều chỉnh quy hoạch hệ thống các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025” và đính kèm dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

Trên cơ sở các chủ trương, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải sinh hoạt của Trung ương, UBND tỉnh Đồng Tháp đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tham mưu kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh về quản lý chất thải sinh hoạt để làm cơ sở triển khai thực hiện đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

#### **❖ Những kết quả đạt được**

Trong thời gian qua, công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt đã được quan tâm, đầu tư, tổ chức thực hiện đạt được các kết quả đáng khích lệ. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân bổ ngân sách sự nghiệp môi trường cho các cấp thực hiện nhiệm vụ theo quy định; tranh thủ sự giúp đỡ của ngân sách trung ương hỗ trợ cho đầu tư bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, mô hình thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt; hỗ trợ phương tiện vận chuyển cho các huyện, thị, thành phố nhằm góp phần thực hiện nhiệm vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, cụ thể:

- Các cấp chính quyền đã quan tâm, chỉ đạo thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;
- Bước đầu đã hình thành được hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải từ tỉnh đến huyện, xã và khu dân cư;
- Rác thải sinh hoạt ở khu vực đô thị cơ bản đã được thu gom, xử lý; ở khu vực nông thôn bước đầu được quan tâm xử lý;
- Nguồn lực đầu tư cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đã được tăng cường; phương tiện thu gom, vận chuyển, thiết bị xử lý rác thải đã được đầu tư; tranh thủ được sự hỗ trợ của ngân sách Trung ương đầu tư 03 bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh; thu hút được 02 nhà đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt, giải quyết tạm thời các bức xúc do rác thải gây ra tại địa phương.

#### **❖ Những tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hiện nay, việc thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số tồn tại, cần được quan tâm giải quyết:

- Mạng lưới thu gom, cơ sở hạ tầng thiết yếu cho xử lý rác thải theo quy hoạch thu gom, xử lý rác thải đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 chưa được đầu tư đồng bộ (chưa



hoàn thiện việc đầu tư các điểm tập kết trung chuyển rác thải và Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tập trung của tỉnh);

– Phương tiện, trang thiết bị và lực lượng tham gia công tác thu gom, vận chuyển còn thiếu, chưa đảm bảo nhu cầu;

– Công tác tuyên truyền về thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt và bảo vệ môi trường còn hạn chế, chưa tạo được sự chuyển biến trong nhận thức và hành động của người dân, chưa có sự vào cuộc tích cực của cấp ủy, chính quyền và các tổ chức chính trị tại địa phương;

– Các huyện, thị xã, thành phố đã quan tâm, chỉ đạo công tác thu phí vệ sinh theo quy định. Tuy nhiên, tỷ lệ thu phí còn rất thấp nên chưa đáp ứng duy trì mạng lưới thu gom, vận chuyển rác thải;

– Tỷ lệ thu gom CTRSH trên địa bàn tỉnh vẫn còn ở mức thấp. Trong đó, tỷ lệ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh còn đạt tỷ lệ thấp (đạt 44%); các biện pháp xử lý rác thải sinh hoạt tại địa phương đều chưa đảm bảo yêu cầu về môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ảnh hưởng khu vực xung quanh.

**❖ Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế**

Nguyên nhân chủ quan:

– Các cấp, các ngành chưa thực sự quan tâm, đầu tư đúng mức, bố trí nguồn lực, kinh phí đáp ứng yêu cầu cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt.

– Cơ chế khuyến khích, thu hút xã hội hóa còn hạn chế, chưa có cơ chế hỗ trợ công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, chưa tạo động lực để các doanh nghiệp đầu tư vào xử lý rác;

– Chưa nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức của mạng lưới thu gom, vận chuyển hiệu quả cho từng khu vực để nhân rộng, chưa có phương thức quản lý chung đối với tổ chức mạng lưới thu gom, vận chuyển rác thải, các tổ chức vệ sinh môi trường hoạt động còn mang tính tự phát, chưa có cơ chế phân công trách nhiệm của cộng đồng và người dân về bảo vệ môi trường trong sinh hoạt cộng đồng.

Nguyên nhân khách quan:

– Rác thải sinh hoạt phát sinh ngày càng đa dạng về số lượng và chủng loại, xuất hiện ngày càng nhiều loại khó xử lý, trong khi công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, tình trạng xả rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định tại các khu vực công cộng vẫn còn diễn ra phổ biến làm mất cảnh quan sinh thái, gây ô nhiễm môi trường;

– Nguồn thu ngân sách tỉnh hạn chế nên kinh phí đầu tư cho công tác thu gom xử lý rác thải còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu; Kinh phí để đầu tư cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khá cao, Tỉnh không có đủ điều kiện để thực hiện, phần lớn phải nhờ vào sự hỗ trợ của Trung ương hoặc kêu gọi xã hội hóa đầu tư.



## 7.2. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ

### 7.2.1. Phân loại và thu gom chất thải rắn đô thị

Chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp bao gồm các chất thải có liên quan đến hoạt động của con người tại khu vực đô thị như các thành phố và thị trấn các huyện. CTR đô thị phát sinh từ các nguồn chủ yếu sau: CTR từ các hộ dân; CTR từ cơ quan, trường học, CTR trong các cơ sở y tế; CTR từ các khu dịch vụ, nhà hàng - khách sạn, chợ, trung tâm thương mại; CTR khu vực công cộng như: đường phố, khu vui chơi, giải trí, bến xe.

Thành phần và tính chất của rác sẽ quyết định tỷ trọng, tốc độ phân hủy và độ giảm thể tích của rác trong toàn bộ quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý. Nhìn chung, thành phần các chất chứa trong rác thải đô thị phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: thói quen và tập quán sinh hoạt, mức sống của người dân và các mùa trong năm.

Thành phần và tính chất của CTR đô thị bao gồm thành phần cơ học và thành phần hóa học, trong đó:

- *Thành phần cơ học của rác thải đô thị:* Có ý nghĩa quyết định tới phương pháp phân loại và xử lý rác được trình bày như sau:

**Bảng 7.1. Thành phần cơ học trong rác thải sinh hoạt của tỉnh Đồng Tháp[27]**

Stt	Thông số	Thành phần (%) (Khoảng dao động)	Thành phần (%) (Trung bình)
1	Rác hữu cơ	60,10 – 67,43	63,47
2	Bao nilon các loại	5,04 – 12,20	8,43
3	Nhựa	1,52 – 10,10	3,80
4	Kim loại	1,29 – 5,56	3,46
5	Giấy các loại	3,14 – 8,45	6,3
6	Gỗ, cành cây	3,62 – 7,46	5,38
7	Thủy tinh	0,49 – 1,62	1,04
8	Chất trơ	4,35 – 11,53	8,12

So sánh với thành phần rác tại các đô thị khác ở Việt Nam, cho thấy thành phần hữu cơ trong rác thải sinh hoạt của tỉnh Đồng Tháp có một số đặc điểm khác biệt với các nơi khác như sau:

+ Thành phần hữu cơ cao hơn so với các nơi (Hà Nội: 50,27%, Hải Phòng: 50,39%, Thành phố Hồ Chí Minh: 62,22%, các đô thị khác khoảng 55%);

+ Kích thước không đồng đều, có những thành phần có kích thước rất lớn (như: cành cây, cây ngô bắp,...);

+ Dao động về khối lượng giữa các tháng trong năm lớn (tăng cao vào các tháng mùa vụ thu hoạch);

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

+ Thành phần chất thải nguy hại không lớn. Khối lượng thành phần CTNH hiện nay tại mỗi đô thị không nhiều (dao động 0,5 – 4,2 tấn/ngày);

+ Khoảng cách giữa các đô thị tương đối lớn (từ 15 - 123 km).

- *Thành phần hóa học của rác thải sinh hoạt*: Cũng như thành phần vật lý, thành phần hóa học của rác cũng có ý nghĩa quan trọng đối với phương pháp phân loại và xử lý rác, quyết định tới tốc độ phân hủy và độ giảm thể tích khi xử lý, quyết định tới khả năng tác động tới môi trường do nước thải và khí thải phát sinh khi xử lý rác,... Thành phần hóa học của rác được đưa ra trong bảng sau:

**Bảng 7.2. Thành phần hóa học trong rác thải sinh hoạt của tỉnh Đồng Tháp [27]**

Stt	Thành phần	Phần trăm trọng lượng khô (%)					
		Carbon	Hydro	Oxy	Nitơ	Lưu huỳnh	Tro
1	Thực phẩm	48,0	6,4	37,6	2,6	0,4	5,0
2	Giấy	43,5	6,0	44,0	0,3	0,2	6,0
3	Carton	44,0	5,9	44,6	0,3	0,2	5,0
4	Plastics	60,0	7,2	22,8	-	-	10,0
5	Vải	55,0	6,6	31,2	4,6	0,15	-
6	Cao su	78,0	10,0	-	2,0	-	10,0
7	Da	60,0	8,0	11,6	10,0	0,4	10,0
8	Rác làm vườn	47,8	6,0	38,0	3,4	0,3	4,5
9	Gỗ	49,5	6,0	42,7	0,2	0,1	1,5
10	Bụi, tro, gạch	26,3	3,0	2,0	0,5	0,2	68,0

Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp việc phân loại chất thải rắn đô thị được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp thủ công với 2 hình thức phân loại chính:

- Phân loại tại nguồn: Được thực hiện tại một số hộ gia đình; các cơ sở kinh doanh, dịch vụ; các cơ quan, trường học và trung tâm nghiên cứu,... Rác thải được phân thành 2 loại: Loại có khả năng tái chế (bao gồm: Chai nhựa, túi nylon; các vật dụng bằng sắt, thép; giấy vụn,...) và loại không có khả năng tái chế (các loại rác thải còn lại như: Vỏ trái cây, phế phẩm từ quá trình chế biến thức ăn,...).

- Phân loại tại bãi rác thải tập trung: Chủ yếu là phương pháp phân loại thủ công theo 2 hình thức:

+ Nhà máy phân loại rác thải để tái chế hoặc sản xuất phân vi sinh;

+ Người dân thu lượm và bán phế liệu (tự phát).

Khối lượng chất thải rắn đô thị phát sinh và thu gom trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019 cụ thể như sau:

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

**Bảng 7.3. Tình hình phát sinh, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý CTR đô thị giai đoạn 2016-2019 [4]–[7]**

Stt	Năm	Khối lượng CTR phát sinh (tấn/ngày)	Thu gom		Tái sử dụng và tái chế		Xử lý hoặc chôn lấp hợp vệ sinh	
			Khối lượng (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	Khối lượng (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	Khối lượng (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)
1	2016	349	219	62,75	0	0	197	90
2	2017	467,2	280	60	0	0	214	76,5
3	2018	281	200,77	71,45	0	0	146,6	73
4	2019	360	288	80	0	0	215	75

Tính đến cuối năm 2019, tỉnh đã tổ chức thu gom chất thải rắn đô thị đạt tỷ lệ trung bình 80%. Người dân thực hiện tập kết rác thải tại các điểm tập kết ven các trục đường, khu trung tâm. Hàng ngày, có công nhân vệ sinh đi thu gom bằng xe đẩy tay và tập kết lên xe chuyên dụng vận chuyển rác thải đến các bãi chứa rác hoặc khu xử lý. Các bãi chứa rác và các khu xử lý được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 7.4. Hiện trạng thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp [28]**

Stt	Huyện, Thị, Thành phố	Nội dung					
		Số lượng bãi rác	Diện tích (ha)	Năm hoạt động	Khối lượng rác tồn đọng (tấn)	Khối lượng rác phát sinh (tấn)	Khối lượng thu gom hàng ngày (tấn)
<b>A</b>	<b>KHU VỰC PHÍA BẮC SÔNG TIỀN</b>						
<b>I</b>	<b>Huyện Hồng Ngự</b>	<b>3</b>	<b>3,3</b>		<b>460</b>	<b>87</b>	<b>10</b>
1	Bãi rác Thường Phước 1		1,85	2012	400		8,5
2	Bãi rác Thường Thới Hậu A		0,65	2011	50		0,5
3	Bãi rác Phú Thuận A		0,8	2016	10		1
<b>II</b>	<b>Huyện Tân Hồng</b>	<b>1</b>	<b>2</b>		<b>6.055,4</b>	<b>55</b>	<b>25</b>
4	Bãi rác Tân Công Chí		2	1992	6.055,4		25
<b>III</b>	<b>Thành phố Hồng Ngự</b>	<b>1</b>	<b>9,706</b>		<b>22.500</b>	<b>53</b>	<b>30</b>
5	Khu xử lý Bình Thạnh		9,706	1988	22.500		30
<b>IV</b>	<b>Huyện Tam Nông</b>	<b>2</b>	<b>5,6</b>		<b>107.554</b>	<b>63</b>	<b>28</b>
6	Bãi rác Phú Thọ		3	2002	83.151		22
7	Bãi rác An Long		2,6	2008	24.403		6

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Stt	Huyện, Thị, Thành phố	Nội dung					
		Số lượng bãi rác	Diện tích (ha)	Năm hoạt động	Khối lượng rác tồn đọng (tấn)	Khối lượng rác phát sinh (tấn)	Khối lượng thu gom hàng ngày (tấn)
<b>V</b>	<b>Huyện Thanh Bình</b>	<b>5</b>	<b>2,33</b>		<b>27.206</b>	<b>94</b>	<b>30</b>
8	Khu xử lý Tân Phú		1,45	1998	25.776		26,25
9	Bãi rác Tân Huệ		0,16	2012	468		1,3
10	Bãi rác Tân Bình		0,04	2015	260		1,2
11	Bãi rác Tân Hòa		0,12	2011	130		0,25
12	Bãi rác Bình Tấn		0,2	2010	572		1
<b>VI</b>	<b>Thành phố Cao Lãnh</b>	<b>2</b>	<b>3,05</b>		<b>75.000</b>	<b>125</b>	<b>98</b>
13	Bãi rác Tân Thuận Đông		0,05	2011			-
14	Bãi rác Quảng Khánh		3	1986	75.000		-
<b>VII</b>	<b>Huyện Cao Lãnh</b>	<b>2</b>	<b>25,75</b>		<b>80.000</b>	<b>122</b>	<b>29</b>
15	Khu xử lý Đập Đá, công suất 240 tấn/ngày		25	2008	80.000		26
16	Bãi rác Gáo Giồng		0,75	2009	-		3
<b>VIII</b>	<b>Huyện Tháp Mười</b>	<b>1</b>	<b>5,9</b>		<b>30.000</b>	<b>83</b>	<b>20</b>
17	Bãi rác Trường Xuân		5,9	2004	30.000		20
<b>B</b>	<b>KHU VỰC PHÍA NAM SÔNG TIỀN</b>						
<b>IX</b>	<b>Thành phố Sa Đéc</b>	<b>1</b>	<b>12,5</b>		<b>43.957</b>	<b>80</b>	<b>65</b>
18	Bãi rác Sa Đéc		12,5	2008	43.957		65
<b>X</b>	<b>Huyện Lai Vung</b>	<b>1</b>	<b>4,56</b>		<b>41.600</b>	<b>97</b>	<b>20</b>
19	Khu xử lý Hòa Thành		4,56	2008	41.600		20
<b>XI</b>	<b>Huyện Lấp Vò</b>	<b>1</b>	<b>1,5043</b>		<b>36.400</b>	<b>109</b>	<b>30</b>
20	Bãi rác huyện Lấp Vò		1,5043	2002	36.400		30
<b>XII</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>	<b>1</b>	<b>0,82</b>		<b>30.450</b>	<b>92</b>	<b>30</b>
21	Bãi rác Phú Hựu		0,82	2002	30.450		30
	<b>Tổng</b>	<b>23</b>	<b>70.3003</b>		<b>501.182,4</b>	<b>1.060</b>	<b>415</b>

Theo thống kê năm 2019, tổng số các phương tiện thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh có:

- 27 xe ép rác (loại từ 02 tấn đến 4,8 tấn);
- 13 xe ép rác (loại từ 05 tấn đến 07 tấn);
- Khoảng 1.000 xe đẩy tay, xe 3 bánh và các phương tiện thô sơ khác.

Các phương tiện này được trang bị cho Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thu gom các huyện Cao Lãnh, Tam Nông, Tháp Mười và thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc; 03 Ban quản lý công trình công cộng (*huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Lai Vung*); 01 Hợp tác xã (*huyện Tam Nông*); 03 Công ty trách nhiệm hữu hạn (*thành phố Hồng Ngự, Tháp Mười, Lấp Vò, Châu Thành*) và hơn 100 tổ, đội vệ sinh môi trường tự quản thực hiện nhiệm vụ thu gom, vận chuyển rác thải [28].

### **7.2.2. Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn đô thị**

So với giai đoạn 2011 – 2015, hầu hết các Công ty, đội VSMT thu gom CTR đô thị tại tỉnh Đồng Tháp đều chưa có phương án tái chế, tái sử dụng các nguồn phế liệu từ rác thải, chỉ có một bộ phận nhỏ những người nhặt rác, họ nhặt lấy các vật có thể bán được hoặc đồ có thể tái sử dụng, để bán cho các cơ sở thu mua trên địa bàn thành phố, nguồn phế liệu được thu mua chủ yếu là: giấy, nhựa, lon nhôm, đồng, ... nhưng với số khối lượng không đáng kể thì giai đoạn 2016-2020, công tác phân loại, tái chế, tái sử dụng CTR đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã bước đầu được thực hiện, tuy nhiên chưa đầy đủ và đồng bộ trên toàn Tỉnh:

- Tại hộ gia đình: Việc tái sử dụng chất thải rắn đô thị được thực hiện tự phát tại một số hộ gia đình thông qua việc sử dụng lại một số đồ dùng phục vụ cho mục đích khác của gia đình hoặc thu gom lượng chất thải sinh hoạt có thể tái chế được để bán cho các cơ sở thu mua phế liệu. Các loại phế liệu được thu mua, tái chế chủ yếu là bìa các-tông, nhựa, sắt, thép.

- Tại các nhà máy xử lý và tái chế rác thải: Trên địa bàn tỉnh hiện tại có 02 nhà máy thực hiện xử lý và tái chế chất thải rắn, trong đó:

- + Nhà máy xử lý, tái chế rác thải sinh hoạt tại Khu xử lý Đập Đá tại huyện Cao Lãnh với công suất 240 tấn/ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển xử lý môi trường Cửu Long, đi vào vận hành từ tháng 7 năm 2017 (*xử lý rác thải sinh hoạt cho Thành phố Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, huyện Lấp Vò và huyện Tháp Mười*). Sau khi xử lý, rác thải sẽ được nhà máy tái chế thành các sản phẩm như: hạt nhựa, phân bón hữu cơ, gạch không nung, viên đốt để cung cấp ra thị trường. Riêng với sản phẩm phân bón hữu cơ vi sinh, nhà máy sản xuất và cung cấp ra thị trường 5 loại phân trắng, vàng, đỏ, đen, xanh mang thương hiệu Cửu Long. Đến năm 2018, Nhà máy đã xuất 150 tấn phân bón hữu cơ cho thị trường các tỉnh: Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang, Đắc Lắc và Đắc Nông.

- + Nhà máy xử lý rác thải và sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh Gia Bình Hồng Ngự tại khu xử lý Bình Thạnh, thành phố Hồng Ngự của Công ty TNHH MTV Gia Bình Hồng Ngự, với công suất 150 tấn/ngày (*đang trong quá trình xây dựng, dự kiến sẽ xử lý rác thải sinh hoạt cho huyện Hồng Ngự, thành phố Hồng Ngự và khu vực lân cận*).

**7.2.3. Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn đô thị**

Hiện nay, toàn tỉnh có 05 khu xử lý và tiêu hủy chất thải rắn, trong đó có 04 khu xử lý CTR (Bình Thạnh, Tân Phú, Đập Đá và Hòa Thành) đã đi vào hoạt động, còn 01 khu xử lý Dinh Bà hiện chưa đi vào hoạt động.

Trong giai đoạn 2016-2020, CTRSH đô thị sau khi được thu gom, vận chuyển về các điểm tập kết của thành phố và các thị trấn với tổng lượng CTR được thu gom như bảng 7.3. Lượng chất thải rắn này được xử lý tại các khu xử lý rác thải rắn của tỉnh, được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 7.5. Tổng hợp hiện trạng các khu xử lý CTR đô thị của tỉnh Đồng Tháp [28]**

Stt	Huyện, Thị, Thành phố	Nội dung				Ghi chú
		Diện tích (ha)	Năm hoạt động	Phạm vi xử lý	Công nghệ xử lý	
1	Khu xử lý Bình Thạnh tại thành phố Hồng Ngự	9,7	1988	Thành phố Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Tam Nông	Đốt, chôn lấp hợp vệ sinh	Đang đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải thành phân hữu cơ của Công ty Cổ phần Gia Bình Hồng Ngự
2	Khu xử lý Tân Phú tại huyện Thanh Bình	1,45	1998	Huyện Thanh Bình	Xử lý chất thải rắn thành phân hữu cơ; đốt, chôn lấp hợp vệ sinh	Bãi rác đã được điều chỉnh vị trí quy hoạch tại xã Tân Phú (năm 2019) thay thế vị trí cũ tại xã Tân Mỹ, huyện Thanh Bình.
3	Khu xử lý Đập Đá, công suất 240 tấn/ngày, tại huyện Cao Lãnh	25	2008	Tp. Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, huyện Tháp Mười, huyện Lấp Vò.	Xử lý chất thải rắn thành phân hữu cơ; đốt, chôn lấp hợp vệ sinh	
4	Khu xử lý Hòa Thành tại xã Hòa Thành, huyện Lai Vung	4,56	2008	Huyện Châu Thành, huyện Lai Vung và thành phố Sa Đéc	Chôn lấp hợp vệ sinh	

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Stt	Huyện, Thị, Thành phố	Nội dung				Ghi chú
		Diện tích (ha)	Năm hoạt động	Phạm vi xử lý	Công nghệ xử lý	
5	Khu xử lý Dinh Bà tại huyện Tân Hồng	5	Chưa hoạt động	Huyện Tân Hồng	Xử lý chất thải rắn thành phân hữu cơ; đốt, chôn lấp hợp vệ sinh	Đang được quy hoạch theo Công văn số 174/UBND-KTN ngày 10/04/2015

### 7.2.4. Chất thải nguy hại đô thị

Các loại chất thải nguy hại có thể kể đến như: Pin (Pin đồng hồ, tivi, điều hòa, đồ chơi...), ắc quy, các loại dầu mỡ đã qua sử dụng (ô tô, xe máy,...); nhiệt kế, các loại bóng đèn huỳnh quang thải; vỏ chai, lọ đựng hóa chất nguy hại như: Thuốc diệt côn trùng (muỗi, ruồi, chất tẩy rửa phòng tắm, nhà bếp, bình xịt,...); đồ điện tử thải các loại (tivi, tủ lạnh, máy tính,...); chất thải có thành phần sơn - vecni - chất kết dính - chất bịt kín - mực in, thuốc diệt trừ các loài gây hại. Đây là một trong những nguồn thải nguy hại lớn, khó kiểm soát và xử lý.

Đối với chất thải sinh hoạt nguy hại, trên cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh nói riêng hiện chưa có số liệu thống kê cụ thể về số lượng phát sinh. Phần lớn CTNH đô thị bị thải lẫn vào CTR sinh hoạt thông thường và được thu gom đem đi xử lý hoặc chôn lấp hợp vệ sinh. Nhất là, chất thải điện tử và điện dân dụng như tivi, tủ lạnh, quạt điện, máy tính.... Thành phần cấu tạo của các vật dụng này có chứa các chất nguy hại, trong đó chủ yếu là các kim loại nặng như: Chì, thủy ngân và các loại axit.

CTNH đô thị vẫn chưa được thu gom và xử lý riêng. Việc chôn lấp hoặc xử lý chung sẽ gây ra tác hại cho những người tiếp xúc trực tiếp với rác thải, ảnh hưởng tới quá trình phân hủy rác, hòa tan các chất nguy hại vào nước rỉ rác.

Hiện tại, tỉnh đang đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý chất thải nguy hại tại Khu xử lý Đập Đá, huyện Cao Lãnh của Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại Dịch vụ môi trường Tiến Phát, đã hoàn thành vận hành thử nghiệm, chuẩn bị đi vào hoạt động chính thức.

## 7.3. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

### 7.3.1. Quản lý chất thải rắn nông nghiệp

Theo nguồn gốc phát sinh, chất thải rắn nông nghiệp bao gồm: các phế phụ phẩm trồng trọt, chất thải từ chăn nuôi và chất thải nguy hại trong nông nghiệp.

#### 7.3.1.1. Phế phụ phẩm trồng trọt

Các phế phụ phẩm trồng trọt gồm các phế thải trong quá trình thu hoạch và chế biến nhiều loại cây trồng khác nhau như: các loại rơm, rạ, vỏ trấu sau thu hoạch lúa tại các cánh đồng, các loại lá, thân cây, cỏ dại tại các vườn cây, các phần đập úng và không sử dụng ở các ruộng rau khi thu hoạch,...

Thành phần chất thải rắn trong nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp được trình bày trong bảng sau:



**Bảng 7.6. Thành phần chất thải rắn trong nông nghiệp [27]**

Stt	Sản phẩm nông nghiệp	Thành phần	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Lúa	Rơm rạ	93,4	Thu hoạch
		Cám, cám lau	2,8	Sơ chế
		Trấu	3,8	Sơ chế
2	Ngô	Thân + lá cây	82,5	Thu hoạch
		Vỏ + lõi + râu bắp	17,5	Sơ chế
3	Dừa	Gáo dừa	27,8	Thu hoạch
		Bánh dầu	11,1	Sơ chế
		Xơ rôi	12,2	Sơ chế
		Xơ thẳng	5,9	Sơ chế
		Xơ bụi	43	Sơ chế
4	Đường	Ngọn mía, lá mía	48,4	Từ thu hoạch
		Bã mía	28	Sơ chế
		Bùn lọc từ sản xuất	18,4	Sơ chế
5	Mía	Bã mía	5,2	SX đường
6	Lạc	Vỏ lạc	0,2	Sơ chế
7	Trái cây	Thân + lá cây		Từ thu hoạch

Thực tế trên địa bàn tỉnh cho thấy, một lượng lớn phụ phẩm trồng trọt phát sinh được người dân thu gom, sau đó chủ yếu đem đốt. Ngoài ra, một phần nhỏ phế phẩm này được sử dụng làm thức ăn cho gia súc, tái sử dụng làm phân bón, sử dụng để trồng nấm hoặc bán cho các cơ sở trồng nấm để tăng thêm thu nhập.

Tuy nhiên, việc đốt rơm rạ ngay trên đồng sẽ làm mất chất dinh dưỡng của đất, đốt nhiều lần và lâu dài sẽ làm cho đất biến chất và trở nên chai cứng, tiêu diệt các loại côn trùng có ích, góp phần làm mất cân bằng sinh thái ruộng lúa, một trong những nguyên nhân gây bùng phát sâu bệnh trên đồng ruộng.

Ngoài ra, khói rơm gây ảnh hưởng lớn đến môi trường và sức khỏe. Đốt rơm rạ sẽ tạo ra một lượng lớn các khí CO<sub>2</sub> (dioxid cacbon), CH<sub>4</sub> (metan), khí CO (cacbon monoxid), khí SO<sub>2</sub> (dioxid sunfur) và hàng trăm hợp chất khác có hại cho sức khỏe con người, làm tăng lượng khí thải vào bầu khí quyển.

### **7.3.1.2. Chất thải chăn nuôi**

Chăn nuôi ở vùng Đồng Tháp phát triển khá mạnh. Ngoài sản phẩm chính là thịt, trứng, sữa, sức kéo thì chất thải của chúng thải ra cũng không ít. Thực tế mới chỉ có phân bò và một ít lượng phân heo, phân gà vịt được sử dụng để bón cho cây tiêu, nuôi cá hoặc trồng rẫy và cây ăn trái. Số còn lại thải ra môi trường qua ao, đìa, sông rạch gây mất vệ sinh và làm lây lan dịch bệnh.

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn tỉnh chủ yếu xử lý bằng phương pháp sinh học như: Xử lý chất thải chăn nuôi bằng công trình khí sinh học Biogas, làm đệm lót sinh học, sử dụng chế phẩm sinh học, ủ phân hữu cơ.

Lượng phân thải trong chăn nuôi có khoảng 60 - 70% được xử lý để sử dụng làm phân bón, khoảng 30 - 40% xả ra môi trường (chủ yếu đối với hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ hộ gia đình) hoặc phần nhỏ được xử lý bằng biogas.

### 7.3.1.3. Chất thải nguy hại nông nghiệp

Chất thải nguy hại trong nông nghiệp bao gồm: bao bì và thùng chứa phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Lượng thuốc bảo vệ thực vật còn bám lại trên vỏ bao bì, các chai lọ hoặc các gói hóa chất chiếm tới 1,85% tỷ trọng bao bì.

Thời gian qua, công tác tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng được các cấp, các ngành triển khai thực hiện, một số địa phương đã chủ động bố trí nguồn lực xây dựng bể chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng để thu gom bao gói thuốc BVTV đúng nơi quy định.

Theo Báo cáo số 34/BC-UBND của Ủy ban nhân dân Tỉnh ngày 34/BC-UBND, ngày 5/3/2020, báo cáo Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2019, khối lượng chất thải nguy hại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được thu gom, vận chuyển và tiêu hủy xử lý khoảng 27 tấn.

### 7.3.2. Quản lý chất thải rắn nông thôn

#### 7.3.2.1. Phân loại và thu gom chất thải rắn nông thôn

Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh từ các nguồn: các hộ gia đình, chợ, nhà kho, trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính,... Chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn có tỷ lệ khá cao chất hữu cơ, chủ yếu là từ thực phẩm thải, chất thải vườn và phần lớn đều là chất hữu cơ dễ phân hủy (tỷ lệ các thành phần dễ phân hủy chiếm tới 65% trong chất thải sinh hoạt gia đình ở nông thôn). Về cơ bản, lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn phụ thuộc vào mật độ dân cư và nhu cầu tiêu dùng của người dân. Lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn 2016-2019 được thể hiện như bảng sau:

**Bảng 7.7. Khối lượng CTR nông thôn phát sinh giai đoạn 2016-2019 [4]-[7]**

Stt	Năm	Khối lượng CTR phát sinh (tấn/ngày)	Thu gom		Tái sử dụng và tái chế		Xử lý hoặc chôn lấp hợp vệ sinh	
			Khối lượng (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	Khối lượng (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	Khối lượng (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)
1	2016	556	130	37,3	0	0	130	37,3
2	2017	309,224	108,5	35	0	0	108,5	35
3	2018	527	209,9	39,83	62,97	30	62,97	30
4	2019	440	192	44	0	0	192	44

Việc phân loại CTR ở nông thôn đã được tiến hành ngay tại các hộ gia đình để tái sử dụng, tái chế lại một số loại CTR như giấy, bìa carton, nhựa... và CTRSH hữu cơ như thức ăn

đur thừa, sản phẩm thừa sau khi sơ chế như rau, củ, quả... được tận dụng trong chăn nuôi.

Hiện tại, mạng lưới thu gom rác thải ở khu vực nông thôn tập trung chủ yếu ở khu vực ven đô thị, khu dân cư tập trung, chợ và gần các khu trung tâm xã,... Các khu còn lại được người dân sử dụng hố chôn lấp tại hộ gia đình theo hướng dẫn của chính quyền địa phương hoặc tự phát.

#### **7.3.2.2. Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn sinh hoạt nông thôn**

Cũng như CTRSH đô thị hiện nay công tác tái sử dụng và tái chế CTRSH nông thôn là vấn đề cấp bách nhằm giảm thiểu ô nhiễm CTRSH gây ra. Việc tái sử dụng và tái chế CRTSH chủ yếu được thực hiện trên quy mô hộ gia đình như:

- Đối với chất thải sinh hoạt: Bán phế liệu, tận dụng cho chăn nuôi;
- Đối với chất thải sinh hoạt hữu cơ (thức ăn thừa, rau, củ, quả,...): Sử dụng để ủ phân bón vi sinh,....;

Ngoài ra, CRTSH nông thôn ở một số khu vực ven đô thị, khu dân cư tập trung, chợ và gần các khu trung tâm xã,... được thu gom sẽ tái sử dụng và tái chế tại các nhà máy như đã trình bày trong phần CTR đô thị.

#### **7.3.2.3. Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn sinh hoạt nông thôn**

CTRSH nông thôn một phần được thu gom và xử lý chung với CTRSH đô thị tại các khu xử lý tập trung như đã trình bày trong phần CTR đô thị. Khối lượng chất thải rắn nông thôn thu gom, xử lý như bảng 7.7. Phần lớn CTRSH nông thôn còn lại được các hộ gia đình tự thu gom và xử lý. Các hình thức chủ yếu mà người dân thường áp dụng để xử lý rác tại gia đình:

- Đào hố chứa sau đó tiến hành đốt;
- Ủ phân compost;
- Đào hố chôn lấp (tự phát);
- Thải xuống kênh rạch, ao, hồ và các khoảng đất trống xung quanh khu vực sinh sống.

Như vậy, ngoài khối lượng CTRSH đã được thu gom và có biện pháp xử lý phù hợp đối với khu dân cư tập trung và các tuyến đường lớn thì phần lớn CTR sinh hoạt phát sinh tại các khu vực nông thôn chưa được thu gom và xử lý triệt để gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí của khu vực. Hiện nay, do sức chịu tải của môi trường vẫn còn, vì thế các tác động của việc xả rác thải sinh hoạt nông thôn đến môi trường chưa rõ ràng. Tuy nhiên, trong tương lai đây là một trong những nguồn phát thải không nhỏ sẽ tác động và ảnh hưởng lâu dài tới môi trường nông thôn.

#### **7.3.2.4. Chất thải nguy hại nông thôn**

Cũng giống như CTNH đô thị, ở khu vực nông thôn hiện nay chưa có thống kê về lượng CTNH nông thôn phát sinh. Phần lớn CTNH nông thôn bị thải lẫn vào CTR sinh hoạt thông thường và được mang đến bãi chôn lấp, khu xử lý như: pin, ắc quy hỏng, vỏ chai lọ đựng hóa chất tẩy rửa, nhiệt kế hỏng,... Hầu hết CTNH nông thôn vẫn được xử lý bằng hình

thức đốt hoặc chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt mà vẫn chưa có hình thức xử lý riêng. Tuy nhiên việc chôn lấp và xử lý chung CTNH và chất thải thông thường sẽ gây ra tác hại cho những người tiếp xúc trực tiếp với rác, ảnh hưởng tới quá trình phân hủy rác, hòa tan các chất nguy hại vào nước rỉ rác, gây ô nhiễm môi trường. Do vậy, các cơ quan quản lý môi trường cần có chiến lược, quy định về phân loại CTNH tại nguồn đồng thời yêu cầu các Công ty, đơn vị thu gom có kế hoạch thu gom và xử lý riêng biệt CTNH, hạn chế tác động của chúng với môi trường.

#### **7.4. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP**

##### **❖ Phân loại và thành phần chất thải rắn công nghiệp**

Chất thải rắn công nghiệp bao gồm chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn công nghiệp nguy hại. Thành phần chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất công nghiệp bao gồm 2 loại chất thải rắn vô cơ và chất thải rắn hữu cơ.

Thành phần chất thải công nghiệp được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 7.8. Thành phần chất thải rắn công nghiệp [27]**

<b>Stt</b>	<b>Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp</b>	<b>Tỷ lệ chất thải (%)</b>
1	Chế biến thực phẩm	27,06
2	Dệt nhuộm	1,50
3	May mặc, in hoa	5,98
4	Da	19,78
5	Thủy tinh	8,76
6	Giấy và bột giấy	3,93
7	Gỗ	13,45
8	Cơ khí	3,08
9	Luyện kim	3,30
10	Hóa chất	8,82
11	Nhựa	1,73
12	Xi mạ	2,62

Hiện nay, Đồng Tháp phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản là chính, do đó thành phần rác thải công nghiệp chủ yếu là các thành phần nông sản dư thừa từ quá trình sản xuất.

- Rác thải trong sản xuất công nghiệp khác: bao gồm các phế phẩm, phế liệu trong quá trình sản xuất, tro xỉ từ quá trình đốt cháy nguyên liệu...

- Rác thải trong xây dựng: bao gồm xà bần, bao bì và gỗ...

#### 7.4.1. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

##### 7.4.1.1. Thu gom và vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

Tình trạng khối lượng phát sinh, thu gom, tái sử dụng và xử lý CTR công nghiệp thông thường trong giai đoạn 2016-2019 được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 7.9. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh giai đoạn 2016-2019 [4]–[7]**

Stt	Năm	Khối lượng CTR phát sinh (tấn/ngày)
1	2016	30
2	2017	128,433
3	2018	221,16
4	2019	221

Phần lớn chất thải rắn công nghiệp thông thường phần lớn được thu gom chung với chất thải rắn sinh hoạt, chưa được phân loại, xử lý theo công nghệ chuyên dụng. Các phế phẩm, phế liệu trong quá trình sản xuất, tro xỉ từ quá trình đốt cháy nguyên liệu,... được tái sử dụng làm phân bón phục vụ trong nông nghiệp.

Việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp do các cơ sở sản xuất tự chịu trách nhiệm ký hợp đồng với các đơn vị thu mua (đối với các loại CTR công nghiệp có khả năng tái chế, tái sử dụng có giá trị kinh tế như: vỏ dầu tằm, bã bia, trấu, tro, xỉ...) hoặc đội thu gom rác của khu vực (đối với các chất thải còn lại) đến thu gom.

##### 7.4.1.2. Xử lý và tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường

Đồng Tháp chưa có mô hình xử lý CTR công nghiệp thông thường riêng biệt, ngoài chất thải có khả năng tái chế, có giá trị kinh tế được các Công ty, doanh nghiệp thu gom để tái chế hoặc tái sử dụng thì các chất thải còn lại sẽ được các Công ty môi trường đô thị thu gom và xử lý chung với rác thải sinh hoạt. Các hình thức xử lý CTR công nghiệp thông thường được áp dụng chủ yếu là: Đốt, chôn lấp, ủ làm phân vi sinh,...(đã được trình bày chi tiết trong phần xử lý CTRSH đô thị).

#### 7.4.2. Chất thải công nghiệp nguy hại

Tình trạng khối lượng phát sinh, thu gom, tái sử dụng và xử lý CTR công nghiệp nguy hại trong giai đoạn 2016-2019 được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 7.10. Khối lượng CTR công nghiệp nguy hại phát sinh giai đoạn 2016-2019 [4]–[7]**

Stt	Năm	Khối lượng CTR phát sinh (tấn/ngày)
1	2016	1,05
2	2017	1,679
3	2018	17,6
4	2019	17,6

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Đa phần các công ty, doanh nghiệp đều có sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng (ở các tỉnh, thành lân cận) thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh theo quy định. Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có mô hình xử lý chất thải công nghiệp nguy hại riêng biệt.

### 7.5. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ

#### 7.5.1. Phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn y tế

Chất thải rắn y tế bao gồm chất thải rắn nguy hại và không nguy hại, có nguồn gốc phát sinh từ:

- Các loại bông băng, gạc, nẹp dùng trong khám bệnh, điều trị, phẫu thuật;
- Các loại kim tiêm, ống tiêm, các chi thể cắt bỏ, tổ chức mô cắt bỏ;
- Chất thải sinh hoạt từ bệnh nhân;
- Các mô hoặc bộ phận cơ thể người bị loại bỏ có mang vi trùng truyền nhiễm...;
- Các chất phóng xạ trong bệnh viện, trung tâm y tế.

Thành phần chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 7.11. Thành phần chất thải y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp [9]**

Stt	Thành phần	Tỷ lệ (%)	Chất thải nguy hại
1	Các chất hữu cơ	52,7	Không
2	Chai nhựa PVC, PE, PP	10,1	Có
3	Bông băng	8,8	Có
4	Vỏ hộp kim loại	2,9	Không
5	Chai lọ, xy lanh, ống thuốc thủy tinh	2,3	Có
6	Kim tiêm, ống tiêm	0,9	Có
7	Giấy loại, catton	0,8	Không
8	Các bệnh phẩm sau mổ	0,6	Có
9	Đất, cát, sành sứ và CTR khác	20,9	Không
<b>Tổng cộng</b>		<b>100,0</b>	

Theo số liệu tổng kết cuối năm 2019, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có tổng cộng 21 bệnh viện, 01 bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 02 phòng khám đa khoa khu vực, 144 trạm y tế xã, phường với tổng số 7.200 giường bệnh.

**Bảng 7.12. Tổng hợp số cơ sở y tế và số giường bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2019 [1]**

Stt	Đơn vị hành chính	Số cơ sở y tế (cơ sở)				Số giường bệnh (giường)
		Bệnh viện	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	Phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	
1	Thành phố Cao Lãnh	6	1	-	15	2.612
2	Thành phố Sa Đéc	3	-	-	9	980
3	Thành phố Hồng Ngự	1	-	-	7	509
4	Huyện Tân Hồng	1	-	1	9	218



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Stt	Đơn vị hành chính	Số cơ sở y tế (cơ sở)				Số giường bệnh (giường)
		Bệnh viện	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	Phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	
5	Huyện Hồng Ngự	1	-	1	11	208
6	Huyện Tam Nông	1	-	-	12	225
7	Huyện Thanh Bình	1	-	-	13	330
8	Huyện Tháp Mười	1	-	-	13	359
9	Huyện Cao Lãnh	3	-	-	18	700
10	Huyện Lấp Vò	1	-	-	13	382
11	Huyện Lai Vung	1	-	-	12	325
12	Huyện Châu Thành	1	-	-	12	352
	<b>Tổng số</b>	<b>21</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>144</b>	<b>7.200</b>

Nhìn chung, công tác phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp cơ bản thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các đơn vị thường xuyên được đào tạo về công tác quản lý chất thải y tế, ý thức của nhân viên y tế, người lao động và nhân viên trực tiếp vận hành xử lý rác thải y tế thực hiện đúng công tác quản lý chất thải y tế.

Tuỳ vào quy mô các Bệnh viện, Trung tâm Y tế huyện, thị xã, các trạm y tế xã, phường, thị trấn và các phòng khám tư nhân trên địa bàn tỉnh hiện đã được bố trí thùng chứa phù hợp, các thùng chứa đều được dán nhãn hướng dẫn phân loại chất thải. Việc phân loại chất thải rắn y tế tại địa bàn tỉnh đã được triển khai thực hiện đồng bộ, tuy nhiên, trong quá trình thực hiện phân loại CTR y tế còn gặp khó khăn do một số Cơ sở y tế (chủ yếu là cơ sở y tế tư nhân) chưa được trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị phân loại rác nên dẫn đến việc thiếu thùng và túi/dụng cụ đựng chất thải sắc nhọn, các loại chất thải sinh hoạt, lây nhiễm đôi khi trộn lẫn vào nhau, một số trường hợp chất thải thông thường lẫn vào thùng chứa chất thải nguy hại, chất thải tái chế để chung với chất thải lây nhiễm,... gây khó khăn cho công tác thu gom.

Việc thu gom, vận chuyển CTR y tế được triển khai và thực hiện theo Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025;

Khối lượng chất thải rắn y tế trong giai đoạn 2016-2019 như bảng sau:

**Bảng 7.13. Khối lượng chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2019 [4]-[7]**

Stt	Năm	Khối lượng CTR phát sinh (tấn/ngày)	
		Chất thải rắn y tế thông thường	Chất thải rắn y tế nguy hại
1	2016	8,6	1,7
2	2017	3,3903	0,478
3	2018	3,34	1,08
4	2019	-	1,1

Ghi chú: (-): Chưa có số liệu thống kê;



### **7.5.2. Xử lý và tái chế chất thải rắn y tế thông thường**

Hiện nay, CTR y tế thông thường phát sinh từ quá trình hoạt động của Bệnh viện, Trung tâm Y tế huyện, thị xã, các trạm y tế xã, phường, thị trấn và các phòng khám tư nhân trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được thu gom phân loại: Một phần hợp đồng với các công ty môi trường đô thị đến thu gom về các bãi rác tập trung xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các khu dân cư; một phần chất thải rắn y tế thông thường có khả năng tái chế sẽ được thu gom bán cho các cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn tỉnh. Như vậy, hiện tại chất thải rắn y tế thông thường trên địa bàn tỉnh chưa được xử lý và tái chế riêng biệt với rác thải sinh hoạt phát sinh từ khu dân cư, điều này sẽ làm gia tăng khả năng lây lan dịch bệnh trong cộng đồng, đặc biệt là với thực trạng các bãi xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

### **7.5.3. Chất thải nguy hại y tế**

Chất thải nguy hại y tế đều được thu gom và xử lý. Trong tất cả các bệnh viện lớn đều có lò đốt rác y tế hợp vệ sinh. Ở các trung tâm y tế đều có các khu vực xử lý rác y tế riêng, không thải chung với rác sinh hoạt mặc dù các lò này chưa đạt tiêu chuẩn. Trong khi đó, rác y tế ở các phòng khám tư nhân vẫn chưa được xử lý riêng mà vẫn còn thải chung với các chất thải sinh hoạt.

Tình hình xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020 được thể hiện ở bảng sau:

**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

**Bảng 7.14. Tình hình xử lý chất thải bệnh viện ở Đồng Tháp [7]**

<b>Stt</b>	<b>Bệnh viện</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hệ thống xử lý rác thải</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	144 Mai Văn Khải, Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh	Đầu tư lò đốt chất thải y tế	Đã hoàn thành
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	Xã Thường Thới Tiền, H. Hồng Ngự	Đầu tư lò đốt chất thải y tế	Đã hoàn thành
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười	Khóm 2, thị trấn Mỹ An, H. Tháp Mười	Đầu tư lò đốt chất thải y tế	Đã hoàn thành
4	Phòng khám Đa khoa Quân dân y Dinh Bà	Xã Tân Hộ Cơ, H. Tân Hồng	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế	Đang triển khai
5	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	Xã Vĩnh Thạnh, H. Lấp Vò	Hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại	Đang triển khai
6	Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc	Đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Tp. Sa Đéc	Hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại	Đã hoàn thành
7	Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Hồng	Đường DDT, TT. Sa Rài, H. Tân Hồng	Hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại	Đã hoàn thành
8	Bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành	TT. Cái Tàu Hạ, H. Châu Thành	Hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại	Đã hoàn thành
9	Bệnh viện Đa khoa huyện Lai Vung	QL80, TT. Lai Vung, H. Lai Vung	Hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại	Đã hoàn thành
10	Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Bình	TT. Thanh Bình, H. Thanh Bình	Hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại	Đã hoàn thành

Theo số liệu thống kê trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp việc xử lý các chất thải y tế nguy hại ở một số bệnh viện chưa đạt yêu cầu. Hầu hết, các bệnh viện mới chỉ có lò đốt rác y tế, nhưng trong đó, một số lò đốt rác tại các bệnh viện hoạt động không hiệu quả. Đây là nhân tố gây ô nhiễm nghiêm trọng đến các khu vực lân cận, nếu không được xử lý triệt để, ảnh hưởng rất lớn đến điều kiện vệ sinh và sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, các bệnh viện được lắp đặt lò đốt rác y tế nhưng các thông số ô nhiễm vẫn chưa được quan trắc đầy đủ như các tiêu chí khí thải: Dioxin, Furan...

## **7.6. XUẤT NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU**

Chính phủ đã ban hành nghị định số 38/2015/NĐ-CP, ngày 24 tháng 4 năm 2015 về quản lý chất thải và phế liệu và nghị định số 40/2019/NĐ-CP, ngày 13 tháng 5 năm 2019 về sửa đổi, bổ sung Điều 55 đã quy định cụ thể về điều kiện nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ nước ngoài vào Việt Nam và đối tượng nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

Hoạt động xuất nhập khẩu phế liệu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp chưa phát triển, toàn tỉnh chỉ có 02 đơn vị đủ điều kiện hoạt động xuất nhập phế liệu được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất [4]–[7]. Thông tin các đơn vị như sau:

- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trung Thiên:
  - + Địa chỉ trụ sở và cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu để sản xuất: Quốc lộ 80, ấp Thịnh Phú, xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;
  - + Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 932/GXN-STNMT ngày 20 tháng 4 năm 2016, khối lượng phế liệu cho phép nhập khẩu là 390 tấn và thời hạn 02 năm, từ ngày 20/04/2016 đến hết ngày 20/04/2018;
  - + Loại nguyên liệu nhập khẩu: Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa);  
Sản phẩm: Hạt nhựa và ống nhựa.
  - + Hiện nay, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu của Công ty đã hết hạn và Công ty đã ngưng sản xuất từ năm 2018.
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Trung Thanh.
  - + Địa chỉ trụ sở chính: tổ 1, ấp 1, xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.
  - + Địa chỉ Cơ sở mua bán và sản xuất phế liệu: số 809, tổ 5, ấp 1, xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
  - + Loại nguyên liệu nhập khẩu: phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa).
  - + Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 577/GXN-STNMT ngày 11 tháng 3 năm 2016, khối lượng phế liệu cho phép nhập khẩu là 396 tấn và có hiệu lực hết ngày 12/03/2018.
  - + Sản phẩm: Hạt nhựa và ống nhựa.

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- + Hiện nay, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu của Công ty đã hết thời hạn, Công ty đã tạm ngưng hoạt động nhập khẩu phế liệu để sản xuất trên địa bàn tỉnh từ tháng 05/2018.

Từ năm 2018 đến nay, trên địa bàn tỉnh không phát sinh nhập khẩu phế liệu. Các sản phẩm thải bỏ sau sử dụng được các cơ sở thu gom phế liệu phân loại, bán cho cơ sở tái chế bên ngoài địa bàn Tỉnh. Một số ít được chôn lấp chung với chất thải sinh hoạt tại các khu xử lý rác thải tập trung.

## CHƯƠNG VIII.

### BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THIÊN TAI VÀ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

#### 8.1. VẤN ĐỀ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

Khí nhà kính là những khí có khả năng hấp thụ các bức xạ sóng dài (hồng ngoại) được phản xạ từ bề mặt Trái Đất khi được chiếu sáng bằng ánh sáng mặt trời, sau đó phân tán nhiệt lại cho Trái Đất, gây nên hiệu ứng nhà kính. Các khí nhà kính chủ yếu bao gồm: hơi nước, CO<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub>, N<sub>2</sub>O, O<sub>3</sub>, các khí CFC. Trong hệ mặt trời, bầu khí quyển của Sao Kim, Sao Hỏa và Titan cũng chứa các khí gây hiệu ứng nhà kính. Khí nhà kính ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiệt độ của Trái Đất, nếu không có chúng nhiệt độ bề mặt Trái Đất trung bình sẽ lạnh hơn hiện tại khoảng 33°C (59°F).

Lĩnh vực kiểm kê phát thải khí nhà kính là lĩnh vực mới ở nước ta, đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đã thực hiện kiểm kê phát thải khí nhà kính vào các năm 1994, năm 2000 và năm 2010 và năm 2014.

Trong giai đoạn 1994-2010, tổng lượng phát thải khí nhà kính ở Việt Nam tăng nhanh từ 103,8 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương lên 246,8 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương, trong đó lĩnh vực năng lượng tăng nhanh nhất từ 25,6 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương lên 141,1 triệu tấn và cũng là lĩnh vực phát thải nhiều nhất năm 2010. Cũng qua kết quả kiểm kê tổng lượng phát thải khí nhà kính giai đoạn 1994-2010 cho thấy phát thải khí nhà kính ở nước ta có xu hướng tiếp tục gia tăng trong những năm tiếp theo. Theo Báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ nhất năm 2014, ước tính lượng phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực gồm năng lượng; nông nghiệp; sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) và chất thải vào năm 2020 là 466 triệu tấn CO<sub>2</sub> và năm 2030 tăng lên 760.5 triệu tấn CO<sub>2</sub>. Trong đó, lĩnh vực năng lượng vẫn là nguồn phát thải khí nhà kính lớn nhất.

Đối với tỉnh Đồng Tháp đến thời điểm hiện nay chưa tiến hành kiểm kê phát thải khí nhà kính nên không có số liệu về thực trạng phát thải khí nhà kính đối với từng ngành, lĩnh vực. Nhìn chung, các nguồn phát thải khí nhà kính tại tỉnh Đồng Tháp như sau:

#### ❖ *Khí thải từ các Khu, cụm công nghiệp và làng nghề*

- Sản phẩm của quá trình đốt từ các nhà máy trong các khu, cụm công nghiệp và làng nghề: dầu, trấu, củi, than đá,... trong đó bao gồm: CO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CH<sub>4</sub>, ...

- Theo quy hoạch đến 2020, Đồng Tháp có 04 khu công nghiệp và 19 cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, trong đó có các KCN/CCN đã hoàn thành và đi vào hoạt động là: KCN Sông Hậu (Lai Vung), KCN Trần Quốc Toản (Tp.Cao Lãnh), KCN Sa Đéc (Tp.Sa Đéc), CCN Cần Lộ (Cao Lãnh), CCN Bình Thành (Thanh Bình), CCN Tân Dương (Lai Vung), CCN Cơ Khí Tân Phú Đông (Thị xã Sa Đéc), CCN Vàm Cống (Lấp Vò). Ngoài ra, còn một số làng nghề như: làng nghề Tân Phú Trung, làng nghề Tân Phú Đông,... và các cụm lò gạch An Hiệp, An Hòa,... trong quá trình hoạt động đã phát sinh một lượng lớn khí nhà kính ra môi trường.

#### ❖ *Khí thải từ các lò đốt rác thải y tế*

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Tại Đồng Tháp, số lượng bệnh viện trong toàn bộ tỉnh nhìn chung không nhỏ. Hàng ngày, các bệnh viện này thải ra một lượng lớn rác thải y tế. Có thể nhắc đến một số bệnh viện như: Bệnh viện Đa khoa Tỉnh, Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc, Bệnh viện Đa khoa các huyện: Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông, Thanh Bình...

- Thành phần chất thải y tế cũng khác nhau tùy theo nguồn gốc và cách thu gom (bảng 8.1 trình bày thành phần hóa học của một số loại rác y tế).

- Chất thải y tế gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, nhất là môi trường bệnh viện là nơi chăm sóc sức khỏe cho bệnh nhân, vì chứa không chỉ hóa chất nguy hại mà gần như toàn bộ các loại vi trùng độc hại. Xử lý chất thải y tế bằng phương pháp đốt là biện pháp hiệu quả và đang dần được phổ biến ở nước ta.

**Bảng 8.1. Thành phần hóa học một số chất thải**

Stt	Thành phần	Thành phần hóa học (% khối lượng)					
		Cacbon	Hydro	Oxy	Nitơ	Lưu huỳnh	Tro
1	Bệnh phẩm	50,8	9,35	39,85	Vết	-	-
2	Giấy	43,5	6,0	44,0	0,3	0,2	6,0
3	Carton	44,0	5,9	44,6	0,3	0,2	5,0
4	Nhựa	60,0	7,2	22,8	-	-	10,0
5	Vải	55,0	6,6	31,2	4,6	0,15	-
6	Cao su	78,0	10,0	-	2,0	-	10,0

- Kết quả của quá trình đốt là: Chất thải → Các chất bay hơi + Cặn rắn

- Trong đó:

+ Các chất bay hơi chủ yếu:  $C_xH_y$ ,  $H_2$ ,  $CO_x$ ,  $NO_x$ ,  $SO_x$  và cả hơi nước;

+ Cặn rắn: cacbon cố định và tro.

- Và sản phẩm thải của quá trình đốt là các khí gây hiệu ứng nhà kính.

### ❖ *Biogas*

Trước tình trạng khan hiếm nguồn năng lượng thì việc sử dụng biogas thay thế cho các nguồn nhiên liệu đang là việc làm được Nhà Nước khuyến khích. Đồng Tháp với ưu thế là có hoạt động chăn nuôi rất phát triển, lượng chất thải từ hoạt động này lớn, chính vì thế tại Đồng Tháp nhiều hộ gia đình xem biogas như là một giải pháp hữu hiệu nhằm giảm chi phí sử dụng năng lượng. Tuy nhiên, việc xây dựng hầm biogas tại những hộ gia đình này thông thường là tự làm, yêu cầu kỹ thuật không cao, chính vì thế việc thất thoát lượng khí  $CH_4$ ,  $CO_2$  ra môi trường xung quanh là điều không thể tránh khỏi. Điều này góp phần làm tăng lượng khí nhà kính ở một số nơi trên địa bàn tỉnh. Chẳng hạn như làng nghề “làm bột nuôi heo” ở Tân Phú Đông (thành phố Sa Đéc), hơn 1.000 hầm biogas (từ 4 - 18  $m^3$ /hầm) đã được xây dựng tính cho đến nay.

### ❖ *Khí thải do hoạt động giao thông vận tải*

- Trong những năm gần đây, do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa diễn ra khá nhanh trên địa bàn tỉnh.

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

- Dân số Đồng Tháp tính đến năm 2019 là 1,598 triệu người, lượng xe máy nếu ước tính chiếm khoảng 60-65% dân số thì lượng xe máy trên địa bàn tỉnh là 0,959-1,039 triệu chiếc. Điều này, đã dẫn đến môi trường không khí tỉnh ngày càng trở nên ô nhiễm, các thành phần khí thải trong không khí ngày càng gia tăng cùng với sự gia tăng lượng phương tiện cũng như hành khách.

- Ô nhiễm không khí ở đô thị do giao thông vận tải gây ra chiếm tỷ lệ khoảng 70%. Hoạt động giao thông vận tải là nguồn thải chủ yếu gây ra ô nhiễm các chất độc hại: bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, hơi xăng, THC. Có thể nói giao thông vận tải góp phần không nhỏ trong việc phát thải khí nhà kính, gây biến đổi khí hậu tại tỉnh Đồng Tháp.

### ❖ *Khí thải từ các bãi rác tập trung*

Đồng Tháp có 2 bãi rác lớn là bãi rác Đập Đá, bãi rác Sa Đéc và một số bãi rác nhỏ khác ở các huyện, thị xã. Các bãi rác này đang xây dựng chưa hoàn chỉnh mà phải tiếp nhận lượng rác thải quá tải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và thị trấn; hoặc đã xây dựng hoàn chỉnh nhưng chưa thực hiện đúng quy trình và kỹ thuật chôn lấp rác nên phát sinh ra mùi hôi thối do rác phân hủy tạo ra các khí nhà kính như CO<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub>,... không những gây ô nhiễm môi trường mà còn là tác nhân chính gây thảm họa cho trái đất, biến đổi khí hậu.

### ❖ *Khí thải từ các hoạt động nông nghiệp*

Hiện tượng đốt đồng hiện nay đang phổ biến tại các tỉnh ĐBSCL nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Hoạt động này sẽ thải ra các khí như: CO<sub>x</sub>, NO<sub>x</sub>, SO<sub>x</sub>,... gia tăng các khí gây hiệu ứng nhà kính.

## 8.2. ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

### 8.2.1. Diễn biến vấn đề biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Tháp

Biến đổi khí hậu biểu hiện thông qua các hiện tượng thời tiết cực đoan, dị thường như nhiệt độ tăng, bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán,... và đang có dấu hiệu trở nên phổ biến hơn trong thời gian gần đây. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, cây trồng, vật nuôi, làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, gia tăng sức ép lên con người, tăng mức độ thiệt hại khi thiên tai xảy ra.

Diễn biến khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn 2016-2019 được thể hiện qua số liệu thống kê các yếu tố khí tượng như sau:

**Bảng 8.2. Diễn biến khí hậu tỉnh Đồng Tháp [1]**

Stt	Thời gian	Nhiệt độ trung bình tháng (°C)	Tổng số giờ nắng (giờ)	Lượng mưa trung bình (mm)	Độ ẩm trung bình (%)
1	2016	27,81	221,1	189,8	82,7
2	2017	27,43	200,8	130,2	86,0
3	2018	27,65	207,8	118,0	82,5
4	2019	27,85	225,7	138,7	81,1



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

Nhìn chung, trong giai đoạn 2016-2019, nhiệt độ trung bình năm ở tỉnh Đồng Tháp tăng 0,05°C, tổng số giờ nắng tăng 4,6°C, lượng mưa giảm 51,1mm, độ ẩm trung bình giảm 1,6%.

**Bảng 8.3. Các đối tượng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh**

<b>Yếu tố tác động</b>	<b>Khu vực nhạy cảm, dễ bị tổn thương</b>	<b>Ngành/đối tượng dễ bị tổn thương</b>	<b>Cộng đồng dễ bị tổn thương</b>
Sự gia tăng nhiệt độ	Các huyện, thị xã, thành phố	- Nông nghiệp và an ninh lương thực; - Thủy sản; - Các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học; - Tài nguyên nước; - Sức khỏe cộng đồng.	- Nông dân nghèo; - Các dân tộc thiểu số, người già trẻ em, phụ nữ.
Lũ lụt	Các huyện, thị xã, thành phố	- Nông nghiệp và an ninh lương thực; - Thủy sản; - Giao thông vận tải; hạ tầng kỹ thuật; - Tài nguyên nước; - Nơi cư trú; - Sức khỏe và đời sống.	- Dân cư sống vùng sâu, vùng xa; - Người già, phụ nữ, trẻ em.
Sạt lở đất	Các huyện, thị xã, thành phố có sông Tiền, sông Hậu,... đi qua	- Nông nghiệp và an ninh lương thực; - Giao thông vận tải; - Tài nguyên nước; - Hạ tầng kỹ thuật; - Nơi cư trú, sức khỏe và đời sống.	- Dân cư sống trong vành đai sạt lở; - Người già, phụ nữ, trẻ em.
Đông lốc, sấm sét	Vùng thường bị ảnh hưởng của đông lốc, sấm sét	- Nông nghiệp và an ninh lương thực; - Hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp; - Nơi cư trú và sức khỏe cộng đồng.	- Nông dân nghèo; - Người già, phụ nữ, trẻ em.
Bão và áp thấp nhiệt đới	Các huyện, thị xã, thành phố	- Nông nghiệp và an ninh lương thực; - Hạ tầng kỹ thuật; - Nơi cư trú;	- Dân cư; - Người già, phụ nữ, trẻ em.

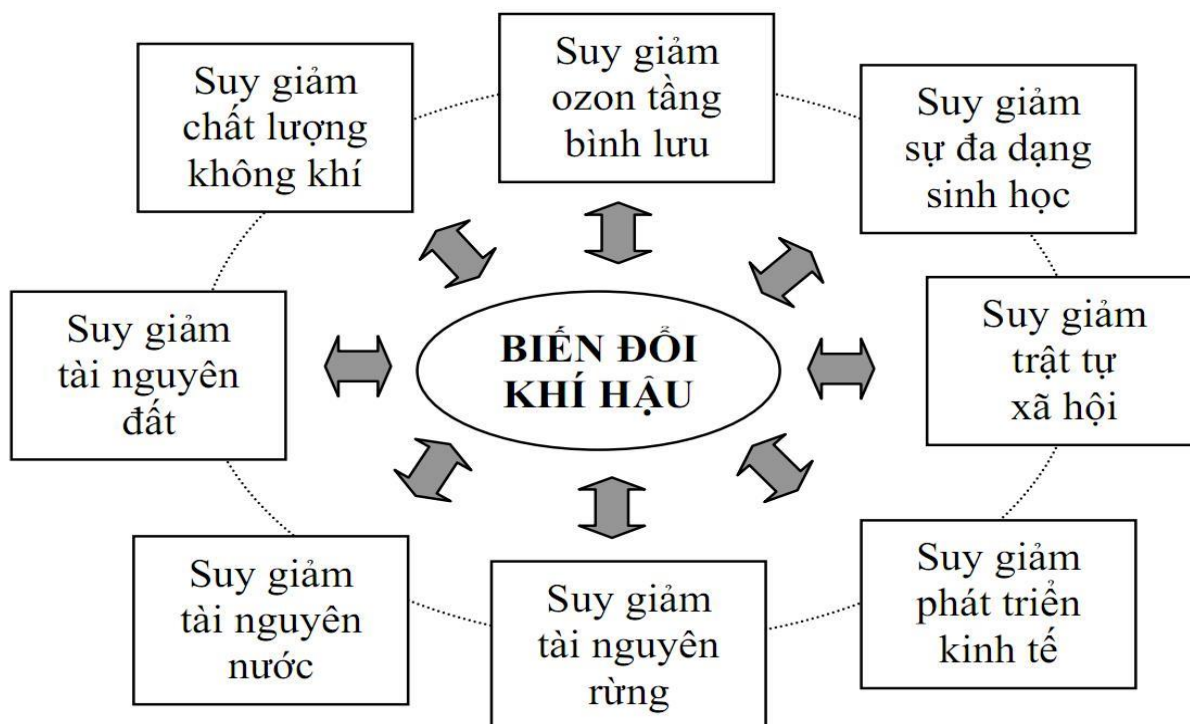
**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

<b>Yếu tố tác động</b>	<b>Khu vực nhạy cảm, dễ bị tổn thương</b>	<b>Ngành/đối tượng dễ bị tổn thương</b>	<b>Cộng đồng dễ bị tổn thương</b>
		- Sức khỏe và đời sống.	
Hạn hán	Các huyện, thị xã, thành phố	- Nông nghiệp và an ninh lương thực; - Tài nguyên nước; - Giao thông thủy; - Sức khỏe và đời sống.	- Nông dân; - Người già, phụ nữ, trẻ em.
Các hiện tượng khí hậu cực đoan khác (*)	Các huyện, thị xã, thành phố	- Nông nghiệp và an ninh lương thực; - Sức khỏe và đời sống.	- Nông dân - Người già, phụ nữ, trẻ em

*Ghi chú:* (\*) Các hiện tượng khí hậu cực đoan khác gồm: Các đợt nắng nóng và số ngày nắng nóng, mưa cực lớn.

**8.2.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới kinh tế-xã hội, môi trường sinh thái, con người**

Biến đổi khí hậu tác động lên toàn bộ hệ sinh thái vốn rất nhạy cảm của Đồng Tháp, gây tác động qua lại liên quan đến sự suy giảm chất lượng tự nhiên, kinh tế-xã hội, làm thay đổi cán cân thực phẩm trong sinh quyển, làm mất tính ĐDSH, đất và rừng bị suy kiệt.



**Hình 8.1. Tác động giữa biến đổi khí hậu và suy giảm tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - xã hội**

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

Các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh so với cả nước ít góp phần vào việc phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, tỉnh lại chịu nhiều ảnh hưởng bởi BĐKH.

**Bảng 8.4. Tổng hợp tác động tiềm tàng của BĐKH đến các ngành, lĩnh vực**

Ngành, lĩnh vực, đối tượng	Các yếu tố tác động				
	Nhiệt độ tăng	Bão và ATNĐ	Lũ lụt	Hạn hán	Các hiện tượng khí hậu cực đoan khác (*)
- Nông nghiệp và an ninh lương thực	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
- Xây dựng	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Cao
- Thủy sản	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình
- Giao thông vận tải	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình
- Sức khỏe	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Cao
- Tài nguyên nước	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Trung bình
- Du lịch	Trung bình	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình
- Nơi cư trú	Trung bình	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình
- Công nghiệp	Cao	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
- Các hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học	Cao	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình

### 8.2.2.1. Tác động đến ngành nông, lâm và ngư nghiệp

#### a) Tác động đến ngành nông nghiệp

Nông nghiệp là một trong những lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất từ BĐKH. Tác động của BĐKH đối với nông nghiệp thể hiện ở các vấn đề: Vốn quỹ đất sử dụng cho nông nghiệp; Điều kiện khí hậu ảnh hưởng đến cơ cấu, sinh trưởng và phát triển của các loại giống, cây trồng, vật nuôi; Khó khăn trong việc cấp nước thủy lợi; Thiên tai ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, gây nhiều thiệt hại,...

#### ❖ **BĐKH ảnh hưởng đến khai thác, sử dụng đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp ở tỉnh Đồng Tháp là nhóm đất có quy mô khai thác và sử dụng lớn nhất với 277.123 ha, trong đó chủ yếu là đất thấp, trũng. Vào mùa mưa lũ, tỷ lệ đất nông nghiệp bị ngập chắc chắn nhiều hơn các loại đất khác. Vốn quỹ đất sử dụng lâu dài cho nông

ngiệp không những bị thu hẹp do lũ lụt, mà vốn đất hàng năm sử dụng cho nông nghiệp cũng bị tổn thất do các tác động trực tiếp và gián tiếp khác của BĐKH: hạn hán, lũ lụt, sạt lở,...

Trong tầm nhìn đến năm 2030, chế độ ngập do mực nước dâng tạm thời ảnh hưởng trực tiếp đến 3275.2 km<sup>2</sup> đất vùng trũng thấp nhất, chủ yếu là đất trồng lúa, hoặc lúa và cá, gây thiệt hại đáng kể cho ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, trong tầm nhìn đến năm 2100 những thiệt hại của ngành nông nghiệp sẽ tăng lên rất nhanh, khi có đến 97,64% diện tích đất của tỉnh sẽ bị ngập sâu kéo dài, làm mất nhiều đất sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng xấu tới nhiều vùng chuyên canh quan trọng của tỉnh.

**❖ Tác động của thiên tai**

Hạn hán và mưa lũ là 2 loại rủi ro thường gặp nhất và ảnh hưởng lớn nhất đến sản lượng và chất lượng nông sản trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, có thể kể đến lốc xoáy, dông bão, sấm sét,... Đa số các loài cây nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đều thích nghi với nước ngọt và độ ẩm cao. Hạn hán kéo dài làm cho công tác tưới tiêu thủy lợi càng khó khăn. Thiếu nước tưới tiêu làm mất năng suất và sản lượng cây trồng, nặng hơn có thể gây héo lá, chết cây và mất trắng vụ mùa.

Thời gian ngập lũ kéo dài từ tháng VI - VII đến tháng XI - XII và có thể mùa mưa sẽ về sớm hơn. Canh tác nông nghiệp, đặc biệt là lúa và rau màu phải thu hoạch sớm dẫn đến sản phẩm thu hoạch kém chất lượng, hiệu suất thấp. Cây ăn trái, chủ yếu là cây có múi không chịu được ngập úng lâu sẽ chết làm giảm diện tích gieo trồng và thiệt hại cho nông dân. Mực nước dâng cao cộng thêm lượng mưa lớn sẽ làm cho dòng chảy sông tăng thêm, uy hiếp các tuyến đê bao và bờ bao dọc sông.

Khả năng tiêu thoát kém có thể làm ngập trên diện rộng. Ngoài ra, hệ thống đê bao, bờ bao sẽ làm cản trở quá trình tiêu thoát nước sau khi nước rút làm thời gian ngập úng lâu hơn bình thường và thời gian gieo trồng tiến hành chậm hơn làm giảm khả năng quay vòng sử dụng quỹ đất, thay đổi cơ cấu mùa vụ sản xuất.

**❖ Ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng**

Nhiệt độ thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển bình thường của các giống cây nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là từ 20-35°C. Nhiệt độ trung bình mùa có khả năng tăng lên 0,781°C (năm 2050) và tăng 1,44°C (đến năm 2100).

Nền nhiệt độ tuy có tăng, nhưng khả năng ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển bình thường của cây trồng sẽ không nhiều. Tuy nhiên, trong mùa khô nhiệt độ có thể tăng cao  $\geq 35^\circ\text{C}$  và kéo dài, có thể gây mất nước và thiếu nước dẫn đến cháy lá, chết cây non,... với mức huỷ hoại thảm thực vật khó dự báo. Các tác động này sẽ gây ra hệ lụy là làm giảm năng suất và chất lượng sản phẩm, sẽ đòi hỏi phải thay đổi cơ cấu sản xuất, mùa vụ và tăng cường áp dụng các loại giống mới thích nghi cao với BĐKH.

Mặt khác, diện tích đất nông nghiệp, năng suất và chất lượng sản phẩm giảm, sẽ tạo ra áp lực tăng cường sử dụng phân bón vô cơ và hoá chất BVTV để nâng cao năng suất và sản

lượng nông nghiệp, gây ra nguy cơ ô nhiễm đất và nguồn nước, ảnh hưởng tiêu cực tới vấn đề an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, sức khỏe dân cư và cộng đồng.

**❖ BĐKH gây nhiều khó khăn cho công tác thủy lợi**

Công tác thủy lợi sẽ gặp nhiều khó khăn do số lượng đầm, vùng ngập tăng lên, mực nước tăng cao hơn. Các công trình đê bao, bờ bao hiện tại phải gia cố và nâng cao thêm. Chiều dài đê bao, bờ bao tăng thêm sẽ tốn kém không ít tiền của và sức lao động của Nhà nước và nhân dân.

Trong tầm nhìn đến năm 2030 và 2100, thì tác động do mực nước dâng cao không chỉ đòi hỏi những nỗ lực đầu tư lớn của tỉnh Đồng Tháp cho việc xây dựng các công trình chống, ngăn nước trên phạm vi của tỉnh, mà còn đòi hỏi nỗ lực đầu tư lớn của cả vùng ĐBSCL cho xây dựng các công trình đê biển, đê bao, âu thuyền, đập, cống ngăn mặn,... trước hết là của các tỉnh ven biển như: Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre và Tiền Giang. Trong ý nghĩa này, tỉnh Đồng Tháp sẽ được hưởng lợi nhiều từ những đầu tư phát triển thủy lợi, ngăn mặn của cả vùng ĐBSCL, nên cần có chính sách phối hợp chặt chẽ với cả vùng ĐBSCL.

**b) Tác động đối với ngành lâm nghiệp**

Trong tầm nhìn đến năm 2030, tác động của BĐKH lên ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh khá phức tạp. Diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp khá lớn (11.092ha), và có ý nghĩa trong vai trò sinh thái rất quan trọng. Mặt khác, phát triển rừng, nhất là khu Vườn Quốc gia Tràm Chim, sẽ góp phần phát huy hiệu quả các cơ chế tài chính sáng tạo cho quá trình phát triển của tỉnh. Do đó, điều kiện khí hậu, thời tiết thay đổi sẽ gây ra nhiều thiệt hại cho các thảm thực vật rừng, tạo điều kiện thuận lợi cho các loại côn trùng, dịch bệnh phá hại cây trồng. Điều này làm cho công tác bảo vệ, chăm sóc rừng tự nhiên và trồng rừng sẽ gặp khó khăn, cần đầu tư nhiều hơn.

Nền nhiệt độ cao hơn, lượng nước bốc hơi nhiều hơn, đặc biệt là thời gian và cường độ khô hạn gia tăng nhanh chóng, có thể làm tăng nguy cơ cháy rừng, ảnh hưởng xấu tới đa dạng sinh học rừng. Nguy cơ này là không thể xem nhẹ, bởi vì dưới các khu rừng tràm thường có các lớp than nâu khá dày, có thể gây ra cháy rừng âm ỉ và gây khó khăn trong việc chữa cháy kịp thời, hiệu quả. Trong tầm nhìn đến năm 2100, BĐKH có thể gây ra nhiều thiệt hại cho các diện tích rừng, Vườn Quốc gia,... bị ngập chìm trong nước, làm thay đổi cơ cấu cây rừng, suy giảm đa dạng sinh học.

**c) Tác động đối với ngành thủy sản**

Môi trường sống thay đổi trong đó nhiệt độ gia tăng sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống thủy sinh nước ngọt theo hướng thu hẹp, giảm sản lượng làm cho nguồn sống của những người dân nghèo bị suy giảm. BĐKH sẽ ảnh hưởng lớn đến ngành nuôi trồng thủy sản nước ngọt của tỉnh theo hướng thu hẹp dần và điều kiện sống thích nghi bị thay đổi.

Nhiệt độ nước tăng lên theo nhiệt độ tăng của trái đất, gây ra hiện tượng phân tầng rõ rệt trong thủy vực nước đứng, gây ảnh hưởng đến tập tính sinh học của thủy sinh vật. Do nhiệt độ tăng, một số loài di chuyển đi nơi khác hoặc xuống sâu hơn, làm thay đổi cơ cấu phân bố thủy sinh vật theo chiều sâu. Sự gia tăng nhiệt độ làm cho quá trình khoáng hóa và phân hủy



các chất hữu cơ nhanh hơn, ảnh hưởng tới nguồn thức ăn của sinh vật. Các sinh vật sẽ tiêu tốn nhiều năng lượng hơn cho các quá trình hô hấp cũng như các hoạt động sống khác, làm giảm năng suất và chất lượng thương phẩm của thủy sản.

Trong tầm nhìn đến năm 2030 và 2100, mực nước dâng ngày càng cao và xâm chiếm diện tích đất trũng, thấp của tỉnh, sẽ làm cho chế độ thủy lý, thủy hóa và thủy sinh xấu đi. Kết quả các quần xã sinh vật hiện hữu thay đổi cấu trúc, thành phần và trữ lượng bổ sung giảm sút nghiêm trọng. Dự trữ các loài thủy sản kinh tế sẽ bị giảm sút so với hiện nay. Đây là một vấn đề nghiêm trọng đối với phát triển thủy sản nước ngọt của tỉnh, mà giải pháp sẽ cần thiết thực hiện là đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình đê bao, nhất là cho sông Tiền, sông Hậu và một số nhánh sông quan trọng khác.

Tuy nhiên, mực nước biển dâng cao sẽ kéo theo các loài thủy sinh từ biển đi sâu vào nội địa cư trú và phát triển, cũng tạo nên các cơ hội mới về phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản của tỉnh, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản nước lợ. Song, như trên đã trình bày cơ hội này cũng khó có thể cân bằng được với những thiệt hại lớn do việc suy giảm nghiêm trọng ngành nuôi trồng thủy sản nước ngọt của tỉnh Đồng Tháp.

#### **8.2.2.2. Ngành công nghiệp, năng lượng và xây dựng**

##### *a) Tác động đến ngành công nghiệp*

Biến đổi khí hậu nhìn chung chưa ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (TTCN) của tỉnh. Song, tác động của BĐKH đến các vùng chuyên canh nguyên vật liệu của các KCN/CCN, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh nói riêng và ĐBSCL nói chung, là có thể xảy ra khá nghiêm trọng.

Tình trạng phổ biến sẽ xảy ra là các cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN của tỉnh sẽ thiếu nguyên vật liệu sản xuất. Mặt khác, chất lượng nguyên vật liệu đầu vào giảm sẽ dẫn đến có nhiều phế phẩm và sản phẩm kém chất lượng sẽ mất khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nguyên vật liệu sản xuất khan hiếm khiến giá thành sản phẩm tăng cao, thêm vào đó với khả năng cạnh tranh kém, thì khả năng tái tạo sản xuất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ càng trở nên khó khăn. Hệ lụy tất yếu sẽ là “vòng lẩn quẩn của đói nghèo” và “công nghệ lạc hậu”, làm suy giảm năng lực phát triển bền vững.

Mặt khác, tác động thứ cấp này sẽ làm cho các doanh nghiệp sản xuất quy mô vừa và nhỏ, đặc biệt là quy mô hộ gia đình trên địa bàn tỉnh giảm về số lượng hoặc chuyển sang hình thức kinh doanh khác. Sự suy giảm này kéo theo giảm tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của tỉnh. Tóm lại, trong thời kỳ đầu BĐKH tuy chưa ảnh hưởng trực tiếp đến ngành công nghiệp của tỉnh, nhưng có thể gây ra nhiều hậu quả và hệ lụy xấu. Do đó, việc áp dụng các chính sách về bình ổn giá, kêu gọi và khuyến khích đầu tư, tăng cường đầu tư công nghiệp tiên tiến, hiện đại, ít phát thải và tận dụng nguồn nguyên vật liệu là rất cần thiết.

Trong tầm nhìn đến năm 2100, BĐKH và nước dâng cao sẽ xâm chiếm một số diện tích đất công nghiệp, trong đó có diện tích đất KCN/CCN hoặc của các nhà máy, xí nghiệp,

cơ sở sản xuất nằm ngoài KCN/CCN và khi đó, BĐKH sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến ngành công nghiệp của tỉnh, với nhiều thiệt hại khó lường.

*b) Tác động đến ngành năng lượng*

Tuy ngành điện lực của tỉnh đã đạt được những thành tựu to lớn trong thời gian qua, song tình trạng thiếu điện vẫn còn tồn tại trong thời gian mùa khô. Trong tầm nhìn đến năm 2030, nếu thời gian khô hạn kéo dài, thì tình trạng mất điện sẽ thường xuyên hơn. Điều này, gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn. Nguồn điện cấp cho tỉnh từ mạng lưới quốc gia qua hệ thống đường dây 110 KV, không loại trừ khả năng các hiện tượng ENSO sẽ gây ra dông bão, lốc xoáy với cường độ mạnh hơn sẽ ảnh hưởng đến đường dây truyền tải điện (đứt dây, đổ cột, ...) và hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cũng bị đình trệ trong mùa mưa bão.

Ngoài ra, khi mất điện thì các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh sẽ tìm đến nguồn năng lượng thay thế là than củi, xăng, dầu,... Hoạt động vận chuyển, tồn trữ các nguồn năng lượng này sẽ làm gia tăng các nguy cơ tiềm ẩn như cháy nổ, sự cố tràn dầu,... Một khi sự cố xảy ra sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến các thành phần môi trường, sức khoẻ và tính mạng người dân. Ngoài ra, việc sử dụng các nguồn nhiên liệu này sẽ làm gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm gây hiệu ứng nhà kính.

*c) Tác động đến ngành xây dựng*

Trong tầm nhìn đến năm 2030, BĐKH có thể gây ra tổn thất một phần không nhỏ cho ngành xây dựng của tỉnh Đồng Tháp. Ngoài việc phải gia cố, sửa chữa lại các công trình hiện hữu xuống cấp, hư hỏng do nhiệt độ tăng và mực nước triều dâng cao, thì các điều kiện thời tiết khắc nghiệt hơn sẽ làm giảm tiến độ thực hiện và chất lượng các công trình xây dựng, đồng thời sẽ đặt ra yêu cầu phải chú trọng đến khả năng chống nóng, chống thấm và chống sạt lở của công trình.

Mặt khác, quy mô ngành xây dựng của tỉnh còn nhỏ (chủ yếu là ngoài quốc doanh), thiếu các trang thiết bị hiện đại. Do đó, sẽ kém cạnh tranh đối với các công ty lớn, sử dụng các trang thiết bị hiện đại để cho ra các công trình sản phẩm có chất lượng tốt, khả năng chống chịu các điều kiện thời tiết và thiên tai cao.

**8.2.2.3. Tác động đến ngành thương mại, dịch vụ và du lịch**

*a) Tác động đến ngành thương mại và dịch vụ*

Ngành thương mại và dịch vụ sẽ chịu tác động vừa trực tiếp và gián tiếp của BĐKH, bao gồm:

- Tác động trực tiếp của BĐKH đến các cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng của ngành, như: gây hư hỏng, xuống cấp, ngập chìm,...;

- Tác động gián tiếp do ảnh hưởng dây chuyền từ các ngành, lĩnh vực khác cũng chịu tác động từ BĐKH như: hoạt động thương mại và dịch vụ phụ thuộc chủ yếu vào cung cầu của dân cư, trong khi dân cư trong tỉnh và ngoại tỉnh bị tổn thương nhiều do hậu quả từ BĐKH; hầu hết các ngành trọng yếu của địa phương như giao thông vận tải, du lịch, năng lượng, ... chịu tác động mạnh từ BĐKH nên sẽ ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cung cấp các dịch vụ



và vận chuyển hàng hoá tại địa phương. Do đó, mức độ tác động đến ngành thương mại và dịch vụ sẽ phụ thuộc vào mức độ tác động đến dân cư, các ngành lĩnh vực khác là nhiều hay ít. Trong đó, tác động đến ngành giao thông vận tải đóng vai trò quan trọng nhất và là thước đo ảnh hưởng đến ngành thương mại và dịch vụ của tỉnh.

Trong tầm nhìn đến năm 2100, ngành thương mại và dịch vụ sẽ chịu nhiều tác động xấu, thậm chí có thể sẽ bị thu hẹp do tác động từ BĐKH, song các hoạt động thương mại và dịch vụ đường thuỷ ngược lại sẽ có nhiều cơ hội để phát triển tốt, tuy nhiên cơ hội này sẽ không thể cân bằng được những thiệt hại to lớn do BĐKH gây ra cho ngành thương mại và dịch vụ nói chung.

#### *b) Tác động đến ngành du lịch*

Sản phẩm du lịch chủ yếu trên địa bàn tỉnh là du lịch sinh thái gắn với sông nước kết hợp với nghỉ dưỡng. Mặc dù, hiện nay mức độ phát triển của ngành còn hạn chế. Tuy nhiên trong tương lai thì hình thức du lịch độc đáo của địa phương sẽ thu hút không nhỏ lượng khách trong và ngoài nước đến tham quan, nghiên cứu và nghỉ dưỡng. Cơ sở hạ tầng và vật chất phục vụ lưu trú của tỉnh không hấp dẫn khách du lịch bằng Cần Thơ, đặc biệt khách quốc tế, và do đặc thù chung của cả vùng là du lịch sinh thái, miệt vườn và sông nước. Do đó, tỉnh sẽ chú trọng vào phát triển cơ sở vật chất của các khu du lịch nhằm đảm bảo khả năng thu hút và lưu trú của khách du lịch.

BĐKH ảnh hưởng đến ngành du lịch tỉnh thông qua lượng khách du lịch đến và lưu trú trên địa bàn tỉnh và cơ sở vật chất ngành du lịch. BĐKH làm thay đổi đặc thù về khí hậu, thời tiết làm cho cơ sở hạ tầng, vật chất nhanh chóng xuống cấp, đồng thời kinh phí duy tu, bảo dưỡng sẽ phát sinh cao hơn và thường xuyên hơn. Đây là một ảnh hưởng rất lớn đối với tỷ trọng đóng góp của ngành vào kinh tế chung của tỉnh.

Ngoài ra, diện tích ngập lụt do mực nước dâng sẽ làm giảm đi diện tích các khu du lịch, khu vui chơi, giải trí. Do đó, việc bố trí và tôn tạo lại cảnh quan, phân khu chức năng, tổ chức lại mạng lưới các tuyến du lịch sẽ mất nhiều thời gian và tiền của. Một tác động không nhỏ là chi phí cho tour du lịch sinh thái chắc chắn tăng lên do phải bù đắp vào công tác bảo tồn cơ sở vật chất và chi phí dịch vụ gắn liền với khu du lịch sinh thái, sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh và thu hút khách du lịch.

#### **8.2.2.4. Tác động đến ngành giao thông vận tải**

##### **❖ BĐKH ảnh hưởng xấu đến cơ sở hạ tầng giao thông vận tải**

BĐKH kéo theo các cơn mưa dầm, nhiều ngày gây nên tình trạng ngập lụt một số tuyến đường giao thông vào mùa mưa tại Tp.Cao Lãnh, các huyện Tháp Mười, Lấp Vò, Cao Lãnh, Châu Thành,... như QL30, QL80 và các tuyến đường liên huyện, liên xã, liên ấp,... Mưa lớn, lũ lụt gia tăng vừa gây ra xói lở nền móng, phá vỡ kết cấu cầu đường, gia tăng ngập lụt lên các công trình giao thông đường bộ.

Nắng nóng nhiều hơn, góp phần thúc đẩy sự thoái hoá và hư hại của các công trình giao thông vận tải, do đó gia tăng đáng kể chi phí bảo trì, tu bổ các công trình và phương tiện giao thông,... Tuy nhiên, hậu quả phá hoại các công trình giao thông sẽ là rất lớn, khi nước

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

xâm chiếm đến 97,64% diện tích đất đai của tỉnh, gây ngập chìm các tuyến đường, cầu cống giao thông.

### ❖ **BĐKH tác động tiêu cực đến các hoạt động giao thông vận tải**

Khi thiên tai xảy ra với mức độ gia tăng về tần suất và cường độ, thì nguy cơ rủi ro đối với GTVT cũng sẽ tăng lên, đặc biệt là giao thông đường bộ, đường thủy. Riêng đối với tỉnh Đồng Tháp, là tỉnh có mạng lưới sông - kênh - rạch dày đặc, nên có thể nói giao thông đường thủy là thế mạnh của tỉnh. Chính vì thế, khi BĐKH làm gia tăng mức độ thiên tai sẽ ảnh hưởng nhiều đến giao thông đường thủy trên địa bàn. Mặt khác, các tuyến đường giao thông đường bộ của tỉnh đều đan xen cùng mạng lưới giao thông thủy, nên dễ bị hư hỏng, xuống cấp, ngập chìm do thiên tai và mực nước dâng cao. Nắng nóng nhiều hơn cũng ảnh hưởng nhiều đến hoạt động giao thông, nhất là các thiết bị, động cơ và phương tiện giao thông. Tốc độ nóng lên nhanh hơn và thời gian duy trì nhiệt độ cao dài hơn, sẽ làm gia tăng chi phí điều hoà nhiệt độ, nhất là trong vận chuyển hành khách. Nhiều nhà kinh tế cho rằng, BĐKH với nhiệt độ tăng lên đến 2 - 3°C, chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất GTVT về thời gian cũng như về kinh tế.

**Bảng 8.5. Tác động của BĐKH đến ngành giao thông vận tải tỉnh Đồng Tháp [29]**

Loại đường	Tổng chiều dài (km)		Chiều dài bị tác động (km)		
	2020	2030	2050	2070	2100
- Quốc lộ có 3 tuyến là QL.30, QL.80, QL.54	56,4	56,6	56,7	56,8	57,1
- Đường tỉnh có 15 tuyến	136,9	137,6	137,8	137,9	138,4
- Đường huyện	225,6	226,6	226,9	227,1	228,1
- Đường nông thôn	565,4	567,9	568,4	569,1	571,2
- Hệ thống đường đô thị	59,9	60,2	60,3	60,5	60,7

### 8.2.2.5. Ngành quản lý tài nguyên và môi trường

Trong thời gian qua, công tác quản lý tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh đã đi vào nề nếp, công tác quản lý nhà nước về BVMT, nhất là công tác quan trắc diễn biến chất lượng môi trường đã được quan tâm đầu tư và tăng cường mạnh mẽ. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh hiện nay cũng đã xác định được nhiều vấn đề môi trường bức xúc còn tồn tại, đặc biệt công tác quản lý và xử lý chất thải (rác thải và nước thải). Trong bối cảnh như vậy, thì tác động của BĐKH theo tầm nhìn đến năm 2030, sẽ làm cấp bách hơn nhiều vấn đề về quản lý tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

- Những thay đổi bất thường về điều kiện khí hậu, hiện tượng ENSO sẽ gây ra nhiều khó khăn cho công tác quy hoạch sử dụng, bảo vệ tài nguyên đất, nước, rừng và đa dạng sinh học, để bảo đảm phát triển ổn định sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp chất lượng cao và giải quyết tình trạng thiếu nước sạch trên địa bàn tỉnh đã được dự báo. Ngoài ra, vấn đề bảo đảm vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh,... cũng sẽ gặp nhiều khó khăn.

- BĐKH sẽ tác động xấu đến môi trường không khí và sẽ gây ra nhiều khó khăn trong công tác quản lý và BVMT không khí như đã được đánh giá ở trên.

- Những thay đổi bất thường về điều kiện khí hậu, các hiện tượng ENSO sẽ gây ra nhiều thiệt hại, rủi ro do thiên tai và sự cố môi trường, do đó sẽ gây nhiều khó khăn cho công tác phòng chống, giảm thiểu hậu quả do thiên tai, sự cố môi trường.

- Mực nước dâng cao gây ra chế độ ngập lũ kéo dài, do đó sẽ gây khó khăn cho việc cấp thoát nước, xử lý nước thải và chôn lấp rác thải an toàn, đặc biệt là ở các đô thị và khu vực nông thôn trong các vùng trũng, thấp.

Trong tầm nhìn đến năm 2100, các tác động nêu trên của BĐKH đến ngành quản lý tài nguyên và môi trường sẽ ngày càng trở nên cấp bách hơn, nhất là khi mực nước lũ dâng cao và gây ngập chìm đất đai, trong đó bao gồm cả cơ sở hạ tầng xử lý chất thải của tỉnh Đồng Tháp.

#### **8.2.2.6. Ngành giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

##### **a) Tác động đến ngành giáo dục**

Ngành giáo dục ít chịu tác động trực tiếp của BĐKH mà chịu nhiều tác động gián tiếp. Các hiện tượng thời tiết cực đoan (ENSO), đặc biệt vào mùa mưa lũ gây ngập úng, sạt lở một số điểm trường, gây hư hỏng các cơ sở vật chất trường học, làm gián đoạn thời gian đến trường của các em học sinh, đồng thời tăng chi phí cho việc đầu tư kiên cố trường học. Ngoài ra, sự suy giảm về chất lượng giao thông, cấp điện, nước, dịch vụ y tế và VSMT, nguy cơ bị suy dinh dưỡng và bệnh tật, cũng là nguyên nhân làm giảm tỷ lệ giáo dục và khả năng học tập của trẻ em.

Trong tầm nhìn đến năm 2100, mực nước dâng cao sẽ gây ngập chìm nhiều cơ sở trường học và cơ sở hạ tầng xã hội. Việc thay đổi nơi sống và di dân sẽ làm giảm khả năng đến trường, tham gia học tập của trẻ em, trong khi chính sách đầu tư xây dựng trường, lớp sẽ bị ảnh hưởng do năng lực đáp ứng vốn sẽ giảm đi đáng kể. Vì vậy, ngành giáo dục của tỉnh cần có những chính sách tuyên truyền cho học sinh, phụ huynh hiểu rõ những tác động tiêu cực, những giải pháp đơn giản để phòng ngừa những tác động của BĐKH đến sự phát triển chung của ngành giáo dục.

##### **b) Tác động đến ngành y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

BĐKH gây ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển dân số, dân sinh của tỉnh. Thực tế, nhiều dẫn chứng đưa ra về tác động ban đầu của BĐKH đối với sức khỏe con người là nguy cơ đối mặt với các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng tăng (lốc xoáy, bão, lũ lụt,...). Dưới tác động của BĐKH, sự gia tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ làm cho môi trường sống của con người bị thay đổi là quy luật tất yếu không thể tránh khỏi. BĐKH ảnh hưởng lớn đến sức khỏe người dân tỉnh Đồng Tháp, đặc biệt người dân vùng sâu - vùng xa, người già, trẻ em và phụ nữ, nơi có điều kiện sống còn nhiều khó khăn. Nhiệt độ tăng sẽ tác động rất tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh.

Trong tầm nhìn đến năm 2100, mực nước dâng cao sẽ gây ngập chìm nhiều cơ sở y tế và cơ sở hạ tầng xã hội, gây ra rất nhiều khó khăn cho công tác bảo đảm vệ sinh môi trường,

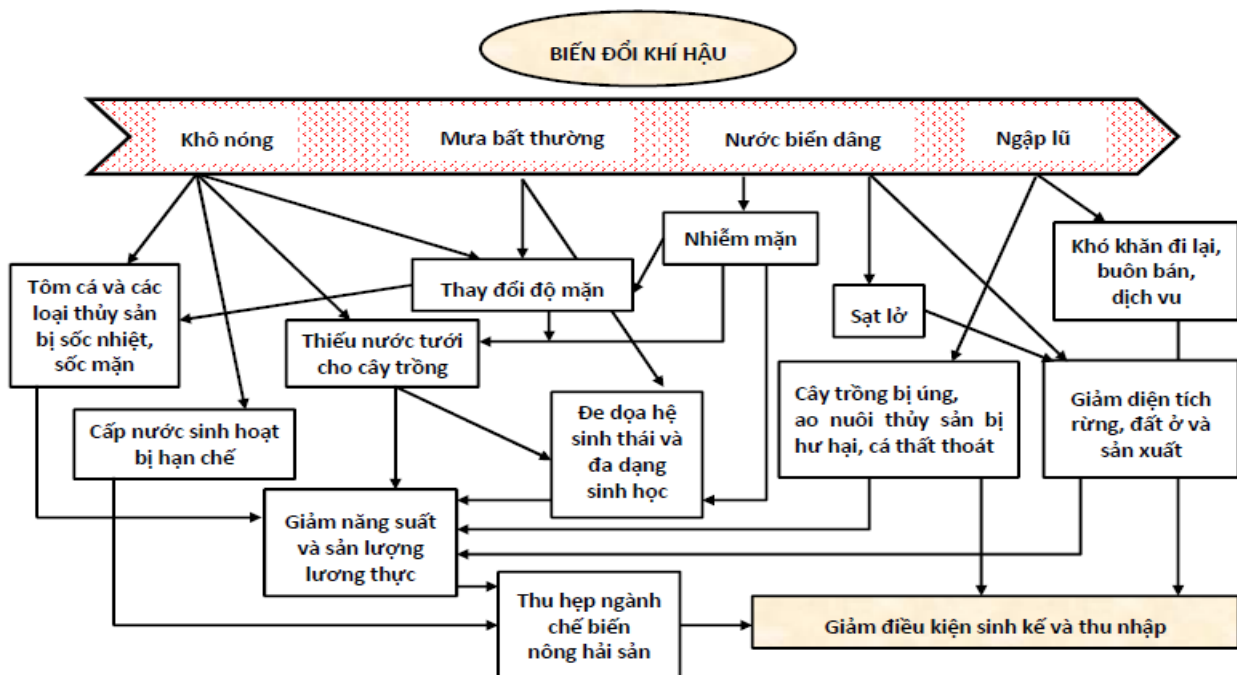
phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Trong khi đó, việc thay đổi nơi sống và di dân sẽ làm giảm khả năng sử dụng dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, cũng như dễ xảy ra tình trạng phổ biến, lây lan dịch bệnh từ vùng này đến vùng khác. Chính sách đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng các cơ sở y tế sẽ bị ảnh hưởng do năng lực đáp ứng vốn sẽ giảm đi đáng kể.

**8.2.2.7. Tác động đến dân số, xóa đói, giảm nghèo và cải thiện đời sống dân cư**

Mất nhà, mất đất canh tác cùng với đói nghèo sẽ thúc đẩy hình thức di dân từ nông thôn lên thành thị mưu sinh. Vấn đề này sẽ làm gia tăng mật độ dân số tại các đô thị lớn như Tp. Cao Lãnh, Tp. Hồng Ngự và Tp. Sa Đéc,... và tại các KCN/CCN tập trung, hoặc hình thành các cụm dân cư mới tập trung dọc theo các tuyến đường giao thông quan trọng của tỉnh. Các nguyên nhân trên sẽ làm cho đời sống của người dân, đặc biệt dân cư nông thôn gặp nhiều khó khăn, mất ổn định trong phân bố dân cư và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Mặt khác, quá trình di dân ở quy mô lớn thường kéo theo nhiều hậu quả tai hại như: hỗn loạn tự phát khó kiểm soát; phá hoại phần tài nguyên và môi trường còn lại; gây xáo trộn, mất an ninh và trật tự xã hội; làm tăng nhiều chi phí dịch vụ cộng đồng...

Nhìn chung, dân số, dân cư sẽ dễ bị tổn thương ở mức độ cao về mức sống và chất lượng đời sống, sức khỏe, sinh kế, mưu sinh,... từ các tác động này của BĐKH. Mặt khác, dân số, dân cư, nhất là dân cư nghèo ở khu vực nông thôn, sẽ là những đối tượng dễ bị tổn thương bởi các hiện tượng ENSO, rủi ro do thiên tai và sự cố môi trường.

Các hiện tượng thời tiết bất thường, sự gia tăng nhiệt độ, nắng nóng kéo dài,... thì sức khỏe dân cư, cộng đồng sẽ dễ bị tổn thương, nhất là dân cư thành thị, do tình hình ô nhiễm môi trường không khí, sự thay đổi các điều kiện vi khí hậu theo chiều hướng ngày càng khắc nghiệt, làm phát sinh nhiều loại dịch bệnh khác nhau. Trong khi, dân cư nông thôn lại dễ bị tổn thương do tình hình nhiễm phèn, nhiễm arsen, thiếu nước sạch cho sản xuất và sinh hoạt, vệ sinh môi trường không bảo đảm,...



Hình 8.2. Chuỗi nguyên nhân - hậu quả của tác động biến đổi khí hậu lên sinh kế



### **8.3. TAI BIẾN THIÊN NHIÊN**

#### **8.3.1. Khái quát hiện trạng tai biến thiên nhiên [30]–[33]**

Tai biến thiên nhiên là một mối đe dọa của các sự kiện xảy ra một cách tự nhiên mà nó có những tác động tiêu cực đến con người hoặc môi trường. Một số tai biến thiên nhiên có quan hệ qua lại với nhau như động đất có thể gây ra sóng thần và hạn hán có thể dẫn đến nạn đói một cách trực tiếp.

Hiện nay, tai biến thiên nhiên đang diễn ra vô cùng phức tạp do biến đổi khí hậu thay đổi nhanh. Tỉnh Đồng Tháp là một trong những khu vực chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu do đó việc chịu ảnh hưởng của tai biến thiên nhiên là điều không thể tránh khỏi. Các tai biến thiên nhiên thường xuyên diễn ra trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như: mưa lũ, ngập lụt, gió lốc, sấm sét, hạn hán, triều cường, sạt lở bờ sông,...

##### **8.3.1.1. Tình hình thời tiết**

*Trong năm 2016:* Trên biển Đông đã xuất hiện 10 cơn bão và 07 đợt áp thấp nhiệt đới (ATNĐ). Bão và ATNĐ tuy không ảnh hưởng trực tiếp đến địa bàn Tỉnh nhưng đã gián tiếp gây ra mưa vừa đến trên 41 trận mưa to kèm theo gió mạnh. Diễn hình là trận mưa to kèm theo gió mạnh xảy ra trên địa bàn huyện Thanh Bình ngày 07/11/2016.

*Trong năm 2017:* Trên biển Đông xuất hiện 16 cơn bão và 06 ATNĐ đã gây ra 22 trận mưa to kèm theo gió mạnh.

*Trong năm 2018:* Trên biển Đông xuất hiện 09 cơn bão và 06 đợt ATNĐ đã gây ra 27 đợt mưa to kèm theo sấm sét.

*Trong năm 2019:* Trên biển Đông xuất hiện 08 cơn bão và 04 đợt ATNĐ đã gây ra 25 đợt mưa to kèm theo sấm sét.

##### **8.3.1.2. Tình hình hạn hán**

*Trong năm 2016:*

- Tình hình nắng nóng diễn ra khá sớm, nhiệt độ trung bình đạt mức từ 35-36°C, nền nhiệt độ trung bình ở mức cao hơn trung bình nhiều năm (TBNN) khoảng 0,2°C.
- Mực nước thấp nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp xuất hiện từ giữa tháng 4 đến giữa tháng 5 năm 2016, ở mức cao hơn mực nước nhỏ nhất năm 2015 từ 6-20cm riêng trạm thị trấn Tràm Chim thấp hơn 1cm so với năm 2015 và thấp hơn mực nước nhỏ nhất trung bình nhiều năm từ 1-16cm riêng trạm thành phố Hồng Ngự cao hơn 2cm.
- Do mực nước mùa khô năm 2016 ở mức thấp nên một vài nơi trên địa bàn tỉnh xảy ra tình trạng thiếu nước cục bộ trong sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Các năm 2017, 2018, 2019, trên địa bàn tỉnh không có tình trạng hạn hán kéo dài.

##### **8.3.1.3. Tình hình lũ lụt**

*Trong năm 2016:*

- Khu vực các huyện, thị xã phía Bắc: Mực nước đỉnh lũ năm 2016 xuất hiện từ ngày 16-19/10/2016, thấp hơn mức báo động I (BDI) từ 33-43cm; thấp hơn đỉnh lũ trung bình nhiều năm (TBNN) năm 2000-2015 từ 94-127cm; cao hơn đỉnh lũ năm 2015 từ 45-75cm;

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

---

- Khu vực nội Đồng Tháp Mười: Mực nước đỉnh lũ năm 2016 xuất hiện từ ngày 17-27/10/2016, thấp hơn đỉnh lũ TBNN từ 3-86cm và cao hơn đỉnh lũ năm 2015 từ 22-60cm; cao hơn mức BĐI từ 37-48cm (trừ trạm Tràm Chim thấp hơn mức BĐI 26cm);

- Các huyện, thành phố phía Nam: Mực nước đỉnh lũ năm 2016 xuất hiện từ ngày 17/10-16/11, thấp hơn đỉnh lũ TBNN từ 8-42cm và cao hơn đỉnh lũ năm 2015 từ 12-50cm cao hơn mức BĐI từ 10-66cm (trạm Sa Đéc, Lấp Vò ở mức BĐII, trạm Lai Vung và Cái Tàu Hạ cao hơn mức BĐIII từ 26-36cm).

### *Trong năm 2017:*

- Khu vực các huyện, thị xã phía Bắc: Mực nước đỉnh lũ năm 2017 xuất hiện từ ngày 8-10/10/2017, cao hơn đỉnh lũ năm 2016 từ 6-47cm; thấp hơn đỉnh lũ TBNN (năm 2000-2016) từ 55-93cm và thấp hơn mức BĐI từ 7-9cm (trạm thành phố Hồng Ngự bằng mức BĐI, trạm Thường Thới Tiền cao hơn mức BĐI 36cm và trạm Đốc Vàng Hạ cao hơn mức BĐII 4cm);

- Khu vực nội Đồng Tháp Mười: Mực nước đỉnh lũ năm 2017 xuất hiện từ ngày 21-24/10/2017, cao hơn đỉnh lũ năm 2016 từ 24-36cm; thấp hơn đỉnh lũ TBNN (năm 2000-2016) từ 5-45cm và cao hơn mức BĐII từ 14-30cm (trạm Tràm Chim cao hơn mức BĐI 10cm);

- Các huyện, thành phố phía Nam: Mực nước đỉnh lũ năm 2017 xuất hiện từ ngày 8-21/10, cao hơn đỉnh lũ năm 2016 từ 4-18cm (trạm Lai Vung, Lấp Vò thấp hơn đỉnh lũ năm 2016 từ 2-52cm); trạm Sa Đéc thấp hơn đỉnh lũ TBNN 4cm và cao hơn mức BĐII từ 1-51cm (trạm Lai Vung thấp hơn BĐII 6cm, trạm thành phố Cao Lãnh cao hơn BĐIII 1cm, trạm Cần Lố cao hơn mức BĐIII 19cm và trạm thị trấn Cái Tàu Hạ cao hơn BĐIII 41cm).

### *Trong năm 2018:*

- Khu vực phía Bắc tỉnh: Nước lũ lên nhanh từ giữa tháng 7/2018, đạt đỉnh từ ngày (3-13)/9/2018 mực nước đỉnh lũ tại khu vực ở mức cao hơn đỉnh lũ từ năm 2017 từ 0,5-1,29m; cao hơn mực nước đỉnh lũ TBNN là 0,03-0,14m; cao hơn mức BĐII từ 0,09-0,19m (riêng trạm Sa Rài thấp hơn BĐII từ 0,04-0,57m, trạm Đốc Vàng Hạ và trạm Thường Thới Tiền cao hơn mức BĐIII từ 0,04-0,57m); thấp hơn đỉnh lũ 2011 từ 0,77-1,35m và thấp hơn đỉnh lũ 2000 từ 0,83-1,50m.

- Vùng Đồng Tháp Mười của tỉnh: Nước lũ lên nhanh từ giữa tháng 7/2018, đỉnh lũ năm 2018 xuất hiện từ ngày 13/9/2018 đến 9/10/2018, ở mức cao hơn đỉnh lũ năm 2017 từ 0,26-0,54m (riêng trạm Mỹ An thấp hơn đỉnh lũ năm 2017 là 0,04m); cao hơn đỉnh lũ trung bình nhiều năm là 0,10m-0,26m; cao hơn mức BĐII từ 0,14-0,40m; thấp hơn đỉnh lũ 2011 từ 0,56-0,87m và thấp hơn đỉnh lũ 2000 từ 0,98-1,18m.

- Khu vực phía Nam tỉnh: Do kết hợp giữa lũ đầu nguồn, triều cường và mưa lớn nội đồng, nước lũ lên nhanh từ giữa tháng 7/2018; đỉnh lũ năm 2018 xuất hiện từ ngày 9-11/10/2018, ở mức cao hơn đỉnh lũ năm 2017 từ 0,05-0,31; cao hơn mực nước đỉnh lũ trung bình nhiều năm là 0,18-0,31m; cao hơn mức BĐII từ 0,05-0,64m; thấp hơn đỉnh lũ 2011 từ 0,02-0,15 m và thấp hơn đỉnh lũ năm 2000 từ 0,13-0,18m.

### *Trong năm 2019:*

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

---

- Khu vực phía Bắc tỉnh: Nước lũ lên nhanh từ cuối tháng 8/2019, đạt đỉnh từ ngày 17-30/9/2019. Mức nước đỉnh lũ tại khu vực ở mức thấp hơn đỉnh lũ năm 2018 từ 30-66cm; thấp hơn mức nước đỉnh lũ TBNN là 35-41cm; cao hơn mức BĐI từ 3-74cm riêng trạm Đốc Vàng Hạ cao hơn BĐII 24cm.

- Vùng Đồng Tháp Mười của tỉnh: Nước lũ lên nhanh từ cuối tháng 8/2019, đạt đỉnh từ ngày 29/9-02/10/2019. Ở mức thấp hơn đỉnh lũ năm 2018 từ 18-57cm; thấp hơn đỉnh lũ trung bình nhiều năm là 8-30cm; trạm thủy văn Tràm Chim cao hơn mức BĐI từ 7cm, ở trạm Trường Xuân và Mỹ An cao hơn mức BĐII từ 2-8cm.

- Khu vực phía Nam tỉnh: Do kết hợp giữa lũ đầu nguồn, triều cường và mưa lớn nội đồng, nước lũ lên nhanh từ cuối tháng 8/2019; đỉnh lũ năm 2019 xuất hiện ngày 30/9/2019, ở mức thấp hơn đỉnh lũ năm 2018 từ 2-19cm (riêng tại trạm thành phố Cao Lãnh và Sa Đéc cao hơn đỉnh lũ 2018 từ 2-3cm); cao hơn mức nước đỉnh lũ TBNN là 21-32cm; cao hơn mức BĐIII từ 1-62cm (riêng tại trạm thị trấn Lai Vung cao hơn BĐII 6cm, thấp hơn BĐIII 14cm); mực nước đỉnh lũ tại trạm thành phố Cao Lãnh thấp hơn đỉnh lũ 2011 là 13cm; trạm Sa Đéc cao hơn đỉnh lũ 2011 là 1cm.

### 8.3.1.4. Sạt lở bờ sông

*Trong năm 2016:* Sạt lở bờ sông giảm hơn so với các năm trước đó, nhưng vẫn tiếp tục xảy ra mạnh tại các xã Thường Lạc, Long Thuận, Thường Phước 1 - huyện Hồng Ngự; các xã Tân Quới, Tân Bình, Tân Long, An Phong, Bình Thành, Tân Thạnh - huyện Thanh Bình; xã Mỹ Xương, Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, Bình Thạnh, Phong Mỹ và Tt.Mỹ Thọ - huyện Cao Lãnh; xã Hòa An, Tịnh Thới và phường 11 - Tp.Cao Lãnh; xã An Hiệp, An Nhơn - huyện Châu Thành; xã Tân Dương, Vĩnh Thới và Định Hòa - huyện Lai Vung; phường An Lạc - Tp.Hồng Ngự và phường 2, xã Tân Khánh Đông - Tp.Sa Đéc.

*Trong năm 2017:* Sạt lở xảy ra tại 25 xã, phường, thị trấn của 08 huyện, thị xã, thành phố, gồm: xã Phú Thuận A, Long Thuận - huyện Hồng Ngự; xã Bình Thành, An Phong, Tân Bình, Tân Quới, Tân Long, Tân Thạnh - huyện Thanh Bình; xã An Bình A - thành phố Hồng Ngự; xã Tịnh Thới, Hòa An, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, phường 6 - Tp.Cao Lãnh; xã Tân Mỹ - huyện Lấp Vò, xã An Hiệp - huyện Châu Thành; xã Mỹ Xương, Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, Bình Thạnh, Phong Mỹ, thị trấn Mỹ Thọ - huyện Cao Lãnh, xã An Hòa, An Long, Phú Ninh - huyện Tam Nông. Với tổng chiều dài sạt lở 34,91km, diện tích sạt lở 13,1ha, ước thiệt hại do sạt lở trên sông Tiền khoảng 29,804 tỷ đồng. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn xảy ra sạt lở đất dọc bờ bao, kênh, rạch, sông nội đồng trên địa bàn các huyện Châu Thành, Cao Lãnh, Thanh Bình, Hồng Ngự, Lai Vung và thành phố Hồng Ngự, với chiều dài sạt lở 5,03 km, sâu vào bờ từ 2-6m, diện tích sạt lở là 1,3ha, ước thiệt hại khoảng 2.034 triệu đồng.

*Trong năm 2018:*

Sạt lở trên sông Tiền, sông Hậu xảy ra tại 21 xã, phường, thị trấn của 08 huyện, thị xã, thành phố: huyện Hồng Ngự, Thanh Bình, Cao Lãnh, Lấp Vò, Tam Nông, Châu Thành, thành

---



## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

phố Hồng Ngự và thành phố Sa Đéc (các khu vực sạt lở trọng điểm gồm bờ sông Hồ Cừ, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh; xã Bình Thành, huyện Thanh Bình; xã An Hiệp, huyện Châu Thành; xã Long Thuận, huyện Hồng Ngự). Với tổng chiều dài sạt lở 28,5km, diện tích sạt lở 17,83 ha. Sạt lở bờ sông gây mất an toàn cho đời sống người dân trên địa bàn tỉnh. Qua kết quả kiểm tra thực tế, hiện nay trên toàn tỉnh Đồng Tháp có tổng số 6.014 hộ đang sinh sống trong vành đai có nguy cơ sạt lở, cần phải di dời đến nơi ở mới an toàn. Trong đó: Hộ dân đang sinh sống trong vành đai sạt lở, cự ly từ mé bờ sông trở vào 30m là 3.561 hộ; Hộ dân đang sinh sống trong vành đai sạt lở, cự ly từ 30m đến 60m là 2.453 hộ. Ước thiệt hại sạt lở trên sông Tiền, sông Hậu khoảng 42,137 tỷ đồng.

Sạt lở nội đồng xảy ra tại 34 xã, phường, thị trấn của 09 huyện (Cao Lãnh, Thanh Bình, Lấp Vò, Châu Thành, Lai Vung, Tháp Mười, Tam Nông, Tân Hồng và thành phố Hồng Ngự) với tổng chiều dài là 18.563m, diện tích 32.629 m<sup>2</sup>, ảnh hưởng trực tiếp tới 13 hộ dân, ước thiệt hại khoảng 6,092 tỷ đồng. Đáng lưu ý là do diễn biến nước lũ lên cao ngập đồng tạo sóng đánh làm sạt lở 2 bên bờ đường tuần tra biên giới thuộc khóm Trà Đư, phường An Lạc, thành phố Hồng Ngự với chiều dài 50 m sâu vào bờ 5-10m, ảnh hưởng đến 06 hộ dân và một số điểm thuộc tuyến đường tuần tra biên giới thuộc huyện Tân Hồng với tổng chiều dài 7,1 km thuộc các xã Bình Phú 4 km, Tân Hộ Cơ 1,7 km và Thông Bình 1,4 km.

*Trong năm 2019:*

Sạt lở trên sông Tiền, sông Hậu xảy ra tại 18 xã, phường, thị trấn của 7 huyện, thị xã, thành phố: huyện Hồng Ngự, Thanh Bình, Cao Lãnh, Lấp Vò, Tam Nông, Tp.Hồng Ngự và Tp.Sa Đéc. Với tổng chiều dài sạt lở 28,3km, diện tích sạt lở 6,41ha, trong đó vụ sạt lở đặc biệt nghiêm trọng xảy ra lúc 2 giờ 40 phút tại khóm Sở Thượng, phường An Lạc, thành phố Hồng Ngự với chiều dài khu vực sạt lở 60m, sâu vào bờ 20m, sạt lở làm 01 người chết, thiệt hại 02 căn nhà cấp 4, một ao nuôi cá diện tích khoảng 600m<sup>2</sup>. Sạt lở bờ sông gây mất an toàn cho đời sống người dân trên địa bàn tỉnh, ước thiệt hại sạt lở trên sông Tiền, sông Hậu khoảng 13,7 tỷ đồng.

Qua kết quả kiểm tra thực tế tính đến hết quý III/2019, hiện nay trên toàn tỉnh Đồng Tháp có tổng số 6.400 hộ đang sinh sống trong vành đai có nguy cơ sạt lở, cần phải di dời đến nơi ở mới an toàn. Trong đó: Hộ dân đang sinh sống trong vành đai sạt lở, cự ly từ mé bờ sông trở vào 30m là: 3.915 hộ; Hộ dân đang sinh sống trong vành đai sạt lở, cự ly từ 30m đến 60m là: 2.485 hộ, tỉnh đã vận động và hỗ trợ 70 hộ vùng sạt lở nguy hiểm di dời đến nơi an toàn.

Sạt lở nội đồng xảy ra tại 21 xã, phường, thị trấn của 04/12 huyện (Cao Lãnh, Thanh Bình, Châu Thành, Lai Vung) với tổng chiều dài 8,9km, diện tích 2,56ha, ảnh hưởng trực tiếp tới 34 hộ dân, ước thiệt hại khoảng 6,46 tỷ đồng.

### 8.3.2. Các thiệt hại do tai biến thiên nhiên [30]–[33]

*Trong năm 2016:*

Về người:

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- Người chết: 01 người chết do bị sét đánh giảm 03 người so với cùng kỳ 2015;
- Người bị thương: 02 người (trong đó 01 người bị thương do sét đánh và 01 người bị thương do đông lốc) giảm 02 người so với cùng kỳ năm 2015.

### Về tài sản:

Ước tính thiệt hại 36,222 tỷ đồng, giảm 19,638 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015, trong đó:

- Sạt lở bờ sông: Tổng chiều dài các đoạn bờ sông bị sạt lở là 28,14km, sạt lở sâu vào bờ từ 01-20m. Diện tích đất ven sông bị sạt lở 3,898ha, giảm 0,72ha so với cùng kỳ 2015, ước thiệt hại 11,720 tỷ đồng, giảm 19,415 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015. Đến ngày 31/12/2016 thực hiện di dời 200 hộ đến nơi an toàn;

- Thiệt hại do đông lốc, gió mạnh, sấm sét gây ra đối với nhà cửa, công trình hạ tầng: 4,529 tỷ đồng, giảm 3,916 tỷ đồng so với năm 2015, trong đó:

- + Nhà sập: 64 căn (trong đó có 01 phòng học và 01 cơ sở sản xuất sập), giảm 59 căn so với cùng kỳ 2015;

- + Nhà tốc mái, xiêu vẹo: 291 căn, giảm 92 căn so với cùng kỳ 2015; 06 trụ điện bị đổ ngã.

- Thiệt hại về sản xuất nông nghiệp: Đông lốc và ngập úng cũng gây thiệt hại 5.122ha lúa, 03ha hoa màu, 24ha cây ăn trái bị giảm năng suất; ước thiệt hại 7,317 tỷ đồng, giảm 8,917 tỷ đồng so với năm 2015;

- Thiệt hại về Thủy lợi: 2,056 tỷ đồng;

- Thiệt hại về Thủy sản: 10,600 tỷ đồng.

### *Trong năm 2017:*

### Về người:

- Người chết: 01 người chết do bị sét đánh;

- Người bị thương: 04 người (do giông lốc) tăng 02 người so với cùng kỳ năm 2016.

### Về tài sản:

Ước tính thiệt hại 48,616 tỷ đồng, tăng 12,394 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016, trong đó:

- Thiệt hại do sạt lở bờ sông: 29,804 tỷ đồng, tăng 18,084 tỷ đồng;

- Thiệt hại do đông lốc, gió mạnh, sấm sét gây ra đối với nhà cửa, công trình hạ tầng 7,796 tỷ đồng, tăng 3,267 tỷ đồng;

- + Nhà sập: 74 căn, tăng 10 căn;

- + Nhà tốc mái, xiêu vẹo: 688 căn (trong đó có 02 nhà kho, 02 trụ sở cơ quan, 02 cơ sở sản xuất, 09 phòng trọ và 70 chuồng trại chăn nuôi) tăng 397 căn.

- Thiệt hại về sản xuất nông nghiệp: ảnh hưởng năng suất 5.208,63ha, gồm 5.195ha lúa, 2.52ha hoa màu, cây kiêng; 11,01ha vườn cây ăn trái,... ước thiệt hại khoảng 8,982 tỷ đồng, tăng 1,665 tỷ đồng;

- Thiệt hại về Thủy lợi: 2,034 tỷ đồng.

---

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

---

*Trong năm 2018:*

Về người:

- Người chết: 02 người chết do bị sét đánh, tăng 01 người so với cùng kỳ năm 2017.

Về tài sản:

Ước tính thiệt hại 236,886 tỷ đồng, tăng 188,27 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017, trong đó:

- Thiệt hại do sạt lở bờ sông Tiền: 42,137 tỷ đồng, tăng 12,333 tỷ đồng so với năm 2017;
- Thiệt hại do sạt lở bờ bao, kênh rạch nội đồng 6,092 tỷ đồng, tăng 4,058 tỷ đồng so với năm 2017;
- Thiệt hại do dông lốc, gió mạnh, sấm sét gây ra đối với nhà cửa, công trình hạ tầng 4,182 tỷ đồng, giảm 3,614 tỷ đồng so với cùng kỳ 2017;
  - + Nhà sập: 40 căn, giảm 34 căn;
  - + Nhà tốc mái, xiêu vẹo: 228 căn (trong đó có 01 phòng học, 02 trụ sở cơ quan, 03 cơ sở sản xuất) giảm 460 căn so với cùng kỳ năm 2017;
- Thiệt hại về sản xuất nông nghiệp do ảnh hưởng của dông lốc, mưa lớn: 1,554 tỷ đồng giảm 7,428 tỷ đồng so với cùng kỳ 2017;
- Thiệt hại do ảnh hưởng của lũ: 182,921 tỷ đồng trong đó (thiệt hại về nhà ở, sản xuất nông nghiệp là 8,418 tỷ đồng, thiệt hại về thủy lợi là 131,26 tỷ đồng, thiệt hại về đường giao thông nông thôn là 25,5 tỷ đồng, công tác ứng phó khắc phục là 17,743 tỷ đồng.

*Trong năm 2019:*

Về người:

- Người chết: 05 người chết (03 người do bị sét đánh, 01 người đuối nước do sạt lở bờ sông, 01 người bị cây đè do dông lốc) tăng 03 người so với cùng kỳ năm 2018.
- Người bị thương: 05 người (01 người bị thương do sét đánh, 04 người bị thương do dông lốc);

Về tài sản:

Ước tính thiệt hại 39,795 tỷ đồng, giảm 197,091 tỷ đồng so với năm 2018, trong đó:

- Thiệt hại do sạt lở bờ sông Tiền: 13,709 tỷ đồng, giảm 28,428 tỷ đồng so với năm 2018;
  - Thiệt hại do sạt lở bờ bao kênh, rạch nội đồng 6,460 tỷ đồng tăng 0,368 tỷ đồng so với năm 2018;
  - Thiệt hại do dông lốc, gió mạnh, sấm sét gây ra đối với nhà cửa, công trình hạ tầng: 12,279 tỷ đồng tăng 8,097 tỷ đồng so với cùng kỳ 2018;
    - + Nhà sập: 45 căn (42 căn nhà ở, 2 cơ sở sản xuất kinh doanh, 01 nhà kho) tăng 05 căn so với cùng kỳ 2018;
    - + Nhà tốc mái, xiêu vẹo: 862 căn (839 căn nhà ở, 01 phòng học, 02 trụ sở cơ quan, 11 cơ sở sản xuất, 09 nhà kho), tăng 634 căn so với cùng kỳ 2018.
-

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

- Thiệt hại về sản xuất nông nghiệp do ảnh hưởng của đông lốc, mưa lớn: 5,089 tỷ đồng tăng 3,935 tỷ đồng so với cùng kỳ 2018; thiệt hại về nông nghiệp do nắng nóng là 81 triệu đồng;
- Thiệt hại về giao thông: 2 tỷ đồng;
- Thiệt hại do ảnh hưởng của lũ năm 2019: 64 triệu đồng.

### 8.4. SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Sự cố môi trường là những thiệt hại không mong đợi xảy ra bởi các quá trình tai biến vượt quá ngưỡng an toàn của hệ thống môi trường. Quá trình tai biến là những quá trình gây hại vận hành trong hệ thống môi trường, đó là một đặc tính vốn có, phản ánh tính nhiễu loạn, tính bất ổn định của bất cứ hệ thống môi trường nào.

Các sự cố có thể có nguồn gốc tự nhiên hay nhân sinh, nhưng thường là do phối hợp cả hai kiểu nguồn gốc đó, vì chính các quá trình nhân sinh thường đóng góp đáng kể vào sự cố thông qua việc làm thay đổi tính nhạy cảm tai biến của cộng đồng.

Các sự cố có thể gồm loại cấp diễn - xảy ra nhanh, mạnh và đột ngột như động đất, cháy rừng, lũ lụt... và loại trường diễn - xảy ra chậm chạp, trường kỳ, từ từ như sa mạc hoá,... Các sự cố cấp diễn thường nhanh chóng kết thúc và được xen kẽ bằng một khoảng thời gian dài bình yên không sự cố. Trong khi đó, các sự cố trường diễn thường diễn ra liên tục, trường kỳ.

Ứng xử sự cố môi trường chỉ là giải quyết tình thế. Chiến lược ứng xử lâu bền là nhằm vào quá trình gây ra sự cố quá trình tai biến. Quá trình ứng xử tai biến gồm hai cách tiếp cận:

- Cách tiếp cận nhằm vào tai biến, để giảm thiểu thiệt hại, giảm mức độ nghiêm trọng của tai biến, để giúp cho cộng đồng “tránh xa hiểm hoạ”;
- Cách tiếp cận nhằm vào cộng đồng, với mục tiêu là giảm độ nhạy cảm tai biến của cộng đồng, tức là tăng sức chống chịu, giúp cho cộng đồng “sống cùng tai biến”.

Trong giai đoạn 2016-2020, sự cố môi trường xảy ra trên toàn tỉnh Đồng Tháp là các sự cố cháy nổ, không có các sự cố về tràn dầu, sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân,... Thống kê sự cố cháy nổ xảy ra trên địa bàn tỉnh được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 8.2. Diễn biến sự cố cháy nổ qua các năm trên địa bàn tỉnh [4]–[7]**

Stt	Năm	Số vụ cháy nổ	Tỷ lệ số vụ sự cố được ứng phó, khắc phục kịp thời
1	2016	12 vụ cháy rừng, trong đó: - Vườn quốc gia Tràm Chim: 9; - Gò Tháp: 2; - Gáo Giồng: 1.	100%
2	2017	02 vụ cháy nổ	100%
3	2018	37 vụ cháy nổ	62,16%
4	2019	28 vụ cháy nổ	75 %

## CHƯƠNG IX.

### TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

#### 9.1. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI SỨC KHỎE CON NGƯỜI

##### 9.1.1. Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước

Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, ô nhiễm môi trường nước xuất phát từ 2 nguồn chính: tự nhiên (lũ, ngập lụt, mưa bão), cấu tạo địa chất đất (nhiễm As,...) và nhân tạo (nước thải sinh hoạt, sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản,...). Ảnh hưởng của ô nhiễm nước đối với sức khỏe con người có thể thông qua 02 con đường: một là do ăn uống phải nước bị ô nhiễm hay các loại rau quả và thủy sản được nuôi trồng trong nước bị ô nhiễm; hai là do tiếp xúc với môi trường nước bị ô nhiễm trong quá trình sinh hoạt và lao động.

Hậu quả chung của tình trạng ô nhiễm nước là tỉ lệ người mắc các bệnh cấp và mãn tính liên quan đến ô nhiễm nước như viêm màng kết, tiêu chảy, ung thư,... ngày càng tăng. Người dân sinh sống quanh khu vực ô nhiễm ngày càng mắc nhiều loại bệnh tình nghi là do dùng nước bẩn trong mọi sinh hoạt. Theo thống kê của Bộ Y tế, gần một nửa trong số 26 bệnh truyền nhiễm có nguyên nhân liên quan đến nguồn nước bị ô nhiễm. Điển hình nhất là bệnh tiêu chảy cấp. Ngoài ra, có nhiều bệnh khác như tả, lỵ, thương hàn, các bệnh về đường tiêu hóa, viêm gan A, viêm não, ung thư ...

##### 9.1.1.1. Tác động do ô nhiễm môi trường nước mặt

Các con sông là nguồn cung cấp nước sinh hoạt chính cho đô thị và nông thôn. Đặc biệt người dân ở vùng nông thôn và những người có thu nhập thấp thường sử dụng trực tiếp các nguồn nước sông. Khi nguồn nước mặt bị ô nhiễm thì đây là yếu tố gia tăng bệnh tật của người dân tại các lưu vực sông mà người dân tập trung sinh sống. Trên sông Tiền và sông Hậu có chứa hàm lượng hữu cơ, chất dinh dưỡng, coliforms và E.coli cao dẫn đến nguy cơ phát sinh dịch bệnh truyền nhiễm. Sử dụng nguồn nước bị nhiễm bẩn này có thể liên quan đến những nhóm bệnh cơ bản sau:

- Các bệnh đường tiêu hóa như tiêu chảy, tả, lỵ, thương hàn,...
- Các bệnh siêu vi trùng như bại liệt và viêm gan A, B,...
- Các bệnh ký sinh trùng, giun sán,...
- Các bệnh lây truyền do côn trùng như sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não,...
- Các bệnh ngoài da như ghẻ lở, hắc lào, bệnh mắt hột, bệnh phụ khoa,...

Cũng theo khảo sát chất lượng nước mặt ở khu vực gần bãi rác và khai thác khoáng sản (cát) có sự gia tăng ô nhiễm cao hơn so với các khu vực khác. Nguyên nhân gia tăng ô nhiễm môi trường nước là do tại khu vực khai thác khoáng sản, nước mặt liên tục bị xáo trộn, các thành phần trầm tích có trong nước bị xáo trộn, đồng thời môi trường sinh sống của các động thực vật thủy sinh bị ảnh hưởng dẫn đến một số loài động thực vật thủy sinh bị chết, gây ô nhiễm môi trường. Nước mặt gần khu vực bãi rã rác bị ô nhiễm cao hơn các khu vực khác có thể do vào mùa mưa, nước mưa chảy tràn cuốn theo các chất ô nhiễm tại bãi rác chảy xuống các sông và kênh, rạch gần đó.

Ngoài ra, nguồn nước bị phú dưỡng hóa với hàm lượng amoni lên đến 0,86 mg/l, tạo



điều kiện cho tảo lam phát triển, quang hợp tạo ra độc tố xianua. Khi tế bào tảo chết, chúng bị phân hủy và phóng thải xianua vào nước gây nhiều bệnh về gan, rối loạn tiêu hóa, viêm loét dạ dày, dị ứng ngoài da.

Trong sản xuất nông nghiệp, chỉ có một phần thuốc BVTV tác động trực tiếp tới sâu bệnh. Phần dư lượng còn lại đi vào nước mặt, đất và tích lũy trong các thành phần của môi trường hoặc sản phẩm nông nghiệp có nguy cơ gây ung thư. Tuy nhiên, nước mặt trên các sông, kênh rạch thuộc tỉnh Đồng Tháp không phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất từ các Khu, Cụm công nghiệp và làng nghề, các khu chăn nuôi, giết mổ gia súc tập trung, ... chứa một lượng đáng kể cặn lơ lửng (chủ yếu dưới dạng hữu cơ) hoặc lắng xuống đáy dưới dạng trầm tích. Chúng có thể giúp chuyển tải các vi sinh vật gây bệnh, các chất độc, chất dinh dưỡng vào nguồn nước.

Hoạt động chăn nuôi vịt thả đồng ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt và nguy cơ lây nhiễm dịch bệnh đến khu vực dân cư (cúm gia cầm).

Nguồn nước thải từ các bệnh viện, cơ sở y tế nếu chưa xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường sẽ là nguồn gây ô nhiễm đáng kể đến chất lượng môi trường. Trong thành phần nước thải y tế, sự tồn dư các tác nhân sinh học như: vi khuẩn, virus, ký sinh trùng và các loại vi sinh vật khác dễ sinh ra các bệnh viêm dạ dày, ruột, viêm gan siêu vi A, sốt bại liệt, viêm nhiễm đường sinh dục dưới, thương hàn, kiết lị, giun sán, ...

Ngoài ra, đặc thù của tỉnh Đồng Tháp xảy ra lũ lụt hàng năm. Lũ lụt không những gây trở ngại cho việc tổ chức sản xuất mà còn gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người dân, đặc biệt là công tác vệ sinh môi trường, thu dọn rác thải, xác gia súc, gia cầm sau những ngày ngập lũ. Theo thống kê, hơn 70% số hộ sống ở vùng ngập lũ thường xuyên phải dùng nguồn nước không đảm bảo vệ sinh. Số người bị ngộ độc theo đường nước gia tăng theo các năm tại vùng ngập lũ. Không những thế, nước nhiễm phèn, ô nhiễm nước từ các xí nghiệp chế biến hải sản, chuồng trại gia súc, do phân và rác thải của người và gia súc là vấn nạn của nhiều khu vực trong vùng.

#### ***9.1.1.2. Tác động do ô nhiễm môi trường nước dưới đất***

Các nguồn gây ô nhiễm nước mặt cũng là nguồn gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất, gây ra những ảnh hưởng đến sức khỏe như đã trình bày. Nhưng đáng lo ngại nhất đối với nước dưới đất trong tỉnh là sự có mặt của các kim loại nặng, đặc biệt là arsen.

Qua kết quả quan trắc nước dưới đất từ năm 2016 đến 2020 một số vùng có hiện tượng nhiễm arsen nặng như huyện Thanh Bình và thành phố Cao Lãnh nồng độ dao động 0,06mg/l đến 0,1mg/l, vượt quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất đến 2 lần. Các điểm còn lại đều nằm trong quy chuẩn về chất lượng nước dưới đất nhưng so với QCVN 01:2009/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống của Bộ Y tế thì hầu hết các thông số ô nhiễm đều cao hơn gấp nhiều lần.

Arsen là một chất rất độc, có thể gây tử vong ngay nếu uống một lượng bằng nửa hạt ngô (bắp). Nếu bị ngộ độc cấp tính bởi arsen sẽ có biểu hiện: khát nước dữ dội, đau bụng, nôn mửa, tiêu chảy, mạch đập yếu, mặt nhợt nhạt rồi thâm tím, bí tiểu và tử vong nhanh. Nếu bị

nhiễm độc arsen ở mức độ thấp, mỗi ngày một ít với liều lượng dù nhỏ nhưng trong thời gian dài sẽ gây: mệt mỏi, buồn nôn, hồng cầu và bạch cầu giảm, da sạm, rụng tóc, sút cân, giảm trí nhớ, mạch máu bị tổn thương, rối loạn nhịp tim, đau mắt, đau tai, viêm dạ dày và ruột, làm kiệt sức, ung thư...

Người uống nước nhiễm arsen lâu ngày sẽ có các đốm sẫm màu trên thân thể hay đầu các chi, niêm mạc lưỡi hoặc sừng hoá da, gây sạm và mất sắc tố, bệnh Bowen (biểu hiện đầu tiên là một phần cơ thể đỏ ửng, sau đó bị chảy nước và lở loét). Bệnh sừng hoá da thường xuất hiện ở tay, chân, lòng bàn tay, gan bàn chân - phần cơ thể cọ xát nhiều hoặc tiếp xúc ánh sáng nhiều lâu ngày sẽ tạo thành các đốm ửng màu trắng gây đau đớn. Bệnh đen và rụng móng chân có thể dẫn đến hoại tử, rụng dần từng đốt ngón chân. Tình trạng nhiễm độc arsen lâu ngày còn có thể gây ung thư (gan, phổi, bàng quang và thận) hoặc viêm răng, khớp, gây bệnh tim mạch, cao huyết áp.

Ảnh hưởng độc hại đáng lo ngại nhất của arsen tới sức khoẻ là khả năng gây đột biến gen, ung thư, thiếu máu, các bệnh tim mạch (cao huyết áp, rối loạn tuần hoàn máu, viêm tắc mạch ngoại vi, bệnh mạch vành, thiếu máu cục bộ cơ tim và não), các loại bệnh ngoài da (biến đổi sắc tố, sạm da, sừng hoá, ung thư da,...), tiểu đường, bệnh gan và các vấn đề liên quan tới hệ tiêu hoá, các rối loạn ở hệ thần kinh - ngứa hoặc mất cảm giác ở chi và khó nghe. Sau 15 - 20 năm kể từ khi phát hiện, người nhiễm độc arsen sẽ chuyển sang ung thư và chết.

Độ cứng cũng là một vấn đề của nguồn nước dưới đất trong tỉnh. Hầu hết các điểm quan trắc qua các năm đều vượt chuẩn cho phép. Tác hại của độ cứng: Độ cứng vĩnh viễn của nước ít ảnh hưởng đến sinh vật trừ khi nó quá cao; ngược lại, độ cứng tạm thời lại có ảnh hưởng rất lớn. Nguyên nhân là vì thành phần chính tạo ra độ cứng tạm thời là các muối bicarbonat Ca và Mg:  $\text{Ca}(\text{HCO}_3)_2$  và  $\text{Mg}(\text{HCO}_3)_2$ , chúng là các muối hòa tan hoàn toàn nhưng không ổn định, không bền. Chúng dễ dàng bị phân hủy thành  $\text{CaCO}_3$ ,  $\text{MgCO}_3$  là các muối kết tủa. Khi phản ứng phân hủy xảy ra trong cơ thể sinh vật, các muối này kết tủa trong cơ thể sinh vật sẽ gây hại không nhỏ. Ở con người, chúng là nguyên nhân gây ra sỏi thận và một trong các nguyên nhân gây tắc động mạch do đóng cặn vôi ở thành trong của động mạch.

### **9.1.2. Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí**

Ô nhiễm không khí có những ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đặc biệt đối với đường hô hấp. Theo kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học cho thấy, khi môi trường không khí bị ô nhiễm, sức khỏe con người bị suy giảm, quá trình lão hóa trong cơ thể bị thúc đẩy, chức năng của phổi bị suy giảm, gây bệnh hen suyễn, viêm phế quản, gây bệnh ung thư, suy nhược thần kinh, tim mạch và làm giảm tuổi thọ con người. Các nhóm cộng đồng nhạy cảm nhất với sự ô nhiễm không khí là những người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em dưới 15 tuổi, người đang mang bệnh, người thường xuyên làm việc ngoài trời,... Mức độ ảnh hưởng đến từng người tùy thuộc vào tình trạng sức khỏe, nồng độ, loại chất ô nhiễm và thời gian tiếp xúc với môi trường ô nhiễm. Người lao động là đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp khi môi trường không khí của khu vực sản xuất bị ô nhiễm. Người lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp thường bị mắc các bệnh hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, mắt, ngoài da và một số hiện tượng ngộ độc  $\text{CO}_2$ ,  $\text{SO}_2$ , chì ...

---



Ô nhiễm không khí từ các khu sản xuất công nghiệp, làng nghề không chỉ ảnh hưởng đến người lao động mà còn ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư sống ở các khu vực xung quanh. Một số nghiên cứu y tế đối chứng đã cho thấy các bệnh hô hấp cả cấp tính và mãn tính ở các vùng gần các khu vực sản xuất cao hơn rõ rệt so với các vùng nông thôn. Ngoài ra, các bệnh về mắt, bệnh tim mạch, hội chứng dạ dày, thiếu máu, rối loạn thần kinh ở vùng ô nhiễm cao hơn.

Bên cạnh các ảnh hưởng do ô nhiễm không khí tại các khu vực sản xuất công nghiệp thì ô nhiễm không khí xung quanh các tuyến đường giao thông cũng có những tác động tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng.

### **9.1.3. Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất**

Môi trường đất là nơi trú ngụ của con người và hầu hết các sinh vật cạn, là nền móng xây dựng cho các công trình dân dụng, công nghiệp, văn hóa của con người. Đất còn là nguồn tài nguyên quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, con người sử dụng nó để sản xuất ra lương thực, thực phẩm cung cấp cho bản thân và cộng đồng. Song với nhịp độ gia tăng dân số và tốc độ phát triển công nghiệp, đô thị hóa ở tỉnh Đồng Tháp gia tăng như hiện nay thì không chỉ diện tích đất canh tác bị thu hẹp mà chất lượng đất ngày càng bị suy thoái. Các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất chủ yếu là do nông dục, phân hóa học tích lũy dần trong đất qua các mùa vụ, ngoài ra còn do các chất thải trong hoạt động của con người (nước thải, khí thải, chất thải rắn). Mặt khác, đất cũng là một yếu tố của môi trường nên nó tiếp nhận những chất ô nhiễm từ các yếu tố khác (không khí, nước, vành đai sinh vật) ở mọi lúc, mọi nơi.

#### **❖ Các bệnh do đất bị nhiễm bẩn bởi chất thải bỏ trong sinh hoạt**

Tác nhân sinh học tồn tại thường xuyên trong các chất thải bỏ gây ra ô nhiễm đất và gây bệnh cho người được chia theo 3 nhóm đường truyền:

- *Truyền bệnh từ người - đất - người*

Trực khuẩn và các nguyên sinh động vật đường ruột có thể làm ô nhiễm đất là do: đổ bỏ chất thải mất vệ sinh; hay sử dụng phân bón lấy từ các loại hổ xí hay bùn trong nước thải sinh hoạt không được xử lý. Vì vậy, đất có thể bị ô nhiễm bởi trực khuẩn lỵ, trực khuẩn thương hàn, phẩy khuẩn tả hoặc amip.

Truyền bệnh còn do các loại ký sinh trùng (giun sán). Ký sinh trùng được truyền qua đất hoặc trứng giun sán; ấu trùng của chúng sau một thời gian ủ bệnh sẽ trở thành tác nhân gây bệnh cho người, quan trọng là giun đũa, giun móc. Điều kiện môi trường đất rất thuận lợi cho sự tồn tại của trứng một số loại ký sinh trùng; ngoài ra nó còn phụ thuộc lượng mưa, vào nhiệt độ không khí cũng như vào kết cấu và độ ẩm của đất.

Thói quen mất vệ sinh luôn góp phần vào việc duy trì chu trình nhiễm trùng theo phương thức lây truyền từ người - đất - người.

- *Truyền bệnh từ động vật - đất - người*

Trong một số bệnh của động vật truyền sang cho người, đất có thể giữ vai trò chủ yếu truyền tác nhân nhiễm trùng từ vật nuôi sang người.

+ Bệnh xoắn trùng vàng da (*Leptospirose*): Động vật mắc bệnh thường là trâu, bò; vật

nuôi mắc bệnh thường đào thải xoắn khuẩn qua nước tiểu trộn lẫn với bùn, phân. Ở pH trung tính hay kiềm nhẹ thì các xoắn khuẩn có thể sống tới hàng tuần. Người làm nông nghiệp thường mắc bệnh này.

+ Bệnh viêm da do giun: Người bị nhiễm là do sự xâm nhập vào da của những ấu trùng giun móc di động (họ *Ankylostoma brazilienne*) từ đất lên, xuyên qua da người và gây viêm da ở nhiều mức độ khác nhau.

- *Truyền bệnh từ đất - người*

+ Các bệnh nấm: Các bệnh nấm ở da, ăn sâu vào da hay lan toàn thân đều gây ra do nấm hoặc xạ khuẩn (*actinomycetes*); chúng phát triển bình thường như những vi khuẩn hoại sinh ở trong đất hay cây cỏ, xâm nhập vào da qua các vết thương. Hầu hết việc lây nhiễm từ đất - người đều theo cơ chế: các sợi nấm có trong các hạt bụi bị gió cuốn vào không khí và gây bệnh cho người.

+ Uốn ván: Gây ra do ngoại độc tố của trực khuẩn kỵ khí có nha bào *Clostridium Tetani* (trực khuẩn *Nicolaier*); mầm bệnh này gặp ở khắp nơi trên thế giới do khả năng tồn tại của nha bào ở ngoại cảnh rất cao. Bệnh thường gặp ở những người làm nông nghiệp, chủ yếu từ những vết thương bị nhiễm trùng tiếp xúc với đất bị ô nhiễm phân. Tác nhân gây bệnh được phóng ra do những súc vật bị bệnh, *botulinum*.

- *Các siêu vi khuẩn truyền bệnh trong đất*

Trong đất, người ta đã tìm thấy một số siêu vi khuẩn đường ruột như *poliovirus* gây bệnh bại liệt, *ECHO* và *Cocksacki* (chủng *ECHO7*, *ECHO9*) gây viêm màng não, tiêu chảy, sốt phát ban, viêm não trẻ sơ sinh, ... Siêu vi khuẩn đường ruột chịu đựng tốt với các tác nhân lý hóa và sống dai dẳng ở ngoại cảnh. Đất sét pha cát thu hút nhiều siêu vi khuẩn đường ruột hơn cả.

#### **❖ Bệnh do các chất thải rắn từ sản xuất công nghiệp**

Cũng như hóa chất BVTV, nhiều thành phần trong chất thải công nghiệp, đặc biệt là các kim loại có thể được cây cỏ hấp thụ. Ví dụ như, nguyên tố As trong công nghiệp thuộc da, sành sứ, hóa chất, thuốc trừ sâu, luyện kim, ... có khả năng gây ung thư, làm giảm sự ngon miệng, giảm trọng lượng cơ thể, gây hội chứng dạ dày và viêm ngoài da.

Ngoài ra, dư thừa đạm trong đất hoặc trong cây đều gây nên những tác hại đến môi trường và sức khỏe con người. Do bón dư thừa hoặc do bón đạm không đúng cách đã làm cho Nitơ và phospho theo nước xả xuống các thủy vực, là nguyên nhân gây ra phú dưỡng ô nhiễm cho các nguồn nước. Đạm dư thừa chuyển thành dạng nitrate ( $\text{NO}_3^-$ ) hoặc nitrite ( $\text{NO}_2^-$ ) là những dạng gây độc trực tiếp cho các động vật thủy sinh. Đặc biệt, gây hại cho sức khỏe con người thông qua việc sử dụng các nguồn nước hoặc các sản phẩm trồng trọt, nhất là các loại rau quả ăn tươi sống có hàm lượng dư thừa nitrate với 02 khả năng sau: gây nên “hội chứng trẻ xanh” (*Methaemoglobinamia - tắc nghẽn vận chuyển oxy trong cơ thể trẻ em*) và ung thư dạ dày ở người lớn.

#### **9.1.4. Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn**

Ô nhiễm môi trường do CTR đã ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe cộng đồng, nghiêm trọng nhất là các khu vực làng nghề, Khu, Cụm Công nghiệp, bãi rác, ... Nếu CTR không được

xử lý sẽ ảnh hưởng đến môi trường, nguồn nước và sức khỏe con người.

Theo đánh giá của chuyên gia y tế, nhiều bệnh như đau mắt, bệnh đường hô hấp, bệnh ngoài da, tiêu chảy, dịch tả, thương hàn,... đều do CTR gây ra. Chất thải sau khi phát sinh có thể thâm nhập vào môi trường không khí dưới dạng bụi hoặc các chất khí được phân hủy như  $H_2S$ ,  $NH_3$ ,... rồi theo đường hô hấp đi vào cơ thể con người hay sinh vật. Một bộ phận khác, đặc biệt là các chất thải hữu cơ, kim loại nặng thâm nhập vào nguồn nước hay môi trường đất rồi vào cơ thể con người qua thức ăn hoặc nước uống. Ngoài những chất hữu cơ bị phân rã nhanh chóng, rác thải còn chứa các chất rất khó phân hủy như plastic làm tăng thời gian tồn lưu của rác trong môi trường.

Bên cạnh đó, chất thải bệnh viện là một trong những nguồn gây ô nhiễm và lây truyền bệnh, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của cộng đồng dân cư. Trong thành phần của CTR y tế có chứa một lượng rất lớn các vi sinh vật truyền nhiễm. Các tác nhân gây bệnh này có thể xâm nhập vào cơ thể người thông qua: da (qua một vết thủng, trầy xước hoặc vết cắt trên da), các niêm mạc (màng nhầy), đường hô hấp, đường tiêu hóa...

## **9.2. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **9.2.1. Thiệt hại kinh tế do gánh nặng bệnh tật**

Thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe là gánh nặng cho xã hội và bệnh tật. Ô nhiễm môi trường đã gây ảnh hưởng rõ rệt đến sức khỏe cho người lao động tại các cơ sở sản xuất và người dân sống khu vực lân cận các khu vực sản xuất.

### **9.2.2. Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến thủy sản và nông nghiệp**

Ô nhiễm môi trường nước là nguyên nhân chủ yếu gây ra thiệt hại đối với ngành thủy sản; ô nhiễm môi trường không khí, nước mặt, đất gây ảnh hưởng đến năng suất nông nghiệp và cây trồng. Những vấn đề này không chỉ gây ảnh hưởng tới đời sống người nông dân mà còn gây ra những tổn thất nghiêm trọng tới vấn đề phát triển kinh tế khu vực nông thôn.

Ngoài những rủi ro do diễn biến thời tiết bất thường, bão lũ, lụt thì ô nhiễm môi trường cũng là một nguyên nhân khiến cho ngành nuôi trồng thủy sản phải chịu thiệt hại về kinh tế. Việc xả chất thải của các ngành công nghiệp ra các lưu vực sông đã làm thiệt hại rất lớn cho người nuôi thủy sản.

Môi trường nước mặt (sông hồ, kênh mương) là nguồn tưới tiêu chính trong hoạt động nông nghiệp. Khi chất lượng nước của hệ thống này bị ô nhiễm dẫn tới những thiệt hại không nhỏ tới hoạt động nông nghiệp tại các khu vực nông thôn.

Khí thải tại các khu vực sản xuất công nghiệp, đặc biệt là các cơ sở công nghiệp nhỏ, làng nghề ở khu vực nông thôn, chưa qua xử lý có nồng độ cao các chất độc hại như  $CO$ ,  $NO_x$ ,  $SO_2$ ,... cũng gây thiệt hại tới năng suất cây trồng và kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay tỉnh chưa có thống kê cụ thể về thiệt hại kinh tế do khí thải công nghiệp.

### **9.2.3. Thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường**

Ngoài việc ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng, gây thiệt hại tới kinh tế thì ô nhiễm môi trường là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đến hoạt động du lịch của Việt Nam nói chung

---

và Đồng Tháp nói riêng. Thời gian qua, nhiều khu vực đã bị ô nhiễm do tác động của nhiều ngành kinh tế, trong đó có tác động từ chính các hoạt động du lịch. Rác thải là một trong những nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng xấu tới ngành du lịch. Rác thải gây ô nhiễm nghiêm trọng bờ sông, gây ấn tượng không tốt cho du khách, làm giảm đi sức thu hút khách của ngành du lịch tại địa phương.

### **9.3. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CẢNH QUAN VÀ HỆ SINH THÁI**

Hệ sinh thái là hệ thống các quần thể sinh vật sống chung và phát triển trong một môi trường nhất định, quan hệ tương tác với nhau và với môi trường đó. Cân bằng sinh thái được duy trì chủ yếu là nhờ vào khả năng tự điều tiết của chính HST, nếu vượt qua giới hạn cho phép thì khả năng tự điều chỉnh sẽ không còn tác dụng nữa, cân bằng sinh thái do đó bị phá vỡ. Ô nhiễm môi trường là nguyên nhân khiến môi trường tự nhiên thay đổi, vượt quá khả năng điều tiết của HST dẫn đến cân bằng sinh thái bị phá vỡ, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của chính bản thân con người.

Nước bị ô nhiễm là do sự phú dưỡng xảy ra chủ yếu làm tăng nồng độ các thông số ô nhiễm, làm cho các quần thể sinh vật trong nước không thể đồng hoá được. Kết quả làm cho hàm lượng oxy trong nước giảm đột ngột, các khí độc tăng lên, tăng độ đục của nước, gây suy thoái thủy vực.

Ô nhiễm môi trường nước do nước thải công nghiệp, mất cân bằng sinh thái trong phát triển nông nghiệp làm cho môi trường nước trên các sông, kênh chính trên địa bàn tỉnh như sông Tiền, sông Hậu,... và một số kênh rạch chính đã có dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ, dinh dưỡng, coliforms và E.coli. Tình trạng này đang ngày càng gia tăng gây ra những biến đổi lớn trong cân bằng sinh thái. Ở các vực nước mặt có sự lưu thông nước kém thì sự mất cân bằng sinh thái thể hiện rõ nét qua hiện tượng phú dưỡng hóa. Đây là một vấn đề đáng quan ngại mà các nhà quản lý cần đặc biệt quan tâm xử lý nhằm tránh những hậu quả nghiêm trọng trong tương lai.

Ô nhiễm không khí ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, làm giảm tính đa dạng của hệ sinh thái và ảnh hưởng nhiều nhất là biến đổi khí hậu do hiệu ứng nhà kính. Sự gia tăng nhiệt độ trái đất do hiệu ứng nhà kính có tác động mạnh mẽ tới nhiều mặt của môi trường trái đất.

Khí hậu trái đất sẽ bị biến đổi sâu sắc, các đới khí hậu có xu hướng thay đổi. Toàn bộ điều kiện sống của tất cả các quốc gia bị xáo động. Hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Nhiều loại bệnh tật mới đối với con người xuất hiện, các loại dịch bệnh lan tràn, sức khỏe của con người bị suy giảm.

Suy thoái đất sẽ dẫn đến giảm năng suất cây trồng, vật nuôi, làm nghèo thảm thực vật, suy giảm đa dạng sinh học. Đồng thời, chúng có tác động ngược lại càng làm cho quá trình xói mòn, thoái hóa đất diễn ra nhanh hơn.

Chất thải rắn không được xử lý đúng quy trình làm thay đổi chất lượng không khí, nước và đất ảnh hưởng nguy hại tới động thực vật, ảnh hưởng tới động thực vật, giảm năng suất cây trồng, giảm tính đa dạng sinh học do sự phá vỡ cấu trúc tự nhiên của tầng địa chất, làm thay đổi tính chất vật lý và thành phần hoá học của nguồn nước xung quanh tại khu vực chôn lấp.



#### **9.4. PHÁT SINH XUNG ĐỘT MÔI TRƯỜNG**

Xung đột môi trường là sự xung đột về lợi ích giữa các nhóm xã hội trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; xung đột giữa các nhóm xã hội trong việc gánh chịu các tác động do ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên; xung đột trong việc quy định trách nhiệm xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường.

Tại Đồng Tháp, những xung đột thường gặp trong giai đoạn 2016-2020 là việc đòi bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi do ô nhiễm nguồn nước, trong đó, người gây hại thường là các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất trực tiếp xả nước thải không qua xử lý ra môi trường, còn người bị hại là các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư sống trong khu vực bị ô nhiễm.

Các phương án giải quyết loại vụ việc này thường là các bên thông qua chính quyền địa phương để thỏa thuận một mức bồi thường tương trưng hoặc chuyển hóa thành một khoản tiền có tên gọi là tiền "hỗ trợ cải tạo môi trường". Tuy vậy, tiền không phải là tất cả khi sức khỏe, tính mạng người dân đang bị đe dọa bởi những yếu tố độc hại từ môi trường, thế nên có những vụ việc xung đột nhiều năm vẫn chưa có hồi kết.

Nước thải sản xuất không qua xử lý hoặc khí thải không được kiểm soát từ một số KCN hoặc cơ sở sản xuất xả trực tiếp vào môi trường gây ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng và gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tại những vùng lân cận, từ đó làm xuất hiện những mâu thuẫn dẫn tới khiếu kiện của người dân xung quanh.

Lợi ích kinh tế được đặt lên trên yêu cầu bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng đã dẫn tới những mâu thuẫn và xung đột môi trường ở khu vực này. Xung đột môi trường trong sản xuất nông nghiệp nổi bật trong thời gian vừa qua tại địa phương là các xung đột giữa chủ chăn nuôi với người dân sinh sống quanh vùng.

Nhiều trang trại chăn nuôi, lò mổ, xí nghiệp chế biến thực phẩm quy mô nhỏ lẻ, tự phát lại thiếu chú trọng đầu tư cho hệ thống xử lý nước thải và xử lý chất thải chăn nuôi,... đang là nhân tố tác động làm tăng ô nhiễm và xung đột môi trường, phổ biến ở nông thôn. Nhìn chung, các xung đột môi trường diễn ra tỉnh Đồng Tháp không nhiều.

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành thanh tra, kiểm tra trên lĩnh vực tài nguyên và môi trường với tổng số 246 vụ sai phạm với tổng số tiền xử phạt là 11.526,367 triệu đồng.

Xung đột môi trường không chỉ là vấn đề kinh tế - kỹ thuật, mà còn là vấn đề xã hội. Kết quả nghiên cứu và kinh nghiệm quốc tế cho thấy nếu chỉ dựa vào kênh quản lý hành chính của Nhà nước không thể quản lý hiệu quả ô nhiễm và giải quyết tốt các xung đột môi trường. Do đó, cần có chính sách khuyến khích sự tham gia của người dân, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức chuyên môn như trường đại học, viện nghiên cứu vào hệ thống quản lý môi trường.

**CHƯƠNG X.  
QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG**

**10.1. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG TRONG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG THÁP**

Trong giai đoạn 2016-2020, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, tình trạng ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp, một số nơi có chiều hướng gia tăng, ảnh hưởng đến đời sống người dân và sự phát triển bền vững của tỉnh. Từ đó, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh tiếp tục được xây dựng theo hướng phát triển bền vững, toàn diện trên cả 3 lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường. Trên cơ sở đó các nhóm chỉ tiêu môi trường được đặt ra với mục tiêu duy trì bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao chất lượng môi trường sống và giảm thiểu ô nhiễm môi trường và kết quả thực hiện, đạt được một số chỉ tiêu cụ thể sau:

**Bảng 10.1. Các chỉ tiêu môi trường đề ra và kết quả thực hiện trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020 (%) [34]–[38]**

Stt	Danh mục các chỉ tiêu môi trường	Kế hoạch 2016-2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Ước thực hiện năm 2020
1	Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch	98	95,8	96,1	98,6	98,9	99
2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	97,5	97	98	99	99,5	100
3	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom	80	76	77	78	80	80
4	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	80-85	-	-	78,1	79	85

Các chỉ tiêu về môi trường đều đạt được trong giai đoạn 2016-2020 theo như kế hoạch đề ra.

Riêng đối với tỷ lệ che phủ rừng, theo số liệu báo cáo từ Bộ NN&PTNT, tỷ lệ che phủ rừng tại Đồng Tháp từ 2016 đến 2019 không biến động nhiều, giảm từ 1,7% xuống 1,6%.

**Bảng 10.2. Diễn biến diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng qua các năm của tỉnh Đồng Tháp [39]–[42]**

Năm	Diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ (%)
2016	6.056	-	6.056	1,7
2017	6.086	-	6.086	1,52
2018	6.092	-	6.092	1,54
2019	6.093	-	6.093	1,61

---

## **10.2. HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH VÀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

### **10.2.1. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương**

Để thực hiện thể chế hóa hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật thì trong thời gian qua, Trung ương đã ban hành rất nhiều văn bản, cụ thể như sau:

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 21/6/2012;

- Luật BVMT số 55/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 23/6/2014;

- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo số 82/2015/QH13 do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 25/6/2015;

- Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

- Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực môi trường;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch BVMT, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ về việc quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực BVMT;

- Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

- Quyết định số 1463/QĐ-TTg ngày 22/07/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển mạng lưới doanh nghiệp dịch vụ môi trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải;



## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 17/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố tràn dầu;

- Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Chính phủ về một số nhiệm vụ và giải pháp cấp bách về môi trường.

### **10.2.2. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật của địa phương**

Trong giai đoạn 2016-2020 để tạo hành lang pháp lý cho công tác bảo vệ môi trường ở địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành các văn bản, các quyết định có liên quan đến công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

- Nghị quyết số 113/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Nghị quyết số 165/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định phân cấp và mức chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Nghị quyết số 167/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Nghị quyết số 168/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thăm định đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo, Dạy nghề, Y tế, Văn hóa, Thể dục thể thao, Môi trường, Giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo, Dạy nghề, Y tế, Văn hóa, Thể dục thể thao, Môi trường, Giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ban hành kèm theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định 54/2016/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Ban hành quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định 75/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Về việc quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định 76/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp;
- Quyết định 14/2017/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Phân cấp nhiệm vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Quyết định 23/2017/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Về việc quy định bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Quyết định 39/2017/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Về việc quy định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 07/09/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ban hành theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Quyết định 03/2018/QĐ-UBND ngày 19/1/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Quyết định số 2944/QĐ-UBNDHC ngày 16/8/2018 ban hành quy chế phối hợp quản lý hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Quyết định 06/2018/QĐ-UBND ngày 4/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Quyết định 24/2018/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ban hành kèm theo Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Quyết định 37/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Quyết định 03/2019/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Quy định giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;
- Quyết định 07/2019/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Ban hành quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Quyết định số 2944/QĐ-UBND.HC ngày 16/8/2019 ban hành quy chế phối hợp quản lý hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- Quyết định 31/2019/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Về việc quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định 08/2020/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định 17/2020/QĐ-UBND ngày 08/06/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Về việc bãi bỏ Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh về phân cấp thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác kiểm tra, tuyên truyền về bảo vệ động vật hoang dã;

- Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 06 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 08 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Lộ trình xử lý, giải quyết các vấn đề môi trường giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 18/7/2017 của UBND tỉnh về ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2017 – 2020;

- Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025.

- Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 29/01/2018 thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 23/4/2019 thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Công văn số 191/UBND-KTN ngày 21/5/2018 đẩy mạnh thực hiện công tác quản lý, thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 88/UBND-KTN ngày 07/3/2018 tiếp tục đẩy mạnh thực thi pháp luật và tuyên truyền, phổ biến công tác bảo tồn đa dạng sinh học;

---

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- Công văn số 142/UBND-KTN ngày 09/4/2019 tăng cường thực hiện, giám sát kết quả thực hiện chỉ số nhà tiêu hợp vệ sinh thuộc tiêu chí 17 về xây dựng nông thôn mới;

- Công văn số 191/UBND-KTN ngày 21/5/2019 đẩy mạnh thực hiện công tác quản lý, thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh; Công văn số 188/UBND-KTN ngày 14/5/2019 tăng cường công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc hạ thấp lớp đất mặt và chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản;

- Công văn số 249/UBND-KTN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn khu vực nông thôn;

- Công văn số 88/UBND-KTN ngày 07/3/2019 tiếp tục đẩy mạnh thực thi pháp luật và tuyên truyền, phổ biến công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

### **10.3. HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG**

#### **10.3.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường**

Việc kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước về môi trường tại Đồng Tháp tương đối hoàn thiện trong giai đoạn 2016-2020. Cơ cấu bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại tỉnh Đồng Tháp được tổ chức gồm 03 cấp:

- Cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Chi cục Bảo vệ môi trường là đơn vị quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, với số lượng biên chế 14 công chức.

- Cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn cấp huyện.

- Cấp xã: 01 công chức kiêm nhiệm công tác địa chính, xây dựng và môi trường tham mưu UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn xã, phường, thị trấn (chưa có công chức chuyên trách về quản lý môi trường).

#### **10.3.2. Nguồn nhân lực**

Tỉnh có 184 công chức làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong đó: 14 công chức cấp tỉnh và 170 công chức cấp huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn. Hầu hết đều có trình độ chuyên môn phù hợp lĩnh vực bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, số lượng công chức chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu vị trí việc làm, do mỗi công chức phải đảm nhiệm nhiều vị trí, khối lượng công việc phải giải quyết rất lớn; ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng giải quyết công việc.

Ở cấp xã có 01 công chức kiêm nhiệm thực hiện công tác bảo vệ môi trường, trình độ đại học chiếm khoảng 95%, chủ yếu là chuyên ngành quản lý đất đai. Do đó, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, tăng cường nguồn nhân lực trong thời gian tới là rất lớn.

## 10.4. VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH, ĐẦU TƯ CHO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### 10.4.1. Đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước

Nguồn lực tài chính để thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chủ yếu từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường. Hàng năm, nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường được UBND tỉnh bố trí không thấp hơn 1% trong tổng chi ngân sách của tỉnh theo quy định để thực hiện cho công tác bảo vệ môi trường.

**Bảng 10.3. Nguồn lực tài chính về bảo vệ môi trường [4], [5], [7]**

Stt	Năm	ĐVT	2016	2017	2018	2019
1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng	10.649,5	-	2.973.350	2.698.000
		%	-	-	-	100
2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (chi thường xuyên)	Triệu đồng	36.300,16	-	80.000	116.169
		%	-	-	-	97,73

### 10.4.2. Đầu tư, hỗ trợ từ Quỹ bảo vệ môi trường

Nhằm khuyến khích các chủ đầu tư vay vốn thực hiện các dự án về BVMT, từ ngày 1/1/2017, Quỹ BVMT Việt Nam đã hạ mức lãi suất cho vay ưu đãi từ 3,6%/năm xuống còn 2,6%/năm đối với các dự án thuộc các lĩnh vực xử lý nước thải tập trung Khu/Cụm công nghiệp; xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500 m<sup>3</sup> nước thải trở lên trong một ngày đêm đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên; xử lý chất thải các nhà máy, bệnh viện và làng nghề; và các dự án vay vốn đầu tư BVMT có biện pháp đảm bảo tiền vay bằng bảo lãnh của Ngân hàng.

Việc áp dụng mức lãi suất cho vay ưu đãi hơn (2,6%/năm) đối với các dự án xử lý nước thải đơn thuần vừa hỗ trợ các chủ cơ sở thực hiện tốt trách nhiệm BVMT vừa góp phần mang lại hiệu quả môi trường chung cho toàn xã hội do kích thích đầu tư được các hệ thống xử lý tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng.

Hơn nữa, sau 02 năm áp dụng mức lãi suất 3,6%/năm, trên cơ sở tiếp nhận các phản hồi của khách hàng vay vốn, Quỹ nhận thấy mức lãi suất này còn cao cũng như chưa linh hoạt về mức lãi suất giữa các loại hình. Vì vậy, các dự án đem lại hiệu quả xã hội và môi trường lớn nhưng không thu được lợi nhuận trực tiếp hoặc lợi nhuận không đáng kể (các dự án xử lý chất thải đơn thuần) cần được ưu tiên mức lãi suất thấp hơn (2,6%/năm). Bên cạnh đó, các dự án có bảo lãnh ngân hàng cũng được ưu tiên áp dụng mức lãi suất thấp hơn (2,6%/năm).

### 10.4.3. Đầu tư từ việc huy động tham gia của cộng đồng

Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh có những hoạt động BVMT được khuyến khích là chưa nhiều, nên các chính sách của nhà nước về BVMT ưu đãi, hỗ trợ về tài chính, đất đai



## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

cho hoạt động BVMT, cơ sở sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường; cơ sở giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải có thực hiện nhưng còn hạn chế.

Để phát triển các phong trào quần chúng tham gia BVMT, đề cao trách nhiệm, tăng cường sự tham gia có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội. Công tác xã hội hóa hoạt động BVMT được các địa phương trên địa bàn thực hiện đạt những kết quả đáng khích lệ, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư xây dựng trạm nước sạch, đầu tư hệ thống xử lý chất thải bảo đảm tiêu chuẩn về môi trường. Tuy nhiên, việc triển khai vẫn còn ở phạm vi hẹp, quy mô nhỏ, mô hình đơn giản, dễ thực hiện.

### 10.4.4. Đầu tư, hỗ trợ từ các dự án hợp tác quốc tế

Giai đoạn 2016-2020 cũng được đánh dấu bởi những bước tiến đáng kể trong việc huy động vốn hỗ trợ, vốn vay của các quốc gia, tổ chức quốc tế cho công tác BVMT tỉnh. Các nguồn vốn huy động đã đóng góp một phần quan trọng cho đầu tư các công trình xử lý môi trường tập trung ở các địa phương (trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập). Tỉnh đã tranh thủ sự hỗ trợ kinh phí, các nguồn vốn vay ODA từ Ngân hàng Thế giới, Chính phủ Na Uy và các tổ chức quốc tế đầu tư cho công tác xử lý ô nhiễm môi trường, xử lý nước thải, nước sạch và vệ sinh môi trường. Trong giai đoạn này, nguồn vốn ODA dành cho các dự án có liên quan về môi trường đạt khoảng 372.175,104 triệu đồng.

## 10.5. TRIỂN KHAI CÁC CÔNG CỤ TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

### 10.5.1. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Công tác thực hiện Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của tỉnh cơ bản đã đi vào nề nếp và đang tiếp tục được đẩy mạnh. Các quy trình, thủ tục thẩm định cũng được quy định ngày càng rõ ràng, minh bạch theo hướng cải cách hành chính nhưng vẫn bảo đảm yêu cầu về chất lượng của công tác thẩm định.

Trong giai đoạn 2016-2020, đối với công tác thẩm định báo cáo ĐTM của dự án đã đạt được kết quả như sau:

**Bảng 10.4. Tổng hợp kết quả thẩm định các hồ sơ ĐMC, ĐTM giai đoạn 2016-2020 [4]-[7]**

Stt	Loại hình	Số lượng			
		2016	2017	2018	2019
1	ĐMC	-	-	-	-
2	ĐTM	30	30	31	38
3	Cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành	-	7	17	17

Nội dung và chất lượng của các báo cáo ĐMC, ĐTM ngày càng rõ ràng, khoa học và chi tiết hơn. Công tác kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các yêu cầu về BVMT của các dự án sau khi được phê duyệt báo cáo ĐMC, ĐTM cũng đã được đẩy mạnh một bước và thông qua

## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

công tác này các công trình xử lý môi trường của nhiều dự án đã được điều chỉnh để đảm bảo các yêu cầu chất lượng đầu ra chất thải trong quá trình hoạt động của dự án.

### 10.5.2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các vụ việc vi phạm luật về Bảo vệ môi trường

Trong giai đoạn 2016-2020 tỉnh Đồng Tháp thực hiện nghiêm túc quy trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Công tác thanh tra kiểm tra được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục, có trọng điểm và kịp thời xử lý các vấn đề môi trường bức xúc, những điểm nóng tại địa phương; kiên quyết xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng góp phần đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường. Qua các năm thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường đã đạt được kết quả như sau:

**Bảng 10.5. Tổng hợp công tác thanh, kiểm tra và xử lý các vụ việc vi phạm bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp [4]-[7]**

Stt	Năm	2016	2017	2018	2019
1	Số cơ sở kiểm tra	-	395	342	736
2	Số cơ sở vi phạm	81	49	47	69
3	Tiền phạt (triệu đồng)	3.132,367	1.951,85	2.872,25	3.569,9

Nhìn chung, qua công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh cho thấy phần lớn các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ ngày càng quan tâm, có ý thức đến việc bảo vệ môi trường, tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ tài nguyên nước. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số tổ chức, cá nhân chưa chấp hành tốt pháp luật về tài nguyên và môi trường.

Qua công tác thanh tra, kiểm tra, những trường hợp vi phạm đã được xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Theo đó, các hành vi vi phạm kịp thời được chấn chỉnh, khắc phục góp phần lập lại trật tự kỷ cương trong quản lý về bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường được hiệu quả; hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp, người dân thực hiện đúng các quy định của pháp luật, ổn định phát triển kinh doanh, sản xuất.

### 10.5.3. Kiểm soát ô nhiễm và xử lý các nguồn gây ô nhiễm

#### 10.5.3.1. Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn

- Đối với rác thải sinh hoạt: toàn bộ rác thải phát sinh của tỉnh được tập trung thu gom về 22 khu xử lý rác tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Công tác phân loại, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt hộ gia đình và các cơ sở có quy mô nhỏ lẻ vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Tại khu vực nông thôn, tỷ lệ thu gom tính theo hộ dân còn thấp. Tỉnh có 03 nhà máy xử lý chất thải rắn gồm: Nhà máy xử lý và tái chế rác thải sinh hoạt tại Khu xử lý Đập Đá, huyện Cao Lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển xử lý môi trường Cửu Long, với



công suất 240 tấn/ngày (xử lý rác thải sinh hoạt cho thành phố Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, huyện Lấp Vò và huyện Tháp Mười); Nhà máy xử lý rác thải và sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh Gia Bình Hồng Ngự tại Khu xử lý Bình Thạnh, thành phố Hồng Ngự của Công ty TNHH MTV Gia Bình Hồng Ngự, với công suất 150 tấn/ngày (đang trong quá trình xây dựng, dự kiến sẽ xử lý rác thải sinh hoạt cho huyện Hồng Ngự, thành phố Hồng Ngự và khu vực lân cận); Nhà máy xử lý chất thải nguy hại tại Khu xử lý Đập Đá, huyện Cao Lãnh của Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại Dịch vụ môi trường Tiến Phát, đã hoàn thành vận hành thử nghiệm, chuẩn bị đi vào hoạt động chính thức.

- Đối với rác thải công nghiệp: phần lớn chưa được phân loại, xử lý theo công nghệ chuyên dụng. Các phế phẩm, phế liệu trong quá trình sản xuất, tro xỉ từ quá trình đốt cháy nguyên liệu,... được tái sử dụng làm phân bón phục vụ trong nông nghiệp.

- Rác thải nông nghiệp: chủ yếu là bao gói, thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh khoảng 296 tấn/năm, với tỷ lệ thu gom, xử lý theo quy định khoảng 20 - 30%. Hiện nay, chưa có văn bản pháp luật quy định các công ty, doanh nghiệp sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trách nhiệm thu gom vỏ bao thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng để xử lý theo quy định. Do đó, gây khó khăn cho tỉnh trong việc cân đối ngân sách địa phương để đầu tư các hồ thu gom, tập kết bao gói thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng và vận chuyển, tiêu hủy theo quy định.

#### ***10.5.3.2. Ô nhiễm môi trường do nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư***

Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư: phần lớn nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình được thu gom, xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại và thoát ra các nguồn tiếp nhận tại các sông, kênh, rạch. Đến nay, tỉnh đang vận hành Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngàyđêm tại thành phố Cao Lãnh.

#### ***10.5.3.3. Ô nhiễm môi trường tại các vùng nuôi thủy sản***

Tỉnh có khoảng 2.150 ha nuôi cá tra, với sản lượng 400.000 tấn (trong đó diện tích nuôi cá tra nằm trong quy hoạch chiếm tỷ lệ 86,68% và diện tích nằm ngoài quy hoạch chiếm tỷ lệ 13,2%). Việc nuôi trồng thủy sản nhưng chưa có biện pháp xử lý môi trường hiệu quả đã làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước cục bộ ở một số sông, rạch, ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt cung cấp cho dân cư trong vùng.

Tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp để tổ chức quản lý việc nuôi thủy sản gắn với công tác bảo vệ môi trường, qua đó đã đạt được một số kết quả nhất định như: yêu cầu doanh nghiệp, người dân thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi thủy sản theo quy định; tăng cường tập huấn, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về bảo vệ môi trường cho người dân; thường xuyên quan trắc, giám sát chất lượng môi trường tại các khu vực nuôi thủy sản tập trung.

#### ***10.5.3.4. Ô nhiễm môi trường không khí do bụi từ các hoạt động nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới các tuyến đường giao thông***

Trong quá trình thi công, cải tạo các công trình giao thông, mặc dù các đơn vị thi công đã có áp dụng nhiều giải pháp hạn chế các tác động đến môi trường xung quanh nhưng vẫn

có một lượng lớn các chất ô nhiễm khí thải, đặc biệt là bụi đã gây nhiều ảnh hưởng không nhỏ tới sinh hoạt, sản xuất của người dân.

#### **10.5.3.5. Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**

Trong năm 2019, tiếp tục triển khai xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 và Quyết định 38/2011/QĐ-TTg 05/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, giám sát các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn tại các khu tập trung rác trên địa bàn tỉnh, hạn chế phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến sinh hoạt của nhân dân.

#### **10.5.4. Quan trắc và thông tin môi trường**

Công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh được tăng cường, tập trung tại các CCN, làng nghề, các khu nuôi thủy sản để có những cảnh báo kịp thời tình trạng ô nhiễm môi trường, đồng thời tổng hợp số liệu, làm cơ sở báo cáo hiện trạng môi trường ở địa phương.

Từ năm 2016 - 2020, mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp được thực hiện theo Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 – 2020 và Kế hoạch số 08/KH-STNMT ngày 21 tháng 1 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2020, trên địa bàn tỉnh tiến hành quan trắc môi trường không khí (27 điểm, 2 đợt quan trắc), môi trường nước mặt (58 điểm, 4 đợt quan trắc), môi trường nước dưới đất (42 điểm, 2 đợt quan trắc), môi trường nước thải (5 điểm nước thải sinh hoạt, 5 điểm nước thải công nghiệp, làng nghề, 2 đợt), môi trường đất (17 điểm, 2 đợt quan trắc).

Hiện nay, tỉnh đã hoàn thành xây dựng và vận hành Hệ thống tiếp nhận, tích hợp và công bố dữ liệu quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp nhằm quan trắc, giám sát chất lượng nước thải từ nhà máy, các nguồn nước thải thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát.

Hàng năm, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường được đầu tư máy móc và trang thiết bị đáp ứng nhiệm vụ quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh, thực hiện dịch vụ giám sát môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, các thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm được bảo trì và hiệu chuẩn định kỳ đúng quy định.

#### **10.5.5. Áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường**

Áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường là biện pháp thiết thực để tạo sự chuyển biến tích cực trong hành vi của mỗi tổ chức, cá nhân trong bảo vệ môi trường; tăng cường ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường của doanh nghiệp góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả trong quản lý môi trường tại địa phương. Một số Nghị định, Thông tư, Nghị quyết, Quyết định đã được tỉnh áp dụng làm công cụ kinh tế trong quản lý môi trường trong giai đoạn 2016-2020:

---

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- Luật bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;
  - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
  - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
  - Nghị định số 38/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
  - Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
  - Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ về quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (có hiệu lực thi hành vào ngày 01/7/2020 và thay thế Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ);
  - Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
  - Nghị định số 33/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;
  - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;
  - Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường;
  - Nghị quyết số 167/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
  - Nghị quyết số 168/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thăm định đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
  - Quyết định 75/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
  - Quyết định 76/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
  - Quyết định 14/2017/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp phân cấp nhiệm vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
  - Quyết định 23/2017/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
  - Quyết định 03/2018/QĐ-UBND ngày 19/1/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
-

- Quyết định 06/2018/QĐ-UBND ngày 4/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định 37/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định 31/2019/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

## **10.6. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ VẤN ĐỀ ÁP DỤNG CÁC CÔNG NGHỆ MỚI**

### **10.6.1. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ**

Giai đoạn 2016-2020, hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ về BVMT đã được đẩy mạnh triển khai trên địa bàn tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, công nghệ xử lý chất thải vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các mô hình sản xuất, canh tác khác trên địa bàn tỉnh như: Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); nuôi trồng thủy sản; phát triển mô hình sản xuất nhãn, chanh theo VietGAP; mô hình nhà màng trồng hoa lily, hoa đồng tiền; sản xuất lúa áp dụng biện pháp cấy bằng máy để giảm giá thành sản xuất,... Việc nhân rộng các mô hình sản xuất đạt hiệu quả cao cũng được ngành nông nghiệp quan tâm như mô hình sản xuất rải vụ thu hoạch xoài; mô hình ứng dụng hệ thống tưới phun, điều khiển tự động giảm giá thành trên cây xoài, sản xuất cảnh và áp dụng trên cây có múi,...

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về môi trường, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tiết kiệm năng lượng, sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, tái tạo.

Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong sản xuất (mô hình nuôi thủy sản, mô hình chăn nuôi,...), trong xử lý nước thải trong sản xuất công nghiệp, các giải pháp thu gom và xử lý chất thải rắn ở khu vực vực thành thị và nông thôn nhằm cải thiện môi trường sản xuất và cải thiện chất lượng môi trường sống cho người dân.

### **10.6.2. Hoạt động chuyển giao công nghệ**

Trong thời gian qua các cấp, các ngành trong tỉnh đã nhận thấy vai trò quan trọng của Khoa học và Công nghệ nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ hướng vào mục tiêu đổi mới, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng như: Nông nghiệp, công nghiệp, y tế, môi trường, công nghệ thông tin,...

Trong giai đoạn 2016 - 2020 các hoạt động chuyển giao công nghệ một số mô hình xử lý chất thải, sản xuất sạch hơn như: mô hình hầm khí Biogas; mô hình xử lý nước thải hộ gia đình; áp dụng các biện pháp chăn nuôi giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải thành các chất tái sử dụng dùng trong nông nghiệp,... được chuyển giao và nhân rộng trên địa bàn tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội song song với bảo vệ môi trường tại địa phương.



### 10.6.3. Vấn đề áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn

*- Lĩnh vực công nghiệp:*

+ Sản xuất sạch hơn đang trở thành xu thế phát triển trong công nghiệp. Ngoài việc nâng cao hiệu quả sản xuất, sản xuất sạch hơn còn là giải pháp hữu hiệu trong việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, góp phần bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe người lao động và đưa ngành công nghiệp phát triển bền vững.

+ Tỉnh đã có các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, nhất là các cơ sở chế biến thủy sản, chế biến thức ăn thủy sản, chế biến lương thực, sản xuất gạch, sản xuất nước đá,... đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ theo hướng hiện đại, tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu chất thải, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động giảm giá thành sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh và góp phần bảo vệ môi trường; hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô và sơ chế, tăng cường chế biến, xuất khẩu. Định hướng của ngành công nghiệp tỉnh là khuyến khích các dự án sản xuất sạch hơn trong công nghiệp theo tiêu chí “tăng trưởng xanh”.

*- Lĩnh vực nông nghiệp:*

+ Ngành nông nghiệp tỉnh trong qua các năm đã phát huy hiệu quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng an toàn, thích ứng với biến đổi khí hậu mang lại hiệu quả kinh tế cao. Các mô hình trồng rau thủy canh ở huyện Cao Lãnh; mô hình trồng rau thủy canh kết hợp nuôi cá Aquaponics ở huyện Lấp Vò; mô hình trồng dưa lê, dưa lưới trong nhà màng, sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt từ công nghệ Israel ở huyện Thanh Bình,...

+ Bên cạnh việc mở rộng sản xuất hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn trái thì các mô hình sản xuất sạch, an toàn để nâng cao giá trị nông sản tiếp tục được nhân rộng. Trong đó, ngành hàng xoài đã từng bước được áp dụng như cấp mã số vùng trồng và ứng dụng công nghệ Blockchain vào việc truy xuất nguồn gốc xoài, tập huấn cho nhà vườn đáp ứng đủ tiêu chuẩn, quy cách, chất lượng của trái xoài để tham gia xuất khẩu.

+ Mô hình sản xuất lúa lý tưởng - sử dụng phân bón thông minh góp phần vào việc giảm giá thành cho người nông dân. Mô hình này được áp dụng các biện pháp kỹ thuật đồng bộ vào sản xuất như canh tác giống lúa chất lượng cao, bón phân thông minh NPK của Công ty Cổ phần Rynan Smart Fertilizers (phân tan chậm), cấy lúa bằng máy cấy “3 trong 1” (cấy lúa kết hợp bón phân vùi 1 lần suốt vụ và phun thuốc trừ ốc, cỏ ngay từ đầu vụ), sử dụng hệ thống cảm biến để quản lý, tiết kiệm nước theo quy trình “1 phải - 5 giảm”,... mô hình đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần vào tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo của địa phương.

## 10.7. NÂNG CAO NHẬN THỨC CỘNG ĐỒNG VÀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### 10.7.1. Nâng cao nhận thức cộng đồng bảo vệ môi trường

- Công tác tuyên truyền được đẩy mạnh và đổi mới bằng nhiều hình thức như: mở lớp tập huấn, hội thảo chuyên đề, tọa đàm, tuyên truyền, chiếu phim về môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, chủ đề ngày Môi trường Thế giới 5/6; ngày Đại dương Thế giới 08/6; tác hại rác thải nhựa và túi nilon khó phân hủy, khuyến khích người dân tiêu dùng cắt giảm tối đa các

sản phẩm nhựa và túi nilon, từ bỏ thói quen vứt rác bừa bãi,... Qua đó, các sở, ban, ngành, đoàn thể và các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức hơn 1.745 cuộc, có khoảng 53.936 người tham gia.

- Chuyên mục “Môi trường và Cuộc sống” được phát trên Đài Truyền hình Đồng Tháp định kỳ hàng tháng; các chuyên mục, phóng sự về môi trường, các tin bài đăng trên các báo, cổng thông tin điện tử tỉnh<sup>10</sup>, đã chuyển tải một lượng lớn thông tin về môi trường đến đại bộ phận người dân.

- Các mô hình điểm về bảo vệ môi trường tiếp tục được chú trọng, duy trì và phát triển:

+ Phát triển 03 mô hình “Cùng nông dân bảo vệ môi trường”, tổng diện tích 731,3 ha với sự tham gia 150 nông dân; Hồ trợ xây mới 80 hố chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại xã Hòa Tân - huyện Châu Thành, xã Tân Khánh Đông - Thành phố Sa Đéc, xã An Bình B - thành phố Hồng Ngự, có 300 hội viên, nông dân tham gia hưởng ứng thu gom về hố chứa trước khi được vận chuyển về nơi xử lý đúng quy định; Hợp đồng vận chuyển đem tiêu hủy tại Xí nghiệp xử lý chất thải - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương và Nhà máy Holcim khoảng 27.000 kg bao gói, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

+ Tiếp tục nhân rộng và phát triển mô hình “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” 11; ra mắt 03 chi Hội 3 sạch kiểu mẫu tại xã Mỹ Quý; đoạn đường 3 sạch kiểu mẫu tại xã Trường Xuân, Mỹ Hòa, Mỹ Quý với chiều dài 9km, vận động xây mới 05 nhà vệ sinh; Tổ hùn vốn xây nhà vệ sinh (142 tổ/1.851 thành viên); Tổ phụ nữ tự quản môi trường (428 tổ/10.363 thành viên); Tổ phụ nữ hạn chế sử dụng túi nilon (85 tổ/1.559 thành viên); Tổ phụ nữ phân loại rác (101 tổ/3.158 thành viên); Tổ thùng rác hộ gia đình (01 tổ/158 thành viên); Tổ túi rác tiết kiệm (02 tổ/40 thành viên).

### **10.7.2. Xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường**

- Xã hội hóa công tác BVMT là một trong những nội dung được sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh. Để tạo hành lang pháp lý thúc đẩy xã hội hóa công tác trong thời gian qua UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 Ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo, Dạy nghề, Y tế, Văn hóa, Thể dục thể thao, Môi trường, Giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, Quyết định 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo, Dạy nghề, Y tế, Văn hóa, Thể dục thể thao, Môi trường, Giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ban hành kèm theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 07/09/2017 Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ban hành theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Qua đó, công tác xã hội hoá bảo vệ môi trường đã được các cấp, các ngành, địa phương đặc biệt là các tổ chức, đoàn thể triển khai và đạt được những kết quả rõ rệt, khẳng định sự tham gia tích cực của xã hội vào công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Thông qua xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh tăng lên; việc thu gom, xử lý rác được quan tâm; người dân nâng cao ý thức không vứt rác bừa bãi, bỏ rác đúng nơi quy định; xây dựng nhà xí hợp vệ sinh. Đồng thời, các phản ánh kiến nghị của nhân dân địa phương về các vấn đề bức xúc, các điểm nóng môi trường nơi mình cư trú giúp các cơ quan quản lý kịp thời phát hiện, xử lý những tồn tại, vướng mắc phát sinh trên lĩnh vực BVMT, tập hợp sức mạnh cộng đồng trong thực thi chính sách, pháp luật BVMT.

- Vận động các tổ chức, cá nhân tích cực đóng góp các loại thuế, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, quỹ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Theo thống kê kết quả thực hiện công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh từ năm 2017 - 2019 với tổng số tiền là 7.463,5 triệu đồng.

- Đồng Tháp đã và đang đẩy mạnh xã hội hóa công tác BVMT để huy động tối đa các nguồn lực của xã hội nhằm thực hiện hiệu quả công tác BVMT, khuyến khích các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh tham gia đầu tư cho công tác BVMT, nhất là các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, sử dụng chất thải.

## **10.8. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Trong giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh luôn đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và các nước khác trong các vấn đề: Khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, tài nguyên nước phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường.

Chú trọng thu hút các nguồn vốn vay ưu đãi từ nước ngoài (ODA). Thu hút đầu tư và đề xuất triển khai các dự án hợp tác quốc tế và tài trợ quốc tế đa phương và song phương về môi trường với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm tìm kiếm sự hỗ trợ về kỹ thuật, kinh nghiệm, công nghệ và tài chính cho các hoạt động xây dựng mô hình phát triển xanh, mô hình sinh thái, phát triển nguồn nhân lực đảm bảo về số lượng và chất lượng đáp ứng cho nhu cầu thực tiễn của các chương trình, dự án, đề án hợp tác, tạo cầu nối thích hợp và thuận lợi trong hợp tác khu vực và quốc tế.

Nhìn chung, hoạt động hợp tác quốc tế về BVMT trong thời gian qua đã góp một phần đáng kể tạo nên nguồn đầu tư từ bên ngoài tăng cường năng lực khoa học công nghệ cho ngành. Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc tham gia các chương trình, dự án, hội nghị, hội thảo quốc tế, chia sẻ kinh nghiệm với các nước trong khu vực về công tác quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và BVMT tại địa phương.

Ngoài các mặt tích cực, hoạt động hợp tác quốc tế về BVMT của tỉnh trong thời gian qua còn tồn tại một số hạn chế như: Còn chưa tranh thủ được tối đa, chưa nắm bắt kịp thời các cơ hội huy động hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ về BVMT; đôi lúc còn thiếu tính chủ động trong việc tìm nguồn tài trợ quốc tế, của các chính phủ nước ngoài.



## CHƯƠNG XI.

### CÁC THÁCH THỨC TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG 5 NĂM TỚI

#### 11.1. CÁC THÁCH THỨC VỀ MÔI TRƯỜNG

##### 11.1.1. Tổng kết những thách thức về môi trường tại thời điểm hiện tại

Trong những năm gần đây, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh luôn được các cấp các ngành quan tâm tạo được sự chuyển biến tích cực, phát huy được hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; nhận thức về trách nhiệm bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên ngày càng tốt hơn. Tuy nhiên, trước tình hình phát triển kinh - tế xã hội của tỉnh; đối mặt với các tác động của tình hình biến đổi khí hậu; sự suy giảm đa dạng sinh học;... Tỉnh Đồng Tháp đang phải đối mặt với các thách thức về môi trường như:

- Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ngày càng gia tăng về số lượng và chủng loại, tình trạng xả rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định tại khu vực công cộng vẫn còn diễn ra phổ biến làm mất cảnh quan sinh thái, gây ô nhiễm môi trường.

+ Mạng lưới thu gom, các dịch vụ vệ sinh môi trường còn nhiều hạn chế; cơ sở hạ tầng thiết yếu cho xử lý chất thải rắn chưa được đầu tư đồng bộ; các phương tiện, trang thiết bị và lực lượng tham gia công tác thu gom, vận chuyển chưa đáp ứng được nhu cầu. Tỷ lệ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh còn thấp; một số khu chôn lấp chưa được đầu tư hoàn chỉnh, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật gây ô nhiễm môi trường.

+ Một số loại chất thải rắn đặc thù phát sinh chưa có giải pháp thu gom, vận chuyển và xử lý hiệu quả; đặc biệt là chất thải rắn từ hoạt động sơ chế nông sản (như: xoài, quýt,...), chất thải rắn từ các lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung,...

- Nước thải sinh hoạt đô thị: hiện nay, tỉnh đã xây dựng hoàn thành và đi vào vận hành Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngàyđêm tại thành phố Cao Lãnh, còn lại chưa được thu gom, xử lý tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Công tác bảo vệ môi trường, xử lý chất thải đối với các loại hình chăn nuôi đang phát triển mạnh như: Mô hình nuôi cá tra, mô hình chăn nuôi trang trại,... còn nhiều hạn chế. Tình trạng xả bùn thải, nước thải chưa qua xử lý ra môi trường xung quanh còn khá phổ biến.

- Tình hình sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp diện ra nghiêm trọng gây thiệt hại về người và tài sản.

- Tình hình diễn biến dịch bệnh Covid-19 còn diễn ra phức tạp từ đầu năm 2020.

- Số lượng công chức thực hiện công tác quản lý môi trường cấp tỉnh còn thiếu và còn đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ nên chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, công chức chuyên trách môi trường cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn) còn thiếu, bố trí chưa đủ và thường xuyên bị thay đổi, từ đó công tác quản lý, giám sát môi trường ở địa phương chưa đồng bộ, chưa chặt chẽ và chưa xử lý kịp thời tình hình phát sinh các vụ việc gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- Mức kinh phí được phân bổ 1% từ tổng chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp môi trường là còn thấp chưa đảm bảo yêu cầu công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chưa đa dạng được nhiều nguồn vốn cho công tác bảo vệ môi trường, chưa thu hút và khuyến khích được nhiều thành phần kinh tế tham gia, vốn viện trợ ODA từ nước ngoài.

- Nhận thức về bảo vệ môi trường của người dân chưa cao, nhất là các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của một số doanh nghiệp còn chưa tốt, chưa quan tâm đầu tư cải tiến công nghệ xử lý môi trường, vận hành không thường xuyên hệ thống xử lý chất thải, xả chất thải chưa xử lý ra môi trường, không thực hiện đầy đủ các cam kết về bảo vệ môi trường.

### **11.1.2. Một số thách thức về môi trường trong thời gian tiếp theo**

Đối mặt với các thách thức về môi trường tại thời điểm hiện tại, trong thời gian tới tỉnh Đồng Tháp còn phải đối mặt với một số thách thức môi trường phát sinh cần có kế hoạch, định hướng để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Dựa vào những kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025 có thể dự báo được một số thách thức môi trường sau:

- Vấn đề ô nhiễm ở các khu dân cư (như rác thải, hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị,...), các cơ sở sản xuất kinh doanh, công trình xây dựng khu vực đô thị, khu vực tập trung dân cư.

- Quản lý và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại và vỏ bao thuốc bảo vệ thực vật của toàn tỉnh.

- Chất thải trong hoạt động thủy sản, cá tra như: Bùn thải, nước thải, rác thải, dịch bệnh,...

- Chất lượng và trữ lượng tài nguyên nước mặt, nước dưới đất.

- Tình hình sạt lở bờ sông và thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Tình hình dịch bệnh COVID-19 còn diễn biến phức tạp.

- Các dự án phát triển kinh tế - xã hội có quy mô lớn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố môi trường, khả năng gây ô nhiễm môi trường cao ảnh hưởng nghiêm trọng đến các lĩnh vực sản xuất kinh tế và hoạt động xã hội khác.

## **11.2. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG 5 NĂM TỚI**

### **11.2.1. Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường**

- Định kỳ hàng năm xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, trong đó đề xuất các đề án, nhiệm vụ về điều tra, đánh giá hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học và các nhiệm vụ thu gom xử lý chất thải trên địa bàn Tỉnh.

- Xây dựng chương trình quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp định kỳ hằng năm.

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- Xây dựng đề án đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho công chức, viên chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường và tài nguyên từ cấp tỉnh đến cơ sở.

- Thực hiện nhiệm vụ: Quy hoạch bảo vệ môi trường theo quy hoạch tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Thực hiện nhiệm vụ: Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Thực hiện nhiệm vụ: Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Thực hiện nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá sức chịu tải của một số tuyến sông, kênh tập trung nhiều nguồn thải trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để phục vụ công tác quản lý, kiểm soát các nguồn thải.

- Xây dựng hệ thống kè chống sạt lở tại những đoạn xói lở, sạt lở bờ sông nghiêm trọng.

- Thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thực hiện đầy đủ quy trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, giám sát việc đánh giá tác động môi trường đối với chiến lược, các quy hoạch, chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội theo quy định.

- Thực hiện có hiệu quả chương trình, kế hoạch ứng phó với BĐKH và phòng, chống thiên tai; thường xuyên kiểm tra, giám sát, nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo phục vụ phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH.

- Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở nuôi trồng thủy sản đầu tư công trình xử lý chất thải đạt quy chuẩn về bảo vệ môi trường. Đối với các cơ sở, khu nuôi thủy sản có quy mô diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên phải có các biện pháp xử lý nước thải và bùn thải đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Đẩy nhanh tiến độ xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và không để phát sinh mới các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý ô nhiễm môi trường. Cải tạo, phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm.

- Khảo sát vị trí để xây dựng thêm các trạm quan trắc tài nguyên và môi trường (Trạm quan trắc nước mặt tự động và trạm quan trắc không khí tự động cố định).

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát chặt chẽ hoạt động xả thải, thu gom, vận chuyển, xử lý, thải bỏ, chôn lấp các loại chất thải trên địa bàn tỉnh; phối hợp với ngành chức năng có liên quan tiến hành điều tra, thống kê chất thải, nhất là đối với các nguồn phát sinh chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh, đảm bảo mọi nguồn phát sinh chất thải nguy hại, cơ sở hành nghề quản lý chất thải nguy hại đều phải được đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn Tỉnh.

- Hoàn thiện công tác thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Tỉnh; phối hợp với ngành chức năng có liên quan nhân rộng mô hình xử lý chất thải rắn

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

sinh hoạt bằng phương pháp ủ phân compost ở các xã nông thôn; đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục nâng cấp, cải tạo hoàn chỉnh các hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn y tế nguy hại tại các cơ sở y tế, đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý triệt để theo quy định.

- Thực hiện và quản lý tốt nhiệm vụ quan trắc và truyền số liệu quan trắc môi trường tự động theo Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường; tiếp tục rà soát, hướng dẫn các đối tượng có quy mô xả thải lớn lắp đặt ngay các thiết bị kiểm soát, giám sát hoạt động xả thải theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường trên tất cả các ngành, các lĩnh vực; hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đấu thầu xử lý môi trường, tập trung xử lý triệt để ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch COVID-19 trong thời kỳ mới.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện Chương trình an ninh nguồn nước và ứng phó với biến đổi khí hậu qua 6 cấp; triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án liên kết tiểu vùng Đồng Tháp Mười.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của người dân về nguy cơ biến đổi khí hậu và những biện pháp thích ứng, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu.

### **11.2.2. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường**

Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng sửa đổi Luật Bảo vệ môi trường, sau khi Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) được Quốc hội thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022, tỉnh Đồng Tháp sẽ rà soát, cụ thể hóa quy định của trung ương phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Trước mắt, thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung các quy định, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của đảng, nhà nước về BVMT phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm đồng bộ, khả thi và chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Chú trọng nội dung BVMT ngay từ khâu ban hành chính sách, xúc tiến đầu tư và lồng ghép nội dung BVMT trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương, vào các phong trào, cuộc vận động xã hội.

- Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định về bảo vệ môi trường theo hướng ngăn chặn các dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính nhằm ngày càng nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về môi trường.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là xử lý ô nhiễm môi trường.

Sau khi Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi có hiệu lực và Chính phủ ban hành các văn hướng dẫn thực hiện. Cần chi tiết và cụ thể hóa các Nghị định, Thông tư về BVMT thành các Chỉ thị,

quy định về BVMT Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Nghiên cứu các quy định phù hợp với các ngành nghề đặc thù về BVMT đề xuất các giải pháp hỗ trợ, hoặc không cho hoạt động phù hợp với điều kiện tỉnh Đồng Tháp.

### **11.2.3. Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý môi trường**

- Triển khai thực hiện tốt Quyết định số 1169/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án kiện toàn tổ chức bộ máy và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý môi trường từ Trung ương đến địa phương giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Kiện toàn, nâng cao năng lực tổ chức bộ máy công chức làm công tác quản lý môi trường từ tỉnh đến cơ sở; chú trọng đến cấp huyện, xã theo hướng nâng cao năng lực thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng; thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Rà soát, xử lý dứt điểm tình trạng chồng chéo, vướng mắc và tiến hành phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương.

### **11.2.4. Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường.**

- Tăng cường áp dụng các biện pháp kinh tế trong BVMT có chế tài đủ mạnh để phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác BVMT các dự án, cơ sở trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai hiệu quả phần mềm quản lý, vận hành hệ thống quản lý báo cáo môi trường điện tử của tỉnh đảm bảo lưu trữ, quản lý số liệu báo cáo môi trường.

- Thực hiện mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ, duy trì theo dõi hệ thống quan trắc môi trường tự động. Hàng năm tổng hợp báo cáo công tác BVMT năm theo quy định.

- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả thải, vấn đề môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, các vùng nuôi thủy sản, khu xử lý chất thải,... ngăn ngừa triệt để tình trạng xả thải nước thải chưa qua xử lý, xả trực tiếp ra môi trường của các nhà máy. Quan tâm hơn nữa tới công tác lựa chọn công nghệ sạch, thân thiện môi trường trong lựa chọn các dự án đầu tư. Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan QLMT và lực lượng phòng cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường trong công tác kiểm tra, thanh tra đối với hoạt động BVMT.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong bảo vệ môi trường phục vụ cho công tác phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường công nghiệp.

- Thực hiện chương trình mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ. Rà soát, bổ sung và điều chỉnh mạng lưới quan trắc hiện tại của tỉnh theo hướng tăng tần suất quan trắc từ 2 lần/năm lên 4 lần/năm (theo quý); điều chỉnh, bổ sung các vị trí quan trắc cho phù hợp tình hình thực tế và tăng độ tin cậy trong đánh giá diễn biến ô nhiễm môi trường để đưa ra những chương trình, đề án, dự án và các giải pháp quản lý phù hợp, hiệu quả.



## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- Nâng cao năng lực quan trắc và phân tích môi trường trên cơ sở đầu tư thích hợp về trang thiết bị kỹ thuật hiện đại nhằm phục vụ công tác kiểm soát, phòng ngừa ô nhiễm và dự báo diễn biến môi trường.

- Tăng cường công tác hậu kiểm sau khi phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường; thực hiện nghiêm các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn việc nhập khẩu, đưa các công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đưa vào sử dụng; thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường, trong đó chú trọng các cơ sở sản xuất phát sinh các nguồn thải lớn, các dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm về môi trường.

- Xây dựng quy định khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000; đẩy mạnh công tác tuyên dương, khen thưởng đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000 và có thành tích tốt trong công tác bảo vệ môi trường.

### **11.2.5. Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường**

- Cần tích cực huy động nguồn lực của xã hội; dùng ngân sách đầu tư cho các công trình thiết yếu và khó huy động nguồn lực ngoài xã hội. Đầu tư cho công tác BVMT ngày càng tăng, ngoài ưu tiên bố trí ngân sách các cấp, thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án và đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội.

- Tiếp tục phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng Quỹ BVMT tại địa phương; đầu tư kinh phí sự nghiệp môi trường cho công tác truyền thông môi trường.

- Tăng cường các chính sách khuyến khích ưu đãi, kêu gọi đầu tư đối với các tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác thu gom và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt; hỗ trợ về vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch hệ thống bãi chôn lấp, đầu tư nập cấp hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn của tỉnh; huy động các nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho quản lý chất thải rắn.

- Phát triển mạnh và đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, nhằm tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư cho BVMT từ các thành phần kinh tế, tác tổ chức phi chính phủ.

- Xây dựng quy định việc thu phí môi trường theo khối lượng phát sinh đối với các loại chất thải nhằm khuyến khích việc giảm thiểu và phân loại chất thải. Các nguồn thu từ thuế, phí bảo vệ môi trường phải được đầu tư trở lại cho các hoạt động bảo vệ môi trường.

- Mở rộng hỗ trợ tín dụng nhà nước cho các công trình đầu tư, dự án tái chế, tái sử dụng và thu hồi năng lượng từ chất thải cũng như các ưu đãi về thuế, phí và lệ phí.

- Tiếp tục tăng cường, huy động các nguồn vốn có thể huy động cho hoạt động BVMT tại địa phương bao gồm:

- Nguồn vốn từ ngân sách trung ương: theo kế hoạch dài hạn, hàng năm, các chương trình BVMT được phê duyệt;

- Nguồn vốn từ ngân sách tỉnh: theo kế hoạch dài hạn, hàng năm, các chương trình BVMT được phê duyệt;

- Nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh;

- Nguồn vốn từ các tổ chức quốc tế (vốn tài trợ, ODA);

---

- Nguồn vốn từ nhân dân (đóng góp tự nguyện);
- Nguồn vốn từ áp dụng các công cụ kinh tế: thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, phí bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản,...

#### **11.2.6. Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường**

- Nhóm giải pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường là biện pháp đã được áp dụng rộng rãi. Thông qua các chương trình tuyên truyền giáo dục thì kiến thức và nhận thức của người dân được nâng cao, sẽ tạo điều kiện thuận lợi rất lớn trong công tác BVMT trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trong tỉnh, đẩy mạnh hoạt động phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp với các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội thông qua các hoạt động truyền thông môi trường, tuyên truyền, tập huấn, hội thảo để nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, nhân rộng các mô hình bảo vệ môi trường đạt hiệu quả đã áp dụng tại địa phương.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong phổ biến chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường, phổ biến các giải pháp, thành tựu bảo vệ môi trường thông qua các trang thông tin điện tử, mạng xã hội có uy tín, có lượng truy cập lớn để có thể tiếp cận rộng rãi, nhanh chóng đến mọi đối tượng, tầng lớp nhân dân, góp phần nâng cao hiệu quả tuyên truyền.

- Các công tác bảo vệ môi trường nông thôn cần phải tích cực nâng cao cải thiện, tăng cường năng lực quản lý môi trường cấp xã và nâng cao nhận thức của người dân. Tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm trong bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và tiêu chí cảnh quan môi trường để góp phần hiệu quả trong công tác xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao gắn với bảo vệ môi trường.

- Triển khai đến các cơ quan báo, đài đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường; nêu gương người tốt, việc tốt; thông tin rộng rãi đến người dân các xu hướng, phong trào, chương trình bảo vệ môi trường trong nước và trên thế giới nhằm khuyến khích, vận động cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường.

- Ngoài ra, chất lượng các chương trình tuyên truyền và giáo dục về môi trường cần được chú trọng cả về hình thức lẫn nội dung, cả về chiều rộng lẫn chiều sâu; cần chú trọng đến các đối tượng tuyên truyền cụ thể, nhất là giới trẻ. Cần đưa nội dung giáo dục môi trường vào môn học chính ở cấp giáo dục tiểu học. Chú trọng tuyên truyền về các vấn đề môi trường bức xúc đang diễn ra như: xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước thải từ việc NTTS, xóa nhà vệ sinh không hợp vệ sinh trên sông, quan trọng nhất là vấn đề thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt,...

- Do công tác BVMT mang tính chất xã hội hóa sâu sắc nên cần có cơ chế, chính sách, lôi cuốn đông đảo các lực lượng tham gia vào công tác BVMT. Các nội dung cơ bản nhằm nâng cao tính xã hội hóa trong công tác BVMT là: Nghiên cứu ban hành các chính sách và cơ chế huy động thích hợp mọi nguồn lực trong cộng đồng để tham gia vào công tác BVMT; Trong kế hoạch hàng năm của từng địa phương có khoản mục, kế hoạch BVMT với ước mức



kinh phí thực hiện tương ứng; Từng bước thành lập quỹ môi trường thông qua sự đóng góp của nhân dân, của các doanh nghiệp trong và ngoài nước; Đầu tư nguồn vốn ban đầu cho công tác hợp tác khu vực và quốc tế trong lĩnh vực môi trường; Chủ động xây dựng một số chương trình, dự án, đề tài dự kiến xin tài trợ của đối tác nước ngoài để chủ động nắm bắt thời cơ.

- Thực hiện chính sách xã hội hóa việc thu gom và xử lý chất thải. Nghiên cứu các chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào thu gom, vận chuyển CTR.

#### **11.2.7. Mở rộng hợp tác quốc tế**

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường;

- Tiếp tục duy trì mối quan hệ hợp tác bền vững với các đối tác truyền thống và mở rộng hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế khác nhằm huy động nguồn lực quốc tế cho hoạt động BVMT của địa phương;

- Tăng cường trao đổi và hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ về đào tạo nâng cao năng lực quản lý, học tập kinh nghiệm về các mô hình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải;

- Xây dựng kế hoạch, chính sách thu hút các nguồn vốn vay ưu đãi từ nước ngoài (ODA). Thu hút đầu tư và đề xuất triển khai các dự án hợp tác quốc tế và tài trợ quốc tế đa phương và song phương về môi trường với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm tìm kiếm sự hỗ trợ về kỹ thuật, kinh nghiệm, công nghệ và tài chính cho các hoạt động xây dựng mô hình phát triển xanh, mô hình sinh thái, phát triển nguồn nhân lực đảm bảo về số lượng và chất lượng đáp ứng cho nhu cầu thực tiễn của các chương trình, dự án, đề án hợp tác, tạo cầu nối thích hợp và thuận lợi trong hợp tác khu vực và quốc tế.

#### **11.2.8. Nhóm giải pháp liên quan đến một số ngành**

##### **11.2.8.1. Chính sách dân số**

Triển khai đồng bộ các chính sách, đặc biệt là có chính sách để kiểm soát được di dân tự do, di dân từ nông thôn vào đô thị, giảm sinh con thứ 3.

##### **11.2.8.2. Ngành công nghiệp, xây dựng, năng lượng và giao thông vận tải**

- Lồng ghép các yêu cầu về BVMT vào các quy hoạch phát triển công nghiệp, xây dựng, năng lượng và giao thông vận tải.

- Đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Khuyến khích sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; đẩy mạnh tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải.

- Khuyến khích áp dụng sản xuất sạch hơn, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ xử lý chất thải tại K/CCN. Xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung trong các K/CCN, làng nghề. Ban hành cơ chế về ưu đãi tỷ lệ lãi vay trong công việc vay vốn đối với các tổ chức và cá nhân để xây dựng hệ thống xử lý chất thải.

## **Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, khuyến khích nghiên cứu, áp dụng và chuyển giao các thành tựu khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Thu hút vốn đầu tư và đa dạng hóa nguồn đầu tư cho công tác BVMT K/CCN; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đối với K/CCN vừa và nhỏ; quan trắc giám sát chất lượng môi trường các K/CCN.

- Nâng cao chất lượng phương tiện giao thông, đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường; sử dụng các nhiên liệu sạch thân thiện với môi trường.

### **11.2.8.3. Ngành nông nghiệp, thủy sản**

- Quy hoạch phát triển vùng chăn nuôi tập trung xa khu dân cư và xây dựng hệ thống giết mổ tập trung;

- Giảm thiểu hóa chất BVTV, tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng các loại hóa chất BVTV, áp dụng sản xuất hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp;

- Tăng cường hỗ trợ nguồn vốn vay giúp cho nông dân mua sắm trang thiết bị, máy móc tăng năng suất cho hoạt động nông nghiệp.

- Rà soát, chỉnh sửa bổ sung chính sách khuyến khích phát triển ngành nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Bảo tồn đa dạng sinh học và duy trì tỷ lệ che phủ rừng. Chuyển hóa rừng giống, cải tạo rừng, trồng rừng thay thế, phát triển rừng bền vững.

- BVMT vùng nông thôn và xây dựng nền nông nghiệp sinh thái.

- Tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường.

### **11.2.8.4. Khai thác và sử dụng tài nguyên nước**

- Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh được xây dựng và tích hợp chung vào quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Các cơ sở khai thác, sử dụng nước dưới đất đều được kiểm soát, cấp phép thăm dò, khai thác.

- Các điểm giếng khai thác kém hiệu quả có nguy cơ ô nhiễm, suy giảm chất lượng, lưu lượng được tiến hành kiểm tra, trám lấp đầy đủ đúng yêu cầu.

- Bảo vệ và kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, xả nước thải vào nguồn nước, từng bước đầu tư xây dựng các công trình quan trắc nước dưới đất, nhằm theo dõi diễn biến mực nước, chất lượng nước dưới đất.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác nước mặt, khoan thăm dò và khai thác nước dưới đất và các hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước.

**11.2.8.5. Du lịch**

- Khuyến khích, ưu tiên dự án du lịch có giải pháp cụ thể giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thân thiện với môi trường.
- Lồng ghép nhiệm vụ BVMT vào các hoạt động phát triển của ngành du lịch. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để mọi tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường.
- Phát triển du lịch sinh thái gắn liền với bảo vệ môi trường.

**11.2.8.6. Phát triển đô thị**

- Lồng ghép triển khai đồng bộ công tác BVMT trong quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch tỉnh Đồng Tháp. Đánh giá tác động môi trường chiến lược các dự án quy hoạch đô thị.
- Ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển tái chế, xử lý chất thải, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị và các dịch vụ khác về BVMT trong khu đô thị.
- Ưu đãi về đất đai, thuế, hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bảo vệ môi trường và các sản phẩm thân thiện với môi trường; kết hợp hài hoà giữa bảo vệ và sử dụng có hiệu quả các thành phần môi trường cho phát triển.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. KẾT LUẬN

Giai đoạn vừa qua, tiếp tục được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh cùng sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, ngành đoàn thể công tác BVMT của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực. Hệ thống chính sách, cơ chế chính sách từng bước được xây dựng và hoàn thiện, phục vụ ngày càng hiệu quả cho công tác BVMT cũng như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Nhận thức về BVMT của các cấp, các ngành và nhân dân đã được nâng lên đáng kể, mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường đã từng bước được hạn chế, công tác bảo vệ ĐDSH đã đạt được những tiến bộ rõ rệt.

Những thành tựu đó đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, góp phần cho sự phát triển bền vững của tỉnh. Mặc dù, quá trình phát triển KT - XH cũng tạo ra nhiều áp lực lên môi trường, hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp cơ bản còn tốt, chỉ xuất hiện hiện tượng ô nhiễm môi trường cục bộ tại một số địa điểm trong thời gian nhất định. Cụ thể:

*Môi trường nước mặt:* Nhìn chung, chất lượng môi trường nước mặt các sông và kênh rạch trên địa bàn tỉnh đang có dấu hiệu ô nhiễm, tại các điểm quan trắc cho thấy nước bị ô nhiễm chất hữu cơ, tuy nhiên mức độ ô nhiễm giảm dần trong giai đoạn 2016 - 2020, các thông số kim loại nặng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn tại trong nước một hàm lượng rất thấp nên nguồn nước tại khu vực có thể dùng làm nguồn nước cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

*Môi trường không khí:* Trong giai đoạn này, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh nhìn chung còn rất tốt. Tuy nhiên, ở một số vùng đô thị có nồng độ bụi và độ ồn cao hơn quy chuẩn cho phép, gây ảnh hưởng tới sức khỏe cho người dân, tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị. Nguyên nhân là do, khu vực đô thị mật độ dân cư đông đúc và tập trung nhiều phương tiện giao thông.

*Môi trường đất:* Chất lượng đất trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn này chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Chất lượng môi trường đất còn rất tốt.

*Đa dạng sinh học:* ĐDSH trên địa bàn tỉnh hiện nay vẫn đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ suy thoái trên nhiều mặt với các mức độ khác nhau. Hệ sinh thái tự nhiên đất ngập nước, nông nghiệp đang bị suy giảm; các loài sinh vật tự nhiên tại Vườn Quốc gia Tràm Chim cũng suy giảm. Nguyên nhân là do tác động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, do khai thác và sử dụng không bền vững tài nguyên sinh học và công tác quản lý còn nhiều bất cập.

*Chất thải rắn:* Công tác quản lý CTR trên địa bàn tỉnh hiện nay vẫn còn nhiều bất cập. Tỷ lệ thu gom CTR đô thị đạt tương đối cao khoảng 80%, tuy nhiên khu vực nông thôn còn thấp, đạt khoảng 44%. Đối với CTNH hầu hết các đơn vị trên địa bàn tỉnh đã thực hiện việc phân loại tại nguồn, thu gom và chuyển giao cho các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ công tác quản lý CTNH như: lưu giữ tạm thời CTNH chưa đúng quy định, chưa ký

hợp đồng thu gom, xử lý CTNH với đơn vị có đầy đủ chức năng theo quy định, còn lưu giữ CTNH quá thời hạn mà không báo cáo cơ quan quản lý...

## **2. KIẾN NGHỊ**

Để công tác quản lý và bảo vệ môi trường của tỉnh ngày càng tốt hơn, khắc phục và ngăn chặn có hiệu quả ô nhiễm môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hài hòa với bảo vệ môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp xin kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường một số nội dung sau:

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và khí tượng thủy văn, đặc biệt là các văn bản hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường. Đồng thời, bổ sung các quy định quản lý môi trường đặc thù đối với các KKT, KCN, CCN và làng nghề;

- Ban hành các chính sách cụ thể để khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững,... Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích doanh nghiệp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, phát triển mô hình sản xuất các sản phẩm thân thiện môi trường;

- Cải cách thủ tục hành chính và ban hành các cơ chế, chính sách mở, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ tiếp cận với công nghệ mới và các nguồn vốn vay ưu đãi để xử lý ô nhiễm môi trường;

- Tiếp tục hỗ trợ kinh phí, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật xử lý môi trường cho tỉnh, để thực hiện các dự án xử lý chất thải và khắc phục triệt để ô nhiễm môi trường tại các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

- Tăng mức hỗ trợ kinh phí cho tỉnh thực hiện các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học;

- Tăng cường các lớp tập huấn, khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý môi trường địa phương;

- Tăng cường phối hợp với các địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ về BVMT./.

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp, *Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2019*. Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2020.
- [2] UBND tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo số 262/BC-UBND, ngày 25/09/2020 về tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm, ước cả năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021,” 2020.
- [3] UBND tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo số 353/BC-UBND, ngày 30/12/2020 về Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 tỉnh Đồng Tháp,” 2020.
- [4] UBND tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2018,” 2019.
- [5] UBND tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2016,” 2017.
- [6] UBND tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2017,” 2018.
- [7] UBND tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2019,” 2020.
- [8] Tổ chức Y tế thế giới, *Tổ chức Y tế thế giới (WHO)*. 1993.
- [9] Công TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang, “Tổng hợp và tính toán,” 2021.
- [10] Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo số 86/KKT-ĐTDNTNMT ngày 01/04/2020 về việc Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng khai thác các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh,” 2020.
- [11] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2020,” 2020.
- [12] Công ty TNHH Thủy sản Phát Tiến, “Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ,” 2020.
- [13] Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo Rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông nghiệp, phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030,” 2018.
- [14] “Tạp chí môi trường.”
- [15] “Báo cáo Quy hoạch phát triển thủy lợi Đồng Tháp đến năm 2020.”
- [16] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2016,” 2016.
- [17] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2017,” 2017.
- [18] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2018,” 2018.
- [19] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2019,” 2019.
- [20] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo thuyết minh Quy hoạch quản



## Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020

---

- lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.”
- [21] UBND tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Đồng Tháp,” 2017.
- [22] Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp, *Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2016*. Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2017.
- [23] Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp, *Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2017*. Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
- [24] Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp, *Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2018*. Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2019.
- [25] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo Quy hoạch Bảo tồn Đa dạng sinh học tỉnh Đồng Tháp đến năm 2015 và định hướng đến 2020,” 2011.
- [26] “Trung tâm Giống Nông Nghiệp tỉnh Đồng Tháp.”
- [27] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo tổng hợp Quy hoạch hệ thống bãi chôn lấp thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.”
- [28] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, “Kế hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến năm 2025, năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp – Bản dự thảo,” 2019.
- [29] UBND tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo Quy hoạch Giao thông vận tải của tỉnh Đồng Tháp.”
- [30] B. chỉ đạo Ứng phó với B. đổi khí hậu – P. chống thiên tai và tìm kiếm cứu Nạn, “Kế hoạch số 23/KH-BCĐ ngày 07/04/2017, Kế hoạch Ứng phó với Biến đổi khí hậu – Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn năm 2017,” 2017.
- [31] Ban chỉ đạo Ứng phó với Biến đổi khí hậu – Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, “Kế hoạch số 98/KH-BCĐ ngày 09/04/2018, Kế hoạch Ứng phó với Biến đổi khí hậu – Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn năm 2018,” 2018.
- [32] Ban chỉ đạo Ứng phó với Biến đổi khí hậu – Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, “Kế hoạch số 80/KH-BCĐ ngày 31/03/2020, Kế hoạch Ứng phó với Biến đổi khí hậu – Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn năm 2020,” 2020.
- [33] Ban chỉ đạo Ứng phó với Biến đổi khí hậu – Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, “Kế hoạch số 10/KH-BCĐ ngày 19/02/2019, Kế hoạch Ứng phó với Biến đổi khí hậu – Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn năm 2019,” 2019.
- [34] UBND tỉnh Đồng Tháp, “Báo cáo số 13/BC-UBND ngày 22/01/2016, Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020,” 2016.
- [35] Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp, “Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2017,” 2017.
- [36] Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp, “Nghị quyết số 134/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2018,” 2018.
- [37] Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp, “Nghị quyết số 287/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2020,” 2019.
- [38] Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp, “Nghị quyết số 193/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2019,” 2018.
-



**Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp 05 năm giai đoạn 2016 - 2020**

---

- [39] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, “Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/05/2017, Quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2016,” 2017.
- [40] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, “Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020, Quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019,” 2020.
- [41] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, “Quyết định số 1187/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/4/2018, Quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2017,” 2018.
- [42] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, “Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/03/2019, Quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2018,” 2019.

# **PHỤ LỤC**

- **PHỤ LỤC I. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020;**
- **PHỤ LỤC II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG THÁNG 12/2020;**
- **PHỤ LỤC III. CÁC BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ.**

**PHỤ LỤC I.**  
**KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**  
**GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

**PHỤ LỤC II.**  
**KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**  
**THÁNG 12/2020**

### **PHỤ LỤC III. CÁC BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ**

- **BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC TỈNH ĐỒNG THÁP;**
- **BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG CÁC CƠ SỞ, ĐIỂM CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP.**